

Ngày soạn: 01/09/2023

Ngày dạy: 09/2023

CHƯƠNG I: TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

TIẾT 1 - §1: TẬP HỢP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: + Một tập hợp và các phần tử của nó.

+ Tập các số tự nhiên ($\mathbb{N}$) và tập các số tự nhiên khác 0 ($\mathbb{N}^*$)

- Biết cách sử dụng các kí hiệu về tập hợp (“ $\in$ ” , “ $\notin$ ”)

- Hiểu và trình bày được cách mô tả hay viết một tập hợp.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được một tập hợp, các phần tử; biết sử dụng ký hiệu về tập hợp

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Sử dụng được các kí hiệu về tập hợp.

+ Sử dụng được các cách mô tả (cách viết) một tập hợp.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Một số đồ vật hoặc tranh ảnh minh họa cho khái niệm tập hợp (bộ sưu tập đồ vật, ảnh chụp tập thể HS, bộ đồ dùng học tập, bộ cốc chén..)

2 - **HS:** Đồ dùng học tập; đồ vật, tranh ảnh như trên.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

- a) **Mục tiêu:** HS cảm thấy khái niệm tập hợp gần gũi với đời sống hàng ngày.
- b) **Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.
- c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chiếu hình ảnh và giới thiệu “tập hợp gồm các bông hoa trong lọ hoa”, “ tập hợp gồm các con cá vàng trong bể”, “ tập hợp học sinh lớp 6a2”... và yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi tìm các ví dụ tương tự trong đời sống hoặc mô tả tập hợp trong tranh ảnh mà mình đã chuẩn bị.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về tập hợp, các kí hiệu và cách mô tả, biểu diễn một tập hợp”

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tập hợp và phần tử của tập hợp

- a) **Mục tiêu:**

- + Từ hình ảnh thực tế HS có thể chuyển sang hình ảnh trực quan về tập hợp .
- + Nhớ lại cách sử dụng các kí hiệu “ $\in$ ” và “ $\notin$ ”.
- + Hình thành kĩ năng nhận biết phần tử của một tập hợp.

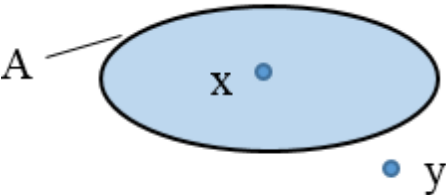
- b) **Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

- c) **Sản phẩm:**

- + HS nêu được ví dụ về tập hợp và hiểu được các phần tử trong tập hợp.

- + HS viết được kí hiệu phần tử thuộc hoặc không thuộc tập hợp.
- + HS hoàn thành được phần Luyện tập 1.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS quan sát Hình 1.3 SGK-tr6: * Tập hợp M gồm các phần tử nào? + GV ví dụ về 1 tập hợp B gồm các chữ cái viết thường trong tiếng việt và nêu những phần tử của tập hợp B. + GV tổng kết và giới thiệu kí hiệu về <i>tập hợp</i> và <i>phần tử của tập hợp</i>. * Em hãy tìm ví dụ về tập hợp và chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp. * Quan sát lại H1.3 SGK- tr6, em có nhận xét gì về số 7 và tập hợp M? * HS hoàn thành Luyện tập 1: Gọi B là tập hợp các bạn tổ trưởng trong lớp em. Em hãy chỉ ra một bạn thuộc tập B và một bạn không thuộc tập B. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS hoạt động cá nhân rồi sau đó thảo luận cặp đôi nói cho nhau nghe. + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	1. Tập hợp và phần tử của tập hợp  - Một tập hợp (tập) bao gồm những đối tượng nhất định. Các đối tượng ấy được gọi là những phần tử của tập hợp. + x là một phần tử của tập A KH: $x \in A$ + y không là phần tử của tập A. KH: $y \notin A$

+HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tập hợp và phần tử của tập hợp.	

Hoạt động 2: Mô tả một tập hợp

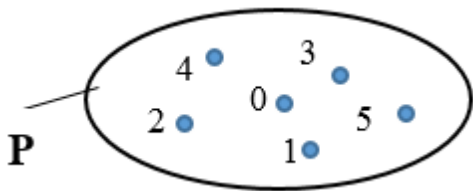
a) Mục tiêu:

- + HS biết và sử dụng được hai cách mô tả (viết) một tập hợp.
- + Giới thiệu kí hiệu tập hợp số tự nhiên ($\mathbb{N}$) và tập các số tự nhiên khác 0 ($\mathbb{N}^*$)
- + Củng cố cách viết các kí hiệu “ $\in$ ” và “ $\notin$ ”.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV giảng và nêu yêu cầu: Mô tả tập hợp là cho biết cách xác định các phần tử của tập hợp đó. * Quan sát H1.4, tập hợp P gồm những phần tử nào? + GV phân tích: Ta biểu diễn tập hợp P bằng cách liệt kê các phần tử theo 2 cách như sau: + Cách 1: Liệt kê các phần tử của tập hợp $P = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$	2. Mô tả một tập hợp  - Có hai cách mô tả một tập hợp Cách 1: Liệt kê các phần tử của tập hợp: Các phần tử của tập hợp trong dấu ngoặc { } theo thứ tự tùy ý nhưng mỗi phần tử chỉ được viết một lần.

Lưu ý viết các phần tử của tập hợp trong dấu ngoặc { } theo thứ tự tùy ý nhưng mỗi phần tử chỉ được viết một lần. + Cách 2: Nêu dấu hiệu đặc trưng cho các phần tử của tập hợp $P = \{ n \mid n \text{ là số tự nhiên nhỏ hơn } 6 \}$ * GV cho HS hoạt động nhóm đôi thảo luận ? SGK-tr7 + GV chú ý thêm cho HS: 1. $\mathbb{N}$ là tập hợp số tự nhiên 0; 1; 2; 3;... Ta có thể viết tập $\mathbb{N}$ như sau: $\mathbb{N} = \{ 0; 1; 2; 3; \dots \}$. 2. Viết $n \in \mathbb{N}$ có nghĩa n là một số tự nhiên. Chẳng hạn, tập P các số tự nhiên nhỏ hơn 6 có thể viết là: $P = \{ n \mid n \in \mathbb{N}, n < 6 \}$ hoặc $P = \{ n \in \mathbb{N}, n < 6 \}$ 3. Ta dùng kí hiệu $\mathbb{N}^*$ để chỉ tập hợp các số tự nhiên khác 0, nghĩa là $\mathbb{N}^* = \{ 1; 2; 3; \dots \}$ * HS áp dụng kiến thức hoạt động cá nhân hoàn thành Luyện tập 2 và Luyện tập 3. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu và phần luyện tập + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	VD: $P = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$ Cách 2: Nêu dấu hiệu đặc trưng cho các phần tử của tập hợp VD: $P = \{ n \mid n \text{ là số tự nhiên nhỏ hơn } 6 \}$? Bạn Nam viết sai vì phần tử A, phần tử N đã được viết 2 lần. <u>Luyện tập 2:</u> $A = \{ 0; 1; 2; 3; 4 \}$ $B = \{ 1; 2; 3; 4 \}$ <u>Luyện tập 3:</u> $M = \{ 7; 8; 9; 10 \}$ a) $5 \notin M$; $9 \in M$

+ HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. + Ứng với mỗi phần luyện tập, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 1.1 ; 1.2 ; 1.3 SGK - tr7

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 1.1: $A = \{ a; b; c; x; y \}$ và $B = \{ b; d; y; t; u; v \}$

$$a \in A ; a \notin B$$

$$b \in A ; b \in B$$

$$x \in A ; x \notin B$$

$$u \notin A ; u \in B$$

Bài 1.2 : $U = \{ x \in \mathbb{N} | x \text{ chia hết cho } 3 \}$

$$U = \{0; 3; 6; 9; 12; \dots\}$$

$$3 \in U$$

$$5 \notin U$$

$$6 \in U$$

$$0 \in U$$

$$7 \notin U.$$

Bài 1.3 :

a. $K = \{ 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 \}$

b. $D = \{ \text{Tháng Tư, Tháng Tháng Sáu ; Tháng Chín ; Tháng Mười Một} \}$

c. $M = \{ Đ ; I ; Ê ; N ; B ; P ; H ; U \}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV treo bảng phụ lên bảng hoặc trình chiếu Slide, GV yêu cầu HS trả lời nhanh các câu hỏi trắc nghiệm trên bảng phụ

Câu 1: Các viết tập hợp nào sau đây đúng?

A. $A = [1; 2; 3; 4]$

B. $A = (1; 2; 3; 4)$

C. $A = 1; 2; 3; 4$

D. $A = \{1; 2; 3; 4\}$

Câu 2: Cho $B = \{2; 3; 4; 5\}$. Chọn đáp án sai trong các đáp án sau?

A. $2 \in B$

B. $5 \in B$

C. $1 \notin B$

D. $6 \in B$

Câu 3: Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10.

A. $A = \{6; 7; 8; 9\}$

B. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$

C. $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$

D. $A = \{6; 7; 8\}$

Câu 4: Viết tập hợp P các chữ cái khác nhau trong cụm từ: “HOC SINH”

A. $P = \{H; O; C; S; I; N; H\}$

B. $P = \{H; O; C; S; I; N\}$

C. $P = \{H; C; S; I; N\}$

D. $P = \{H; O; C; H; I; N\}$

Câu 5: Viết tập hợp $A = \{16; 17; 18; 19\}$ dưới dạng chỉ ra tính chất đặc trưng

A. $A = \{x | 15 < x < 19\}$

B. $A = \{x | 15 < x < 20\}$

C. $A = \{x | 16 < x < 20\}$

D. $A = \{x | 15 < x \leq 20\}$

- HS tính toán nhanh và trả lời câu hỏi

Đáp án : 1- D, 2 – D, 3 – A, 4 – B, 5 – D

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp hỏi đáp	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

- Hình ảnh trong phần «**Hoạt động khởi động** » :



Tập hợp gồm các bông hoa trong lọ hoa



Tập hợp các con cá vàng trong bể



Tập hợp học sinh lớp 6a2

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Tự lấy được hai ví dụ về tập hợp và chỉ ra phần tử của tập hợp; Hiểu và ghi nhớ hai cách viết một tập hợp.
- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **1.31**-SGK-tr20; bài **1.4** và **1.5**- SGKtr8.
- Chuẩn bị bài mới “ **Cách ghi số tự nhiên**”

Ngày soạn: 01/09/2022

Ngày dạy: 09/2022

TIẾT 2 - §2: CÁCH GHI SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS (**cho cả học sinh khuyết tật**)

- Nhận biết được mối quan hệ giữa các hàng và giá trị mỗi chữ số (theo vị trí) trong một số tự nhiên đã cho viết trong hệ thập phân.
- Nhận biết được số La Mã không quá 30

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Đọc và viết được số tự nhiên.
- + Biểu diễn được số tự nhiên cho trước thành tổng giá trị các chữ số của nó.
- + Đọc và viết được các số La Mã không quá 30.

Học sinh khuyết tật: Viết được số tự nhiên, số LA MÃ

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

- + Chuẩn bị sẵn các bảng theo mẫu trong sách như bảng 1 và bảng các số La Mã.
- + Hình ảnh đồng hồ với mặt số viết bằng số La Mã.

2 - HS :

- + Ôn lại kiến thức đã học ở Tiểu học về cấu tạo thập phân của một số tự nhiên.
- + Sưu tầm các đồ dùng, tranh ảnh có số La Mã.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

- a) Mục tiêu:** Hiểu về lịch sử của số tự nhiên.
- b) Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh và chú ý lắng nghe.
- c) Sản phẩm:** HS nắm được các cách viết số tự nhiên khác nhau qua giai đoạn, năm tháng.
- d) Tổ chức thực hiện:**

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV giới thiệu và chiếu một số hình ảnh liên quan đến cách viết số tự nhiên từ thời nguyên thủy (hình ảnh dưới phần hồ sơ dạy học) “ Trong lịch sử loài người, số tự nhiên bắt nguồn từ nhu cầu đếm và từ rất sớm. Các em quan sát hình chiếu và nhận xét về cách viết số tự nhiên đó.”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Cách ghi số tự nhiên đó như thế nào, có dễ đọc và sử dụng thuận tiện hơn không?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hệ thập phân

a) Mục tiêu:

- + HS nhận biết được cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân và mối quan hệ giữa các hàng.
- + HS hiểu giá trị mỗi chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân.
- + HS nhận thấy kết luận thu được rất gần gũi với thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: * GV cho HS quan sát và đọc trong SGK -> đọc hiểu cặp đôi để hiểu và ghi nhớ. * GV lưu ý về chữ số đầu và về cách viết: 1. Với các số tự nhiên khác 0, chữ số đầu tiên (từ trái sang phải) khác 0. 2. Đối với số có 4 chữ số trở lên, ta viết tách riêng từng lớp. Mỗi lớp là một nhóm ba chữ số kể từ trái sang phải. * GV phân tích kĩ ví dụ: số 221 707 263 598 đọc là “ <i>Hai mươi một tỉ, bảy trăm linh bảy triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi tám</i>) có các lớp, hàng như trong Bảng 1-SGK-tr9. * GV yêu cầu HS lấy ví dụ về 1 số bất kì -> nói cho nhau nghe cách đọc và phân tích các lớp, hàng của số đó. * GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân hoàn thành “?” * GV chốt đáp án và chú ý lại những đáp án sai. (GV lưu ý HS không viết 012; 021) * GV cho HS phát biểu theo mẫu câu đã cho và phân tích cho HS * GV cho HS thảo luận theo nhóm đôi thực hiện	1. HỆ THẬP PHÂN a. Cách ghi số tự nhiên trong hệ thập phân + Trong hệ thập phân, mỗi số tự nhiên được viết dưới dạng một dãy những chữ số lấy trong 10 chữ số: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 và 9. Vị trí của các chữ số trong dãy gọi là hàng. + Cứ 10 đơn vị ở một hàng thì bằng 1 đơn vị ở hàng liền trước nó. Chẳng hạn : 10 chục = 1 trăm; 10 trăm = 1 nghìn. ?. Các số đó là: 120; 210; 102; 201 b. Giá trị các chữ số của một số tự nhiên - Mỗi chữ số tự nhiên viết trong hệ thập phân đều biểu diễn được

yêu cầu của HĐ1. * GV chốt đáp án và lưu ý lại những trường hợp sai. * GV viết đầy đủ trên bảng cho thẳng cột để cộng lại theo cột đi đến HĐ2 => Kết luận. * GV phân tích ví dụ trong SGK -> Tổng quát lại cho HS. * GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân hoàn thành phần Luyện tập: <i>Viết số 34 604 thành tổng giá trị các chữ số của nó.</i> * GV yêu cầu HS viết số 492 thành tổng giá trị các chữ số của nó sau đó hoàn thành phần <i>Vận dụng</i>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	thành <u>tổng giá trị các chữ số của nó.</u> <u>Ví dụ:</u> $236 = (2 \times 100) + (3 \times 10) + 6$ *TQ: $\overline{ab} = (a \times 10) + b, \text{ với } a \neq 0$ $\overline{abc} = (a \times 100) + (b \times 10) + c$ $34\ 604 = (3 \times 10\ 000) + (4 \times 1000) + (6 \times 100) + 4$ <u><i>Vận dụng:</i></u> $492 = (4 \times 100) + (9 \times 10) + 2$ => 4 tờ 100 nghìn, 9 tờ 10 nghìn và 2 tờ 1 nghìn đồng.

Hoạt động 2: Số La Mã

a) Mục tiêu: HS viết được số La Mã từ 1 đến 30..

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chiếu bảng số La Mã kí hiệu và giá trị 5 thành phần để ghi số La Mã.

Thành phần	I	V	X	IV	IX
Giá trị	1	5	10	4	9

+ GV giới thiệu và cho HS đọc và ghi nhớ các thành phần chính trong bảng trên.

+ GV chiếu các số La Mã biểu diễn các số từ 1 đến 10

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

+ GV giới thiệu rồi cho HS đọc đồng thanh, đọc thầm cá nhân rồi ghi nhớ cách viết.

+ GV chiếu các số La Mã biểu diễn số từ 11 đến 20:

XI	XII	XIII	XI	XV	XVI	XVII	XVIII	XIX	XX

2. SỐ LA MÃ

?

a) Viết các số 14 và 27 bằng số La Mã: XIV; XXVII.

b) Đọc các số La Mã XVI, XXII:

+ XVI: Mười sáu

+ XXII: Hai mươi hai.

11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
+ GV giới thiệu rồi cho HS đọc đồng thanh, đọc thầm cá nhân rồi ghi nhớ cách viết. + GV chiếu các số La Mã biểu diễn các số từ 21 đến 30 hoặc cho HS quan sát SGK-tr11. + GV giới thiệu cách viết rồi cho HS đọc đồng thanh, đọc thầm cá nhân rồi ghi nhớ cách viết. + GV kết hợp xóa đi 1 số ô trống ở trong từng loại bảng để kiểm tra ghi nhớ của HS. + GV cho HS đọc nhận xét trong SGK- tr11 và lưu ý lại cho HS. Nhận xét 1. Mỗi số La Mã biểu diễn một số tự nhiên bằng tổng giá trị các thành phần viết trên số đó. Chẳng hạn, số XXIV có ba thành phần là X, X và IV tương ứng với các giá trị 10, 10 và 4. Do đó XXIV biểu diễn số 24. 2. Không có số La Mã nào biểu diễn số 0. * GV yêu cầu HS hoàn thành phần “?” + GV chia cả lớp theo nhóm đôi hoàn thành thử thách nhỏ, thi xem nhóm nào sử dụng 7 que tính xếp được nhanh và nhiều số La Mã đúng nhất. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi màn chiếu, SGK, chú ý nghe, đọc, ghi chú (thực hiện theo yêu cầu). + GV: phân tích, quan sát và trợ giúp HS.										<u>Thử thách nhỏ:</u> XVIII (18); XXIII (23); XXIV (24); XXVI (26); XXIX (29).

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu.

+ HS nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại cách viết số La Mã và gọi 1 học sinh nhắc lại.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài **1.6 ; 1.7 ; 1.8 SGK – tr12**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.6:

+ **27 501:** Hai mươi bảy nghìn năm trăm linh một.

+ **106 712:** Một trăm linh sáu nghìn bảy trăm mười hai.

+ **7 110 385:** Bảy triệu một trăm mười nghìn ba trăm tám mươi năm.

+ **2 915 404 267:** Hai tỉ chín trăm mười lăm triệu bốn trăm linh bốn nghìn hai trăm sáu mươi bảy.

Bài 1.7 :

a) Hàng trăm ;

b) Hàng chục ;

c) Hàng đơn vị .

Bài 1.8 :

+ **XIV :** Mười bốn

- + **XVI** : Mười sáu
- + **XXIII** : Hai mươi ba.

Bài 1.9 :

- + **18** : XVIII
- + **25** : XXV

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững và củng cố kiến thức.
- b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng.

Bài 1.10 : Số có sáu chữ số nên hàng cao nhất là hàng trăm nghìn. Chữ số này phải khác 0 nên hàng trăm nghìn là chữ số 9. Từ đó suy ra số cần tìm là 909 090.

Bài 1.11 : Chữ số 5 có giá trị 50 nên thuộc hàng chục => số đó là : **350**.

Bài 1.12 : Ta thấy mỗi gói có 10 cái kẹo, mỗi hộp có 100 cái kẹo (10 gói) và mỗi thùng có 1000 cái kẹo. Người đó mua 9 thùng, 9 hộp và 9 gói kẹo nên tổng số kẹo là :

$$9 \times 1000 + 9 \times 100 + 9 \times 10 = 9\,990 \text{ (cái kẹo)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú

- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

- Hình ảnh các con số trong lịch sử :

1	2	3	4	5	6	7	8	9
—	=	≡	+	h	4	7	5	9

Chữ số Ấn Độ cuối thế kỉ 1

European (descended from the West Arabic)	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Arabic-Indic	.	١	٢	٣	٤	٥	٦	٧	٨	٩
Eastern Arabic-Indic (Persian and Urdu)	.	۱	۲	۳	۴	۵	۶	۷	۸	۹
Devanagari (Hindi)	०	१	२	३	४	५	६	७	८	९
Tamil		௧	௨	௩	௪	௫	௬	௭	௮	௯

Bảng chữ số Ả Rập

1	𐎶	11	𐎶𐎵	21	𐎶𐎵𐎶	31	𐎶𐎵𐎶𐎵	41	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶	51	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵
2	𐎶𐎶	12	𐎶𐎵𐎶𐎶	22	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶	32	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵	42	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶	52	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵
3	𐎶𐎶𐎶	13	𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶	23	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶	33	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶	43	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶	53	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶
4	𐎶𐎶𐎶𐎶	14	𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶	24	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶	34	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶	44	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶	54	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶
5	𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	15	𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	25	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶	35	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶	45	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶	55	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶
6	𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	16	𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	26	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	36	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶	46	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	56	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶
7	𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	17	𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	27	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	37	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	47	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	57	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶
8	𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	18	𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	28	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	38	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	48	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	58	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶
9	𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	19	𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	29	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	39	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	49	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶	59	𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎵𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶𐎶
10	𐎵	20	𐎵𐎵	30	𐎵𐎵𐎵	40	𐎵𐎵𐎵𐎵	50	𐎵𐎵𐎵𐎵𐎵		

Chữ số Babylon

0	𐎶	1	𐎶	2	𐎶	3	𐎶	4	𐎶	5	𐎶	6	𐎶	7	𐎶	8	𐎶	9	𐎶
10	𐎶	11	𐎶	12	𐎶	13	𐎶	14	𐎶	15	𐎶	16	𐎶	17	𐎶	18	𐎶	19	𐎶
20	𐎶	21	𐎶	22	𐎶	23	𐎶	24	𐎶	25	𐎶	26	𐎶	27	𐎶	28	𐎶	29	𐎶
30	𐎶	31	𐎶	32	𐎶	33	𐎶	34	𐎶	35	𐎶	36	𐎶	37	𐎶	38	𐎶	39	𐎶

Chữ số Maya

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học lý thuyết: Cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân, mối quan hệ giữa các hàng và giá trị mỗi chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân và học thuộc cách biểu diễn các chữ số La Mã từ 1 -> 30.
- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **1.32; 1.33-SGK-tr20;**
- Chuẩn bị bài mới “ **Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên**”

Ngày soạn: 01/09/2022

Ngày dạy: 09/2022

TIẾT 3 - §3: THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được tia số.
- Nhận biết được thứ tự các số tự nhiên và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.

Học sinh khuyến khích: Nhận biết được tia số và thứ tự số tự nhiên

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Biểu diễn được số tự nhiên trên tia số.
- + So sánh được hai số tự nhiên nếu cho hai số viết trong hệ thập phân, hoặc cho điểm biểu diễn của hai số trên cùng một tia số.

Học sinh khuyến khích: Nhận biết được sự lớn bé của hai số tự nhiên với nhau, vẽ tia số

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị sẵn một số đồ dùng hay hình vẽ có hình ảnh của tia số (nhiệt kế thủy ngân, cái cân đòn, thước có vạch chia..)

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Nhận biết và hiểu ý nghĩa về thứ tự trong đời sống thực tế đời sống và liên hệ được với dãy số tự nhiên

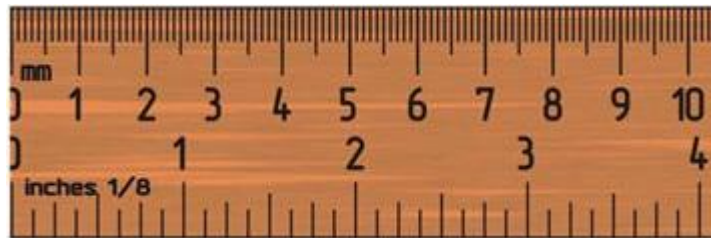
b) **Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và thực hiện theo yêu cầu



Hình 1. Mọi người xếp thành 1 hàng mua vé



Hình 2. Nhiệt kế thủy ngân



Hình 3. Thước kẻ

c) **Sản phẩm:** HS liên hệ so sánh với dãy số tự nhiên

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV chiếu một số hình ảnh liên quan đến tia số và đưa ra yêu cầu:

“ Quan sát các hình ảnh trên màn chiếu, các em hãy suy nghĩ xem dòng người xếp hàng, vạch chia nhiệt kế và thước kẻ với dãy số tự nhiên đang học có gì giống nhau? ”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên như thế nào? ” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Thứ tự của các số tự nhiên

a) Mục tiêu:

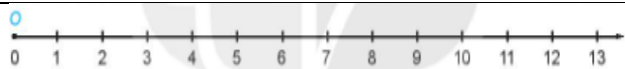
- + Nhận biết được tia số
- + Nhận biết được thứ tự các số tự nhiên và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.
- + Minh họa khái niệm số liền trước, liền sau của một số tự nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc lại về tập hợp $\mathbb{N}$ và tia số: Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu bởi $\mathbb{N}$ $\mathbb{N} = \{ 0; 1; 2; 3; ... \}.$ Mỗi phân tử $0; 1; 2; 3; ...$ của $\mathbb{N}$ được biểu diễn bởi một điểm trên tia số gốc O như Hình 1.5 – SGK - tr13.	1. Thứ tự các số tự nhiên - Tia số là hình ảnh trực quan giúp chúng ta tìm hiểu về thứ tự của các số tự nhiên. + Trong hai số tự nhiên khác nhau, luôn có một số nhỏ hơn số kia. Nếu số a nhỏ hơn số b thì trên tia số nằm ngang điểm a nằm bên trái điểm b. Khi đó, ta viết $a < b$ hoặc $b > a$. Ta còn nói: điểm a nằm trước



+ GV phân tích tia số: Trên tia số, điểm biểu diễn số tự nhiên a gọi là điểm a . VD: Điểm 2, điểm 6, điểm 9...

+ GV yêu cầu HS thực hiện lần lượt các hoạt động : **HD1; HD2; HD3** như trong SGK.

HD1: Trong hai điểm 5 và 8 trên tia số, điểm nào nằm bên trái, điểm nào nằm bên phải, điểm nào nằm bên phải điểm kia?

HD2: Điểm biểu diễn số tự nhiên nào nằm ngay bên trái điểm 8? Điểm biểu diễn số tự nhiên nào nằm ngay bên phải điểm 8?

+ GV cho HS đọc phần chú ý và gọi 1HS giải thích.

+ GV giới thiệu kí hiệu “ $\leq$ ” hoặc “ $\geq$ ”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận nhóm đôi và hoàn thành các yêu cầu

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, hoàn thành vở.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kết luận sau mỗi hoạt

điểm b , hoặc điểm b nằm sau điểm a .

+ *Mỗi số tự nhiên có đúng một số liền sau.* VD: 9 là số liền sau của 8 (còn 8 là số liền trước của 9). Hai số 8 và 9 là hai số tự nhiên liên tiếp.

+ Nếu $\begin{cases} a < b \\ b < c \end{cases} \Rightarrow a < c$ (tính chất bắc cầu)

VD: $\begin{cases} a < 5 \\ 5 < 7 \end{cases} \Rightarrow a < 7$

*** Chú ý:** Số 0 không có số tự nhiên liền trước và là số tự nhiên nhỏ nhất.

2. Các kí hiệu “ $\leq$ ” hoặc “ $\geq$ ” :

- Ta còn dùng kí hiệu $a \leq b$ (đọc là “ a nhỏ hơn hoặc bằng b ”) để nói “ $a < b$ hoặc $a = b$ ”.

VD:

$$\{x \in \mathbb{N} \mid x < 4\} = \{0; 1; 2; 3\}$$

$$\{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 4\} = \{0; 1; 2; 3; 4\}$$

- Tương tự, kí hiệu $a \geq b$ (đọc là “ a lớn hơn hoặc bằng b ”) có nghĩa là $a > b$ hoặc $a = b$.

- Tính chất bắc cầu còn có thể viết: nếu $a \leq b$ và $b \leq c$ thì $a \leq c$

động.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Luyện tập, Bài 1.13 ; 1.14 ; 1.15**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Luyện tập :

a. Có : $12\ 036\ 001 > 12\ 035\ 987 \Rightarrow m > n$.

b. $m > n \Rightarrow n < m \Rightarrow$ điểm n nằm trước.

Bài 1.13:

	3 532	3 529
Số liền trước	3 531	3 528
Số liền sau	3 533	3 530

Bài 1.14. $a < b < c$

Bài 1.15.

a) $M = \{ 10 ; 11 ; 12 ; 13 ; 14 \}$

b) $K = \{ 1 ; 2 ; 3 \}$

c) $L = \{ 0 ; 1 ; 2 ; 3 \}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **vận dụng ; Bài 1.16**

Vận dụng

Buổi sáng > buổi chiều > buổi tối

Bài 1.16

Có : $148 < 150 < 153 \Rightarrow$ thứ tự theo chiều cao (từ thấp đến cao) của ba bạn là Cường, An, Bắc. Vậy thứ tự các điểm từ dưới lên là C, A, B.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	+ GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập.
- Chuẩn bị bài mới “ **Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên**”

Ngày soạn: 9/9/2023

Ngày dạy: 9/2023

TIẾT 4 - §4: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được số hạng, tổng; số bị trừ, số trừ, hiệu.
- Nhận biết được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng.

Học sinh khuyến khích: Nhận biết được các thành phần trong phép cộng, trừ

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí.
- + Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

Học sinh khuyến khích: Biết cộng, trừ, tính toán các bài toán đơn giản

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Điện thoại thông minh có cài phần mềm Plickers và gán mã làm bài tập cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS hình thành nhu cầu sử dụng phép tính cộng, trừ.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu hoặc một bài toán khác phù hợp với nội dung kiến thức “ Mai đi chợ mua cà tím hết 18 nghìn đồng, cà chua hết 21 nghìn đồng và rau cải hết 30 nghìn đồng. Mai đưa cho cô bán hàng tờ 100 nghìn đồng thì được trả lại bao nhiêu tiền?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng số tự nhiên

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhớ, nhận biết lại khái niệm số hạng, tổng và sử dụng được.

+ Minh họa phép cộng nhờ tia số.

+ Kiểm tra khả năng vận dụng phép cộng của HS.

+ Giúp HS hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS phát biểu về khái niệm cộng hai số tự nhiên. + GV nêu ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: “ Lớp 6A1 có 25 bạn nữ và 19 bạn nam. Hỏi lớp 6A1 có tổng cộng bao nhiêu bạn?” + GV phân tích và minh họa phép cộng bằng tia số. VD: Phép cộng $3 + 4 = 7$ được minh họa như sau (H1.6-SGK-tr15)  Hình 1.6 + GV yêu cầu HS áp dụng làm Vận dụng 1 + GV cho HS tự vẽ tia số minh họa cho bài toán Vận dụng 1 + GV cho HS tìm hiểu tính chất của phép cộng lần lượt theo các HĐ: HĐ1; HĐ2 trong SGK. + GV chia lớp thành 4 nhóm. Hai nhóm tiến hành HĐ1 và HĐ2. Hai nhóm còn lại làm các HĐ tương tự với $a = 35$; $b = 41$ (HĐ1) và $a = 15$; $b = 27$; $c = 31$ (cho HĐ2) HĐ1: Cho $a = 28$ và $b = 34$ a) Tính $a + b$ và $b + a$ b) So sánh kết quả nhận được ở câu a)	1. Phép cộng số tự nhiên a. Cộng hai số tự nhiên + Phép cộng hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tổng của chúng. KH: $a + b$ + Có thể minh họa phép cộng nhờ tia số. VD: $3 + 4 = 7$  Hình 1.6 $\begin{array}{ccccc} \mathbf{a} & + & \mathbf{b} & = & \mathbf{c} \\ \downarrow & & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số hạng} & & \text{Số hạng} & & \text{Tổng} \end{array}$ <u>Vận dụng 1:</u> Giải Diện tích gieo trồng lúa vụ Thu Đông năm 2018 của Đồng bằng sông Cửu Long là: $713\,200 + 14\,500 = 727\,700$ (ha) Đ/s: 727 700 ha. b. Tính chất của phép cộng Phép cộng số tự nhiên có các tính chất:

HD2: Cho $a = 17$, $b = 21$, $c = 35$ a) Tính $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$ b) So sánh kết quả nhận được ở câu a). + GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép cộng có những tính chất nào? => GV khái quát (quy nạp) tới hai tính chất của phép cộng. + GV lưu ý cho HS trong phần Chú ý. + GV phân tích Ví dụ trong SGK tr16 + GV yêu cầu HS làm Luyện tập 1 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	Giao hoán: $a + b = b + a$ Kết hợp: $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$ * Chú ý: $+ a + 0 = 0 + a = a$ + Tổng $(a + b) + c$ hay $a + (b + c)$ gọi là tổng của 3 số a, b, c và viết gọn là $a + b + c$. <u>Ví dụ:</u> $66 + 289 + 134 + 311$ $= 66 + 134 + 289 + 311$ (tính chất giao hoán) $= (66 + 134) + (289 + 311)$ (tính chất kết hợp) $= 200 \quad + \quad 600$ $= \quad \quad 800$ <u>Luyện tập 1</u> $117 + 68 + 23$ $= (117 + 23) + 68$ $= \quad 140 \quad + \quad 68$ $= \quad \quad 208$

Hoạt động 2: Phép trừ số tự nhiên

a) Mục tiêu:

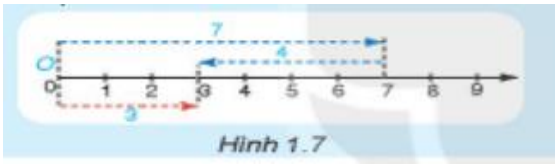
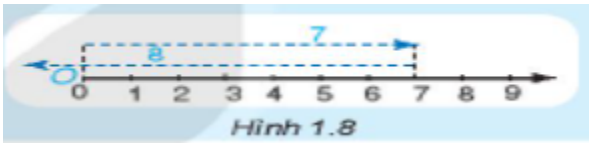
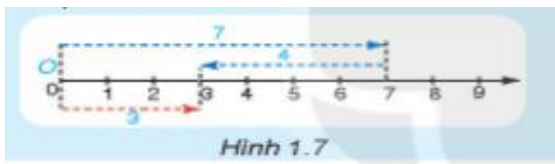
- + Giúp HS nhớ, nhận biết lại và sử dụng được các thuật ngữ: số bị trừ, số trừ, hiệu.
- + Minh họa phép trừ nhờ tia số.
- + Củng cố kiến thức.
- + Giải quyết được bài toán mở đầu.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các yêu cầu sau: • Tính : a) $3 + 4$; b) $7 - 4$. ⇒ HS rút ra nhận xét, GV khái quát lại. • Áp dụng: $27 + 25 = 52$. Tính $52 - 27$. + GV phân tích và minh họa phép trừ nhờ tia số. VD: $7 - 4 = 3$ được minh họa như sau:  + GV lưu ý : Hình 1.8 cho thấy phép trừ $7 - 8$ không thể thực hiện phép tính. 	2. Phép trừ số tự nhiên + Với hai số tự nhiên a, b đã cho, nếu có số tự nhiên c sao cho $a = b + c$ thì ta có phép trừ $a - b = c$. + Có thể minh họa phép trừ nhờ tia số. VD: $7 - 4 = 3$  $\begin{array}{ccccc} a & - & b & = & c \\ \downarrow & & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số bị trừ} & & \text{Số trừ} & & \text{Hiệu} \end{array}$ * Chú ý: Trong tập hợp số tự nhiên, phép trừ $a - b$ chỉ thực hiện được nếu $a \geq b$.

=> Chú ý + GV yêu cầu HS làm Luyện tập 2 (GV gợi ý HS có thể đặt tính. Nhắc HS trước khi đặt tính cần xem phép trừ có thực hiện được không). + GV yêu cầu HS làm Vận dụng 2: Giải bài toán mở đầu. (phân tích, gợi ý tính tổng số tiền Mai phải trả) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	<u>Luyện tập 2</u> 865 279 – 45 027 = 820 252 <u>Vận dụng 2:</u> Giải: Tổng số tiền Mai phải trả là: $18 + 21 = 39$ (nghìn đồng) Mai được trả lại số tiền là: $100 - 39 = 61$ (nghìn đồng) Đ/s: 61 000 đồng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.17 ; 1.18 ; 1.22**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.17 :

a) $63\,548 + 19\,256 = 82\,804$

b) $129\,107 - 34\,693$ không thể thực hiện được trong tập số tự nhiên. Vì $129\,107 < 34\,693$.

Bài 1.18 : 6 789 (sử dụng tính chất giao hoán của phép cộng)

Bài 1.22 :

a) $285 + 470 + 115 + 230$

$= (285 + 115) + (470 + 230)$

$= 400 + 700$

$= 1100$

b) $571 + 216 + 129 + 124$

$= (571 + 129) + (216 + 124)$

$= 700 + 340$

$= 1040$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.20 ; 1.21**

Bài 1.20 :

Dân số Việt Nam năm 2020 là :

$96\,462\,106 + 876\,473 = 97\,338\,579$ (người)

Đ/s : 97 338 579 người

Bài 1.21 :

Nhà ga số 3 tiếp nhận được số người là :

$$22\,851\,200 - (6\,526\,300 + 3\,514\,500) = 12\,810\,400 \text{ (người)}$$

Đáp số : 12 810 400 người

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể).	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 1.19**.
- Chuẩn bị bài mới “ **Phép nhân và phép chia số tự nhiên**”

Ngày soạn: 9/9/2023

Ngày dạy: 9/2023

TIẾT 5 + 6 - §5: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được thừa số, tích; số bị chia, số chia, số dư trong phép chia hết và phép chia có dư.
- Nhận biết được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép nhân; tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
- Nhận biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân (dấu “ $\times$ ” hoặc dấu “.”)

Học sinh khuyết tật: Nhận biết các thành phần trong phép chia

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Sử dụng linh hoạt các kí hiệu của phép nhân ($a \times b$; $a.b$; ab) tùy hoàn cảnh cụ thể).
- + Tìm được tích của hai thừa số; tìm được thương và số dư (nếu có) của một phép chia.
- + Vận dụng được các tính chất của phép nhân và phép cộng trong tính toán.
- + Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

Học sinh khuyết tật: Giải được một số bài toán ở mức độ nhận biết

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
 $\Rightarrow$ độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: + Điện thoại thông minh có cài phần mềm Plickers (<https://get.plickers.com/>), mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kỹ năng của HS.

+ Giáo án PPT.

2. HS : Mang đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS biết sử dụng phép nhân, phép chia trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS hình thành nhu cầu sử dụng phép tính cộng, trừ.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu hoặc một bài toán khác phù hợp với nội dung kiến thức “ Mẹ em mua một túi 10kg gạo ngon loại 20 nghìn đồng một kilogam. Hỏi mẹ em phải đưa cho cô bán hàng bao nhiêu tờ 50 nghìn đồng để trả tiền gạo?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu ra nháp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép nhân, phép chia, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay.” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép nhân số tự nhiên

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhớ, nhận biết lại và sử dụng được các thuật ngữ phép nhân: thừa số, tích.

+ Nhận biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân.

- + củng cố phép đặt tính nhân và kĩ năng tính nhẩm.
- + Giúp HS trải nghiệm dẫn đến nhận biết các tính chất quen thuộc của phép nhân.
- + Giải quyết được bài toán thực tiễn.
- + Giúp HS hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS: Phiếu học tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS phát biểu về khái niệm nhân hai số tự nhiên. + GV phân tích khái niệm, nêu thêm ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: $5 \cdot 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20$ $16 \cdot 3 = 16 + 16 + 16 = 48$ + GV cho HS đọc phần chú ý và phân tích. + GV yêu cầu HS áp dụng làm Ví dụ 1. (GV gợi ý cách trình bày phép đặt tính nhân -> chữa và phân tích kĩ cách làm) + GV yêu cầu HS làm Luyện tập 1 (GV lưu ý lại cho HS cách trình bày, khắc phục những sai sót của HS) + HS áp dụng kiến thức làm Vận dụng 1 (Giải	1. Phép cộng số tự nhiên a. Nhân hai số tự nhiên + Phép nhân hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tích của a và b, kí hiệu $a \times b$ hoặc $a.b$ KH: $a .b = a + a + ... + a$ (b là số hạng) VD: $5 \cdot 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20$ $16 \cdot 3 = 16 + 16 + 16 = 48$ Chú ý: Nếu các thừa số đều bằng chữ, hoặc chỉ có một thừa số bằng số thì ta có thể không viết dấu nhân giữa các thừa số. Chẳng hạn, $a.b = ab$; $2.m = 2m$ <u>Ví dụ 1:</u> 738 × 48 5904 2952 35424 41

quyết bài toán thực tiễn).

(GV có thể tổ chức HĐ nhóm. Chia lớp thành 2 hoặc 4 nhóm). Có thể sử dụng Plickers, mã làm bài.

+ GV tổ chức lớp thành 3 nhóm. Mỗi nhóm thực hiện một HĐ trong các HĐ sau và cử đại diện lên trình bày.

HĐ1: Cho $a = 12$ và $b = 5$. Tính $a.b$; $b.a$ và so sánh kết quả.

HĐ2: Tìm số tự nhiên c sao cho $(3 \cdot 2) \cdot 5 = 3 \cdot (2 \cdot 5)$

HĐ3: Tính và so sánh

$$3 \cdot (2 + 5) = 3 \cdot 2 + 3 \cdot 5$$

+ GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép nhân có những tính chất nào?

=> GV khái quát (quy nạp) tới ba tính chất của phép nhân.

+ GV lưu ý cho HS trong phần **Chú ý**.

+ GV cho HS hoàn thành kết quả tính toán sau ra nháp:

$$2 \times 5 = \dots$$

$$4 \times 25 = \dots$$

$$8 \times 125 = \dots$$

=> Rút ra nhận xét khi tính các tích có chứa các cặp thừa số như thế ta nên nhóm chúng lại với nhau.

Luyện tập 1:

a) $834 \cdot 57$

$$\begin{array}{r} 834 \\ \times 57 \\ \hline 5838 \\ 4170 \\ \hline \end{array}$$

b) $603 \cdot 295$

$$\begin{array}{r} 603 \\ \times 295 \\ \hline 3015 \\ 5427 \\ 57285 \\ \hline \end{array}$$

Vận dụng 1: Giải:

Bác Thiệp phải trả số tiền là:

$$350 \times 250 = 87\,500 \text{ (đồng)}$$

Đ/s: 87 500 đồng.

2. Tính chất của phép nhân

Phép nhân có các tính chất:

+ **Giao hoán:** $ab = ba$

+ GV yêu cầu HS hoàn thành Ví dụ 2 vào phiếu BT. (Có thể thêm các câu $10 \times 25 = \dots$; $32 \times 25 = \dots$; ...) + GV yêu cầu HS làm Luyện tập 2 để củng cố kỹ năng tính nhẩm. + HS áp dụng kiến thức làm Vận dụng 2. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	+ Kết hợp: $(ab)c = a(bc)$ + Phân phối của phép nhân đối với phép cộng: $a(b+c) = ab + ac$ * Chú ý: • $a . 1 = 1 . a = a$ $a . 0 = 0 . a = 0$ • Tích $(ab)c$ hay $a(bc)$ gọi là tích của ba số a, b, c và viết gọn là abc. <u>Ví dụ 2:</u> $24 . 25 = (6 . 4) . 25 = 6 . (4 . 25) = 6 \times 100 = 600$ <u>Luyện tập 2:</u> $125 . 8\,001 . 8 = (125 . 8) . 8\,001 = 1000 . 8\,001 = 8\,001\,000$ <u>Vận dụng 2:</u> Giải Nhà trường cần dùng tất cả số bóng đèn LED là: $32 \times 8 = 256 \text{ (bóng)}$ Nhà trường phải trả số tiền mua bóng đèn LED là: $256 \times 96 = 24\,576 \text{ (nghìn đồng)}$ Đáp số: 24 576 000 đồng.

Hoạt động 2: Phép chia hết và phép chia có dư

a) Mục tiêu:

- + HS ôn lại phép đặt tính chia giúp HS liên hệ đến các khái niệm.
- + củng cố phép đặt tính chia.
- + Vận dụng thực tế.
- + Giải quyết được bài toán mở đầu.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV mời hai HS lên bảng, mỗi em thực hiện một phép đặt tính chia (HD4) và trả lời câu hỏi của HD5. (Các HS còn lại làm trong vở nháp) HD4: Thực hiện các phép chia $196 : 7$ và $215 : 18$. HD5: Trong hai phép chia trên, hãy chỉ ra phép chia hết và phép chia có dư. Trong mỗi trường hợp, hãy cho biết số bị chia, số chia, thương và số dư (nếu có). + GV nêu nhận xét về phép đặt tính và kết luận của HS về số bị chia, số chia, số dư. + GV phân tích quan hệ giữa các đại lượng: số bị chia, số chia, thương và số dư. => Chú ý: Trong phép chia có dư, số dư bao giờ	2. Phép trừ số tự nhiên 196 14 056 56 0 7 28 215 18 35 18 17 18 11

cũng nhỏ hơn số chia.

+ GV phân tích **Ví dụ 3** qua trình chiếu Slide và lưu ý cách đặt tính phép chia và khắc họa cho HS cách viết $a : b = q \text{ (dư } r \text{)}$

+ GV yêu cầu HS làm **Luyện tập 3**

(GV gợi ý HS có thể đặt tính. Nhắc HS trước khi đặt tính cần xem phép trừ có thực hiện được không).

+ GV phân tích và hướng dẫn **Ví dụ 4**

+ HS áp dụng kiến thức giải **Vận dụng 3: Bài toán mở đầu.**

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.

$a : b = q$; a là số bị chia, q là thương.

+ Nếu $r \neq 0$ thì ta có phép chia có dư $a : b = q \text{ (dư } r \text{)}$; a là số bị chia, b là số chia, q là thương và r là số dư.

Ví dụ 3:

$$\begin{array}{r} 4 \ 8 \ 4 \ 7 \quad | \quad 1 \ 3 \ 1 \\ \underline{3 \ 9 \ 3} \\ 9 \ 1 \ 7 \\ \underline{9 \ 1 \ 7} \\ 0 \end{array}$$

$$\Rightarrow 4847 : 131 = 37 \text{ (dư } 0 \text{)}$$

$$\begin{array}{r} 5 \ 5 \ 8 \ 0 \quad | \quad 1 \ 5 \ 7 \\ \underline{4 \ 7 \ 1} \\ 8 \ 7 \ 0 \\ \underline{7 \ 8 \ 5} \\ 8 \ 5 \end{array}$$

$$\Rightarrow 6580 : 157 = 35 \text{ (dư } 85 \text{)}$$

Luyện tập 3

$$\begin{array}{r} 9 \ 4 \ 5 \quad | \quad 4 \ 5 \\ \underline{9 \ 0} \\ 4 \ 5 \\ \underline{4 \ 5} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \ 1 \ 2 \ 1 \quad | \quad 5 \ 1 \\ \underline{3 \ 0 \ 6} \\ 6 \ 1 \\ \underline{5 \ 1} \\ 1 \ 0 \end{array}$$

Ví dụ 4:

	Vì $487 : 45 = 10$ (dư 37) nên xếp đủ 10 xe thì còn thừa 37 người và phải dùng thêm 1 xe nữa để chở hàng hết những người này.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.23 ; 1.25 ; 1.27**
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.23 :

a)

951

×

23

2853

1902

21873

b)

273

×

47

1911

1092

12831

c)

845

×

253

2535

4225

44785

d)

1356

×

125

6780

2712

33900

Bài

- a) $125 \cdot 101 = 125 \cdot (100 + 1) = 125 \cdot 100 + 125 \cdot 1$
- b) $21 \cdot (50 - 1) = 21 \cdot 50 - 21 \cdot 1 = 1050 - 21 = 1029$

Bài 1.27 :

- a)
- b)

$$\begin{array}{r|l} 1092 & 91 \\ \hline 91 & 12 \\ \hline 182 & \\ 182 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 2059 & 17 \\ \hline 17 & 121 \\ \hline 35 & \\ 34 & \\ \hline 19 & \\ 17 & \\ \hline 2 & \end{array}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.26 ; 1.29**

Bài 1.26 : HD : $50 \times 11 \times 4 = 2\,200$ (chỗ ngồi). Vậy trường có thể nhận nhiều nhất 2 200 HS để tất cả các em đều có chỗ ngồi học.

Bài 1.29 : HD : Ta có $997 : 5 = 199$ (dư 2). Vậy xếp 995 HS vào 199 ghế, mỗi ghế 5 em ; 2 em còn lại xếp vào ghế thứ 200.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập	

+ Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.	học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..	- Trao đổi, thảo luận.	
+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	+ GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm bài tập **1.24; 1.28; 1.30**.
- Chuẩn bị trước bài “ **Luyện tập chung**”: Ôn lại toàn bộ kiến thức từ Bài 1 -> Bài 5 và xem trước các bài tập.

Ngày soạn: 14/9/2023

Ngày dạy: 09/2023

TIẾT 7 : LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- củng cố và gắn kết các kiến thức từ bài 1 đến bài 5.

Học sinh khuyết tật: Củng cố kiến thức đã học từ bài 1 đến bài 5

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao kỹ năng giải toán
- + Gắn kết các kỹ năng bài học lại với nhau.

Học sinh khuyết tật: Giải một số bài toán đơn giản

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, giáo án tài liệu, 5 bút dạ (4 màu xanh hoặc đen và 1 màu đỏ)

2 - **HS :** SGK; đồ dùng học tập; giấy A1 theo tổ.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 1 -> bài 5.

b) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) **Sản phẩm:** Nội dung kiến thức từ bài 1 -> bài 5.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 4 nhóm hoạt động, trình bày vào giấy A1 đã chuẩn bị và hoàn thành theo yêu cầu như sau:

+ Nhóm 1 và nhóm 3 : Hai cách mô tả một tập hợp và ví dụ; nội dung kiến thức phép cộng, phép nhân và các tính chất.

+ Nhóm 2 và nhóm 4: Tập hợp số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên trong hệ thập phân.

(Tùy cách chia của mỗi GV)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Sau khi hoàn thành thảo luận: Các nhóm treo phần bài làm của mình trên bảng và sau khi tất cả các nhóm kết thúc phần thảo luận của mình GV gọi bất kì HS nào trong nhóm đại diện trình bày.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các e hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **1.31 ; 1.32 ; 1.33** đã đc giao về nhà làm từ các buổi trước. (3 HS lên bảng)

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: Bài **Ví dụ 1**-tr20-SGK và **Bài 1.34**- tr21- SGK

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 1.31 :

a) $C_1: A = \{ 4; 5; 6; 7 \}$

$C_2: A = \{ x \in \mathbb{N} \mid 3 < x \leq 7 \}$

b) $B = \{ x \in \mathbb{N} \mid x < 10, x \notin A \} = \{ 0; 1; 2; 3; 8; 9 \}$

Bài 1.32 :

a) 1000

b) 1023

c) 2046

d) 1357

Bài 1.33: Chữ số 0

Bài 1.34 :

Giải :

Khối lượng của 30 bao gạo là :

$$50 \times 30 = 1500 \text{ (kg)}$$

Khối lượng của 40 bao ngô là :

$$60 \times 40 = 2400 \text{ (kg)}$$

Ô tô chở tất cả số kilogam gạo và ngô là :

$$1500 + 2400 = 3900 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 3900kg.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.35** (GV có thể tổ chức dự án nhỏ giao cho HS tiếp tục tìm hiểu về cách tính hóa đơn điện bậc thang và nâng cao ý thức tiết kiệm điện)

Bài 1.35 : Có $115 = 50 + 50 + 15$

Ông Khánh phải trả số tiền điện cho 115 số điện là :

$$50 \times 1\,678 + 50 \times 1\,734 + 15 \times 2\,014 = 200\,810 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 200 810 đồng.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và hoàn thành Bài **Ví dụ 2 + Ví dụ 3** – SGK- trang20
- Chuẩn bị bài mới “ **Lũy thừa với số mũ tự nhiên**”.

Ngày soạn: 14/9/2023

Ngày dạy: 9/2023

TIẾT 8+9 - §6: LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết được biểu thức lũy thừa, cơ số, số mũ.
- Nhận biết được hai quy tắc: nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số và số mũ tự nhiên

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được lũy thừa, quy tắc

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Viết được các tích của những thừa số bằng nhau dưới dạng lũy thừa.
- + Tính được những lũy thừa có giá trị không quá lớn, đặc biệt tính thành thạo 11 số chính phương đầu tiên. (các lũy thừa bậc hai của 11 số đầu tiên).
- + Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.

Học sinh khuyết tật: áp dụng công thức để giải bài toán đơn giản

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1 - **GV:** Bàn cờ vua, một số miếng bìa ghi dấu “=” hoặc chữ số hoặc lũy thừa.

2 - HS : Đồ dùng học tập và làm trước một số bài tập.

1. Viết dưới dạng một tích của hai số tự nhiên các tổng sau rồi tính giá trị

$$2 + 2 + 2 + 2 + 2; 5 + 5 + 5 + \dots + 5 \text{ (10 số hạng)}.$$

2. Đọc tình huống mở đầu và tính số hạt thóc trong ô thứ sáu của bàn cờ.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS có hứng thú với nội dung bài học.

+ Giải quyết được một số bài toán cụ thể liên quan đến tình huống mở đầu này (Vận dụng 1)

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm: Nhận biết được kiến thức tìm hiểu trong bài.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu ngắn gọn về bàn cờ vua (có bàn cờ thật cho HS xem).

+ GV trình chiếu một video clip ngắn (khoảng 1p) giới thiệu về môn cờ vua.

+ GV đặt vấn đề: “ Truyền thuyết Ấn Độ kể rằng, người phát minh ra bàn cờ vua đã chọn phần thưởng là số thóc rải trên 64 ô của bàn cờ vua như sau:

- Ô thứ nhất để 1 hạt thóc.
- Ô thứ 2 để 2 hạt.
- Ô thứ 3 để 4 hạt.
- Ô thứ 4 để 8 hạt.
-

Cứ như thế, số hạt ở ô sau gấp đôi số hạt ở ô trước. Liệu nhà vua có đủ thóc để thưởng cho nhà phát minh đó hay không?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Lũy thừa với số mũ tự nhiên là gì? Cách tính như thế nào? Các tính chất?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Lũy thừa với số mũ tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Nhằm làm cho HS thấy có nhu cầu phải tính những tích của nhiều thừa số bằng nhau.
- Nhận biết được biểu thức lũy thừa, cơ số, số mũ từ đó biết cách tính lũy thừa bậc n.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK, chú ý lắng nghe và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

+ HS vận dụng được trực tiếp khái niệm vừa học và củng cố được kiến thức qua các ví dụ.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS quan sát trên màn chiếu hoặc SGK bảng (tính số hạt thóc ở các ô trong bàn cờ vua) và thực hiện HD1. + GV yêu cầu một HS chữa bài tập chuẩn bị (về cách viết một tổng nhiều số hạng bằng nhau nhờ phép nhân) đã giao trước tiết học. + GV dẫn dắt, trình bày và phân tích nội dung kiến thức: Khái niệm <i>lũy thừa, cơ số, số mũ</i>. + GV lấy ví dụ cho HS. VD: Tính số hạt thóc ở ô thứ 10 = 2.2.2.2.2.2.2.2.2 = 2⁹ + GV cho HS tự lấy VD vào vở.	1. Lũy thừa với số mũ tự nhiên a. Phép nâng lũy thừa <i>Lũy thừa bậc n</i> của số tự nhiên a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a: $a^n = \underbrace{a \cdot a \cdot \dots \cdot a}_{n \text{ thừa số}} \quad (n \in \mathbb{N}^*)$ aⁿ đọc là “ a mũ n” hoặc “ a lũy thừa n” trong đó : a là cơ số. n là số mũ.

+ GV lưu ý phần chú ý bằng cách phân tích hoặc cho HS đọc. + GV gợi ý cho HS áp dụng làm Ví dụ 1. + HS áp dụng kiến thức làm Luyện tập 1 + HS vận dụng kiến thức làm Vận dụng - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	=> Phép nâng nhiều thừa số bằng nhau gọi là phép nâng lũy thừa. VD: $3.3.3=3^3=27$ * <u>Chú ý</u>: Ta có $a^1=a$. a^2 cũng được gọi là bình phương (hay bình phương của a). a^3 cũng được gọi là lập phương (hay lập phương của a). <u>Ví dụ 1:</u> a) $3.3.3.3.3=3^5=243$ cơ số là 3, số mũ là 5. b) $11^2=11.11=121$. <u>Luyện tập 1</u> : HS tự hoàn thành bảng vào vở. <table><tr><td>$1^2=1$</td><td>$5^2=25$</td><td>$8^2=64$</td></tr><tr><td>$2^2=4$</td><td>$6^2=36$</td><td>$9^2=81$</td></tr><tr><td>$3^2=9$</td><td>$7^2=49$</td><td>$10^2=100$</td></tr><tr><td>$4^2=16$</td><td></td><td></td></tr></table> <u>Vận dụng:</u> 1. Số hạt thóc trong ô thứ 7 là: $7.7.7.7.7.7=7^6$ 2. a) $23\,197=2.10^4+3.10^3+1.10^2+9.10+7$	$1^2=1$	$5^2=25$	$8^2=64$	$2^2=4$	$6^2=36$	$9^2=81$	$3^2=9$	$7^2=49$	$10^2=100$	$4^2=16$		
$1^2=1$	$5^2=25$	$8^2=64$											
$2^2=4$	$6^2=36$	$9^2=81$											
$3^2=9$	$7^2=49$	$10^2=100$											
$4^2=16$													

	b) $203\,184 = 2 \cdot 10^5 + 3 \cdot 10^3 + 1 \cdot 10^2 + 8 \cdot 10 + 4$

Hoạt động 2: Nhân và chia hai lũy thừa cùng cơ số.

a) Mục tiêu:

- + HS củng cố và vận dụng quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
- + Khám phá và vận dụng quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS làm theo các yêu cầu trong HD2. GV có thể dùng đồ dùng dạy học đã chuẩn bị gồm 10 miếng bìa, trong đó có 5 miếng bìa ghi chữ số 7; 2 miếng ghi dấu “=”, một miếng ghi 7^2; 1 miếng ghi 7^3 và 1 miếng ghi 7^{2+3} (GV ghim sẵn các miếng bìa lên bảng để thể hiện giả thiết. Rồi yêu cầu HS trả lời câu hỏi. Khi có câu trả lời đúng GV ghim tiếp các miếng bìa còn lại. + GV phân tích và chốt nội dung chính thứ hai của bài học. (chiếu đoạn nội dung lên màn hình, vừa giảng vừa bao quát lớp ghi chép.) + GV cho HS vận dụng hoàn thành Ví dụ 2 (GV	2. Nhân và chia hai lũy thừa cùng cơ số a. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$ <u>Ví dụ 2:</u> $5^6 \cdot 5^3 = 5^{6+3} = 5^9$ $10^5 \cdot 10^4 \cdot 10^2 = 10^{5+4+2} = 10^{11}$ <u>Luyện tập 2</u> a. $5^3 \cdot 5^7 = 5^{3+7} = 5^{10}$ b. $2^4 \cdot 2^5 \cdot 2^9 = 2^{4+5+9} = 2^{18}$

costheer bổ sung những ví dụ tương tự tổ chức theo hình thức cá nhân, nhóm.) + GV yêu cầu học sinh làm Luyện tập 2 + GV cho HS hoàn thành các yêu cầu của HD3 (GV có thể thay đổi hình thức tổ chức của HD3 bằng cách tổ chức thi viết kết quả) + GV phân tích, chốt nội dung chính thứ 3 của bài học. (chiếu ND kiến thức lên màn chiếu vừa giảng vừa bao quát lớp ghi chép) + GV lưu ý cho HS phần chú ý. + GV hướng dẫn HS làm Ví dụ 3 (GV có thể bổ sung thêm những ví dụ tương tự, tổ chức thi cá nhân, nhóm.) + GV cho HS áp dụng kiến thức làm Luyện tập 3 (GV có thể bổ sung thêm những ví dụ tương tự tổ chức cá nhân, nhóm) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.	c. $10^2 \cdot 10^4 \cdot 10^6 \cdot 10^8 = 10^{2+4+6+8} = 10^{20}$ b. Chia hai lũy thừa cùng cơ số Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số (khác 0), ta giữ nguyên cơ số và lấy số mũ của số bị chia trừ số mũ của số chia: $a^m : a^n = a^{m-n} \quad (a \neq 0, m \geq n)$ * <u>Chú ý:</u> Người ta quy ước $a^0 = 1 \quad (a \neq 0)$ <u>Ví dụ 3:</u> $2^6 : 2^3 = 2^{6-3} = 2^3$ $10^7 : 10^4 = 10^{7-4} = 10^3$ <u>Luyện tập 3:</u> a) $7^6 : 7^4 = 7^2$ b) $1\,091^{100} : 1\,091^{100} = 1\,091^{100-100} = 1\,091^0 = 1$

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.36 ; 1.37 ; 1.38 ; 1.42 ; 1.43-** tr24- SGK

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

Bài 1.36 :

a) $9.9.9.9 = 9^4$

b) $10.10.10.10 = 10^4$

c) $5.5.5.25 = 5.5.5.5.5 = 5^5$

d) $a.a.a.a.a.a = a^6$

Bài 1.37:

Lũy thừa	Cơ số	Số mũ	Giá trị của lũy thừa
4^3	4	3	64
3^5	3	5	243
2^7	2	7	128

Bài 1.38:

a) $2^5 = 2.2.2.2.2 = 32$

b) $3^3 = 3.3.3 = 27$

c) $5^2 = 5.5 = 25$

d) $10^9 = 10.10.10.10.10.10.10.10.10 = 1\,000\,000\,000$

Bài 1.42:

a) $5^7 \cdot 5^3 = 5^{10}$

b) $5^8 : 5^4 = 5^4$

Bài 1.43:

a) $1 + 3 + 5 + 7 = 16 = 4^2$

b) $1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25 = 5^2$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.39 ; 1.40 ; 1.41**

Bài 1.39 :

$$215 = 2 \cdot 10^2 + 1 \cdot 10 + 5$$

$$902 = 9 \cdot 10^2 + 2$$

$$2\,020 = 2 \cdot 10^3 + 2 \cdot 10^2$$

$$883\,001 = 8 \cdot 10^5 + 8 \cdot 10^4 + 3 \cdot 10^3 + 1$$

Bài 1.40 :

$$11^2=121 \; ; \; 111^2=12\,321 \; ;$$

$$\text{Dự đoán } 1\,111^2 = 1\,234\,321$$

Bài 1.41 :

$$2^9 = 2^{10-1} = 2^{10} : 2 = 1024 : 2 = 512$$

$$2^{11} = 2^{10+1} = 2^{10} \cdot 2 = 1024 : 2 = 2048$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm Bài **1.44 + 1.45** – SGK- trang 20
- Chuẩn bị bài mới “ **Thứ tự thực hiện các phép tính**”.

Ngày soạn: 22/09/2023

Ngày dạy: 09/2023

TIẾT 10 - §7: THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết được khái niệm: Biểu thức, giá trị của biểu thức;
- Nắm được quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

Học sinh khuyết tật: Nắm được khái niệm biểu thức và giá trị của biểu thức

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Tính được giá trị biểu thức số, biểu thức chữ bằng cách vận dụng các quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính.

HSKT: Tính được biểu thức số đơn giản

- + Lập được biểu thức tính kết quả của một số bài toán thực tiễn quen thuộc.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** Máy tính cầm tay hoặc máy tính xách tay có cài phần mềm giả lập máy tính Casio fx – 570 ES PLUS, máy chiếu.

2 - **HS :** Đồ dùng học tập và máy tính cầm tay.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây chú ý để HS quan tâm tới thứ tự thực hiện các phép tính.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm: Nhận biết được kiến thức chuẩn bị tìm hiểu trong bài.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu hai HS thực hiện dãy tính $5 + 3 \times 2$. Một HS thực hiện phép tính từ trái qua phải. Một HS thực hiện theo thứ tự ngược lại.

Sau khi hai HS cho kết quả, GV nhận xét và chỉ ra HS nào có kết quả như của Tròn, HS nào có kết quả như của Vuông.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 2 HS lên bảng, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Muốn biết kết quả của bạn nào đúng, bạn nào sai. Tại sao bạn này đúng? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức

a) Mục tiêu:

+ Nhớ lại và nhận biết được một đối tượng đã cho có phải là biểu thức hay không.

+ Nhận biết và nắm được hệ thống các quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính.

+ Kiểm tra khả năng nhận biết các kiến thức và vận dụng vào đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK, chú ý lắng nghe và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

+ HS vận dụng được kiến thức vừa học và củng cố được kiến thức qua các ví dụ.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc nhắc lại một cách ngắn gọn khái niệm biểu thức: <i>Gồm các phép toán cộng, trừ, nhân, chia và nâng lên lũy thừa của các con số hoặc chữ.</i> (GV không bắt HS học thuộc mà chỉ cần HS nhận biết được đối tượng cụ thể cho có phải là biểu thức không) + GV dẫn dắt và phân tích hệ thống các quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức: (GV vừa giảng vừa bao quát lớp bảo đảm 100% ghi chép đầy đủ, chính xác. ❖ Đối với biểu thức có dấu ngoặc Nếu chỉ có phép cộng và phép trừ (hoặc chỉ có phép nhân và phép chia) thì thực hiện các phép tính từ trái qua phải, chẳng hạn: • $52 - 8 + 11 = 44 + 11 = 55$ • $60 : 10 \times 5 = 30$ Nếu có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa thì ta thực hiện phép tính nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân chia, cuối cùng đến cộng và trừ, chẳng hạn:	1. Thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức - Với các biểu thức không có dấu ngoặc: Lũy thừa → Nhân và chia → Cộng và trừ VD: • $52 - 8 + 11 = 44 + 11 = 55$ • $60 : 10 \times 5 = 30$ • $10 + 2 \cdot 4^2 = 10 + 2 \cdot 16$ $= 10 + 32 = 42$ - Với các biểu thức có dấu ngoặc: trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau: () → [] → { } VD: • $(10 + 17) : 9 = 27 : 9 = 3$ • $\{ 15 + 2 \cdot [8 - (5 - 3)] \} : 9$ $= 15 + 2 \cdot [8 - 2] : 9$ $= \{ 15 + 2 \cdot 6 \} : 9$ $= \{ 15 + 12 \} : 9$ $= 27 : 9 = 3$?

• $10 + 2 \cdot 4^2 = 10 + 2 \cdot 16$ $= 10 + 32 = 42$ ❖ Đối với biểu thức không có dấu ngoặc: Nếu chỉ có một dấu ngoặc thì ta thực hiện phép tính trong dấu ngoặc trước. Chẳng hạn: • $(10 + 17) : 9 = 27 : 9 = 3$ Nếu có các dấu ngoặc tròn (), dấu ngoặc vuông [], dấu ngoặc nhọn { } thì ta thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc tròn trước, rồi thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc vuông, cuối cùng thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc nhọn. Chẳng hạn: • $\{15 + 2 \cdot [8 - (5 - 3)]\} : 9$ $= 15 + 2 \cdot [8 - 2] : 9$ $= \{15 + 2 \cdot 6\} : 9$ $= \{15 + 12\} : 9$ $= 27 : 9 = 3$ + HS áp dụng quy tắc để giải phần ? (HS áp dụng quy tắc tính $5 + 3 \cdot 2$ rồi nhận xét cách tính của Tròn, Vuông) -> GV dùng phần mềm giả lập máy tính Casio fx – 570 Es Plus, nhập đúng biểu thức đã cho rồi nhấn phím “=” (chiếu lên màn hình cho HS quan sát) => Kết luận MTCT cũng vận dụng đúng quy tắc. + GV gợi ý và hướng dẫn cho HS giải Ví dụ trong SGK-tr26. (HS tự giải trong 5p sau đó trình bày	Bạn Vuông làm đúng theo quy ước. Vì thứ tự thực hiện phép tính là nhân chia trước, cộng trừ sau. <u>Ví dụ:</u> a) $8 + 36 : 3 \cdot 2$ $= 8 + 12 \cdot 2 = 8 + 24 = 32$ b) $[1 + 2 \cdot (5 \cdot 3 - 2^3)] \cdot 7$ $= [1 + 2 \cdot (5 \cdot 3 - 8)] \cdot 7$ $= [1 + 2 \cdot (15 - 8)] \cdot 7$ $= [1 + 2 \cdot 7] \cdot 7$ $= [1 + 14] \cdot 7 = 15 \cdot 7 = 105$ <u>Luyện tập 1:</u> a) $25 \cdot 2^3 - 3^2 + 125$ $= 25 \cdot 8 - 9 + 125$ $= 200 - 9 + 125$ $= 191 + 125$ $= 316$ b) $2 \cdot 3^2 + 5 \cdot (2 + 3)$ $= 2 \cdot 9 + 5 \cdot 5$ $= 18 + 25$ $= 43$ <u>Vận dụng:</u> a) Quãng đường người đó đi được

bài chữa -> GV chữa lại, chú ý cho HS cách trình bày chi tiết, ngắn gọn để HS vận dụng trong các BT tương tự.) + GV mời 2 HS làm Luyện tập 1, dưới lớp hoàn thành vào vở. + HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành phần Vận dụng. + HS thảo luận hoàn thành Luyện tập 2 (GV có thể gọi 1 HS đứng trả lời tại chỗ). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	trong 3 giờ đầu là: $14 \times 3 = 42 \text{ (km)}$ Quãng đường người đó đi được trong 2 giờ sau là: $9 \times 2 = 18 \text{ (km)}$ b) Quãng đường người đó đi được trong 5 giờ là: $42 + 18 = 60 \text{ (km)}$ Đáp số: 60km. * Chú ý: Trong một biểu thức có thể có chứa chữ. Để tính giá trị của biểu thức đó khi cho giá trị của các chữ, ta thay thế giá trị đã cho vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức nhận được. <u>Luyện tập 2:</u> a) Biểu thức tính diện tích của HCN ABCD là: $2a^2 + a$ (đvdt) b) $a = 3$ $\Rightarrow S_{\text{hcnABCD}} = 2 \cdot 1^2 + 1 = 2 \cdot 1 + 1 = 2 + 1 = 3 \text{ (cm}^2\text{)}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Luyện tập, Bài 1.46 ; 1.47**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.46

a. $235 + 78 - 142 = 313 - 142 = 171$

b. $14 + 2 \cdot 8^2 = 14 + 2 \cdot 64 = 14 + 128 = 142$

c. $\{ 2^3 + [1 + (3 - 1)^2] \} : 13$

$= \{ 8 + [1 + 2^2] \} : 13$

$= \{ 8 + [1 + 4] \} : 13$

$= \{ 8 + 5 \} : 13$

$= 13 : 13$

$= 1$

Bài 1.47 :

$$1 + 2(a + b) - 4^3$$

Thay $a = 25$ và $b = 9$ vào biểu thức ta có :

$$1 + 2.(25 + 9) - 64$$

$$= 1 + 2 \cdot 34 - 64$$

$$= 1 + 68 - 64$$

$$= 69 - 64$$

$$= 5$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.48 ; Bài 1.49**

Bài 1.48 :

Trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng đó bán được số chiếc ti vi là :

(1 264 + 164 . 4) : 12 = 160 (ti vi)

Đáp số : 160 ti vi.

Bài 1.49 :

18. 350 + (105-30-18).170+ 30.(105-30)

Diện tích sàn cần lát : (105 – 30) m² ;

Tổng tiền công là : (105-30). 30 (nghìn đồng) ;

18m² gỗ loại 1 có giá : 18. 350 (nghìn đồng) ;

Còn lại [(105-30)-18] m² gỗ loại 2 có giá là : [(105-30)-18].170 (nghìn đồng)

Tổng chi phí : (105-30). 30 + 18. 350 + [(105-30)-18].170 = 18 240 (nghìn đồng)

Đáp số :18 240 000 đồng.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên:	- Phương pháp quan sát:	- Báo cáo thực	

+ Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	+ GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

1. Nhiệm vụ cá nhân

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học từ Bài 1 đến Bài 7.
- Xem trước các bài tập phần Luyện tập chung và Ôn tập chương I.
- Làm trước các bài tập **1.50; 1.52; 1.53; 1.56.**

2. Nhiệm vụ theo tổ

- Thiết kế sơ đồ tư duy theo sáng tạo riêng của mỗi nhóm để tổng hợp kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 (GV hướng dẫn 4 nhóm các nội dung lớn cần hoàn thành) trình bày ra giấy A0 hoặc A1 và báo cáo vào buổi học sau.

Ngày soạn: 22/9/2023

Ngày dạy: 09/2023

TIẾT 11 + 12 : LUYỆN TẬP CHUNG VÀ ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.
- **Học sinh khuyết tật:** Ôn tập toàn bộ kiến thức cơ bản của chương

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao các kỹ năng đã hoàn thành trước đó.
- + Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

Học sinh khuyết tật: giải được một số bài toán ở mức nhận biết

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

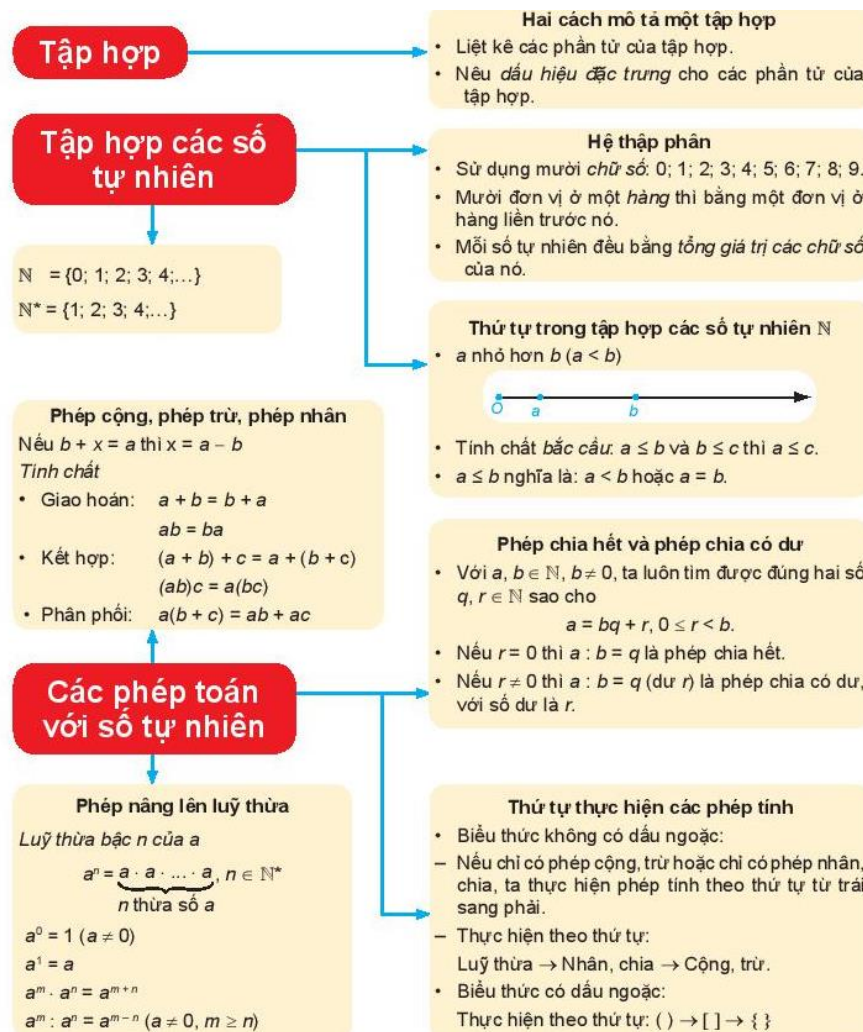
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 1->Bài 7.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **Bài 1.51; Bài 1.52 ; 1.53** đã đc giao về nhà làm từ các buổi trước. (4 HS lên bảng)

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập chưa làm xong (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS). HS nào xong rồi sẽ làm các bài tập Cuối chương I : **Bài 1.54 ; 1.55 ; 1.56 ; 1.57.**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 1.51 : (SGK- tr27)

a) $3^3 : 3^2 = 3^1$

b) $5^4 : 5^2 = 5^2$

c) $8^3 . 8^2 = 8^5$

d) $5^4 . 5^3 . 5^2 = 5^9$

Bài 1.52 :

$$S_{\text{tpHHCN}} = \text{Chu vi đáy} . \text{Chiều cao} = (a + b) . 2 . c + 2 . a . b$$

Thay $a = 5$; $b = 4$ và $c = 3$ vào biểu thức ta được :

$$S_{\text{tpHHCN}} = (5 + 4) . 2 . 3 + 2 . 5 . 4 = 9.2.3 + 2.5.4 = 54 + 40 = 94$$

Bài 1.53 :

$$a) 110 - 7^2 + 22 : 2 = 110 - 49 + 11 = 61 + 11 = 72$$

$$b) 9 \cdot (8^2 - 15) = 9 \cdot (64 - 15) = 9 \cdot 49 = 441$$

$$c) 5.8 - (17 + 8) : 5 = 40 - 25 : 5 = 40 - 5 = 35$$

$$d) 75 : 3 + 6 \cdot 9^2 = 25 + 6 \cdot 81 = 25 + 486 = 511$$

Bài 1.54 : a = 15 267 021 908

a) Số a có 11 chữ số.

Tập hợp các chữ số của a là $A = \{0; 1; 2; 5; 6; 7; 8; 9\}$

b) Chữ số hàng triệu là 7.

c) Trong a có hai chữ số 1 :

+ Chữ số 1 nằm ở hàng nghìn có giá trị là 1 000.

+ Chữ số 1 nằm ở hàng chục tỉ có giá trị là 10 000 000 000.

Bài 1.55 :

a) Số 2 020 là số liền sau của 2 019 , là số liền trước của 2 021.

b) Số liền trước của a là $a - 1$; số liền sau của a là $a + 1$.

c) Trong các số tự nhiên, bất cứ số nào cũng có số liền sau. Số 0 không có số liền trước.

Bài 1.56 :

a.

$$\begin{array}{r}
 2 1 7 5 9 \\
 \times 1 8 6 2 \\
 \hline
 4 3 5 1 8 \\
 1 3 0 5 5 4 \\
 1 7 4 0 7 2 \\
 2 1 7 5 9 \\
 \hline
 4 0 5 1 5 2 5 8
 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 3789 & 231 \\ \hline 231 & 16 \\ \hline 1479 & \\ 1386 & \\ \hline 93 & \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r|l} 9848 & 345 \\ \hline 690 & 28 \\ \hline 2948 & \\ 2760 & \\ \hline 188 & \end{array}$$

Bài 1.57 :

$$\begin{aligned} & 21. [(1245 + 987) : 2^3 - 15 \cdot 12] + 21 \\ &= 21 \cdot [2232 : 8 - 180] + 21 \\ &= 21 \cdot [279 - 180] + 21 \\ &= 21 \cdot 99 + 21 \\ &= 21(99 + 1) = 21 \cdot 100 = 2100 \end{aligned}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : Bài 1.44 ; 1.45 (SGK – tr24) ; 1.58 ; 1.59 (SGK – tr 28)

Bài 1.44 :

Thời gian để Mặt Trời tiêu thụ một lượng khí hydren có khối lượng bằng khối lượng Trái Đất là :

$$6. 10^{20} : 6 . 10^6 = 10^{14} \text{ (s)}$$

Đáp số : 10^{14} giây.

Bài 1.45 :

Số tế bào hồng cầu được tạo ra mỗi giờ là :

$$25 . 10^5 . 3600 = 9 . 10^9 \text{ (tế bào)}$$

Đáp số : $9. 10^9$ tế bào.

Bài 1.58 :

$$\text{Có } 320 = 45 . 7 + 5$$

=> Nhà trường cần thuê ít nhất $7 + 1 = 8$ xe để đủ chỗ ngồi cho tất cả học sinh.

Bài 1.59 :

a) Tổng số vé cần bán của phòng chiếu phim đó là : $18 \times 18 = 324$ (vé)

Số vé không bán được tối thứ 6 là: $324 - 10\,550\,000 : 50\,000 = 324 - 211 = 113$ (vé)

b) Số tiền bán vé thu được ngày thứ 7 là : $324 \times 50\,000 = 16\,200\,000$ (đồng).

c) Số tiền bán vé thu được ngày chủ nhật là : $(324 - 41) . 50\,000 = 14\,150\,000$ (đồng)

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên:	- Phương pháp quan sát:	- Sơ đồ tư duy	

+ Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá sản phẩm học tập của các HS khác.	+ GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp hỏi đáp.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.
- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới **“Quan hệ chia hết và tính chất”**.

Ngày soạn: 22/9/2023

Ngày dạy: 9/2023

TIẾT 4,5,6 - §19: HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH.

HÌNH THANG CÂN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận dạng các hình trong bài.
- Mô tả một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

Học sinh khuyết tật: Nhận dạng các hình trong bài

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành và hình thang cân.

Học sinh khuyết tật: vẽ được hình chữ nhật, hình thang cân

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

- + Nghiên cứu kĩ bài học và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp.
- + Chuẩn bị một số vật liệu phục vụ hoạt động trải nghiệm: dụng cụ cắt ghép, giấy A₄, kéo cắt giấy, tranh ảnh trong bài,...

- + Suu tầm các hình ảnh thực tế, video minh họa liên quan đến bài học, các thiết bị dạy học phục vụ hình thành và phát triển năng lực HS.
- + Giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị một số HĐ của bài học.

2 - HS :

- + Đồ dùng học tập: bút, bộ êke (thước thẳng, thước đo góc, êke), compa, bút chì, tẩy...
- + Giấy A₄, kéo.
- + Đồ vật, tranh ảnh về các hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + GV thiết kế tình huống thực tế tạo hứng thú cho HS.
- + Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS nhận dạng được một số hình và tìm được các hình ảnh trong thực tế liên quan đến hình đó.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- + GV cho lần lượt các tổ trưng bày hình ảnh, sản phẩm về hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành và hình thang cân đã giao trước đó.
- + GV tổng kết số sản phẩm của các tổ và trao thưởng cho tổ chuẩn bị được nhiều đồ vật, hình ảnh về các hình nhất.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện tổ báo cáo số lượng đồ vật, hình ảnh đã sưu tầm được như GV đã giao nhiệm vụ.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV khen các tổ đã hoàn thành nhiệm vụ tốt và dẫn dắt HS vào bài học mới: “Hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi, hình thang là các hình mà chúng ta thường gặp trong đời sống thực tế và đã được làm quen ở Tiểu học. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta tìm hiểu thêm về các hình như thế, từ đó chúng ta có thể vẽ, cắt, ghép các hình để làm một số đồ dùng hoặc trang trí nơi học tập của mình.” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình chữ nhật

a) Mục tiêu:

- + HS nhận biết được hình chữ nhật.
- + HS mô tả được cạnh, góc, đường chéo của hình chữ nhật.
- + HS nhận biết được sự bằng nhau của các góc, các cạnh, đường chéo của hình chữ nhật.
- + HS vẽ được hình chữ nhật khi biết độ dài hai cạnh.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1, HD2 như trong SGK. + HD1: • <i>Tìm một số hình ảnh hình chữ nhật trong thực tế.</i> (GV gợi ý HS tìm những đồ dùng	1. Hình chữ nhật + HD1: Một số hình ảnh của hình chữ nhật: cửa, tivi, tủ lạnh, gạch ốp tường, mảnh vườn, hộp bánh,... + HD2:

quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Sau khi HS nêu Ví dụ của mình, GV tổng hợp và chiếu các hình ảnh hình chữ nhật trong thực tế) + HĐ2: Quan sát hình chữ nhật ở Hình 4.8a <i>1. Nêu tên các đỉnh, cạnh, đường chéo, hai cạnh đối của hình chữ nhật ABCD.</i> <i>2. Dùng thước đo góc để đo và so sánh các góc của hình chữ nhật ABCD.</i> <i>3. Dùng thước thẳng hoặc compa để so sánh hai cạnh đối, hai đường chéo của hình chữ nhật ABCD.</i> (GV lưu ý lại cho HS cách đo góc, đo độ dài cạnh) + GV cho HS rút ra nhận xét về độ lớn bốn góc, độ dài các cạnh và các đường chéo của hình chữ nhật. + GV hướng dẫn HS cách vẽ theo các bước đã hướng dẫn phần <u>Thực hành 1</u> và sau đó cho HS thực hành vẽ hình chữ nhật. (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ) + GV trình bày lên bảng hoặc trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình chữ nhật trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ. + GV cho HS suy nghĩ và trình bày một số cách vẽ khác.	• Các đỉnh: A, B, C, D. Các cạnh: AB, BC, CD, DA. Đường chéo: AC, BD. Hai cạnh đối: AB và CD; BC và AD • Các góc của hình chữ nhật đều bằng nhau và bằng 90°: $\hat{A} = \hat{B} = \hat{C} = \hat{D} = 90^\circ$. • Hai cạnh đối của hình chữ nhật bằng nhau, hai đường chéo của hình chữ nhật bằng nhau. <u>* Nhận xét:</u> Trong hình chữ nhật: - Bốn góc bằng nhau và bằng 90°. - Các cạnh đối bằng nhau. - Hai đường chéo bằng nhau. <u>Thực hành 1:</u> <i>1. Vẽ hình chữ nhật ABCD có một cạnh bằng 5cm, một cạnh bằng 3cm.</i> + Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB = 5cm. + Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho AD = 3cm.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình chữ nhật, cách vẽ hình chữ nhật.	+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho $BC = 3\text{cm}$. + Bước 4: Nối D với C . => Ta được hình chữ nhật ABCD. (HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở) 2. Kiểm tra độ dài các cạnh và số đo các góc có bằng nhau không.

Hoạt động 2: Hình thoi

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết được hình thoi.
- + Mô tả được cạnh, góc, đường chéo của hình thoi và nhận xét được một số mối quan hệ của cạnh và đường chéo của hình thoi.
- + Vẽ được hình thoi khi biết độ dài một cạnh.
- + Tìm được các hình ảnh thực tế của hình thoi.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành, Vận dụng*.

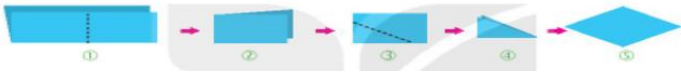
d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	2. Hình thoi

+ GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD3, HD4. HD3: Quan sát hình 4.9 (SGK-tr84) • Đồ vật nào có dạng hình thoi? • Tìm một số hình ảnh khác của hình thoi trong thực tế. HD4: Quan sát hình thoi ở Hình 4.10a 1. Dùng thước hoặc compa so sánh các cạnh của hình thoi (H4.10b) 2. Kiểm tra xem hai đường chéo của hình thoi có vuông góc với nhau không? 3. Các cạnh đối của hình thoi có song song với nhau không? 4. Các góc đối của hình thoi ABCD có bằng nhau không? (GV lưu ý HS cách đo góc, đo độ dài cạnh) + GV cho HS rút ra nhận xét về độ dài bốn cạnh, các cạnh đối, các góc đối và đặc điểm hai đường chéo của hình vuông. +GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi <u>?</u>. + GV hướng dẫn cho HS các bước vẽ hình thoi theo các bước ở phần <u>Thực hành 2</u> và cho HS thực hành vẽ hình thoi (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ, xem các cạnh có bằng nhau không)	+ HD3: • Đồ vật có dạng hình thoi: chiếc nhẫn. • Một số hình ảnh khác của hình thoi trong thực tế là: cánh diều, họa tiết trang trí, cúc áo, khăn trải bàn, xốp dán tường... + HD4: 1. Các cạnh của hình thoi bằng nhau. 2. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau. Độ dài hai đường chéo của hình vuông bằng nhau. 3. Các cạnh đối của hình thoi song song với nhau. * <u>Nhận xét:</u> Trong một hình thoi: - Bốn cạnh bằng nhau - Hai đường chéo vuông góc với nhau. - Các cạnh đối song song với nhau. - Các góc đối bằng nhau. <u>?</u> Lấy E trên BC sao cho $EB = AB$;

+ GV trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình thoi trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ.

+ GV hướng dẫn cho HS gấp giấy và cắt hình thoi theo các bước như trong SGK.



+ GV giao phần Vận dụng (trang trí theo mẫu) về nhà vào giấy A₄ và nộp bài vẽ vào buổi học sau.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu của GV

+ GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giơ tay phát biểu.

+ GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Lấy F trên AD sao cho $AF = AB$

=> Ta được hình thoi ABEF.

*** Thực hành 2:**

1. Vẽ hình thoi ABCD cạnh 3cm:

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua B. Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB. Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với cạnh BC.

+ Bước 4: Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình thoi ABCD**.

(HS tự hoàn thành hình vẽ vào vở)

2. Kiểm tra độ dài các cạnh có bằng nhau không.

3. (HS tự hoàn thành gấp, cắt hình thoi dưới sự hướng dẫn của GV và dán SP vào vở).

Hoạt động 3: Hình bình hành

a) Mục tiêu:

- + HS nhận biết được hình bình hành và tìm được hình ảnh của hình bình hành trong thực tế.
- + HS tìm tòi, khám phá được một số yếu tố cơ bản của hình bình hành và đưa ra được một số nhận xét cơ bản về mối quan hệ của cạnh, góc, hình bình hành.
- + HS vẽ được hình bình hành khi biết độ dài hai cạnh.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần luyện tập, vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn và cho HS hoạt động cá nhân hoặc theo nhóm thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ5, HĐ6 như trong SGK. + HĐ5: • Hình bình hành có trong hình ảnh nào?(H4.11). • Tìm một số hình ảnh khác của hình bình hành trong thực tế. + HĐ6: Quan sát Hình 4.12a (SGK-tr87) • Đọc và so sánh độ dài các cạnh đối của hình bình hành ABCD (H.412b) • Đọc và so sánh OA với OC, OB với OD. • Các cạnh đối của hình bình hành ABCD có	3. Hình bình hành + HĐ5: • Hình bình hành có ở hình c) • Một số hình ảnh khác của hình bình hành trong thực tế: họa tiết trang trí, góc nghiêng lá cờ, góc nghiêng của bảng.. + HĐ6: • Các cạnh đối của hình bình hành bằng nhau. • $OA = OC$; $OB = OD$ • Các cạnh đối của hình

<i>song song với nhau không?</i> <i>Các góc đối của hình bình hành ABCD có bằng nhau không?</i> + GV chiếu slide một số hình ảnh hoặc video về hình bình hành trong thực tế đời sống. + GV cho HS rút ra nhận xét những mối quan hệ cơ bản về cạnh, góc của hình bình hành. (Về yếu tố góc, GV có thể dùng phương pháp gấp giấy, để HS thấy các góc đối của hình bình hành bằng nhau) + GV hướng dẫn cho HS các bước vẽ hình bình hành theo các bước ở phần <u>Thực hành 3</u> và cho HS thực hành vẽ hình bình hành (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ). (Trước khi hướng dẫn vẽ hình bình hành, GV nhắc lại cho HS cách vẽ đường thẳng đi qua một điểm song song với một đường thẳng cho trước) + GV thực hành trên bảng hoặc trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình bình hành trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK, trả lời và hoàn thành các yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu, thực hành	bình hành song song với nhau. - Các góc đối của hình bình hành bằng nhau * <u>Nhận xét:</u> Trong hình bình hành: - Các cạnh đối bằng nhau. - Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường. - Các cạnh đối song song với nhau. - Các góc đối bằng nhau. <u>Thực hành 3:</u> Vẽ hình bình hành ABCD có $AB = 5\text{cm}; BC = 3\text{cm}$ + Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$. + Bước 2: Vẽ đoạn thẳng đi qua B. Trên đường thẳng đó, lấy điểm C : $BC = 3\text{cm}$. + Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC, đường thẳng qua C và song song với AB. Hai đường thẳng này cắt nhau tại D => Ta được hình bình hành ABCD.

+ HS rút kinh nghiệm và sửa sai cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại đặc điểm của hình bình hành, cách vẽ hình bình hành và cho HS nêu lại các bước vẽ một hình bình hành.	

Hoạt động 4: Hình thang cân

a) Mục tiêu:

- + HS nhận dạng được hình thang cân thông qua các hình ảnh thực tế.
- + HS mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình thang cân.
- + HS nhận biết được hình thang cân.
- + HS biết cách gấp cắt hình thang cân từ tờ giấy hình chữ nhật.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

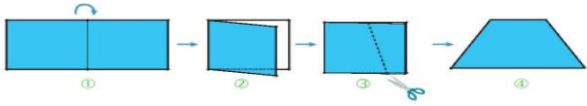
- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Luyện tập, Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ7, HĐ8 như trong SGK. + HĐ7: • <i>Tìm một số hình ảnh hình thang cân trong thực tế. (GV gợi ý HS tìm những đồ dùng</i>	4. Hình thang cân + HĐ7: Một số hình ảnh của hình thang cân trong thực tế: cái thang, thùng đựng rác, hót rác, mặt bàn, túi xách,.. + HĐ8:

quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Sau khi HS nêu Ví dụ của mình, GV tổng hợp và chiếu các hình ảnh hình thang cân trong thực tế) + HĐ8: Quan sát hình thang cân ở Hình 4.13a 1. Gọi tên các đỉnh, đáy lớn, đáy nhỏ, đường chéo, cạnh bên, hai đường chéo của hình thang cân ABCD. (H14.3b) 2. Sử dụng thước thẳng hoặc compa để so sánh hai cạnh bên, hai đường chéo của hình thang cân ABCD. 3. Hai đáy của hình thang cân ABCD có song song với nhau không? 4. Hai góc kề một đáy của hình thang cân ABCD có bằng nhau không? + GV nhận xét hoặc tổ chức cho HS nhận xét sơ bộ những mối quan hệ của cạnh đáy, cạnh bên, đường chéo của hình thang cân. (Riêng về yếu tố góc, GV có thể dùng phương pháp gấp giấy, để HS thấy hai góc kề một đáy của hình thang cân bằng nhau) + GV cho HS thực hiện hoạt động luyện tập để nhận dạng hình thang cân (hình thang cân HKIJ). GV có thể giới thiệu thêm hình ảnh thực tế của hình thang cân (trong hình ảnh cái thang) + GV cho HS thực hiện hoạt động cá nhân để gấp, cắt hình thang cân. (Tùy đối tượng HS, GV có thể	• Các đỉnh: A, B, C, D. - Đáy lớn : DC - Đáy nhỏ: AB - Đường chéo : AC, BD. - Cạnh bên: AD, BC. • Hai cạnh bên của hình thang cân bằng nhau. • Hai đáy của hình thang cân song song với nhau. • Hai góc kề một đáy của hình thang bằng nhau. * <u>Nhận xét:</u> Trong hình thang cân: - Hai cạnh bên bằng nhau. - Hai đường chéo bằng nhau. - Hai cạnh đáy song song với nhau. - Hai góc kề một đáy bằng nhau. <u>Luyện tập:</u> Hình thang cân trong các hình là hình thang HKIJ. <u>Thực hành 4:</u> Gấp, cắt hình thang cân từ tờ giấy hình chữ nhật. + Bước 1: Gấp đôi tờ giấy + Bước 2: Vẽ một đoạn thẳng nối hai điểm tùy ý trên hai cạnh đối diện (cạnh không chứa nếp gấp).

cắt mẫu hoặc hỗ trợ HS khi thực hiện).



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS quan sát SGK và trả lời và hoạt động theo yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu, thực hành gấp, cắt.

+ HS nhận xét, rút kinh nghiệm cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình thang cân, cách gấp cắt hình thang cân từ tờ giấy hình chữ nhật.

+ Bước 3: Cắt theo đường vừa vẽ.

+ Bước 4: Mở tờ giấy ra ta được một hình thang cân.

(HS tự hoàn thành sp và dán vào vở)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.9 ; 4.10 ; 4.11 ; 4.12 ; 4.13**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 4.9 : Vẽ hình chữ nhật ABCD có một cạnh bằng 6cm, một cạnh bằng 4cm.

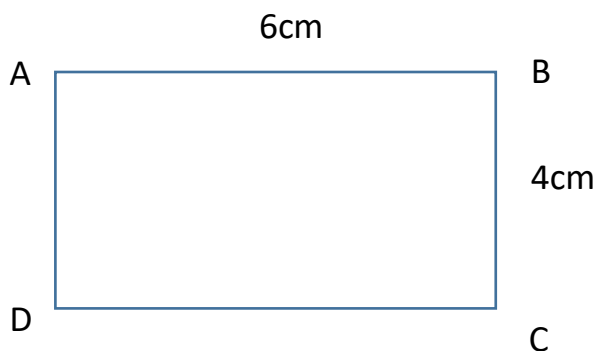
+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A . Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho $AD = 4\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B . Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho $BC = 4\text{cm}$.

+ Bước 4: Nối D với C .

=> Ta được **hình chữ nhật $ABCD$** .



Bài 4.10: Vẽ hình thoi cạnh 4cm :

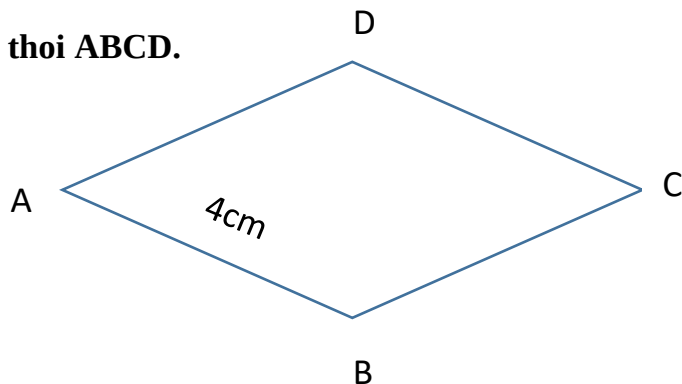
+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua B . Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 4\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB . Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với cạnh BC .

+ Bước 4: Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình thoi $ABCD$** .



Bài 4.11: Vẽ hình bình hành $ABCD$ có $AB = 6\text{cm}$; $BC = 3\text{cm}$

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đoạn thẳng đi qua B. Trên đường thẳng đó, lấy điểm C : $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC, đường thẳng qua C và song song với AB. Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình bình hành ABCD**.



Bài 4.12:

+ Hình thang cân : $ABCD$, $BCDE$, $CDEF$, $DEFC$, $EFAD$, $FABE$.

+ Hình chữ nhật : $ABDE$, $BCEF$, $C DFA$.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: HS thực hành theo yêu cầu của bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.14 ; 4.15** (SGK – tr89)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 4.14: (GV hướng dẫn, tổ chức HS thực hiện hoạt động theo nhóm đôi)

Bài 4.15: (GV hướng dẫn, tổ chức HS thực hiện hoạt động theo nhóm bốn)

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Hoàn thành nốt các bài tập.

- Tự thực hành luyện cắt, xếp hình như hướng dẫn bài **4.14** và **4.15**.

- Tìm hiểu và đọc trước “**Bài 20: Chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học**” và ôn tập lại một số công thức tính chu vi, diện tích đã học ở Tiểu học.

Ngày soạn: 29/9/2023

Ngày dạy: 10/2023

CHƯƠNG II: TÍNH CHẤT CHIA HẾT TRONG TẬP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

TIẾT 14 + 15 - §8: QUAN HỆ CHIA HẾT VÀ TÍNH CHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: + Quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội, kí hiệu chia hết.

+ Tính chia hết của một tổng cho một số.

- Hiểu và biết cách sử dụng các kí hiệu ":", "/", "⋮"

Học sinh khuyến khích: + Quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội, kí hiệu chia hết.

+ Tính chia hết của một tổng cho một số.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Tìm các ước và bội của một số tự nhiên, đặc biệt là những số tự nhiên nhỏ để nhận biết như số chẵn, số chia hết cho 3, cho 5 hoặc cho 9.

+ Vận dụng kiến thức để giải bài toán và giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : Đồ dùng học tập; Ôn lại phép chia hết, phép chia có dư.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương II.

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương II: Chương II có tổng cộng 7 bài, trong đó có 5 bài học, một bài luyện tập chung và 1 bài ôn tập chương học trong 15 tiết.

- Trong chương II, chúng ta sẽ ôn luyện, tổng hợp một cách có hệ thống về tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Đó là các tính chất chia hết của một tổng (hiệu); Các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.
- Tìm hiểu về một số khái niệm: Số nguyên tố và hợp số; Ước và bội; Ước chung và UCLN; Bội chung và BCNN.
- Bước đầu vận dụng được các kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

+ GV đặt vấn đề vào bài: “Trong đợt tổng kết HKI, lớp 6A được Hội cha mẹ học sinh thưởng 50 cái bút. Trường lại thưởng thêm cho lớp 4 hộp bút nữa (số bút trong mỗi hộp là như nhau). Các bạn đề nghị chia đều phần thưởng cho 4 tổ. Nếu không biết số bút trong mỗi hộp, ta có thể chia đều số bút đó cho 4 tổ được không?”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý lắng nghe , thảo luận nhóm và dự đoán trả lời
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để biết ta có thể chia đều số bút đó cho 4 tổ được không? Cách chia như thế nào? Ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay.” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Quan hệ chia hết

a) Mục tiêu:

- + Hình thành khái niệm chia hết và biết sử dụng kí hiệu “:” ; “/”
- + Hình thành khái niệm ước và bội của một số tự nhiên và cách tìm ước và bội.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện phép chia $15 : 3$ và $16 : 3$ Và xét xem phép chia nào là phép chia hết, phép chia nào là phép chia có dư. + GV yêu cầu HS đọc to <i>Hộp kiến thức</i> + GV yêu cầu HS điền dấu “:” ; “/” trong mục câu hỏi ? + GV lưu ý tính chất trong mục trao đổi kinh nghiệm đề cập đến tính chất chia hết của một	1. Quan hệ chia hết Cho hai số tự nhiên a và b ($b \neq 0$). + Nếu có $k \in \mathbb{N} : a = kb$, ta nói a <i>chia hết cho</i> b và kí hiệu là $a : b$ + Nếu a không chia hết cho b ta kí hiệu $a \nmid b$. VD: $15 = 3 \cdot 5 \Rightarrow 15 : 3$ $16 : 3 = 5 \text{ dư } 1 \Rightarrow 16 \nmid 3$

tích: “ Trong một tích, nếu có một thừa số chia hết cho một số thì tích chia hết cho số đó”

+ GV có thể đặt câu hỏi về việc có thể chia đều “ nhanh” 12 gói kẹo cho các HS trong tổ mà không cần biết số kẹo.

+ GV dẫn dắt hình thành khái niệm mới là **ước** và **bội** của một số tự nhiên.

+ GV có thể lấy thêm nhiều ví dụ khác.

+ GV yêu cầu HS trả lời và giải thích bạn Vuông hay Tròn đúng?

(GV gợi ý: Đề giải thích 6 không là ước của 15, ta thực hiện phép chia 15 cho 6)

+ GV cho HS tìm hiểu cách tìm ước và bội qua việc thực hiện các HĐ1 và HĐ2.

HĐ1: Lần lượt chia 12 cho các số từ 1 đến 12, em hãy viết tập hợp tất cả các ước của 12.

HĐ2: Bằng cách nhân 8 với 0; 1; 2; ... em hãy viết các bội của 8 nhỏ hơn 80.

+ GV kết luận tập các ước của 12 và tập các bội của 8 nhỏ hơn 80.

+ GV yêu cầu HS là **Ví dụ 2.**

+ HS vận dụng kiến thức hoàn thành **Luyện tập 1**

+ GV cho HS làm việc theo nhóm hoàn thành **Thử thách nhỏ.** (GV thưởng cho nhóm làm nhanh nhất). GV cho HS liệt kê các ước và từ đó

?

24 : 6	35 : 5
45 / 10	42 / 4

Ví dụ 1:

Việt có số kẹo là 12. 35. Vì $35 : 5$ nên $(12.35) : 5$, do đó Việt có thể chia đều số kẹo cho mỗi tổ.

*** Ước và bội:**

- Nếu a chia hết cho b, ta nói b là **ước** của a và a là **bội** của b.

Ta kí hiệu **$U'(a)$** là tập hợp các ước của a và **$B(b)$** là tập hợp các bội của b.

VD: $15 : 3 \Rightarrow$ Ta nói 3 là **ước** của 15 và 15 là **bội** của 3.

?:

Bạn Vuông trả lời đúng. Vì $15 : 6 \Rightarrow$ 5 là ước của 15.

*** Cách tìm ước và bội:**

+ $U'(12) = \{ 1; 2; 3; 4; 6; 12 \}$

+ $B(8) = \{ 8; 16; 24; 32; 40; 48; 56; 64; 72 \}$

- Muốn tìm các ước của a ($a > 1$), ta lần lượt chia a cho các số tự nhiên từ 1 $\rightarrow$ a, ta lần lượt chia a cho các số tự

chọn các số phù hợp. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Khái niệm chia hết; Ước và Bội; Cách tìm Ước và Bội.	nhiên từ 1 đến a để xem a chia hết cho những số nào thì các số đó là ước của a. - Ta có thể tìm các bội của một số khác 0 bằng cách nhân lần lượt số đó với 0; 1; 2; 3;.. <u>Ví dụ 2:</u> a) Ta thấy 15 chia hết cho 1; 3; 5; 15 nên $U(15) = \{1; 3; 5; 15\}$ b) Các bội của 6 nhỏ hơn 30 là: 0; 6; 12; 18; 24. <u>Luyện tập 1</u> a) $U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}$ b) Các bội nhỏ hơn 50 của 4 là: 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36; 40; 44; 48. <u>Thử thách nhỏ:</u> Ba số là 2; 4; 6.

Hoạt động 2: Tính chất chia hết của một tổng

a) Mục tiêu:

+ HS hình thành tính chất chia hết của một tổng.

b) Nội dung: HS quan sát SGK, chú ý lắng nghe và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: Hs nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS tìm hiểu nội dung qua HĐ3 và HĐ4. + GV rút ra kết luận cho HS rút ra kết luận. +GV có thể cho HS làm thêm hoạt động về tính chất chia hết của một tổng (3 số; 4 số) hay về tính chất chia hết của một hiệu. + GV hướng dẫn, cho HS làm Ví dụ 3. + GV cho HS hoàn thành Luyện tập 2 (Gọi HS trình bày bảng, dưới lớp làm vở) -> GV rút ra kết luận. + GV yêu cầu HS làm Vận dụng 1 làm bài vào vở và gọi 1 HS lên trình bày lời giải. (GV gợi ý). + GV cho HS thực hiện HĐ5 và HĐ6. + GV rút ra kết luận cho HS rút ra kết luận.(GV có thể cho HS làm thêm hoạt động về tính chất	2. Tính chất chia hết của một tổng. * Trường hợp chia hết: + $15 : 5 ; 25 : 5$ $\Rightarrow 15 + 25 = 40 : 5$ + $7 : 7 ; 14 : 7 ; 21 : 7$ $\Rightarrow 7 + 14 + 21 = 42 : 7$ - Nếu tất cả các số hạng của một tổng đều chia hết cho cùng một số thì tổng chia hết cho số đó. • Nếu $a : m$ và $b : m$ thì $(a+b) : m$ • Nếu $a : m$ và $b : m$ và $c : m$ thì $(a + b + c) : m$ Chú ý: Tính chất 1 cũng đúng với một hiệu chẳng hạn $30 : 3$ và $18 : 3$ $\Rightarrow (30 - 18) : 3$ Ví dụ 3: Vì $6 : 3, 15 : 3$ và $30 : 3$ nên $(6 + 15 + 30) : 3$ Luyện tập 2: a) Vì: $24 : 4$ $48 : 4$ $\Rightarrow (24 + 48) : 4$

không chia hết của một tổng 3 số, 4 số hay về tính chất không chia hết của một hiệu. + GV hướng dẫn cách trình bày lời giải cho HS, rồi cho HS áp dụng tính chất chia hết để giải bài toán. + GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức vừa học để giải bài toán mở đầu và gọi một em trả lời. + HS củng cố việc áp dụng tính chất chia hết của một tổng qua Vận dụng 2. + GV tổ chức lớp thành các nhóm để củng cố tính chất chia hết của một tổng qua Tranh luận. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. + Ứng với mỗi phần luyện tập,	b) Vì: $48 : 6$ $12 : 6$ $36 : 6$ $\Rightarrow (48 + 12 - 36) : 6$ <u>Vận dụng 1:</u> Vì $21 : 7$ nên để $(21 + x) : 7$ thì $x : 7$. Do đó $x \in \{14; 28\}$ * Trường hợp không chia hết: $+ 10 : 5 ; 9 \nmid 5$ $\Rightarrow (10 + 9) = 19 \nmid 5$ $+ 8 : 4 ; 10 \nmid 4$ $\Rightarrow (10 + 8) = 18 \nmid 4$ Nếu có một số hạng của một tổng không chia hết cho một số đã cho, các số hạng còn lại đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đã cho. • Nếu $a : m$ và $b \nmid m$ thì $(a + b) \nmid m$. • Nếu $a : m, b : m$ và $c \nmid m$ thì $(a + b + c) \nmid m$. <u>Chú ý:</u> Tính chất 2 cũng đúng với một hiệu, chẳng hạn: $45 : 5 \text{ và } 7 \nmid 5 \Rightarrow (45 - 7) \nmid 5$ $15 \nmid 4 \text{ và } 8 : 4 \Rightarrow (15 - 8) \nmid 4$ <u>Ví dụ 4:</u>

vận dụng, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	Vì $5 : 5$; $45 : 5$ và $2019 \div 5$ $\Rightarrow (5 + 45 + 2019) \div 5$ <u>Ví dụ 5:</u> Vì số bút trong các hộp bút bằng nhau nên tổng số bút trong 4 hộp là một số chia hết cho 4. Vì 50 không chia hết cho 4 nên tổng số bút lớp 6A được thưởng không chia đều được cho 4 tổ. <u>Luyện tập 3:</u> a) Vì $20 : 5$ và $81 \div 5$ $\Rightarrow (20 + 81) \div 5$ b) Vì $34 \div 4$; $28 : 4$ và $12 : 4$ $\Rightarrow (34 + 28 - 12) \div 4$ <u>Vận dụng 3:</u> Vì $20 : 5$; $45 : 5$ nên để $20 + 45 + x$ không chia hết cho 5 thì $x \div 5$. Do đó $x \in \{ 39; 54 \}$. <u>Tranh luận:</u> Bạn Tròn nói đúng. Vì 3 và 5 không chia hết cho 4 nhưng $3 + 5$ lại chia hết cho 4.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **Bài 2.2 ; 2.3 ; 2.5 ; 2.6 SGK - tr7**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 2.2 :

16 ; 24 là bội của 4.

Bài 2.3 : $x, y \in \mathbb{N}$

a) $x \in B(7)$ và $x < 70$

$\Rightarrow x \in \{ 7 ; 14 ; 21 ; 28 ; 35 ; 42 ; 49 ; 56 ; 63 \}$

b) $y \in U'(50)$ và $y > 5$

$\Rightarrow y \in \{ 10 ; 25 \}$

Bài 2.5 :

a) Vì $100 \div 8$ và $40 \div 8 \Rightarrow (100 - 40) \div 8$

b) Vì $80 \div 8$ và $16 \div 8 \Rightarrow (80 - 16) \div 8$

Bài 2.6 :

a) Vì $219 \cdot 7 \div 7$ và $8 \nmid 7 \Rightarrow$ Khẳng định $219 \cdot 7 + 8$ chia hết cho 7 là **sai**.

b) Vì $8 \cdot 12 \div 3$ và $9 \div 3 \Rightarrow$ Khẳng định $8 \cdot 12 + 9$ chia hết cho 3 **đúng**.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.7 ; 2.8 ; 2.9**

Bài 2.7 :

Số nhóm	Số người ở một nhóm
4	10
5	8
6	
8	5
10	4

Bài 2.8 :

Số người trong một nhóm là ước của 45. Các ước của 45 là 1 ; 3 ; 5 ; 9 ; 14 ; 45.

Vì số người trong một nhóm không vượt quá 10 và ít nhất là 2 nên số người trong một nhóm chỉ có thể là 3 ; 5 hoặc 9.

Bài 2.9 :

a) Vì $56 : 8$ nên $x : 8$. Do đó $x = 24$.

b) Vì $60 : 6$ nên $x \vdots 6$. Do đó $x \in \{ 22; 45 \}$.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh giá	Ghi Chú

	đánh giá		
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.
- Chuẩn bị bài mới “**Dấu hiệu chia hết**”

Ngày soạn: 29/9/2023

Ngày dạy: 10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các dấu hiệu chia hết.
- Nhận biết một số chia hết cho 2; 5; 3 và 9.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết dấu hiệu chia hết

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng được các dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9 để xác định xem một số có chia hết cho 2; 5; 3; 9 hay không.

Học sinh khuyết tật: biết được một số có chia hết cho 2;5;3;9 hay không

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : Đồ dùng học tập; Ôn tập về phép chia hết và phép chia có dư.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

a) Mục tiêu:

- + Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.
- + Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV đặt vấn đề qua bài toán: “Tìm số dư của phép chia 71 001 cho 9?”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoán thành bài toán ra nháp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Có một cách khác, không thực hiện phép chia, chúng ta có thể biết được 71 001 có chia hết cho 9 không. Để biết được đó là cách nào?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

a) Mục tiêu:

+ HS nhận ra được một số có tận cùng là 0 thì luôn chia hết cho cả 2 và 5.

+ HS nhận ra được dấu hiệu chia hết cho 2 và 5.

+ Cùng cố vận dụng dấu hiệu chia hết kết hợp tính chất chia hết của một tổng (hiệu).

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho một vài số, có tận cùng là 0 (có thể	1. Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 + Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4,

giống hoặc khác sách), yêu cầu HS kiểm tra có chia hết cho 2 và 5 hay không. + GV yêu cầu HS thực hiện HD1, HD2. + Cho HS kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i>. + GV cho HS đọc Ví dụ 1 để củng cố kiến thức vừa học về dấu hiệu chia hết cho 2 và cho 5 → Phân tích. + GV yêu cầu HS tìm hiểu ví dụ 2 và trình bày lời giải ý a mẫu trên bảng. Tương tự HS tự trình bày ý b. + GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân củng cố qua Luyện tập 1 (GV gọi 2 HS lên bảng trình bày mỗi câu.) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 2 và 5.	6, 8 thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2. + Các số có tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5 và chỉ những số đó mới chia hết cho 5. <u>Ví dụ 1: SGK - tr 34</u> <u>Ví dụ 2:</u> a) $1985 + 2020$ 1985 có tận cùng là 5 $\Rightarrow 1985 \vdots 5$ 2020 có tận cùng là 0 nên chia hết cho 2. Vậy tổng $1985 + 2020$ không chia hết cho 2. b) $1968 - 1930$ + 1968 có tận cùng là 8 nên $1968 \Rightarrow 1968 : 2$. + 1930 có tận cùng là 0 nên $1930 \Rightarrow 1930 : 2$. Vậy Hiệu $1968 - 1930 : 2$. <u>Luyện tập 1:</u> 1. a) $1954 + 1975$ + 1954 có tận cùng là 4 $\Rightarrow 1954 : 2$.

	+ 1975 có tận cùng là 5 $\Rightarrow 1975 \div 2$. b) $2020 - 938$ + 2020 có tận cùng là 0 $\Rightarrow 2020 : 2$ + 938 có tận cùng là 8 $\Rightarrow 938 : 2$ Vậy tổng $2020 - 938 : 2$. 2. a) $1945 + 2020$ + 1945 có tận cùng là 5 $\Rightarrow 1945 : 5$ + 2020 có tận cùng là 0 $\Rightarrow 2020 : 5$ Vậy $1945 + 2020 : 5$. b) $1954 - 1930$ + 1954 có tận cùng là 4 $\Rightarrow 1954 \div 5$ + 1930 có tận cùng là 0 $\Rightarrow 1930 : 5$ Vậy $1954 - 1930 \div 2$.

Hoạt động 2: Dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3.

a) Mục tiêu:

- + Định hướng HS vào mối quan hệ giữa một số chia hết cho 9 và tổng các chữ số của nó.
- + HS nhận ra được các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.
- + Cùng cố, vận dụng dấu hiệu chia hết cho 9 để giải quyết bài toán đặt vấn đề ở đầu bài học.
- + HS nhận ra được các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

+ Cùng cố, áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3.

+ Phát triển tư duy cho HS thông qua một bài toán áp dụng kiến thức tổng hợp.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: a. Dấu hiệu chia hết cho 9 + GV nêu vấn đề: “Hà nhận thấy số 180 chia hết cho 9 và tổng các chữ số của nó là $1 + 8 + 9$ cũng chia hết cho 9. Liệu những số chia hết cho 9 đều có tính chất này không?” + GV yêu cầu HS thực hiện HD3, HD4. + Cho HS kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i>. => GV nhấn mạnh lại kết luận rồi lấy ví dụ cho HS dễ hình dung, và cho mỗi HS tự lấy thêm ví dụ riêng của mình. + GV cho HS đọc Ví dụ 3 và gọi 1 HS giải thích lại <i>tình huống mở đầu</i>. + GV cho 1 HS trình bày Luyện tập 2 (HS tự làm và GV rút ra kết luận; GV có thể cho HS thêm các ví dụ về số có nhiều chữ số.) + GV gọi HS đọc đề bài Vận dụng và áp dụng dấu hiệu chia hết cho 9 hoàn thành bài toán thực	2. Dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3 a. Dấu hiệu chia hết cho 9 Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ những số đó mới chia hết cho 9. VD: $12492 : 9$ (vì $1 + 2 + 4 + 9 + 2 = 18 : 9$) <u>Luyện tập 2:</u> * là 6 vì $1 + 2 + 6 = 9 : 9$ => $126 : 9$ <u>Vận dụng:</u> Có $1 + 0 + 8 = 9 : 9$ Bác nông dân trồng được số cây dứa là: $108 : 9 + 1 = 13$ (cây) Đáp số: 13 cây dứa.

tế. (HS tự làm; GV đưa ra kết luận)

b. Dấu hiệu chia hết cho 3:

+ GV yêu cầu HS thực hiện **HD5** và **HD6**.

+ Cho HS kết luận nội dung trong *Hộp kiến thức*
=> GV nhấn mạnh lại kết luận rồi lấy ví dụ cho HS dễ hình dung, và cho mỗi HS tự lấy thêm ví dụ riêng của mình.

+ GV cho HS đọc **Ví dụ 4** (GV phân tích và trình bày lời giải mẫu để HS nắm rõ)

+ GV yêu cầu HS áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3 hoàn thành **Luyện tập 3**. (HS tự làm, GV đưa kết luận).

+ GV chia nhóm thi đua hoàn thành **Thử thách nhỏ**. (Gv thưởng cho nhóm nào làm đúng và nhanh nhất).

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 9 và dấu hiệu chia hết cho

b. Dấu hiệu chia hết cho 3

Các số có tổng các chữ số **chia hết cho 3** thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3.

VD: $12345 : 3$

(vì $1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 15 : 3$)

Luyện tập 3:

* là 1; 4 hoặc 7. Vì:

$$1 + 2 + 1 + 5 = 9 : 3$$

$$\Rightarrow 1215 : 3$$

$$1 + 2 + 4 + 5 = 12 : 3$$

$$\Rightarrow 1245 : 3$$

$$1 + 2 + 7 + 5 = 15 : 3$$

$$\Rightarrow 1275 : 3$$

Thử thách nhỏ:

Có nhiều phương án, chẳng hạn bạn Hà lần lượt đi qua ô chứa các số 21, 15, 2020, 72, 123, 136, 1245.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **Bài 2.10 ; 2.11 ; 2.14 SGK – tr37**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 2.10 :

+ Các số chia hết cho 2 là : 324 ; 248 ; 2020 (vì các số đó có tận cùng là các số chẵn.)

+ Các số chia hết cho 5 là : 2020 và 2025 (vì các số đó có tận cùng là 0 và 5

Bài 2.11 :

+ Các số chia hết cho 3 là : 450 ; 123 ; 2019 và 2025 (vì các số đó có tổng các chữ số chia hết cho 3).

+ Các số chia hết cho 9 là : 450 ; 2025 (vì 2 số đó có tổng các chữ số chia hết cho 9).

Bài 2.14 :

a) $* \in \{ 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 \}$

b) $* \in \{ 0 ; 3 ; 6 ; 9 \}$

c) $* \in \{ 0 ; 5 \}$

d) $* \in \{ 6 \}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.12 ; 2.13 .**

Bài 2.12: Cô không chia nhóm được như vậy. Vì 290 không chia hết cho 9.

Bài 2.13: Vì 162 chia hết cho 9 nên các đội đều có đủ 9 học sinh.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

thể)			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ và ôn lại Các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.
- Đọc hiểu thêm mục “ **Em có biết?**” cuối bài (SGK –tr37)
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2.15; 2.16**
- Chuẩn bị bài mới “**Số nguyên tố**”.

TIẾT 17, 18:

Ngày soạn: 7/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

SỐ NGUYÊN TỐ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về số nguyên tố, hợp số và cách phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được một số có là số nguyên tố hay hợp số

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nhận biết được một số nguyên tố, hợp số.
- + Phân tích được một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** Bài giảng, giáo án, chuẩn bị sẵn đáp án bảng 2.1 (trình chiếu hoặc bản giấy)

2 - **HS :** Đồ dùng học tập; Giấy, kéo thước kẻ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở vấn đề khái niệm số nguyên tố sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề qua bài toán: “Mẹ mua một bó hoa có 11 bông hoa hồng. Bạn Mai giúp mẹ cắm các bông hoa này vào các lọ nhỏ sao cho số hoa trong mỗi lọ là như nhau. Mai nhận thấy không thể cắm đều số bông hoa này vào các lọ hoa (mỗi lọ có nhiều hơn 1 bông) cho dù số lọ hoa là 2; 3; 4; 5; ... Nhưng nếu bỏ ra 1 bông còn 10 bông thì lại cắm đều được vào 2 lọ, mỗi lọ có 5 bông hoa.

Vậy, số 11 và số 10 có gì khác nhau, điều này có liên quan gì đến số các ước của chúng không ?”

+ GV cho HS thực hành cắt một mảnh giấy thành 11 mảnh giấy nhỏ cho HS hoạt động:

- Bỏ ra một mảnh thì chia được thành 2, thành 5.
- Bỏ ra 2 mảnh thì chia được thành 3.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

+ HS thực hành cắt theo HD của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Số nguyên tố và hợp số

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.
- + Vận dụng dấu hiệu chia hết để kiểm tra số nào là hợp số và số nào là số nguyên tố.
- + Giải thích được một số lớn là hợp số bằng cách sử dụng dấu hiệu chia hết và phát triển khả năng suy luận cho HS.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV yêu cầu HS thực hiện lần lượt các	1. Số nguyên tố và hợp số Chia nhóm các số tự nhiên theo

HD1; HD2; HD3 + GV tổ chức chia lớp thành 4 nhóm cho HS thực hiện HD1, HD2, HD3 bằng cách yêu cầu từng nhóm HS vẽ lại bảng 2.1 vào bảng nhóm và tự điền vào bảng 2.1. + Yêu cầu các nhóm điền các số có hai ước và nhiều hơn hai ước vào bảng do GV kẻ sẵn trên bảng. + GV phân tích, cho HS đọc kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i> . + GV yêu cầu 2 HS lên bảng điền các số nguyên tố, hợp số vào bảng mà GV đã kẻ sẵn trên bảng. + GV cho hs nhận xét và đưa ra kết luận. + GV yêu cầu HS nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2 và 5. Từ đó chỉ ra số nào là số nguyên tố hay hợp số. + GV phân tích và chữa mẫu cho HS Ví dụ 1 . + GV yêu cầu HS tự làm và gọi một HS lên bảng trình bày lời giải. + GV đưa ra kết luận. + GV tổ chức cho HS thực hiện “ Thử thách nhỏ” bằng cách chia nhóm và thi đua xem nhóm nào làm nhanh nhất. (Kết hợp với	số ước <table><tr><th>Số</th><th>Các ước</th><th>Số ước</th></tr><tr><td>2</td><td>1; 2</td><td>2</td></tr><tr><td>3</td><td>1; 3</td><td>2</td></tr><tr><td>4</td><td>1; 2; 4</td><td>3</td></tr><tr><td></td><td>1; 5</td><td>2</td></tr><tr><td>6</td><td>1; 2; 3; 6</td><td>4</td></tr><tr><td>7</td><td>1; 7</td><td>2</td></tr><tr><td>8</td><td>1; 2; 4; 8</td><td>4</td></tr><tr><td>9</td><td>1; 3; 9</td><td>3</td></tr><tr><td>10</td><td>1; 2; 5; 10</td><td>4</td></tr><tr><td>11</td><td>1; 11</td><td>2</td></tr></table> + Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó. + Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước. * Chú ý: Số 0 và số 1 không là số nguyên tố và không là hợp số. <u>Luyện tập 1:</u>	Số	Các ước	Số ước	2	1; 2	2	3	1; 3	2	4	1; 2; 4	3		1; 5	2	6	1; 2; 3; 6	4	7	1; 7	2	8	1; 2; 4; 8	4	9	1; 3; 9	3	10	1; 2; 5; 10	4	11	1; 11	2
Số	Các ước	Số ước																																
2	1; 2	2																																
3	1; 3	2																																
4	1; 2; 4	3																																
	1; 5	2																																
6	1; 2; 3; 6	4																																
7	1; 7	2																																
8	1; 2; 4; 8	4																																
9	1; 3; 9	3																																
10	1; 2; 5; 10	4																																
11	1; 11	2																																

bóng nói của nhân vật để tra bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000. + GV đưa ra các kết luận đúng sai của từng phương án. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 2 và 5.	Số nguyên tố	Hợp số
	11; 7 5; 3; 2	10; 9; 8; 6; 4

Ví dụ 1:

a) Số 1975 có tận cùng là 5 nên nó chia hết cho 5. Do đó, ngoài hai ước là 1 và 1975 nó còn có thêm ước là 5. Vậy 1975 là hợp số.

b) Số 17 chỉ có hai ước là 1 và 17 nên nó là số nguyên tố.

Luyện tập 2:

a) Số 1930 có tận cùng là 0 nên nó chia hết cho 2 và 5. Do đó, ngoài hai ước là 1 và 1930 nó còn có thêm hai ước là 2 và 5. Vậy 1930 là hợp số.

b) Số 23 là số nguyên tố vì nó chỉ có hai ước là 1 và 23.

Thử thách nhỏ

Hà có thể đi như sau:

7 - 19 - 13 - 11 - 23 - 29 - 31 - 41 – 17 – 2.

Hoạt động 2: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

a) Mục tiêu:

- + Ôn lại khái niệm ước và thừa số để có khái niệm thừa số nguyên tố.
- + Phân tích một số ra thừa số nguyên tố đồ cây và sơ đồ cột.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV có thể viết một tích $12 = 2 \times 6$ và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Vai trò của 2 là gì trong tích và 2 là số nguyên tố hay hợp số? => Từ đó đưa ra khái niệm thừa số nguyên tố. + GV thuyết trình giảng cho HS, sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi ? (để kiểm tra xem HS đã hiểu được vấn đề phân tích một số ra thừa số nguyên tố hay không?) + GV cho HS trao đổi, thảo luận phản tranh luận đưa ra kết luận: Vuông đúng. + GV kết luận hình 2.1 là sự phân tích	2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố. <u>* Phân tích một số tự nhiên ra thừa số nguyên tố:</u> - Mọi hợp số đều có thể phân tích được thành tích của các thừa số nguyên tố. VD: $24 = 2.3.2.2 = 2.2.2.2.3 = 2^3.3$ - Người ta quy ước dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của một số nguyên tố là chính nó. VD: $3 = 3; 11 = 11.$ - Khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố, trong kết quả ta thường viết các thừa số theo thứ tự từ bé đến lớn và viết tích các thừa số giống nhau dưới dạng lũy thừa. <u>?:</u> Viết phân tích chưa đúng vì 4 không phải là

ra thừa số nguyên tố theo sơ đồ cây.(
GV giảng và phân tích cho HS hiểu
và biết cách làm PP phân tích theo sơ
đồ cây.)

+ GV yêu cầu HS làm ? và điền các
số thay các dấu ? trong sơ đồ cây.

+ GV thuyết trình giảng cho HS hiểu
và biết cách làm PP phân tích theo sơ
đồ cột.

+ GV cho HS rút ra nhận xét.

+ GV nêu câu hỏi ?

+ GV yêu cầu HS làm và trình bày Ví
dụ 2 vào vở.

+ GV yêu cầu HS tự làm **Luyện tập 3**
và yêu cầu hai HS lên bảng trình bày
lời giải.

-> GV kết luận tính đúng sai của lời
giải đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội
thông qua việc thực hiện yêu cầu của
GV.

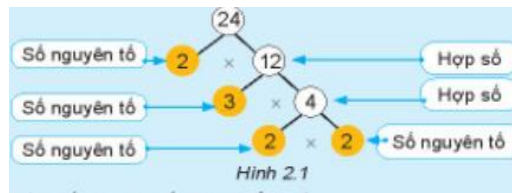
+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

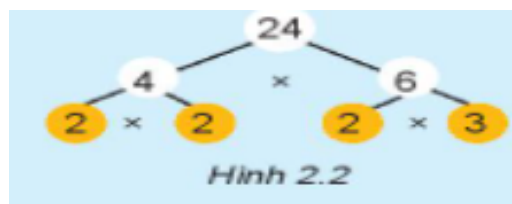
thừa số nguyên tố.

Viết lại: $60 = 3 \times 2^2 \times 5$

* Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây:

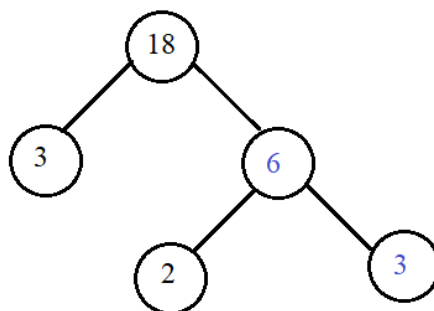


$$\Rightarrow 24 = 2^3 \cdot 3$$



$$\Rightarrow 24 = 2^3 \cdot 3$$

?:



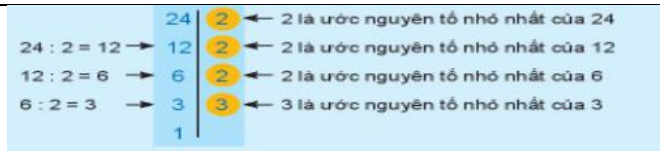
* Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột:

+HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Phương pháp phân tích ra thừa số nguyên tố:

+ Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây.

+ Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột.



Vậy $24 = 2^3 \cdot 3$

* Nhận xét: Trong hai cách phân tích số 24 ra thừa số nguyên tố, nếu viết các thừa số nguyên tố theo thứ tự từ bé đến lớn và tích các thừa số nguyên tố giống nhau dưới dạng lũy thừa thì dù phân tích bằng cách nào, ta cũng nhận được cùng một kết quả.

?:

$$\begin{array}{r|l} 30 & 2 \\ 15 & 3 \\ 5 & 5 \\ 1 & \end{array}$$

Ví dụ 2:

$$\begin{array}{r|l} 70 & 2 \\ 35 & 5 \\ 7 & 7 \\ 1 & \end{array}$$

Luyện tập 3:

a)

$$\begin{array}{r|l} 36 & 2 \\ 18 & 2 \\ 9 & 3 \\ 3 & 3 \\ 1 & \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 105 & 5 \\ 25 & 5 \\ 5 & 5 \\ 1 & \end{array}$$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **Bài 2.19 ; 2.18 ; 2.17 ; 2.21 SGK – tr41**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 2.19 :

a) Ước nguyên tố của 30 là 5 và 6. **Sai** vì 6 là hợp số

b) Tích của hai số nguyên tố bất kì luôn là số lẻ. **Sai** vì $2.3 = 6$ là số chẵn

c) Ước nguyên tố nhỏ nhất của số chẵn là 2. **Đúng**

d) Mọi bội của 3 đều là hợp số. **Sai** vì bội của 3 là 3 là số nguyên tố.

e) Mọi số chẵn đều là hợp số. **Sai** vì 2 là số chẵn và 2 không phải là hợp số.

Bài 2.18 :

Kết quả của Nam sai. Vì 4 và 51 là hợp số, không phải là số nguyên tố.

Sửa lại : $120 = 2^3.3.5$; $102 = 2.3.17$

Bài 2.17 :

$$70 = 2.5.7$$

$$115 = 5.23$$

Bài 2.21 :

$$A = 4^4 \cdot 9^5 = (2^2)^4 \cdot (3^2)^5 = 2^8 \cdot 3^{10}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.23; 2.24.**

Bài 2.23: Số người trong nhóm lớn hơn 1 và là ước của 30. Do đó số người trong một nhóm là 2 ; 3 ; 5 ; 6 ; 10 ; 15 hoặc 30.

Bài 2.24: Ta có $33 = 1.33 = 3.11$

Do đó có 4 cách :

33 chiến sĩ thành 1 hàng ;

33 hàng, mỗi hàng 1 chiến sĩ ;

3 hàng, mỗi hàng có 11 chiến sĩ ;

11 hàng, mỗi hàng có 3 chiến sĩ .

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên:	- Phương pháp quan	- Báo cáo thực	

+ Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại bài và luyện tập phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng 2 cách: theo sơ đồ cây và sơ đồ cột.
- Đọc hiểu thêm mục “ **Em có biết?**” cuối bài (SGK –tr40)
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2.20; 2.22**
- Xem trước các bài tập phần “**Luyện tập chung**”

Ngày soạn: 12/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 19: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kĩ năng:
- + Tìm các ước và bội.
- + Vận dụng tính chất chia hết của một tổng.
- + Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9.
- + Phân tích một số tự nhiên nhỏ thành tích các thừa số nguyên tố theo sơ đồ cây và sơ đồ cột.

Học sinh khuyết tật: Củng cố lại các khái niệm đã học: ước và bội, dấu hiệu chia hết, tính chất chia hết của một tổng

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Nâng cao kĩ năng giải toán.
- + Gắn kết các kĩ năng bài học lại với nhau.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, giáo án tài liệu.

2 - **HS :** SGK; đồ dùng học tập.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 8 -> bài 10.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Nội dung kiến thức từ bài 8 -> bài 10.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV hỏi đáp HS kiến thức từ Bài 8 -> Bài 10:

- Khái niệm ước và bội; Cách tìm ước và bội của một số? Tính chất chia hết của một tổng.
- Dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.
- Khái niệm số nguyên tố và hợp số; Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

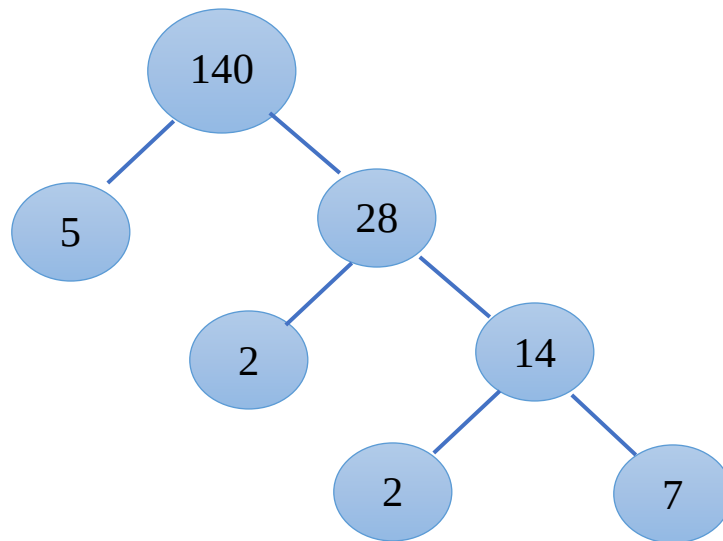
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Ví dụ 3+ Bài 2.25 ; 2.26 ; 2.27- tr43- SGK).**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Ví dụ 3 :

- Sơ đồ cây



Vậy $140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$

- Sơ đồ cột :

140	2
70	2
35	5
7	7
1	

Bài 2.25 :

a) Số cần viết chia hết cho 5 từ giả thiết, nó có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5. Vậy các số cần tìm là : 510 ; 150 ; 310 ; 130 ; 350 ; 530 ; 105 ; 305 ; 315 ; 351 ; 513 ; 531.

b) Số cần viết chia hết cho 3 nên tổng các chữ số của nó phải chia hết cho 3. Từ giả thiết, ta viết số cần tìm là 510 ; 501 ; 105 ; 150 ; 135 ; 153 ; 315 ; 513 ; 531.

Bài 2.26 :

$$A = 4^2 \cdot 6^3 = (2^2)^2 \cdot (2 \cdot 3)^3 = 2^4 \cdot 2^3 \cdot 3^3 = 2^7 \cdot 3^3$$

$$B = 9^2 \cdot 15^2 = (3^2)^2 \cdot (3 \cdot 5)^2 = 3^4 \cdot 3^2 \cdot 5^2 = 3^6 \cdot 5^2$$

Bài 2.27:

a) Vì $100 : 4$ nên $x : 4$. Do đó $x \in \{0 ; 4 ; 8 ; 12 ; 16 ; 20\}$

b) Vì $18 : 9 ; 90: 9$ nên $x : 9$. Do đó $x \in \{0 ; 9 ; 18\}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Ví dụ 1 + Bài 2.28 + 2.29** (SGK- tr43)

Ví dụ 1 :

Do xếp 36 bạn thành các hàng đều nhau nên số bạn trong mỗi hàng phải là ước của 36.

Ta có $U(36) = \{ 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 6 ; 9 ; 12 ; 18 ; 36\}$

Vì mỗi hàng có từ 3 đến 12 bạn nên số bạn trong mỗi hàng chỉ có thể là : 3 ; 4 ; 6 ; 9 ; 12.

Do đó, ta có 5 cách xếp thỏa mãn yêu cầu đề ài, cụ thể :

Số bạn ở mỗi hàng	3	4	6	9	12
Số hàng	12	9	6	4	3

Bài 2.28 :

Số người mỗi nhóm phải lớn hơn 3 và là ước của 40.

Mà $U(40) = \{1 ; 2 ; 4 ; 5 ; 8 ; 10 ; 20 ; 40\}$ nên mỗi nhóm có thể có 4 ; 5 ; 8 ; 10 ; 20 hoặc 40 người.

Bài 2.29 :

Các cặp nguyên tố sinh đôi nhỏ hơn 40 là : 3 và 5 ; 5 và 7 ; 11 và 13 ; 17 và 19 ; 19 29 và 31.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học từ đầu chương II tới giờ
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.

- Chuẩn bị bài mới “ **Ước chung, ước chung lớn nhất**”.

Ngày soạn: 12/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

Tiết 20-21: ƯỚC CHUNG, ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS (**kể cả học sinh khuyết tật**)

- Nhận biết được các khái niệm về ước chung, ước chung lớn nhất, phân số tối giản và cách tìm chúng.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho.

+ Rút gọn phân số về phân số tối giản.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được ƯC và UCLN của hai số

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : SGK; Đồ dùng học tập; Ôn tập khái niệm về ước đã học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.
- + Gợi mở đến nội dung cần học về ước chung và ước chung lớn nhất.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề thông qua việc cho HS đọc bài toán mở đầu: “Một bác thợ mộc muốn làm kệ đồ từ hai tấm gỗ dài 18dm và 30dm. Bác muốn cắt hai tấm gỗ này thành các thanh gỗ có cùng độ dài mà không để thừa mẫu gỗ nào. Em hãy giúp bác thợ mộc tìm độ dài lớn nhất có thể của mỗi thanh gỗ được cắt.”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới : Để giúp bác thợ mộc tìm được độ dài lớn nhất có thể của mỗi thanh gỗ được cắt, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài mới hôm nay” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ước chung và ước chung lớn nhất

a) Mục tiêu:

- + Hình thành khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất
- + củng cố, cung cấp lời giải mẫu cho HS về bài toán tìm ƯC, ƯCLN.
- + Vận dụng kiến thức về ƯC, ƯCLN để giải quyết bài toán mở đầu và giải quyết bài toán thực tiễn

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện lần lượt các HĐ1; HĐ2; HĐ3. + GV phân tích rút ra kiến thức mới trong hộp kiến thức. + GV phân tích và trình bày mẫu cho HS Ví dụ 1. + GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức vừa học tự giải Ví dụ 2 bài toán mở đầu. + GV yêu cầu hai HS đọc cách giải khác nhau của Tròn và Vuông. + GV đưa ra kết luận như trong hộp kiến thức (Nhận xét) + GV yêu cầu HS trả lời nhanh ? + GV yêu cầu HS trình bày <u>Luyện tập 1</u> vào vở và gọi một HS lên bảng trình bày lời giải. + GV chia lớp thành các nhóm 4 HS để giải quyết bài toán <u>Vấn dụng.</u>	1. Ước chung và ước chung lớn nhất <u>* Ước chung và ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số:</u> + $U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$ $U(28) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$ + $UC(24; 28) = \{1; 2; 4\}$ + Số lớn nhất trong tập $UC(24; 28) = \{4\}$ + Ước chung của hai hay nhiều số là ước của tất cả các số đó. + Ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số là số lớn nhất trong tập hợp tất cả các ước chung của số đó. <u>Kí hiệu:</u> + $UC(a;b)$ là tập hợp các ước chung của a và b; + $UCLN(a, b)$ là ước chung lớn nhất của a và b. <u>*Chú ý:</u> Ta chỉ xét ước chung của các số khác 0. <u>Ví dụ 1:</u> $U(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$ $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ $UC(18; 30) = \{1; 2; 3; 6\}$ $\Rightarrow UCLN(18, 30) = 6$

+ GV đưa ra kết luận như trong hộp kiến thức - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Ước chung và ước chung lớn nhất.	<u>Ví dụ 2:</u> Độ dài lớn nhất (đơn vị dm) của mỗi thanh gỗ được cắt chính là ƯCLN $(18, 30) = 6$. Vậy, bác thợ mộc nên cắt các tấm gỗ thành các thanh gỗ dài 6dm. * <u>Tìm ƯCLN trong trường hợp đặc biệt:</u> + Trong các số đã cho, nếu số nhỏ nhất là ước của các số còn lại thì ƯCLN của các số đã cho chính là số nhỏ nhất ấy. Nếu $a : b$ thì $ƯCLN(a, b) = b$. VD: Vì $18 : 6$ nên ta có $ƯCLN(18, 6) = 6$ + Số 1 chỉ có một ước là 1. Do đó với mọi số tự nhiên a và b, ta có: $ƯCLN(a, 1) = 1; ƯCLN(a, b, 1) = 1$ <u>?</u> $Ư(90) = \{1; 2; 3; 5; 6; 9; 10; 15; 18; 30; 45; 90\}$ $Ư(10) = \{1; 2; 5; 10\}$ $\Rightarrow ƯCLN(90, 10) = \{10\}$ <u>Luyện tập 1:</u> $ƯCLN(12, 15) = 3 \Rightarrow$ Mỗi bạn sẽ được bố chia cho $12 : 3 = 4$ quả bóng màu xanh vì $15 : 3 = 5$ quả bóng màu đỏ. <u>Vận dụng 1:</u> Vì số HS nam và nữ trong các nhóm đều bằng nhau

	nên số nhóm chính là số ước chung của 40 và 56. Ta có $U(40) = \{ 1; 2; 4; 5; 8; 10; 20; 40 \}$ $U(36) = \{ 1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36 \}$ $\Rightarrow U_C(40; 36) = \{1; 2; 4\}$ Vậy có thể chia thành 1, 2, 4 nhóm. Số HS nam và nữ trong mỗi nhóm được cho như bảng sau: <table><tr><th>Số nhóm</th><th>Số nam</th><th>Số nữ</th></tr><tr><td>1</td><td>36</td><td>40</td></tr><tr><td>2</td><td>18</td><td>20</td></tr><tr><td>4</td><td>9</td><td>10</td></tr></table>	Số nhóm	Số nam	Số nữ	1	36	40	2	18	20	4	9	10
Số nhóm	Số nam	Số nữ											
1	36	40											
2	18	20											
4	9	10											

Hoạt động 2: Cách tìm ước chung lớn nhất

a) Mục tiêu:

- + Gọi cho HS biết mối liên hệ giữa ƯCLN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung (nếu có) của chúng.
- + Biết cách tìm ƯCLN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố.
- + Biết cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN.
- + củng cố, vận dụng kiến thức về tìm ƯCLN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố và tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN để giải quyết bài toán thực tiễn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nêu vấn đề: “Đối với các số nhỏ, chúng ta có thể tìm ƯCLN của hai hay nhiều số thông qua cách tìm ước của từng số sau đó tìm ƯC của các số đó và số lớn nhất trong tập ƯC chính là ƯCLN của các số đó. Nhưng đối với các số lớn có rất nhiều ước, cách tìm ƯCLN này sẽ rất dài và mất thời gian. Chúng ta còn cách nào khác để tìm ƯCLN nhanh và đơn giản hơn không? Chúng ta thấy ƯCLN (a, b) là ước của a và b nên các thừa số nguyên tố của ƯCLN (a, b) là thừa số nguyên tố chung của a và b. Vì vậy, để tìm ƯCLN (a, b) ta cần phân tích a và b ra thừa số nguyên tố.” + GV thuyết trình giảng, hướng dẫn cho HS qua ví dụ: Tìm ƯCLN (24,60) B1: Phân tích các số 24 và 60 ra thừa số nguyên tố, ta được: $24 = 2.2.2.3 = 2^3. 3$ $60 = 2.2.3.5 = 2^2. 3. 5$ B2: Ta thấy 2 và 3 là các thừa số nguyên tố chung của 24 và 60.	2. Cách tìm ước chung lớn nhất. <u>* Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:</u> B1: Phân tích ra thừa số nguyên tố; B2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung; B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất. Tích đó là ƯCLN phải tìm. <u>?:</u> $45 = 3^2.5$ $150 = 2.3.5^2$ $\Rightarrow \text{ƯCLN}(45, 150) = 3.5 = 15$ <u>Luyện tập 2:</u> $36 = 2^2.3^2$ $84 = 2^2. 3. 7$ $\Rightarrow \text{ƯCLN}(36, 84) = 2^2. 3 = 12$ <u>Vận dụng 2:</u> Gọi: Số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là: x (hàng, $x \in \mathbb{N}^*$)

B3: Trong các phân tích ra thừa số nguyên tố của 24 và 60, số mũ nhỏ nhất của thừa số chung là 2 và 2, số mũ nhỏ nhất của thừa số chung 3 là 1 nên $ƯCLN(24,60) = 2^2.3 = 12$ + GV cho HS kết luận như trong hộp kiến thức và phân tích, nhấn mạnh lại để HS nhớ được các bước làm.. + GV kiểm tra độ hiểu bài của HS bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải Ví dụ 3 vào vở. + GV cho HS tự làm và yêu cầu một HS lên bảng trình bày lời giải <u>Luyện tập 2</u> + HS vận dụng cách tìm ƯC, ƯCLN trong toán và trong thực tiễn qua <u>Vận dụng 2</u> + GV thuyết trình, giảng và phân tích cho HS cách tìm ƯC từ ƯCLN qua ví dụ: Ta đã biết $ƯC(24, 28) = \{1; 2; 4\}$ và $ƯCLN(24, 28) = 4$ Ta thấy 1; 2; 4 là tất cả các ước của 4. + GV phân tích rút ra kết luận như trong Hộp kiến thức, sau đó cho HS đọc lại kết luận. + GV kiểm tra độ hiểu bài bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + HS tự đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 4</u> vào vở.	$\Rightarrow x \in ƯCLN(24, 28, 36)$ $24 = 2^3.3$ $28 = 2^2.7$ $36 = 2^2.3^2$ $x \in ƯCLN(24, 28, 36) = 2^2 = 4$ Vậy Có thể xếp được nhiều nhất 4 hàng dọc. <u>* Tìm ước chung từ ước chung lớn nhất</u> ⋮ B1: Tìm ƯCLN của các số đó. B2: Tìm các ước của ƯCLN đó. ? $ƯCLN(75, 105) = 15$ $\Rightarrow ƯC(75, 105) = Ư(15) = \{1; 3; 5; 15\}$ <u>Ví dụ 4: SGK – tr 46</u> <u>Thử thách nhỏ:</u> a) Gọi số tiền để mua một vé là: x (nghìn đồng, $x \in \mathbb{N}^*, 2 < x < 10$). $\Rightarrow x \in ƯC(56, 28, 42, 98)$ $56 = 2^3.7$ $28 = 2^2.7$ $42 = 2.3.7$ $98 = 2.7^2$

+ GV chia nhóm mỗi nhóm 4 HS để thảo luận, giải quyết bài toán <u>Thử Thách nhỏ</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố; Cách tìm ước chung từ ƯCLN	$\Rightarrow \text{ƯCLN}(56, 28, 42, 98) = 2.7 = 14 \Rightarrow$ $\text{ƯC}(56, 28, 42, 98) = \text{Ư}(14) = \{1; 2; 7; 14\}$ Vì $2 < x < 10 \Rightarrow x \in \{7\}$ Vậy Giá tiền một vé có thể là 7000 đồng. b) Số học sinh ngày Thứ Hai đóng tiền là: $56\,000 : 7000 = 8 \text{ (học sinh)}$ Số học sinh ngày Thứ Ba đóng tiền là: $28\,000 : 7000 = 4 \text{ (học sinh)}$ Số học sinh ngày thứ Tư đóng tiền là: $42\,000 : 7000 = 6 \text{ (học sinh)}$ Số học sinh ngày thứ Năm đóng tiền là: $98\,000 : 7000 = 14 \text{ (học sinh)}$ Tổng số học sinh tham gia chuyển đi là: $8 + 4 + 6 + 14 = 32 \text{ (học sinh)}$ Vậy có 32 học sinh tham gia chuyển đi.

Hoạt động 3: Rút gọn về phân số tối giản

a) Mục tiêu:

+ Nhận biết phân số tối giản và biết cách rút gọn về phân số tối giản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV thuyết trình, phân tích, giảng cho HS cách vận dụng ƯCLN để rút gọn về phân số tối giản. + GV nêu Ví dụ, phân tích cụ thể cho HS dễ hình dung hơn, sau đó cho HS tự lấy ví dụ và thực hiện rút gọn. + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải vào vở <u>Ví dụ 5</u>. + GV yêu cầu HS làm <u>Luyện tập</u> và gọi hai HS lên bảng trình bày lời giải. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Vận dụng ƯCLN để rút gọn về phân số tối giản.	3. Rút gọn về phân số tối giản Vận dụng ƯCLN để rút gọn phân số tối giản. + Ta rút gọn phân số bằng cách chia cả tử và mẫu của phân số đó cho một ước chung khác 1 (nếu có). + Phân số $\frac{a}{b}$ được gọi là phân số tối giản nếu a và b không có ước chung nào khác 1, nghĩa là $ƯCLN(a, b) = 1$. VD: $\frac{18}{30} = \frac{6}{10} = \frac{3}{5}$ + Để đưa một phân số chưa tối giản $\frac{a}{b}$ về phân số tối giản, ta chia cả tử và mẫu cho $ƯCLN(a, b)$. VD: $\frac{18}{30}$ chưa tối giản và $ƯCLN(18, 30) = 6$ $\Rightarrow \frac{18}{30} = \frac{18 : 6}{30 : 6} = \frac{3}{5}$ Ta có: $\frac{3}{5}$ là phân số tối giản. <u>?</u>: $\frac{16}{10}$ chưa là phân số tối giản. $ƯCLN(16, 10) = 2$

	$\Rightarrow \frac{16}{10} = \frac{16 : 2}{10 : 2} = \frac{8}{5}$ Ta có: $\frac{8}{5}$ là phân số tối giản. <u>Ví dụ 5: SGK-tr47</u> * <u>Chú ý:</u> Nếu ƯCLN(a, b) = 1 thì hai số a, b được gọi là hai số nguyên tố cùng nhau. <u>Luyện tập 3:</u> a) $\frac{90}{27} = \frac{90 : 9}{27 : 9} = \frac{10}{3}$ (vì ƯCLN (90,27) = 9) b) $\frac{50}{125} = \frac{50 : 25}{125 : 25} = \frac{2}{5}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **2.30 + 2.33 + 2.34** – (tr48 - SGK).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 2.30 :

a) ƯC (30 ,45)

$$30 = 2.3.5$$

$$45 = 3^2.5$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN}(30, 45) = 3.5 = 15$$

$$\Rightarrow \text{ƯC}(30, 45) = \text{Ư}(15) = \{1; 3; 5; 15\}$$

$$\text{b) } \text{ƯC}(42, 70)$$

$$42 = 2.3.7$$

$$70 = 2.5.7$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN}(42, 70) = 2.7 = 14$$

$$\Rightarrow \text{ƯC}(42, 70) = \text{Ư}(14) = \{1; 2; 7; 14\}$$

Bài 2.33 :

$$\text{a) } a = 72 = 2^3.3^2$$

$$b = 96 = 2^5.3$$

$$\text{b) } \text{ƯCLN}(a, b) = 2^3.3 = 24$$

$$\Rightarrow \text{ƯC}(a, b) = \text{Ư}(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$$

Bài 2.34 :

$$\text{a) } \frac{50}{85} = \frac{50:5}{85:5} = \frac{10}{17} \text{ (vì } \text{ƯCLN}(50, 85) = 5)$$

$$\text{b) } \frac{23}{81} \text{ là phân số tối giản vì } \text{ƯCLN}(23, 81) = 1$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.35- SGK – tr48**

- GV cho HS đọc và tìm hiểu thêm phần « Em có biết » - SGK – tr48

Bài 2.35 :

VD :

+18 và 35 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN(18,35) = 1$

+ 27 và 16 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN (27,16) = 1$

+ 15 và 49 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN (15, 49) = 1$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Đọc và ghi nhớ nội dung chính của bài.
- Vận dụng kiến thức làm bài tập **2.31 + 2.32**
- Chuẩn bị bài mới “ **Bội chung, bội chung nhỏ nhất**”

Ngày soạn: 15/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 7+8: §20: CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC ĐÃ HỌC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Hiểu cách tính chu vi, diện tích của một số tứ giác.
- Nhớ được công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

+ Nghiên cứu kĩ bài học, kết nối kiến thức ở cấp Tiểu học với bài dạy.

+ Sưu tầm những bài toán thực tế gắn liền với việc tính chu vi, diện tích mức độ đơn giản

+ Đổi mới phương pháp dạy học giúp HS hứng thú bài học, tạo những nhiệm vụ mang tính thực tế.

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập cần thiết, SGK..

+ Ôn tập lại một số công thức về tính chu vi, diện tích đã học ở Tiểu học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ GV thiết kế tình huống thực tế gợi động cơ học tập và tạo hứng thú cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nhận thức được sự cần thiết của việc tính chu vi và diện tích các hình để giải quyết các vấn đề trong đời sống thực tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu: (GV có thể chiếu hình ảnh trên slide minh họa cho bài toán)

“ Nhà em cần ốp gạch cho 1 bức tường hình chữ nhật ở ban công có chiều dài 5m, chiều rộng 3m. Loại gạch ốp tường được sử dụng là gạch hình vuông có độ dài 25cm. Bố em chưa biết phải mua bao nhiêu viên gạch để ốp bức tường đó (coi mạch vữa không đáng kể)? Em hãy tính giúp bố nhé!

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý quan sát và lắng nghe, thảo luận tìm ra hướng giải bài toán
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** 1 vài nhóm HS báo cáo, nêu hướng giải.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá và dẫn dắt HS vào bài học mới: “ Trong nông nghiệp, xây dựng người ta có thể cần sử dụng kiến thức về chu vi, diện tích các hình chữ nhật, hình vuông, hình thoi, hình thang cân để tính toán vật liệu trong các công việc như căng lưới che nắng cho rau, làm hàng rào bao quanh khu vườn,... hay lát nền nhà, sơn tường, tạo khung thép,.. Bài này sẽ giúp em tìm hiểu cách vận dụng công thức tính chu vi, diện tích của một tứ giác đã học và ứng dụng vào thực tế. Để giúp bố em giải quyết bài toán trên, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài mới ngày hôm nay” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật, hình thang

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang.
- + Áp dụng công thức vào bài tập mức độ đơn giản.
- + HS được vận dụng kiến thức vào bài tập thực tế và phát triển tư duy từ bài toán thực tế.
- + Tăng hứng thú, tạo cơ hội cho HS tham gia thử thách, phát triển tư duy.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Ví dụ, Luyện tập*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	1. Chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ

+ GV cho HS nhắc lại hoặc giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang. + GV cho HS nhắc lại hoặc giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang như trong <i>Hộp kiến thức</i>. + GV cho HS tìm hiểu đề bài, giới thiệu cách tính <u>Ví dụ 1</u>, <u>Ví dụ 2</u>. + Từ các ví dụ, GV nhấn mạnh, vừa khắc sâu công thức vừa cung cấp cách trình bày cho HS. + GV tổ chức hoạt động cho HS thực hiện hoàn thành <u>Luyện tập 1</u>. Trước khi thực hiện hoạt động: 1. GV cần giải thích cho HS hiểu về tác dụng của khung thép trong việc làm đai của cột bê tông cốt thép. Từ việc tính chu vi của một khung thép, HS tính được số khung thép làm được 200 khung. 2. GV có thể tổ chức hoạt động nhóm để HS cùng thi đua thực hiện nhiệm vụ. 3. HS có thể làm theo hai cách để tính diện tích thửa ruộng.	nhật, hình thang - Hình vuông: + $C = 4a$ + $S = a^2$ - Hình chữ nhật: + $C = 2(a + b)$ + $S = ab$ - Hình thang: + $C = a + b + c + d$ + $S = \frac{1}{2} (a + b) \cdot h$ <u>Ví dụ 1</u>: Giải: Chu vi của biển quảng cáo hình chữ nhật là: $2 \cdot (5 + 10) = 2 \cdot 15 = 30 \text{ (m)}$ Vậy siêu thị cần chi số tiền mua đèn là: $40\,000 \cdot 30 = 1\,200\,000 \text{ (đồng)}$ <u>Ví dụ 2</u>: Giải: Diện tích nền của căn phòng hình chữ nhật là: $8 \cdot 6 = 48 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích của một viên gạch hình vuông cạnh 40cm là: $40^2 = 1\,600 \text{ (cm}^2\text{)} = 0,16 \text{ (m}^2\text{)}$ Số viên gạch bác Khôi cần dùng là: $48 : 0,16 = 300 \text{ (viên)}$

+ GV tổ chức hoạt động học sinh thảo luận theo nhóm hoàn thành “<u>Thử thách nhỏ</u>” - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS lắng nghe và trả lời theo yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: giơ tay phát biểu, lên bảng trình bày + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang.	<u>Luyện tập 1:</u> 1. Giải: Chu vi của khung thép đó là: $2.(35 + 30) = 130 \text{ (cm)} = 1,3\text{m.}$ Vậy số khung thép làm được từ 260m dây thép là: $260 : 1.3 = 200 \text{ (khung)}$ 2. Giải: Chu vi mặt bàn là: $600 + 1200 + 600.2 = 3000 \text{ (mm)} = 3\text{m.}$ Chiều dài 4 chân bàn là: $730.4 = 2920 \text{ (mm)} = 2,92 \text{ m.}$ Vậy để làm một chiếc khung bàn cần lượng thép: $3 + 2,92 = 5,92 \text{ (m)}$ 3. Giải: Diện tích thửa ruộng hình thang là: $\frac{1}{2} (30 + 50). 10 = 400 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật là: $50 . 15 = 750 \text{ (m}^2\text{)}$

	Diện tích thửa ruộng đó là: $400 + 750 = 1150 \text{ (m}^2\text{)}$ Vậy số thóc thu hoạch được là: $1150 \cdot 0.8 = 920 \text{ (kg)}$ <u>Thử thách nhỏ:</u> Độ dài phần hình thang cân là: $(15 + 25 + 7.2) = 54 \text{ (cm)}$ Phần còn lại làm móc treo có độ dài là: $60 - 54 = 6 \text{ (cm)}$

Hoạt động 2: Chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu công thức tính chu vi của hình bình hành, hình thoi
- + HS xây dựng được công thức tính diện tích hình bình hành, hình thoi từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.
- + Áp dụng công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành, hình thoi vào bài toán thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành, Vận dụng*.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV cho HS nhắc lại hoặc giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành, hình thoi như trong *Hộp kiến thức*.

+ GV cho HS tìm hiểu đề bài, hướng dẫn HS cách tính Ví dụ 3.

+ GV tổ chức cho HS hoàn thành Ví dụ 4. Trước khi HS thực hiện, GV cần giải thích, giới thiệu về ô thoáng của đề HS hiểu.

+ Từ các ví dụ, GV nhấn mạnh, vừa khắc sâu công thức vừa cung cấp cách trình bày cho HS.

+ GV tổ chức hoạt động *Tìm tòi – Khám phá* thông qua việc thực hiện lần lượt các hoạt động: **HD1**, **HD2** như trong SGK để HS xây dựng được công thức tính diện tích hình bình hành từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.

- **HD1:** Vẽ hình bình hành trên giấy kẻ ô vuông rồi cắt, ghép thành hình chữ nhật.



- **HD2:** Từ HD1, hãy so sánh độ dài cạnh, chiều cao tương ứng của hình bình hành với chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật. Từ đó, so sánh

2. Chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi

- Chu vi:

+ Hình bình hành: $C = 2(a+b)$

+ Hình thoi: $C = 4m$ (m là độ dài một cạnh của hình thoi).

Ví dụ 3: **Giải:**

Chu vi của hình bình hành là: $2.(3 + 5) = 2.8 = 16$ (cm)

Ví dụ 4: **Giải:**

Chu vi hình chữ nhật là:

$$2.(60+160) = 440$$
 (cm)

Chu vi một hình thoi là:

$$4.50 = 200$$
 (cm)

Độ dài thép để làm một ô thoáng là:

$$440+2.200 = 840$$
 (cm) = 8,4 (m)

Độ dài thép để làm bốn ô thoáng là:

$$4 . 8,4 = 33,6$$
 (m)

- Diện tích hình bình hành:

+ HD1: HS thực hiện vẽ, cắt, ghép.

+ HD2: Độ dài cạnh, chiều cao tương ứng của hình bình hành bằng với chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật.

=> Diện tích hình bình hành bằng diện tích

diện tích của hình bình hành với diện tích hình chữ nhật.

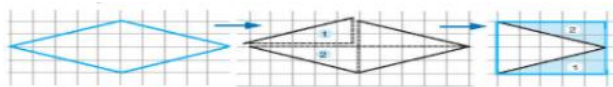
+ GV giới thiệu công thức tính diện tích hình bình hành như trong *Hộp kiến thức*.

+ GV cho HS tìm hiểu đề bài Ví dụ 5, hướng dẫn HS giải và trình bày cách giải.

+ GV tổ chức hoạt động cho HS thực hiện hoàn thành Luyện tập 2. GV giao cho cá nhân hoặc nhóm, cho HS tìm hiểu kĩ đề bài, đề xuất phương án tính toán.

+ GV tổ chức hai hoạt động: **HD3**, **HD4** để HS xây dựng được công thức tính diện tích hình thoi từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.

- **HD3:** Vẽ hình thoi trên giấy kẻ ô vuông và cắt, ghép thành hình chữ nhật.



(GV cho cá nhân HS thực hiện hoạt động cắt ghép hoặc hoạt động theo nhóm)

- **HD4:** Từ HD3, hãy so sánh các đường chéo của hình thoi với chiều rộng và chiều dài của hình chữ nhật. Từ đó so sánh diện tích hình thoi ban đầu với diện tích hình chữ nhật.

+ GV giới thiệu công thức tính diện tích hình thoi như trong *Hộp kiến thức*.

hình chữ nhật.

$$S = a.h$$

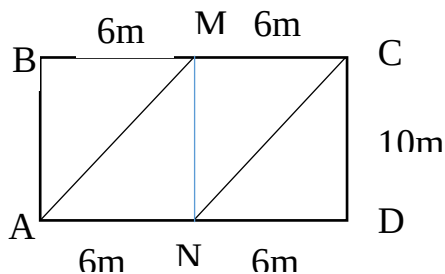
(a là cạnh, h là chiều cao tương ứng)

Ví dụ 5: **Giải:**

Mảnh gỗ là hình bình hành có chiều cao 20cm và độ dài cạnh tương ứng 30cm nên có diện tích là:

$$S = 20.30 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Luyện tập 2:



Để thấy trong hình bình hành AMCN chiều cao tương ứng của cạnh AN là NM và $NM = AB = 10m$

Do đó diện tích hình bình hành AMCN là: $6.10 = 60 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích hình chữ nhật ABCD là: $10.12 = 1200 \text{ (m}^2\text{)}$

Phần diện tích còn lại trồng cỏ là: $1200 - 600 = 600 \text{ (m}^2\text{)}$

Vậy số tiền công cần để chi trả trồng hoa và cỏ là:

+ GV lưu ý thêm cho HS công thức tính diện tích hình thoi theo công thức tính diện tích hình bình hành. +GV cho HS áp dụng công thức tính diện tích hình thoi hoàn thành <u>Ví dụ 6</u>. + GV tổ chức hoạt động cá nhân hoặc nhóm, cho HS tìm hiểu và đề xuất cách giải <u>Luyện tập 3</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: thảo luận, phát biểu, giơ tay lên bảng trình bày. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành và hình thoi.	$50\,000.600 + 40\,000.600$ $= 54\,000\,000(\text{đồng})$ - Diện tích hình thoi: + HD3: HS thực hiện vẽ, cắt, ghép. + HD4: Một đường chéo bằng với chiều rộng của hình chữ nhật, đường chéo còn lại bằng một nửa chiều dài hình chữ nhật => Diện tích hình thoi bằng một nửa diện tích hình chữ nhật. $S = \frac{1}{2}a.b$ (a, b là độ dài hai đường chéo) <u>Ví dụ 6:</u> Giải: Diện tích hình thoi ABCD là: $S = \frac{1}{2}AC. BD = \frac{1}{2} . 8 . 6 = 24 \text{ (cm}^2\text{)}$ <u>Luyện tập 3:</u> Dễ thấy độ dài hai đường chéo hình thoi là chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật Diện tích hình thoi là: $\frac{1}{2} . 8 . 5 = 20 \text{ (cm}^2\text{)}$

	Vậy cần số lượng hoa để trồng trên mảnh đất là: $20 \cdot 4 = 80 \text{ (cây)}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.16 ; 4.17 ; 4.21**
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 4.16 :

Giải :

Chu vi hình chữ nhật ABCD là:

$$2.(AB + BC) = 2.(4 + 6) = 2.10 = 20 \text{ (cm)}$$

Diện tích của hình chữ nhật ABCD là:

$$AB.BC = 4.6 = 24(\text{cm}^2)$$

Bài 4.17:

Giải:

Chu vi hình thoi MNPQ là:

$$4.MN = 4.6 = 24 \text{ (cm)}$$

Bài 4.21:

Giải

Chiều dài của đoạn AD là:

$$150 : 10 = 15 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất là:

$$12.AD.(AB + DC) = 12.15.(10 + 25) = 262,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) **Nội dung:** HS vận dụng các công thức để giải, tính toán các bài toán thực tế.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.18 ; 4.19 ; 4.20 ; 4.22**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở và trình bày bảng :

Bài 4.18 :

Giải :



Chu vi của khu vườn hình chữ nhật là:

$$2.(10 + 15) = 50 \text{ (m)}$$

Chiều dài của cổng vào là:

$$15 \cdot \frac{1}{3} = 5 \text{ (m)}$$

Vậy chiều dài của hàng rào là:

$$50 - 5 = 45 \text{ (m)}$$

Bài 4.19:

Giải :



a) Diện tích mảnh ruộng là:

$$\frac{(15 + 25) \cdot 10}{2} = 200 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Sản lượng của mảnh ruộng là:

$$200 \cdot 0,8 = 160 \text{ (kg)}$$

Bài 4.20:

Giải :



Mặt sàn ngôi nhà đó là hình chữ nhật được tạo bởi 4 hình chữ nhật nhỏ.

Chiều dài của mặt sàn ngôi nhà là:

$$8 + 6 = 14 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của mặt sàn ngôi nhà là:

$$6 + 2 = 8 \text{ (m)}$$

Vậy diện tích mặt sàn là:

$$14 \cdot 8 = 112 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 4.22:

Giải :

$$\text{Đổi } 30 \text{ cm} = 0,3 \text{ m}$$

Diện tích một viên gạch men là:

$$0,3^2 = 0,09 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích căn phòng là:

$$3.9 = 27 \text{ (m}^2\text{)}$$

Vậy số viên gạch cần dùng là:

$$27 : 0,09 = 300 \text{ (viên)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Hoàn thành nốt các bài tập.
- Học thuộc tất cả công thức tính chu vi và diện tích các hình.

- Xem trước các bài tập Ví dụ Bài : **Luyện tập chung** và chuẩn bị trước các bài tập: **4.24; 4.25 ; 4.26.**

Ngày soạn: 21/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 22,23 - §12: BỘI CHUNG, BỘI CHUNG NHỎ NHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về bội chung, bội chung nhỏ nhất, ứng dụng của bội chung nhỏ nhất để quy đồng mẫu các phân số.

-Học sinh khuyến khích: Nhận biết các khái niệm BC, BCNN

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho.

+ Sử dụng BCNN để quy đồng mẫu số, cộng trừ các phân số.

Học sinh khuyến khích: nhận biết được BC, hoặc BCNN của hai số

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : SGK; Đồ dùng học tập; Ôn tập khái niệm về bội đã học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Gây hứng thú và gọi động cơ học tập cho HS.
- + Gọi mở đến nội dung cần học về bội chung và bội chung nhỏ nhất.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề thông qua việc cho HS đọc bài toán mở đầu: “Mai cần mua đĩa giấy, cốc giấy để chuẩn bị cho một bữa tiệc sinh nhật. Đĩa và cốc được đóng thành từng gói với số lượng mỗi loại khác nhau: gói 4 cái đĩa và gói 6 cái cốc. Cửa hàng chỉ bán từng gói mà không bán lẻ. Mai muốn mua số đĩa và số cốc bằng nhau thì phải mua ít nhất bao nhiêu gói mỗi loại?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới : Để giúp Mai mua được số đĩa và số cốc bằng nhau, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài mới hôm nay” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Bội chung và bội chung nhỏ nhất

a) Mục tiêu:

- + Hình thành khái niệm bội chung và bội chung nhỏ nhất.
- + Củng cố, cung cấp lời giải mẫu cho HS về bài toán tìm BC, BCNN.
- + Vận dụng kiến thức về BC, BCNN để giải quyết bài toán mở đầu và giải quyết bài toán thực tiễn

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện lần lượt các HD1; HD2; HD3. + GV phân tích rút ra kiến thức mới trong hộp kiến thức. + GV giải thích kí hiệu BC (a,b), BCNN (a,b). + GV phân tích và trình bày mẫu cho HS Ví dụ 1. + GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức vừa học tự giải Ví dụ 2 bài toán mở đầu. + GV yêu cầu hai HS đọc cách giải khác nhau của Tròn và Vuông. + GV đưa ra kết luận như trong hộp kiến thức (Nhận xét) và GV yêu cầu HS trả lời nhanh ? + GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày lời giải ý a) và b) <u>Luyện tập 1</u> và các HS khác tự làm bài vào vở. + GV yêu cầu HS giải bài toán	1. Bội chung và bội chung nhỏ nhất * <u>Bội chung và bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số:</u> + $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48; 54; 60; 66; 72; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; 54; 63; 72; \dots\}$ + $BC(6; 9) = \{0; 18; 36; 54; 72; \dots\}$ + Số nhỏ nhất khác 0 trong tập $BC(6; 9) = \{18\}$ + Bội chung của hai hay nhiều số là bội của tất cả các số đó. + Bội chung lớn nhất của hai hay nhiều số là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp tất cả các bội chung của các số đó. <u>Kí hiệu:</u> + $BC(a;b)$ là tập hợp các bội chung của a và b; + $BCNN(a, b)$ là ước chung nhỏ nhất của a và b. *<u>Chú ý:</u> Ta chỉ xét bội chung của các số khác 0. <u>Ví dụ 1:</u> $B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; \dots\}$ $B(6) = \{0; 12; 18; 24; 30; \dots\}$

<u>Vận dụng.</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Ước chung và ước chung lớn nhất.	$BC(4; 6) = \{0; 12; 24; \dots\}$ $\Rightarrow BCNN(4, 6) = 12$ <u>Ví dụ 2:</u> Để mua cùng số lượng n cái mỗi loại thì $n \in BC(4,6)$. Để mua ít nhất thì $n = BCNN(4, 6) = 12$. Vậy Mai có thể mua ít nhất 12 cái mỗi loại hay mua 3 gói đĩa và 2 gói cốc. * <u>Tìm BCNN trong trường hợp đặc biệt:</u> + Trong các số đã cho, nếu số lớn nhất là bội của các số còn lại thì BCNN của các số đã cho chính là số lớn nhất ấy. Nếu $a: b$ thì $BCNN(a, b) = a$. VD: Vì $21 : 7$ nên ta có $BCNN(7, 21) = 21$ + Mọi số tự nhiên đều là bội của 1. Do đó mọi số tự nhiên a và b (khác 0), ta có: $BCNN(a, 1) = a; BCNN(a, b, 1) = BCNN(a, b)$ <u>?</u> $B(36) = \{0; 36; 72; 108; 144; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; 54; 63; 72; 81; 90; 99; 108; 117; 126; 135; 144; \dots\}$ $\Rightarrow BCNN(36, 9) = \{36\}$ <u>Luyện tập 1:</u> a) $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48; \dots\}$

	$B(8) = \{0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; \dots\}$ $\Rightarrow \text{BCNN}(6, 8) = \{24\}$ b) $B(8) = \{0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; 56; 64; 72; 80; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; 54; 63; 72; 81; 90; \dots\}$ $B(72) = \{0; 72; 144; \dots\}$ $\Rightarrow \text{BCNN}(8, 9, 72) = \{72\}$ <u>Vận dụng :</u> Gọi số tháng ít nhất mà lần tiếp theo hai máy cùng bảo dưỡng là: x (tháng, $x \in \mathbb{N}^*$) $\Rightarrow x = \text{BCNN}(6, 9)$ Ta có $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; \dots\}$ $\Rightarrow \text{BCNN}(6, 9) = \{18\}$ Vậy sau ít nhất 18 tháng thì hai máy lại được bảo dưỡng trong cùng một tháng. Cụ thể là tháng 11 năm sau, hai máy mới cùng bảo dưỡng.

Hoạt động 2: Cách tìm bội chung nhỏ nhất

a) Mục tiêu:

- + Gọi cho HS biết mối liên hệ giữa BCNN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung, riêng (nếu có) của chúng.
- + Biết cách tìm BCNN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố.
- + Biết cách tìm BC từ BCNN.

+ Củng cố, vận dụng kiến thức về tìm BCNN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố và tìm BC từ BCNN để giải quyết bài toán thực tiễn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nêu vấn đề: “Đối với các số nhỏ, chúng ta có thể tìm BCNN của hai hay nhiều số thông qua cách tìm bội của từng số sau đó tìm BC của các số đó và số nhỏ nhất trong tập BC chính là BCNN của các số đó. Nhưng đối với các số lớn, bội của chúng rất lớn, cách tìm BCNN này sẽ rất dài và mất thời gian. Chúng ta còn cách nào khác để tìm BCNN nhanh và dễ dàng hơn không? Chúng ta thấy BCNN (a, b) là bội của a và b nên ta phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố chung và riêng của các số đó. Vì vậy, để tìm BCNN (a, b) ta cần phân tích a và b ra thừa số nguyên tố.” + GV thuyết trình giảng, hướng dẫn cho HS qua ví dụ: Tìm BCNN (75, 90) B1: Phân tích các số 75 và 90 ra thừa số nguyên tố, ta được: $75 = 3.5.5 = 3. 5^2$	2. Cách tìm bội chung nhỏ nhất. <u>* Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:</u> B1: Phân tích ra thừa số nguyên tố; B2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung và riêng; B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất. Tích đó là BCNN cần tìm. <u>?:</u> $9 = 3^2$ $15 = 3.5$ $\Rightarrow BCNN (9, 15) = 3^2.5 = 45$ <u>Ví dụ 3: SGK – tr 51</u> <u>* Tìm ước chung từ ước chung lớn nhất</u> <u>:</u> B1: Tìm BCNN của các số đó. B2: Tìm các bội của BCNN đó.

$90 = 2.3.3.5 = 2.3^2.5$ B2: Ta thấy các thừa số chung là 3 và 5, thừa số riêng là 2. B3: Số mũ lớn nhất của 3 là 2, số mũ lớn nhất của 5 là 2, số mũ lớn nhất của 2 là 1. $\Rightarrow \text{BCNN}(75,90) = 2.3^2.5^2 = 450$ + GV cho HS kết luận như trong hộp kiến thức và phân tích, nhấn mạnh lại để HS nhớ được các bước làm.. + GV kiểm tra độ hiểu bài của HS bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 3</u> vào vở. + GV thuyết trình, giảng và phân tích cho HS cách tìm BC từ BCNN qua ví dụ: Ta đã biết $\text{BC}(4,6)=\{0; 12; 24; \dots\}$ và $\text{BCNN}(4, 6) = 12$ Ta thấy các số là bội chung của 4 và 6 đều là bội của 12. + GV phân tích rút ra kết luận như trong Hộp kiến thức, sau đó cho HS đọc lại kết luận. + GV kiểm tra độ hiểu bài bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + HS tự đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 4</u> vào vở. + HS tự làm và trình bày lời giải <u>Luyện tập 2</u>	<u>?</u> $\text{BCNN}(8, 6) = 24$ $\Rightarrow \text{BC}(8, 6) = \text{B}(24) = \{0; 24; 48; 72; 96; 120; \dots\}$ <u>Ví dụ 4: SGK – tr 51</u> <u>Luyện tập 2:</u> $15 = 3.5$ $54 = 2.3^3$ $\Rightarrow \text{BCNN}(15, 54) = 2.3^3.5 = 270$ $\Rightarrow \text{BC}$ nhỏ hơn 1000 của 15 và 54 = $\{270; 540; 810\}$ <u>Thử thách nhỏ:</u> a) Gọi thời gian ba xe xuất bến cùng một lúc là x (phút, $x \in \mathbb{N}^*$). $\Rightarrow x \in \text{BC}(15, 9, 10)$ $15 = 3.5$ $9 = 3^2$ $10 = 2.5$ $\Rightarrow \text{BCNN}(15, 9, 10) = 2.3^2.5 = 90$ $\Rightarrow \text{BC}(15, 9, 10) = \text{B}(90) = \{0; 90; 180; 270; 360; \dots\}$ $\Rightarrow$ Cứ sau 90 phút thì ba xe lại xuất bến cùng một lúc. Vậy từ 10h35 đến 22h các xe xuất bến

vào vở. + GV chia nhóm mỗi nhóm 4 HS để thảo luận, giải quyết bài toán <u>Thử Thách nhỏ</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố; Cách tìm ước chung từ ƯCLN.	cùng lúc vào các giờ: 12h05; 13h35; 15h05; 16h35; 18h05; 19h35; 21h05.

Hoạt động 3: Quy đồng mẫu các phân số

- a) Mục tiêu:
- + Vận dụng cách tìm BCNN để quy đồng mẫu hai phân số.
- b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.
- d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV thuyết trình, phân tích, giảng cho	3. Quy đồng mẫu các phân số Vận dụng BCNN để tìm mẫu chung của hai

HS cách vận dụng BCNN để tìm mẫu chung của hai phân số. + GV kiểm tra độ hiểu bài thông qua yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 5</u> vào vở. + GV phân tích, trình bày mẫu <u>Ví dụ 6</u> cho HS. + GV yêu cầu HS trình bày Luyện tập 3 vào vở. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Vận dụng BCNN để quy đồng mẫu các phân số.	phân số. + Để quy đồng mẫu hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$, ta tìm mẫu chung của hai phân số đó. Thông thường ta nên chọn mẫu chung là bội chung nhỏ nhất của hai mẫu. VD: Để quy đồng mẫu hai phân số $\frac{5}{8}$ và $\frac{7}{12}$, ta làm như sau: Ta có BCNN(8,12) = 24 nên $\frac{5}{8} = \frac{5.3}{8.3} = \frac{15}{24}$ $\frac{7}{12} = \frac{7.2}{12.2} = \frac{14}{24}$? Ta có: BCNN (9,15) = 45 Nên $\frac{7}{9} = \frac{7.5}{9.5} = \frac{35}{45}$ $\frac{4}{15} = \frac{4.3}{15.3} = \frac{12}{45}$ <u>Ví dụ 5:</u> Ta có: BCNN (8, 9, 6) = 72 Nên $\frac{3}{8} = \frac{3.9}{8.9} = \frac{27}{72}$ $\frac{5}{9} = \frac{5.8}{9.8} = \frac{40}{72}$ $\frac{1}{6} = \frac{1.3}{6.3} = \frac{3}{18}$ <u>Ví dụ 6: SGK-tr52</u> <u>Luyện tập 3:</u>

	1. Quy đồng mẫu các phân số sau: a) Ta có: BCNN (12, 15) = 60 $\frac{5}{12} = \frac{5.5}{12.5} = \frac{25}{60}$ $\frac{7}{15} = \frac{7.4}{15.4} = \frac{28}{60}$ b) Ta có: BCNN (7, 9, 12) = 252 $\frac{2}{7} = \frac{2.36}{7.36} = \frac{72}{252}$ $\frac{4}{9} = \frac{4.28}{9.28} = \frac{112}{252}$ $\frac{7}{12} = \frac{7.21}{12.21} = \frac{147}{252}$ 2. a) BCNN (8, 24) = 24 $\frac{3}{8} = \frac{3.3}{8.3} = \frac{9}{24}$ Vậy $\frac{3}{8} + \frac{5}{24} = \frac{9}{24} + \frac{5}{24} = \frac{14}{24} = \frac{7}{12}$ b) BCNN (16,12) = 48 $\Rightarrow \frac{7}{16} = \frac{7.3}{16.3} = \frac{21}{48}$ $\frac{5}{12} = \frac{5.4}{12.4} = \frac{20}{48}$ Vậy $\frac{7}{16} - \frac{5}{12} = \frac{21}{48} - \frac{20}{48} = \frac{1}{48}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **2.38 + 2.39 + 2.44**– (tr53 - SGK).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 2.38 :

a) BCNN (30 ,45)

$$30 = 2.3.5$$

$$45 = 3^2.5$$

$$\Rightarrow \text{BCNN} (30 , 45) = 2.3^2.5 = 90$$

b) BCNN (18, 27, 45)

$$18 = 2.3^2$$

$$27 = 3^3$$

$$45 = 3^2.5$$

$$\Rightarrow \text{BCNN} (18, 27, 45) = 2 . 3^3.5 = 270$$

Bài 2.39 :

a = BCNN (28 , 32)

$$28 = 2^2.7$$

$$32 = 2^2.8$$

$$\Rightarrow a = \text{BCNN} (28 , 32) = 2^2.7.8 = 224$$

Bài 2.44 :

a) BCNN (11, 7) = 77

$$\Rightarrow \frac{7}{11} = \frac{7 \cdot 7}{11 \cdot 7} = \frac{49}{77}$$

$$\frac{5}{7} = \frac{5 \cdot 11}{7 \cdot 11} = \frac{55}{77}$$

$$\text{Vậy } \frac{7}{11} + \frac{5}{7} = \frac{49}{77} + \frac{55}{77} = \frac{104}{77}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.40 + 2.42 - SGK – tr53**

- GV cho HS đọc và tìm hiểu thêm phần « Em có biết » - SGK – tr53

Bài 2.40 :

Gọi : Số học sinh lớp 6A là x (học sinh, $x \in \mathbb{N}^*$, $30 \leq x \leq 40$)

$$\Rightarrow x \in \text{BC} (3, 4, 9)$$

$$3 = 3$$

$$4 = 2^2$$

$$9 = 3^2$$

$$\Rightarrow \text{BCNN} (3, 4, 9) = 2^2 \cdot 3^2 = 36$$

$$\Rightarrow x \in \text{BC} (3, 4, 9) = \text{B}(36) = \{0 ; 36 ; 72 ; \dots\}$$

Vì $30 \leq x \leq 40$

$$\Rightarrow x = 36$$

Vậy Số học sinh lớp 6A là 36 học sinh.

Bài 2.42 :

Gọi : Thời gian ít nhất Cún vừa được đi dạo, vừa được tắm là : x (ngày, $x \in \mathbb{N}^*$)

=> $x = \text{BCNN} (2, 7) = 2. 7 = 14$

Vậy sau 14 ngày nữa, Cún vừa được đi dạo, vừa được tắm.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Đọc và ghi nhớ nội dung chính của bài.
- Xem trước bài tập phần “ **Luyện tập chung**”.
- Vận dụng kiến thức làm bài tập **2.43** (SGK- tr53) + **2.46**+ **2.49** (SGK – tr 55).

Ngày soạn: 21/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 24: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kỹ năng:
 - + Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
 - + Tìm ƯCLN và BCNN.

Học sinh khuyết tật: Củng cố kỹ năng nhận biết ƯCLN, BCNN của hai số

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Vận dụng ƯCLN và BCNN trong một số bài toán thực tiễn.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, giáo án tài liệu, Chuẩn bị trước bảng trong bài 2.45 ra giấy A1 hoặc bảng phụ.

2 - **HS :** SGK; đồ dùng học tập.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Giúp HS củng cố lại kiến thức : *Cách tìm ƯCLN và BCNN ; Cách tìm ƯC thông qua ƯCLN; Cách tìm BC từ BCNN.*

b) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) **Sản phẩm:** Nội dung kiến thức bài 11 + 12

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV hỏi đáp HS kiến thức Bài 10 + 11

- Các bước tìm ƯCLN.
- Cách tìm ƯC thông qua ƯCLN.
- Các bước tìm BCNN.
- Cách tìm BC từ BCNN.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Ví dụ 2** (SGK – tr54)+ **Bài 2.45 ; 2.46 ; 2.47** – (tr55- SGK).
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.
- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Ví dụ 2 : SGK- tr54

Số tự nhiên a lớn nhất cần tìm chính là ƯCLN (18, 45, 135)

$18 = 2.3^2$

$45 = 3^2.5$

$135 = 3^3.5$

Do đó ƯCLN (18, 45, 135) = $3^2 = 9$.

Bài 2.45 :

a	9	34	120	15	2 987
b	12	51	70	28	1
ƯCLN (a, b)	3	17	10	1	1
BCNN (a, b)	36	102	840	420	2987
ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b)	108	1734	8400	420	2987
a . b	108	1734	8400	420	2987

=> **ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b) = a . b** (GV lưu ý rút ra nhận xét cho HS để HS ứng dụng làm bài tập)

Bài 2.46 :

$$a) \text{ƯCLN} (3 \cdot 5^2, 5^2 \cdot 7) = 5^2 = 25$$

$$\text{BCNN} (3 \cdot 5^2, 5^2 \cdot 7) = 3 \cdot 5^2 \cdot 7 = 525$$

Bài 2.47 :

$$a) \text{Vì } \text{ƯCLN} (15, 17) = 1 \Rightarrow \frac{15}{17} \text{ là phân số tối giản.}$$

$$b) \text{Vì } \text{ƯCLN} (70, 105) = 35 \Rightarrow \frac{70}{105} = \frac{70 : 35}{105 : 35} = \frac{2}{3}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Ví dụ 3** (SGK-tr54) + **Bài 2.48 + 2.50 + 2.51** (SGK- tr55)

Ví dụ 3 :

Gọi : Thời gian để sau đó ba đèn cùng phát sáng lần tiếp theo là x(giây).

Khi đó : $x = \text{BCNN} (6, 8, 10)$

$$6 = 2 \cdot 3$$

$$8 = 2^3$$

$$10 = 2 \cdot 5$$

$$\Rightarrow x = \text{BCNN} (6, 8, 10) = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 = 120$$

Do đó sau 120 giây = 2 phút tức là vào lúc 6 giờ 2 phút thì ba đèn lại cùng phát sáng lần tiếp theo.

Bài 2.48 : Đổi : 360 giây = 6 phút ; 420 giây = 7 phút

Gọi : Thời gian họ gặp lại nhau là : x (phút)

=> $x = \text{BCNN} (6, 7) = 42$

Vậy sau 42 phút họ gặp lại nhau.

Bài 2.50 :

Gọi : Độ dài lớn nhất có thể của thanh gỗ là : x (dm)

=> $x = \text{ƯCLN} (56, 48, 40)$

$56 = 2^3.7$

$48 = 2^4.3$

$40 = 2^3.5$

=> $x = \text{ƯCLN} (56, 48, 40) = 2^3 = 8 \text{ (dm)}$

Vậy độ dài lớn nhất của thanh gỗ là 8dm.

Bài 2.51 :

Gọi : Số học sinh lớp 6A là x (học sinh, $x \in \mathbb{N}^*, x < 45$)

=> $x \in \text{BC} (2, 3, 7)$

$\text{BCNN} (2, 3, 7) = 42$

=> $x \in \text{BC} (2, 3, 7) = \text{B}(42) = \{ 0 ; 42 ; 84 ; \dots \}$

Mà $x < 45 \Rightarrow x = 42$ (học sinh)

Vậy lớp 6A có 42 học sinh.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh giá	Ghi Chú

	đánh giá		
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá sản phẩm học tập của các HS khác	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. + Phương pháp kiểm tra miệng.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học từ đầu chương II tới giờ, chuẩn bị sản phẩm sơ đồ tư duy tóm tắt nội dung chương II ra giấy A₁ theo tổ. (GV hướng dẫn cụ thể).
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm bài **2.47** và **2.52** (SGK – tr 55)

Ngày soạn: 01/09/2023

Ngày dạy: 09/2023

CHƯƠNG IV: MỘT SỐ HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

TIẾT 1+2+3 - §18: HÌNH TAM GIÁC ĐỀU. HÌNH VUÔNG. HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận dạng các hình trong bài.
- Mô tả một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều(cạnh, góc, đường chéo).
- Học sinh khuyết tật:** - Nhận dạng các hình trong bài.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Vẽ được hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.
- + Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều.
- Học sinh khuyết tật:** + Vẽ được hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
- => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

- + Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp.
- + Chuẩn bị một số vật liệu phục vụ hoạt động trải nghiệm: giấy A₄, kéo cắt giấy, tranh ảnh trong bài,..

+ Sưu tầm các hình ảnh thực tế, video minh họa liên quan đến bài học, các thiết bị dạy học phục vụ hình thành và phát triển năng lực HS.

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập: bút, bộ êke (thước thẳng, thước đo góc, êke), bút chì, tẩy...

+ Giấy A₄, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương IV. (HS bước đầu hình thành và phát triển một số năng lực Toán học, cảm thấy thú vị, hào hứng khi trả lời câu hỏi “ Học Toán để làm gì?”)
- + Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS nhận dạng được một số hình và tìm được các hình ảnh trong thực tế liên quan đến hình đó.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương IV: Chương IV là một chương mới hoàn toàn so với SGK trước đây. Chúng ta sẽ tìm hiểu qua ba bài học và các tiết luyện tập, ôn tập chương. Qua chương này, các em sẽ:

- Nhận dạng và mô tả được một số yếu tố cơ bản của các hình phẳng quen thuộc như hình chữ nhật, hình vuông, hình bình hành..;
- Vẽ được một số hình phẳng bằng các dụng cụ học tập.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của một hình phẳng đã học.

+ GV chiếu hình ảnh, video về các ứng dụng thực tế của các hình trong bài “ Nền nhà”, “Các bức tường ốp bằng gạch có hình tam giác đều, hình lục giác đều, hình vuông” và giới thiệu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS trao đổi, thảo luận tìm được một số hình ảnh trong thực tế liên quan đến các hình.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đặt vấn đề và dẫn dắt HS vào bài học mới: “Hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác đều, hình thoi,.. là các hình phẳng quen thuộc trong thực tế. Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu các đặc điểm cơ bản của các hình” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình tam giác đều

a) Mục tiêu:

- + HS nhận biết được tam giác đều.
- + HS mô tả được đỉnh, cạnh , góc của tam giác đều.
- + HS nhận biết được sự bằng nhau của các góc, các cạnh của tam giác đều.
- + HS biết vẽ tam giác đều với độ dài cạnh cho trước.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1, HD2 như trong SGK. + HD1: • Nhận diện tam giác đều (H4.1-SGK). • Tìm một số hình ảnh tam giác đều trong thực tế. (GV gợi ý HS tìm những đồ dùng quen	1. Hình tam giác đều + HD1: • Hình b) là hình tam giác đều. • Một số hình ảnh tam giác đều trong thực tế: biển báo nguy hiểm, khay tam

thuộc trong đời sống hàng ngày. Sau khi HS nêu Ví dụ của mình, GV tổng hợp và chiếu các hình ảnh tam giác đều trong thực tế) + HĐ2: Cho tam giác đều ABC như hình 4.2: 1. Gọi tên các đỉnh, cạnh, góc của tam giác đều ABC. 2. Dùng thước thẳng để đo và so sánh các cạnh của tam giác ABC. 3. Sử dụng thước đo góc để đo và so sánh các góc của tam giác ABC. (GV lưu ý HS cách đo góc, đo độ dài cạnh) + GV cho HS rút ra nhận xét về độ dài ba cạnh, độ lớn ba góc của tam giác đều. + GV hướng dẫn HS cách vẽ theo các bước đã hướng dẫn phần <u>Thực hành 1</u> và sau đó cho HS thực hành vẽ tam giác đều. (GV lưu ý HS thực hành vẽ và kiểm tra lại sau khi vẽ) + GV trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ tam giác đều trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS dễ hình dung và biết cách vẽ. + GV có thể mở rộng giới thiệu thêm cách vẽ bằng thước kẻ hoặc compa.	giác xếp bóng bi-a; Rubic tam giác... + HĐ2: • Các đỉnh: A, B, C ; Các cạnh: AB, BC, CA; Các góc: $\hat{A}$, $\hat{B}$, $\hat{C}$ • Các cạnh của tam giác ABC bằng nhau. • Các góc của tam giác ABC bằng nhau và bằng 60°. <u>* Nhận xét:</u> Trong tam giác đều: - Ba cạnh bằng nhau. - Ba góc bằng nhau và bằng 60°. <u>Thực hành 1:</u> 1. Vẽ tam giác đều ABC cạnh 3cm: + Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm. + Bước 2: Dùng ê ke có góc 60°. + Bước 3: Vẽ $\widehat{ABx} = 60^\circ$. Ta thấy Ax và By cắt nhau tại C => Ta được tam giác đều ABC. (HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở) 2. Kiểm tra độ dài các cạnh và

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của tam giác đều, cách vẽ tam giác đều và cho HS nêu lại các bước vẽ một tam giác đều.	số đo các góc có bằng nhau không.

Hoạt động 2: Hình vuông

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết hình vuông trong thực tế. Mô tả được đỉnh, cạnh, góc, đường chéo của hình vuông.
- + HS vẽ được hình vuông có độ dài cạnh cho trước.
- + HS gấp và cắt được hình vuông từ một tờ giấy hình chữ nhật.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ3, HĐ4. HĐ3: <i>Tìm một số hình ảnh hình vuông trong thực</i>	2. Hình vuông + HĐ3: Một số hình ảnh của hình vuông trong thực tế: bánh chưng, gạch lát

tế.

HD4: Quan sát H4.3a

1. *Nêu tên các đỉnh, cạnh, đường chéo của hình vuông ABCD.*

2. *Dùng thước đo và so sánh độ dài các cạnh của hình vuông, hai đường chéo của hình vuông.*

3. *Dùng thước đo góc để đo và so sánh các góc của hình vuông.*

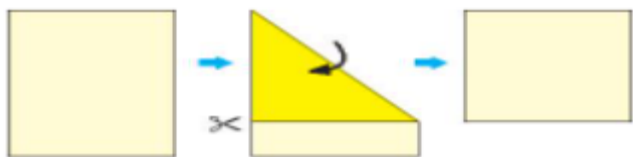
(GV lưu ý HS cách đo góc, đo độ dài cạnh)

+ GV cho HS rút ra nhận xét về độ dài bốn cạnh, độ lớn bốn góc và độ dài hai đường chéo của hình vuông.

+ GV hướng dẫn cho HS các bước vẽ hình vuông theo các bước ở phần Thực hành 2 và cho HS thực hành vẽ hình vuông (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ, xem các cạnh, các góc có bằng nhau không).

+ GV trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình vuông trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ.

+ GV cho HS gấp giấy và cắt hình vuông theo hướng dẫn.



- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

nền, bánh sinh nhật, khối rubic vuông, ngăn đựng sách, các ô cửa, xúc xắc, ô trên bàn cờ vua, đồng hồ,...

+ HD4:

1. Các đỉnh: A, B, C, D

Các cạnh: AB, BC, CD, DA.

Các đường chéo: AC, BD.

2. Độ dài các cạnh hình vuông đều bằng nhau.

Độ dài hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.

3. Các góc của hình vuông đều bằng nhau và bằng 90° .

* Nhận xét: Trong hình vuông:

- Bốn cạnh bằng nhau

- Bốn góc bằng nhau và bằng 90° .

- Hai đường chéo bằng nhau.

*** Thực hành 2:**

1. *Vẽ hình vuông ABCD cạnh 4cm:*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB = 4cm.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Xác định điểm

+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu của GV + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giờ tay phát biểu. + GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	D trên đường thẳng đó sao cho $AD = 4\text{cm}$. + Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 4\text{cm}$. + Bước 4: Nối C với D ta được hình vuông ABCD. => Ta được hình vuông ABCD. (HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở) 2. Kiểm tra độ dài các cạnh và số đo các góc có bằng nhau không. 3.(HS tự hoàn thành dưới sự hướng dẫn của GV và dán SP vào vở

Hoạt động 3: Hình lục giác đều

a) Mục tiêu:

- + HS mô tả được một số yếu tố của hình lục giác đều.
- + HS tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.
- + HS mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình lục giác đều.
- + HS tìm được các hình lục giác đều có trong thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần luyện tập, vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD5, HD6 như trong SGK. + HD5: - Cắt 6 hình tam giác đều giống nhau và ghép lại => hình lục giác đều (H4.4b) - Kể tên các đỉnh, cạnh, góc của hình lục giác đều ABCDEF. - Các cạnh của hình này có bằng nhau không? - Các góc của hình này có bằng nhau không và bằng bao nhiêu độ? + HD6: Quan sát Hình 4.5 (SGK-tr80) - Kể tên các đường chéo chính của hình lục giác đều ABCDEF. - So sánh độ dài các đường chéo chính với nhau. (GV lưu ý HS cách đo góc, đo độ dài cạnh) + GV cho HS rút ra nhận xét về độ dài các cạnh, các góc và các đường chéo của lục giác đều. + GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm phát biểu, trình bày miệng phần <u>Luyện tập</u>. + GV gợi ý và yêu cầu HS tìm một số hình lục giác đều trong thực tế (<u>Vận dụng</u>) + GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm và trả lời	3. Hình lục giác đều + HD5: - Các đỉnh: A, B, C, D, E, F Các cạnh: AB, BC, CD, DE, EF, FA. Các góc $\hat{A}, \hat{B}, \hat{C}, \hat{D}, \hat{E}, \hat{F}$. - Các cạnh của hình bằng nhau - Các góc của hình bằng nhau và bằng 120°. + HD6: - Các đường chéo của hình: AD, BE, CF. - Độ dài các đường chéo của hình bằng nhau. * Nhận xét: Hình lục giác đều có: - Sáu cạnh bằng nhau. - Sáu góc bằng nhau, mỗi góc bằng 120°. - Ba đường chéo chính bằng nhau. <u>Luyện tập:</u> + Các tam giác đều ghép thành hình lục giác đều là: tam giác ABO, tam giác BCO, tam giác

câu hỏi <u>?</u>. + GV tổ chức hoạt động nhóm (GV minh họa chiếc bánh lục giác bằng tấm bìa hoặc giấy hình lục giác hoặc một chiếc bánh thật) cho các nhóm thực hành cắt và chia theo các ý a) b) c). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình lục giác đều, cách vẽ lục giác đều và cho HS nêu lại các bước vẽ một lục giác đều.	CDO, tam giác DEO, tam giác EFO, tam giác FAO. + Trong hình còn có các tam giác đều: ACE, BDF. <u>Vận dụng:</u> Hình ảnh có dạng hình lục giác đều: tổ ong, gạch lát nền, hộp mứt,.. <u>?</u>: Các cạnh, các góc của các hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều đều bằng nhau.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.2 ; 4.3 ; 4.4**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 4.2 :

Vẽ tam giác đều ABC cạnh 2cm :

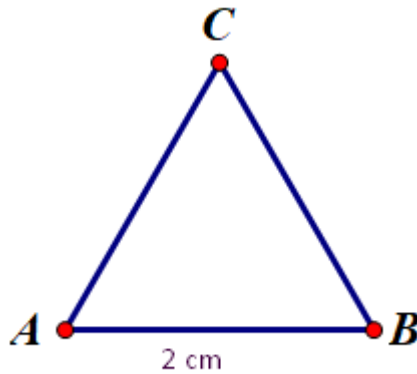
+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 2\text{cm}$.

+ Bước 2: Dùng ê ke có góc 60° .

+ Bước 3: Vẽ $\widehat{ABx} = 60^\circ$.

Ta thấy Ax và By cắt nhau tại C

=> Ta được **tam giác đều ABC** cạnh 2cm .



Bài 4.3:

Vẽ hình vuông $ABCD$ cạnh 5cm :

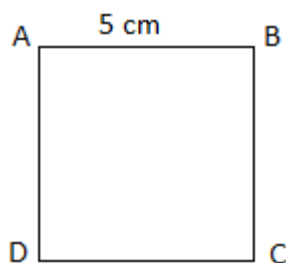
+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A . Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho $AD = 5\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B . Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 5\text{cm}$.

+ Bước 4: Nối C với D ta được hình vuông $ABCD$.

=> Ta được **hình vuông $ABCD$** cạnh 5cm .



Bài 4.4: (HS thực hành cắt ghép tại lớp theo nhóm đôi dưới sự hướng dẫn của GV)

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: GV hỏi, HS đáp.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.1 ; 4.6 ; 4.8** (SGK – tr81)

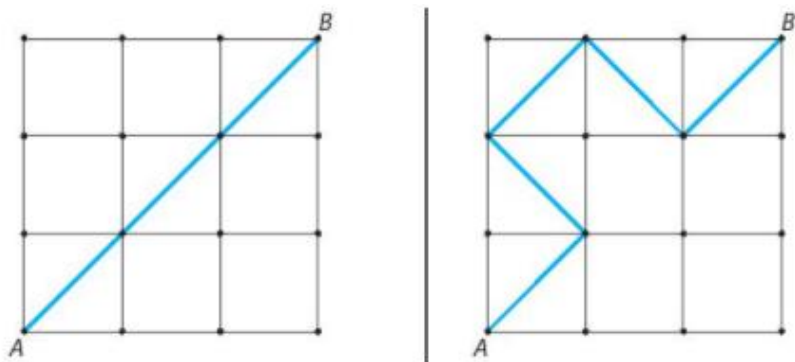
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 4.1: (GV gọi một số HS đứng phát biểu và trình bày tại chỗ)

Một số vật dụng, họa tiết, công trình kiến trúc có hình ảnh tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều là :

- + Tam giác đều ; biển báo nguy hiểm, giá dựng sách,..
- + Hình vuông : khuôn bánh trung, gạch đá hoa, ô cửa sổ,..
- + Hình lục giác đều : tổ ong, hộp mứt, mái đền, gạch lát nền,..

Bài 4.6 : Có nhiều cách khác nhau.



Bài 4.8 : Vị trí đặt trạm biến áp là giao điểm của các đường chéo chính của hình lục giác đều.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.
- GV cho HS tìm hiểu mục « Em có biết » (nếu còn thời gian)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)





* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Luyện vẽ tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.
- Hoàn thành bài tập: **4.5** vào giấy A₄ và nộp vào buổi học sau.
- Luyện cắt tam giác đều theo hướng dẫn của **Bài 4.7** (SGK-tr82).
- Tìm hiểu và đọc trước “**Bài 19: Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân**”. và sưu tầm đồ vật, tranh ảnh về hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân theo tổ. (Tổ nào sưu tầm được nhiều đồ vật, tranh ảnh nhất sẽ được phần thưởng của GV

Ngày soạn: 9/9/2023

Ngày dạy: 9/2023

TIẾT 4 - §4: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được số hạng, tổng; số bị trừ, số trừ, hiệu.
- Nhận biết được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được các thành phần trong phép cộng, trừ

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí.
- + Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

Học sinh khuyết tật: Biết cộng, trừ, tính toán các bài toán đơn giản

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** Điện thoại thông minh có cài phần mềm Plickers và gán mã làm bài tập cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS.

2 - **HS :** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ.

b) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS hình thành nhu cầu sử dụng phép tính cộng, trừ.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu hoặc một bài toán khác phù hợp với nội dung kiến thức “ Mai đi chợ mua cà tím hết 18 nghìn đồng, cà chua hết 21 nghìn đồng và rau cải hết 30 nghìn đồng. Mai đưa cho cô bán hàng tờ 100 nghìn đồng thì được trả lại bao nhiêu tiền?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng số tự nhiên

a) Mục tiêu:

- + Giúp HS nhớ, nhận biết lại khái niệm số hạng, tổng và sử dụng được.
- + Minh họa phép cộng nhờ tia số.
- + Kiểm tra khả năng vận dụng phép cộng của HS.
- + Giúp HS hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV cho HS phát biểu về khái niệm cộng hai số tự nhiên.

+ GV nêu ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán:

“Lớp 6A1 có 25 bạn nữ và 19 bạn nam. Hỏi lớp 6A1 có tổng cộng bao nhiêu bạn?”

+ GV phân tích và minh họa phép cộng bằng tia số. VD: Phép cộng $3 + 4 = 7$ được minh họa như sau (H1.6-SGK-tr15)



+ GV yêu cầu HS áp dụng làm **Vận dụng 1**

+ GV cho HS tự vẽ tia số minh họa cho bài toán **Vận dụng 1**

+ GV cho HS tìm hiểu tính chất của phép cộng lần lượt theo các HĐ: **HĐ1**; **HĐ2** trong SGK.

+ GV chia lớp thành 4 nhóm. Hai nhóm tiến hành **HĐ1** và **HĐ2**. Hai nhóm còn lại làm các HĐ tương tự với $a = 35$; $b = 41$ (**HĐ1**) và $a = 15$; $b = 27$; $c = 31$ (cho **HĐ2**)

HĐ1: Cho $a = 28$ và $b = 34$

a) Tính $a + b$ và $b + a$

b) So sánh kết quả nhận được ở câu a)

HĐ2: Cho $a = 17$, $b = 21$, $c = 35$

1. Phép cộng số tự nhiên

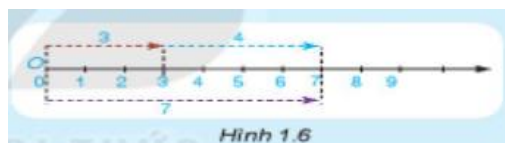
a. Cộng hai số tự nhiên

+ Phép cộng hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tổng của chúng.

KH: $a + b$

+ Có thể minh họa phép cộng nhờ tia số.

VD: $3 + 4 = 7$



$$\begin{array}{ccccc} \mathbf{a} & + & \mathbf{b} & = & \mathbf{c} \\ \downarrow & & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số hạng} & & \text{Số hạng} & & \text{Tổng} \end{array}$$

Vận dụng 1: Giải

Diện tích gieo trồng lúa vụ Thu Đông năm 2018 của Đồng bằng sông Cửu Long là:

$$713\,200 + 14\,500 = 727\,700 \text{ (ha)}$$

Đ/s: 727 700 ha.

b. Tính chất của phép cộng

Phép cộng số tự nhiên có các tính chất:

Giao hoán: $a + b = b + a$

a) Tính $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$ b) So sánh kết quả nhận được ở câu a). + GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép cộng có những tính chất nào? => GV khái quát (quy nạp) tới hai tính chất của phép cộng. + GV lưu ý cho HS trong phần Chú ý. + GV phân tích Ví dụ trong SGK tr16 + GV yêu cầu HS làm Luyện tập 1 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	Kết hợp: $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$ * Chú ý: + $a + 0 = 0 + a = a$ + Tổng $(a + b) + c$ hay $a + (b + c)$ gọi là tổng của 3 số a, b, c và viết gọn là $a + b + c$. <u>Ví dụ:</u> $66 + 289 + 134 + 311$ $= 66 + 134 + 289 + 311$ (tính chất giao hoán) $= (66 + 134) + (289 + 311)$ (tính chất kết hợp) $= 200 \quad + \quad 600$ $= \quad \quad 800$ <u>Luyện tập 1</u> $117 + 68 + 23$ $= (117 + 23) + 68$ $= \quad 140 \quad + \quad 68$ $= \quad \quad 208$

Hoạt động 2: Phép trừ số tự nhiên

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhớ, nhận biết lại và sử dụng được các thuật ngữ: số bị trừ, số trừ, hiệu.

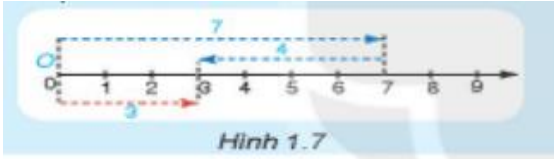
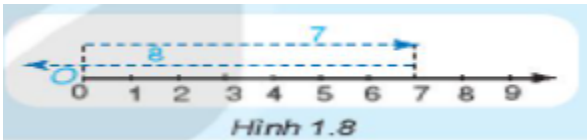
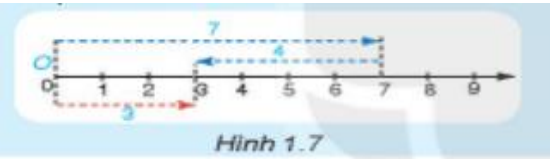
- + Minh họa phép trừ nhờ tia số.
- + củng cố kiến thức.
- + Giải quyết được bài toán mở đầu.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các yêu cầu sau: • Tính : a) $3 + 4$; b) $7 - 4$. ⇒ HS rút ra nhận xét, GV khái quát lại. • Áp dụng: $27 + 25 = 52$. Tính $52 - 27$. + GV phân tích và minh họa phép trừ nhờ tia số. VD: $7 - 4 = 3$ được minh họa như sau:  Hình 1.7 + GV lưu ý : Hình 1.8 cho thấy phép trừ $7 - 8$ không thể thực hiện phép tính.  Hình 1.8 ⇒ Chú ý	2. Phép trừ số tự nhiên + Với hai số tự nhiên a, b đã cho, nếu có số tự nhiên c sao cho $a = b + c$ thì ta có phép trừ $a - b = c$. + Có thể minh họa phép trừ nhờ tia số. VD: $7 - 4 = 3$  Hình 1.7 $\begin{array}{ccccc} a & - & b & = & c \\ \downarrow & & \downarrow & & \downarrow \\ \text{Số bị trừ} & & \text{Số trừ} & & \text{Hiệu} \end{array}$ * Chú ý: Trong tập hợp số tự nhiên, phép trừ $a - b$ chỉ thực hiện được nếu $a \geq b$. <u>Luyện tập 2</u>

+ GV yêu cầu HS làm Luyện tập 2 (GV gợi ý HS có thể đặt tính. Nhắc HS trước khi đặt tính cần xem phép trừ có thực hiện được không). + GV yêu cầu HS làm Vận dụng 2: Giải bài toán mở đầu. (phân tích, gợi ý tính tổng số tiền Mai phải trả) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	865 279 – 45 027 = 820 252 <u>Vận dụng 2:</u> Giải: Tổng số tiền Mai phải trả là: $18 + 21 = 39$ (nghìn đồng) Mai được trả lại số tiền là: $100 - 39 = 61$ (nghìn đồng) Đ/s: 61 000 đồng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.17 ; 1.18 ; 1.22**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.17 :

a) $63\,548 + 19\,256 = 82804$

b) $129\,107 - 34\,693$ không thể thực hiện được trong tập số tự nhiên. Vì $129\,107 < 34\,693$.

Bài 1.18 : 6 789 (sử dụng tính chất giao hoán của phép cộng)

Bài 1.22 :

a) $285 + 470 + 115 + 230$

$= (285 + 115) + (470 + 230)$

$= 400 + 700$

$= 1100$

b) $571 + 216 + 129 + 124$

$= (571 + 129) + (216 + 124)$

$= 700 + 340$

$= 1040$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.20 ; 1.21**

Bài 1.20 :

Dân số Việt Nam năm 2020 là :

$96\,462\,106 + 876\,473 = 97\,338\,579$ (người)

Đ/s : 97 338 579 người

Bài 1.21 :

Nhà ga số 3 tiếp nhận được số người là :

$22\,851\,200 - (6\,526\,300 + 3\,514\,500) = 12\,810\,400$ (người)

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể).	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 1.19**.
- Chuẩn bị bài mới “ **Phép nhân và phép chia số tự nhiên**”

Ngày soạn: 9/9/2023

Ngày dạy: 9/2023

TIẾT 5 + 6 - §5: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được thừa số, tích; số bị chia, số chia, số dư trong phép chia hết và phép chia có dư.
- Nhận biết được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép nhân; tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
- Nhận biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân (dấu “ $\times$ ” hoặc dấu “.”)

Học sinh khuyết tật: Nhận biết các thành phần trong phép chia

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Sử dụng linh hoạt các kí hiệu của phép nhân ($a \times b$; $a.b$; ab) tùy hoàn cảnh cụ thể).
- + Tìm được tích của hai thừa số; tìm được thương và số dư (nếu có) của một phép chia.
- + Vận dụng được các tính chất của phép nhân và phép cộng trong tính toán.
- + Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

Học sinh khuyết tật: Giải được một số bài toán ở mức độ nhận biết

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
 $\Rightarrow$ độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: + Điện thoại thông minh có cài phần mềm Plickers (<https://get.plickers.com/>), mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kỹ năng của HS.

+ Giáo án PPT.

2. HS : Mang đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS biết sử dụng phép nhân, phép chia trong thực tế cuộc sống.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS hình thành nhu cầu sử dụng phép tính cộng, trừ.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu hoặc một bài toán khác phù hợp với nội dung kiến thức “ Mẹ em mua một túi 10kg gạo ngon loại 20 nghìn đồng một kilogam. Hỏi mẹ em phải đưa cho cô bán hàng bao nhiêu tờ 50 nghìn đồng để trả tiền gạo?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu ra nháp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép nhân, phép chia, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay.” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép nhân số tự nhiên

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhớ, nhận biết lại và sử dụng được các thuật ngữ phép nhân: thừa số, tích.

+ Nhận biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân.

- + củng cố phép đặt tính nhân và kĩ năng tính nhẩm.
- + Giúp HS trải nghiệm dẫn đến nhận biết các tính chất quen thuộc của phép nhân.
- + Giải quyết được bài toán thực tiễn.
- + Giúp HS hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS: Phiếu học tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS phát biểu về khái niệm nhân hai số tự nhiên. + GV phân tích khái niệm, nêu thêm ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: $5 \cdot 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20$ $16 \cdot 3 = 16 + 16 + 16 = 48$ + GV cho HS đọc phần chú ý và phân tích. + GV yêu cầu HS áp dụng làm Ví dụ 1. (GV gợi ý cách trình bày phép đặt tính nhân -> chữa và phân tích kĩ cách làm) + GV yêu cầu HS làm Luyện tập 1 (GV lưu ý lại cho HS cách trình bày, khắc phục những sai sót của HS) + HS áp dụng kiến thức làm Vận dụng 1 (Giải	1. Phép cộng số tự nhiên a. Nhân hai số tự nhiên + Phép nhân hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tích của a và b, kí hiệu $a \times b$ hoặc $a.b$ KH: $a .b = a + a + ... + a$ (b là số hạng) VD: $5 \cdot 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20$ $16 \cdot 3 = 16 + 16 + 16 = 48$ Chú ý: Nếu các thừa số đều bằng chữ, hoặc chỉ có một thừa số bằng số thì ta có thể không viết dấu nhân giữa các thừa số. Chẳng hạn, $a.b = ab$; $2.m = 2m$ <u>Ví dụ 1:</u> 738 × 48 5904 2952 35424 197

quyết bài toán thực tiễn).

(GV có thể tổ chức HĐ nhóm. Chia lớp thành 2 hoặc 4 nhóm). Có thể sử dụng Plickers, mã làm bài.

+ GV tổ chức lớp thành 3 nhóm. Mỗi nhóm thực hiện một HĐ trong các HĐ sau và cử đại diện lên trình bày.

HĐ1: Cho $a = 12$ và $b = 5$. Tính $a.b$; $b.a$ và so sánh kết quả.

HĐ2: Tìm số tự nhiên c sao cho $(3 \cdot 2) \cdot 5 = 3 \cdot (2 \cdot 5)$

HĐ3: Tính và so sánh

$$3 \cdot (2 + 5) = 3 \cdot 2 + 3 \cdot 5$$

+ GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép nhân có những tính chất nào?

=> GV khái quát (quy nạp) tới ba tính chất của phép nhân.

+ GV lưu ý cho HS trong phần **Chú ý**.

+ GV cho HS hoàn thành kết quả tính toán sau ra nháp:

$$2 \times 5 = \dots$$

$$4 \times 25 = \dots$$

$$8 \times 125 = \dots$$

=> Rút ra nhận xét khi tính các tích có chứa các cặp thừa số như thế ta nên nhóm chúng lại với nhau.

Luyện tập 1:

a) $834 \cdot 57$

$$\begin{array}{r} 834 \\ \times 57 \\ \hline 5838 \\ 4170 \\ \hline \end{array}$$

b) $603 \cdot 295$

$$\begin{array}{r} 603 \\ \times 295 \\ \hline 3015 \\ 5427 \\ 57285 \\ \hline \end{array}$$

Vận dụng 1: Giải:

Bác Thiệp phải trả số tiền là:

$$350 \times 250 = 87\,500 \text{ (đồng)}$$

Đ/s: 87 500 đồng.

2. Tính chất của phép nhân

Phép nhân có các tính chất:

+ **Giao hoán:** $ab = ba$

+ GV yêu cầu HS hoàn thành Ví dụ 2 vào phiếu BT. (Có thể thêm các câu $10 \times 25 = \dots$; $32 \times 25 = \dots$; ...) + GV yêu cầu HS làm Luyện tập 2 để củng cố kỹ năng tính nhẩm. + HS áp dụng kiến thức làm Vận dụng 2. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	+ Kết hợp: $(ab)c = a(bc)$ + Phân phối của phép nhân đối với phép cộng: $a(b+c) = ab + ac$ * Chú ý: • $a . 1 = 1 . a = a$ $a . 0 = 0 . a = 0$ • Tích $(ab)c$ hay $a(bc)$ gọi là tích của ba số a, b, c và viết gọn là abc. <u>Ví dụ 2:</u> $24 . 25 = (6 . 4) . 25 = 6 . (4 . 25) = 6 \times 100 = 600$ <u>Luyện tập 2:</u> $125 . 8\,001 . 8 = (125 . 8) . 8\,001 = 1000 . 8\,001 = 8\,001\,000$ <u>Vận dụng 2:</u> Giải Nhà trường cần dùng tất cả số bóng đèn LED là: $32 \times 8 = 256 \text{ (bóng)}$ Nhà trường phải trả số tiền mua bóng đèn LED là: $256 \times 96 = 24\,576 \text{ (nghìn đồng)}$ Đáp số: 24 576 000 đồng.

Hoạt động 2: Phép chia hết và phép chia có dư

a) Mục tiêu:

- + HS ôn lại phép đặt tính chia giúp HS liên hệ đến các khái niệm.
- + củng cố phép đặt tính chia.
- + Vận dụng thực tế.
- + Giải quyết được bài toán mở đầu.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV mời hai HS lên bảng, mỗi em thực hiện một phép đặt tính chia (HD4) và trả lời câu hỏi của HD5. (Các HS còn lại làm trong vở nháp) HD4: Thực hiện các phép chia $196 : 7$ và $215 : 18$. HD5: Trong hai phép chia trên, hãy chỉ ra phép chia hết và phép chia có dư. Trong mỗi trường hợp, hãy cho biết số bị chia, số chia, thương và số dư (nếu có). + GV nêu nhận xét về phép đặt tính và kết luận của HS về số bị chia, số chia, số dư. + GV phân tích quan hệ giữa các đại lượng: số bị chia, số chia, thương và số dư. => Chú ý: Trong phép chia có dư, số dư bao giờ	2. Phép trừ số tự nhiên $\begin{array}{r} 196 \\ \underline{140} \\ 056 \\ \underline{56} \\ 0 \end{array}$ $\begin{array}{r} 215 \\ \underline{180} \\ 35 \\ \underline{18} \\ 17 \end{array}$ + Với hai số tự nhiên a, b đã cho, (b $\neq$ 0) ta luôn tìm được q và $r \in \mathbb{N}$ sao cho $a = bq + r$, trong đó $0 \leq r < b$. + Nếu $r = 0$ thì ta có phép chia hết

cũng nhỏ hơn số chia.

+ GV phân tích **Ví dụ 3** qua trình chiếu Slide và lưu ý cách đặt tính phép chia và khắc họa cho HS cách viết $a : b = q \text{ (dư } r \text{)}$

+ GV yêu cầu HS làm **Luyện tập 3**

(GV gợi ý HS có thể đặt tính. Nhắc HS trước khi đặt tính cần xem phép trừ có thực hiện được không).

+ GV phân tích và hướng dẫn **Ví dụ 4**

+ HS áp dụng kiến thức giải **Vận dụng 3: Bài toán mở đầu.**

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.

$a : b = q$; a là số bị chia, q là thương.

+ Nếu $r \neq 0$ thì ta có phép chia có dư $a : b = q \text{ (dư } r \text{)}$; a là số bị chia, b là số chia, q là thương và r là số dư.

Ví dụ 3:

$$\begin{array}{r} 4 \ 8 \ 4 \ 7 \quad | \quad 1 \ 3 \ 1 \\ \underline{3 \ 9 \ 3} \\ 9 \ 1 \ 7 \\ \underline{9 \ 1 \ 7} \\ 0 \end{array}$$

$$\Rightarrow 4847 : 131 = 37 \text{ (dư } 0 \text{)}$$

$$\begin{array}{r} 5 \ 5 \ 8 \ 0 \quad | \quad 1 \ 5 \ 7 \\ \underline{4 \ 7 \ 1} \\ 8 \ 7 \ 0 \\ \underline{7 \ 8 \ 5} \\ 8 \ 5 \end{array}$$

$$\Rightarrow 6580 : 157 = 35 \text{ (dư } 85 \text{)}$$

Luyện tập 3

$$\begin{array}{r} 9 \ 4 \ 5 \quad | \quad 4 \ 5 \\ \underline{9 \ 0} \\ 4 \ 5 \\ \underline{4 \ 5} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \ 1 \ 2 \ 1 \quad | \quad 5 \ 1 \\ \underline{3 \ 0 \ 6} \\ 6 \ 1 \\ \underline{5 \ 1} \\ 1 \ 0 \end{array}$$

Ví dụ 4:

	Vì $487 : 45 = 10$ (dư 37) nên xếp đủ 10 xe thì còn thừa 37 người và phải dùng thêm 1 xe nữa để chở hàng hết những người này.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.23 ; 1.25 ; 1.27**
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.23 :

a)

951

×

23

2853

1902

21873

b)

273

×

47

1911

1092

12831

c)

845

×

253

2535

4225

44785

d)

1356

×

125

6780

2712

33900

Bài

- a) $125 \cdot 101 = 125 \cdot (100 + 1) = 125 \cdot 100 + 125 \cdot 1$
- b) $21 \cdot (50 - 1) = 21 \cdot 50 - 21 \cdot 1 = 1050 - 21 = 1029$

Bài 1.27 :

- a)
- b)

$$\begin{array}{r|l} 1092 & 91 \\ \hline 91 & 12 \\ \hline 182 & \\ 182 & \\ \hline 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 2059 & 17 \\ \hline 17 & 121 \\ \hline 35 & \\ 34 & \\ \hline 19 & \\ 17 & \\ \hline 2 & \end{array}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.26 ; 1.29**

Bài 1.26 : HD : $50 \times 11 \times 4 = 2\,200$ (chỗ ngồi). Vậy trường có thể nhận nhiều nhất 2 200 HS để tất cả các em đều có chỗ ngồi học.

Bài 1.29 : HD : Ta có $997 : 5 = 199$ (dư 2). Vậy xếp 995 HS vào 199 ghế, mỗi ghế 5 em ; 2 em còn lại xếp vào ghế thứ 200.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập	

+ Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.	học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..	- Trao đổi, thảo luận.	
+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	+ GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm bài tập **1.24; 1.28; 1.30**.
- Chuẩn bị trước bài “ **Luyện tập chung**”: Ôn lại toàn bộ kiến thức từ Bài 1 -> Bài 5 và xem trước các bài tập.

Ngày soạn: 14/9/2023

Ngày dạy: 09/2023

TIẾT 7 : LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố và gắn kết các kiến thức từ bài 1 đến bài 5.

Học sinh khuyết tật: Củng cố kiến thức đã học từ bài 1 đến bài 5

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Nâng cao kỹ năng giải toán

+ Gắn kết các kỹ năng bài học lại với nhau.

Học sinh khuyết tật: Giải một số bài toán đơn giản

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, 5 bút dạ (4 màu xanh hoặc đen và 1 màu đỏ)

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; giấy A1 theo tổ.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 1 -> bài 5.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Nội dung kiến thức từ bài 1 -> bài 5.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 4 nhóm hoạt động, trình bày vào giấy A1 đã chuẩn bị và hoàn thành theo yêu cầu như sau:

+ Nhóm 1 và nhóm 3 : Hai cách mô tả một tập hợp và ví dụ; nội dung kiến thức phép cộng, phép nhân và các tính chất.

+ Nhóm 2 và nhóm 4: Tập hợp số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên trong hệ thập phân.

(Tùy cách chia của mỗi GV)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Sau khi hoàn thành thảo luận: Các nhóm treo phần bài làm của mình trên bảng và sau khi tất cả các nhóm kết thúc phần thảo luận của mình GV gọi bất kì HS nào trong nhóm đại diện trình bày.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các e hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **1.31 ; 1.32 ; 1.33** đã đc giao về nhà làm từ các buổi trước. (3 HS lên bảng)

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: Bài **Ví dụ 1**-tr20-SGK và Bài **1.34**- tr21- SGK

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 1.31 :

a) $C_1: A = \{ 4; 5; 6; 7 \}$

$C_2: A = \{ x \in \mathbb{N} \mid 3 < x \leq 7 \}$

b) $B = \{ x \in \mathbb{N} \mid x < 10, x \notin A \} = \{ 0; 1; 2; 3; 8; 9 \}$

Bài 1.32 :

a) 1000

b) 1023

c) 2046

d) 1357

Bài 1.33: Chữ số 0

Bài 1.34 :

Giải :

Khối lượng của 30 bao gạo là :

$$50 \times 30 = 1500 \text{ (kg)}$$

Khối lượng của 40 bao ngô là :

$$60 \times 40 = 2400 \text{ (kg)}$$

Ô tô chở tất cả số kilogam gạo và ngô là :

$$1500 + 2400 = 3900 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 3900kg.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.35** (GV có thể tổ chức dự án nhỏ giao cho HS tiếp tục tìm hiểu về cách tính hóa đơn điện bậc thang và nâng cao ý thức tiết kiệm điện)

Bài 1.35 : Có $115 = 50 + 50 + 15$

Ông Khánh phải trả số tiền điện cho 115 số điện là :

$$50 \times 1\,678 + 50 \times 1\,734 + 15 \times 2\,014 = 200\,810 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 200 810 đồng.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và hoàn thành Bài **Ví dụ 2 + Ví dụ 3** – SGK- trang20
- Chuẩn bị bài mới “ **Lũy thừa với số mũ tự nhiên**”.

Ngày soạn: 14/9/2023

Ngày dạy: 9/2023

TIẾT 8+9 - §6: LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết được biểu thức lũy thừa, cơ số, số mũ.
- Nhận biết được hai quy tắc: nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số và số mũ tự nhiên

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được lũy thừa, quy tắc

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**
 - + Viết được các tích của những thừa số bằng nhau dưới dạng lũy thừa.
 - + Tính được những lũy thừa có giá trị không quá lớn, đặc biệt tính thành thạo 11 số chính phương đầu tiên. (các lũy thừa bậc hai của 11 số đầu tiên).
 - + Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.

Học sinh khuyết tật: áp dụng công thức để giải bài toán đơn giản

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1 - GV: Bàn cờ vua, một số miếng bìa ghi dấu “=” hoặc chữ số hoặc lũy thừa.

2 - HS : Đồ dùng học tập và làm trước một số bài tập.

1. Viết dưới dạng một tích của hai số tự nhiên các tổng sau rồi tính giá trị

$2 + 2 + 2 + 2 + 2$; $5 + 5 + 5 + \dots + 5$ (10 số hạng).

2. Đọc tình huống mở đầu và tính số hạt thóc trong ô thứ sáu của bàn cờ.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS có hứng thú với nội dung bài học.

+ Giải quyết được một số bài toán cụ thể liên quan đến tình huống mở đầu này (Vận dụng 1)

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm: Nhận biết được kiến thức tìm hiểu trong bài.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu ngắn gọn về bàn cờ vua (có bàn cờ thật cho HS xem).

+ GV trình chiếu một video clip ngắn (khoảng 1p) giới thiệu về môn cờ vua.

+ GV đặt vấn đề: “ Truyền thuyết Ấn Độ kể rằng, người phát minh ra bàn cờ vua đã chọn phần thưởng là số thóc rải trên 64 ô của bàn cờ vua như sau:

- Ô thứ nhất để 1 hạt thóc.
- Ô thứ 2 để 2 hạt.
- Ô thứ 3 để 4 hạt.
- Ô thứ 4 để 8 hạt.
-

Cứ như thế, số hạt ở ô sau gấp đôi số hạt ở ô trước. Liệu nhà vua có đủ thóc để thưởng cho nhà phát minh đó hay không?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Lũy thừa với số mũ tự nhiên là gì? Cách tính như thế nào? Các tính chất?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Lũy thừa với số mũ tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Nhằm làm cho HS thấy có nhu cầu phải tính những tích của nhiều thừa số bằng nhau.
- Nhận biết được biểu thức lũy thừa,cơ số, số mũ từ đó biết cách tính lũy thừa bậc n.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK, chú ý lắng nghe và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

+ HS vận dụng được trực tiếp khái niệm vừa học và củng cố được kiến thức qua các ví dụ.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS quan sát trên màn chiếu hoặc SGK bảng (tính số hạt thóc ở các ô trong bàn cờ vua) và thực hiện HD1. + GV yêu cầu một HS chữa bài tập chuẩn bị (về cách viết một tổng nhiều số hạng bằng nhau nhờ phép nhân) đã giao trước tiết học. + GV dẫn dắt, trình bày và phân tích nội dung kiến thức: Khái niệm <i>lũy thừa, cơ số, số mũ</i>. + GV lấy ví dụ cho HS. VD: Tính số hạt thóc ở ô thứ 10 = 2.2.2.2.2.2.2.2.2 = 2⁹ + GV cho HS tự lấy VD vào vở.	1. Lũy thừa với số mũ tự nhiên a. Phép nâng lũy thừa <i>Lũy thừa bậc n</i> của số tự nhiên a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a: $a^n = \underbrace{a \cdot a \cdot \dots \cdot a}_{n \text{ thừa số}} \quad (n \in \mathbb{N}^*)$ aⁿ đọc là “ a mũ n” hoặc “ a lũy thừa n” trong đó : a là cơ số. n là số mũ.

+ GV lưu ý phần chú ý bằng cách phân tích hoặc cho HS đọc. + GV gợi ý cho HS áp dụng làm Ví dụ 1. + HS áp dụng kiến thức làm Luyện tập 1 + HS vận dụng kiến thức làm Vận dụng - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	=> Phép nâng nhiều thừa số bằng nhau gọi là phép nâng lũy thừa. VD: $3.3.3= 3^3 = 27$ * <u>Chú ý</u>: Ta có $a^1 = a$. a^2 cũng được gọi là bình phương (hay bình phương của a). a^3 cũng được gọi là lập phương (hay lập phương của a). <u>Ví dụ 1:</u> a) $3.3.3.3.3 = 3^5 = 243$ cơ số là 3, số mũ là 5. b) $11^2 = 11.11 = 121$. <u>Luyện tập 1 :</u> HS tự hoàn thành bảng vào vở. <table><tr><td>$1^2 = 1$</td><td>$5^2 = 25$</td><td>$8^2 = 64$</td></tr><tr><td>$2^2 = 4$</td><td>$6^2 = 36$</td><td>$9^2 = 81$</td></tr><tr><td>$3^2 = 9$</td><td>$7^2 = 49$</td><td>$10^2 = 100$</td></tr><tr><td>$4^2 = 16$</td><td></td><td></td></tr></table> <u>Vận dụng:</u> 1. Số hạt thóc trong ô thứ 7 là: $7.7.7.7.7.7 = 7^6$ 2. a) $23\ 197 = 2. 10^4 + 3. 10^3 + 1. 10^2 + 9.10 + 7$	$1^2 = 1$	$5^2 = 25$	$8^2 = 64$	$2^2 = 4$	$6^2 = 36$	$9^2 = 81$	$3^2 = 9$	$7^2 = 49$	$10^2 = 100$	$4^2 = 16$		
$1^2 = 1$	$5^2 = 25$	$8^2 = 64$											
$2^2 = 4$	$6^2 = 36$	$9^2 = 81$											
$3^2 = 9$	$7^2 = 49$	$10^2 = 100$											
$4^2 = 16$													

	b) $203\,184 = 2 \cdot 10^5 + 3 \cdot 10^3 + 1 \cdot 10^2 + 8 \cdot 10 + 4$

Hoạt động 2: Nhân và chia hai lũy thừa cùng cơ số.

a) Mục tiêu:

- + HS củng cố và vận dụng quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
- + Khám phá và vận dụng quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS làm theo các yêu cầu trong HD2. GV có thể dùng đồ dùng dạy học đã chuẩn bị gồm 10 miếng bìa, trong đó có 5 miếng bìa ghi chữ số 7; 2 miếng ghi dấu “=”, một miếng ghi 7^2; 1 miếng ghi 7^3 và 1 miếng ghi 7^{2+3} (GV ghim sẵn các miếng bìa lên bảng để thể hiện giả thiết. Rồi yêu cầu HS trả lời câu hỏi. Khi có câu trả lời đúng GV ghim tiếp các miếng bìa còn lại. + GV phân tích và chốt nội dung chính thứ hai của bài học. (chiếu đoạn nội dung lên màn hình, vừa giảng vừa bao quát lớp ghi chép.) + GV cho HS vận dụng hoàn thành Ví dụ 2 (GV	2. Nhân và chia hai lũy thừa cùng cơ số a. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$ <u>Ví dụ 2:</u> $5^6 \cdot 5^3 = 5^{6+3} = 5^9$ $10^5 \cdot 10^4 \cdot 10^2 = 10^{5+4+2} = 10^{11}$ <u>Luyện tập 2</u> a. $5^3 \cdot 5^7 = 5^{3+7} = 5^{10}$ b. $2^4 \cdot 2^5 \cdot 2^9 = 2^{4+5+9} = 2^{18}$

costheer bổ sung những ví dụ tương tự tổ chức theo hình thức cá nhân, nhóm.) + GV yêu cầu học sinh làm Luyện tập 2 + GV cho HS hoàn thành các yêu cầu của HD3 (GV có thể thay đổi hình thức tổ chức của HD3 bằng cách tổ chức thi viết kết quả) + GV phân tích, chốt nội dung chính thứ 3 của bài học. (chiều ND kiến thức lên màn chiếu vừa giảng vừa bao quát lớp ghi chép) + GV lưu ý cho HS phần chú ý. + GV hướng dẫn HS làm Ví dụ 3 (GV có thể bổ sung thêm những ví dụ tương tự, tổ chức thi cá nhân, nhóm.) + GV cho HS áp dụng kiến thức làm Luyện tập 3 (GV có thể bổ sung thêm những ví dụ tương tự tổ chức cá nhân, nhóm) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.	c. $10^2 \cdot 10^4 \cdot 10^6 \cdot 10^8 = 10^{2+4+6+8} = 10^{20}$ b. Chia hai lũy thừa cùng cơ số Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số (khác 0), ta giữ nguyên cơ số và lấy số mũ của số bị chia trừ số mũ của số chia: $a^m : a^n = a^{m-n} \quad (a \neq 0, m \geq n)$ * <u>Chú ý:</u> Người ta quy ước $a^0 = 1 \quad (a \neq 0)$ <u>Ví dụ 3:</u> $2^6 : 2^3 = 2^{6-3} = 2^3$ $10^7 : 10^4 = 10^{7-4} = 10^3$ <u>Luyện tập 3:</u> a) $7^6 : 7^4 = 7^2$ b) $1\,091^{100} : 1\,091^{100} = 1\,091^{100-100} = 1\,091^0 = 1$

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.36 ; 1.37 ; 1.38 ; 1.42 ; 1.43-** tr24- SGK

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

Bài 1.36 :

a) $9.9.9.9 = 9^4$

b) $10.10.10.10 = 10^4$

c) $5.5.5.25 = 5.5.5.5.5 = 5^5$

d) $a.a.a.a.a.a = a^6$

Bài 1.37:

Lũy thừa	Cơ số	Số mũ	Giá trị của lũy thừa
4^3	4	3	64
3^5	3	5	243
2^7	2	7	128

Bài 1.38:

a) $2^5 = 2.2.2.2.2 = 32$

b) $3^3 = 3.3.3 = 27$

c) $5^2 = 5.5 = 25$

d) $10^9 = 10.10.10.10.10.10.10.10.10 = 1\,000\,000\,000$

Bài 1.42:

a) $5^7 \cdot 5^3 = 5^{10}$

b) $5^8 : 5^4 = 5^4$

Bài 1.43:

a) $1 + 3 + 5 + 7 = 16 = 4^2$

b) $1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25 = 5^2$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.39 ; 1.40 ; 1.41**

Bài 1.39 :

$$215 = 2 \cdot 10^2 + 1 \cdot 10 + 5$$

$$902 = 9 \cdot 10^2 + 2$$

$$2\,020 = 2 \cdot 10^3 + 2 \cdot 10^2$$

$$883\,001 = 8 \cdot 10^5 + 8 \cdot 10^4 + 3 \cdot 10^3 + 1$$

Bài 1.40 :

$$11^2=121 \; ; \; 111^2=12\,321 \; ;$$

$$\text{Dự đoán } 1\,111^2 = 1\,234\,321$$

Bài 1.41 :

$$2^9 = 2^{10-1} = 2^{10} : 2 = 1024 : 2 = 512$$

$$2^{11} = 2^{10+1} = 2^{10} \cdot 2 = 1024 : 2 = 2048$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm Bài **1.44 + 1.45** – SGK- trang 20
- Chuẩn bị bài mới “ **Thứ tự thực hiện các phép tính**”.

Ngày soạn: 22/09/2023

Ngày dạy: 09/2023

TIẾT 10 - §7: THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết được khái niệm: Biểu thức, giá trị của biểu thức;
- Nắm được quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

Học sinh khuyết tật: Nắm được khái niệm biểu thức và giá trị của biểu thức

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Tính được giá trị biểu thức số, biểu thức chữ bằng cách vận dụng các quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính.

HSKT: Tính được biểu thức số đơn giản

- + Lập được biểu thức tính kết quả của một số bài toán thực tiễn quen thuộc.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Máy tính cầm tay hoặc máy tính xách tay có cài phần mềm giả lập máy tính Casio fx – 570 ES PLUS, máy chiếu.

2 - HS : Đồ dùng học tập và máy tính cầm tay.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây chú ý để HS quan tâm tới thứ tự thực hiện các phép tính.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm: Nhận biết được kiến thức chuẩn bị tìm hiểu trong bài.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu hai HS thực hiện dãy tính $5 + 3 \times 2$. Một HS thực hiện phép tính từ trái qua phải. Một HS thực hiện theo thứ tự ngược lại.

Sau khi hai HS cho kết quả, GV nhận xét và chỉ ra HS nào có kết quả như của Tròn, HS nào có kết quả như của Vuông.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý quan sát và lắng nghe , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 HS lên bảng, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Muốn biết kết quả của bạn nào đúng, bạn nào sai. Tại sao bạn này đúng? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức

a) Mục tiêu:

- + Nhớ lại và nhận biết được một đối tượng đã cho có phải là biểu thức hay không.
- + Nhận biết và nắm được hệ thống các quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính.
- + Kiểm tra khả năng nhận biết các kiến thức và vận dụng vào đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK, chú ý lắng nghe và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS vận dụng được kiến thức vừa học và củng cố được kiến thức qua các ví dụ.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc nhắc lại một cách ngắn gọn khái niệm biểu thức: <i>Gồm các phép toán cộng, trừ, nhân, chia và nâng lên lũy thừa của các con số hoặc chữ.</i> (GV không bắt HS học thuộc mà chỉ cần HS nhận biết được đối tượng cụ thể cho có phải là biểu thức không) + GV dẫn dắt và phân tích hệ thống các quy tắc về thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức: (GV vừa giảng vừa bao quát lớp bảo đảm 100% ghi chép đầy đủ, chính xác. ❖ Đối với biểu thức có dấu ngoặc Nếu chỉ có phép cộng và phép trừ (hoặc chỉ có phép nhân và phép chia) thì thực hiện các phép tính từ trái qua phải, chẳng hạn:	1. Thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức - Với các biểu thức không có dấu ngoặc: Lũy thừa → Nhân và chia → Cộng và trừ VD: • $52 - 8 + 11 = 44 + 11 = 55$ • $60 : 10 \times 5 = 30$ • $10 + 2 \cdot 4^2 = 10 + 2 \cdot 16$ $= 10 + 32 = 42$ - Với các biểu thức có dấu ngoặc: trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau: () → [] → { } VD: • $(10 + 17) : 9 = 27 : 9 = 3$

• $52 - 8 + 11 = 44 + 11 = 55$ • $60 : 10 \times 5 = 30$ Nếu có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa thì ta thực hiện phép tính nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân chia, cuối cùng đến cộng và trừ, chẳng hạn: • $10 + 2 \cdot 4^2 = 10 + 2 \cdot 16$ $= 10 + 32 = 42$ ❖ Đối với biểu thức không có dấu ngoặc: Nếu chỉ có một dấu ngoặc thì ta thực hiện phép tính trong dấu ngoặc trước. Chẳng hạn: • $(10 + 17) : 9 = 27 : 9 = 3$ Nếu có các dấu ngoặc tròn (), dấu ngoặc vuông [], dấu ngoặc nhọn { } thì ta thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc tròn trước, rồi thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc vuông, cuối cùng thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc nhọn. Chẳng hạn: • $\{15 + 2.[8-(5-3)]\} : 9$ $= 15 + 2.[8-2] : 9$ $= \{15 + 2.6\} : 9$ $= \{15+12\} : 9$ $= 27 : 9 = 3$ + HS áp dụng quy tắc để giải phần ? (HS áp dụng quy tắc tính $5 + 3 \cdot 2$ rồi nhận xét cách tính của Tròn, Vuông) -> GV dùng phần mềm giả lập máy	• $\{15 + 2.[8-(5-3)]\} : 9$ $= 15 + 2.[8-2] : 9$ $= \{15 + 2.6\} : 9$ $= \{15+12\} : 9$ $= 27 : 9 = 3$ <u>?</u> Bạn Vuông làm đúng theo quy ước. Vì thứ tự thực hiện phép tính là nhân chia trước, cộng trừ sau. <u>Ví dụ:</u> a) $8 + 36 : 3 \cdot 2$ $= 8 + 12 \cdot 2 = 8 + 24 = 32$ b) $[1 + 2 \cdot (5 \cdot 3 - 2^3)] \cdot 7$ $= [1 + 2 \cdot (5 \cdot 3 - 8)] \cdot 7$ $= [1 + 2 \cdot (15 - 8)] \cdot 7$ $= [1 + 2 \cdot 7] \cdot 7$ $= [1 + 14] \cdot 7 = 15 \cdot 7 = 105$ <u>Luyện tập 1:</u> a) $25 \cdot 2^3 - 3^2 + 125$ $= 25 \cdot 8 - 9 + 125$ $= 200 - 9 + 125$ $= 191 + 125$ $= 316$

tính Casio fx – 570 Es Plus, nhập đúng biểu thức đã cho rồi nhấn phím “=” (chiếu lên màn hình cho HS quan sát) => Kết luận MTCT cũng vận dụng đúng quy tắc. + GV gợi ý và hướng dẫn cho HS giải Ví dụ trong SGK-tr26. (HS tự giải trong 5p sau đó trình bày bài chữa -> GV chữa lại, chú ý cho HS cách trình bày chi tiết, ngắn gọn để HS vận dụng trong các BT tương tự.) + GV mời 2 HS làm Luyện tập 1, dưới lớp hoàn thành vào vở. + HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành phần Vận dụng. + HS thảo luận hoàn thành Luyện tập 2 (GV có thể gọi 1 HS đứng trả lời tại chỗ). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh	b) $2 \cdot 3^2 + 5 \cdot (2+3)$ $= 2 \cdot 9 + 5 \cdot 6$ $= 18 + 30$ $= 48$ <u>Vận dụng:</u> a) Quãng đường người đó đi được trong 3 giờ đầu là: $14 \times 3 = 42 \text{ (km)}$ Quãng đường người đó đi được trong 2 giờ sau là: $9 \times 2 = 18 \text{ (km)}$ b) Quãng đường người đó đi được trong 5 giờ là: $42 + 18 = 60 \text{ (km)}$ Đáp số: 60km. * Chú ý: Trong một biểu thức có thể có chứa chữ. Để tính giá trị của biểu thức đó khi cho giá trị của các chữ, ta thay thế giá trị đã cho vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức nhận được. <u>Luyện tập 2:</u> a) Biểu thức tính diện tích của HCN ABCD là: $2a^2 + a$ (đvdt)

nhắc lại.	b) $a = 3$ $\Rightarrow S_{\text{hcnABCD}} = 2 \cdot 1^2 + 1 = 2 \cdot 1 + 1 = 2 + 1 = 3 \text{ (cm}^2\text{)}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Luyện tập, Bài 1.46 ; 1.47**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.46

a. $235 + 78 - 142 = 313 - 142 = 171$

b. $14 + 2 \cdot 8^2 = 14 + 2 \cdot 64 = 14 + 128 = 142$

c. $\{ 2^3 + [1 + (3 - 1)^2] \} : 13$

$= \{ 8 + [1 + 2^2] \} : 13$

$= \{ 8 + [1 + 4] \} : 13$

$= \{ 8 + 5 \} : 13$

$= 13 : 13$

$= 1$

Bài 1.47 :

$1 + 2(a + b) - 4^3$

Thay $a = 25$ và $b = 9$ vào biểu thức ta có :

$$\begin{aligned}
& 1 + 2.(25 + 9) - 64 \\
&= 1 + 2. 34 - 64 \\
&= 1 + 68 - 64 \\
&= 69 - 64 \\
&= 5
\end{aligned}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.48 ; Bài 1.49**

Bài 1.48 :

Trong cả năm, trung bình mỗi tháng cửa hàng đó bán được số chiếc ti vi là :

$$(1264 + 164 \cdot 4) : 12 = 160 \text{ (ti vi)}$$

Đáp số : 160 ti vi.

Bài 1.49 :

$$18.350 + (105-30-18).170 + 30.(105-30)$$

Diện tích sàn cần lát : $(105 - 30) \text{ m}^2$;

Tổng tiền công là : $(105-30).30$ (nghìn đồng) ;

18m^2 gỗ loại 1 có giá : 18.350 (nghìn đồng) ;

Còn lại $[(105-30)-18] \text{ m}^2$ gỗ loại 2 có giá là : $[(105-30)-18].170$ (nghìn đồng)

Tổng chi phí : $(105-30).30 + 18.350 + [(105-30)-18].170 = 18240$ (nghìn đồng)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

1. Nhiệm vụ cá nhân

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học từ Bài 1 đến Bài 7.
- Xem trước các bài tập phần Luyện tập chung và Ôn tập chương I.
- Làm trước các bài tập **1.50; 1.52; 1.53; 1.56.**

2. Nhiệm vụ theo tổ

- Thiết kế sơ đồ tư duy theo sáng tạo riêng của mỗi nhóm để tổng hợp kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 (GV hướng dẫn 4 nhóm các nội dung lớn cần hoàn thành) trình bày ra giấy A0 hoặc A1 và báo cáo vào buổi học sau.

Ngày soạn: 22/9/2023

Ngày dạy: 09/2023

TIẾT 11 + 12 : LUYỆN TẬP CHUNG VÀ ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.
- **Học sinh khuyết tật:** Ôn tập toàn bộ kiến thức cơ bản của chương

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao các kỹ năng đã hoàn thành trước đó.
- + Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

Học sinh khuyết tật: giải được một số bài toán ở mức nhận biết

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

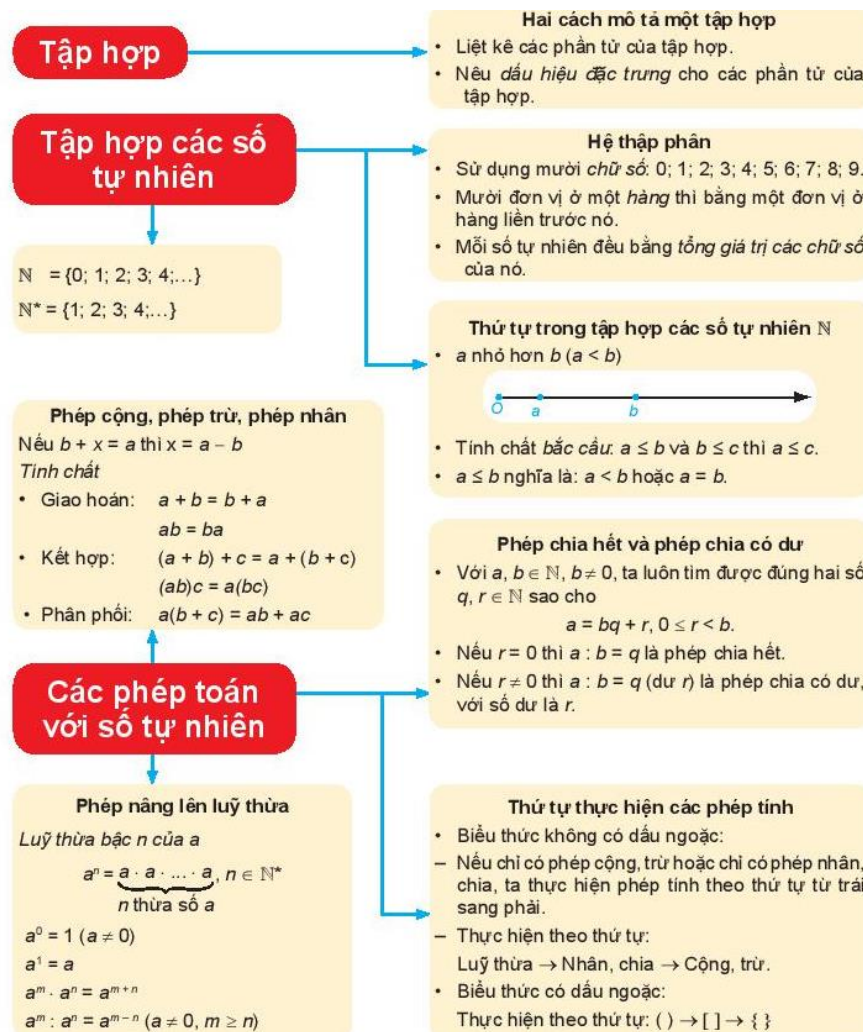
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 1->Bài 7.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **Bài 1.51; Bài 1.52 ; 1.53** đã đc giao về nhà làm từ các buổi trước. (4 HS lên bảng)

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập chưa làm xong (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS). HS nào xong rồi sẽ làm các bài tập Cuối chương I : **Bài 1.54 ; 1.55 ; 1.56 ; 1.57.**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 1.51 : (SGK- tr27)

a) $3^3 : 3^2 = 3^1$

b) $5^4 : 5^2 = 5^2$

c) $8^3 . 8^2 = 8^5$

d) $5^4 . 5^3 . 5^2 = 5^9$

Bài 1.52 :

$$S_{\text{tpHHCN}} = \text{Chu vi đáy} \cdot \text{Chiều cao} = (a + b) \cdot 2 \cdot c + 2 \cdot a \cdot b$$

Thay $a = 5$; $b = 4$ và $c = 3$ vào biểu thức ta được :

$$S_{\text{tpHHCN}} = (5 + 4) \cdot 2 \cdot 3 + 2 \cdot 5 \cdot 4 = 9 \cdot 2 \cdot 3 + 2 \cdot 5 \cdot 4 = 54 + 40 = 94$$

Bài 1.53 :

$$a) 110 - 7^2 + 22 : 2 = 110 - 49 + 11 = 61 + 11 = 72$$

$$b) 9 \cdot (8^2 - 15) = 9 \cdot (64 - 15) = 9 \cdot 49 = 441$$

$$c) 5.8 - (17 + 8) : 5 = 40 - 25 : 5 = 40 - 5 = 35$$

$$d) 75 : 3 + 6 \cdot 9^2 = 25 + 6 \cdot 81 = 25 + 486 = 511$$

Bài 1.54 : a = 15 267 021 908

a) Số a có 11 chữ số.

Tập hợp các chữ số của a là $A = \{0; 1; 2; 5; 6; 7; 8; 9\}$

b) Chữ số hàng triệu là 7.

c) Trong a có hai chữ số 1 :

+ Chữ số 1 nằm ở hàng nghìn có giá trị là 1 000.

+ Chữ số 1 nằm ở hàng chục tỉ có giá trị là 10 000 000 000.

Bài 1.55 :

a) Số 2 020 là số liền sau của 2 019 , là số liền trước của 2 021.

b) Số liền trước của a là $a - 1$; số liền sau của a là $a + 1$.

c) Trong các số tự nhiên, bất cứ số nào cũng có số liền sau. Số 0 không có số liền trước.

Bài 1.56 :

a.

$$\begin{array}{r}
 2 1 7 5 9 \\
 \times 1 8 6 2 \\
 \hline
 4 3 5 1 8 \\
 1 3 0 5 5 4 \\
 1 7 4 0 7 2 \\
 2 1 7 5 9 \\
 \hline
 4 0 5 1 5 2 5 8
 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 3789 & 231 \\ \hline 231 & 16 \\ \hline 1479 & \\ 1386 & \\ \hline 93 & \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r|l} 9848 & 345 \\ \hline 690 & 28 \\ \hline 2948 & \\ 2760 & \\ \hline 188 & \end{array}$$

Bài 1.57 :

$$21. [(1245 + 987) : 2^3 - 15 \cdot 12] + 21$$

$$= 21 \cdot [2232 : 8 - 180] + 21$$

$$= 21 \cdot [279 - 180] + 21$$

$$= 21 \cdot 99 + 21$$

$$= 21(99 + 1) = 21 \cdot 100 = 2100$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : Bài 1.44 ; 1.45 (SGK – tr24) ; 1.58 ; 1.59 (SGK – tr 28)

Bài 1.44 :

Thời gian để Mặt Trời tiêu thụ một lượng khí hydro có khối lượng bằng khối lượng Trái Đất là :

$$6 \cdot 10^{20} : 6 \cdot 10^6 = 10^{14} \text{ (s)}$$

Đáp số : 10^{14} giây.

Bài 1.45 :

Số tế bào hồng cầu được tạo ra mỗi giờ là :

$$25 \cdot 10^5 \cdot 3600 = 9 \cdot 10^9 \text{ (tế bào)}$$

Đáp số : $9 \cdot 10^9$ tế bào.

Bài 1.58 :

$$\text{Có } 320 = 45 \cdot 7 + 5$$

=> Nhà trường cần thuê ít nhất $7 + 1 = 8$ xe để đủ chỗ ngồi cho tất cả học sinh.

Bài 1.59 :

a) Tổng số vé cần bán của phòng chiếu phim đó là : $18 \times 18 = 324$ (vé)

Số vé không bán được tối thứ 6 là: $324 - 10\,550\,000 : 50\,000 = 324 - 211 = 113$ (vé)

b) Số tiền bán vé thu được ngày thứ 7 là : $324 \times 50\,000 = 16\,200\,000$ (đồng).

c) Số tiền bán vé thu được ngày chủ nhật là : $(324 - 41) \cdot 50\,000 = 14\,150\,000$ (đồng)

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên:	- Phương pháp quan sát:	- Sơ đồ tư duy	

+ Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá sản phẩm học tập của các HS khác.	+ GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp hỏi đáp.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.
- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới **“Quan hệ chia hết và tính chất”**.

Ngày soạn: 22/9/2023

Ngày dạy: 9/2023

TIẾT 4,5,6 - §19: HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH.

HÌNH THANG CÂN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận dạng các hình trong bài.

- Mô tả một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

Học sinh khuyết tật: Nhận dạng các hình trong bài

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành và hình thang cân.

Học sinh khuyết tật: vẽ được hình chữ nhật, hình thang cân

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

+ Nghiên cứu kĩ bài học và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp.

+ Chuẩn bị một số vật liệu phục vụ hoạt động trải nghiệm: dụng cụ cắt ghép, giấy A₄, kéo cắt giấy, tranh ảnh trong bài,...

- + Sưu tầm các hình ảnh thực tế, video minh họa liên quan đến bài học, các thiết bị dạy học phục vụ hình thành và phát triển năng lực HS.
- + Giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị một số HĐ của bài học.

2 - HS :

- + Đồ dùng học tập: bút, bộ êke (thước thẳng, thước đo góc, êke), compa, bút chì, tẩy...
- + Giấy A₄, kéo.
- + Đồ vật, tranh ảnh về các hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + GV thiết kế tình huống thực tế tạo hứng thú cho HS.
- + Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS nhận dạng được một số hình và tìm được các hình ảnh trong thực tế liên quan đến hình đó.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- + GV cho lần lượt các tổ trưng bày hình ảnh, sản phẩm về hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành và hình thang cân đã giao trước đó.
- + GV tổng kết số sản phẩm của các tổ và trao thưởng cho tổ chuẩn bị được nhiều đồ vật, hình ảnh về các hình nhất.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện tổ báo cáo số lượng đồ vật, hình ảnh đã sưu tầm được như GV đã giao nhiệm vụ.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV khen các tổ đã hoàn thành nhiệm vụ tốt và dẫn dắt HS vào bài học mới: “Hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi, hình thang là các hình mà chúng ta thường gặp trong đời sống thực tế và đã được làm quen ở Tiểu học. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta tìm hiểu thêm về các hình như thế, từ đó chúng ta có thể vẽ, cắt, ghép các hình để làm một số đồ dùng hoặc trang trí nơi học tập của mình.” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình chữ nhật

a) Mục tiêu:

- + HS nhận biết được hình chữ nhật.
- + HS mô tả được cạnh, góc, đường chéo của hình chữ nhật.
- + HS nhận biết được sự bằng nhau của các góc, các cạnh, đường chéo của hình chữ nhật.
- + HS vẽ được hình chữ nhật khi biết độ dài hai cạnh.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ1, HĐ2 như trong SGK. + HĐ1: • <i>Tìm một số hình ảnh hình chữ nhật trong thực tế.</i> (GV gợi ý HS tìm những đồ dùng	1. Hình chữ nhật + HĐ1: Một số hình ảnh của hình chữ nhật: cửa, tivi, tủ lạnh, gạch ốp tường, mảnh vườn, hộp bánh,... + HĐ2:

quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Sau khi HS nêu Ví dụ của mình, GV tổng hợp và chiếu các hình ảnh hình chữ nhật trong thực tế) + HĐ2: Quan sát hình chữ nhật ở Hình 4.8a 1. <i>Nêu tên các đỉnh, cạnh, đường chéo, hai cạnh đối của hình chữ nhật ABCD.</i> 2. <i>Dùng thước đo góc để đo và so sánh các góc của hình chữ nhật ABCD.</i> 3. <i>Dùng thước thẳng hoặc compa để so sánh hai cạnh đối, hai đường chéo của hình chữ nhật ABCD.</i> (GV lưu ý lại cho HS cách đo góc, đo độ dài cạnh) + GV cho HS rút ra nhận xét về độ lớn bốn góc, độ dài các cạnh và các đường chéo của hình chữ nhật. + GV hướng dẫn HS cách vẽ theo các bước đã hướng dẫn phần <u>Thực hành 1</u> và sau đó cho HS thực hành vẽ hình chữ nhật. (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ) + GV trình bày lên bảng hoặc trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình chữ nhật trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ. + GV cho HS suy nghĩ và trình bày một số cách vẽ khác.	• Các đỉnh: A, B, C, D. Các cạnh: AB, BC, CD, DA. Đường chéo: AC, BD. Hai cạnh đối: AB và CD; BC và AD • Các góc của hình chữ nhật đều bằng nhau và bằng 90°: $\hat{A} = \hat{B} = \hat{C} = \hat{D} = 90^\circ$. • Hai cạnh đối của hình chữ nhật bằng nhau, hai đường chéo của hình chữ nhật bằng nhau. <u>* Nhận xét:</u> Trong hình chữ nhật: - Bốn góc bằng nhau và bằng 90°. - Các cạnh đối bằng nhau. - Hai đường chéo bằng nhau. <u>Thực hành 1:</u> 1. <i>Vẽ hình chữ nhật ABCD có một cạnh bằng 5cm, một cạnh bằng 3cm.</i> + Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB = 5cm. + Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho AD = 3cm. + Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình chữ nhật, cách vẽ hình chữ nhật.	góc với AB tại B. Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho $BC = 3\text{cm}$. + Bước 4: Nối D với C . => Ta được hình chữ nhật ABCD. (HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở) 2. Kiểm tra độ dài các cạnh và số đo các góc có bằng nhau không.

Hoạt động 2: Hình thoi

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết được hình thoi.
- + Mô tả được cạnh, góc, đường chéo của hình thoi và nhận xét được một số mối quan hệ của cạnh và đường chéo của hình thoi.
- + Vẽ được hình thoi khi biết độ dài một cạnh.
- + Tìm được các hình ảnh thực tế của hình thoi.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành, Vận dụng*.

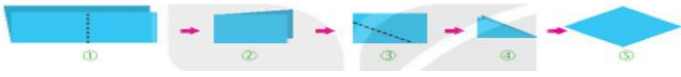
d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	2. Hình thoi

+ GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD3, HD4. HD3: Quan sát hình 4.9 (SGK-tr84) • Đồ vật nào có dạng hình thoi? • Tìm một số hình ảnh khác của hình thoi trong thực tế. HD4: Quan sát hình thoi ở Hình 4.10a 1. Dùng thước hoặc compa so sánh các cạnh của hình thoi (H4.10b) 2. Kiểm tra xem hai đường chéo của hình thoi có vuông góc với nhau không? 3. Các cạnh đối của hình thoi có song song với nhau không? 4. Các góc đối của hình thoi ABCD có bằng nhau không? (GV lưu ý HS cách đo góc, đo độ dài cạnh) + GV cho HS rút ra nhận xét về độ dài bốn cạnh, các cạnh đối, các góc đối và đặc điểm hai đường chéo của hình vuông. +GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi <u>?</u>. + GV hướng dẫn cho HS các bước vẽ hình thoi theo các bước ở phần <u>Thực hành 2</u> và cho HS thực hành vẽ hình thoi (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ, xem các cạnh có bằng nhau không)	+ HD3: • Đồ vật có dạng hình thoi: chiếc nhẫn. • Một số hình ảnh khác của hình thoi trong thực tế là: cánh diều, họa tiết trang trí, cúc áo, khăn trải bàn, xốp dán tường... + HD4: 1. Các cạnh của hình thoi bằng nhau. 2. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau. Độ dài hai đường chéo của hình vuông bằng nhau. 3. Các cạnh đối của hình thoi song song với nhau. * <u>Nhận xét:</u> Trong một hình thoi: - Bốn cạnh bằng nhau - Hai đường chéo vuông góc với nhau. - Các cạnh đối song song với nhau. - Các góc đối bằng nhau. <u>?</u> Lấy E trên BC sao cho $EB = AB$;

+ GV trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình thoi trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ.

+ GV hướng dẫn cho HS gấp giấy và cắt hình thoi theo các bước như trong SGK.



+ GV giao phần Vận dụng (trang trí theo mẫu) về nhà vào giấy A₄ và nộp bài vẽ vào buổi học sau.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu của GV

+ GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giơ tay phát biểu.

+ GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Lấy F trên AD sao cho $AF = AB$

=> Ta được hình thoi ABEF.

* Thực hành 2:

1. Vẽ hình thoi ABCD cạnh 3cm:

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua B. Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB. Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với cạnh BC.

+ Bước 4: Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình thoi ABCD**.

(HS tự hoàn thành hình vẽ vào vở)

2. Kiểm tra độ dài các cạnh có bằng nhau không.

3. (HS tự hoàn thành gấp, cắt hình thoi dưới sự hướng dẫn của GV và dán SP vào vở).

Hoạt động 3: Hình bình hành

a) Mục tiêu:

- + HS nhận biết được hình bình hành và tìm được hình ảnh của hình bình hành trong thực tế.
- + HS tìm tòi, khám phá được một số yếu tố cơ bản của hình bình hành và đưa ra được một số nhận xét cơ bản về mối quan hệ của cạnh, góc, hình bình hành.
- + HS vẽ được hình bình hành khi biết độ dài hai cạnh.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần luyện tập, vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn và cho HS hoạt động cá nhân hoặc theo nhóm thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ5, HĐ6 như trong SGK. + HĐ5: • Hình bình hành có trong hình ảnh nào?(H4.11). • Tìm một số hình ảnh khác của hình bình hành trong thực tế. + HĐ6: Quan sát Hình 4.12a (SGK-tr87) • Đọc và so sánh độ dài các cạnh đối của hình bình hành ABCD (H.412b) • Đọc và so sánh OA với OC, OB với OD. • Các cạnh đối của hình bình hành ABCD có	3. Hình bình hành + HĐ5: • Hình bình hành có ở hình c) • Một số hình ảnh khác của hình bình hành trong thực tế: họa tiết trang trí, góc nghiêng lá cờ, góc nghiêng của bảng.. + HĐ6: • Các cạnh đối của hình bình hành bằng nhau. • $OA = OC$; $OB = OD$ • Các cạnh đối của hình

song song với nhau không? • Các góc đối của hình bình hành ABCD có bằng nhau không? + GV chiếu slide một số hình ảnh hoặc video về hình bình hành trong thực tế đời sống. + GV cho HS rút ra nhận xét những mối quan hệ cơ bản về cạnh, góc của hình bình hành. (Về yếu tố góc, GV có thể dùng phương pháp gấp giấy, để HS thấy các góc đối của hình bình hành bằng nhau) + GV hướng dẫn cho HS các bước vẽ hình bình hành theo các bước ở phần <u>Thực hành 3</u> và cho HS thực hành vẽ hình bình hành (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ). (Trước khi hướng dẫn vẽ hình bình hành, GV nhắc lại cho HS cách vẽ đường thẳng đi qua một điểm song song với một đường thẳng cho trước) + GV thực hành trên bảng hoặc trình chiếu PPT hướng dẫn HS cách vẽ hình bình hành trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK, trả lời và hoàn thành các yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu, thực hành	bình hành song song với nhau. • Các góc đối của hình bình hành bằng nhau * <u>Nhận xét:</u> Trong hình bình hành: - Các cạnh đối bằng nhau. - Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường. - Các cạnh đối song song với nhau. - Các góc đối bằng nhau. <u>Thực hành 3:</u> Vẽ hình bình hành ABCD có $AB = 5\text{cm}; BC = 3\text{cm}$ + Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$. + Bước 2: Vẽ đoạn thẳng đi qua B. Trên đường thẳng đó, lấy điểm C : $BC = 3\text{cm}$. + Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC, đường thẳng qua C và song song với AB. Hai đường thẳng này cắt nhau tại D => Ta được hình bình hành ABCD.

+ HS rút kinh nghiệm và sửa sai cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại đặc điểm của hình bình hành, cách vẽ hình bình hành và cho HS nêu lại các bước vẽ một hình bình hành.	

Hoạt động 4: Hình thang cân

a) Mục tiêu:

- + HS nhận dạng được hình thang cân thông qua các hình ảnh thực tế.
- + HS mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình thang cân.
- + HS nhận biết được hình thang cân.
- + HS biết cách gấp cắt hình thang cân từ tờ giấy hình chữ nhật.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

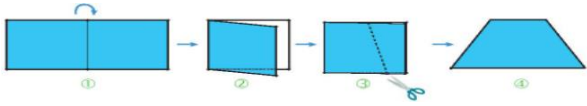
- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Luyện tập, Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD7, HD8 như trong SGK. + HD7: • <i>Tìm một số hình ảnh hình thang cân trong thực tế. (GV gợi ý HS tìm những đồ dùng</i>	4. Hình thang cân + HD7: Một số hình ảnh của hình thang cân trong thực tế: cái thang, thùng đựng rác, hót rác, mặt bàn, túi xách,.. + HD8:

quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Sau khi HS nêu Ví dụ của mình, GV tổng hợp và chiếu các hình ảnh hình thang cân trong thực tế) + HĐ8: Quan sát hình thang cân ở Hình 4.13a 1. Gọi tên các đỉnh, đáy lớn, đáy nhỏ, đường chéo, cạnh bên, hai đường chéo của hình thang cân ABCD. (H14.3b) 2. Sử dụng thước thẳng hoặc compa để so sánh hai cạnh bên, hai đường chéo của hình thang cân ABCD. 3. Hai đáy của hình thang cân ABCD có song song với nhau không? 4. Hai góc kề một đáy của hình thang cân ABCD có bằng nhau không? + GV nhận xét hoặc tổ chức cho HS nhận xét sơ bộ những mối quan hệ của cạnh đáy, cạnh bên, đường chéo của hình thang cân. (Riêng về yếu tố góc, GV có thể dùng phương pháp gấp giấy, để HS thấy hai góc kề một đáy của hình thang cân bằng nhau) + GV cho HS thực hiện hoạt động luyện tập để nhận dạng hình thang cân (hình thang cân HKIJ). GV có thể giới thiệu thêm hình ảnh thực tế của hình thang cân (trong hình ảnh cái thang) + GV cho HS thực hiện hoạt động cá nhân để gấp, cắt hình thang cân. (Tùy đối tượng HS, GV có thể	• Các đỉnh: A, B, C, D. Đáy lớn : DC Đáy nhỏ: AB Đường chéo : AC, BD. Cạnh bên: AD, BC. • Hai cạnh bên của hình thang cân bằng nhau. • Hai đáy của hình thang cân song song với nhau. • Hai góc kề một đáy của hình thang bằng nhau. * Nhận xét: Trong hình thang cân: - Hai cạnh bên bằng nhau. - Hai đường chéo bằng nhau. - Hai cạnh đáy song song với nhau. - Hai góc kề một đáy bằng nhau. <u>Luyện tập:</u> Hình thang cân trong các hình là hình thang HKIJ. <u>Thực hành 4:</u> Gấp, cắt hình thang cân từ tờ giấy hình chữ nhật. + Bước 1: Gấp đôi tờ giấy + Bước 2: Vẽ một đoạn thẳng nối hai điểm tùy ý trên hai cạnh đối diện (cạnh không chứa nếp gấp).

cắt mẫu hoặc hỗ trợ HS khi thực hiện).



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS quan sát SGK và trả lời và hoạt động theo yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu, thực hành gấp, cắt.

+ HS nhận xét, rút kinh nghiệm cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình thang cân, cách gấp cắt hình thang cân từ tờ giấy hình chữ nhật.

+ Bước 3: Cắt theo đường vừa vẽ.

+ Bước 4: Mở tờ giấy ra ta được một hình thang cân.

(HS tự hoàn thành sp và dán vào vở)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.9 ; 4.10 ; 4.11 ; 4.12 ; 4.13**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 4.9 : Vẽ hình chữ nhật ABCD có một cạnh bằng 6cm, một cạnh bằng 4cm.

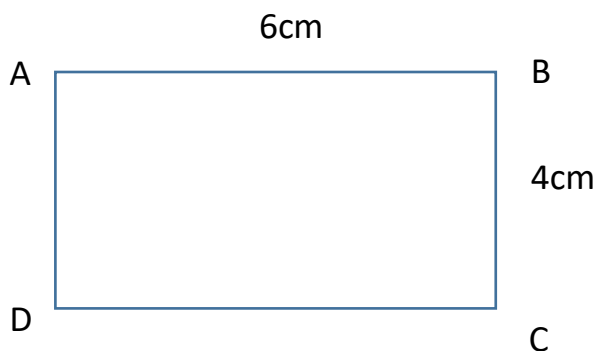
+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A . Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho $AD = 4\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B . Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho $BC = 4\text{cm}$.

+ Bước 4: Nối D với C .

=> Ta được **hình chữ nhật $ABCD$** .



Bài 4.10: Vẽ hình thoi cạnh 4cm :

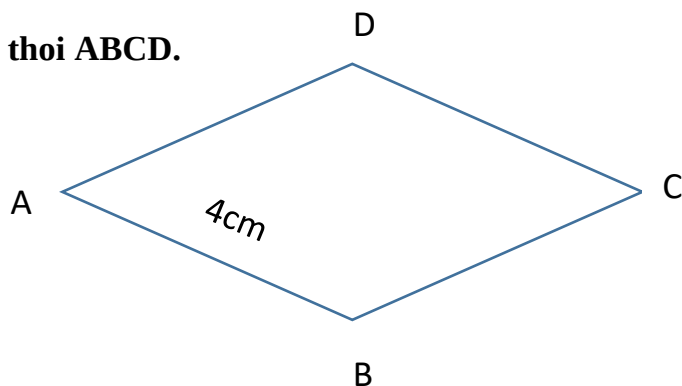
+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua B . Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 4\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB . Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với cạnh BC .

+ Bước 4: Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình thoi $ABCD$** .



Bài 4.11: Vẽ hình bình hành $ABCD$ có $AB = 6\text{cm}$; $BC = 3\text{cm}$

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đoạn thẳng đi qua B. Trên đường thẳng đó, lấy điểm C : $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC, đường thẳng qua C và song song với AB. Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình bình hành ABCD**.



Bài 4.12:

+ Hình thang cân : $ABCD$, $BCDE$, $CDEF$, $DEFC$, $EFAD$, $FABE$.

+ Hình chữ nhật : $ABDE$, $BCEF$, $C DFA$.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: HS thực hành theo yêu cầu của bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.14 ; 4.15** (SGK – tr89)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 4.14: (GV hướng dẫn, tổ chức HS thực hiện hoạt động theo nhóm đôi)

Bài 4.15: (GV hướng dẫn, tổ chức HS thực hiện hoạt động theo nhóm bốn)

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Hoàn thành nốt các bài tập.
- Tự thực hành luyện cắt, xếp hình như hướng dẫn bài **4.14** và **4.15**.
- Tìm hiểu và đọc trước “**Bài 20: Chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học**” và ôn tập lại một số công thức tính chu vi, diện tích đã học ở Tiểu học.

Ngày soạn: 29/9/2023

Ngày dạy: 10/2023

CHƯƠNG II: TÍNH CHẤT CHIA HẾT TRONG TẬP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

TIẾT 14 + 15 - §8: QUAN HỆ CHIA HẾT VÀ TÍNH CHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết: + Quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội, kí hiệu chia hết.

+ Tính chia hết của một tổng cho một số.

- Hiểu và biết cách sử dụng các kí hiệu " : ", " $\mid$ "

Học sinh khuyến nghị: + Quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội, kí hiệu chia hết.

+ Tính chia hết của một tổng cho một số.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Tìm các ước và bội của một số tự nhiên, đặc biệt là những số tự nhiên nhỏ để nhận biết như số chẵn, số chia hết cho 3, cho 5 hoặc cho 9.

+ Vận dụng kiến thức để giải bài toán và giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** Bài giảng, giáo án.

2 - **HS :** Đồ dùng học tập; Ôn lại phép chia hết, phép chia có dư.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương II.
- + Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương II: Chương II có tổng cộng 7 bài, trong đó có 5 bài học, một bài luyện tập chung và 1 bài ôn tập chương học trong 15 tiết.

- Trong chương II, chúng ta sẽ ôn luyện, tổng hợp một cách có hệ thống về tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Đó là các tính chất chia hết của một tổng (hiệu); Các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.
- Tìm hiểu về một số khái niệm: Số nguyên tố và hợp số; Ước và bội; Ước chung và UCLN; Bội chung và BCNN.
- Bước đầu vận dụng được các kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

+ GV đặt vấn đề vào bài: “Trong đợt tổng kết HKI, lớp 6A được Hội cha mẹ học sinh thưởng 50 cái bút. Trường lại thưởng thêm cho lớp 4 hộp bút nữa (số bút trong mỗi hộp là như nhau). Các bạn đề nghị chia đều phần thưởng cho 4 tổ. Nếu không biết số bút trong mỗi hộp, ta có thể chia đều số bút đó cho 4 tổ được không?”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý lắng nghe , thảo luận nhóm và dự đoán trả lời
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để biết ta có thể chia đều số bút đó cho 4 tổ được không? Cách chia như thế nào? Ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay.” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Quan hệ chia hết

a) Mục tiêu:

- + Hình thành khái niệm chia hết và biết sử dụng kí hiệu “:” ; “/”
- + Hình thành khái niệm ước và bội của một số tự nhiên và cách tìm ước và bội.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện phép chia 15 : 3 và 16 : 3 Và xét xem phép chia nào là phép chia hết, phép chia nào là phép chia có dư. + GV yêu cầu HS đọc to <i>Hộp kiến thức</i> + GV yêu cầu HS điền dấu “:” ; “/” trong mục	1. Quan hệ chia hết Cho hai số tự nhiên a và b (b≠ 0). + Nếu có $k \in \mathbb{N} : a = kb$, ta nói a <i>chia hết cho</i> b và kí hiệu là a : b + Nếu a không chia hết cho b ta kí hiệu $a \not\vdots b$.

câu hỏi ?.

+ GV lưu ý tính chất trong mục trao đổi kinh nghiệm đề cập đến tính chất chia hết của một tích: “ Trong một tích, nếu có một thừa số chia hết cho một số thì tích chia hết cho số đó”

+ GV có thể đặt câu hỏi về việc có thể chia đều “ nhanh” 12 gói kẹo cho các HS trong tổ mà không cần biết số kẹo.

+ GV dẫn dắt hình thành khái niệm mới là **ước** và **bội** của một số tự nhiên.

+ GV có thể lấy thêm nhiều ví dụ khác.

+ GV yêu cầu HS trả lời và giải thích bạn Vương hay Tròn đúng?

(GV gợi ý: Để giải thích 6 không là ước của 15, ta thực hiện phép chia 15 cho 6)

+ GV cho HS tìm hiểu cách tìm ước và bội qua việc thực hiện các HĐ1 và HĐ2.

HĐ1: Lần lượt chia 12 cho các số từ 1 đến 12, em hãy viết tập hợp tất cả các ước của 12.

HĐ2: Bằng cách nhân 8 với 0; 1; 2; ... em hãy viết các bội của 8 nhỏ hơn 80.

+ GV kết luận tập các ước của 12 và tập các bội của 8 nhỏ hơn 80.

+ GV yêu cầu HS là **Ví dụ 2.**

+ HS vận dụng kiến thức hoàn thành **Luyện tập 1**

VD: $15 = 3 \cdot 5 \Rightarrow 15 : 3$

$16 : 3 = 5 \text{ dư } 1 \Rightarrow 16 \not\vdots 3$

?

$24 : 6$	$35 : 5$
$45 \not\vdots 10$	$42 \not\vdots 4$

Ví dụ 1:

Việt có số kẹo là 12. 35. Vì $35 : 5$ nên $(12 \cdot 35) : 5$, do đó Việt có thể chia đều số kẹo cho mỗi tổ.

*** Ước và bội:**

- Nếu a chia hết cho b, ta nói b là **ước** của a và a là **bội** của b.

Ta kí hiệu **$U(a)$** là tập hợp các ước của a và **$B(b)$** là tập hợp các bội của b.

VD: $15 : 3 \Rightarrow$ Ta nói 3 là **ước** của 15 và 15 là **bội** của 3.

?:

Bạn Vương trả lời đúng. Vì $15 : 6 \Rightarrow$ 5 là ước của 15.

*** Cách tìm ước và bội:**

+ $U(12) = \{ 1; 2; 3; 4; 6; 12 \}$

+ $B(8) = \{ 8; 16; 24; 32; 40; 48; 56; 64; 72 \}$

+ GV cho HS làm việc theo nhóm hoàn thành Thử thách nhỏ. (GV thưởng cho nhóm làm nhanh nhất). GV cho HS liệt kê các ước và từ đó chọn các số phù hợp. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Khái niệm chia hết; Ước và Bội; Cách tìm Ước và Bội.	- Muốn tìm các ước của a ($a > 1$), ta lần lượt chia a cho các số tự nhiên từ $1 \rightarrow a$, ta lần lượt chia a cho các số tự nhiên từ 1 đến a để xem a chia hết cho những số nào thì các số đó là ước của a. - Ta có thể tìm các bội của một số khác 0 bằng cách nhân lần lượt số đó với 0; 1; 2; 3;.. <u>Ví dụ 2:</u> a) Ta thấy 15 chia hết cho 1; 3; 5; 15 nên $U(15) = \{1; 3; 5; 15\}$ b) Các bội của 6 nhỏ hơn 30 là: 0; 6; 12; 18; 24. <u>Luyện tập 1</u> a) $U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}$ b) Các bội nhỏ hơn 50 của 4 là: 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36; 40; 44; 48. <u>Thử thách nhỏ:</u> Ba số là 2; 4; 6.

Hoạt động 2: Tính chất chia hết của một tổng

a) Mục tiêu:

+ HS hình thành tính chất chia hết của một tổng.

- b) Nội dung:** HS quan sát SGK, chú ý lắng nghe và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu
- c) Sản phẩm:** Hs nắm vững kiến thức, kết quả của HS
- d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS tìm hiểu nội dung qua HD3 và HD4. + GV rút ra kết luận cho HS rút ra kết luận. +GV có thể cho HS làm thêm hoạt động về tính chất chia hết của một tổng (3 số; 4 số) hay về tính chất chia hết của một hiệu. + GV hướng dẫn, cho HS làm Ví dụ 3. + GV cho HS hoàn thành Luyện tập 2 (Gọi HS trình bày bảng, dưới lớp làm vở) -> GV rút ra kết luận. + GV yêu cầu HS làm Vận dụng 1 làm bài vào vở và gọi 1 HS lên trình bày lời giải. (GV gợi ý). + GV cho HS thực hiện HD5 và HD6. + GV rút ra kết luận cho HS rút ra kết luận.(GV có thể cho HS làm thêm hoạt động về tính chất không chia hết của một tổng 3 số, 4 số hay về tính chất không	2. Tính chất chia hết của một tổng. * Trường hợp chia hết: + $15 : 5 ; 25 : 5$ => $15 + 25 = 40 : 5$ + $7 : 7 ; 14 : 7 ; 21 : 7$ => $7 + 14 + 21 = 42 : 7$ - Nếu tất cả các số hạng của một tổng đều chia hết cho cùng một số thì tổng chia hết cho số đó. • Nếu $a : m$ và $b : m$ thì $(a+b) : m$ • Nếu $a : m$ và $b : m$ và $c : m$ thì $(a + b + c) : m$ Chú ý: Tính chất 1 cũng đúng với một hiệu chẳng hạn $30 : 3$ và $18 : 3$ => $(30 - 18) : 3$ Ví dụ 3: Vì $6 : 3, 15 : 3$ và $30 : 3$ nên $(6 + 15 + 30) : 3$ Luyện tập 2: a) Vì: $24 : 4$ $48 : 4$ => $(24 + 48) : 4$ b) Vì: $48 : 6$

chia hết của một hiệu. + GV hướng dẫn cách trình bày lời giải cho HS, rồi cho HS áp dụng tính chất chia hết để giải bài toán. + GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức vừa học để giải bài toán mở đầu và gọi một em trả lời. + HS củng cố việc áp dụng tính chất chia hết của một tổng qua Vận dụng 2. + GV tổ chức lớp thành các nhóm để củng cố tính chất chia hết của một tổng qua Tranh luận. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. + Ứng với mỗi phần luyện tập, vận dụng, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào	$12 : 6$ $36 : 6$ $\Rightarrow (48 + 12 - 36) : 6$ <u>Vận dụng 1:</u> Vì $21 : 7$ nên để $(21 + x) : 7$ thì $x : 7$. Do đó $x \in \{14; 28\}$ * Trường hợp không chia hết: $+ 10 : 5 ; 9 \not\vdots 5$ $\Rightarrow (10 + 9) = 19 \not\vdots 5$ $+ 8 : 4 ; 10 \not\vdots 4$ $\Rightarrow (10 + 8) = 18 \not\vdots 4$ Nếu có một số hạng của một tổng không chia hết cho một số đã cho, các số hạng còn lại đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đã cho. • Nếu $a : m$ và $b \not\vdots m$ thì $(a + b) \not\vdots m$. • Nếu $a : m, b : m$ và $c \not\vdots m$ thì $(a + b + c) \not\vdots m$. Chú ý: Tính chất 2 cũng đúng với một hiệu, chẳng hạn: $45 : 5$ và $7 \not\vdots 5 \Rightarrow (45 - 7) \not\vdots 5$ $15 \not\vdots 4$ và $8 : 4 \Rightarrow (15 - 8) \not\vdots 4$ <u>Ví dụ 4:</u> Vì $5 : 5; 45 : 5$ và $2019 \not\vdots 5$ $\Rightarrow (5 + 45 + 2019) \not\vdots 5$

vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	<u>Ví dụ 5:</u> Vì số bút trong các hộp bút bằng nhau nên tổng số bút trong 4 hộp là một số chia hết cho 4. Vì 50 không chia hết cho 4 nên tổng số bút lớp 6A được thưởng không chia đều được cho 4 tổ. <u>Luyện tập 3:</u> a) Vì $20 : 5$ và $81 \not\vdots 5$ $\Rightarrow (20 + 81) \not\vdots 5$ b) Vì $34 \not\vdots 4$; $28 : 4$ và $12 : 4$ $\Rightarrow (34 + 28 - 12) \not\vdots 4$ <u>Vận dụng 3:</u> Vì $20 : 5$; $45 : 5$ nên để $20 + 45 + x$ không chia hết cho 5 thì $x \not\vdots 5$. Do đó $x \in \{39; 54\}$. <u>Tranh luận:</u> Bạn Tròn nói đúng. Vì 3 và 5 không chia hết cho 4 nhưng $3 + 5$ lại chia hết cho 4.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **Bài 2.2 ; 2.3 ; 2.5 ; 2.6 SGK - tr7**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 2.2 :

16 ; 24 là bội của 4.

Bài 2.3 : $x, y \in \mathbb{N}$

a) $x \in B(7)$ và $x < 70$

$\Rightarrow x \in \{ 7 ; 14 ; 21 ; 28 ; 35 ; 42 ; 49 ; 56 ; 63 \}$

b) $y \in U(50)$ và $y > 5$

$\Rightarrow y \in \{ 10 ; 25 \}$

Bài 2.5 :

a) Vì $100 \div 8$ và $40 \div 8 \Rightarrow (100 - 40) \div 8$

b) Vì $80 \div 8$ và $16 \div 8 \Rightarrow (80 - 16) \div 8$

Bài 2.6 :

a) Vì $219 \cdot 7 \div 7$ và $8 \div 7 \Rightarrow$ Khẳng định $219 \cdot 7 + 8$ chia hết cho 7 là **sai**.

b) Vì $8 \cdot 12 \div 3$ và $9 \div 3 \Rightarrow$ Khẳng định $8 \cdot 12 + 9$ chia hết cho 3 **đúng**.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.7 ; 2.8 ; 2.9**

Bài 2.7 :

Số nhóm	Số người ở một nhóm
4	10
5	8
6	
8	5
10	4

Bài 2.8 :

Số người trong một nhóm là ước của 45. Các ước của 45 là 1 ; 3 ; 5 ; 9 ; 14 ; 45.

Vì số người trong một nhóm không vượt quá 10 và ít nhất là 2 nên số người trong một nhóm chỉ có thể là 3 ; 5 hoặc 9.

Bài 2.9 :

a) Vì $56 : 8$ nên $x : 8$. Do đó $x = 24$.

b) Vì $60 : 6$ nên $x \vdots 6$. Do đó $x \in \{ 22; 45 \}$.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu	

các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.
- Chuẩn bị bài mới “**Dấu hiệu chia hết**”

Ngày soạn: 29/9/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 15 + 16: DẤU HIỆU CHIA HẾT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các dấu hiệu chia hết.

- Nhận biết một số chia hết cho 2; 5; 3 và 9.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết dấu hiệu chia hết

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Vận dụng được các dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9 để xác định xem một số có chia hết cho 2; 5; 3; 9 hay không.

Học sinh khuyết tật: biết được một số có chia hết cho 2;5;3;9 hay không

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** Bài giảng, giáo án.

2 - **HS :** Đồ dùng học tập; Ôn tập về phép chia hết và phép chia có dư.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:**

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + GV đặt vấn đề qua bài toán: “Tìm số dư của phép chia 71 001 cho 9?”
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoán thành bài toán ra nháp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Có một cách khác, không thực hiện phép chia, chúng ta có thể biết được 71 001 có chia hết cho 9 không. Để biết được đó là cách nào?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

a) Mục tiêu:

- + HS nhận ra được một số có tận cùng là 0 thì luôn chia hết cho cả 2 và 5.
- + HS nhận ra được dấu hiệu chia hết cho 2 và 5.
- + Củng cố vận dụng dấu hiệu chia hết kết hợp tính chất chia hết của một tổng (hiệu).

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho một vài số, có tận cùng là 0 (có thể giống hoặc khác sách), yêu cầu HS kiểm tra có chia hết cho 2 và 5 hay không. + GV yêu cầu HS thực hiện HD1, HD2. + Cho HS kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i>. + GV cho HS đọc Ví dụ 1 để củng cố kiến thức	1. Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 + Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2. + Các số có tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5 và chỉ những số đó mới chia hết cho 5. <u>Ví dụ 1: SGK - tr 34</u>

vừa học về dấu hiệu chia hết cho 2 và cho 5 → Phân tích. + GV yêu cầu HS tìm hiểu ví dụ 2 và trình bày lời giải ý a mẫu trên bảng. Tương tự HS tự trình bày ý b. + GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân củng cố qua Luyện tập 1 (GV gọi 2 HS lên bảng trình bày mỗi câu.) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 2 và 5.	<u>Ví dụ 2:</u> a) $1985 + 2020$ 1985 có tận cùng là 5 $\Rightarrow 1985 \div 2$ 2020 có tận cùng là 0 nên chia hết cho 2. Vậy tổng $1985 + 2020$ không chia hết cho 2. b) $1968 - 1930$ + 1968 có tận cùng là 8 nên $1968 \Rightarrow 1968 : 2$. + 1930 có tận cùng là 0 nên $1930 \Rightarrow 1930 : 2$. Vậy Hiệu $1968 - 1930 : 2$. <u>Luyện tập 1:</u> 1. a) $1954 + 1975$ + 1954 có tận cùng là 4 $\Rightarrow 1954 : 2$. + 1975 có tận cùng là 5 $\Rightarrow 1975 \div 2$. b) $2020 - 938$ + 2020 có tận cùng là 0 $\Rightarrow 2020 : 2$ + 938 có tận cùng là 8 $\Rightarrow 938 : 2$

	Vậy tổng 2020 - 938 : 2. 2. a) 1945 + 2020 + 1945 có tận cùng là 5 => 1945 : 5 + 2020 có tận cùng là 0 => 2020 : 5 Vậy 1945 + 2020 : 5. b) 1954 -1930 + 1954 có tận cùng là 4 => 1954 / 5 + 1930 có tận cùng là 0 => 1930 : 5 Vậy 1954 – 1930 / 2.

Hoạt động 2: Dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3.

a) Mục tiêu:

- + Định hướng HS vào mối quan hệ giữa một số chia hết cho 9 và tổng các chữ số của nó.
- + HS nhận ra được các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.
- + củng cố, vận dụng dấu hiệu chia hết cho 9 để giải quyết bài toán đặt vấn đề ở đầu bài học.
- + HS nhận ra được các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.
- + củng cố, áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3.
- + Phát triển tư duy cho HS thông qua một bài toán áp dụng kiến thức tổng hợp.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: a. Dấu hiệu chia hết cho 9 + GV nêu vấn đề: “Hà nhận thấy số 180 chia hết cho 9 và tổng các chữ số của nó là $1 + 8 + 9$ cũng chia hết cho 9. Liệu những số chia hết cho 9 đều có tính chất này không?” + GV yêu cầu HS thực hiện HD3, HD4. + Cho HS kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i>. => GV nhấn mạnh lại kết luận rồi lấy ví dụ cho HS dễ hình dung, và cho mỗi HS tự lấy thêm ví dụ riêng của mình. + GV cho HS đọc Ví dụ 3 và gọi 1 HS giải thích lại <i>tình huống mở đầu</i>. + GV cho 1 HS trình bày Luyện tập 2 (HS tự làm và GV rút ra kết luận; GV có thể cho HS thêm các ví dụ về số có nhiều chữ số.) + GV gọi HS đọc đề bài Vận dụng và áp dụng dấu hiệu chia hết cho 9 hoàn thành bài toán thực tế. (HS tự làm; GV đưa ra kết luận) b. Dấu hiệu chia hết cho 3: + GV yêu cầu HS thực hiện HD5 và HD6. + Cho HS kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i> => GV nhấn mạnh lại kết luận rồi lấy ví dụ cho HS dễ hình dung, và cho mỗi HS tự lấy thêm ví	2. Dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3 a. Dấu hiệu chia hết cho 9 Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ những số đó mới chia hết cho 9. VD: $12492 : 9$ (vì $1 + 2 + 4 + 9 + 2 = 18 : 9$) <u>Luyện tập 2:</u> * là 6 vì $1 + 2 + 6 = 9 : 9$ => $126 : 9$ <u>Vận dụng:</u> Có $1 + 0 + 8 = 9 : 9$ Bác nông dân trồng được số cây dừa là: $108 : 9 + 1 = 13$ (cây) Đáp số: 13 cây dừa. b. Dấu hiệu chia hết cho 3 Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3. VD: $12345 : 3$ (vì $1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 15 : 3$)

dự riêng của mình. + GV cho HS đọc Ví dụ 4 (GV phân tích và trình bày lời giải mẫu để HS nắm rõ) + GV yêu cầu HS áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3 hoàn thành Luyện tập 3. (HS tự làm, GV đưa kết luận). + GV chia nhóm thi đua hoàn thành Thử thách nhỏ. (Gv thưởng cho nhóm nào làm đúng và nhanh nhất). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 9 và dấu hiệu chia hết cho 3.	<u>Luyện tập 3:</u> * là 1; 4 hoặc 7. Vì: $1 + 2 + 1 + 5 = 9 : 3$ $\Rightarrow 1215 : 3$ $1 + 2 + 4 + 5 = 12 : 3$ $\Rightarrow 1245 : 3$ $1 + 2 + 7 + 5 = 15 : 3$ $\Rightarrow 1275 : 3$ <u>Thử thách nhỏ:</u> Có nhiều phương án, chẳng hạn bạn Hà lần lượt đi qua ô chứa các số 21, 15, 2020, 72, 123, 136, 1245.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **Bài 2.10 ; 2.11 ; 2.14 SGK – tr37**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 2.10 :

+ Các số chia hết cho 2 là : 324 ; 248 ; 2020 (vì các số đó có tận cùng là các số chẵn.)

+ Các số chia hết cho 5 là : 2020 và 2025 (vì các số đó có tận cùng là 0 và 5

Bài 2.11 :

+ Các số chia hết cho 3 là : 450 ; 123 ; 2019 và 2025 (vì các số đó có tổng các chữ số chia hết cho 3).

+ Các số chia hết cho 9 là : 450 ; 2025 (vì 2 số đó có tổng các chữ số chia hết cho 9).

Bài 2.14 :

a) $* \in \{ 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 \}$

b) $* \in \{ 0 ; 3 ; 6 ; 9 \}$

c) $* \in \{ 0 ; 5 \}$

d) $* \in \{ 6 \}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.12 ; 2.13** .

Bài 2.12: Cô không chia nhóm được như vậy. Vì 290 không chia hết cho 9.

Bài 2.13: Vì 162 chia hết cho 9 nên các đội đều có đủ 9 học sinh.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ và ôn lại Các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.

- Đọc hiểu thêm mục “ **Em có biết?**” cuối bài (SGK –tr37)

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2.15; 2.16**
- Chuẩn bị bài mới “**Số nguyên tố**”.

TIẾT 17, 18:

Ngày soạn: 7/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

SỐ NGUYÊN TỐ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về số nguyên tố, hợp số và cách phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được một số có là số nguyên tố hay hợp số

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nhận biết được một số nguyên tố, hợp số.
- + Phân tích được một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án, chuẩn bị sẵn đáp án bảng 2.1 (trình chiếu hoặc bản giấy)

2 - HS : Đồ dùng học tập; Giấy, kéo thước kẻ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.
- + Gợi mở vấn đề khái niệm số nguyên tố sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- + GV đặt vấn đề qua bài toán: “Mẹ mua một bó hoa có 11 bông hoa hồng. Bạn Mai giúp mẹ cắm các bông hoa này vào các lọ nhỏ sao cho số hoa trong mỗi lọ là như nhau. Mai nhận thấy không thể cắm đều số bông hoa này vào các lọ hoa (mỗi lọ có nhiều hơn 1 bông) cho dù số lọ hoa là 2; 3; 4; 5; ... Nhưng nếu bỏ ra 1 bông còn 10 bông thì lại cắm đều được vào 2 lọ, mỗi lọ có 5 bông hoa.

Vậy, số 11 và số 10 có gì khác nhau, điều này có liên quan gì đến số các ước của chúng không?”

- + GV cho HS thực hành cắt một mảnh giấy thành 11 mảnh giấy nhỏ cho HS hoạt động:

- Bỏ ra một mảnh thì chia được thành 2, thành 5.
- Bỏ ra 2 mảnh thì chia được thành 3.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.
- + HS thực hành cắt theo HD của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Số nguyên tố và hợp số

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.
- + Vận dụng dấu hiệu chia hết để kiểm tra số nào là hợp số và số nào là số nguyên tố.
- + Giải thích được một số lớn là hợp số bằng cách sử dụng dấu hiệu chia hết và phát triển khả năng suy luận cho HS.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN																		
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV yêu cầu HS thực hiện lần lượt các HD1; HD2; HD3 + GV tổ chức chia lớp thành 4 nhóm cho HS thực hiện HD1, HD2, HD3 bằng cách yêu cầu từng nhóm HS vẽ lại bảng 2.1 vào bảng nhóm và tự điền vào bảng 2.1. + Yêu cầu các nhóm điền các số có hai ước và nhiều hơn hai ước vào bảng do GV kẻ sẵn trên bảng. + GV phân tích, cho HS đọc kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i>.	1. Số nguyên tố và hợp số Chia nhóm các số tự nhiên theo số ước <table><tr><th>Số</th><th>Các ước</th><th>Số ước</th></tr><tr><td>2</td><td>1; 2</td><td>2</td></tr><tr><td>3</td><td>1; 3</td><td>2</td></tr><tr><td>4</td><td>1; 2; 4</td><td>3</td></tr><tr><td></td><td>1; 5</td><td>2</td></tr><tr><td>6</td><td>1; 2; 3; 6</td><td>4</td></tr></table>	Số	Các ước	Số ước	2	1; 2	2	3	1; 3	2	4	1; 2; 4	3		1; 5	2	6	1; 2; 3; 6	4
Số	Các ước	Số ước																	
2	1; 2	2																	
3	1; 3	2																	
4	1; 2; 4	3																	
	1; 5	2																	
6	1; 2; 3; 6	4																	

+ GV yêu cầu 2 HS lên bảng điền các số nguyên tố, hợp số vào bảng mà GV đã kẻ sẵn trên bảng.

+ GV cho hs nhận xét và đưa ra kết luận.

+ GV yêu cầu HS nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2 và 5. Từ đó chỉ ra số nào là số nguyên tố hay hợp số.

+ GV phân tích và chữa mẫu cho HS **Ví dụ 1.**

+ GV yêu cầu HS tự làm và gọi một HS lên bảng trình bày lời giải.

+ GV đưa ra kết luận.

+ GV tổ chức cho HS thực hiện “ Thử thách nhỏ” bằng cách chia nhóm và thi đua xem nhóm nào làm nhanh nhất. (Kết hợp với bóng nói của nhân vật để tra bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000.

+ GV đưa ra các kết luận đúng sai của từng phương án.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

7	1; 7	2
8	1; 2; 4; 8	4
9	1; 3; 9	3
10	1; 2; 5; 10	4
11	1; 11	2

+ **Số nguyên tố** là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

+ **Hợp số** là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.

*** Chú ý:** Số 0 và số 1 không là số nguyên tố và không là hợp số.

Luyện tập 1:

Số nguyên tố	Hợp số
11; 7 5; 3; 2	10; 9; 8; 6; 4

Ví dụ 1:

a) Số 1975 có tận cùng là 5 nên nó chia hết cho 5. Do đó, ngoài hai ước là 1 và 1975 nó còn có thêm ước là 5. Vậy 1975 là hợp số.

b) Số 17 chỉ có hai ước là 1 và 17 nên nó là số nguyên tố.

+HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 2 và 5.	<u>Luyện tập 2:</u> a) Số 1930 có tận cùng là 0 nên nó chia hết cho 2 và 5. Do đó, ngoài hai ước là 1 và 1930 nó còn có thêm hai ước là 2 và 5. Vậy 1930 là hợp số. b) Số 23 là số nguyên tố vì nó chỉ có hai ước là 1 và 23. <u>Thử thách nhỏ</u> Hà có thể đi như sau: 7 - 19 - 13 - 11 - 23 - 29 - 31 - 41 - 17 - 2.

Hoạt động 2: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

a) Mục tiêu:

- + Ôn lại khái niệm ước và thừa số để có khái niệm thừa số nguyên tố.
- + Phân tích một số ra thừa số nguyên tố đồ cây và sơ đồ cột.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

+ GV có thể viết một tích $12 = 2 \times 6$ và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Vai trò của 2 là gì trong tích và 2 là số nguyên tố hay hợp số?

=> Từ đó đưa ra khái niệm thừa số nguyên tố.

+ GV thuyết trình giảng cho HS, sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi ? (để kiểm tra xem HS đã hiểu được vấn đề phân tích một số ra thừa số nguyên tố hay không?)

+ GV cho HS trao đổi, thảo luận phản tranh luận đưa ra kết luận: Vuông đúng.

+ GV kết luận hình 2.1 là sự phân tích ra thừa số nguyên tố theo sơ đồ cây.(GV giảng và phân tích cho HS hiểu và biết cách làm PP phân tích theo sơ đồ cây.)

+ GV yêu cầu HS làm ? và điền các số thay các dấu ? trong sơ đồ cây.

+ GV thuyết trình giảng cho HS hiểu và biết cách làm PP phân tích theo sơ đồ cột.

+ GV cho HS rút ra nhận xét.

* Phân tích một số tự nhiên ra thừa số nguyên tố:

- Mọi hợp số đều có thể phân tích được thành tích của các thừa số nguyên tố.

VD: $24 = 2.3.2.2 = 2.2.2.2.3 = 2^3.3$

- Người ta quy ước dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của một số nguyên tố là chính nó.

VD: $3 = 3$; $11 = 11$.

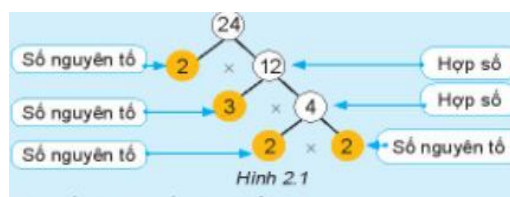
- Khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố, trong kết quả ta thường viết các thừa số theo thứ tự từ bé đến lớn và viết tích các thừa số giống nhau dưới dạng lũy thừa.

?:

Viết phân tích chưa đúng vì 4 không phải là thừa số nguyên tố.

Viết lại: $60 = 3 \times 2^2 \times 5$

* Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây:



=> $24 = 2^3.3$

+ GV nêu câu hỏi ?

+ GV yêu cầu HS làm và trình bày Ví dụ 2 vào vở.

+ GV yêu cầu HS tự làm **Luyện tập 3** và yêu cầu hai HS lên bảng trình bày lời giải.

-> GV kết luận tính đúng sai của lời giải đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

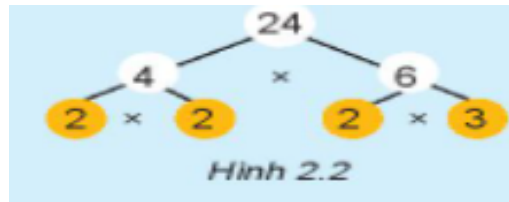
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Phương pháp phân tích ra thừa số nguyên tố:

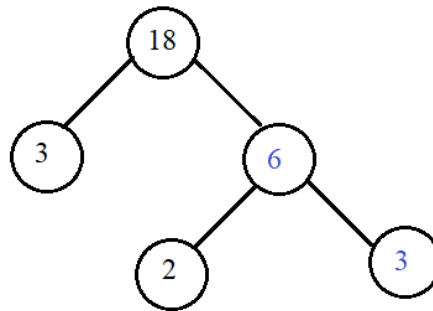
+ Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây.

+ Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột.



$$\Rightarrow 24 = 2^3 \cdot 3$$

?:



* Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột:

	24	2	← 2 là ước nguyên tố nhỏ nhất của 24
24 : 2 = 12 →	12	2	← 2 là ước nguyên tố nhỏ nhất của 12
12 : 2 = 6 →	6	2	← 2 là ước nguyên tố nhỏ nhất của 6
6 : 2 = 3 →	3	3	← 3 là ước nguyên tố nhỏ nhất của 3
	1		

$$\text{Vậy } 24 = 2^3 \cdot 3$$

* Nhận xét: Trong hai cách phân tích số 24 ra thừa số nguyên tố, nếu viết các thừa số nguyên tố theo thứ tự từ bé đến lớn và tích các thừa số nguyên tố giống nhau dưới dạng lũy thừa thì dù phân tích bằng cách nào, ta cũng nhận được cùng một kết quả.

	<u>?:</u> $\begin{array}{r l} 30 & 2 \\ 15 & 3 \\ 5 & 5 \\ 1 & \end{array}$ <u>Ví dụ 2:</u> $\begin{array}{r l} 70 & 2 \\ 35 & 5 \\ 7 & 7 \\ 1 & \end{array}$ <u>Luyện tập 3:</u> a) b) $\begin{array}{r l} 36 & 2 \\ 18 & 2 \\ 9 & 3 \\ 3 & 3 \\ 1 & \end{array}$ $\begin{array}{r l} 105 & 5 \\ 25 & 5 \\ 5 & 5 \\ 1 & \end{array}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **Bài 2.19 ; 2.18 ; 2.17 ; 2.21** SGK – tr41
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 2.19 :

- a) Ước nguyên tố của 30 là 5 và 6. **Sai** vì 6 là hợp số
- b) Tích của hai số nguyên tố bất kì luôn là số lẻ. **Sai** vì $2.3 = 6$ là số chẵn
- c) Ước nguyên tố nhỏ nhất của số chẵn là 2. **Đúng**
- d) Mọi bội của 3 đều là hợp số. **Sai** vì bội của 3 là 3 là số nguyên tố.
- e) Mọi số chẵn đều là hợp số. **Sai** vì 2 là số chẵn và 2 không phải là hợp số.

Bài 2.18 :

Kết quả của Nam sai. Vì 4 và 51 là hợp số, không phải là số nguyên tố.

Sửa lại : $120 = 2^3.3.5$; $102 = 2.3.17$

Bài 2.17 :

$$70 = 2.5.7$$

$$115 = 5.23$$

Bài 2.21 :

$$A = 4^4 \cdot 9^5 = (2^2)^4 \cdot (3^2)^5 = 2^8 \cdot 3^{10}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.23; 2.24.**

Bài 2.23: Số người trong nhóm lớn hơn 1 và là ước của 30. Do đó số người trong một nhóm là 2 ; 3 ; 5 ; 6 ; 10 ; 15 hoặc 30.

Bài 2.24: Ta có $33 = 1.33 = 3.11$

Do đó có 4 cách :

33 chiến sĩ thành 1 hàng ;

33 hàng, mỗi hàng 1 chiến sĩ ;

3 hàng, mỗi hàng có 11 chiến sĩ ;

11 hàng, mỗi hàng có 3 chiến sĩ .

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

theo nhóm, hoạt động tập thể)	động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Xem lại bài và luyện tập phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng 2 cách: theo sơ đồ cây và sơ đồ cột.
- Đọc hiểu thêm mục “ **Em có biết?**” cuối bài (SGK –tr40)
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2.20; 2.22**
- Xem trước các bài tập phần “**Luyện tập chung**”

Ngày soạn: 12/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 19: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kỹ năng:
- + Tìm các ước và bội.
- + Vận dụng tính chất chia hết của một tổng.
- + Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9.
- + Phân tích một số tự nhiên nhỏ thành tích các thừa số nguyên tố theo sơ đồ cây và sơ đồ cột.

Học sinh khuyết tật: Củng cố lại các khái niệm đã học: ước và bội, dấu hiệu chia hết, tính chất chia hết của một tổng

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao kỹ năng giải toán.
- + Gắn kết các kỹ năng bài học lại với nhau.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 8 -> bài 10.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Nội dung kiến thức từ bài 8 -> bài 10.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV hỏi đáp HS kiến thức từ Bài 8 -> Bài 10:

- Khái niệm ước và bội; Cách tìm ước và bội của một số? Tính chất chia hết của một tổng.
- Dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.

- Khái niệm số nguyên tố và hợp số; Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

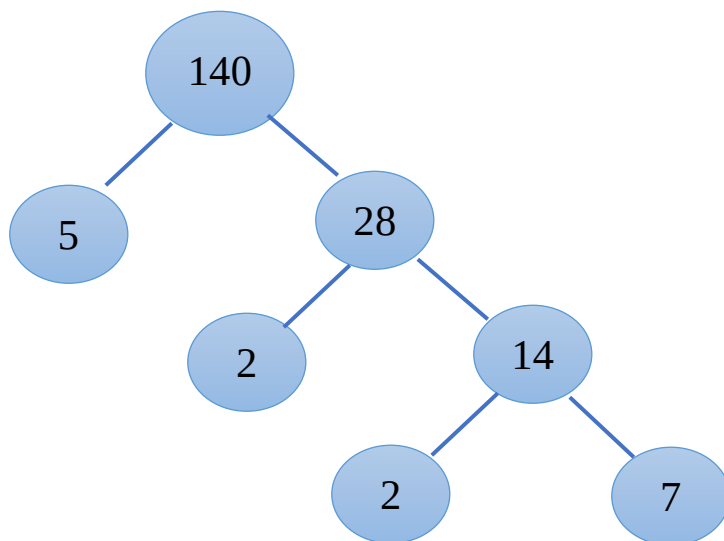
c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Ví dụ 3+ Bài 2.25 ; 2.26 ; 2.27- tr43- SGK).**
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.
- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Ví dụ 3 :

- Sơ đồ cây



Vậy $140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$

- Sơ đồ cột :

140	2
70	2
35	5
7	7
1	

Bài 2.25 :

- a)** Số cần viết chia hết cho 5 từ giả thiết, nó có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5. Vậy các số cần tìm là : 510 ; 150 ; 310 ; 130 ; 350 ; 530 ; 105 ; 305 ; 315 ; 351 ; 513 ; 531.
- b)** Số cần viết chia hết cho 3 nên tổng các chữ số của nó phải chia hết cho 3. Từ giả thiết, ta viết số cần tìm là 510 ; 501 ; 105 ; 150 ; 135 ; 153 ; 315 ; 513 ; 531.

Bài 2.26 :

$$A = 4^2 \cdot 6^3 = (2^2)^2 \cdot (2 \cdot 3)^3 = 2^4 \cdot 2^3 \cdot 3^3 = 2^7 \cdot 3^3$$

$$B = 9^2 \cdot 15^2 = (3^2)^2 \cdot (3 \cdot 5)^2 = 3^4 \cdot 3^2 \cdot 5^2 = 3^6 \cdot 5^2$$

Bài 2.27:

- a) Vì $100 : 4$ nên $x : 4$. Do đó $x \in \{0 ; 4 ; 8 ; 12 ; 16 ; 20\}$
- b) Vì $18 : 9 ; 90 : 9$ nên $x : 9$. Do đó $x \in \{0 ; 9 ; 18\}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Ví dụ 1 + Bài 2.28 + 2.29** (SGK- tr43)

Ví dụ 1 :

Do xếp 36 bạn thành các hàng đều nhau nên số bạn trong mỗi hàng phải là ước của 36.

Ta có $U(36) = \{ 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 6 ; 9 ; 12 ; 18 ; 36 \}$

Vì mỗi hàng có từ 3 đến 12 bạn nên số bạn trong mỗi hàng chỉ có thể là : 3 ; 4 ; 6 ; 9 ; 12.

Do đó, ta có 5 cách xếp thỏa mãn yêu cầu đề ài, cụ thể :

Số bạn ở mỗi hàng	3	4	6	9	12
Số hàng	12	9	6	4	3

Bài 2.28 :

Số người mỗi nhóm phải lớn hơn 3 và là ước của 40.

Mà $U(40) = \{ 1 ; 2 ; 4 ; 5 ; 8 ; 10 ; 20 ; 40 \}$ nên mỗi nhóm có thể có 4 ; 5 ; 8 ; 10 ; 20 hoặc 40 người.

Bài 2.29 :

Các cặp nguyên tố sinh đôi nhỏ hơn 40 là : 3 và 5 ; 5 và 7 ; 11 và 13 ; 17 và 19 ; 19 29 và 31.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh giá	Ghi Chú

	đánh giá		
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học từ đầu chương II tới giờ
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.
- Chuẩn bị bài mới “ Ước chung, ước chung lớn nhất”.

Ngày soạn: 12/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

Tiết 20-21: ƯỚC CHUNG, ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS (**kể cả học sinh khuyết tật**)

- Nhận biết được các khái niệm về ước chung, ước chung lớn nhất, phân số tối giản và cách tìm chúng.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho.

+ Rút gọn phân số về phân số tối giản.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được ƯC và UCLN của hai số

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : SGK; Đồ dùng học tập; Ôn tập khái niệm về ước đã học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.
- + Gợi mở đến nội dung cần học về ước chung và ước chung lớn nhất.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề thông qua việc cho HS đọc bài toán mở đầu: “Một bác thợ mộc muốn làm kệ đồ từ hai tấm gỗ dài 18dm và 30dm. Bác muốn cắt hai tấm gỗ này thành các thanh gỗ có cùng độ dài mà không để thừa mẫu gỗ nào. Em hãy giúp bác thợ mộc tìm độ dài lớn nhất có thể của mỗi thanh gỗ được cắt.”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới : Để giúp bác thợ mộc tìm được độ dài lớn nhất có thể của mỗi thanh gỗ được cắt, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài mới hôm nay” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ước chung và ước chung lớn nhất

a) Mục tiêu:

- + Hình thành khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất
- + củng cố, cung cấp lời giải mẫu cho HS về bài toán tìm ƯC, ƯCLN.
- + Vận dụng kiến thức về ƯC, ƯCLN để giải quyết bài toán mở đầu và giải quyết bài toán thực tiễn

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện lần lượt các HD1; HD2; HD3. + GV phân tích rút ra kiến thức mới trong hộp kiến thức. + GV phân tích và trình bày mẫu cho HS Ví dụ 1. + GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức vừa học tự giải Ví dụ 2 bài toán mở đầu. + GV yêu cầu hai HS đọc cách giải khác nhau của Tròn và Vuông. + GV đưa ra kết luận như trong hộp kiến thức (Nhận xét) + GV yêu cầu HS trả lời nhanh ? + GV yêu cầu HS trình bày <u>Luyện tập 1</u> vào vở và gọi một HS lên bảng trình bày lời giải. + GV chia lớp thành các nhóm 4 HS để giải quyết bài toán <u>Vấn dụng.</u>	1. Ước chung và ước chung lớn nhất <u>* Ước chung và ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số:</u> + $U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$ $U(28) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$ + $UC(24; 28) = \{1; 2; 4\}$ + Số lớn nhất trong tập $UC(24; 28) = \{4\}$ + Ước chung của hai hay nhiều số là ước của tất cả các số đó. + Ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số là số lớn nhất trong tập hợp tất cả các ước chung của số đó. <u>Kí hiệu:</u> + $UC(a;b)$ là tập hợp các ước chung của a và b; + $UCLN(a, b)$ là ước chung lớn nhất của a và b. <u>*Chú ý:</u> Ta chỉ xét ước chung của các số khác 0. <u>Ví dụ 1:</u> $U(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$ $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ $UC(18; 30) = \{1; 2; 3; 6\}$ $\Rightarrow UCLN(18, 30) = 6$

+ GV đưa ra kết luận như trong hộp kiến thức - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Ước chung và ước chung lớn nhất.	<u>Ví dụ 2:</u> Độ dài lớn nhất (đơn vị dm) của mỗi thanh gỗ được cắt chính là ƯCLN $(18, 30) = 6$. Vậy, bác thợ mộc nên cắt các tấm gỗ thành các thanh gỗ dài 6dm. * <u>Tìm ƯCLN trong trường hợp đặc biệt:</u> + Trong các số đã cho, nếu số nhỏ nhất là ước của các số còn lại thì ƯCLN của các số đã cho chính là số nhỏ nhất ấy. Nếu $a : b$ thì $ƯCLN(a, b) = b$. VD: Vì $18 : 6$ nên ta có $ƯCLN(18, 6) = 6$ + Số 1 chỉ có một ước là 1. Do đó với mọi số tự nhiên a và b, ta có: $ƯCLN(a, 1) = 1; ƯCLN(a, b, 1) = 1$ <u>?</u> $Ư(90) = \{1; 2; 3; 5; 6; 9; 10; 15; 18; 30; 45; 90\}$ $Ư(10) = \{1; 2; 5; 10\}$ $\Rightarrow ƯCLN(90, 10) = \{10\}$ <u>Luyện tập 1:</u> $ƯCLN(12, 15) = 3 \Rightarrow$ Mỗi bạn sẽ được bố chia cho $12 : 3 = 4$ quả bóng màu xanh vì $15 : 3 = 5$ quả bóng màu đỏ. <u>Vận dụng 1:</u> Vì số HS nam và nữ trong các nhóm đều bằng nhau

	nên số nhóm chính là số ước chung của 40 và 56. Ta có $U(40) = \{ 1; 2; 4; 5; 8; 10; 20; 40\}$ $U(36) = \{ 1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36\}$ $\Rightarrow U_C(40; 36) = \{1; 2; 4\}$ Vậy có thể chia thành 1, 2, 4 nhóm. Số HS nam và nữ trong mỗi nhóm được cho như bảng sau: <table><tr><th>Số nhóm</th><th>Số nam</th><th>Số nữ</th></tr><tr><td>1</td><td>36</td><td>40</td></tr><tr><td>2</td><td>18</td><td>20</td></tr><tr><td>4</td><td>9</td><td>10</td></tr></table>	Số nhóm	Số nam	Số nữ	1	36	40	2	18	20	4	9	10
Số nhóm	Số nam	Số nữ											
1	36	40											
2	18	20											
4	9	10											

Hoạt động 2: Cách tìm ước chung lớn nhất

a) Mục tiêu:

- + Gọi cho HS biết mối liên hệ giữa ƯCLN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung (nếu có) của chúng.
- + Biết cách tìm ƯCLN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố.
- + Biết cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN.
- + củng cố, vận dụng kiến thức về tìm ƯCLN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố và tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN để giải quyết bài toán thực tiễn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nêu vấn đề: “Đối với các số nhỏ, chúng ta có thể tìm ƯCLN của hai hay nhiều số thông qua cách tìm ước của từng số sau đó tìm ƯC của các số đó và số lớn nhất trong tập ƯC chính là ƯCLN của các số đó. Nhưng đối với các số lớn có rất nhiều ước, cách tìm ƯCLN này sẽ rất dài và mất thời gian. Chúng ta còn cách nào khác để tìm ƯCLN nhanh và đơn giản hơn không? Chúng ta thấy ƯCLN (a, b) là ước của a và b nên các thừa số nguyên tố của ƯCLN (a, b) là thừa số nguyên tố chung của a và b. Vì vậy, để tìm ƯCLN (a, b) ta cần phân tích a và b ra thừa số nguyên tố.” + GV thuyết trình giảng, hướng dẫn cho HS qua ví dụ: Tìm ƯCLN (24,60) B1: Phân tích các số 24 và 60 ra thừa số nguyên tố, ta được: $24 = 2.2.2.3 = 2^3. 3$ $60 = 2.2.3.5 = 2^2. 3. 5$ B2: Ta thấy 2 và 3 là các thừa số nguyên tố chung của 24 và 60.	2. Cách tìm ước chung lớn nhất. <u>* Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:</u> B1: Phân tích ra thừa số nguyên tố; B2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung; B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất. Tích đó là ƯCLN phải tìm. <u>?:</u> $45 = 3^2.5$ $150 = 2.3.5^2$ $\Rightarrow \text{ƯCLN}(45, 150) = 3.5 = 15$ <u>Luyện tập 2:</u> $36 = 2^2.3^2$ $84 = 2^2. 3. 7$ $\Rightarrow \text{ƯCLN}(36, 84) = 2^2. 3 = 12$ <u>Vận dụng 2:</u> Gọi: Số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là: x (hàng, $x \in \mathbb{N}^*$)

B3: Trong các phân tích ra thừa số nguyên tố của 24 và 60, số mũ nhỏ nhất của thừa số chung là 2 và 2, số mũ nhỏ nhất của thừa số chung 3 là 1 nên $ƯCLN(24,60) = 2^2.3 = 12$ + GV cho HS kết luận như trong hộp kiến thức và phân tích, nhấn mạnh lại để HS nhớ được các bước làm.. + GV kiểm tra độ hiểu bài của HS bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải Ví dụ 3 vào vở. + GV cho HS tự làm và yêu cầu một HS lên bảng trình bày lời giải <u>Luyện tập 2</u> + HS vận dụng cách tìm ƯC, ƯCLN trong toán và trong thực tiễn qua <u>Vận dụng 2</u> + GV thuyết trình, giảng và phân tích cho HS cách tìm ƯC từ ƯCLN qua ví dụ: Ta đã biết $ƯC(24, 28) = \{1; 2; 4\}$ và $ƯCLN(24, 28) = 4$ Ta thấy 1; 2; 4 là tất cả các ước của 4. + GV phân tích rút ra kết luận như trong Hộp kiến thức, sau đó cho HS đọc lại kết luận. + GV kiểm tra độ hiểu bài bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + HS tự đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 4</u> vào vở.	$\Rightarrow x \in ƯCLN(24, 28, 36)$ $24 = 2^3.3$ $28 = 2^2.7$ $36 = 2^2.3^2$ $x \in ƯCLN(24, 28, 36) = 2^2 = 4$ Vậy Có thể xếp được nhiều nhất 4 hàng dọc. <u>* Tìm ước chung từ ước chung lớn nhất</u> ⋮ B1: Tìm ƯCLN của các số đó. B2: Tìm các ước của ƯCLN đó. <u>?</u> $ƯCLN(75, 105) = 15$ $\Rightarrow ƯC(75, 105) = Ư(15) = \{1; 3; 5; 15\}$ <u>Ví dụ 4: SGK – tr 46</u> <u>Thử thách nhỏ:</u> a) Gọi số tiền để mua một vé là: x (nghìn đồng, $x \in \mathbb{N}^*$, $2 < x < 10$). $\Rightarrow x \in ƯC(56, 28, 42, 98)$ $56 = 2^3.7$ $28 = 2^2.7$ $42 = 2.3.7$ $98 = 2.7^2$

+ GV chia nhóm mỗi nhóm 4 HS để thảo luận, giải quyết bài toán <u>Thử Thách nhỏ</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố; Cách tìm ước chung từ ƯCLN	$\Rightarrow \text{ƯCLN}(56, 28, 42, 98) = 2.7 = 14 \Rightarrow$ $\text{ƯC}(56, 28, 42, 98) = \text{Ư}(14) = \{1; 2; 7; 14\}$ Vì $2 < x < 10 \Rightarrow x \in \{7\}$ Vậy Giá tiền một vé có thể là 7000 đồng. b) Số học sinh ngày Thứ Hai đóng tiền là: $56\ 000 : 7000 = 8$ (học sinh) Số học sinh ngày Thứ Ba đóng tiền là: $28\ 000 : 7000 = 4$ (học sinh) Số học sinh ngày thứ Tư đóng tiền là: $42\ 000 : 7000 = 6$ (học sinh) Số học sinh ngày thứ Năm đóng tiền là: $98\ 000 : 7000 = 14$ (học sinh) Tổng số học sinh tham gia chuyển đi là: $8 + 4 + 6 + 14 = 32$ (học sinh) Vậy có 32 học sinh tham gia chuyển đi.

Hoạt động 3: Rút gọn về phân số tối giản

a) Mục tiêu:

+ Nhận biết phân số tối giản và biết cách rút gọn về phân số tối giản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV thuyết trình, phân tích, giảng cho HS cách vận dụng ƯCLN để rút gọn về phân số tối giản. + GV nêu Ví dụ, phân tích cụ thể cho HS dễ hình dung hơn, sau đó cho HS tự lấy ví dụ và thực hiện rút gọn. + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải vào vở <u>Ví dụ 5</u>. + GV yêu cầu HS làm <u>Luyện tập</u> và gọi hai HS lên bảng trình bày lời giải. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Vận dụng ƯCLN để rút gọn về phân số tối giản.	3. Rút gọn về phân số tối giản Vận dụng ƯCLN để rút gọn phân số tối giản. + Ta rút gọn phân số bằng cách chia cả tử và mẫu của phân số đó cho một ước chung khác 1 (nếu có). + Phân số $\frac{a}{b}$ được gọi là phân số tối giản nếu a và b không có ước chung nào khác 1, nghĩa là $ƯCLN(a, b) = 1$. VD: $\frac{18}{30} = \frac{6}{10} = \frac{3}{5}$ + Để đưa một phân số chưa tối giản $\frac{a}{b}$ về phân số tối giản, ta chia cả tử và mẫu cho $ƯCLN(a, b)$. VD: $\frac{18}{30}$ chưa tối giản và $ƯCLN(18, 30) = 6$ $\Rightarrow \frac{18}{30} = \frac{18 : 6}{30 : 6} = \frac{3}{5}$ Ta có: $\frac{3}{5}$ là phân số tối giản. <u>?</u>: $\frac{16}{10}$ chưa là phân số tối giản. $ƯCLN(16, 10) = 2$

	$\Rightarrow \frac{16}{10} = \frac{16 : 2}{10 : 2} = \frac{8}{5}$ Ta có: $\frac{8}{5}$ là phân số tối giản. <u>Ví dụ 5: SGK-tr47</u> * <u>Chú ý:</u> Nếu ƯCLN(a, b) = 1 thì hai số a, b được gọi là hai số nguyên tố cùng nhau. <u>Luyện tập 3:</u> a) $\frac{90}{27} = \frac{90 : 9}{27 : 9} = \frac{10}{3}$ (vì ƯCLN (90,27) = 9) b) $\frac{50}{125} = \frac{50 : 25}{125 : 25} = \frac{2}{5}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **2.30 + 2.33 + 2.34** – (tr48 - SGK).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 2.30 :

a) ƯC (30 ,45)

$$30 = 2.3.5$$

$$45 = 3^2.5$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN}(30, 45) = 3.5 = 15$$

$$\Rightarrow \text{ƯC}(30, 45) = \text{Ư}(15) = \{1; 3; 5; 15\}$$

$$\text{b) } \text{ƯC}(42, 70)$$

$$42 = 2.3.7$$

$$70 = 2.5.7$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN}(42, 70) = 2.7 = 14$$

$$\Rightarrow \text{ƯC}(42, 70) = \text{Ư}(14) = \{1; 2; 7; 14\}$$

Bài 2.33 :

$$\text{a) } a = 72 = 2^3.3^2$$

$$b = 96 = 2^5.3$$

$$\text{b) } \text{ƯCLN}(a, b) = 2^3.3 = 24$$

$$\Rightarrow \text{ƯC}(a, b) = \text{Ư}(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$$

Bài 2.34 :

$$\text{a) } \frac{50}{85} = \frac{50:5}{85:5} = \frac{10}{17} \text{ (vì } \text{ƯCLN}(50, 85) = 5)$$

$$\text{b) } \frac{23}{81} \text{ là phân số tối giản vì } \text{ƯCLN}(23, 81) = 1$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.35- SGK – tr48**

- GV cho HS đọc và tìm hiểu thêm phần « Em có biết » - SGK – tr48

Bài 2.35 :

VD :

+18 và 35 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN(18,35) = 1$

+ 27 và 16 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN (27,16) = 1$

+ 15 và 49 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN (15, 49) = 1$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

nhân.	các bạn,..		
+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	+ GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Đọc và ghi nhớ nội dung chính của bài.
- Vận dụng kiến thức làm bài tập **2.31 + 2.32**
- Chuẩn bị bài mới “ **Bội chung, bội chung nhỏ nhất**”

Ngày soạn: 15/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 7+8: §20: CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC ĐÃ HỌC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Hiểu cách tính chu vi, diện tích của một số tứ giác.
- Nhớ được công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

+ Nghiên cứu kĩ bài học, kết nối kiến thức ở cấp Tiểu học với bài dạy.

+ Sưu tầm những bài toán thực tế gắn liền với việc tính chu vi, diện tích mức độ đơn giản

+ Đổi mới phương pháp dạy học giúp HS hứng thú bài học, tạo những nhiệm vụ mang tính thực tế.

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập cần thiết, SGK..

+ Ôn tập lại một số công thức về tính chu vi, diện tích đã học ở Tiểu học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ GV thiết kế tình huống thực tế gợi động cơ học tập và tạo hứng thú cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nhận thức được sự cần thiết của việc tính chu vi và diện tích các hình để giải quyết các vấn đề trong đời sống thực tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu: (GV có thể chiếu hình ảnh trên slide minh họa cho bài toán)

“ Nhà em cần ốp gạch cho 1 bức tường hình chữ nhật ở ban công có chiều dài 5m, chiều rộng 3m. Loại gạch ốp tường được sử dụng là gạch hình vuông có độ dài 25cm. Bố em chưa biết phải mua bao nhiêu viên gạch để ốp bức tường đó (coi mạch vữa không đáng kể)? Em hãy tính giúp bố nhé!

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý quan sát và lắng nghe, thảo luận tìm ra hướng giải bài toán
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** 1 vài nhóm HS báo cáo, nêu hướng giải.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá và dẫn dắt HS vào bài học mới: “ Trong nông nghiệp, xây dựng người ta có thể cần sử dụng kiến thức về chu vi, diện tích các hình chữ nhật, hình vuông, hình thoi, hình thang cân để tính toán vật liệu trong các công việc như căng lưới che nắng cho rau, làm hàng rào bao quanh khu vườn,... hay lát nền nhà, sơn tường, tạo khung thép,.. Bài này sẽ giúp em tìm hiểu cách vận dụng công thức tính chu vi, diện tích của một tứ giác đã học và ứng dụng vào thực tế. Để giúp bố em giải quyết bà toán trên, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài mới ngày hôm nay” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật, hình thang

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang.
- + Áp dụng công thức vào bài tập mức độ đơn giản.
- + HS được vận dụng kiến thức vào bài tập thực tế và phát triển tư duy từ bài toán thực tế.
- + Tăng hứng thú, tạo cơ hội cho HS tham gia thử thách, phát triển tư duy.

b) Nội dung: HS quan sát trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Ví dụ, Luyện tập*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	1. Chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ

+ GV cho HS nhắc lại hoặc giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang. + GV cho HS nhắc lại hoặc giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang như trong <i>Hộp kiến thức</i>. + GV cho HS tìm hiểu đề bài, giới thiệu cách tính <u>Ví dụ 1</u>, <u>Ví dụ 2</u>. + Từ các ví dụ, GV nhấn mạnh, vừa khắc sâu công thức vừa cung cấp cách trình bày cho HS. + GV tổ chức hoạt động cho HS thực hiện hoàn thành <u>Luyện tập 1</u>. Trước khi thực hiện hoạt động: 1. GV cần giải thích cho HS hiểu về tác dụng của khung thép trong việc làm đai của cột bê tông cốt thép. Từ việc tính chu vi của một khung thép, HS tính được số khung thép làm được 200 khung. 2. GV có thể tổ chức hoạt động nhóm để HS cùng thi đua thực hiện nhiệm vụ. 3. HS có thể làm theo hai cách để tính diện tích thửa ruộng.	nhật, hình thang - Hình vuông: + $C = 4a$ + $S = a^2$ - Hình chữ nhật: + $C = 2(a + b)$ + $S = ab$ - Hình thang: + $C = a + b + c + d$ + $S = \frac{1}{2} (a + b) \cdot h$ <u>Ví dụ 1</u>: Giải: Chu vi của biển quảng cáo hình chữ nhật là: $2 \cdot (5 + 10) = 2 \cdot 15 = 30 \text{ (m)}$ Vậy siêu thị cần chi số tiền mua đèn là: $40\,000 \cdot 30 = 1\,200\,000 \text{ (đồng)}$ <u>Ví dụ 2</u>: Giải: Diện tích nền của căn phòng hình chữ nhật là: $8 \cdot 6 = 48 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích của một viên gạch hình vuông cạnh 40cm là: $40^2 = 1\,600 \text{ (cm}^2\text{)} = 0,16 \text{ (m}^2\text{)}$ Số viên gạch bác Khôi cần dùng là: $48 : 0,16 = 300 \text{ (viên)}$

+ GV tổ chức hoạt động học sinh thảo luận theo nhóm hoàn thành “<u>Thử thách nhỏ</u>” - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS lắng nghe và trả lời theo yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: giơ tay phát biểu, lên bảng trình bày + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang.	<u>Luyện tập 1:</u> 1. Giải: Chu vi của khung thép đó là: $2.(35 + 30) = 130 \text{ (cm)} = 1,3\text{m.}$ Vậy số khung thép làm được từ 260m dây thép là: $260 : 1.3 = 200 \text{ (khung)}$ 2. Giải: Chu vi mặt bàn là: $600 + 1200 + 600.2 = 3000 \text{ (mm)} = 3\text{m.}$ Chiều dài 4 chân bàn là: $730.4 = 2920 \text{ (mm)} = 2,92 \text{ m.}$ Vậy để làm một chiếc khung bàn cần lượng thép: $3 + 2,92 = 5,92 \text{ (m)}$ 3. Giải: Diện tích thửa ruộng hình thang là: $\frac{1}{2} (30 + 50). 10 = 400 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật là: $50 . 15 = 750 \text{ (m}^2\text{)}$

	Diện tích thửa ruộng đó là: $400 + 750 = 1150 \text{ (m}^2\text{)}$ Vậy số thóc thu hoạch được là: $1150 \cdot 0.8 = 920 \text{ (kg)}$ <u>Thử thách nhỏ:</u> Độ dài phần hình thang cân là: $(15 + 25 + 7.2) = 54 \text{ (cm)}$ Phần còn lại làm móc treo có độ dài là: $60 - 54 = 6 \text{ (cm)}$

Hoạt động 2: Chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu công thức tính chu vi của hình bình hành, hình thoi
- + HS xây dựng được công thức tính diện tích hình bình hành, hình thoi từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.
- + Áp dụng công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành, hình thoi vào bài toán thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành, Vận dụng*.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV cho HS nhắc lại hoặc giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành, hình thoi như trong *Hộp kiến thức*.

+ GV cho HS tìm hiểu đề bài, hướng dẫn HS cách tính Ví dụ 3.

+ GV tổ chức cho HS hoàn thành Ví dụ 4. Trước khi HS thực hiện, GV cần giải thích, giới thiệu về ô thoáng của đề HS hiểu.

+ Từ các ví dụ, GV nhấn mạnh, vừa khắc sâu công thức vừa cung cấp cách trình bày cho HS.

+ GV tổ chức hoạt động *Tìm tòi – Khám phá* thông qua việc thực hiện lần lượt các hoạt động: **HD1**, **HD2** như trong SGK để HS xây dựng được công thức tính diện tích hình bình hành từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.

- **HD1:** Vẽ hình bình hành trên giấy kẻ ô vuông rồi cắt, ghép thành hình chữ nhật.



- **HD2:** Từ HD1, hãy so sánh độ dài cạnh, chiều cao tương ứng của hình bình hành với chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật. Từ đó, so sánh

2. Chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi

- Chu vi:

+ Hình bình hành: $C = 2(a+b)$

+ Hình thoi: $C = 4m$ (m là độ dài một cạnh của hình thoi).

Ví dụ 3: **Giải:**

Chu vi của hình bình hành là: $2.(3 + 5) = 2.8 = 16$ (cm)

Ví dụ 4: **Giải:**

Chu vi hình chữ nhật là:

$$2.(60+160) = 440$$
 (cm)

Chu vi một hình thoi là:

$$4.50 = 200$$
 (cm)

Độ dài thép để làm một ô thoáng là:

$$440+2.200 = 840$$
 (cm) = 8,4 (m)

Độ dài thép để làm bốn ô thoáng là:

$$4 . 8,4 = 33,6$$
 (m)

- Diện tích hình bình hành:

+ HD1: HS thực hiện vẽ, cắt, ghép.

+ HD2: Độ dài cạnh, chiều cao tương ứng của hình bình hành bằng với chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật.

=> Diện tích hình bình hành bằng diện tích

diện tích của hình bình hành với diện tích hình chữ nhật.

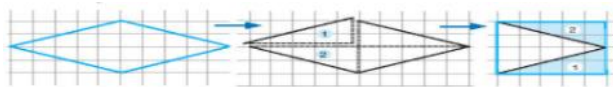
+ GV giới thiệu công thức tính diện tích hình bình hành như trong *Hộp kiến thức*.

+ GV cho HS tìm hiểu đề bài Ví dụ 5, hướng dẫn HS giải và trình bày cách giải.

+ GV tổ chức hoạt động cho HS thực hiện hoàn thành Luyện tập 2. GV giao cho cá nhân hoặc nhóm, cho HS tìm hiểu kĩ đề bài, đề xuất phương án tính toán.

+ GV tổ chức hai hoạt động: **HD3**, **HD4** để HS xây dựng được công thức tính diện tích hình thoi từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.

- **HD3:** Vẽ hình thoi trên giấy kẻ ô vuông và cắt, ghép thành hình chữ nhật.



(GV cho cá nhân HS thực hiện hoạt động cắt ghép hoặc hoạt động theo nhóm)

- **HD4:** Từ HD3, hãy so sánh các đường chéo của hình thoi với chiều rộng và chiều dài của hình chữ nhật. Từ đó so sánh diện tích hình thoi ban đầu với diện tích hình chữ nhật.

+ GV giới thiệu công thức tính diện tích hình thoi như trong *Hộp kiến thức*.

hình chữ nhật.

$$S = a.h$$

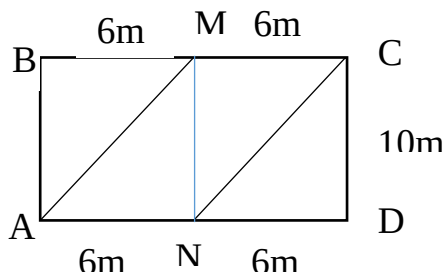
(a là cạnh, h là chiều cao tương ứng)

Ví dụ 5: **Giải:**

Mảnh gỗ là hình bình hành có chiều cao 20cm và độ dài cạnh tương ứng 30cm nên có diện tích là:

$$S = 20.30 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Luyện tập 2:



Để thấy trong hình bình hành AMCN chiều cao tương ứng của cạnh AN là NM và $NM = AB = 10m$

Do đó diện tích hình bình hành AMCN là: $6.10 = 60 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích hình chữ nhật ABCD là: $10.12 = 1200 \text{ (m}^2\text{)}$

Phần diện tích còn lại trồng cỏ là: $1200 - 600 = 600 \text{ (m}^2\text{)}$

Vậy số tiền công cần để chi trả trồng hoa và cỏ là:

+ GV lưu ý thêm cho HS công thức tính diện tích hình thoi theo công thức tính diện tích hình bình hành. +GV cho HS áp dụng công thức tính diện tích hình thoi hoàn thành <u>Ví dụ 6</u>. + GV tổ chức hoạt động cá nhân hoặc nhóm, cho HS tìm hiểu và đề xuất cách giải <u>Luyện tập 3</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: thảo luận, phát biểu, giơ tay lên bảng trình bày. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành và hình thoi.	$50\,000.600 + 40\,000.600$ $= 54\,000\,000(\text{đồng})$ - Diện tích hình thoi: + HD3: HS thực hiện vẽ, cắt, ghép. + HD4: Một đường chéo bằng với chiều rộng của hình chữ nhật, đường chéo còn lại bằng một nửa chiều dài hình chữ nhật => Diện tích hình thoi bằng một nửa diện tích hình chữ nhật. $S = \frac{1}{2}a.b$ (a, b là độ dài hai đường chéo) <u>Ví dụ 6:</u> Giải: Diện tích hình thoi ABCD là: $S = \frac{1}{2}AC. BD = \frac{1}{2} . 8 . 6 = 24 \text{ (cm}^2\text{)}$ <u>Luyện tập 3:</u> Dễ thấy độ dài hai đường chéo hình thoi là chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật Diện tích hình thoi là: $\frac{1}{2} . 8 . 5 = 20 \text{ (cm}^2\text{)}$

	Vậy cần số lượng hoa để trồng trên mảnh đất là: $20 \cdot 4 = 80 \text{ (cây)}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.16 ; 4.17 ; 4.21**
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 4.16 :

Giải :

Chu vi hình chữ nhật ABCD là:

$$2.(AB + BC) = 2.(4 + 6) = 2.10 = 20 \text{ (cm)}$$

Diện tích của hình chữ nhật ABCD là:

$$AB.BC = 4.6 = 24(\text{cm}^2)$$

Bài 4.17:

Giải:

Chu vi hình thoi MNPQ là:

$$4.MN = 4.6 = 24 \text{ (cm)}$$

Bài 4.21:

Giải

Chiều dài của đoạn AD là:

$$150 : 10 = 15 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất là:

$$12.AD.(AB + DC) = 12.15.(10 + 25) = 262,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: HS vận dụng các công thức để giải, tính toán các bài toán thực tế.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 4.18 ; 4.19 ; 4.20 ; 4.22**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở và trình bày bảng :

Bài 4.18 :

Giải :



Chu vi của khu vườn hình chữ nhật là:

$$2.(10 + 15) = 50 \text{ (m)}$$

Chiều dài của cổng vào là:

$$15 \cdot \frac{1}{3} = 5 \text{ (m)}$$

Vậy chiều dài của hàng rào là:

$$50 - 5 = 45 \text{ (m)}$$

Bài 4.19:

Giải :



a) Diện tích mảnh ruộng là:

$$\frac{(15 + 25) \cdot 10}{2} = 200 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Sản lượng của mảnh ruộng là:

$$200 \cdot 0,8 = 160 \text{ (kg)}$$

Bài 4.20:

Giải :



Mặt sàn ngôi nhà đó là hình chữ nhật được tạo bởi 4 hình chữ nhật nhỏ.

Chiều dài của mặt sàn ngôi nhà là:

$$8 + 6 = 14 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của mặt sàn ngôi nhà là:

$$6 + 2 = 8 \text{ (m)}$$

Vậy diện tích mặt sàn là:

$$14 \cdot 8 = 112 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 4.22:

Giải :

$$\text{Đổi } 30 \text{ cm} = 0,3 \text{ m}$$

Diện tích một viên gạch men là:

$$0,3^2 = 0,09 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích căn phòng là:

$$3.9 = 27 \text{ (m}^2\text{)}$$

Vậy số viên gạch cần dùng là:

$$27 : 0,09 = 300 \text{ (viên)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Hoàn thành nốt các bài tập.
- Học thuộc tất cả công thức tính chu vi và diện tích các hình.

- Xem trước các bài tập Ví dụ Bài : **Luyện tập chung** và chuẩn bị trước các bài tập: **4.24; 4.25 ; 4.26.**

Ngày soạn: 21/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 22,23 - §12: BỘI CHUNG, BỘI CHUNG NHỎ NHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về bội chung, bội chung nhỏ nhất, ứng dụng của bội chung nhỏ nhất để quy đồng mẫu các phân số.

-Học sinh khuyết tật: Nhận biết các khái niệm BC, BCNN

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho.

+ Sử dụng BCNN để quy đồng mẫu số, cộng trừ các phân số.

Học sinh khuyết tật: nhận biết được BC, hoặc BCNN của hai số

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : SGK; Đồ dùng học tập; Ôn tập khái niệm về bội đã học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.
- + Gợi mở đến nội dung cần học về bội chung và bội chung nhỏ nhất.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề thông qua việc cho HS đọc bài toán mở đầu: “Mai cần mua đĩa giấy, cốc giấy để chuẩn bị cho một bữa tiệc sinh nhật. Đĩa và cốc được đóng thành từng gói với số lượng mỗi loại khác nhau: gói 4 cái đĩa và gói 6 cái cốc. Cửa hàng chỉ bán từng gói mà không bán lẻ. Mai muốn mua số đĩa và số cốc bằng nhau thì phải mua ít nhất bao nhiêu gói mỗi loại?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới : Để giúp Mai mua được số đĩa và số cốc bằng nhau, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài mới hôm nay” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Bội chung và bội chung nhỏ nhất

a) Mục tiêu:

- + Hình thành khái niệm bội chung và bội chung nhỏ nhất.
- + củng cố, cung cấp lời giải mẫu cho HS về bài toán tìm BC, BCNN.

+ Vận dụng kiến thức về BC, BCNN để giải quyết bài toán mở đầu và giải quyết bài toán thực tiễn

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện lần lượt các HD1; HD2; HD3. + GV phân tích rút ra kiến thức mới trong hộp kiến thức. + GV giải thích kí hiệu BC (a,b), BCNN (a,b). + GV phân tích và trình bày mẫu cho HS Ví dụ 1. + GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức vừa học tự giải Ví dụ 2 bài toán mở đầu. + GV yêu cầu hai HS đọc cách giải khác nhau của Tròn và Vuông. + GV đưa ra kết luận như trong hộp kiến thức (Nhận xét) và GV yêu cầu HS trả lời nhanh ? + GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày lời giải ý a) và b) <u>Luyện tập 1</u>	1. Bội chung và bội chung nhỏ nhất * <u>Bội chung và bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số:</u> + $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48; 54; 60; 66; 72; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; 54; 63; 72; \dots\}$ + $BC(6; 9) = \{0; 18; 36; 54; 72; \dots\}$ + Số nhỏ nhất khác 0 trong tập BC $(6; 9) = \{18\}$ + Bội chung của hai hay nhiều số là bội của tất cả các số đó. + Bội chung lớn nhất của hai hay nhiều số là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp tất cả các bội chung của các số đó. <u>Kí hiệu:</u> + $BC(a; b)$ là tập hợp các bội chung của a và b; + $BCNN(a, b)$ là ước chung nhỏ nhất của a và b. *<u>Chú ý:</u> Ta chỉ xét bội chung của các số khác 0. <u>Ví dụ 1:</u>

và các HS khác tự làm bài vào vở. + GV yêu cầu HS giải bài toán <u>Vận dụng</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Ước chung và ước chung lớn nhất.	$B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; \dots\}$ $B(6) = \{0; 12; 18; 24; 30; \dots\}$ $BC(4; 6) = \{0; 12; 24; \dots\}$ $\Rightarrow BCNN(4, 6) = 12$ <u>Ví dụ 2:</u> Để mua cùng số lượng n cái mỗi loại thì $n \in BC(4,6)$. Để mua ít nhất thì $n = BCNN(4, 6) = 12$. Vậy Mai có thể mua ít nhất 12 cái mỗi loại hay mua 3 gói đĩa và 2 gói cốc. <u>* Tìm BCNN trong trường hợp đặc biệt:</u> + Trong các số đã cho, nếu số lớn nhất là bội của các số còn lại thì BCNN của các số đã cho chính là số lớn nhất ấy. Nếu $a: b$ thì $BCNN(a, b) = a$. VD: Vì $21 : 7$ nên ta có $BCNN(7, 21) = 21$ + Mọi số tự nhiên đều là bội của 1. Do đó mọi số tự nhiên a và b (khác 0), ta có: $BCNN(a, 1) = a; BCNN(a, b, 1) = BCNN(a, b)$ <u>?</u> $B(36) = \{0; 36; 72; 108; 144; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; 54; 63; 72; 81; 90; 99; 108; 117; 126; 135; 144; \dots\}$ $\Rightarrow BCNN(36, 9) = \{36\}$

	<u>Luyện tập 1:</u> a) $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48; \dots\}$ $B(8) = \{0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; \dots\}$ $\Rightarrow \text{BCNN}(6, 8) = \{24\}$ b) $B(8) = \{0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; 56; 64; 72; 80; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; 54; 63; 72; 81; 90; \dots\}$ $B(72) = \{0; 72; 144; \dots\}$ $\Rightarrow \text{BCNN}(8, 9, 72) = \{72\}$ <u>Vận dụng:</u> Gọi số tháng ít nhất mà lần tiếp theo hai máy cùng bảo dưỡng là: x (tháng, $x \in \mathbb{N}^*$) $\Rightarrow x = \text{BCNN}(6, 9)$ Ta có $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; \dots\}$ $\Rightarrow \text{BCNN}(6; 9) = \{18\}$ Vậy sau ít nhất 18 tháng thì hai máy lại được bảo dưỡng trong cùng một tháng. Cụ thể là tháng 11 năm sau, hai máy mới cùng bảo dưỡng.

Hoạt động 2: Cách tìm bội chung nhỏ nhất

a) Mục tiêu:

+ Gọi cho HS biết mối liên hệ giữa BCNN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung, riêng (nếu có) của chúng.

- + Biết cách tìm BCNN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố.
 - + Biết cách tìm BC từ BCNN.
 - + Củng cố, vận dụng kiến thức về tìm BCNN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố và tìm BC từ BCNN để giải quyết bài toán thực tiễn.
- b) Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.
- d) Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nêu vấn đề: “Đối với các số nhỏ, chúng ta có thể tìm BCNN của hai hay nhiều số thông qua cách tìm bội của từng số sau đó tìm BC của các số đó và số nhỏ nhất trong tập BC chính là BCNN của các số đó. Nhưng đối với các số lớn, bội của chúng rất lớn, cách tìm BCNN này sẽ rất dài và mất thời gian. Chúng ta còn cách nào khác để tìm BCNN nhanh và dễ dàng hơn không? Chúng ta thấy BCNN (a, b) là bội của a và b nên ta phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố chung và riêng của các số đó. Vì vậy, để tìm BCNN (a, b) ta cần phân tích a và b ra thừa số nguyên tố.” + GV thuyết trình giảng, hướng dẫn cho HS qua ví dụ: Tìm BCNN (75, 90) B1: Phân tích các số 75 và 90 ra thừa số	2. Cách tìm bội chung nhỏ nhất. <u>* Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:</u> B1: Phân tích ra thừa số nguyên tố; B2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung và riêng; B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất. Tích đó là BCNN cần tìm. <u>?:</u> $9 = 3^2$ $15 = 3.5$ $\Rightarrow BCNN (9, 15) = 3^2.5 = 45$ <u>Ví dụ 3: SGK – tr 51</u> <u>* Tìm ước chung từ ước chung lớn nhất</u> <u>:</u>

nguyên tố, ta được: $75 = 3.5.5 = 3. 5^2$ $90 = 2.3.3.5 = 2. 3^2. 5$ B2: Ta thấy các thừa số chung là 3 và 5, thừa số riêng là 2. B3: Số mũ lớn nhất của 3 là 2, số mũ lớn nhất của 5 là 2, số mũ lớn nhất của 2 là 1. $\Rightarrow \text{BCNN}(75,90) = 2.3^2.5^2 = 450$ + GV cho HS kết luận như trong hộp kiến thức và phân tích, nhấn mạnh lại để HS nhớ được các bước làm.. + GV kiểm tra độ hiểu bài của HS bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 3</u> vào vở. + GV thuyết trình, giảng và phân tích cho HS cách tìm BC từ BCNN qua ví dụ: Ta đã biết $\text{BC}(4,6)=\{0; 12; 24; \dots\}$ và $\text{BCNN}(4, 6) = 12$ Ta thấy các số là bội chung của 4 và 6 đều là bội của 12. + GV phân tích rút ra kết luận như trong Hộp kiến thức, sau đó cho HS đọc lại kết luận. + GV kiểm tra độ hiểu bài bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ?	B1: Tìm BCNN của các số đó. B2: Tìm các bội của BCNN đó. <u>?</u> $\text{BCNN}(8, 6) = 24$ $\Rightarrow \text{BC}(8, 6) = \text{B}(24) = \{0; 24; 48; 72; 96; 120; \dots\}$ <u>Ví dụ 4: SGK – tr 51</u> <u>Luyện tập 2:</u> $15 = 3.5$ $54 = 2. 3^3$ $\Rightarrow \text{BCNN}(15, 54) = 2.3^3.5 = 270$ $\Rightarrow \text{BC}$ nhỏ hơn 1000 của 15 và 54 = $\{270; 540; 810\}$ <u>Thử thách nhỏ:</u> a) Gọi thời gian ba xe xuất bến cùng một lúc là x (phút, $x \in \mathbb{N}^*$). $\Rightarrow x \in \text{BC}(15, 9, 10)$ $15 = 3.5$ $9 = 3^2$ $10 = 2.5$ $\Rightarrow \text{BCNN}(15, 9, 10) = 2.3^2.5 = 90$ $\Rightarrow \text{BC}(15, 9, 10) = \text{B}(90) = \{0; 90; 180; 270; 360; \dots\}$ $\Rightarrow$ Cứ sau 90 phút thì ba xe lại xuất bến

+ HS tự đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 4</u> vào vở. + HS tự làm và trình bày lời giải <u>Luyện tập 2</u> vào vở. + GV chia nhóm mỗi nhóm 4 HS để thảo luận, giải quyết bài toán <u>Thử Thách nhỏ</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố; Cách tìm ước chung từ ƯCLN.	cùng một lúc. Vậy từ 10h35 đến 22h các xe xuất bến cùng lúc vào các giờ: 12h05; 13h35; 15h05; 16h35; 18h05; 19h35; 21h05.

Hoạt động 3: Quy đồng mẫu các phân số

a) Mục tiêu:

+ Vận dụng cách tìm BCNN để quy đồng mẫu hai phân số.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV thuyết trình, phân tích, giảng cho HS cách vận dụng BCNN để tìm mẫu chung của hai phân số. + GV kiểm tra độ hiểu bài thông qua yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 5</u> vào vở. + GV phân tích, trình bày mẫu <u>Ví dụ 6</u> cho HS. + GV yêu cầu HS trình bày Luyện tập 3 vào vở. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Vận dụng BCNN để quy đồng mẫu các phân số.	3. Quy đồng mẫu các phân số Vận dụng BCNN để tìm mẫu chung của hai phân số. + Để quy đồng mẫu hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$, ta tìm mẫu chung của hai phân số đó. Thông thường ta nên chọn mẫu chung là bội chung nhỏ nhất của hai mẫu. VD: Để quy đồng mẫu hai phân số $\frac{5}{8}$ và $\frac{7}{12}$, ta làm như sau: Ta có $BCNN(8,12) = 24$ nên $\frac{5}{8} = \frac{5.3}{8.3} = \frac{15}{24}$ $\frac{7}{12} = \frac{7.2}{12.2} = \frac{14}{24}$ <u>?</u> Ta có: $BCNN(9,15) = 45$ Nên $\frac{7}{9} = \frac{7.5}{9.5} = \frac{35}{45}$ $\frac{4}{15} = \frac{4.3}{15.3} = \frac{12}{45}$ <u>Ví dụ 5:</u> Ta có: $BCNN(8, 9, 6) = 72$ Nên $\frac{3}{8} = \frac{3.9}{8.9} = \frac{27}{72}$ $\frac{5}{9} = \frac{5.8}{9.8} = \frac{40}{72}$

$$\frac{1}{6} = \frac{1.3}{6.12} = \frac{3}{72}$$

Ví dụ 6: SGK-tr52

Luyện tập 3:

1. Quy đồng mẫu các phân số sau:

a) Ta có: BCNN (12, 15) = 60

$$\frac{5}{12} = \frac{5.5}{12.5} = \frac{25}{60}$$

$$\frac{7}{15} = \frac{7.4}{15.4} = \frac{28}{60}$$

b) Ta có: BCNN (7, 9, 12) = 252

$$\frac{2}{7} = \frac{2.36}{7.36} = \frac{72}{252}$$

$$\frac{4}{9} = \frac{4.28}{9.28} = \frac{112}{252}$$

$$\frac{7}{12} = \frac{7.21}{12.21} = \frac{147}{252}$$

2.

a) BCNN (8, 24) = 24

$$\frac{3}{8} = \frac{3.3}{8.3} = \frac{9}{24}$$

$$\text{Vậy } \frac{3}{8} + \frac{5}{24} = \frac{9}{24} + \frac{5}{24} = \frac{14}{24} = \frac{7}{12}$$

b) BCNN (16,12) = 48

$$\Rightarrow \frac{7}{16} = \frac{7.3}{16.3} = \frac{21}{48}$$

$$\frac{5}{12} = \frac{5.4}{12.4} = \frac{20}{48}$$

$$\text{Vậy } \frac{7}{16} - \frac{5}{12} = \frac{21}{48} - \frac{20}{48} = \frac{1}{48}$$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **2.38 + 2.39 + 2.44**– (tr53 - SGK).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 2.38 :

a) BCNN (30 ,45)

$$30 = 2.3.5$$

$$45 = 3^2.5$$

$$\Rightarrow \text{BCNN} (30 , 45) = 2.3^2.5 = 90$$

b) BCNN (18, 27, 45)

$$18 = 2.3^2$$

$$27 = 3^3$$

$$45 = 3^2.5$$

$$\Rightarrow \text{BCNN} (18, 27, 45) = 2 . 3^3.5 = 270$$

Bài 2.39 :

a = BCNN (28 , 32)

$$28 = 2^2.7$$

$$32 = 2^5$$

$$\Rightarrow a = \text{BCNN}(28, 32) = 2^2 \cdot 7 \cdot 8 = 224$$

Bài 2.44 :

a) $\text{BCNN}(11, 7) = 77$

$$\Rightarrow \frac{7}{11} = \frac{7 \cdot 7}{11 \cdot 7} = \frac{49}{77}$$

$$\frac{5}{7} = \frac{5 \cdot 11}{7 \cdot 11} = \frac{55}{77}$$

$$\text{Vậy } \frac{7}{11} + \frac{5}{7} = \frac{49}{77} + \frac{55}{77} = \frac{104}{77}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.40 + 2.42 - SGK – tr53**

- GV cho HS đọc và tìm hiểu thêm phần « Em có biết » - SGK – tr53

Bài 2.40 :

Gọi : Số học sinh lớp 6A là x (học sinh, $x \in \mathbb{N}^*$, $30 \leq x \leq 40$)

$$\Rightarrow x \in \text{BC}(3, 4, 9)$$

$$3 = 3$$

$$4 = 2^2$$

$$9 = 3^2$$

$$\Rightarrow \text{BCNN}(3, 4, 9) = 2^2 \cdot 3^2 = 36$$

=> $x \in BC(3, 4, 9) = B(36) = \{0 ; 36 ; 72 ; \dots\}$

Vì $30 \leq x \leq 40$

=> $x = 36$

Vậy Số học sinh lớp 6A là 36 học sinh.

Bài 2.42 :

Gọi : Thời gian ít nhất Cún vừa được đi dạo, vừa được tắm là : x (ngày, $x \in \mathbb{N}^*$)

=> $x = BCNN(2, 7) = 2.7 = 14$

Vậy sau 14 ngày nữa, Cún vừa được đi dạo, vừa được tắm.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

thể)			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Đọc và ghi nhớ nội dung chính của bài.
- Xem trước bài tập phần “ **Luyện tập chung**”.
- Vận dụng kiến thức làm bài tập **2.43** (SGK- tr53) + **2.46+ 2.49** (SGK – tr 55).

Ngày soạn: 21/10/2023

Ngày dạy: 10/2023

TIẾT 24: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kỹ năng:
- + Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- + Tìm ƯCLN và BCNN.

Học sinh khuyết tật: Củng cố kỹ năng nhận biết ƯCLN, BCNN của hai số

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng ƯCLN và BCNN trong một số bài toán thực tiễn.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, giáo án tài liệu, Chuẩn bị trước bảng trong bài 2.45 ra giấy A1 hoặc bảng phụ.

2 - **HS :** SGK; đồ dùng học tập.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Giúp HS củng cố lại kiến thức : *Cách tìm ƯCLN và BCNN ; Cách tìm ƯC thông qua ƯCLN; Cách tìm BC từ BCNN.*

b) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) **Sản phẩm:** Nội dung kiến thức bài 11 + 12

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV hỏi đáp HS kiến thức Bài 10 + 11

- Các bước tìm ƯCLN.
- Cách tìm ƯC thông qua ƯCLN.
- Các bước tìm BCNN.
- Cách tìm BC từ BCNN.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Ví dụ 2** (SGK – tr54)+ **Bài 2.45 ; 2.46 ; 2.47** – (tr55- SGK).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Ví dụ 2 : SGK- tr54

Số tự nhiên a lớn nhất cần tìm chính là ƯCLN (18, 45, 135)

$$18 = 2.3^2$$

$$45 = 3^2.5$$

$$135 = 3^3.5$$

Do đó ƯCLN (18, 45, 135) = $3^2 = 9$.

Bài 2.45 :

a	9	34	120	15	2 987
b	12	51	70	28	1
ƯCLN (a, b)	3	17	10	1	1
BCNN (a, b)	36	102	840	420	2987
ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b)	108	1734	8400	420	2987
a . b	108	1734	8400	420	2987

$\Rightarrow \text{ƯCLN} (a, b) \cdot \text{BCNN} (a, b) = a \cdot b$ (GV lưu ý rút ra nhận xét cho HS để HS ứng dụng làm bài tập)

Bài 2.46 :

a) $\text{ƯCLN} (3 \cdot 5^2, 5^2 \cdot 7) = 5^2 = 25$

$\text{BCNN} (3 \cdot 5^2, 5^2 \cdot 7) = 3 \cdot 5^2 \cdot 7 = 525$

Bài 2.47 :

a) Vì $\text{ƯCLN} (15, 17) = 1 \Rightarrow \frac{15}{17}$ là phân số tối giản.

b) Vì $\text{ƯCLN} (70, 105) = 35 \Rightarrow \frac{70}{105} = \frac{70 : 35}{105 : 35} = \frac{2}{3}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Ví dụ 3** (SGK-tr54) + **Bài 2.48 + 2.50 + 2.51** (SGK- tr55)

Ví dụ 3 :

Gọi : Thời gian để sau đó ba đèn cùng phát sáng lần tiếp theo là x(giây).

Khi đó : $x = \text{BCNN} (6, 8, 10)$

$6 = 2 \cdot 3$

$8 = 2^3$

$10 = 2 \cdot 5$

$$\Rightarrow x = \text{BCNN} (6, 8, 10) = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 = 120$$

Do đó sau 120 giây = 2 phút tức là vào lúc 6 giờ 2 phút thì ba đèn lại cùng phát sáng lần tiếp theo.

Bài 2.48 : Đổi : 360 giây = 6 phút ; 420 giây = 7 phút

Gọi : Thời gian họ gặp lại nhau là : x (phút)

$$\Rightarrow x = \text{BCNN} (6, 7) = 42$$

Vậy sau 42 phút họ gặp lại nhau.

Bài 2.50 :

Gọi : Độ dài lớn nhất có thể của thanh gỗ là : x (dm)

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN} (56, 48, 40)$$

$$56 = 2^3 \cdot 7$$

$$48 = 2^4 \cdot 3$$

$$40 = 2^3 \cdot 5$$

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN} (56, 48, 40) = 2^3 = 8 \text{ (dm)}$$

Vậy độ dài lớn nhất của thanh gỗ là 8dm.

Bài 2.51 :

Gọi : Số học sinh lớp 6A là x (học sinh, $x \in \mathbb{N}^*$, $x < 45$)

$$\Rightarrow x \in \text{BC} (2, 3, 7)$$

$$\text{BCNN} (2, 3, 7) = 42$$

$$\Rightarrow x \in \text{BC} (2, 3, 7) = B(42) = \{ 0 ; 42 ; 84 ; \dots \}$$

$$\text{Mà } x < 45 \Rightarrow x = 42 \text{ (học sinh)}$$

Vậy lớp 6A có 42 học sinh.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá sản phẩm học tập của các HS khác	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. + Phương pháp kiểm tra miệng.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học từ đầu chương II tới giờ, chuẩn bị sản phẩm sơ đồ tư duy tóm tắt nội dung chương II ra giấy A₁ theo tổ. (GV hướng dẫn cụ thể).
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm bài **2.47** và **2.52** (SGK – tr 55)

Ngày soạn: 27/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 25: ÔN TẬP CUỐI CHƯƠNG II

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

Đối với học sinh khuyết tật:

- Nắm được các kiến thức cơ bản của chương

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao các kĩ năng đã hoàn thành trước đó.
- + Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

Học sinh khuyết tật: Giải được một số bài toán ở dạng nhận biết

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

Đối với học sinh Hiếu:

- Có kỹ năng giải những bài toán cơ bản của chương

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS
=> độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1 - GV:** SGK, giáo án tài liệu, PPT

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

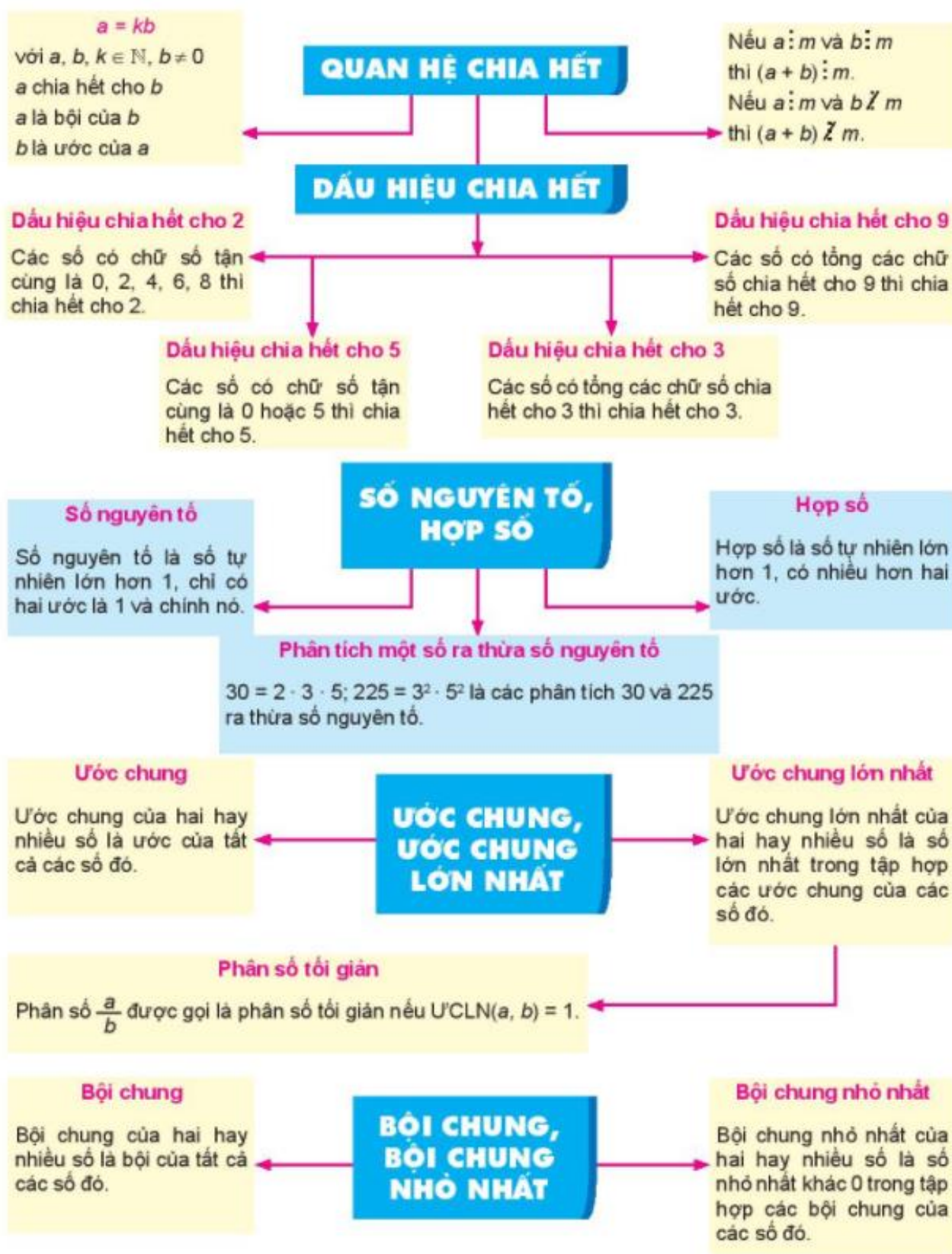
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 8->Bài 12.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 8 -> Bài 12 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT ôn tập chương.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **Bài 2.53 ; 2.55; 2.57; 2.60 ; 2.61** (5 HS lên bảng)

- GV yêu cầu HS ở dưới hoàn thành các bài tập (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 2.53 : (SGK- tr56) : $x \in \{ 50 ; 108 ; 189 ; 1234 ; 2019 ; 2020 \}$

a) $(x - 12) : 2$

Vì $12 : 2$

$\Rightarrow x \in \{ 50 ; 108 ; 1234 ; 2020 \}$

b) $(x - 27) : 3$

Vì $27 : 3$

$\Rightarrow x \in \{ 108; 189; 2019 \}$

$$c) (x + 20) : 5$$

$$\text{Vì } 20 : 5$$

$$\Rightarrow x \in \{ 50 ; 2020 \}$$

$$d) (x + 36) : 9$$

$$\text{Vì } 36 : 9$$

$$\Rightarrow x \in \{ 108; 189 \}$$

Bài 2.55 :

$$a) 21 \text{ và } 98$$

$$21 = 3.7$$

$$98 = 2.7^2$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN} (21, 98) = 7 ; \text{BCNN} (21, 98) = 2.3.7^2 = 294$$

$$b) 36 \text{ và } 54$$

$$36 = 2^2.2^3$$

$$54 = 2.3^3$$

Bài 2.57 :

$$a) \text{BCNN} (12, 16) = 3.4^2 = 48$$

$$\Rightarrow \frac{5}{12} = \frac{5 \cdot 4}{12 \cdot 4} = \frac{20}{48}$$

$$\frac{3}{16} = \frac{3 \cdot 3}{16 \cdot 3} = \frac{9}{48}$$

$$\text{Vậy } \frac{5}{12} + \frac{3}{16} = \frac{20}{48} + \frac{9}{48} = \frac{29}{48}$$

$$b) \text{BCNN} (15, 9) = 3^2.5 = 45$$

$$\Rightarrow \frac{4}{15} = \frac{4 \cdot 3}{15 \cdot 3} = \frac{12}{45}$$

$$\frac{2}{9} = \frac{2.5}{9.5} = \frac{10}{45}$$

$$\text{Vậy } \frac{4}{15} - \frac{2}{9} = \frac{12}{45} - \frac{10}{45} = \frac{2}{45}$$

Bài 2.60 :

Vì mỗi số nguyên tố chỉ có ước là 1 và chính nó mà 79 và 97 là hai số nguyên tố khác nhau nên $UCLN(79, 97) = 79.97 = 7663$

Bài 2.61 : a = 4 ; b = 3

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.58 ; 2.59 SGK – tr56)**

Bài 2.62 (dành cho HSG)

Gọi : Số túi quà Mai có thể chia được nhiều nhất là x (túi, $x \in \mathbb{N}^*$)

$$\Rightarrow x = UCLN(12, 18, 30) = 6 \text{ túi quà.}$$

Vậy Mai có thể chia được nhiều nhất 6 túi quà. Mỗi túi quà gồm 2 quả cam, 3 quả xoài và 5 quả bơ.

Bài 2.59 :

Gọi : Thời gian gần nhất bác Nam sẽ cùng làm hai việc đó là x (tháng, $x \in \mathbb{N}^*$)

$$\Rightarrow x = BCNN(3, 6) = 6 \text{ (tháng)}$$

Vậy lần gần nhất tiếp theo bác ấy sẽ cùng làm hai việc đó vào tháng 10 năm nay.

Bài 2.62 :

Giả sử số vịt là n, khi đó $n < 200$

Vì :

+ Hàng 2 xếp thấy chưa vừa => n không chia hết cho 2, hay n là số lẻ. (1)

+ Hàng 3 xếp vẫn còn thừa một con => $n : 3$ dư 1. (2)

+ Hàng 4 xếp vẫn chưa tròn => n không chia hết cho 4. (3)

+ Hàng 5 xếp thiếu một con mới đầy => $(n + 1) : 5$. (4)

+ Xếp thành hàng 7 đẹp thay => $n : 7$ (5)

Từ (4) ta có $n+21 = (n + 1) + 20 : 5$

Từ (5) ta có $(n+21) : 7$. Do ƯCLN $(5, 7) = 1 \Rightarrow (n + 21) : (5.7)$ tức $(n+21) : 35$

Vì $n < 200$ nên $n+21 < 221 \Rightarrow n+21 \in \{35 ; 70 ; 105 ; 140 ; 175 ; 210\}$

$\Rightarrow n \in \{14 ; 49 ; 84 ; 119 ; 154 ; 189\}$

Từ (1) => n là số lẻ nên $n \in \{49 ; 119 ; 189\}$

Từ (2) => $n = 49$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình,	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo	

các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá sản phẩm học tập của các HS khác	tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp thuyết trình	luận. - Sơ đồ tư duy	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.
- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới “**Tập hợp các số nguyên**”.

Ngày soạn: 27/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 26+29: TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được số nguyên dương (số dương), số nguyên âm (số âm) và ý nghĩa của chúng trong đời sống thực tế.
- Nhận biết được tập hợp các số nguyên $\mathbb{Z}$ và thứ tự trong $\mathbb{Z}$.

Học sinh khuyết tật:

- Nhận biết được số nguyên âm, nguyên dương, tập hợp các số nguyên, thứ tự

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Đọc và viết được số nguyên dương và số nguyên âm.
- + Biểu diễn được số nguyên không quá lớn trên trục số.
- + So sánh được hai số nguyên cho trước

Học sinh khuyết tật: Biết so sánh hai số nguyên

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: PPT trình chiếu hoặc một số đồ vật hoặc tranh ảnh có số nguyên âm (số âm nói chung) và các dụng cụ vẽ hình (để vẽ trục số).

2 - HS : Đồ dùng học tập; có thể tìm hiểu trước số nguyên âm và số âm nói chung.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương III.
- + HS nhận biết ban đầu về số âm và số dương và thấy nó xuất hiện trong những hình ảnh, đồ vật, bản tin trong đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương III: Chương III chúng ta sẽ tìm hiểu trong 14 tiết, trong đó có 5 bài học, và các tiết luyện tập, ôn tập.

- Trong chương này, chúng ta sẽ làm quen với số âm và số dương (thông qua số nguyên âm, nguyên dương) cùng với cách thực hiện các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) các số nguyên.
- Tìm hiểu về các quy tắc đó cho phép chuyển các phép tính có số nguyên âm về các phép tính với số tự nhiên mà em đã học. (Các quy tắc tính toán đối với hai số nguyên thực chất là quy tắc đưa về các phép tính đối với hai số tự nhiên, sau khi đã xác định dấu của kết quả)
- Bước đầu vận dụng được các kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

+ GV chiếu hình ảnh và giới thiệu “ Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng”, “Nhiệt kế thủy ngân vàng” và đặt vấn đề: Các em thấy ngoài các số quen thuộc như số tự nhiên 10, 20, 30 là những số dương, còn có các số với dấu “-” đứng trước, đó là các số âm. Vậy số âm có ý nghĩa gì trong đời sống và có quan hệ như thế nào với các số đã học?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về tập hợp số nguyên, thứ tự và cách so sánh các số nguyên.”

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Làm quen với số nguyên âm

a) Mục tiêu:

- + Từ hình ảnh thực tế HS có thể chuyển sang hình ảnh trực quan về số nguyên.
- + HS nhận biết số nguyên âm, số nguyên dương, tập hợp các số nguyên; biết cách đọc, viết số nguyên.
- + HS nhận biết ý nghĩa số âm trong một số tình huống thực tế và sử dụng như thế nào trong giao dịch tài chính.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nhận biết và đọc viết được số nguyên âm, số nguyên dương.
- + HS hoàn thành được phần Luyện tập và Vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS trả lời lần lượt các câu hỏi 1 như trong HD1, HD2. (GV cho HS giơ tay phát biểu tự do) + GV giảng, phân tích đi đến <i>Hộp kết luận</i> (có thể cho HS đọc <i>Hộp kết luận</i>) và chú ý HS cách viết tập hợp $\mathbb{Z}$. + GV nêu chú ý liên quan đến số 0 và số dương. + GV yêu cầu HS làm <u>Luyện tập 1.</u> + GV chiếu câu phần tìm hiểu “ Khi nào người ta dùng số âm” cho cả lớp cùng đọc. Với mỗi trường hợp, giáo viên có thể cho một, hai ví dụ , tương tự 2 ví	1. Làm quen với số nguyên âm Số nguyên dương, số nguyên âm + Các số tự nhiên ($\neq 0$) 1; 2; 3; 4; ... còn được gọi là các số nguyên dương. + Các số -1; -2; -3; ... gọi là các số nguyên âm. + Tập hợp $\mathbb{Z}$ gồm các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương được gọi là tập hợp số nguyên.

dự đã nêu trong sách. + HS tự trả lời hoàn thành phần <u>2</u>. + GV yêu cầu HS làm <u>Vận dụng 1</u> (GV giải thích thêm cho HS về tài khoản cá nhân trong một ngân hàng). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tập hợp số nguyên.	$\mathbb{Z} = \{ \dots; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$ * Chú ý: 1. Số 0 không là số nguyên dương, cũng không là số nguyên âm. 2. Đôi khi ta còn viết thêm dấu “+” ngay trước một số nguyên dương. VD: số 6 còn viết là +6.(đọc là: “ dương sáu”). <u>Luyện tập 1:</u> a) VD về ba số nguyên âm và ba số nguyên dương: -9; -3; -55; 12; 34; 99. b)-9 : âm chín -3: âm ba -55: âm năm năm 12: mười hai 34: ba mươi tư 99: chín mươi chín. <u>?:</u> Câu nói của Nam có nghĩa là Nam đang nợ 10 nghìn đồng. <u>Vận dụng 1:</u> + Ý nghĩa của số +160 000 trong tin nhắn của ông M có nghĩa là:

	Ông nhận được 160 000 đồng từ một người nào đó chuyển khoản đến. + Ý nghĩa của số âm trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông bị trừ 4 000 000 do ông thanh toán hoặc chuyển tiền cho một người nào khác với số tiền 4 000 000 đồng.

Hoạt động 2: Thứ tự trong tập số nguyên

a) Mục tiêu:

- + HS nhớ lại được tia số và thứ tự của các số tự nhiên.
- + Tìm hiểu về biểu diễn các số trên trục số và biết so sánh hai số nguyên qua vị trí điểm biểu diễn của chúng trên trục số.
- + Luyện kĩ năng so sánh hai số nguyên và vận dụng kĩ năng so sánh số nguyên âm vào một tình huống thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV vẽ hình, nhắc lại kiến thức cũ và dẫn dắt: Cho hai số tự nhiên a và b. Ta đã	2. Thứ tự trong tập số nguyên * Trục số: - Ta biểu diễn các số 0; 1; 2; 3;.. và các số nguyên âm -1; -2; -3; ... như hình 3.6.

biết trên tia số nếu điểm a nằm trước điểm b thì $a < b$. Đối với số nguyên, điều đó còn đúng hay không?

+ GV vẽ hình, giảng và phân tích về trục số biểu diễn tập hợp các số nguyên.

+ GV cho 1, 2 HS đọc nội dung kiến thức trong hộp kiến thức.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi ?.

+ GV cho HS làm bài theo nhóm rồi trao đổi phần Luyện tập 2.

+ GV cho HS thực hiện lần lượt yêu cầu của HĐ3, HĐ4. (HS phát biểu tự do tùy ý theo suy nghĩ của mình)

+ GV chữa, phân tích rút ra kết luận sau mỗi HĐ.

+ GV nêu chú ý về kí hiệu $\leq$ và $\geq$.

+ GV phân tích mẫu cho HS Ví dụ 1

+ GV yêu cầu HS vận dụng làm Luyện tập 3.

+ GV cho HS hoàn thành cá nhân Vận dụng 2

+ GV cho HS tự do nêu ý kiến phản

Khi đó ta được một trục số gốc O.



- Chiều từ trái sang phải là **chiều dương**; chiều ngược lại là **chiều âm**.

- Điểm biểu diễn số nguyên a gọi là điểm a.

- Cho hai số nguyên a và b. Trên trục số, nếu điểm a nằm trước điểm b thì số a nhỏ hơn số b, kí hiệu $a < b$.

?

a) Điểm 2 cách gốc O 2 đơn vị.

b) Điểm -4 cách gốc O 4 đơn vị.

Luyện tập 2:

a) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều dương ta sẽ đi đến điểm 5.

b) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều âm ta sẽ đi đến điểm -5.

*** So sánh hai số nguyên:**

+HĐ3: Trên trục số, các số nguyên âm nằm trước gốc O. Ba số 0; 1 và -1 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là: -1; 0; 1.

+HĐ4: Có $12 < 15 \Rightarrow -12 > -15$.

1. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0, do đó nhỏ hơn mọi số nguyên dương

2. Nếu a, b là hai số nguyên dương và $a > b$ thì $-a$

<u>Tranh luận.</u> GV tổng kết sau đó vẽ phác trên bảng và biểu diễn đường đi của kiến A và B (GV chú ý cho HS độ dài và hướng đi, điểm xuất phát tùy ý) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu và hoàn thành các bài tập luyện tập và vận dụng + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giờ tay phát biểu + Ứng với mỗi phần bài tập, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở. + GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	$< -b$. * <u>Chú ý:</u> Kí hiệu $a \leq b$ có nghĩa là $a > b$ thì $a < b$ hoặc $a = b$. <u>Ví dụ 1:</u> a) 10 là số nguyên dương. -29 là số nguyên âm nên $-29 < 10$; b) Vì $57 > 1$ nên $-57 < -1$. <u>Luyện tập 3</u> 1. Thứ tự tăng dần của các số đó là: -11; -4; -3; 0; 2; 5; 9. 2. $\{ x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 2 \} = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1; 2\}$. Những số lớn hơn -1 là 0; 1; 2. Vận dụng 2: Có $-8 > -9 > -12$ nên thứ tự giảm dần về nhiệt độ của ba thành phố trên là: Saint Peterburg; Moscow; Vladivostok. Tranh luận a)+ “ Kiến A bò được 12 đơn vị” có nghĩa là kiến A đi được 12 đơn vị theo chiều dương. + “ Kiến B bò được -15 đơn vị” có nghĩa là kiến B đi được 15 đơn vị theo chiều âm. b) Em không đồng ý với ý kiến của An. Vì kiến A bò được quãng đường 12 đơn vị $<$ kiến B bò được quãng đường 15 đơn vị.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

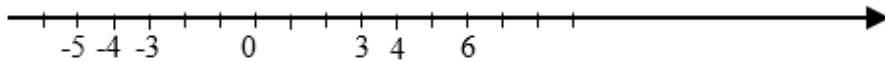
c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

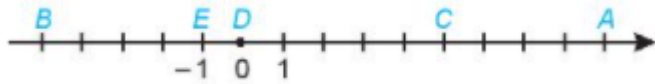
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3.4 ; 3.5 ; 3.6 (SGK – tr61)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.4 :



Bài 3.5 :



Các điểm A, B, C, D và E lần lượt biểu diễn các số 9 ; -5 ; 5 ; 0 ; -1.

Bài 3.6:

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là : -8; -7 ; -3 ; -1 ; 0 ; 4 ; 7 ; 15 ; 25.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 3.1 ; 3.2 ; 3.3** (SGK – tr61)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.1: (GV gọi một số HS đứng phát biểu và đọc tại chỗ)

Nhiệt độ mỗi nhiệt kế chỉ lần lượt là : -8°C ; 31°C ; 0°C ; -22°C

Bài 3.2:

- a) Độ sâu trung bình của vịnh Thái Lan khoảng -45m và độ sâu lớn nhất là -80m .
- b) Mùa đông ở Sibera (Nga) dài và khắc nghiệt với nhiệt độ trung bình tháng 1 là -25°C .
- c) Năm 2012, núi lửa Harve (Bắc New Zealand) phun ra cột tro từ độ sâu -700m .

Bài 3.3 :

- a) Khi máy bay bay ở độ cao $10\,000\text{m}$, nhiệt độ bên ngoài có thể xuống đến 50°C dưới 0°C .
- b) Cá voi xanh có thể lặn sâu $2\,500\text{m}$ dưới mực nước biển.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)



Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng



Nhiệt kế thủy ngân vàng

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức đã học, tự lấy được các ví dụ về số nguyên.
- Vận dụng hoàn thành các bài tập: 3.24; 3.25 (SGK- tr69); 3.7; 3.8 (SGK)
- Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng và phép trừ số nguyên**”.

Ngày soạn: 27/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

Tiết 27(số học)

NỘI DUNG ÔN TẬP GIỮA HKI – MÔN: TOÁN 6

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương 1 và chương 2
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

Đối với học sinh khuyết tật:

- Nắm được các kiến thức cơ bản đã học
- Củng cố khắc sâu kiến thức đã học

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao các kĩ năng đã hoàn thành trước đó.
- + Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

Đối với học sinh khuyết tật:

- Có kỹ năng giải những bài toán cơ bản ở mức độ nhận biết, thông hiểu đơn giản

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS

I. LÝ THUYẾT

- 1) Nêu kí hiệu và cách viết một tập hợp? Phần tử của một tập hợp? Các cách cho một tập hợp? Thế nào tập hợp N và tập hợp N^* ?
- 2) Viết dạng tổng quát của các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên.
- 3) Lũy thừa bậc n của a là gì? Viết các công thức nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- 4) Phát biểu và viết dạng tổng quát tính chất chia hết của một tổng, tính chất chia hết của một tích?
- 5) Phát biểu các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.
- 6) Khi nào a là bội của b và b là ước của a? Nêu cách tìm ước và bội? ƯC, ƯCLN BCNN, BC

II. BÀI TẬP

Đối với học sinh khuyết tật: Các bài tập ở mức Nhận biết, thông hiểu

A. Bài tập trắc nghiệm

I. Số học

Câu 1. Cho A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 5, tập A được viết như thế nào?

A. $A = \{1; 2; 3; 4\}$

B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$

C. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$

D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 2. Cho B là tập hợp các số tự nhiên lẻ và lớn hơn 31, chọn khẳng định đúng:

A. $31 \in B$

B. $32 \in B$

C. $2019 \notin B$

D. $2021 \in B$

Câu 3. Tìm x , biết $x + 20 = 42$.

A. 22.

B. 62.

C. 2.

D. 18.

Câu 4. Tìm y , biết $6095 - y = 2816$.

A. $y = 3279$.

B. $y = 3389$.

C. $y = 4879$.

D. $y = 8911$.

Câu 5. Tính nhanh $28.13 - 28.3$ được kết quả là:

A. 28

B. 280

C. 140

D. 336

Câu 6. Cho phép chia $x : 5 = 6$, khi đó thương của phép chia là:

A. x

B. 5

C. 6

D. 30

Câu 7. Tìm số tự nhiên x , biết: $(x - 52).16 = 0$

A. 0

B. 16

C. 36

D. 52

Câu 8. Công thức nào sau đây thể hiện tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng?

A. $a.(b + c) = a.b + a.c$.

B. $a + (b + c) = (a + b) + c$.

C. $a.b = b.a$.

D. $(a.b).c = a.(b.c)$.

Câu 9. Trong phép chia có dư, số dư bao giờ cũng số chia.

A. nhỏ hơn.

B. lớn hơn.

C. nhỏ hơn hoặc bằng.

D. lớn hơn hoặc bằng.

Câu 10. Số tự nhiên x thỏa mãn $x.23 = 575$ là

A. 25.

B. 54.

C. 70.

D. 552.

Câu 11. Giá một chiếc khẩu trang N95 là 30 000 đồng. Tính số tiền cần có để mua 20 chiếc khẩu trang N95 đó?

A. 30 020 đồng.

B. 60 000 đồng.

C. 600 000 đồng.

D. 500 000 đồng.

Câu 12. Hãy chọn phương án đúng. Tích $8^2.8^4$ bằng:

A. 8^8

B. 64^8

C. 16^6

D. 8^6

Câu 13. Chỉ ra khẳng định sai:

A. $2^3.2^2 = 2^5$

B. $2^4.2 = 2^5$

C. $2^6 : 2 = 2^5$

D. $2^3.2^2 = 2^6$

Câu 14. Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là

A. Nhân và chia $\Rightarrow$ Lũy thừa $\Rightarrow$ Cộng và trừ.

B. Lũy thừa $\Rightarrow$ Nhân và chia $\Rightarrow$ Cộng và trừ.

C. Cộng và trừ $\Rightarrow$ Nhân và chia $\Rightarrow$ Lũy thừa.

D. Lũy thừa $\Rightarrow$ Cộng và trừ $\Rightarrow$ Nhân và chia

Câu 15. Tìm số tự nhiên x biết $x^3 = 5^3$

A. $x = 5$

B. $x = 3$

C. $x = 25$

D. $x = 125$

Câu 16. Tích $3.5.7.9.11$ chia hết cho số nào sau đây?

A. 4

B. 8

C. 10

D. 11

Câu 17. Số nào sau đây là ước của 60?

- A. 16 B. 18 C. 20 D. 22

Câu 18. Số nào sau đây là bội của 17?

- A. 51. B. 54 C. 56 D. 63

Câu 19. Trong các số: 1904; 2895; 2890; 2786. Số chia hết cho 5 mà **không** chia hết cho 2 là:

- A. 1904 B. 2895 C. 2890 D. 2786

Câu 20. Trong các tổng sau, tổng chia hết cho 5 là:

- A. $10 + 25 + 34 + 2000$ B. $5 + 10 + 70 + 1995$
C. $25 + 15 + 33 + 45$ D. $12 + 25 + 2000 + 1997$

Câu 21. Điều kiện của x để biểu thức $A = 12 + 14 + 16 + x$ chia hết cho 2 là:

- A. x là số tự nhiên chẵn B. x là số tự nhiên lẻ
C. x là số tự nhiên bất kì D. $x \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$

Câu 22. Số nào chia hết cho cả 2; 3; 5; 9 trong các số sau?

- A. 45 B. 78 C. 180 D. 210

Câu 23. Chữ số thích hợp ở dấu * để số $\overline{1*5}$ chia hết cho 9 là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 9

Câu 24. Phân tích số 40 ra thừa số nguyên tố ta được kết quả đúng là:

- A. $2.4.5$ B. $2^3.5$ C. 5.8 D. 4.10

Câu 25. Trong các số: 2; 3; 4; 5 số nào là hợp số?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 26. Kết quả của phép tính nào dưới đây là số nguyên tố?

- A. $15 - 5 + 1$ B. $7 \cdot 2 + 1$ C. $14 \cdot 6 : 4$ D. $6 \cdot 4 - 12 \cdot 2$

Câu 27. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $5 \in \text{ƯC}(4; 6; 8)$ B. $2 \in \text{ƯC}(4; 6; 8)$ C. $3 \in \text{ƯC}(4; 6; 8)$ D. $4 \in \text{ƯC}(4; 6; 8)$

Câu 28. Tập hợp các ước chung của 9 và 15 là:

- A. $\{1; 3\}$ B. $\{0; 3\}$ C. $\{1; 5\}$ D. $\{1; 3; 9\}$

Câu 29. $\text{ƯCLN}(24; 16; 8)$ bằng:

- A. 8 B. 10 C. 16. D. 24

Câu 30. Một lớp có 24 nam và 18 nữ. Cô giáo chủ nhiệm muốn chia đều số bạn nam và bạn nữ vào các tổ. Vậy cô giáo có thể chia được nhiều nhất là:

- A. 2 tổ B. 3 tổ C. 4 tổ D. 6 tổ

B. Tự luận:

Bài 1. Thực hiện phép tính:

- a) 25. 12 b) 34. 11 c) 47. 101
d) 5. 125. 2. 41. 8 e) 25. 7. 10. 4 f) 4. 36. 25. 50

Bài 2. Tính bằng cách hợp lí nhất:

- a) $38. 63 + 37. 38$ b) $12.53 + 53. 172 - 53. 84$
c) $35.34 + 35.38 + 65.75 + 65.45$

Bài 3. Thực hiện phép tính:

a) $3.5^2 - 16 : 2^2$;

b) $15.141 + 59.15$;

Bài 4. Thực hiện phép tính:

a) $8.5^2 - 189 : 3^2$

b) $200 : [117 - (23 - 6)]$

Bài 5. Tìm x biết :

a) $x + 37 = 50$

b) $2.x - 3 = 11$

c) $(2 + x) : 5 = 6$

d) $2 + x : 5 = 6$

Bài 6. Tìm $x \in \mathbb{N}$ biết

a) $(x - 15) . 15 = 0$

b) $32 (x - 10) = 32$

Bài 7. Một lớp học có 24 học sinh nam và 18 học sinh nữ. Có bao nhiêu cách chia tổ sao cho số nam và số nữ được chia đều vào các tổ?

Bài 8. Cô giáo chủ nhiệm muốn chia 24 quyển vở, 48 bút bi và 36 gói bánh thành một số phần thưởng như nhau để trao trong dịp sơ kết học kì. Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu phần thưởng? Khi đó mỗi phần thưởng có bao nhiêu quyển vở, bút bi và gói bánh?

Bài 9. Ba khối 6, 7, 8 theo thứ tự có 300 học sinh, 276 học sinh, 252 học sinh xếp thành hàng dọc để diễu hành sao cho số hàng dọc của mỗi khối như nhau. Có thể xếp nhiều nhất thành mấy hàng dọc để mỗi khối đều không có ai lẻ hàng? Khi đó ở mỗi khối có bao nhiêu hàng ngang?

Ngày soạn: 27/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

Tiết 9 (hình học)

NỘI DUNG ÔN TẬP GIỮA HKI – MÔN: TOÁN 6

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

Đối với học sinh khuyết tật:

- Hệ thống hóa được các kiến thức cơ bản
- Củng cố khắc sâu kiến thức đã học

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao các kĩ năng đã hoàn thành trước đó.

+ Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

Đối với học sinh khuyết tật:

- Có kỹ năng giải những bài toán cơ bản

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS

I. Lý thuyết:

1) Nhận biết tam giác đều, hình vuông, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi?

2) Nêu cách vẽ tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi?

3) Nêu công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi?

II. Trắc nghiệm:

Câu 1. Cho tam giác ABC đều. Nhận định nào sau đây sai.

A. Ba cạnh $AB = BC = CA$

B. Ba đỉnh A, B, C bằng nhau

C. Ba góc ở đỉnh A, B, C bằng nhau

D. Ba góc A, B, C bằng nhau.

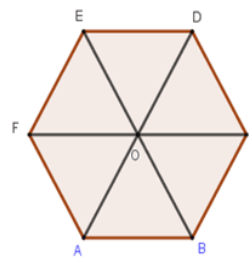
Câu 2. Cho hình lục giác đều ABCDEG. Nhận định nào sau đây

A. $OA = OB = OC = OD = OE = OG$

B. $OA < OB < OC < OD < OE < OG$

C. $OA > OB > OC > OD > OE > OG$

D. $OA \neq OB \neq OC \neq OD \neq OE \neq OG$



là đúng

Câu 3. Một mảnh vườn hình vuông có độ dài cạnh 6m. Độ dài quanh hình vuông đó bằng:

A. 36 m

B. 24 m

C. 36 m^2

D. 24 m^2

Câu 4. Một hình vuông có diện tích là 81 m^2 . Chu vi của hình vuông là:

A. 81 m

B. 36 m

C. 24 m

D. 9 m

Câu 5. Cho hình chữ nhật ABCD có $AB = 2 \text{ dm}$, 12 cm . Chu vi hình chữ nhật ABCD là:

A. 28 cm

B. 24 cm^2

C. 64 cm

D. 28 dm

Câu 6. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 12m, chiều rộng 80 dm. Diện tích mảnh vườn đó là:

A. 960 m^2

B. 960 dm^2

C. 96 m^2

D. 40 m^2

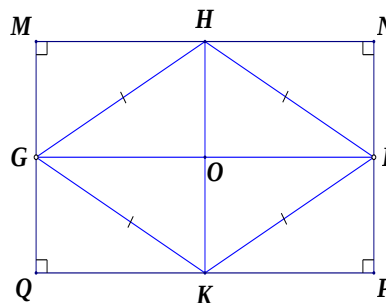
Câu 7. Cho hình vẽ biết $HK = 6 \text{ cm}$, $GI = 10 \text{ cm}$. Diện tích MN PQ là:

A. 15 cm^2

B. 30 cm^2

C. 32 cm^2

D. 60 cm^2

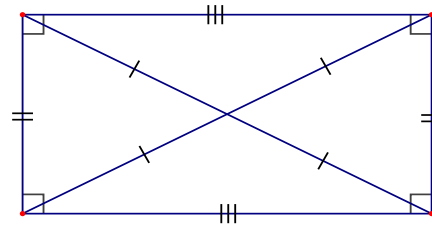


tích hình chữ nhật

Câu 8. Trong hình chữ nhật, phát biểu nào sau

- A. Bốn cạnh bằng nhau
- B. Hai đường chéo bằng nhau
- C. Hai cạnh đối bằng nhau
- D. Bốn góc vuông

đây sai?



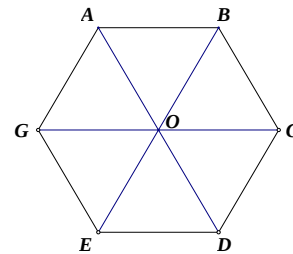
Câu 9. Một người dự định dùng dây thép gai để khu vườn hình chữ nhật có kích thước 15m; 7m. nhiều mét dây thép gai để rào khu đất trên?

- A. 22m
- B. 210m
- C. 44m
- D. 105m

bao quanh một
Hỏi cần bao

Câu 10. Cho lục giác đều ABCDEG, ba đường chéo chính cắt bao nhiêu hình thoi được tạo thành?

- A. 4
- B. 5
- C. 6
- D. 7



nhau tại O. Có

Câu 11. Khẳng định nào sau đây là đúng nhất khi nói về hai đường chéo của hình thoi

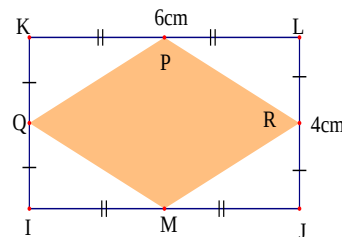
- A. Hai đường chéo song song với nhau
- B. Hai đường chéo trùng nhau
- C. Hai đường chéo vuông góc với nhau
- D. Hai đường chéo bằng nhau

Câu 12. Cho hình thoi ABCD có BC = 5cm. Chu vi hình thoi ABCD là:

- A. 25 cm²
- B. 20 cm
- C. 10 cm
- D. 25 cm

Câu 13. Diện tích hình tô màu trong hình bên là:

- A. 8cm²
- B. 12cm²
- C. 6cm²
- D. 24cm²



Câu 14. Người ta dự định lắp kính cho một cửa sổ hình thoi có độ dài hai đường chéo là 8dm và 12dm. Biết 1dm² kính để làm cửa sổ hết 5000 đồng. Số tiền cần có để lắp kính cho cửa sổ là:

- A. 240 000 đồng
- B. 480 000 đồng
- C. 48 000 đồng
- D. 120 000 đồng

Câu 15. Cần bao nhiêu viên gạch hình vuông có cạnh 40cm để lát nền nhà hình chữ nhật có chiều dài 10m, chiều rộng 8m?

- A. 400 viên
- B. 500 viên
- C. 450 viên
- D. 200 viên

Câu 16. Chọn khẳng định đúng:

- A. Diện tích hình bình hành bằng độ dài hai cạnh của nó nhân với nhau
- B. Diện tích hình bình hành bằng độ dài đáy nhân với chiều cao
- C. Diện tích hình bình hành bằng độ dài hai cạnh đối diện nhân với nhau
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 17. Cho hình bình hành MNPQ có $MN = 12\text{cm}$. Độ dài PQ bằng bao nhiêu?

- A. 6cm B. 12cm C. 18cm D. 12mm

Câu 18. Cho hình bình hành ABCD có $AB = 5\text{cm}$, $AD = 7\text{cm}$. Chu vi hình bình hành ABCD là

- A. 24cm B. 12cm C. 36cm D. 48cm

Câu 19. Độ dài đáy của hình bình hành có chiều cao 24cm và diện tích 432cm^2 là:

- A. 16cm B. 17cm C. 18cm D. 19cm

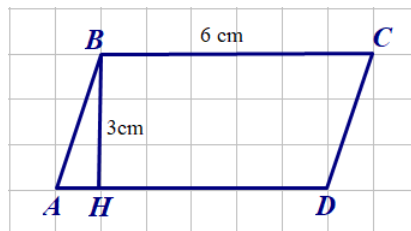
Câu 20. Diện tích của hình bình hành ABCD bằng bao nhiêu ?

- A. 18cm

- B. 18cm^2

- C. 9cm

- D. 9cm^2



B. Tự luận

Bài 1. Cho hình vuông ABCD cạnh có độ dài 7cm . Tính chu vi và diện tích của hình vuông ABCD.

Bài 2. Cho mảnh vườn hình vuông cạnh 50m để trồng rau. Hãy tính:

a) Diện tích của mảnh vườn

b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.

Bài 3. Vẽ hình thoi ABCD có cạnh $AB = 4\text{cm}$ và đường chéo $AC = 6\text{cm}$ bằng thước thẳng và com pa

Bài 4. Mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng bằng 8m và diện tích bằng 120m^2 . Tính chu vi mảnh vườn hình chữ nhật đó?

CHỦ ĐỀ CÁC HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TẾ

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

1. NHẬN BIẾT

Câu 1. Nếu một tam giác có 3 góc bằng nhau thì đó là

- A. tam giác vuông B. tam giác vuông cân
C. tam giác đều D. tam giác cân

Câu 2. Hình lục giác đều là hình

- A. Có 6 cạnh B. Có 5 cạnh bằng nhau
C. Có 6 cạnh bằng nhau D. Có 4 cạnh bằng nhau

Câu 3. Hình lục giác đều có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Sáu cạnh bằng nhau B. Sáu góc bằng nhau và bằng 120°
C. Ba đường chéo chính bằng nhau D. Tất cả đáp án trên

Câu 4. Cho các biển báo giao thông dưới đây:



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Phát biểu nào dưới đây là đúng?

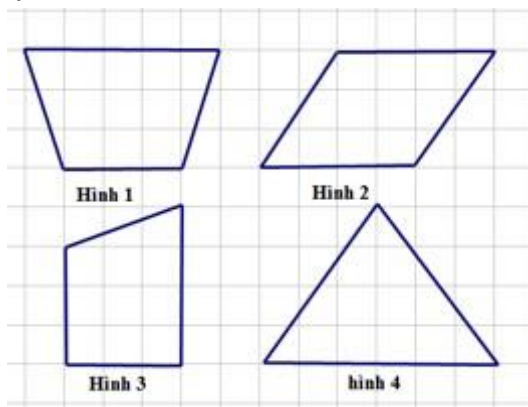
- A. Hình 1 là biển báo dừng lại có hình lục giác đều.
- B. Hình 2 là biển báo chỉ đường có hình vuông.
- C. Hình 3 là biển báo đường giao nhau có hình tam giác đều.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 5. Hình lục giác đều được ghép từ

- A. 5 hình tam giác đều
- B. 6 tam giác đều
- C. 3 tam giác đều
- D. 4 tam giác đều

Câu 6. Hình nào dưới đây là hình thang cân?

- A. Hình 1
- B. Hình 2
- C. Hình 3
- D. Hình 4



2. THÔNG HIỂU

Câu 1. Hãy khoanh tròn vào phương án đúng nhất trong các phương án sau?

- A. Hình vuông là tứ giác có 4 góc bằng nhau
- B. Hình vuông là tứ giác có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau
- C. Hình vuông là tứ giác có 4 cạnh bằng nhau
- D. Hình vuông là tứ giác có hai cạnh kề bằng nhau

Câu 2. Phát biểu nào dưới đây là sai?

- A. Hình tam giác đều có ba đường chéo bằng nhau.
- B. Hình lục giác đều có sáu góc bằng nhau.
- C. Hình vuông có hai đường chéo vuông góc với nhau
- D. Hình vuông có bốn góc bằng nhau bằng 90° .

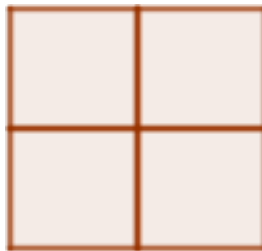
Câu 3. Hãy chọn đáp án sai trong các phương án sau đây?

- A. Trong hình vuông có hai đường chéo bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.
- B. Trong hình vuông thì hai đường chéo đồng thời là hai trục đối xứng của hình vuông.
- C. Trong hình vuông có hai đường chéo không vuông góc với nhau.

D. Trong hình vuông có hai đường chéo vuông góc với nhau và bằng nhau.

Câu 4. Hãy đếm xem trong hình bên có bao nhiêu hình vuông, bao nhiêu hình chữ nhật.

- A.** Có 4 hình vuông và 2 hình chữ nhật
- B.** Có 4 hình vuông và 4 hình chữ nhật
- C.** Có 5 hình vuông và 2 hình chữ nhật
- D.** Có 5 hình vuông và 4 hình chữ nhật



3. VẬN DỤNG

Câu 1. Hình lục giác đều có đường chéo chính dài 18 cm. Số đo cạnh của hình lục giác đều là:

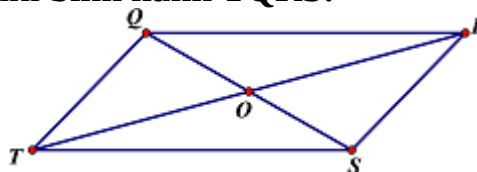
- A.** 18cm **B.** 6cm **C.** 12cm **D.** 9cm

Câu 2. Cho hình vuông có chu vi 32 cm. Độ dài cạnh hình vuông là

- A.** 10cm **B.** 15cm **C.** 8cm **D.** 5cm

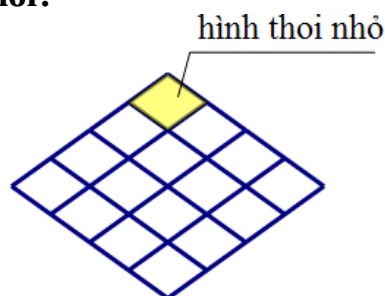
Câu 3. Đặc điểm nào sau đây không có ở hình bình hành TQRS:

- A.** $TQ = RS$; $QR = TS$
- B.** TQ song song với RS; QR song song với TS
- C.** Góc T = góc R; Góc Q = góc S
- D.** QS vuông góc với RT tại O



Câu 4. Trong hình sau có bao nhiêu hình thoi?

- A.** 16
- B.** 20
- C.** 24
- D.** 26



Câu 5. Từ hai tam giác vuông giống nhau ghép chúng lại có thể tạo thành:

- A.** Một hình chữ nhật.
- B.** Một hình bình hành.
- C.** Cả A và B đều sai
- D.** Cả A và B đều đúng

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày kiểm tra: 11/2023

Tiết 28 (số học)+ tiết 10 (hình học): **KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kỹ năng, cũng như hệ thống hóa kiến thức các chương 1 và 2
- Giúp học sinh có được sự đánh giá năng lực bản thân. Giáo viên tìm ra những kiến thức còn hổng ở học sinh để khắc phục

Học sinh khuyến khích: Giải được các bài tập ở dạng nhận biết

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Rèn luyện tư duy để giải toán
- + Vận dụng kiến thức đã học để giải một số bài toán thực tiễn.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

(Đề gồm có 02 trang)

KIỂM TRA GIỮA KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024

Môn: TOÁN – Lớp 6

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

MÃ ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Chọn một phương án trả lời đúng của mỗi câu sau (Từ câu 1 đến câu 12 và ghi vào giấy bài làm - Ví dụ: Câu 1 chọn phương án A, ghi là 1.A).

Câu 1: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 5 là:

- A. {1; 2; 3; 4; 5}; B. {0; 1; 2; 3; 4; 5};
C. {1; 2; 3; 4}; D. {0; 1; 2; 3; 4}.

Câu 2: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

- A. Nhân và chia → Lũy thừa → Cộng và trừ. B. Lũy thừa → Nhân và chia → Cộng và trừ.
C. Cộng và trừ → Nhân và chia → Lũy thừa. D. Lũy thừa → Cộng và trừ → Nhân và chia.

Câu 3: Thực hiện phép tính $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2)$, ta làm như sau:

- A. $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2) = 12 \cdot (20 : 20) = 12 \cdot 1 = 12$
- B. $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2) = 15 - 3 \cdot (2 \cdot 2) = 15 - 3 \cdot 4 = 15 - 12 = 3$
- C. $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2) = 15 - 3 \cdot (20 : 20) = 15 - 3 \cdot 1 = 15 - 3 = 12$
- D. $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2) = 12 \cdot (2 \cdot 2) = 12 \cdot 4 = 48$

Câu 4: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có phép nhân, phép cộng và phép trừ là:

- A. Nhân $\rightarrow$ Cộng $\rightarrow$ trừ.
- B. Nhân $\rightarrow$ từ phải sang trái.
- C. Nhân $\rightarrow$ từ trái sang phải.
- D. Nhân $\rightarrow$ Trừ $\rightarrow$ cộng.

Câu 5: Số nào sau đây là ước của 30?

- A. 7
- B. 8
- C. 10
- D. 12

Câu 6: Số nào sau đây **không phải** là số nguyên tố?

- A. 22
- B. 11.
- C. 17
- D. 13.

Câu 7: Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia có dư?

- A. $204 : 5$
- B. $225 : 9$
- C. $27 : 3$
- D. $130 : 2$.

Câu 8: Số nào sau đây là bội của 17?

- A. 17.
- B. 1
- C. 36
- D. 40

Câu 9: Số nào sau đây là hợp số?

- A. 11
- B. 13
- C. 7
- D. 18

Câu 10: Trong hình bình hành:

- A. Bốn góc bằng nhau.
- B. Hai cạnh đối bằng nhau
- C. Bốn cạnh bằng nhau.
- D. Hai đường chéo bằng nhau.

Câu 11: Trong phép chia có dư, số dư bao giờ cũng ... số chia. Cụm từ điền vào chỗ (...) là:

- A. lớn hơn.
- B. nhỏ hơn.
- C. nhỏ hơn hoặc bằng.
- D. lớn hơn hoặc bằng.

Câu 12: Cho các biển báo giao thông dưới đây:



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Phát biểu nào dưới đây là không đúng?

- A. Hình 1 có hình lục giác đều. B. Hình 1 không có hình lục giác đều.
C. Hình 3 có hình tam giác đều. D. Hình 2 có hình vuông.

II. TỰ LUẬN: (6.0 điểm)

Bài (1.0 điểm):

a)Viết số tự nhiên có số chục là 1295, chữ số hàng đơn vị là 7.

b)Viết số 19 dưới dạng số La Mã.

Bài 2(1.0 điểm): Thực hiện các phép tính.

a) $38.63 + 37.38$

b) $3.5^2 - 16:2^2$

Bài 3(0.5 điểm): Bác An có một khúc gỗ dài 25 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 cm. Thời gian trung bình cho một lần cắt là 30 giây. Tính thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó theo đơn vị phút.

Bài 4(1.0 điểm):

a) Phân tích số 168 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.

b) Cho biết: $90 = 2.3^2.5$; $126 = 2.3^2.7$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 90 và 126.

Bài 5(1.0 điểm): Hãy nêu nhận xét về hình lục giác đều.

Bài 6(1.0 điểm): Cho mảnh vườn hình vuông cạnh 50m để trồng rau. Hãy tính:

a) Diện tích của mảnh vườn.

b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.

Bài 7(0.5 điểm): Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 75 chiếc kẹo và 48 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 chiếc kẹo. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.

..... Hết

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA GIỮA KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024

Môn: TOÁN – Lớp 6

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

(Đề gồm có 02 trang)

MÃ ĐỀ B

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Chọn một phương án trả lời đúng của mỗi câu sau (Từ câu 1 đến câu 12 và ghi vào giấy bài làm - Ví dụ: Câu 1 chọn phương án A, ghi là 1.A).

Câu 1: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 6 là:

A. {1; 2; 3; 4; 5}; B. {0; 1; 2; 3; 4; 5}; C. {1; 2; 3; 4} D. {0; 1; 2; 3; 4}.

Câu 2: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc là:

A. () → [] → { }. B. [] → () → { }. C. () → { } → []. D. [] → { } → ().

Câu 3: Thực hiện phép tính $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2)$, ta làm như sau:

A. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 17 \cdot (10 : 10) = 17 \cdot 1 = 17$

B. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 17 \cdot (2 \cdot 2) = 17 \cdot 4 = 68$

C. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot (2 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot 4 = 15 + 8 = 23$

D. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot (10 : 10) = 15 + 2 \cdot 1 = 15 + 2 = 17$

Câu 4: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có phép chia, phép cộng và phép trừ là:

A. Chia → Cộng → trừ.

B. Chia → từ trái sang phải.

C. Chia → từ phải sang trái.

D. Chia → Trừ → cộng.

Câu 5: Số nào sau đây là ước của 40?

A. 0 B. 80 C. 12 D. 20

Câu 6: Số nào sau đây là số nguyên tố?

A. 18 B. 19 C. 20 D. 21.

Câu 7: Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia có dư?

A. $204 : 2$ B. $18 : 9$ C. $36 : 3$ D. $131 : 5$.

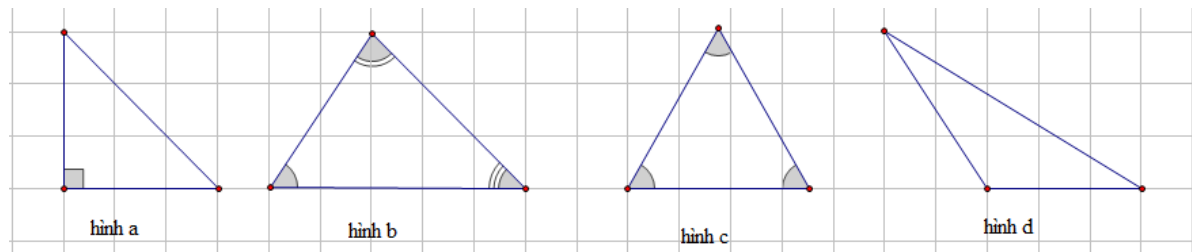
Câu 8: Số nào sau đây là bội của 18?

A. 0 B. 6 C. 2 D. 26

Câu 9: Số nào sau đây là hợp số?

A. 19 B. 17 C. 14 D. 11

Câu 10: Trong các hình dưới đây hình vẽ tam giác đều là:



A. Hình a.

B. Hình b.

C. Hình c.

D. Hình d.

Câu 11: Trong phép chia có dư, số dư bao giờ cũng..... số chia. Cụm từ điền vào chỗ (...) là:

A. lớn hơn.

B. bé hơn hoặc bằng.

C. lớn hơn hoặc bằng.

D. bé hơn.

Câu 12: Nhận xét nào sau đây là đúng về hình thang cân?

A. Trong hình thang cân có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

B. Trong hình thang cân có hai đường chéo bằng nhau.

C. Trong hình thang cân có hai góc kề một cạnh bên bằng nhau.

D. Trong hình thang cân có hai cặp cạnh đối song song với nhau.

II. TỰ LUẬN: (6.0 điểm)

Bài 1(1.0 điểm):

a) Viết số tự nhiên có số chục là 2075, chữ số hàng đơn vị là 6.

b) Viết số 14 dưới dạng số La Mã.

Bài 2(1.0 điểm): Thực hiện các phép tính.

a) $52.175 - 52.75$

b) $5.4^2 - 18:3^2$

Bài 3(0.5 điểm): Bác An có một khúc gỗ dài 45 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm. Bác An cắt xong khúc gỗ đó hết 14 phút. Hỏi thời gian trung bình cho một lần cắt là bao nhiêu giây?

Bài 4(1.0 điểm):

a) Phân tích số 126 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.

b) Cho biết: $84 = 2^2.3.7$; $120 = 2^3.3.5$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 84 và 120.

Bài 5(1.0 điểm): Hãy nêu nhận xét về hình vuông.

Bài 6(1.0 điểm): Cho mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 15m và chiều rộng 6m để trồng rau. Hãy tính:

- a) Diện tích của mảnh vườn.
- b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.

Bài 7(0.5 điểm): Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 72 chiếc kẹo và 51 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 gói bim bim. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.

..... **Hết**

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH

TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024

ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM

Môn : TOÁN – Lớp : 6

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)

Mỗi phương án chọn đúng ghi 1/3 điểm.(3 câu = 1 điểm)

MÃ ĐỀ A

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	D	B	B	C	C	A	A	A	D	B	B	A

II. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)

Câu		Lời giải	Điểm
Bài 1 (1.0điểm)	a)Viết số tự nhiên có số chục là 1295, chữ số hàng đơn vị là 7.	12957	0.5
	b)Viết số 19 dưới dạng số La Mã.	XIX	0.5
Bài 2 (1.0điểm)	a) $38.63 + 37.38$	$38.63 + 37.38$ $= 38.(63+37)$ $= 38.100 = 3800$	0.25 0.25
	b) $3.5^2 - 16:2^2$	$3.5^2 - 16:2^2$ $= 3.25 - 16:4$ $= 75 - 4 = 71$	0.25 0.25
Bài 3 (0.5điểm)	Bác An có một khúc gỗ dài 25 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 cm. Thời gian trung bình cho một lần cắt là 30 giây. Tính thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó theo đơn vị phút.	Đổi 25 dm = 250 cm ; 30 giây = 0,5 phút + Số lần bác An cắt một khúc gỗ dài 25 dm = 250 cm cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 cm là: $250: 50-1 = 4$ (lần) + Thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó là: $4.0,5 = 2$ (phút) + Vậy thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó là 2 phút.	0.25 0.25
Bài 4 (1.0điểm)	a)Phân tích số 168 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.	- Phân tích bằng sơ đồ đúng. - Kết luận đúng $168 = 2^3.3.7$	0.25 0.25
	b)Cho biết: $90 = 2.3^2.5$; $126 = 2.3^2.7$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 90 và 126.	ƯCLN (90, 126) = $2.3^2 = 18$ ƯC (90, 126)= Ư(18) $= \{1; 2; 3; 6; 9;18\}$.	0.25 0.25
Bài 5 (1.0điểm)	Hãy nêu nhận xét về hình lục giác đều.	- Nêu được ba nhận xét (Nếu nêu được 1 nhận xét thì được 0,3đ. Nếu nêu đúng 2 nhận xét thì được 0.6đ)	1.0
Bài 6 (1.0điểm)	Cho mảnh vườn hình vuông cạnh 50m để trồng rau. Hãy		

	tính: a) Diện tích của mảnh vườn.	Diện tích của mảnh vườn là: $50.50 = 2500 \text{ m}^2$	0,5
	b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.	Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó là: $50.4 = 200 \text{ m}$	0,5
Bài 7 (0.5 điểm)	Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 75 chiếc kẹo và 48 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 chiếc kẹo. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.	Số kẹo Mai đã chia là $75 - 3 = 72$ (chiếc) Gọi số học sinh lớp Mai là $x (x > 20)$ Theo đề bài ta có x là ước chung của 72 và 48 -Giải tìm ra được $x = 24$ Vậy số học sinh lớp Mai là 24 bạn.	0.25 0.25

Lưu ý:

1) Học sinh có thể giải cách khác nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.

2) Cách tính điểm toàn bài = (Số câu TN đúng $\times 1/3$) + điểm TL (làm tròn 1 chữ số thập phân)

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)

Mỗi phương án chọn đúng ghi 1/3 điểm. (3 câu = 1 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	B	A	C	B	D	B	D	A	C	C	D	B

II. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)

	Câu	Lời giải	Điểm
Bài 1 (1.0điểm)	a) Viết số tự nhiên có số chục là 2075, chữ số hàng đơn vị là 6.	20756	0.5
	b) Viết số 14 dưới dạng số La Mã.	XIV	0.5
Bài 2 (1.0điểm)	a) $52.175 - 52.75$	$52.175 - 52.75$ $= 52.(175 - 75)$ $= 52.100 = 5200$	0.25 0.25
	b) $5.4^2 - 18:3^2$	$5.4^2 - 18:3^2$ $= 5.16 - 18:9$ $= 80 - 2 = 78$	0.25 0.25
Bài 3 (0.5điểm)	Bác An có một khúc gỗ dài 45 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm. Bác An cắt xong khúc gỗ đó hết 14 phút. Hỏi thời gian trung bình cho một lần cắt là bao nhiêu giây?	Đổi 45 dm = 450 cm + Số lần bác An cắt một khúc gỗ dài 45 dm = 450 cm cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm là: $450:30-1 = 14$ (lần) + Thời gian trung bình một lần Bác An cắt là: $14:14 = 1$ (phút) = 60 giây	0.25 0.25

Bài 4 (1.0điểm)	a) a) Phân tích số 126 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.	- Phân tích bằng sơ đồ đúng. - Kết luận đúng $126 = 2.3^2.7$	0.25 0.25
	b) Cho biết: $84 = 2^2.3.7$; $120 = 2^3.3.5$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 84 và 120.	$ƯCLN(84, 120) = 2^2.3 = 12$ $ƯC(84, 120) = Ư(12)$ $= \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$.	0.25 0.25
Bài 5 (1.0điểm)	Hãy nêu nhận xét về hình vuông.	- Nêu được ba nhận xét (Nếu nêu được 1 nhận xét thì được 0,3đ. Nếu nêu đúng 2 nhận xét thì được 0.6đ)	1.0
Bài 6 (1.0điểm)	Cho mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 15m và chiều rộng 6m để trồng rau. Hãy tính: a) Diện tích của mảnh vườn.	Diện tích của mảnh vườn là: $15.6 = 90 \text{ m}^2$	0,5
	b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.	Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó là: $(15+6).2 = 42 \text{ m}$	0,5
Bài 7 (0.5điểm)	Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 72 chiếc kẹo và 51 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 gói bim bim. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.	+Số gói bim bim Mai đã chia là $51-3 = 48$ (chiếc) Gọi số học sinh lớp Mai là $x(x > 20)$ Theo đề bài ta có x là ước chung của 72 và 48	0.25
		-Giải tìm ra được $x = 24$ Vậy số học sinh lớp Mai là 24 bạn.	0.25

Lưu ý:

1) Học sinh có thể giải cách khác nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.

2) Cách tính điểm toàn bài = (Số câu TN đúng x 1/3) + điểm TL (làm tròn 1 chữ số thập phân)

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao	
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL
1	Số tự nhiên	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i> 1,33đ	Câu: 1 0,33đ			Bài 1 1.0đ				
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i> 2.5đ	Câu: 2,3,4 1.0đ				Bài 2 1.0đ		Bài 3 0.5đ	
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</i> 3.5đ	Câu: 5,6,7,8,9,11 2.0 đ				Bài 4 1.0đ		Bài 5 0.5đ	
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</i> 1,33đ	Câu: 12 0,33đ			Bài 5 1,0đ				
		<i>Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân</i> 0,33đ	Câu: 10 0,33đ							
		<i>Chu vi và diện tích một số tứ giác đã học</i> 1đ				Bài 6 1,0đ				
Tổng: Số câu Điểm			12 4,0			3 3.0		2 2,0		2 1,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%	
Tỉ lệ chung			70%				30%			

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo m		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận d
SỐ - ĐẠI SỐ						
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	Câu 1		
				0.33Đ		
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		Bài 1 1,0Đ	
			Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	Câu: 2,3,4 1,0Đ		
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép			Bà 1,0

			tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).			
			Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính.			
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản.	Câu: 5,6,7,8,9,11 2,0Đ		
			Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).			Bà 1,0
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).			
2	Các hình	Tam giác đều, hình vuông,	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Câu: 12		

	phẳng trong thực tiễn	lục giác đều		0.33Đ		
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		Bài 5	
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Câu: 10 0.33Đ		
			Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		Bài 6	1.0Đ

Ngày soạn: 30/10/2022

Ngày dạy: 11/2022

TIẾT 26+29: TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được số nguyên dương (số dương), số nguyên âm (số âm) và ý nghĩa của chúng trong đời sống thực tế.
- Nhận biết được tập hợp các số nguyên $\mathbb{Z}$ và thứ tự trong $\mathbb{Z}$.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được tập hợp số nguyên, số nguyên âm, số nguyên dương

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Đọc và viết được số nguyên dương và số nguyên âm. (**học sinh khuyết tật**)
- + Biểu diễn được số nguyên không quá lớn trên trục số.
- + So sánh được hai số nguyên cho trước

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: PPT trình chiếu hoặc một số đồ vật hoặc tranh ảnh có số nguyên âm (số âm nói chung) và các dụng cụ vẽ hình (để vẽ trục số).

2 - HS : Đồ dùng học tập; có thể tìm hiểu trước số nguyên âm và số âm nói chung.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương III.
- + HS nhận biết ban đầu về số âm và số dương và thấy nó xuất hiện trong những hình ảnh, đồ vật, bản tin trong đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- + GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương III: Chương III chúng ta sẽ tìm hiểu trong 14 tiết, trong đó có 5 bài học, và các tiết luyện tập, ôn tập.

- Trong chương này, chúng ta sẽ làm quen với số âm và số dương (thông qua số nguyên âm, nguyên dương) cùng với cách thực hiện các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) các số nguyên.
- Tìm hiểu về các quy tắc đó cho phép chuyển các phép tính có số nguyên âm về các phép tính với số tự nhiên mà em đã học. (Các quy tắc tính toán đối với hai số nguyên thực chất là quy tắc đưa về các phép tính đối với hai số tự nhiên, sau khi đã xác định dấu của kết quả)
- Bước đầu vận dụng được các kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

- + GV chiếu hình ảnh và giới thiệu “ Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng”, “Nhiệt kế thủy ngân vàng” và đặt vấn đề: Các em thấy ngoài các số quen thuộc như số tự nhiên 10, 20, 30 là những số dương, còn có các số với dấu “-” đứng trước, đó là các số âm. Vậy số âm có ý nghĩa gì trong đời sống và có quan hệ như thế nào với các số đã học?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về tập hợp số nguyên, thứ tự và cách so sánh các số nguyên.”

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Làm quen với số nguyên âm

a) Mục tiêu:

- + Từ hình ảnh thực tế HS có thể chuyển sang hình ảnh trực quan về số nguyên.
- + HS nhận biết số nguyên âm, số nguyên dương, tập hợp các số nguyên; biết cách đọc, viết số nguyên.
- + HS nhận biết ý nghĩa số âm trong một số tình huống thực tế và sử dụng như thế nào trong giao dịch tài chính.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nhận biết và đọc viết được số nguyên âm, số nguyên dương.
- + HS hoàn thành được phần Luyện tập và Vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS trả lời lần lượt các câu hỏi 1 như trong HD1, HD2. (GV cho HS giơ tay phát biểu tự do) + GV giảng, phân tích đi đến <i>Hộp kết luận</i> (có thể cho HS đọc <i>Hộp kết luận</i>) và chú ý HS cách viết tập	1. Làm quen với số nguyên âm Số nguyên dương, số nguyên âm + Các số tự nhiên ($\neq 0$) 1; 2; 3; 4; ... còn được gọi là các số

hợp $\mathbb{Z}$. + GV nêu chú ý liên quan đến số 0 và số dương. + GV yêu cầu HS làm <u>Luyện tập 1</u>. + GV chiếu câu phần tìm hiểu “ Khi nào người ta dùng số âm” cho cả lớp cùng đọc. Với mỗi trường hợp, giáo viên có thể cho một, hai ví dụ , tương tự 2 ví dụ đã nêu trong sách. + HS tự trả lời hoàn thành phần <u>?</u>. + GV yêu cầu HS làm <u>Vận dụng 1</u> (GV giải thích thêm cho HS về tài khoản cá nhân trong một ngân hàng). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tập hợp số nguyên.	nguyên dương. + Các số -1; -2; -3; ... gọi là các số nguyên âm. + Tập hợp $\mathbb{Z}$ gồm các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương được gọi là tập hợp số nguyên. $\mathbb{Z} = \{ \dots; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$ * Chú ý: 1. Số 0 không là số nguyên dương, cũng không là số nguyên âm. 2. Đôi khi ta còn viết thêm dấu “+” ngay trước một số nguyên dương. VD: số 6 còn viết là +6.(đọc là: “ dương sáu”). <u>Luyện tập 1:</u> a) VD về ba số nguyên âm và ba số nguyên dương: -9; -3; -55; 12; 34; 99. b)-9 : âm chín -3: âm ba -55: âm năm năm 12: mười hai

	34: ba mươi tư 99: chín mươi chín. <u>?:</u> Câu nói của Nam có nghĩa là Nam đang nợ 10 nghìn đồng. <u>Vận dụng 1:</u> + Ý nghĩa của số +160 000 trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông nhận được 160 000 đồng từ một người nào đó chuyển khoản đến. + Ý nghĩa của số âm trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông bị trừ 4 000 000 do ông thanh toán hoặc chuyển tiền cho một người nào khác với số tiền 4 000 000 đồng.

Hoạt động 2: Thứ tự trong tập số nguyên

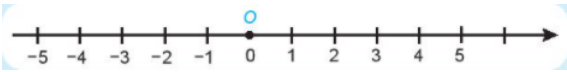
a) Mục tiêu:

- + HS nhớ lại được tia số và thứ tự của các số tự nhiên.
- + Tìm hiểu về biểu diễn các số trên trục số và biết so sánh hai số nguyên qua vị trí điểm biểu diễn của chúng trên trục số.
- + Luyện kĩ năng so sánh hai số nguyên và vận dụng kĩ năng so sánh số nguyên âm vào một tình huống thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV vẽ hình, nhắc lại kiến thức cũ và dẫn dắt: Cho hai số tự nhiên a và b. Ta đã biết trên tia số nếu điểm a nằm trước điểm b thì $a < b$. Đối với số nguyên, điều đó còn đúng hay không? + GV vẽ hình, giảng và phân tích về trục số biểu diễn tập hợp các số nguyên. + GV cho 1, 2 HS đọc nội dung kiến thức trong hộp kiến thức. + GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi ?. + GV cho HS làm bài theo nhóm rồi trao đổi phần <u>Luyện tập 2</u>. + GV cho HS thực hiện lần lượt yêu cầu của HĐ3, HĐ4. (HS phát biểu tự do tùy ý theo suy nghĩ của mình) + GV chữa, phân tích rút ra kết luận sau mỗi HĐ. + GV nêu chú ý về kí hiệu $\leq$ và $\geq$.	2. Thứ tự trong tập số nguyên * Trục số: - Ta biểu diễn các số 0; 1; 2; 3;.. và các số nguyên âm -1; -2; -3; ... như hình 3.6. Khi đó ta được một trục số gốc O.  - Chiều từ trái sang phải là chiều dương; chiều ngược lại là chiều âm. - Điểm biểu diễn số nguyên a gọi là điểm a. - Cho hai số nguyên a và b. Trên trục số, nếu điểm a nằm trước điểm b thì số a nhỏ hơn số b, kí hiệu $a < b$. ? a) Điểm 2 cách gốc O 2 đơn vị. b) Điểm -4 cách gốc O 4 đơn vị. <u>Luyện tập 2:</u> a) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều dương ta sẽ đi đến điểm 5. b) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều âm ta sẽ đi đến điểm -5. * So sánh hai số nguyên: +HĐ3: Trên trục số, các số nguyên âm nằm trước

+ GV phân tích mẫu cho HS <u>Ví dụ 1</u> + GV yêu cầu HS vận dụng làm <u>Luyện tập 3</u>. + GV cho HS hoàn thành cá nhân <u>Vận dụng 2</u> + GV cho HS tự do nêu ý kiến phản <u>Tranh luận</u>. GV tổng kết sau đó vẽ phác trên bảng và biểu diễn đường đi của kiến A và B (GV chú ý cho HS độ dài và hướng đi, điểm xuất phát tùy ý) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu và hoàn thành các bài tập luyện tập và vận dụng + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giơ tay phát biểu + Ứng với mỗi phần bài tập, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở. + GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả.	gốc O. Ba số 0; 1 và -1 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là: -1; 0; 1. +HD4: Có $12 < 15 \Rightarrow -12 > -15$. 1. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0, do đó nhỏ hơn mọi số nguyên dương 2. Nếu a, b là hai số nguyên dương và $a > b$ thì $-a < -b$. * Chú ý: Kí hiệu $a \leq b$ có nghĩa là $a > b$ thì $a < b$ hoặc $a = b$. <u>Ví dụ 1:</u> a) 10 là số nguyên dương. -29 là số nguyên âm nên $-29 < 10$; b) Vì $57 > 1$ nên $-57 < -1$. <u>Luyện tập 3</u> 1. Thứ tự tăng dần của các số đó là: -11; -4; -3; 0; 2; 5; 9. 2. $\{ x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 2 \} = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1; 2\}$. Những số lớn hơn -1 là 0; 1; 2. Vận dụng 2: Có $-8 > -9 > -12$ nên thứ tự giảm dần về nhiệt độ của ba thành phố trên là: Saint Peterburg; Moscow; Vladivostok. Tranh luận a)+ “ Kiến A bò được 12 đơn vị” có nghĩa là kiến

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	A đi được 12 đơn vị theo chiều dương. + “Kiến B bò được -15 đơn vị” có nghĩa là kiến B đi được 15 đơn vị theo chiều âm. b) Em không đồng ý với ý kiến của An. Vì kiến A bò được quãng đường 12 đơn vị < kiến B bò được quãng đường 15 đơn vị.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

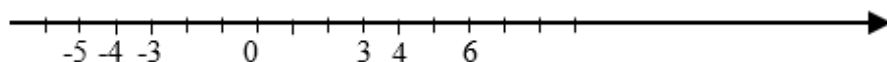
c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

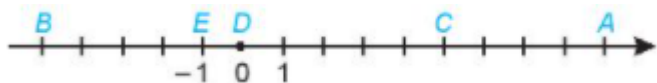
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3.4 ; 3.5 ; 3.6 (SGK – tr61)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.4 :



Bài 3.5 :



Các điểm A, B, C, D và E lần lượt biểu diễn các số 9 ; -5 ; 5 ; 0 ; -1.

Bài 3.6:

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là : -8; -7 ; -3 ; -1 ; 0 ; 4 ; 7 ; 15 ; 25.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức
- b) **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 3.1 ; 3.2 ; 3.3** (SGK – tr61)
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.1: (GV gọi một số HS đứng phát biểu và đọc tại chỗ)

Nhiệt độ mỗi nhiệt kế chỉ lần lượt là : -8°C ; 31 °C ; 0 °C ; -22 °C

Bài 3.2:

- a) Độ sâu trung bình của vịnh Thái Lan khoảng -45m và độ sâu lớn nhất là -80m.
- b) Mùa đông ở Sibera (Nga) dài và khắc nghiệt với nhiệt độ trung bình tháng 1 là -25 °C.
- c) Năm 2012, núi lửa Harve (Bắc New Zealand) phun ra cột tro từ độ sâu -700m.

Bài 3.3 :

- a) Khi máy bay bay ở độ cao 10 000m, nhiệt độ bên ngoài có thể xuống đến 50 °C dưới 0 °C .
- b) Cá voi xanh có thể lặn sâu 2 500m dưới mực nước biển.
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu	

các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)



Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng



Nhiệt kế thủy ngân vàng

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức đã học, tự lấy được các ví dụ về số nguyên.
- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **3.24; 3.25** (SGK- tr69); **3.7; 3.8** (SGK)
- Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng và phép trừ số nguyên**”.

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 30,31,32 - §14: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các quy tắc cộng, trừ số nguyên.
- Nhận biết được tính chất của phép cộng số nguyên.
- Nhận biết được số đối của một số nguyên.

Học sinh khuyết tật: nhận biết được quy tắc cộng, trừ số nguyên

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Vận dụng được các quy tắc cộng, trừ số nguyên trong tính toán.
- + Vận dụng được các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí.
- + Giải được một số bài toán liên quan đến cộng và trừ số nguyên có nội dung thực tiễn.

Học sinh khuyết tật: thực hiện được một số phép toán đơn giản về cộng, trừ số nguyên

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị vẽ sẵn (trên giấy hoặc tệp trình chiếu) hình minh họa một số phép toán sẽ sử dụng trong bài.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, đọc lại vấn đề biểu diễn số nguyên trên trục số và minh họa phép cộng số tự nhiên bằng tia số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ số nguyên. HS hiểu bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm $(-3) + (-5)$.

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu “ Nhiệt độ ban ngày ở đỉnh Mẫu Sơn (Lạng Sơn) vào một ngày mùa đông là -3°C . Nếu ban đêm giảm thêm 5°C nữa thì nhiệt độ ở đó sẽ là bao nhiêu?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm $(-3) + (-5)$. Để biết cách tính kết quả chính xác của bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Cộng hai số nguyên cùng dấu

a) Mục tiêu:

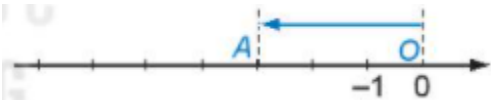
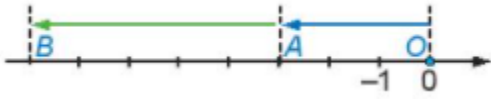
- + Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên âm bằng cách biểu diễn trên trục số.
- + Hình thành kĩ năng cộng hai số nguyên âm.
- + củng cố ý nghĩa số nguyên âm và kĩ năng cộng hai số nguyên âm trong bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc lại về minh họa phép cộng hai số tự nhiên trên tia số và giới thiệu số âm gồm hai phần: phần dấu và phần số tự nhiên. + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1; HD2. + GV chữa, minh họa và phân tích trên bảng cho HS dễ hình dung. + GV dẫn dắt, đi đến quy tắc cộng hai số nguyên âm trong hộp kiến thức. + GV cho 1 số HS đọc lại quy tắc. + GV lưu ý cho HS : Tổng của hai số nguyên	1. Cộng hai số nguyên cùng dấu Cộng hai số nguyên âm + HD1: Điểm A biểu diễn số -3  + HD2: Điểm B biểu diễn số -8 $\Rightarrow (-3) + (-5) = -8$  * Quy tắc cộng hai số nguyên âm: Muốn cộng hai số nguyên âm, ta

âm là một số nguyên âm. + GV hướng dẫn, phân tích <u>Ví dụ 1</u> để HS hiểu rõ quy tắc. + GV cho 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 1</u>. Dưới lớp trình bày vào vở. + GV nêu ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: + HS thảo luận cặp đôi suy nghĩ và hoàn thành <u>Vận dụng 1</u>. + HS vận dụng kiến thức hoàn thành Bài 3.9 (GV gọi 4 HS lên bảng thực hiện phép tính, dưới lớp trình bày vào vở) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Quy tắc cộng hai số nguyên âm	cộng phần số tự nhiên của chúng với nhau rồi đặt dấu “-“ trước kết quả. <u>Luyện tập 1:</u> $(-12) + (-48) = - (12 + 48) = -60$ $(-236) + (-1\,025) = -1261$ <u>Vận dụng 1:</u> Điểm A nằm ở độ cao: $-(135 + 45) = 180 \text{ (m)}$ Bài 3.9: a) $(-7) + (-2) = -(7+2) = -9$ b) $(-8) + (-5) = -(8+5) = -13$ c) $(-11) + (-7) = -(11+7) = -18$ d) $(-6) + (-15) = -(6 + 15) = -21$

Hoạt động 2: Cộng hai số nguyên khác dấu

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết số đối của một số nguyên cho trước.
- + Luyện kĩ năng tìm số đối và khắc sâu ý nghĩa hình học của số đối.
- + Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên khác dấu bằng cách biểu diễn trên trục số.
- + Hiểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu và vận dụng vào bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV phân tích kiến thức Hai số đối nhau => Quy tắc tìm số đối của một số: Muốn tìm số đối của một số ta chỉ việc đổi dấu của nó. + GV cho HS áp dụng hoàn thành ? + GV phân tích, nêu chú ý và nhấn mạnh cho HS ghi nhớ. + GV cho HS áp dụng hoàn thành <u>Luyện tập 2</u>. (Gọi 1,2 HS lên bảng làm, dưới lớp làm vở) + GV gọi 1 HS đọc bài toán mở đầu trong Tổng của hai số nguyên khác dấu.	2. Cộng hai số nguyên khác dấu * Hai số đối nhau Muốn tìm số đối của một số, ta chỉ việc đổi dấu của nó. <u>?</u>. Số đối của -4 là 4 Số đối của -5 là 5 Số đối của 9 là -9 Số đối của -11 là 11 <u>Chú ý:</u> 1. Ta quy ước số đối của 0 là chính

+ GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ3, HĐ4. (chú ý mỗi hoạt động ứng với 1 phép cộng: $(-5) + 3$ và $(-5) + 8$.

+ GV phân tích, dẫn dắt rút ra **Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.**

+ GV gọi 1, 2 HS đọc lại quy tắc.

+ GV giảng, phân tích mẫu ý đầu Ví dụ 2 và viết đề lên bảng mời 2 HS lên thực hiện, dưới lớp làm vào vở.

+ GV yêu cầu HS tự làm Luyện tập 3.

+ GV hướng dẫn, HS tự hoàn thành bài tập Vận dụng 2.

+ GV tổ chức và hướng dẫn cho HS trao đổi trong lớp nhóm đôi phần *Tranh luận* tìm ra câu trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng

nó.

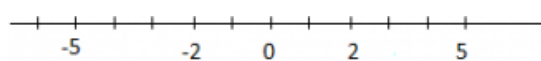
2. Tổng của hai số đối luôn bằng 0

3. Số đối của số nguyên a là $-a$. Số đối của $-a$ là $-(-a) = a$

Luyện tập 2:

Số đối của 5 là -5

Số đối của -2 là 2.



*** Tổng của hai số nguyên khác dấu:**

Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu:

1. Hai số nguyên đối nhau thì có tổng bằng 0.

2. Muốn cộng hai số nguyên khác dấu (không đối nhau), ta tìm hiệu hai phần số tự nhiên của chúng (số lớn trừ số nhỏ) rồi đặt trước hiệu tìm được dấu của số có phần số tự nhiên lớn hơn.

Luyện tập 3:

a) $203 + (-195) = 203 - 195 = 8$

b) $(-137) + 86 = -(137 - 86) = -51$

quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu</i>	<i>Vận dụng 2:</i> Ngày hôm sau máy thăm dò hoạt động ở độ cao: $-946 + 55 = -891 \text{ (m)}$ <i>Tranh luận 2:</i> Tổng của hai số nguyên khác dấu là số âm nếu phần số tự nhiên của số âm lớn hơn số dương và ngược lại.

Hoạt động 3: Tính chất của phép cộng

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết các tính chất của phép cộng.
- + Luyện kĩ năng áp dụng các tính chất của phép cộng số nguyên để tính hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ5, HĐ6. + GV giải thích ý nghĩa của hai cặp biểu thức, dẫn dắt và đi đến kết luận.	2. Tính chất của phép cộng + HĐ5: $a + b = -7 + 11 = 4$ $b + a = 11 + (-7) = 4$

+ GV phân tích các tính chất và lưu ý cho HS: • Mỗi số cộng với 0 cũng bằng chính số đó: $a + 0 = 0 + a = a$ • Nói đến tổng của nhiều số nguyên tương tự như số tự nhiên. + GV hướng dẫn, giải thích các bước làm cho HS <u>Ví dụ 3</u> để HS linh hoạt các tính chất. + GV hướng dẫn, trao đổi hướng làm của <u>Luyện tập 4</u> rồi yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Các tính chất của phép cộng.</i>	$\Rightarrow a + b = b + a$ + HĐ6: $(a + b) + c = [2 + (-4)] + (-6) = (-2) + (-6) = -8$ $a + (b + c) = 2 + [(-4) + (-6)] = 2 + (-10) = -8$ * Tính chất: + <i>Giao hoán:</i> $a + b = b + a$ + <i>Kết hợp:</i> $(a + b) + c = a + (b + c)$ <u>Chú ý:</u> 1. $a + 0 = 0 + a = a$ 2. Ta nói đến tổng của nhiều số nguyên tương tự như số tự nhiên. <u>Luyện tập 4:</u> a) $(-2019) + (-550) + (-451) = [(-2019) + (-451)] + (-550) = -2470 + (-550) = -3020$ b) $(-2) + 5 + (-6) + 9 = 3 + 3 = 6$

Hoạt động 4: Trừ hai số nguyên

a) Mục tiêu:

- + Tìm hiểu về cách thực hiện phép trừ (Quy tắc trừ hai số nguyên)
- + Hình thành và luyện kĩ năng trừ hai số.
- +Áp dụng phép trừ vào bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt HD7, HD8 (GV gợi ý, hướng dẫn cho HS) + GV phân tích dẫn dắt => Quy tắc trừ hai số nguyên. + GV phân tích mẫu cho HS Ví dụ 4 để HS hiểu hơn về quy tắc trừ. + GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 5</u>, các HS ở dưới trình bày vào vở. + GV cho HS áp dụng hoàn thành <u>Vận dụng 3</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và	4. Trừ hai số nguyên + HD7: C1: Hiệu số tiền lãi và số tiền lỗ là: $5 - 2 = 3$. Vậy cửa hàng đó lãi 3 triệu đồng. C2: Lỗ 2 triệu nghĩa là lãi (-2) triệu Vậy cửa hàng đó lãi: $5 + (-2) = 3$ (triệu đồng) + HD8: Dự đoán: $3 - 4 = 3 + (-4)$ $3 - 5 = 3 + (-5)$ <u>Luyện tập 5:</u>

hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc trừ hai số nguyên .</i>	a) $5 - (-3) = 5 + 3 = 8$ b) $(-7) - 8 = -15$ <u><i>Vận dụng 3:</i></u> Nhiệt độ bên ngoài của máy bay ở độ cao 10 000m và khi hạ cánh chênh lệch nhau: $27 - (-48) = 75 (^{\circ}\text{C})$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.12 ; 3.15 ; 3.16**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.12 :

a) $9 - (-2) = 9 + 2 = 11$

b) $(-7) - 4 = - (7+4) = -11$

c) $27 - 30 = -3$

d) $(-63) - (-15) = - 63 + 15 = - 48$

Bài 3.15 :

a) $(-3) + (-2) = -5$

b) $(-8) - 7 = -15$

c) $(-35) + (-15) = -50$

d) $12 - (-8) = 20$

Bài 3.16 :

a) $152 + (-73) - (-18) - 127$

$= [152 - (-18)] - (127 + 73)$

$= 170 - 200$

$= -30$

b) $7 + 8 + (-9) + (-10)$

$= 15 + (-19)$

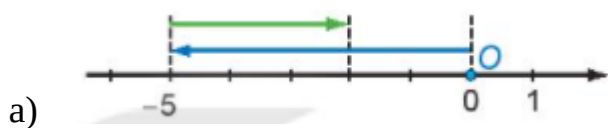
$= -4$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**a) Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.**d) Tổ chức thực hiện:***- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : Bài 3.13 ; 3.14***Bài 3.13 :**

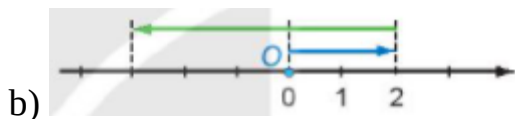
a) Hai ca nô cách nhau : $11 - 6 = 5$ (km)

b) Hai ca nô cách nhau : $11 - (-6) = 17$ (km)

Bài 3.14 :



$$\Rightarrow (-5) + 3 = -2 \text{ hoặc } (-5) - (-3)$$



$$\Rightarrow 2 + (-5) = -3 \text{ hoặc } 2 - 5 = -3$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ các quy tắc cộng trừ số nguyên
 - Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.26 và 3.28** (SGK –tr69)
 - Chuẩn bị bài mới “ **Quy tắc dấu ngoặc**”
-

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

Tiết 33

§15. QUY TẮC DẤU NGOẶC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: - Nhận biết được quy tắc dấu ngoặc (**kể cả học khuyết tật**)

2. Năng lực:

- **NL toán học:**

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thực hiện được các thao tác tư duy, quan sát, giải thích được sự tương đồng và khác biệt các ví dụ cụ thể.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Áp dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán.

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* HS nghe hiểu, đọc hiểu các thuật ngữ toán học.

Học sinh khuyết tật: Thực hiện bỏ dấu ngoặc trong trường hợp biểu thức chỉ có dấu ngoặc tròn

-**NL chung:**

+ *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập

+ *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép, diễn tả được các thông tin toán học cần thiết trong văn bản toán học; sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trao đổi, trình bày được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.

- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của cá nhân (hoặc nhóm) .

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Các miếng bìa nhỏ: +a, -a, a, +b, - b, b, +c, -c, c, (,) , các phiếu học tập.
2. HS: SGK,nháp,bút, tìm hiểu trước bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1:Mở đầu (4 phút)

- a) Mục tiêu: HS nêu được sự cần thiết khi bỏ dấu ngoặc trong một số trường hợp.
b) Nội dung: GV đưa ra tình huống mở đầu, HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi
c) Sản phẩm: HS trả lời được theo yêu cầu của GV
d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
- GV thực hiện phép tính sau bằng cách hợp lý:
(259-394)+394

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận
GV mời 1 HS trình bày cách làm HS khác nhận xét: Trong cách làm trên bạn đã thực hiện những bước nào?

- Bước 4: GV đưa ra kết luận- dẫn dắt vào bài mới

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (24 phút)

Hoạt động 2.1: Bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản

- a) Mục tiêu:
-HS làm quen với việc bỏ dấu ngoặc trong trường hợp ngoặc chỉ có một số âm hoặc dương.
- Mở rộng khái niệm tổng:
b) Nội dung: HS làm việc với sgk, lắng nghe GV thuyết trình thực hiện nhiệm vụ.
c) Sản phẩm: Thực hiện được câu hỏi đánh giá, nắm được nội dung theo yêu cầu
d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát thông tin sgk tại mục  kết hợp với lắng nghe gv thuyết trình sau đó thực hiện  - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.	1. Bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản. Vì phép trừ thực chất cũng là phép cộng nên ta cũng xem một biểu thức với phép cộng và phép trừ là một tổng. VD: 3-7-4+8 là một tổng 3, -7, -4, 8 là các số hạng.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới.	 $(-23) - 15 - (-23) + 5 + (-10)$ $= -23 - 15 + 23 + 5 - 10$ $= -23 + 23 - 15 + 5 - 10$ $= 0 - 10 - 10 = -(10 + 10)$

Hoạt động 2.2: Dấu của một số hạng khi bỏ dấu ngoặc

a) Mục tiêu: Khám phá quy tắc dấu ngoặc

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện, học sinh thảo luận nhóm phiếu học tập, rút ra quy tắc dấu ngoặc

c) Sản phẩm: Đáp án phiếu học tập 1A, 1B, 2 → rút ra quy tắc dấu ngoặc.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm: + Nhóm 1,2: Thực hiện phiếu học tập số 1A (phụ lục) + Nhóm 3,4: Thực hiện phiếu học tập số 1B (phụ lục) Thời gian thực hiện nhiệm vụ: 3 phút - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ nghiêm túc. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV mời đại diện nhóm 1 và nhóm 3 trình bày kết quả, nhóm 2, 4 nhận xét bổ sung. → rút ra kết luận điền vào phiếu học tập 2 (phụ lục) (trong quá trình thực hiện yêu cầu HS gấp sách giáo khoa) - Bước 4: Kết luận, nhận định GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học, lắng nghe GV phân tích ví dụ.	2. Quy tắc dấu ngoặc. Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “+” đằng trước ta giữ nguyên dấu của các số hạng trong ngoặc. Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “-” đằng trước, ta phải đổi dấu tất cả các số hạng trong dấu ngoặc: dấu “+” đổi thành dấu “-” và dấu “-” thành dấu “+” VD: $+(a+b-c) = a+b-c$ $-(a+b-c) = -a-b+c$

Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu: Hình thành kỹ năng vận dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán, tính hợp lý.

b) Nội dung: HS thực hiện các bài tập trong phần luyện tập 1, 2 sgk, kết hợp với đàm thoại vấn đáp – trực quan – tái hiện.

c) **Sản phẩm:**Đáp án các bài tập, nắm được cách thay đổi tùy ý vị trí các số hạng, nhóm các số hạng.

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
*Luyện tập 1: - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm luyện tập 1 theo cặp đôi - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS nêu chú ý:GV dùng các miếng bìa minh họa trực quan cho HS. *Luyện tập 2: - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào chú ý, làm các bài tập luyện tập 2. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS	Luyện tập 1 <u>Giải:</u> a) $(-385 + 210) + (385 - 217) = -385 + 210 + 385 - 217 = -7$ b) $(72 - 1\,956) - (-1\,956 + 28) = 72 - 1\,956 + 1\,956 - 28 = 44$ Chú ý: SGK Luyện tập 2: <u>Giải:</u> a) $12 + 13 + 14 - 15 - 16 - 17 = (12 - 15) + (13 - 16) + (14 - 17) = (-3) + (-3) + (-3) = -9$ b) $(35 - 17) - (25 - 7 + 22) = 35 - 17 - 25 + 7 - 22 = (35 - 25) - (17 - 7) - 22 = 10 - 10 - 22 = -2$

Hoạt động 4: Vận dụng(5 phút)

a) **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học trong bài

b) **Nội dung:** HS áp dụng quy tắc dấu ngoặc hoàn thành bài tập 3.22a, 3.23a

c) **Sản phẩm:** Bài làm của HS được trình bày bảng; vở...

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3.22a và 3.23a vào vở nháp. -Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ	3.22a a) $232 - (581 + 132 - 331) = 232 - 581 - 132 + 331 = (232 - 132) - (581 - 331)$

HS thực hiện nhiệm vụ, gv hỗ trợ HS nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng trình bày HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, củng cố.	$= 100 - 250 = -150$ 3.23 a) Với $x = 7$ $(23 + x) - (56 - x) = (23 + 7) - (56 - 7) = 30 - 49 = -19$

*** Hướng dẫn tự học ở nhà(2 phút)**

- HS làm phần thử thách nhỏ, các bài tập còn lại trong SGK.

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

Tiết 11-12

LUYỆN TẬP CHUNG (chương 4)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nắm vững kiến thức về một số tứ giác đã học.
- Hs nắm vững công thức tích chu vi, diện tích các tứ giác đã học.

Học sinh khuyết tật: Nắm vững công thức tích chu vi, diện tích các tứ giác đã học

2. Năng lực

- Thông qua các hoạt động vẽ hình tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật, hình thành năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học.
- Thông qua việc sử dụng các kiến thức đã học về chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học để làm bài tập, giải quyết các bài toán thực tế,... hình thành năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực mô hình hóa toán học.
- Thông qua hoạt động nhóm, hình thành năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp toán học.

Học sinh khuyết tật: biết áp dụng công thức để tính chu vi và diện tích một số tứ giác đã học

3. Phẩm chất

- Thông qua quá trình tìm hiểu, suy luận, tính toán, hình thành phẩm chất chăm chỉ.
- Thông qua hoạt động nhóm, hình thành phẩm chất trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

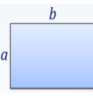
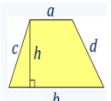
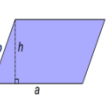
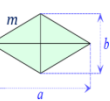
1. GV: Giáo án, SGK, bảng phụ (slide trình chiếu).

2. HS: Sgk, vở ghi, bài tập về nhà, đồ dùng học tập, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- a. **Mục tiêu:** Hs ghi nhớ, nêu được các công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học, vận dụng được các công thức đã học để thực hiện tính toán.
- b. **Nội dung:** * Công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác đã học (hình vuông, hình chữ nhật, hình thang, hình bình hành, hình thoi).
- * Bài tập. Một tấm bìa hình chữ nhật với chiều dài 15cm, chiều rộng 10cm, người ta cắt đi mỗi góc của tấm bìa một hình vuông cạnh 2cm (hình vẽ). Tính diện tích phần còn lại của tấm bìa.
- c. **Sản phẩm:** + Hs viết được các công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác đã học.
+ Thực hiện được yêu cầu của bài toán.
- d. **Tổ chức thực hiện:**

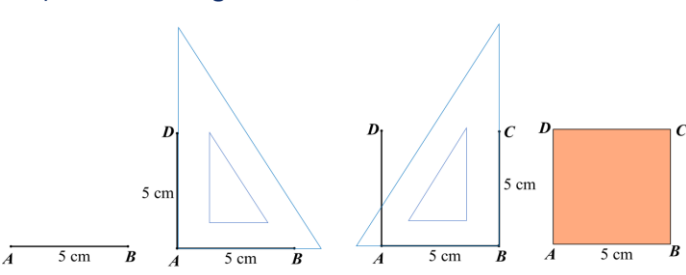
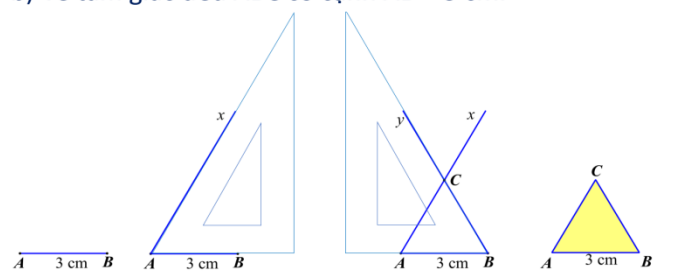
Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến					
1. Chuyển giao nhiệm vụ + Gv yêu cầu Hs nhắc lại công thức tính chu vi, công thức tính diện tích của các tứ giác đã học. + Gv yêu cầu Hs làm bài tập (1 Hs lên bảng thực hiện, Hs dưới lớp làm vào vở).	CHU VI, DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC ĐÃ HỌC					
2. Thực hiện nhiệm vụ + Hs nhớ lại kiến thức đã học, thực hiện các yêu cầu của Gv.						
3. Báo cáo, thảo luận + Gv gọi Hs đứng tại chỗ nhắc lại công thức tính chu vi, công thức diện tích của các tứ giác đã học. + Gv gọi 1 Hs lên bảng làm bài tập . Gọi Hs nhận xét, bổ sung.	CHU VI	$C = 4a$	$C = 2(a+b)$	$C = a+b+c+d$	$C = 2(a+b)$	$C = 4m$
4. Kết luận, nhận định. Gv nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	DIỆN TÍCH	$S = a^2$	$S = ab$	$S = \frac{1}{2}(a+b)h$	$S = ah$	$S = \frac{1}{2}ab$
Bài tập. Giải: + Diện tích của tấm bìa hình chữ nhật ban đầu là: $10.15 = 150(\text{cm}^2)$ + Diện tích của mỗi hình vuông bị cắt đi: $2^2 = 4(\text{cm}^2)$ + Diện tích phần còn lại của tấm bìa là: $150 - 4.4 = 134(\text{cm}^2)$.						

2. Hoạt động luyện tập

2.1. Bài tập 4.23 (câu a, c)/sgk

- a. **Mục tiêu:** Hs được luyện tập vẽ hình vuông, vẽ tam giác đều khi biết độ dài cạnh.
- b. **Nội dung:** Bài tập 4.23 (câu a, c).
- c. **Sản phẩm:** Hs vẽ được hình vuông, hình tam giác đều khi biết độ dài.
- d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến

1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs hoạt động cặp đôi thực hiện vẽ hình vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS trao đổi cặp đôi, nhớ lại kiến thức, thực hiện yêu cầu bài toán. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của Hs và chốt lại kiến thức. (Gv có thể trình bày thêm cho Hs cách vẽ tam giác đều bằng compa).	Bài tập 4.23 a) Vẽ hình vuông ABCD có cạnh 5 cm.  b) Vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB = 3 cm. 

2.2. Bài tập 4.24/sgk

a. Mục tiêu. Luyện tập, củng cố cho Hs cách tính chu vi, diện tích của hình thoi.

b. Nội dung. Bài tập 4.24/sgk

c. Sản phẩm. Hs tính được diện tích, chu vi của hình thoi.

d. Tổ chức thực hiện.

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại công thức tính chu vi, diện tích của hình thoi, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	Bài tập 4.24 a) Diện tích hình thoi MPNQ là: $S = \frac{1}{2} \cdot MN \cdot PQ = \frac{1}{2} \cdot 8 \cdot 6 = 24(\text{cm}^2)$ b) Chu vi hình thoi MPNQ là: $C = 4 \cdot MP = 4 \cdot 5 = 20(\text{cm})$

2.3. Bài tập 4.25/sgk

- a. **Mục tiêu.** Luyện tập, củng cố cho Hs cách tính chu vi của hình chữ nhật.
- b. **Nội dung.** Bài tập 4.25/sgk
- c. **Sản phẩm.** Hs tính được chu vi của hình thoi khi biết diện tích và độ dài một cạnh.
- d. **Tổ chức thực hiện.**

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình chữ nhật, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 1 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>Bài tập 4.25</i> a) Độ dài cạnh còn lại của mảnh giấy hình chữ nhật là: $96 : 12 = 8 \text{ (cm)}.$ b) Chu vi của mảnh giấy hình chữ nhật là: $C = 2.(12 + 8) = 2. 20 = 40 \text{ (cm)}.$

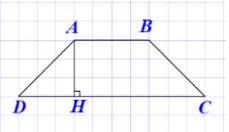
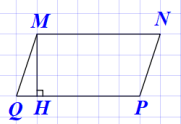
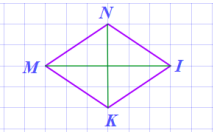
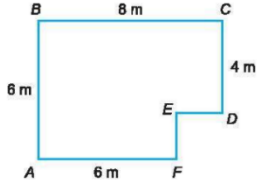
3. Hoạt động vận dụng (tiết 2)

- a. **Mục tiêu:** Hs vận dụng các công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác để thực hiện tính toán, vận dụng vào bài toán thực tế.
- b. **Nội dung:** * Ví dụ 1; ví dụ 2/sgk; bài tập 4.26; bài tập 4.27/sgk.
- c. **Sản phẩm:** * Ví dụ 1, ví dụ 2/sgk/95.
- * Hs thực hiện được các yêu cầu của bài tập 4.26; 4.27/sgk/96.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
<i>* Ví dụ 1, ví dụ 2/sgk/95</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ (Gv yêu cầu Hs gấp sgk) Với mỗi ví dụ, Gv yêu cầu Hs đọc đề, suy nghĩ và trao đổi nhóm đôi, nêu cách thực hiện. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học, trao đổi	<i>* Ví dụ 1, ví dụ 2. (xem sgk/95).</i>

nhóm đôi, tìm câu trả lời bài toán. 3. Báo cáo, thảo luận GV lần lượt gọi Hs nêu cách thực hiện với từng ví dụ. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	
<i>* Bài tập 4.26/sgk/96</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs đọc đề, suy nghĩ và làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình vuông, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 1 Hs nêu cách thực hiện và lên bảng làm bài. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>Bài tập 4.27/sgk/96</i> + Phần đất còn lại để trồng trọt là hình vuông có cạnh là: $20 - 2 - 2 = 16 \text{ (m)}.$ + Diện tích phần đất trồng trọt của mảnh vườn là: $S = 16^2 = 256 \text{ (m}^2\text{)}.$
<i>* Bài tập 4.27/sgk/96</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs hoạt động nhóm 4 làm bài tập. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình chữ nhật, hoạt động nhóm làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện 2 nhóm trình bày kết quả. Hs nhóm khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>* Bài tập 4.27/sgk/96</i> + Chiều rộng của mảnh vườn là: $\frac{3}{5} \cdot 25 = 15 \text{ (m)}$ + Diện tích phần đất để trồng cây là bốn hình chữ nhật bằng nhau. Chiều dài mỗi hình chữ nhật là: $(25 - 1) : 2 = 24 : 2 = 12 \text{ (m)}$ Chiều rộng mỗi hình chữ nhật là: $(15 - 1) : 2 = 14 : 2 = 7 \text{ (m)}$ + Diện tích đất dùng để trồng cây là: $4 \cdot 12 \cdot 7 = 336 \text{ (m}^2\text{)}.$

<i>* Trò chơi củng cố:</i> ANH KIM ĐỒNG ĐUA THU. 1. Chuyển giao nhiệm vụ: Gv cho Hs đọc luật chơi, suy nghĩ và đứng tại chỗ chọn câu hỏi và trả lời. 2. Thực hiện nhiệm vụ: Hs đứng tại chỗ, chọn câu hỏi và suy nghĩ câu trả lời. 3. Báo cáo, thảo luận Gv gọi Hs chọn câu hỏi và trả lời. Hs khác nhận xét, bổ sung nếu có. 4. Kết luận, nhận định Gv nhận xét câu trả lời của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>* Trò chơi</i> ANH KIM ĐỒNG ĐUA THU. Câu 1. <i>Biết mỗi ô vuông ở hình dưới có cạnh là 1cm. Diện tích của hình thang cân ABCD là: ... (21 cm²).</i>  Câu 2. <i>Biết mỗi ô vuông ở hình dưới có cạnh là 1cm. Diện tích của hình bình hành MNPQ là: ... (18 cm²).</i>  Câu 3. <i>Một miếng gỗ hình chữ nhật có kích thước một chiều là 8 cm, diện tích là 56 cm². Chu vi của miếng gỗ là ... (30 cm).</i> Câu 5. <i>Một phòng tắm có treo một chiếc gương như hình bên. Biết mỗi ô vuông có cạnh là 2dm. Diện tích của chiếc gương là ... (48 dm²).</i>  Câu 5. <i>Chu vi của mảnh vườn có dạng như hình bên dưới là ... (28 m)</i> 

4. Hướng dẫn tự học ở nhà:

- Ôn tập, nắm kĩ các kiến thức đã học của chương IV.
- Xem lại các ví dụ, bài tập đã làm.
- Làm bài tập 4.23 (b).
- Chuẩn bị cho nội dung của tiết sau: **Bài tập cuối chương IV.**

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày kiểm tra: 11/2023

Tiết 28 (số học)+ tiết 10 (hình học): **KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kỹ năng, cũng như hệ thống hóa kiến thức các chương 1 và 2
- Giúp học sinh có được sự đánh giá năng lực bản thân. Giáo viên tìm ra những kiến thức còn hổng ở học sinh để khắc phục

Học sinh khuyết tật: Giải được các bài tập ở dạng nhận biết

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Rèn luyện tư duy để giải toán
- + Vận dụng kiến thức đã học để giải một số bài toán thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS

**PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN**

(Đề gồm có 02 trang)

KIỂM TRA GIỮA KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024

Môn: TOÁN – Lớp 6

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

MÃ ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Chọn một phương án trả lời đúng của mỗi câu sau (Từ câu 1 đến câu 12 và ghi vào giấy bài làm - Ví dụ: Câu 1 chọn phương án A, ghi là 1.A).

Câu 1: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 5 là:

- A. {1; 2; 3; 4; 5}; B. {0; 1; 2; 3; 4; 5} ;
C. {1; 2; 3; 4}; D. {0; 1; 2; 3; 4}.

Câu 2: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

- A. Nhân và chia → Lũy thừa → Cộng và trừ. B. Lũy thừa → Nhân và chia → Cộng và trừ.
C. Cộng và trừ → Nhân và chia → Lũy thừa. D. Lũy thừa → Cộng và trừ → Nhân và chia.

Câu 3: Thực hiện phép tính $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2)$, ta làm như sau:

- E. $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2) = 12 \cdot (20 : 20) = 12 \cdot 1 = 12$
 F. $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2) = 15 - 3 \cdot (2 \cdot 2) = 15 - 3 \cdot 4 = 15 - 12 = 3$
 G. $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2) = 15 - 3 \cdot (20 : 20) = 15 - 3 \cdot 1 = 15 - 3 = 12$
 H. $15 - 3 \cdot (20 : 10 \cdot 2) = 12 \cdot (2 \cdot 2) = 12 \cdot 4 = 48$

Câu 4: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có phép nhân, phép cộng và phép trừ là:

- A. Nhân $\rightarrow$ Cộng $\rightarrow$ trừ. B. Nhân $\rightarrow$ từ phải sang trái.
 C. Nhân $\rightarrow$ từ trái sang phải. D. Nhân $\rightarrow$ Trừ $\rightarrow$ cộng.

Câu 5: Số nào sau đây là ước của 30?

- A. 7 B. 8 C. 10 D. 12

Câu 6: Số nào sau đây **không phải** là số nguyên tố?

- A. 22 B. 11. C. 17 D. 13.

Câu 7: Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia có dư?

- A. $204 : 5$ B. $225 : 9$ C. $27 : 3$ D. $130 : 2$.

Câu 8: Số nào sau đây là bội của 17?

- A. 17. B. 1 C. 36 D. 40

Câu 9: Số nào sau đây là hợp số?

- A. 11 B. 13 C. 7 D. 18

Câu 10: Trong hình bình hành:

- A. Bốn góc bằng nhau. B. Hai cạnh đối bằng nhau
 C. Bốn cạnh bằng nhau. D. Hai đường chéo bằng nhau.

Câu 11: Trong phép chia có dư, số dư bao giờ cũng ... số chia. Cụm từ điền vào chỗ (...) là:

- B. lớn hơn. B. nhỏ hơn. C. nhỏ hơn hoặc bằng. D. lớn hơn hoặc bằng.

Câu 12: Cho các biển báo giao thông dưới đây:



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Phát biểu nào dưới đây là không đúng?

- A. Hình 1 có hình lục giác đều. B. Hình 1 không có hình lục giác đều.
C. Hình 3 có hình tam giác đều. D. Hình 2 có hình vuông.

II. TỰ LUẬN: (6.0 điểm)

Bài (1.0 điểm):

a)Viết số tự nhiên có số chục là 1295, chữ số hàng đơn vị là 7.

b)Viết số 19 dưới dạng số La Mã.

Bài 2(1.0 điểm): Thực hiện các phép tính.

b) $38.63 + 37.38$

b) $3.5^2 - 16:2^2$

Bài 3(0.5 điểm): Bác An có một khúc gỗ dài 25 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 cm. Thời gian trung bình cho một lần cắt là 30 giây. Tính thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó theo đơn vị phút.

Bài 4(1.0 điểm):

a) Phân tích số 168 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.

b) Cho biết: $90 = 2.3^2.5$; $126 = 2.3^2.7$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 90 và 126.

Bài 5(1.0 điểm): Hãy nêu nhận xét về hình lục giác đều.

Bài 6(1.0 điểm): Cho mảnh vườn hình vuông cạnh 50m để trồng rau. Hãy tính:

b) Diện tích của mảnh vườn.

b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.

Bài 7(0.5 điểm): Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 75 chiếc kẹo và 48 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 chiếc kẹo. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.

..... Hết

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA GIỮA KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024

Môn: TOÁN – Lớp 6

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

(Đề gồm có 02 trang)

MÃ ĐỀ B

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Chọn một phương án trả lời đúng của mỗi câu sau (Từ câu 1 đến câu 12 và ghi vào giấy bài làm - Ví dụ: Câu 1 chọn phương án A, ghi là 1.A).

Câu 1: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 6 là:

A. {1; 2; 3; 4; 5}; B. {0; 1; 2; 3; 4; 5}; C. {1; 2; 3; 4} D. {0; 1; 2; 3; 4}.

Câu 2: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc là:

A. () → [] → { }. B. [] → () → { }. C. () → { } → []. D. [] → { } → ().

Câu 3: Thực hiện phép tính $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2)$, ta làm như sau:

A. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 17 \cdot (10 : 10) = 17 \cdot 1 = 17$

B. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 17 \cdot (2 \cdot 2) = 17 \cdot 4 = 68$

C. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot (2 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot 4 = 15 + 8 = 23$

D. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot (10 : 10) = 15 + 2 \cdot 1 = 15 + 2 = 17$

Câu 4: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có phép chia, phép cộng và phép trừ là:

A. Chia → Cộng → trừ.

B. Chia → từ trái sang phải.

C. Chia → từ phải sang trái.

D. Chia → Trừ → cộng.

Câu 5: Số nào sau đây là ước của 40?

A. 0 B. 80 C. 12 D. 20

Câu 6: Số nào sau đây là số nguyên tố?

A. 18 B. 19 C. 20 D. 21.

Câu 7: Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia có dư?

A. $204 : 2$ B. $18 : 9$ C. $36 : 3$ D. $131 : 5$.

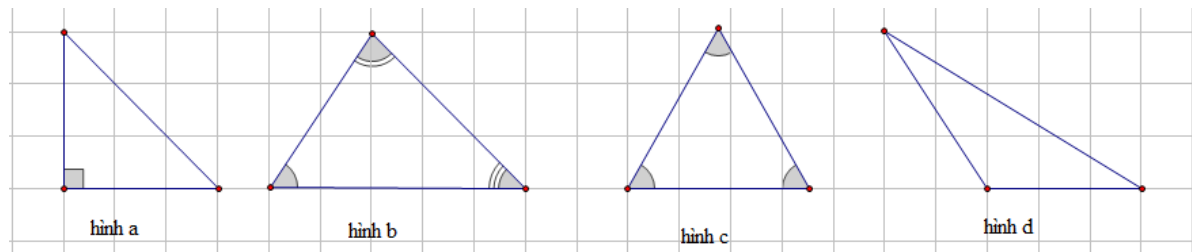
Câu 8: Số nào sau đây là bội của 18?

A. 0 B. 6 C. 2 D. 26

Câu 9: Số nào sau đây là hợp số?

A. 19 B. 17 C. 14 D. 11

Câu 10: Trong các hình dưới đây hình vẽ tam giác đều là:



A. Hình a.

B. Hình b.

C. Hình c.

D. Hình d.

Câu 11: Trong phép chia có dư, số dư bao giờ cũng..... số chia. Cụm từ điền vào chỗ (...) là:

A.lớn hơn.

B. bé hơn hoặc bằng.

C. lớn hơn hoặc bằng.

D. bé hơn.

Câu 12: Nhận xét nào sau đây là đúng về hình thang cân?

A.Trong hình thang cân có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

B. Trong hình thang cân có hai đường chéo bằng nhau.

C. Trong hình thang cân có hai góc kề một cạnh bên bằng nhau.

D.Trong hình thang cân có hai cặp cạnh đối song song với nhau.

II. TỰ LUẬN: (6.0 điểm)

Bài 1(1.0 điểm):

a) Viết số tự nhiên có số chục là 2075, chữ số hàng đơn vị là 6.

b) Viết số 14 dưới dạng số La Mã.

Bài 2(1.0 điểm): Thực hiện các phép tính.

a) $52.175 - 52.75$

b) $5.4^2 - 18:3^2$

Bài 3(0.5 điểm): Bác An có một khúc gỗ dài 45 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm. Bác An cắt xong khúc gỗ đó hết 14 phút. Hỏi thời gian trung bình cho một lần cắt là bao nhiêu giây?

Bài 4(1.0 điểm):

a) Phân tích số 126 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.

b) Cho biết: $84 = 2^2.3.7$; $120 = 2^3.3.5$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 84 và 120.

Bài 5(1.0 điểm): Hãy nêu nhận xét về hình vuông.

Bài 6(1.0 điểm): Cho mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 15m và chiều rộng 6m để trồng rau. Hãy tính:

- a) Diện tích của mảnh vườn.
- b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.

Bài 7(0.5 điểm): Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 72 chiếc kẹo và 51 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 gói bim bim. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.

..... **Hết**

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024
ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM
Môn : TOÁN – Lớp : 6

MÃ ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)
Mỗi phương án chọn đúng ghi 1/3 điểm.(3 câu = 1 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	D	B	B	C	C	A	A	A	D	B	B	A

II. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)

Câu		Lời giải	Điểm
Bài 1 (1.0điểm)	a)Viết số tự nhiên có số chục là 1295, chữ số hàng đơn vị là 7.	12957	0.5
	b)Viết số 19 dưới dạng số La Mã.	XIX	0.5
Bài 2 (1.0điểm)	c) $38.63 + 37.38$	$38.63 + 37.38$ $= 38.(63+37)$ $= 38.100 = 3800$	0.25 0.25
	b) $3.5^2 - 16:2^2$	$3.5^2 - 16:2^2$ $= 3.25 - 16:4$ $= 75 - 4 = 71$	0.25 0.25
Bài 3 (0.5điểm)	Bác An có một khúc gỗ dài 25 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 cm. Thời gian trung bình cho một lần cắt là 30 giây. Tính thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó theo đơn vị phút.	Đổi 25 dm = 250 cm ; 30 giây = 0,5 phút + Số lần bác An cắt một khúc gỗ dài 25 dm = 250 cm cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 cm là: $250: 50-1 = 4$ (lần) + Thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó là: $4.0,5 = 2$ (phút) + Vậy thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó là 2 phút.	0.25 0.25
Bài 4 (1.0điểm)	a)Phân tích số 168 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.	- Phân tích bằng sơ đồ đúng. - Kết luận đúng $168 = 2^3.3.7$	0.25 0.25
	b)Cho biết: $90 = 2.3^2.5$; $126 = 2.3^2.7$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 90 và 126.	ƯCLN (90, 126) = $2.3^2 = 18$ ƯC (90, 126)= Ư(18) $= \{1; 2; 3; 6; 9;18\}$.	0.25 0.25
Bài 5 (1.0điểm)	Hãy nêu nhận xét về hình lục giác đều.	- Nêu được ba nhận xét (Nếu nêu được 1 nhận xét thì được 0,3đ. Nếu nêu đúng 2 nhận xét thì được 0.6đ)	1.0
Bài 6 (1.0điểm)	Cho mảnh vườn hình vuông cạnh 50m để trồng rau. Hãy		

	tính: a) Diện tích của mảnh vườn.	Diện tích của mảnh vườn là: $50.50 = 2500 \text{ m}^2$	0,5
	b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.	Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó là: $50.4 = 200 \text{ m}$	0,5
Bài 7 (0.5 điểm)	Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 75 chiếc kẹo và 48 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 chiếc kẹo. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.	Số kẹo Mai đã chia là $75 - 3 = 72$ (chiếc) Gọi số học sinh lớp Mai là $x (x > 20)$ Theo đề bài ta có x là ước chung của 72 và 48 -Giải tìm ra được $x = 24$ Vậy số học sinh lớp Mai là 24 bạn.	0.25 0.25

Lưu ý:

1) Học sinh có thể giải cách khác nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.

2) Cách tính điểm toàn bài = (Số câu TN đúng $\times 1/3$) + điểm TL (làm tròn 1 chữ số thập phân)

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)

Mỗi phương án chọn đúng ghi 1/3 điểm. (3 câu = 1 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	B	A	C	B	D	B	D	A	C	C	D	B

II. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)

	Câu	Lời giải	Điểm
Bài 1 (1.0điểm)	a) Viết số tự nhiên có số chục là 2075, chữ số hàng đơn vị là 6.	20756	0.5
	b) Viết số 14 dưới dạng số La Mã.	XIV	0.5
Bài 2 (1.0điểm)	a) $52.175 - 52.75$	$52.175 - 52.75$ $= 52.(175 - 75)$ $= 52.100 = 5200$	0.25 0.25
	b) $5.4^2 - 18:3^2$	$5.4^2 - 18:3^2$ $= 5.16 - 18:9$ $= 80 - 2 = 78$	0.25 0.25
Bài 3 (0.5điểm)	Bác An có một khúc gỗ dài 45 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm. Bác An cắt xong khúc gỗ đó hết 14 phút. Hỏi thời gian trung bình cho một lần cắt là bao nhiêu giây?	Đổi 45 dm = 450 cm + Số lần bác An cắt một khúc gỗ dài 45 dm = 450 cm cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm là: $450:30-1 = 14$ (lần) + Thời gian trung bình một lần Bác An cắt là: $14:14 = 1$ (phút) = 60 giây	0.25 0.25

Bài 4 (1.0điểm)	a) a) Phân tích số 126 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.	- Phân tích bằng sơ đồ đúng. - Kết luận đúng $126 = 2.3^2.7$	0.25 0.25
	d) Cho biết: $84 = 2^2.3.7$; $120 = 2^3.3.5$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 84 và 120.	$ƯCLN(84, 120) = 2^2.3 = 12$ $ƯC(84, 120) = Ư(12)$ $= \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$.	0.25 0.25
Bài 5 (1.0điểm)	Hãy nêu nhận xét về hình vuông.	- Nêu được ba nhận xét (Nếu nêu được 1 nhận xét thì được 0,3đ. Nếu nêu đúng 2 nhận xét thì được 0.6đ)	1.0
Bài 6 (1.0điểm)	Cho mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 15m và chiều rộng 6m để trồng rau. Hãy tính: a) Diện tích của mảnh vườn.	Diện tích của mảnh vườn là: $15.6 = 90 \text{ m}^2$	0,5
	b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.	Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó là: $(15+6).2 = 42 \text{ m}$	0,5
Bài 7 (0.5điểm)	Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 72 chiếc kẹo và 51 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 gói bim bim. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.	+Số gói bim bim Mai đã chia là $51-3 = 48$ (chiếc) Gọi số học sinh lớp Mai là $x(x > 20)$ Theo đề bài ta có x là ước chung của 72 và 48	0.25
		-Giải tìm ra được $x = 24$ Vậy số học sinh lớp Mai là 24 bạn.	0.25

Lưu ý:

1) Học sinh có thể giải cách khác nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.

2) Cách tính điểm toàn bài = (Số câu TN đúng x 1/3) + điểm TL (làm tròn 1 chữ số thập phân)

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao	
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL
1	Số tự nhiên	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i> 1,33đ	Câu: 1 0,33đ			Bài 1 1.0đ				
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i> 2.5đ	Câu: 2,3,4 1.0đ				Bài 2 1.0đ		Bài 3 0.5đ	
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</i> 3.5đ	Câu: 5,6,7,8,9,11 2.0 đ				Bài 4 1.0đ		Bài 5 0.5đ	
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</i> 1,33đ	Câu: 12 0,33đ			Bài 5 1,0đ				
		<i>Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân</i> 0,33đ	Câu: 10 0,33đ							
		<i>Chu vi và diện tích một số tứ giác đã học</i> 1đ				Bài 6 1,0đ				
Tổng: Số câu Điểm			12 4,0			3 3.0		2 2,0		2 1,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%	
Tỉ lệ chung			70%				30%			

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo m		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận d
SỐ - ĐẠI SỐ						
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	Câu 1		
				0.33Đ		
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		Bài 1 1,0Đ	
			Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	Câu: 2,3,4 1,0Đ		
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép			Bà 1,0

			tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính.			
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản.	Câu: 5,6,7,8,9,11 2,0Đ		
			Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).			Bà 1,0
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).			
2	Các hình	Tam giác đều, hình vuông,	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Câu: 12		

	phẳng trong thực tiễn	lục giác đều		0.33Đ		
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		Bài 5	
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Câu: 10 0.33Đ		
			Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		Bài 6	1.0Đ

Ngày soạn: 30/10/2022

Ngày dạy: 11/2022

TIẾT 26+29: TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được số nguyên dương (số dương), số nguyên âm (số âm) và ý nghĩa của chúng trong đời sống thực tế.
- Nhận biết được tập hợp các số nguyên $\mathbb{Z}$ và thứ tự trong $\mathbb{Z}$.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được tập hợp số nguyên, số nguyên âm, số nguyên dương

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Đọc và viết được số nguyên dương và số nguyên âm. (học sinh khuyết tật)
- + Biểu diễn được số nguyên không quá lớn trên trục số.
- + So sánh được hai số nguyên cho trước

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: PPT trình chiếu hoặc một số đồ vật hoặc tranh ảnh có số nguyên âm (số âm nói chung) và các dụng cụ vẽ hình (để vẽ trục số).

2 - HS : Đồ dùng học tập; có thể tìm hiểu trước số nguyên âm và số âm nói chung.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương III.
- + HS nhận biết ban đầu về số âm và số dương và thấy nó xuất hiện trong những hình ảnh, đồ vật, bản tin trong đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- + GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương III: Chương III chúng ta sẽ tìm hiểu trong 14 tiết, trong đó có 5 bài học, và các tiết luyện tập, ôn tập.

- Trong chương này, chúng ta sẽ làm quen với số âm và số dương (thông qua số nguyên âm, nguyên dương) cùng với cách thực hiện các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) các số nguyên.
- Tìm hiểu về các quy tắc đó cho phép chuyển các phép tính có số nguyên âm về các phép tính với số tự nhiên mà em đã học. (Các quy tắc tính toán đối với hai số nguyên thực chất là quy tắc đưa về các phép tính đối với hai số tự nhiên, sau khi đã xác định dấu của kết quả)
- Bước đầu vận dụng được các kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

- + GV chiếu hình ảnh và giới thiệu “ Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng”, “Nhiệt kế thủy ngân vàng” và đặt vấn đề: Các em thấy ngoài các số quen thuộc như số tự nhiên 10, 20, 30 là những số dương, còn có các số với dấu “-” đứng trước, đó là các số âm. Vậy số âm có ý nghĩa gì trong đời sống và có quan hệ như thế nào với các số đã học?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về tập hợp số nguyên, thứ tự và cách so sánh các số nguyên.”

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Làm quen với số nguyên âm

a) Mục tiêu:

- + Từ hình ảnh thực tế HS có thể chuyển sang hình ảnh trực quan về số nguyên.
- + HS nhận biết số nguyên âm, số nguyên dương, tập hợp các số nguyên; biết cách đọc, viết số nguyên.
- + HS nhận biết ý nghĩa số âm trong một số tình huống thực tế và sử dụng như thế nào trong giao dịch tài chính.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nhận biết và đọc viết được số nguyên âm, số nguyên dương.
- + HS hoàn thành được phần Luyện tập và Vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS trả lời lần lượt các câu hỏi 1 như trong HD1, HD2. (GV cho HS giơ tay phát biểu tự do) + GV giảng, phân tích đi đến <i>Hộp kết luận</i> (có thể cho HS đọc <i>Hộp kết luận</i>) và chú ý HS cách viết tập	1. Làm quen với số nguyên âm Số nguyên dương, số nguyên âm + Các số tự nhiên ($\neq 0$) 1; 2; 3; 4; ... còn được gọi là các số

hợp $\mathbb{Z}$. + GV nêu chú ý liên quan đến số 0 và số dương. + GV yêu cầu HS làm <u>Luyện tập 1</u>. + GV chiếu câu phần tìm hiểu “ Khi nào người ta dùng số âm” cho cả lớp cùng đọc. Với mỗi trường hợp, giáo viên có thể cho một, hai ví dụ , tương tự 2 ví dụ đã nêu trong sách. + HS tự trả lời hoàn thành phần <u>?</u>. + GV yêu cầu HS làm <u>Vận dụng 1</u> (GV giải thích thêm cho HS về tài khoản cá nhân trong một ngân hàng). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tập hợp số nguyên.	nguyên dương. + Các số -1; -2; -3; ... gọi là các số nguyên âm. + Tập hợp $\mathbb{Z}$ gồm các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương được gọi là tập hợp số nguyên. $\mathbb{Z} = \{ \dots; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$ * Chú ý: 1. Số 0 không là số nguyên dương, cũng không là số nguyên âm. 2. Đôi khi ta còn viết thêm dấu “+” ngay trước một số nguyên dương. VD: số 6 còn viết là +6.(đọc là: “ dương sáu”). <u>Luyện tập 1:</u> a) VD về ba số nguyên âm và ba số nguyên dương: -9; -3; -55; 12; 34; 99. b)-9 : âm chín -3: âm ba -55: âm năm năm 12: mười hai

	34: ba mươi tư 99: chín mươi chín. <u>?:</u> Câu nói của Nam có nghĩa là Nam đang nợ 10 nghìn đồng. <u>Vận dụng 1:</u> + Ý nghĩa của số +160 000 trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông nhận được 160 000 đồng từ một người nào đó chuyển khoản đến. + Ý nghĩa của số âm trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông bị trừ 4 000 000 do ông thanh toán hoặc chuyển tiền cho một người nào khác với số tiền 4 000 000 đồng.

Hoạt động 2: Thứ tự trong tập số nguyên

a) Mục tiêu:

- + HS nhớ lại được tia số và thứ tự của các số tự nhiên.
- + Tìm hiểu về biểu diễn các số trên trục số và biết so sánh hai số nguyên qua vị trí điểm biểu diễn của chúng trên trục số.
- + Luyện kỹ năng so sánh hai số nguyên và vận dụng kỹ năng so sánh số nguyên âm vào một tình huống thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV vẽ hình, nhắc lại kiến thức cũ và dẫn dắt: Cho hai số tự nhiên a và b. Ta đã biết trên tia số nếu điểm a nằm trước điểm b thì $a < b$. Đối với số nguyên, điều đó còn đúng hay không? + GV vẽ hình, giảng và phân tích về trục số biểu diễn tập hợp các số nguyên. + GV cho 1, 2 HS đọc nội dung kiến thức trong hộp kiến thức. + GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi ?. + GV cho HS làm bài theo nhóm rồi trao đổi phần <u>Luyện tập 2</u>. + GV cho HS thực hiện lần lượt yêu cầu của HĐ3, HĐ4. (HS phát biểu tự do tùy ý theo suy nghĩ của mình) + GV chữa, phân tích rút ra kết luận sau mỗi HĐ. + GV nêu chú ý về kí hiệu $\leq$ và $\geq$.	2. Thứ tự trong tập số nguyên * Trục số: - Ta biểu diễn các số 0; 1; 2; 3;.. và các số nguyên âm -1; -2; -3; ... như hình 3.6. Khi đó ta được một trục số gốc O.  - Chiều từ trái sang phải là chiều dương; chiều ngược lại là chiều âm. - Điểm biểu diễn số nguyên a gọi là điểm a. - Cho hai số nguyên a và b. Trên trục số, nếu điểm a nằm trước điểm b thì số a nhỏ hơn số b, kí hiệu $a < b$. ? a) Điểm 2 cách gốc O 2 đơn vị. b) Điểm -4 cách gốc O 4 đơn vị. <u>Luyện tập 2:</u> a) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều dương ta sẽ đi đến điểm 5. b) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều âm ta sẽ đi đến điểm -5. * So sánh hai số nguyên: +HĐ3: Trên trục số, các số nguyên âm nằm trước

+ GV phân tích mẫu cho HS <u>Ví dụ 1</u> + GV yêu cầu HS vận dụng làm <u>Luyện tập 3</u>. + GV cho HS hoàn thành cá nhân <u>Vận dụng 2</u> + GV cho HS tự do nêu ý kiến phản <u>Tranh luận</u>. GV tổng kết sau đó vẽ phác trên bảng và biểu diễn đường đi của kiến A và B (GV chú ý cho HS độ dài và hướng đi, điểm xuất phát tùy ý) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu và hoàn thành các bài tập luyện tập và vận dụng + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giơ tay phát biểu + Ứng với mỗi phần bài tập, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở. + GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả.	gốc O. Ba số 0; 1 và -1 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là: -1; 0; 1. +HD4: Có $12 < 15 \Rightarrow -12 > -15$. 1. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0, do đó nhỏ hơn mọi số nguyên dương 2. Nếu a, b là hai số nguyên dương và $a > b$ thì $-a < -b$. * Chú ý: Kí hiệu $a \leq b$ có nghĩa là $a > b$ thì $a < b$ hoặc $a = b$. <u>Ví dụ 1:</u> a) 10 là số nguyên dương. -29 là số nguyên âm nên $-29 < 10$; b) Vì $57 > 1$ nên $-57 < -1$. <u>Luyện tập 3</u> 1. Thứ tự tăng dần của các số đó là: -11; -4; -3; 0; 2; 5; 9. 2. $\{ x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 2 \} = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1; 2\}$. Những số lớn hơn -1 là 0; 1; 2. Vận dụng 2: Có $-8 > -9 > -12$ nên thứ tự giảm dần về nhiệt độ của ba thành phố trên là: Saint Peterburg; Moscow; Vladivostok. Tranh luận a)+ “ Kiến A bò được 12 đơn vị” có nghĩa là kiến

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	A đi được 12 đơn vị theo chiều dương. + “Kiến B bò được -15 đơn vị” có nghĩa là kiến B đi được 15 đơn vị theo chiều âm. b) Em không đồng ý với ý kiến của An. Vì kiến A bò được quãng đường 12 đơn vị < kiến B bò được quãng đường 15 đơn vị.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

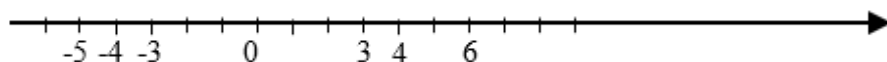
c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

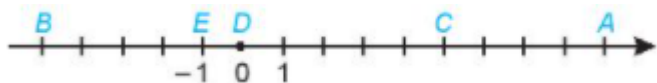
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3.4 ; 3.5 ; 3.6 (SGK – tr61)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.4 :



Bài 3.5 :



Các điểm A, B, C, D và E lần lượt biểu diễn các số 9 ; -5 ; 5 ; 0 ; -1.

Bài 3.6:

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là : -8; -7 ; -3 ; -1 ; 0 ; 4 ; 7 ; 15 ; 25.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức
- b) **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 3.1 ; 3.2 ; 3.3** (SGK – tr61)
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.1: (GV gọi một số HS đứng phát biểu và đọc tại chỗ)

Nhiệt độ mỗi nhiệt kế chỉ lần lượt là : -8°C ; 31 °C ; 0 °C ; -22 °C

Bài 3.2:

- a) Độ sâu trung bình của vịnh Thái Lan khoảng -45m và độ sâu lớn nhất là -80m.
- b) Mùa đông ở Sibera (Nga) dài và khắc nghiệt với nhiệt độ trung bình tháng 1 là -25 °C.
- c) Năm 2012, núi lửa Harve (Bắc New Zealand) phun ra cột tro từ độ sâu -700m.

Bài 3.3 :

- a) Khi máy bay bay ở độ cao 10 000m, nhiệt độ bên ngoài có thể xuống đến 50 °C dưới 0 °C .
- b) Cá voi xanh có thể lặn sâu 2 500m dưới mực nước biển.
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu	

các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)



Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng



Nhiệt kế thủy ngân vàng

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức đã học, tự lấy được các ví dụ về số nguyên.
- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **3.24; 3.25** (SGK- tr69); **3.7; 3.8** (SGK)
- Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng và phép trừ số nguyên**”.

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 30,31,32 - §14: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các quy tắc cộng, trừ số nguyên.
- Nhận biết được tính chất của phép cộng số nguyên.
- Nhận biết được số đối của một số nguyên.

Học sinh khuyết tật: nhận biết được quy tắc cộng, trừ số nguyên

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Vận dụng được các quy tắc cộng, trừ số nguyên trong tính toán.
- + Vận dụng được các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí.
- + Giải được một số bài toán liên quan đến cộng và trừ số nguyên có nội dung thực tiễn.

Học sinh khuyết tật: thực hiện được một số phép toán đơn giản về cộng, trừ số nguyên

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị vẽ sẵn (trên giấy hoặc tệp trình chiếu) hình minh họa một số phép toán sẽ sử dụng trong bài.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, đọc lại vấn đề biểu diễn số nguyên trên trục số và minh họa phép cộng số tự nhiên bằng tia số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ số nguyên. HS hiểu bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm $(-3) + (-5)$.

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu “ Nhiệt độ ban ngày ở đỉnh Mẫu Sơn (Lạng Sơn) vào một ngày mùa đông là -3°C . Nếu ban đêm giảm thêm 5°C nữa thì nhiệt độ ở đó sẽ là bao nhiêu?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm $(-3) + (-5)$. Để biết cách tính kết quả chính xác của bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Cộng hai số nguyên cùng dấu

a) Mục tiêu:

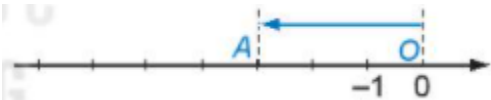
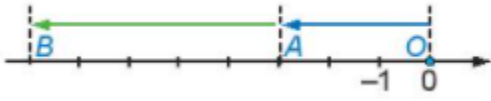
- + Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên âm bằng cách biểu diễn trên trục số.
- + Hình thành kĩ năng cộng hai số nguyên âm.
- + củng cố ý nghĩa số nguyên âm và kĩ năng cộng hai số nguyên âm trong bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc lại về minh họa phép cộng hai số tự nhiên trên tia số và giới thiệu số âm gồm hai phần: phần dấu và phần số tự nhiên. + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1; HD2. + GV chữa, minh họa và phân tích trên bảng cho HS dễ hình dung. + GV dẫn dắt, đi đến quy tắc cộng hai số nguyên âm trong hộp kiến thức. + GV cho 1 số HS đọc lại quy tắc. + GV lưu ý cho HS : Tổng của hai số nguyên	1. Cộng hai số nguyên cùng dấu Cộng hai số nguyên âm + HD1: Điểm A biểu diễn số -3  + HD2: Điểm B biểu diễn số -8 $\Rightarrow (-3) + (-5) = -8$  * Quy tắc cộng hai số nguyên âm: Muốn cộng hai số nguyên âm, ta

âm là một số nguyên âm. + GV hướng dẫn, phân tích <u>Ví dụ 1</u> để HS hiểu rõ quy tắc. + GV cho 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 1</u>. Dưới lớp trình bày vào vở. + GV nêu ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: + HS thảo luận cặp đôi suy nghĩ và hoàn thành <u>Vận dụng 1</u>. + HS vận dụng kiến thức hoàn thành Bài 3.9 (GV gọi 4 HS lên bảng thực hiện phép tính, dưới lớp trình bày vào vở) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Quy tắc cộng hai số nguyên âm	cộng phần số tự nhiên của chúng với nhau rồi đặt dấu “-“ trước kết quả. <u>Luyện tập 1:</u> $(-12) + (-48) = - (12 + 48) = -60$ $(-236) + (-1\,025) = -1261$ <u>Vận dụng 1:</u> Điểm A nằm ở độ cao: $-(135 + 45) = 180 \text{ (m)}$ Bài 3.9: a) $(-7) + (-2) = -(7+2) = -9$ b) $(-8) + (-5) = -(8+5) = -13$ c) $(-11) + (-7) = -(11+7) = -18$ d) $(-6) + (-15) = -(6 + 15) = -21$

Hoạt động 2: Cộng hai số nguyên khác dấu

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết số đối của một số nguyên cho trước.
- + Luyện kĩ năng tìm số đối và khắc sâu ý nghĩa hình học của số đối.
- + Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên khác dấu bằng cách biểu diễn trên trục số.
- + Hiểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu và vận dụng vào bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV phân tích kiến thức Hai số đối nhau => Quy tắc tìm số đối của một số: Muốn tìm số đối của một số ta chỉ việc đổi dấu của nó. + GV cho HS áp dụng hoàn thành ? + GV phân tích, nêu chú ý và nhấn mạnh cho HS ghi nhớ. + GV cho HS áp dụng hoàn thành <u>Luyện tập 2</u>. (Gọi 1,2 HS lên bảng làm, dưới lớp làm vở) + GV gọi 1 HS đọc bài toán mở đầu trong Tổng của hai số nguyên khác dấu.	2. Cộng hai số nguyên khác dấu * Hai số đối nhau Muốn tìm số đối của một số, ta chỉ việc đổi dấu của nó. <u>?</u>. Số đối của -4 là 4 Số đối của -5 là 5 Số đối của 9 là -9 Số đối của -11 là 11 <u>Chú ý:</u> 1. Ta quy ước số đối của 0 là chính

+ GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ3, HĐ4. (chú ý mỗi hoạt động ứng với 1 phép cộng: $(-5) + 3$ và $(-5) + 8$.

+ GV phân tích, dẫn dắt rút ra **Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.**

+ GV gọi 1, 2 HS đọc lại quy tắc.

+ GV giảng, phân tích mẫu ý đầu Ví dụ 2 và viết đề lên bảng mời 2 HS lên thực hiện, dưới lớp làm vào vở.

+ GV yêu cầu HS tự làm Luyện tập 3.

+ GV hướng dẫn, HS tự hoàn thành bài tập Vận dụng 2.

+ GV tổ chức và hướng dẫn cho HS trao đổi trong lớp nhóm đôi phần *Tranh luận* tìm ra câu trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng

nó.

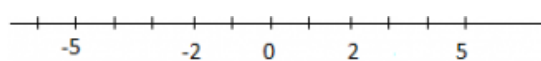
2. Tổng của hai số đối luôn bằng 0

3. Số đối của số nguyên a là $-a$. Số đối của $-a$ là $-(-a) = a$

Luyện tập 2:

Số đối của 5 là -5

Số đối của -2 là 2.



* Tổng của hai số nguyên khác dấu:

Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu:

1. Hai số nguyên đối nhau thì có tổng bằng 0.

2. Muốn cộng hai số nguyên khác dấu (không đối nhau), ta tìm hiệu hai phần số tự nhiên của chúng (số lớn trừ số nhỏ) rồi đặt trước hiệu tìm được dấu của số có phần số tự nhiên lớn hơn.

Luyện tập 3:

a) $203 + (-195) = 203 - 195 = 8$

b) $(-137) + 86 = -(137 - 86) = -51$

quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu</i>	<i>Vận dụng 2:</i> Ngày hôm sau máy thăm dò hoạt động ở độ cao: $-946 + 55 = -891 \text{ (m)}$ <i>Tranh luận 2:</i> Tổng của hai số nguyên khác dấu là số âm nếu phần số tự nhiên của số âm lớn hơn số dương và ngược lại.

Hoạt động 3: Tính chất của phép cộng

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết các tính chất của phép cộng.
- + Luyện kĩ năng áp dụng các tính chất của phép cộng số nguyên để tính hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ5, HĐ6. + GV giải thích ý nghĩa của hai cặp biểu thức, dẫn dắt và đi đến kết luận.	2. Tính chất của phép cộng + HĐ5: $a + b = -7 + 11 = 4$ $b + a = 11 + (-7) = 4$

+ GV phân tích các tính chất và lưu ý cho HS: • Mỗi số cộng với 0 cũng bằng chính số đó: $a + 0 = 0 + a = a$ • Nói đến tổng của nhiều số nguyên tương tự như số tự nhiên. + GV hướng dẫn, giải thích các bước làm cho HS <u>Ví dụ 3</u> để HS linh hoạt các tính chất. + GV hướng dẫn, trao đổi hướng làm của <u>Luyện tập 4</u> rồi yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Các tính chất của phép cộng.</i>	$\Rightarrow a + b = b + a$ + HĐ6: $(a + b) + c = [2 + (-4)] + (-6) = (-2) + (-6) = -8$ $a + (b + c) = 2 + [(-4) + (-6)] = 2 + (-10) = -8$ * Tính chất: + <i>Giao hoán:</i> $a + b = b + a$ + <i>Kết hợp:</i> $(a + b) + c = a + (b + c)$ <u>Chú ý:</u> 1. $a + 0 = 0 + a = a$ 2. Ta nói đến tổng của nhiều số nguyên tương tự như số tự nhiên. <u>Luyện tập 4:</u> a) $(-2019) + (-550) + (-451) = [(-2019) + (-451)] + (-550) = -2470 + (-550) = -3020$ b) $(-2) + 5 + (-6) + 9 = 3 + 3 = 6$

Hoạt động 4: Trừ hai số nguyên

a) Mục tiêu:

- + Tìm hiểu về cách thực hiện phép trừ (Quy tắc trừ hai số nguyên)
- + Hình thành và luyện kĩ năng trừ hai số.
- + Áp dụng phép trừ vào bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt HD7, HD8 (GV gợi ý, hướng dẫn cho HS) + GV phân tích dẫn dắt => Quy tắc trừ hai số nguyên. + GV phân tích mẫu cho HS Ví dụ 4 để HS hiểu hơn về quy tắc trừ. + GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 5</u>, các HS ở dưới trình bày vào vở. + GV cho HS áp dụng hoàn thành <u>Vận dụng 3</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và	4. Trừ hai số nguyên + HD7: C1: Hiệu số tiền lãi và số tiền lỗ là: $5 - 2 = 3$. Vậy cửa hàng đó lãi 3 triệu đồng. C2: Lỗ 2 triệu nghĩa là lãi (-2) triệu Vậy cửa hàng đó lãi: $5 + (-2) = 3$ (triệu đồng) + HD8: Dự đoán: $3 - 4 = 3 + (-4)$ $3 - 5 = 3 + (-5)$ <u>Luyện tập 5:</u>

hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc trừ hai số nguyên .</i>	a) $5 - (-3) = 5 + 3 = 8$ b) $(-7) - 8 = -15$ <u><i>Vận dụng 3:</i></u> Nhiệt độ bên ngoài của máy bay ở độ cao 10 000m và khi hạ cánh chênh lệch nhau: $27 - (-48) = 75 (^{\circ}\text{C})$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.12 ; 3.15 ; 3.16**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.12 :

a) $9 - (-2) = 9 + 2 = 11$

b) $(-7) - 4 = - (7+4) = -11$

c) $27 - 30 = -3$

d) $(-63) - (-15) = - 63 + 15 = - 48$

Bài 3.15 :

a) $(-3) + (-2) = -5$

b) $(-8) - 7 = -15$

c) $(-35) + (-15) = -50$

d) $12 - (-8) = 20$

Bài 3.16 :

a) $152 + (-73) - (-18) - 127$

$= [152 - (-18)] - (127 + 73)$

$= 170 - 200$

$= -30$

b) $7 + 8 + (-9) + (-10)$

$= 15 + (-19)$

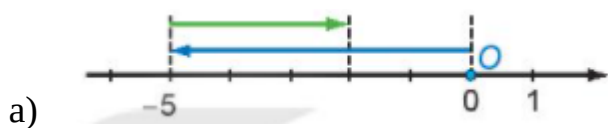
$= -4$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**a) Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.**d) Tổ chức thực hiện:***- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : Bài 3.13 ; 3.14***Bài 3.13 :**

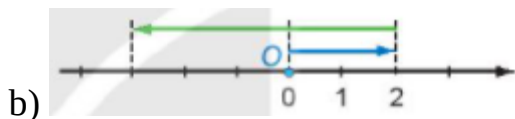
a) Hai ca nô cách nhau : $11 - 6 = 5$ (km)

b) Hai ca nô cách nhau : $11 - (-6) = 17$ (km)

Bài 3.14 :



$$\Rightarrow (-5) + 3 = -2 \text{ hoặc } (-5) - (-3)$$



$$\Rightarrow 2 + (-5) = -3 \text{ hoặc } 2 - 5 = -3$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ các quy tắc cộng trừ số nguyên
 - Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.26 và 3.28** (SGK –tr69)
 - Chuẩn bị bài mới “ **Quy tắc dấu ngoặc**”
-

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

Tiết 33

§15. QUY TẮC DẤU NGOẶC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: - Nhận biết được quy tắc dấu ngoặc (**kể cả học khuyết tật**)

2. Năng lực:

- **NL toán học:**

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thực hiện được các thao tác tư duy, quan sát, giải thích được sự tương đồng và khác biệt các ví dụ cụ thể.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Áp dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán.

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* HS nghe hiểu, đọc hiểu các thuật ngữ toán học.

Học sinh khuyết tật: Thực hiện bỏ dấu ngoặc trong trường hợp biểu thức chỉ có dấu ngoặc tròn

-**NL chung:**

+ *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập

+ *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép, diễn tả được các thông tin toán học cần thiết trong văn bản toán học; sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trao đổi, trình bày được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.

- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của cá nhân (hoặc nhóm) .

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. GV: Các miếng bìa nhỏ: +a, -a, a, +b, - b, b, +c, -c, c, (,) , các phiếu học tập.
- 2. HS: SGK,nháp,bút, tìm hiểu trước bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1:Mở đầu (4 phút)

- a) Mục tiêu: HS nêu được sự cần thiết khi bỏ dấu ngoặc trong một số trường hợp.
- b) Nội dung: GV đưa ra tình huống mở đầu, HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi
- c) Sản phẩm: HS trả lời được theo yêu cầu của GV
- d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
- GV thực hiện phép tính sau bằng cách hợp lý:
(259-394)+394

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ
HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận
GV mời 1 HS trình bày cách làm HS khác nhận xét: Trong cách làm trên bạn đã thực hiện những bước nào?

- Bước 4: GV đưa ra kết luận- dẫn dắt vào bài mới

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (24 phút)

Hoạt động 2.1: Bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản

- a) Mục tiêu:
-HS làm quen với việc bỏ dấu ngoặc trong trường hợp ngoặc chỉ có một số âm hoặc dương.
- Mở rộng khái niệm tổng:
- b) Nội dung: HS làm việc với sgk, lắng nghe GV thuyết trình thực hiện nhiệm vụ.
- c) Sản phẩm: Thực hiện được câu hỏi đánh giá, nắm được nội dung theo yêu cầu
- d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát thông tin sgk tại mục  kết hợp với lắng nghe gv thuyết trình sau đó thực hiện  - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.	1. Bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản. Vì phép trừ thực chất cũng là phép cộng nên ta cũng xem một biểu thức với phép cộng và phép trừ là một tổng. VD: 3-7-4+8 là một tổng 3, -7, -4, 8 là các số hạng.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới.	 $(-23) - 15 - (-23) + 5 + (-10)$ $= -23 - 15 + 23 + 5 - 10$ $= -23 + 23 - 15 + 5 - 10$ $= 0 - 10 - 10 = -(10 + 10)$

Hoạt động 2.2: Dấu của một số hạng khi bỏ dấu ngoặc

a) Mục tiêu: Khám phá quy tắc dấu ngoặc

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện, học sinh thảo luận nhóm phiếu học tập, rút ra quy tắc dấu ngoặc

c) Sản phẩm: Đáp án phiếu học tập 1A, 1B, 2 → rút ra quy tắc dấu ngoặc.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm: + Nhóm 1,2: Thực hiện phiếu học tập số 1A (phụ lục) + Nhóm 3,4: Thực hiện phiếu học tập số 1B (phụ lục) Thời gian thực hiện nhiệm vụ: 3 phút - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ nghiêm túc. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV mời đại diện nhóm 1 và nhóm 3 trình bày kết quả, nhóm 2, 4 nhận xét bổ sung. → rút ra kết luận điền vào phiếu học tập 2 (phụ lục) (trong quá trình thực hiện yêu cầu HS gấp sách giáo khoa) - Bước 4: Kết luận, nhận định GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học, lắng nghe GV phân tích ví dụ.	2. Quy tắc dấu ngoặc. Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “+” đằng trước ta giữ nguyên dấu của các số hạng trong ngoặc. Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “-” đằng trước, ta phải đổi dấu tất cả các số hạng trong dấu ngoặc: dấu “+” đổi thành dấu “-” và dấu “-” thành dấu “+” VD: $+(a+b-c) = a+b-c$ $-(a+b-c) = -a+b-c$

Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu: Hình thành kỹ năng vận dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán, tính hợp lý.

b) Nội dung: HS thực hiện các bài tập trong phần luyện tập 1, 2 sgk, kết hợp với đàm thoại vấn đáp – trực quan – tái hiện.

c) **Sản phẩm:**Đáp án các bài tập, nắm được cách thay đổi tùy ý vị trí các số hạng, nhóm các số hạng.

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
*Luyện tập 1: - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm luyện tập 1 theo cặp đôi - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS nêu chú ý:GV dùng các miếng bìa minh họa trực quan cho HS. *Luyện tập 2: - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào chú ý, làm các bài tập luyện tập 2. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS	Luyện tập 1 <u>Giải:</u> a) $(-385 + 210) + (385 - 217) = -385 + 210 + 385 - 217 = -7$ b) $(72 - 1\,956) - (-1\,956 + 28) = 72 - 1\,956 + 1\,956 - 28 = 44$ Chú ý: SGK Luyện tập 2: <u>Giải:</u> a) $12 + 13 + 14 - 15 - 16 - 17 = (12 - 15) + (13 - 16) + (14 - 17) = (-3) + (-3) + (-3) = -9$ b) $(35 - 17) - (25 - 7 + 22) = 35 - 17 - 25 + 7 - 22 = (35 - 25) - (17 - 7) - 22 = 10 - 10 - 22 = -2$

Hoạt động 4: Vận dụng(5 phút)

a) **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học trong bài

b) **Nội dung:** HS áp dụng quy tắc dấu ngoặc hoàn thành bài tập 3.22a, 3.23a

c) **Sản phẩm:** Bài làm của HS được trình bày bảng; vở...

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3.22a và 3.23a vào vở nháp. -Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ	3.22a a) $232 - (581 + 132 - 331) = 232 - 581 - 132 + 331 = (232 - 132) - (581 - 331)$

HS thực hiện nhiệm vụ, gv hỗ trợ HS nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng trình bày HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, củng cố.	$= 100 - 250 = -150$ 3.23 a) Với $x = 7$ $(23 + x) - (56 - x) = (23 + 7) - (56 - 7) = 30 - 49 = -19$

* **Hướng dẫn tự học ở nhà(2 phút)**

- HS làm phần thử thách nhỏ, các bài tập còn lại trong SGK.

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

Tiết 11-12

LUYỆN TẬP CHUNG (chương 4)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hs nắm vững kiến thức về một số tứ giác đã học.
- Hs nắm vững công thức tích chu vi, diện tích các tứ giác đã học.

Học sinh khuyết tật: Nắm vững công thức tích chu vi, diện tích các tứ giác đã học

2. Năng lực

- Thông qua các hoạt động vẽ hình tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật, hình thành năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học.
- Thông qua việc sử dụng các kiến thức đã học về chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học để làm bài tập, giải quyết các bài toán thực tế,... hình thành năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực mô hình hóa toán học.
- Thông qua hoạt động nhóm, hình thành năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp toán học.

Học sinh khuyết tật: biết áp dụng công thức để tính chu vi và diện tích một số tứ giác đã học

3. Phẩm chất

- Thông qua quá trình tìm hiểu, suy luận, tính toán, hình thành phẩm chất chăm chỉ.
- Thông qua hoạt động nhóm, hình thành phẩm chất trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

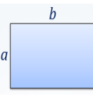
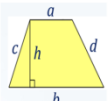
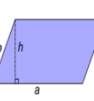
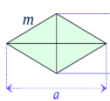
1. **GV:** Giáo án, SGK, bảng phụ (slide trình chiếu).

2. **HS:** Sgk, vở ghi, bài tập về nhà, đồ dùng học tập, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- a. Mục tiêu: Hs ghi nhớ, nêu được các công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học, vận dụng được các công thức đã học để thực hiện tính toán.
- b. Nội dung: * Công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác đã học (hình vuông, hình chữ nhật, hình thang, hình bình hành, hình thoi).
- * Bài tập. Một tấm bìa hình chữ nhật với chiều dài 15cm, chiều rộng 10cm, người ta cắt đi mỗi góc của tấm bìa một hình vuông cạnh 2cm (hình vẽ). Tính diện tích phần còn lại của tấm bìa.
- c. Sản phẩm: + Hs viết được các công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác đã học.
+ Thực hiện được yêu cầu của bài toán.
- d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs		Sản phẩm dự kiến				
1. Chuyển giao nhiệm vụ + Gv yêu cầu Hs nhắc lại công thức tính chu vi, công thức tính diện tích của các tứ giác đã học. + Gv yêu cầu Hs làm bài tập (1 Hs lên bảng thực hiện, Hs dưới lớp làm vào vở).		CHU VI, DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC ĐÃ HỌC				
HÌNH						
CHU VI	$C = 4a$	$C = 2(a+b)$	$C = a+b+c+d$	$C = 2(a+b)$	$C = 4m$	
DIỆN TÍCH	$S = a^2$	$S = ab$	$S = \frac{1}{2}(a+b)h$	$S = ah$	$S = \frac{1}{2}ab$	

Activate Winc

Bài tập. *Giải:*

+ Diện tích của tấm bìa hình chữ nhật ban đầu là: $10.15 = 150(\text{cm}^2)$

+ Diện tích của mỗi hình vuông bị cắt đi: $2^2 = 4(\text{cm}^2)$

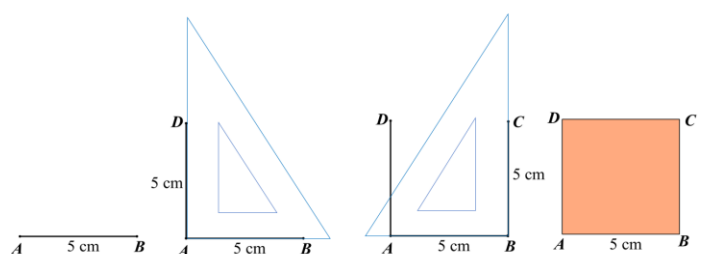
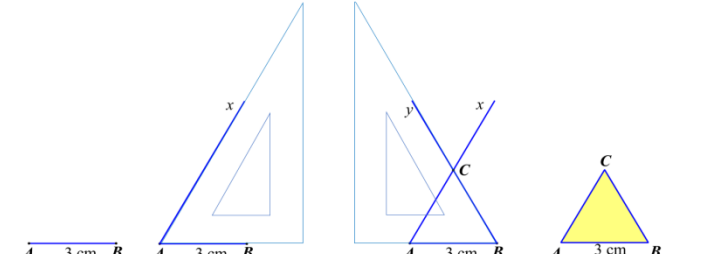
+ Diện tích phần còn lại của tấm bìa là: $150 - 4.4 = 134(\text{cm}^2)$.

2. Hoạt động luyện tập

2.1. Bài tập 4.23 (câu a, c)/sgk

- a. Mục tiêu: Hs được luyện tập vẽ hình vuông, vẽ tam giác đều khi biết độ dài cạnh.
- b. Nội dung: Bài tập 4.23 (câu a, c).
- c. Sản phẩm: Hs vẽ được hình vuông, hình tam giác đều khi biết độ dài.
- d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến

1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs hoạt động cặp đôi thực hiện vẽ hình vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS trao đổi cặp đôi, nhớ lại kiến thức, thực hiện yêu cầu bài toán. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của Hs và chốt lại kiến thức. (Gv có thể trình bày thêm cho Hs cách vẽ tam giác đều bằng compa).	Bài tập 4.23 a) Vẽ hình vuông ABCD có cạnh 5 cm.  b) Vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB = 3 cm. 

2.2. Bài tập 4.24/sgk

a. Mục tiêu. Luyện tập, củng cố cho Hs cách tính chu vi, diện tích của hình thoi.

b. Nội dung. Bài tập 4.24/sgk

c. Sản phẩm. Hs tính được diện tích, chu vi của hình thoi.

d. Tổ chức thực hiện.

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại công thức tính chu vi, diện tích của hình thoi, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	Bài tập 4.24 a) Diện tích hình thoi MPNQ là: $S = \frac{1}{2} \cdot MN \cdot PQ = \frac{1}{2} \cdot 8 \cdot 6 = 24(\text{cm}^2)$ b) Chu vi hình thoi MPNQ là: $C = 4 \cdot MP = 4 \cdot 5 = 20(\text{cm})$

2.3. Bài tập 4.25/sgk

- a. **Mục tiêu.** Luyện tập, củng cố cho Hs cách tính chu vi của hình chữ nhật.
- b. **Nội dung.** Bài tập 4.25/sgk
- c. **Sản phẩm.** Hs tính được chu vi của hình thoi khi biết diện tích và độ dài một cạnh.
- d. **Tổ chức thực hiện.**

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình chữ nhật, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 1 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>Bài tập 4.25</i> a) Độ dài cạnh còn lại của mảnh giấy hình chữ nhật là: $96 : 12 = 8 \text{ (cm)}.$ b) Chu vi của mảnh giấy hình chữ nhật là: $C = 2.(12 + 8) = 2. 20 = 40 \text{ (cm)}.$

3. Hoạt động vận dụng (tiết 2)

- a. **Mục tiêu:** Hs vận dụng các công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác để thực hiện tính toán, vận dụng vào bài toán thực tế.
- b. **Nội dung:** * Ví dụ 1; ví dụ 2/sgk; bài tập 4.26; bài tập 4.27/sgk.
- c. **Sản phẩm:** * Ví dụ 1, ví dụ 2/sgk/95.
- * Hs thực hiện được các yêu cầu của bài tập 4.26; 4.27/sgk/96.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
<i>* Ví dụ 1, ví dụ 2/sgk/95</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ (Gv yêu cầu Hs gấp sgk) Với mỗi ví dụ, Gv yêu cầu Hs đọc đề, suy nghĩ và trao đổi nhóm đôi, nêu cách thực hiện. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học, trao đổi	<i>* Ví dụ 1, ví dụ 2. (xem sgk/95).</i>

nhóm đôi, tìm câu trả lời bài toán. 3. Báo cáo, thảo luận GV lần lượt gọi Hs nêu cách thực hiện với từng ví dụ. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	
<i>* Bài tập 4.26/sgk/96</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs đọc đề, suy nghĩ và làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình vuông, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 1 Hs nêu cách thực hiện và lên bảng làm bài. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>Bài tập 4.27/sgk/96</i> + Phần đất còn lại để trồng trọt là hình vuông có cạnh là: $20 - 2 - 2 = 16 \text{ (m)}.$ + Diện tích phần đất trồng trọt của mảnh vườn là: $S = 16^2 = 256 \text{ (m}^2\text{)}.$
<i>* Bài tập 4.27/sgk/96</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs hoạt động nhóm 4 làm bài tập. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình chữ nhật, hoạt động nhóm làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện 2 nhóm trình bày kết quả. Hs nhóm khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>* Bài tập 4.27/sgk/96</i> + Chiều rộng của mảnh vườn là: $\frac{3}{5} \cdot 25 = 15 \text{ (m)}$ + Diện tích phần đất để trồng cây là bốn hình chữ nhật bằng nhau. Chiều dài mỗi hình chữ nhật là: $(25 - 1) : 2 = 24 : 2 = 12 \text{ (m)}$ Chiều rộng mỗi hình chữ nhật là: $(15 - 1) : 2 = 14 : 2 = 7 \text{ (m)}$ + Diện tích đất dùng để trồng cây là: $4 \cdot 12 \cdot 7 = 336 \text{ (m}^2\text{)}.$

* Trò chơi củng cố:

ANH KIM ĐỒNG ĐUA THU.

1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Gv cho Hs đọc luật chơi, suy nghĩ và đứng tại chỗ chọn câu hỏi và trả lời.

2. Thực hiện nhiệm vụ:

Hs đứng tại chỗ, chọn câu hỏi và suy nghĩ câu trả lời.

3. Báo cáo, thảo luận

Gv gọi Hs chọn câu hỏi và trả lời. Hs khác nhận xét, bổ sung nếu có.

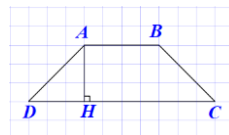
4. Kết luận, nhận định

Gv nhận xét câu trả lời của Hs và chốt lại kiến thức.

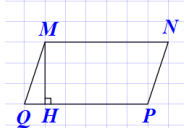
* Trò chơi

ANH KIM ĐỒNG ĐUA THU.

Câu 1. Biết mỗi ô vuông ở hình dưới có cạnh là 1cm. Diện tích của hình thang cân ABCD là: ... (21 cm^2).

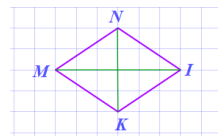


Câu 2. Biết mỗi ô vuông ở hình dưới có cạnh là 1cm. Diện tích của hình bình hành MNPQ là: ... (18 cm^2).

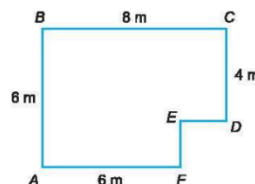


Câu 3. Một miếng gỗ hình chữ nhật có kích thước một chiều là 8 cm, diện tích là 56 cm^2 . Chu vi của miếng gỗ là ... (30 cm).

Câu 5. Một phòng tắm có treo một chiếc gương như hình bên. Biết mỗi ô vuông có cạnh là 2dm. Diện tích của chiếc gương là ... (48 dm^2).



Câu 5. Chu vi của mảnh vườn có dạng như hình bên dưới là ... (28 m)



4. Hướng dẫn tự học ở nhà:

- Ôn tập, nắm kĩ các kiến thức đã học của chương IV.
- Xem lại các ví dụ, bài tập đã làm.
- Làm bài tập 4.23 (b).
- Chuẩn bị cho nội dung của tiết sau: **Bài tập cuối chương IV.**

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày kiểm tra: 11/2023

Tiết 28 (số học)+ tiết 10 (hình học): **KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kỹ năng, cũng như hệ thống hóa kiến thức các chương 1 và 2
- Giúp học sinh có được sự đánh giá năng lực bản thân. Giáo viên tìm ra những kiến thức còn hổng ở học sinh để khắc phục

Học sinh khuyến khích: Giải được các bài tập ở dạng nhận biết

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Rèn luyện tư duy để giải toán
- + Vận dụng kiến thức đã học để giải một số bài toán thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS

**PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN**

(Đề gồm có 02 trang)

KIỂM TRA GIỮA KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024

Môn: TOÁN – Lớp 6

Thời gian: 60 phút *(không kể thời gian giao đề)*

MÃ ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Chọn một phương án trả lời đúng của mỗi câu sau (Từ câu 1 đến câu 12 và ghi vào giấy bài làm - Ví dụ: Câu 1 chọn phương án A, ghi là 1.A).

Câu 1: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 5 là:

- A.** {1; 2; 3; 4; 5}; **B.** {0; 1; 2; 3; 4; 5} ;
C. {1; 2; 3; 4}; **D.** {0; 1; 2; 3; 4}.

Câu 2: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

- A.** Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ. **B.** Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.
C. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa. **D.** Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia.

Câu 3: Thực hiện phép tính 15- 3. (20:10.2), ta làm như sau:

- I. $15 - 3 \cdot (20:10.2) = 12 \cdot (20:20) = 12 \cdot 1 = 12$
 J. $15 - 3 \cdot (20:10.2) = 15 - 3 \cdot (2 \cdot 2) = 15 - 3 \cdot 4 = 15 - 12 = 3$
 K. $15 - 3 \cdot (20:10.2) = 15 - 3 \cdot (20:20) = 15 - 3 \cdot 1 = 15 - 3 = 12$
 L. $15 - 3 \cdot (20:10.2) = 12 \cdot (2 \cdot 2) = 12 \cdot 4 = 48$

Câu 4: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có phép nhân, phép cộng và phép trừ là:

- A.** Nhân $\rightarrow$ Cộng $\rightarrow$ trừ.
- B.** Nhân $\rightarrow$ từ phải sang trái.
- C.** Nhân $\rightarrow$ từ trái sang phải.
- D.** Nhân $\rightarrow$ Trừ $\rightarrow$ cộng.

Câu 5: Số nào sau đây là ước của 30?

- A.** 7 **B.** 8 **C.** 10 **D.** 12

Câu 6: Số nào sau đây **không phải** là số nguyên tố?

- A. 22 B. 11. C. 17 D. 13.

Câu 7: Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia có dư?

- A. 204: 5 B. 225: 9 C. 27:3 D. 130:2.

Câu 8: Số nào sau đây là bội của 17?

- A.** 17. **B.** 1 **C.** 36 **D.** 40

Câu 9: Số nào sau đây là hợp số?

- A.** 11 **B.** 13 **C.** 7 **D.** 18

Câu 10: Trong hình bình hành:

- A.** Bốn góc bằng nhau.
- B.** Hai cạnh đối bằng nhau
- C.** Bốn cạnh bằng nhau.
- D.** Hai đường chéo bằng nhau.

Câu 11: Trong phép chia có dư, số dư bao giờ cũng ... số chia. Cụm từ điền vào chỗ (...) là:

- C. lớn hơn. B. nhỏ hơn. C. nhỏ hơn hoặc bằng. D. lớn hơn hoặc bằng.**

Câu 12: Cho các biển báo giao thông dưới đây:



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Phát biểu nào dưới đây là không đúng?

- A. Hình 1 có hình lục giác đều. B. Hình 1 không có hình lục giác đều.
C. Hình 3 có hình tam giác đều. D. Hình 2 có hình vuông.

II. TỰ LUẬN: (6.0 điểm)

Bài (1.0 điểm):

a)Viết số tự nhiên có số chục là 1295, chữ số hàng đơn vị là 7.

b)Viết số 19 dưới dạng số La Mã.

Bài 2(1.0 điểm): Thực hiện các phép tính.

c) $38.63 + 37.38$

b) $3.5^2 - 16:2^2$

Bài 3(0.5 điểm): Bác An có một khúc gỗ dài 25 *dm* và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 *cm*. Thời gian trung bình cho một lần cắt là 30 giây. Tính thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó theo đơn vị phút.

Bài 4(1.0 điểm):

a) Phân tích số 168 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.

b) Cho biết: $90 = 2.3^2.5$; $126 = 2.3^2.7$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 90 và 126.

Bài 5(1.0 điểm): Hãy nêu nhận xét về hình lục giác đều.

Bài 6(1.0 điểm): Cho mảnh vườn hình vuông cạnh 50m để trồng rau. Hãy tính:

- c) Diện tích của mảnh vườn. b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.

Bài 7(0.5 điểm): Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 75 chiếc kẹo và 48 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 chiếc kẹo. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết

số học sinh đó nhiều hơn 20.

..... Hết

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

(Đề gồm có 02 trang)

KIỂM TRA GIỮA KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024

Môn: TOÁN – Lớp 6

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

MÃ ĐỀ B

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Chọn một phương án trả lời đúng của mỗi câu sau (Từ câu 1 đến câu 12 và ghi vào giấy bài làm - Ví dụ: Câu 1 chọn phương án A, ghi là 1.A).

Câu 1: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 6 là:

- A. {1; 2; 3; 4; 5}; B. {0; 1; 2; 3; 4; 5}; C. {1; 2; 3; 4} D. {0; 1; 2; 3; 4}.

Câu 2: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc là:

- A. () → [] → { }. B. [] → () → { }. C. () → { } → []. D. [] → { } → ().

Câu 3: Thực hiện phép tính $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2)$, ta làm như sau:

- A. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 17 \cdot (10 : 10) = 17 \cdot 1 = 17$
B. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 17 \cdot (2 \cdot 2) = 17 \cdot 4 = 68$
C. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot (2 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot 4 = 15 + 8 = 23$
D. $15 + 2 \cdot (10 : 5 \cdot 2) = 15 + 2 \cdot (10 : 10) = 15 + 2 \cdot 1 = 15 + 2 = 17$

Câu 4: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có phép chia, phép cộng và phép trừ là:

- A. Chia → Cộng → trừ. B. Chia → từ trái sang phải.
C. Chia → từ phải sang trái. D. Chia → Trừ → cộng.

Câu 5: Số nào sau đây là ước của 40?

- A. 0 B. 80 C. 12 D. 20

Câu 6: Số nào sau đây là số nguyên tố?

- A. 18 B. 19 C. 20 D. 21.

Câu 7: Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia có dư?

- A. $204 : 2$ B. $18 : 9$ C. $36 : 3$ D. $131 : 5$.

Câu 8: Số nào sau đây là bội của 18?

- A. 0 B. 6 C. 2 D. 26

Câu 9: Số nào sau đây là hợp số?

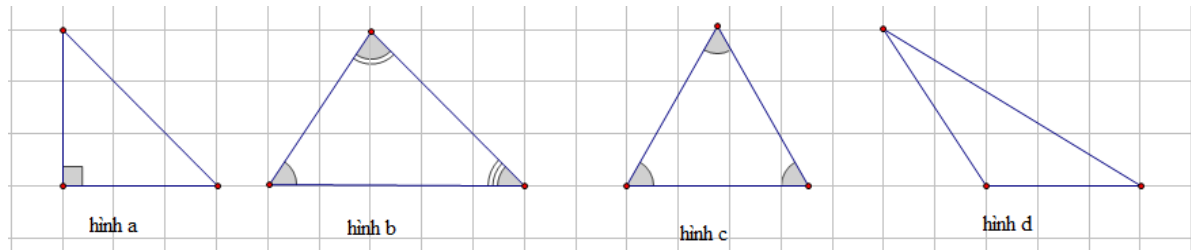
A.19

B. 17

C. 14

D. 11

Câu 10: Trong các hình dưới đây hình vẽ tam giác đều là:



A. Hình a.

B. Hình b.

C. Hình c.

D. Hình d.

Câu 11: Trong phép chia có dư, số dư bao giờ cũng..... số chia. Cụm từ điền vào chỗ (...) là:

A.lớn hơn.

B. bé hơn hoặc bằng.

C. lớn hơn hoặc bằng.

D. bé hơn.

Câu 12: Nhận xét nào sau đây là đúng về hình thang cân?

A.Trong hình thang cân có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

B. Trong hình thang cân có hai đường chéo bằng nhau.

C. Trong hình thang cân có hai góc kề một cạnh bên bằng nhau.

D.Trong hình thang cân có hai cặp cạnh đối song song với nhau.

II. TỰ LUẬN: (6.0 điểm)

Bài 1(1.0 điểm):

a) Viết số tự nhiên có số chục là 2075, chữ số hàng đơn vị là 6.

b) Viết số 14 dưới dạng số La Mã.

Bài 2(1.0 điểm): Thực hiện các phép tính.

a) $52.175 - 52.75$ b) $5.4^2 - 18:3^2$

Bài 3(0.5 điểm): Bác An có một khúc gỗ dài 45 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm. Bác An cắt xong khúc gỗ đó hết 14 phút. Hỏi thời gian trung bình cho một lần cắt là bao nhiêu giây?

Bài 4(1.0 điểm):

a) Phân tích số 126 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.

b) Cho biết: $84 = 2^2.3.7$; $120 = 2^3.3.5$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 84 và 120.

Bài 5(1.0 điểm): Hãy nêu nhận xét về hình vuông.

Bài 6(1.0 điểm): Cho mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 15m và chiều rộng 6m để trồng rau. Hãy tính:

- a) Diện tích của mảnh vườn.
- b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.

Bài 7(0.5 điểm): Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 72 chiếc kẹo và 51 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 gói bim bim. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.

..... **Hết**

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024
ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM
Môn : TOÁN – Lớp : 6

MÃ ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)
Mỗi phương án chọn đúng ghi 1/3 điểm.(3 câu = 1 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Đ/án	D	B	B	C	C	A	A	A	D	B	B	A

II. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)

Câu		Lời giải	Điểm
Bài 1 (1.0điểm)	a)Viết số tự nhiên có số chục là 1295, chữ số hàng đơn vị là 7.	12957	0.5
	b)Viết số 19 dưới dạng số La Mã.	XIX	0.5
Bài 2 (1.0điểm)	e) $38.63 + 37.38$	$38.63 + 37.38$ $= 38.(63+37)$ $= 38.100 = 3800$	0.25 0.25
	b) $3.5^2 - 16:2^2$	$3.5^2 - 16:2^2$ $= 3.25 - 16:4$ $= 75 - 4 = 71$	0.25 0.25
Bài 3 (0.5điểm)	Bác An có một khúc gỗ dài 25 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 cm. Thời gian trung bình cho một lần cắt là 30 giây. Tính thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó theo đơn vị phút.	Đổi 25 dm = 250 cm ; 30 giây = 0,5 phút + Số lần bác An cắt một khúc gỗ dài 25 dm = 250 cm cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 50 cm là: $250: 50-1 = 4$ (lần) + Thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó là: $4.0,5 = 2$ (phút) + Vậy thời gian bác An cắt xong khúc gỗ đó là 2 phút.	0.25 0.25
Bài 4 (1.0điểm)	a)Phân tích số 168 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.	- Phân tích bằng sơ đồ đúng. - Kết luận đúng $168 = 2^3.3.7$	0.25 0.25
	b)Cho biết: $90 = 2.3^2.5$; $126 = 2.3^2.7$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 90 và 126.	$ƯCLN(90, 126) = 2.3^2 = 18$ $ƯC(90, 126) = Ư(18)$ $= \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$.	0.25 0.25
Bài 5 (1.0điểm)	Hãy nêu nhận xét về hình lục giác đều.	- Nêu được ba nhận xét (Nếu nêu được 1 nhận xét thì được 0,3đ. Nếu nêu đúng 2 nhận xét thì được 0.6đ)	1.0

Bài 6 (1.0điểm)	Cho mảnh vườn hình vuông cạnh 50m để trồng rau. Hãy tính: a)Diện tích của mảnh vườn.	Diện tích của mảnh vườn là: $50.50 = 2500 \text{ m}^2$	0,5
	b)Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.	Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó là: $50.4 = 200 \text{ m}$	0,5
Bài 7 (0.5điểm)	Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 75 chiếc kẹo và 48 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 chiếc kẹo. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.	Số kẹo Mai đã chia là $75-3 = 72$ (chiếc) Gọi số học sinh lớp Mai là $x(x > 20)$ Theo đề bài ta có x là ước chung của 72 và 48 -Giải tìm ra được $x= 24$ Vậy số học sinh lớp Mai là 24 bạn.	0.25
			0.25

Lưu ý:

1) Học sinh có thể giải cách khác nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.

2) Cách tính điểm toàn bài = (Số câu TN đúng x 1/3) + điểm TL (làm tròn 1 chữ số thập phân)

**PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN**

**KIỂM TRA GIỮA KỲ I NĂM HỌC 23-24
ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM
Môn : TOÁN – Lớp : 6**

MÃ ĐỀ R

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)

Mỗi phương án chọn đúng ghi 1/3 điểm. (3 câu = 1 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	B	A	C	B	D	B	D	A	C	C	D	B

II. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)

	Câu	Lời giải	Điểm
Bài 1 (1.0điểm)	a) Viết số tự nhiên có số chục là 2075, chữ số hàng đơn vị là 6.	20756	0.5
	b) Viết số 14 dưới dạng số La Mã.	XIV	0.5
Bài 2 (1.0điểm)	a) $52.175 - 52.75$	$52.175 - 52.75$ $= 52.(175 - 75)$ $= 52.100 = 5200$	0.25 0.25
	b) $5.4^2 - 18:3^2$	$5.4^2 - 18:3^2$ $= 5.16 - 18:9$ $= 80 - 2 = 78$	0.25 0.25
Bài 3 (0.5điểm)	Bác An có một khúc gỗ dài 45 dm và bác cần cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm. Bác An cắt xong khúc gỗ đó hết 14 phút. Hỏi thời gian trung bình cho một lần	Đổi 45 dm = 450 cm + Số lần bác An cắt một khúc gỗ dài 45 dm = 450 cm cắt thành những đoạn gỗ nhỏ có độ dài 30 cm là: $450:30-1 = 14$ (lần)	0.25 0.25

	cắt là bao nhiêu giây?	+ Thời gian trung bình một lần Bác An cắt là: $14:14 = 1$ (phút) = 60 giây	
Bài 4 (1.0điểm)	a) a) Phân tích số 126 ra thừa số nguyên tố bằng phương pháp sơ đồ cột.	- Phân tích bằng sơ đồ đúng. - Kết luận đúng $126 = 2.3^2.7$	0.25 0.25
	f) Cho biết: $84 = 2^2.3.7$; $120 = 2^3.3.5$. Tìm ƯC thông qua ƯCLN của 84 và 120.	ƯCLN $(84, 120) = 2^2.3 = 12$ $ƯC(84, 120) = Ư(12)$ $= \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$.	0.25 0.25
Bài 5 (1.0điểm)	Hãy nêu nhận xét về hình vuông.	- Nêu được ba nhận xét (Nếu nêu được 1 nhận xét thì được 0,3đ. Nếu nêu đúng 2 nhận xét thì được 0.6đ)	1.0
Bài 6 (1.0điểm)	Cho mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 15m và chiều rộng 6m để trồng rau. Hãy tính: a) Diện tích của mảnh vườn.	Diện tích của mảnh vườn là: $15.6 = 90 \text{ m}^2$	0,5
	b) Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó.	Độ dài hàng rào bao quanh mảnh vườn đó là: $(15+6).2 = 42 \text{ m}$	0,5
Bài 7 (0.5điểm)	Nhân dịp đi du lịch về, Mai mang đến lớp 72 chiếc kẹo và 51 gói bim bim để chia cho các bạn. Sau khi chia đều hết cho các bạn (tính cả mình) thì Mai còn thừa 3 gói bim bim. Hỏi lớp Mai có bao nhiêu bạn, biết số học sinh đó nhiều hơn 20.	+ Số gói bim bim Mai đã chia là $51 - 3 = 48$ (chiếc) Gọi số học sinh lớp Mai là $x (x > 20)$ Theo đề bài ta có x là ước chung của 72 và 48 - Giải tìm ra được $x = 24$ Vậy số học sinh lớp Mai là 24 bạn.	0.25 0.25

Lưu ý:

1) Học sinh có thể giải cách khác nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa.

2) Cách tính điểm toàn bài = (Số câu TN đúng $\times 1/3$) + điểm TL (làm tròn 1 chữ số thập phân)

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao	
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL
1	Số tự nhiên	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i> 1,33đ	Câu: 1 0,33đ			Bài 1 1.0đ				
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i> 2.5đ	Câu: 2,3,4 1.0đ				Bài 2 1.0đ		Bài 3 0.5đ	
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</i> 3.5đ	Câu: 5,6,7,8,9,11 2.0 đ				Bài 4 1.0đ		Bài 5 0.5đ	
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</i> 1,33đ	Câu: 12 0,33đ			Bài 5 1,0đ				
		<i>Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân</i> 0,33đ	Câu: 10 0,33đ							
		<i>Chu vi và diện tích một số tứ giác đã học</i> 1đ				Bài 6 1,0đ				
Tổng: Số câu Điểm			12 4,0			3 3.0		2 2,0		2 1,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%	
Tỉ lệ chung			70%				30%			

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo m		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận d
SỐ - ĐẠI SỐ						
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	Câu 1		
				0.33Đ		
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		Bài 1 1,0Đ	
			Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	Câu: 2,3,4 1,0Đ		
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép			Bà 1,0

			tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.			
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản.	Câu: 5,6,7,8,9,11 2,0Đ		
			Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).			Bà 1,0
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).			
2	Các hình	Tam giác đều, hình vuông,	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Câu: 12		

	phẳng trong thực tiễn	lục giác đều		0.33Đ		
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		Bài 5	
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Câu: 10 0.33Đ		
			Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		Bài 6	1.0Đ

Ngày soạn: 30/10/2022

Ngày dạy: 11/2022

TIẾT 26+29: TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được số nguyên dương (số dương), số nguyên âm (số âm) và ý nghĩa của chúng trong đời sống thực tế.
- Nhận biết được tập hợp các số nguyên $\mathbb{Z}$ và thứ tự trong $\mathbb{Z}$.

Học sinh khuyết tật: Nhận biết được tập hợp số nguyên, số nguyên âm, số nguyên dương

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Đọc và viết được số nguyên dương và số nguyên âm. (**học sinh khuyết tật**)
- + Biểu diễn được số nguyên không quá lớn trên trục số.
- + So sánh được hai số nguyên cho trước

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: PPT trình chiếu hoặc một số đồ vật hoặc tranh ảnh có số nguyên âm (số âm nói chung) và các dụng cụ vẽ hình (để vẽ trục số).

2 - HS : Đồ dùng học tập; có thể tìm hiểu trước số nguyên âm và số âm nói chung.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương III.

+ HS nhận biết ban đầu về số âm và số dương và thấy nó xuất hiện trong những hình ảnh, đồ vật, bản tin trong đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương III: Chương III chúng ta sẽ tìm hiểu trong 14 tiết, trong đó có 5 bài học, và các tiết luyện tập, ôn tập.

- Trong chương này, chúng ta sẽ làm quen với số âm và số dương (thông qua số nguyên âm, nguyên dương) cùng với cách thực hiện các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) các số nguyên.
- Tìm hiểu về các quy tắc đó cho phép chuyển các phép tính có số nguyên âm về các phép tính với số tự nhiên mà em đã học. (Các quy tắc tính toán đối với hai số nguyên thực chất là quy tắc đưa về các phép tính đối với hai số tự nhiên, sau khi đã xác định dấu của kết quả)
- Bước đầu vận dụng được các kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

+ GV chiếu hình ảnh và giới thiệu “ Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng”, “Nhiệt kế thủy ngân vàng” và đặt vấn đề: Các em thấy ngoài các số quen thuộc như số tự nhiên 10, 20, 30 là những số dương, còn có các số với dấu “-” đứng trước, đó là các số âm. Vậy số âm có ý nghĩa gì trong đời sống và có quan hệ như thế nào với các số đã học?”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về tập hợp số nguyên, thứ tự và cách so sánh các số nguyên.”

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Làm quen với số nguyên âm

a) Mục tiêu:

- + Từ hình ảnh thực tế HS có thể chuyển sang hình ảnh trực quan về số nguyên.
- + HS nhận biết số nguyên âm, số nguyên dương, tập hợp các số nguyên; biết cách đọc, viết số nguyên.
- + HS nhận biết ý nghĩa số âm trong một số tình huống thực tế và sử dụng như thế nào trong giao dịch tài chính.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nhận biết và đọc viết được số nguyên âm, số nguyên dương.

+ HS hoàn thành được phần Luyện tập và Vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS trả lời lần lượt các câu hỏi 1 như trong HD1, HD2. (GV cho HS giơ tay phát biểu tự do) + GV giảng, phân tích đi đến <i>Hộp kết luận</i> (có thể cho HS đọc <i>Hộp kết luận</i>) và chú ý HS cách viết tập hợp $\mathbb{Z}$. + GV nêu chú ý liên quan đến số 0 và số dương. + GV yêu cầu HS làm <u>Luyện tập 1</u>. + GV chiếu câu phần tìm hiểu “ Khi nào người ta dùng số âm” cho cả lớp cùng đọc. Với mỗi trường hợp, giáo viên có thể cho một, hai ví dụ , tương tự 2 ví dụ đã nêu trong sách. + HS tự trả lời hoàn thành phần <u>?</u>. + GV yêu cầu HS làm <u>Vận dụng 1</u>(GV giải thích thêm cho HS về tài khoản cá nhân trong một ngân hàng). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	1. Làm quen với số nguyên âm Số nguyên dương, số nguyên âm + Các số tự nhiên ($\neq 0$) 1; 2; 3; 4; ... còn được gọi là các số nguyên dương. + Các số -1; -2; -3; ... gọi là các số nguyên âm. + Tập hợp $\mathbb{Z}$ gồm các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương được gọi là tập hợp số nguyên. $\mathbb{Z} = \{ \dots; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$ * Chú ý: 1. Số 0 không là số nguyên dương, cũng không là số nguyên âm. 2. Đôi khi ta còn viết thêm dấu “+” ngay trước một số nguyên dương. VD: số 6 còn viết là +6.(

+HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tập hợp số nguyên.	đọc là: “ dương sáu”). <u>Luyện tập 1:</u> a) VD về ba số nguyên âm và ba số nguyên dương: -9; -3; -55; 12; 34; 99. b)-9 : âm chín -3: âm ba -55: âm năm năm 12: mười hai 34: ba mươi tư 99: chín mươi chín. <u>?:</u> Câu nói của Nam có nghĩa là Nam đang nợ 10 nghìn đồng. <u>Vận dụng 1:</u> + Ý nghĩa của số +160 000 trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông nhận được 160 000 đồng từ một người nào đó chuyển khoản đến. + Ý nghĩa của số âm trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông bị trừ 4 000 000 do ông thanh toán hoặc chuyển tiền cho một người nào khác với số tiền

	4 000 000 đồng.

Hoạt động 2: Thứ tự trong tập số nguyên

a) Mục tiêu:

- + HS nhớ lại được tia số và thứ tự của các số tự nhiên.
- + Tìm hiểu về biểu diễn các số trên trục số và biết so sánh hai số nguyên qua vị trí điểm biểu diễn của chúng trên trục số.
- + Luyện kỹ năng so sánh hai số nguyên và vận dụng kỹ năng so sánh số nguyên âm vào một tình huống thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV vẽ hình, nhắc lại kiến thức cũ và dẫn dắt: Cho hai số tự nhiên a và b. Ta đã biết trên tia số nếu điểm a nằm trước điểm b thì $a < b$. Đối với số nguyên, điều đó còn đúng hay không? + GV vẽ hình, giảng và phân tích về trục số biểu diễn tập hợp các số nguyên.	2. Thứ tự trong tập số nguyên * Trục số: - Ta biểu diễn các số $0; 1; 2; 3; \dots$ và các số nguyên âm $-1; -2; -3; \dots$ như hình 3.6. Khi đó ta được một trục số gốc O.  - Chiều từ trái sang phải là chiều dương; chiều ngược lại là chiều âm. - Điểm biểu diễn số nguyên a gọi là điểm a. - Cho hai số nguyên a và b. Trên trục số, nếu điểm

+ GV cho 1, 2 HS đọc nội dung kiến thức trong hộp kiến thức. + GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi <u>?</u>. + GV cho HS làm bài theo nhóm rồi trao đổi phần <u>Luyện tập 2</u>. + GV cho HS thực hiện lần lượt yêu cầu của HĐ3, HĐ4. (HS phát biểu tự do tùy ý theo suy nghĩ của mình) + GV chữa, phân tích rút ra kết luận sau mỗi HĐ. + GV nêu chú ý về kí hiệu $\leq$ và $\geq$. + GV phân tích mẫu cho HS <u>Ví dụ 1</u> + GV yêu cầu HS vận dụng làm <u>Luyện tập 3</u>. + GV cho HS hoàn thành cá nhân <u>Vận dụng 2</u> + GV cho HS tự do nêu ý kiến phần <u>Tranh luận</u>. GV tổng kết sau đó vẽ phác trên bảng và biểu diễn đường đi của kiến A và B (GV chú ý cho HS độ dài và hướng đi, điểm xuất phát tùy ý) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	a nằm trước điểm b thì số a nhỏ hơn số b, kí hiệu $a < b$. <u>?</u> a) Điểm 2 cách gốc O 2 đơn vị. b) Điểm -4 cách gốc O 4 đơn vị. <u>Luyện tập 2:</u> a) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều dương ta sẽ đi đến điểm 5. b) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều âm ta sẽ đi đến điểm -5. * So sánh hai số nguyên: +HĐ3: Trên trục số, các số nguyên âm nằm trước gốc O. Ba số 0; 1 và -1 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là: -1; 0; 1. +HĐ4: Có $12 < 15 \Rightarrow -12 > -15$. 1. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0, do đó nhỏ hơn mọi số nguyên dương 2. Nếu a, b là hai số nguyên dương và $a > b$ thì $-a < -b$. * Chú ý: Kí hiệu $a \leq b$ có nghĩa là $a > b$ thì $a < b$ hoặc $a = b$. <u>Ví dụ 1:</u> a) 10 là số nguyên dương. -29 là số nguyên âm nên $-29 < 10$;

+ HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu và hoàn thành các bài tập luyện tập và vận dụng + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giờ tay phát biểu + Ứng với mỗi phần bài tập, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở. + GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	b) Vì $57 > 1$ nên $-57 < -1$. <u>Luyện tập 3</u> 1. Thứ tự tăng dần của các số đó là: -11; -4; -3; 0; 2; 5; 9. 2. $\{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 2\} = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1; 2\}$. Những số lớn hơn -1 là 0; 1; 2. Vận dụng 2: Có $-8 > -9 > -12$ nên thứ tự giảm dần về nhiệt độ của ba thành phố trên là: Saint Peterburg; Moscow; Vladivostok. Tranh luận a)+ “Kiến A bò được 12 đơn vị” có nghĩa là kiến A đi được 12 đơn vị theo chiều dương. + “Kiến B bò được -15 đơn vị” có nghĩa là kiến B đi được 15 đơn vị theo chiều âm. b) Em không đồng ý với ý kiến của An. Vì kiến A bò được quãng đường 12 đơn vị $<$ kiến B bò được quãng đường 15 đơn vị.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

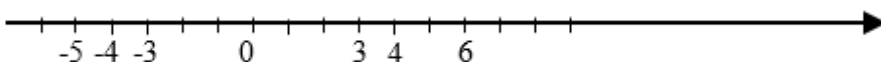
b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

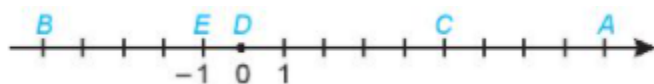
d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3.4 ; 3.5 ; 3.6 (SGK – tr61)
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.4 :



Bài 3.5 :



Các điểm A, B, C, D và E lần lượt biểu diễn các số 9 ; -5 ; 5 ; 0 ; -1.

Bài 3.6:

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là : -8; -7 ; -3 ; -1 ; 0 ; 4 ; 7 ; 15 ; 25.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 3.1 ; 3.2 ; 3.3** (SGK – tr61)
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.1: (GV gọi một số HS đứng phát biểu và đọc tại chỗ)

Nhiệt độ mỗi nhiệt kế chỉ lần lượt là : -8°C ; 31°C ; 0°C ; -22°C

Bài 3.2:

- a) Độ sâu trung bình của vịnh Thái Lan khoảng -45m và độ sâu lớn nhất là -80m.
- b) Mùa đông ở Sibera (Nga) dài và khắc nghiệt với nhiệt độ trung bình tháng 1 là -25 °C.
- c) Năm 2012, núi lửa Harve (Bắc New Zealand) phun ra cột tro từ độ sâu -700m.

Bài 3.3 :

a) Khi máy bay bay ở độ cao 10 000m, nhiệt độ bên ngoài có thể xuống đến 50 °C dưới 0 °C .

b) Cá voi xanh có thể lặn sâu 2 500m dưới mực nước biển.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

thể)			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)



Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng



Nhiệt kế thủy ngân vàng

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức đã học, tự lấy được các ví dụ về số nguyên.
- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **3.24; 3.25** (SGK- tr69); **3.7; 3.8** (SGK)
- Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng và phép trừ số nguyên**”.

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 30,31,32 - §14: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các quy tắc cộng, trừ số nguyên.

- Nhận biết được tính chất của phép cộng số nguyên.
- Nhận biết được số đối của một số nguyên.

Học sinh khuyết tật: nhận biết được quy tắc cộng, trừ số nguyên

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Vận dụng được các quy tắc cộng, trừ số nguyên trong tính toán.
- + Vận dụng được các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí.
- + Giải được một số bài toán liên quan đến cộng và trừ số nguyên có nội dung thực tiễn.

Học sinh khuyết tật: thực hiện được một số phép toán đơn giản về cộng, trừ số nguyên

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị vẽ sẵn (trên giấy hoặc tệp trình chiếu) hình minh họa một số phép toán sẽ sử dụng trong bài.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, đọc lại vấn đề biểu diễn số nguyên trên trục số và minh họa phép cộng số tự nhiên bằng tia số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ số nguyên. HS hiểu bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm $(-3) + (-5)$.
- + Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu “ Nhiệt độ ban ngày ở đỉnh Mẫu Sơn (Lạng Sơn) vào một ngày mùa đông là -3°C . Nếu ban đêm giảm thêm 5°C nữa thì nhiệt độ ở đó sẽ là bao nhiêu?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm $(-3) + (-5)$. Để biết cách tính kết quả chính xác của bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Cộng hai số nguyên cùng dấu

a) Mục tiêu:

- + Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên âm bằng cách biểu diễn trên trục số.

+ Hình thành kỹ năng cộng hai số nguyên âm.

+ củng cố ý nghĩa số nguyên âm và kỹ năng cộng hai số nguyên âm trong bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc lại về minh họa phép cộng hai số tự nhiên trên tia số và giới thiệu số âm gồm hai phần: phần dấu và phần số tự nhiên. + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1; HD2. + GV chữa, minh họa và phân tích trên bảng cho HS dễ hình dung. + GV dẫn dắt, đi đến quy tắc cộng hai số nguyên âm trong hộp kiến thức. + GV cho 1 số HS đọc lại quy tắc. + GV lưu ý cho HS : Tổng của hai số nguyên âm là một số nguyên âm. + GV hướng dẫn, phân tích <u>Ví dụ 1</u> để HS hiểu	1. Cộng hai số nguyên cùng dấu Cộng hai số nguyên âm + HD1: Điểm A biểu diễn số -3  + HD2: Điểm B biểu diễn số -8 $\Rightarrow (-3) + (-5) = -8$  * Quy tắc cộng hai số nguyên âm: Muốn cộng hai số nguyên âm, ta cộng phần số tự nhiên của chúng với nhau rồi đặt dấu “-” trước kết

rõ quy tắc. + GV cho 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 1</u>. Dưới lớp trình bày vào vở. + GV nêu ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: + HS thảo luận cặp đôi suy nghĩ và hoàn thành <u>Vận dụng 1</u>. + HS vận dụng kiến thức hoàn thành Bài 3.9 (GV gọi 4 HS lên bảng thực hiện phép tính, dưới lớp trình bày vở) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Quy tắc cộng hai số nguyên âm	quả. <u>Luyện tập 1:</u> $(-12) + (-48) = - (12 + 48) = -60$ $(-236) + (-1\,025) = - 1261$ <u>Vận dụng 1:</u> Điểm A nằm ở độ cao: $-(135 + 45) = 180 \text{ (m)}$ Bài 3.9: a) $(-7) + (-2) = -(7+2) = -9$ b) $(-8) + (-5) = - (8+5) = - 13$ c) $(-11) + (-7) = - (11+7) = -18$ d) $(-6) + (-15) = - (6 + 15) = -21$

Hoạt động 2: Cộng hai số nguyên khác dấu

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết số đối của một số nguyên cho trước.
- + Luyện kỹ năng tìm số đối và khắc sâu ý nghĩa hình học của số đối.
- + Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên khác dấu bằng cách biểu diễn trên trục số.
- + Hiểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu và vận dụng vào bài toán thực tế.

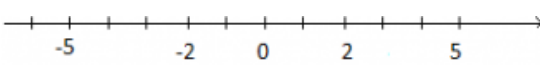
b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV phân tích kiến thức Hai số đối nhau => Quy tắc tìm số đối của một số: Muốn tìm số đối của một số ta chỉ việc đổi dấu của nó. + GV cho HS áp dụng hoàn thành ? + GV phân tích, nêu chú ý và nhấn mạnh cho HS ghi nhớ. + GV cho HS áp dụng hoàn thành <u>Luyện tập 2.</u> (Gợi 1,2 HS lên bảng làm, dưới lớp làm vở) + GV gọi 1 HS đọc bài toán mở đầu trong Tổng của hai số nguyên khác dấu. + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt	2. Cộng hai số nguyên khác dấu * Hai số đối nhau Muốn tìm số đối của một số, ta chỉ việc đổi dấu của nó. <u>?</u> Số đối của -4 là 4 Số đối của -5 là 5 Số đối của 9 là -9 Số đối của -11 là 11 <u>Chú ý:</u> 1. Ta quy ước số đối của 0 là chính nó.

động: HĐ3, HĐ4. (chú ý mỗi hoạt động ứng với 1 phép cộng: $(-5) + 3$ và $(-5) + 8$. + GV phân tích, dẫn dắt rút ra Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. + GV gọi 1, 2 HS đọc lại quy tắc. + GV giảng, phân tích mẫu ý đầu <u>Ví dụ 2</u> và viết đề lên bảng mời 2 HS lên thực hiện, dưới lớp làm vào vở. + GV yêu cầu HS tự làm <u>Luyện tập 3</u>. + GV hướng dẫn, HS tự hoàn thành bài tập <u>Vận dụng 2</u>. + GV tổ chức và hướng dẫn cho HS trao đổi trong lớp nhóm đôi phần <i>Tranh luận</i> tìm ra câu trả lời. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng	2. Tổng của hai số đối luôn bằng 0 3. Số đối của số nguyên a là $-a$. Số đối của $-a$ là $-(-a) = a$ <u>Luyện tập 2:</u> Số đối của 5 là -5 Số đối của -2 là 2.  * Tổng của hai số nguyên khác dấu: Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu: 1. Hai số nguyên đối nhau thì có tổng bằng 0. 2. Muốn cộng hai số nguyên khác dấu (không đối nhau), ta tìm hiệu hai phần số tự nhiên của chúng (số lớn trừ số nhỏ) rồi đặt trước hiệu tìm được dấu của số có phần số tự nhiên lớn hơn. <u>Luyện tập 3:</u> a) $203 + (-195) = 203 - 195 = 8$ b) $(-137) + 86 = -(137 - 86) = -51$ <u>Vận dụng 2:</u>

quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu</i>	Ngày hôm sau máy thăm dò hoạt động ở độ cao: $-946 + 55 = -891 \text{ (m)}$ <u>Tranh luận 2:</u> Tổng của hai số nguyên khác dấu là số âm nếu phần số tự nhiên của số âm lớn hơn số dương và ngược lại.

Hoạt động 3: Tính chất của phép cộng

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết các tính chất của phép cộng.
- + Luyện kĩ năng áp dụng các tính chất của phép cộng số nguyên để tính hợp lí.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD5, HD6. + GV giải thích ý nghĩa của hai cặp biểu thức, dẫn dắt và đi đến kết luận.	2. Tính chất của phép cộng + HD5: $a + b = -7 + 11 = 4$ $b + a = 11 + (-7) = 4$ $\Rightarrow a + b = b + a$

+ GV phân tích các tính chất và lưu ý cho HS: • Mỗi số cộng với 0 cũng bằng chính số đó: $a + 0 = 0 + a = a$ • Nói đến tổng của nhiều số nguyên tương tự như số tự nhiên. + GV hướng dẫn, giải thích các bước làm cho HS <u>Ví dụ 3</u> để HS linh hoạt các tính chất. + GV hướng dẫn, trao đổi hướng làm của <u>Luyện tập 4</u> rồi yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Các tính chất của phép cộng.</i>	+ HĐ6: $(a + b) + c = [2 + (-4)] + (-6) = (-2) + (-6) = -8$ $a + (b + c) = 2 + [(-4) + (-6)] = 2 + (-10) = -8$ * Tính chất: + <i>Giao hoán:</i> $a + b = b + a$ + <i>Kết hợp:</i> $(a + b) + c = a + (b + c)$ <u>Chú ý:</u> 1. $a + 0 = 0 + a = a$ 2. Ta nói đến tổng của nhiều số nguyên tương tự như số tự nhiên. <u>Luyện tập 4:</u> a) $(-2019) + (-550) + (-451) = [(-2019) + (-451)] + (-550) = -2470 + (-550) = -3020$ b) $(-2) + 5 + (-6) + 9 = 3 + 3 = 6$

Hoạt động 4: Trừ hai số nguyên

a) Mục tiêu:

- + Tìm hiểu về cách thực hiện phép trừ (Quy tắc trừ hai số nguyên)
- + Hình thành và luyện kĩ năng trừ hai số.
- + Áp dụng phép trừ vào bài toán thực tế.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt HD7, HD8 (GV gợi ý, hướng dẫn cho HS) + GV phân tích dẫn dắt => Quy tắc trừ hai số nguyên. + GV phân tích mẫu cho HS Ví dụ 4 để HS hiểu hơn về quy tắc trừ. + GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 5</u>, các HS ở dưới trình bày vào vở. + GV cho HS áp dụng hoàn thành <u>Vận dụng 3</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và	4. Trừ hai số nguyên + HD7: C1: Hiệu số tiền lãi và số tiền lỗ là: $5 - 2 = 3$. Vậy cửa hàng đó lãi 3 triệu đồng. C2: Lỗ 2 triệu nghĩa là lãi (-2) triệu Vậy cửa hàng đó lãi: $5 + (-2) = 3$ (triệu đồng) + HD8: Dự đoán: $3 - 4 = 3 + (-4)$ $3 - 5 = 3 + (-5)$ <u>Luyện tập 5:</u>

hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc trừ hai số nguyên .</i>	a) $5 - (-3) = 5 + 3 = 8$ b) $(-7) - 8 = -15$ <u><i>Vận dụng 3:</i></u> Nhiệt độ bên ngoài của máy bay ở độ cao 10 000m và khi hạ cánh chênh lệch nhau: $27 - (-48) = 75 (^{\circ}\text{C})$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.12 ; 3.15 ; 3.16**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.12 :

a) $9 - (-2) = 9 + 2 = 11$

b) $(-7) - 4 = - (7+4) = -11$

c) $27 - 30 = -3$

$$d) (-63) - (-15) = -63 + 15 = -48$$

Bài 3.15 :

$$a) (-3) + (-2) = -5$$

$$b) (-8) - 7 = -15$$

$$c) (-35) + (-15) = -50$$

$$d) 12 - (-8) = 20$$

Bài 3.16 :

$$a) 152 + (-73) - (-18) - 127$$

$$= [152 - (-18)] - (127 + 73)$$

$$= 170 - 200$$

$$= -30$$

$$b) 7 + 8 + (-9) + (-10)$$

$$= 15 + (-19)$$

$$= -4$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 3.13 ; 3.14**

Bài 3.13 :

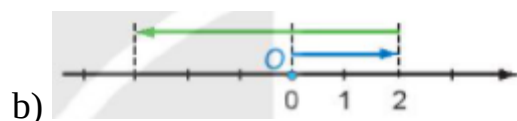
$$a) \text{ Hai ca nô cách nhau : } 11 - 6 = 5 \text{ (km)}$$

$$b) \text{ Hai ca nô cách nhau : } 11 - (-6) = 17 \text{ (km)}$$

Bài 3.14 :



$$\Rightarrow (-5) + 3 = -2 \text{ hoặc } (-5) - (-3)$$



$$\Rightarrow 2 + (-5) = -3 \text{ hoặc } 2 - 5 = -3$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ,	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

thể)	cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ các quy tắc cộng trừ số nguyên
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.26 và 3.28** (SGK –tr69)
- Chuẩn bị bài mới “ **Quy tắc dấu ngoặc**”

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

Tiết 33

§15. QUY TẮC DẤU NGOẶC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: - Nhận biết được quy tắc dấu ngoặc (kể cả học khuyết tật)

2. Năng lực:

- **NL toán học:**

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thực hiện được các thao tác tư duy, quan sát, giải thích được sự tương đồng và khác biệt các ví dụ cụ thể.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Áp dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán.

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* HS nghe hiểu, đọc hiểu các thuật ngữ toán học.

Học sinh khuyết tật: Thực hiện bỏ dấu ngoặc trong tương hợp biểu thức chỉ có dấu ngoặc tròn

-**NL chung:**

+ *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập

+ *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép, diễn tả được các thông tin toán học cần thiết trong văn bản toán học; sử dụng hiệu quả ngôn ngữ

toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trao đổi, trình bày được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của cá nhân (hoặc nhóm) .
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Các miếng bìa nhỏ: $+a$, $-a$, a , $+b$, $-b$, b , $+c$, $-c$, c , $(,)$, các phiếu học tập.

2. HS: SGK, nháp, bút, tìm hiểu trước bài học.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (4 phút)

a) **Mục tiêu:** HS nêu được sự cần thiết khi bỏ dấu ngoặc trong một số trường hợp.

b) **Nội dung:** GV đưa ra tình huống mở đầu, HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi

c) **Sản phẩm:** HS trả lời được theo yêu cầu của GV

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV thực hiện phép tính sau bằng cách hợp lý:

$$(259-394)+394$$

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV mời 1 HS trình bày cách làm HS khác nhận xét: Trong cách làm trên bạn đã thực hiện những bước nào?

- **Bước 4:** GV đưa ra kết luận- dẫn dắt vào bài mới

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (24 phút)

Hoạt động 2.1: Bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản

a) **Mục tiêu:**

- HS làm quen với việc bỏ dấu ngoặc trong trường hợp ngoặc chỉ có một số âm hoặc dương.

- Mở rộng khái niệm tổng:

b) **Nội dung:** HS làm việc với sgk, lắng nghe GV thuyết trình thực hiện nhiệm vụ.

c) **Sản phẩm:** Thực hiện được câu hỏi đánh giá, nắm được nội dung theo yêu cầu

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát thông tin sgk tại mục  kết hợp với lắng nghe gv thuyết trình sau đó thực hiện  - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới.	1. Bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản. Vì phép trừ thực chất cũng là phép cộng nên ta cũng xem một biểu thức với phép cộng và phép trừ là một tổng. VD: $3-7-4+8$ là một tổng $3, -7, -4, 8$ là các số hạng.  $(-23) -15-(-23)+5+(-10)$ $= -23-15+23+5-10$ $= -23+23-15+5-10$ $= 0-10-10= -(10+10)$

Hoạt động 2.2: Dấu của một số hạng khi bỏ dấu ngoặc

a) **Mục tiêu:** Khám phá quy tắc dấu ngoặc

b) **Nội dung:** GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện, học sinh thảo luận nhóm phiếu học tập, rút ra quy tắc dấu ngoặc

c) **Sản phẩm:** Đáp án phiếu học tập 1A, 1B, 2 → rút ra quy tắc dấu ngoặc.

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm: + Nhóm 1,2: Thực hiện phiếu học tập số 1A (phụ lục) + Nhóm 3,4: Thực hiện phiếu học tập số 1B(phụ lục) Thời gian thực hiện nhiệm vụ: 3 phút - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ nghiêm túc. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV mời đại diện nhóm 1 và nhóm 3 trình bày kết quả, nhóm 2, 4 nhận xét bổ sung.	2. Quy tắc dấu ngoặc. Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “+” đằng trước ta giữ nguyên dấu của các số hạng trong ngoặc. Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “-” đằng trước, ta phải đổi dấu tất cả các số hạng trong dấu ngoặc: dấu “+” đổi thành dấu “-” và dấu “-” thành dấu “+” VD: $+(a+b-c) = a+b-c$ $-(a+b-c) = -a+b-c$

→ rút ra kết luận điền vào phiếu học tập 2 (phụ lục) (trong quá trình thực hiện yêu cầu HS gấp sách giáo khoa) - Bước 4: Kết luận, nhận định GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học, lắng nghe GV phân tích ví dụ.	

Hoạt động 3: Luyện tập(10 phút)

a) Mục tiêu: Hình thành kỹ năng vận dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán, tính hợp lý.

b) Nội dung: HS thực hiện các bài tập trong phần luyện tập 1, 2 sgk, kết hợp với đàm thoại vấn đáp – trực quan – tái hiện.

c) Sản phẩm: Đáp án các bài tập, nắm được cách thay đổi tùy ý vị trí các số hạng, nhóm các số hạng.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
*Luyện tập 1: - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm luyện tập 1 theo cặp đôi - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS nêu chú ý: GV dùng các miếng bìa minh họa trực quan cho HS. *Luyện tập 2: - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào chú ý, làm các bài tập luyện tập 2. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ	Luyện tập 1 <u>Giải:</u> a) $(-385 + 210) + (385 - 217) = -385 + 210 + 385 - 217 = -7$ b) $(72 - 1\,956) - (-1\,956 + 28) = 72 - 1\,956 + 1\,956 - 28 = 44$ Chú ý: SGK Luyện tập 2: <u>Giải:</u> a) $12 + 13 + 14 - 15 - 16 - 17 = (12 - 15) + (13 - 16) + (14 - 17) = (-3) + (-3) + (-3) = -9$ b) $(35 - 17) - (25 - 7 + 22) = 35 - 17 - 25 + 7 - 22 = (35 - 25) - (17 - 7) - 22 = 10 - 10 - 22 = -2$

sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS	

Hoạt động 4: Vận dụng(5 phút)

- a) **Mục tiêu:** củng cố kiến thức đã học trong bài
- b) **Nội dung:** HS áp dụng quy tắc dấu ngoặc hoàn thành bài tập 3.22a, 3.23a
- c) **Sản phẩm:** Bài làm của HS được trình bày bảng; vở...
- d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3.22a và 3.23a vào vở nháp. -Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ, gv hỗ trợ HS nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng trình bày HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, củng cố.	3.22a $\begin{aligned} &a) 232 - (581 + 132 - 331) \\ &= 232 - 581 - 132 + 331 \\ &= (232 - 132) - (581 - 331) \\ &= 100 - 250 = -150 \end{aligned}$ 3.23 $\begin{aligned} &a) \text{ Với } x = 7 \\ &(23 + x) - (56 - x) = (23 + 7) - \\ &(56 - 7) = 30 - 49 = -19 \end{aligned}$

* Hướng dẫn tự học ở nhà(2 phút)

- HS làm phần thử thách nhỏ, các bài tập còn lại trong SGK.

Ngày soạn: 30/10/2023

Ngày dạy: 11/2023

Tiết 11-12

LUYỆN TẬP CHUNG (chương 4)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS nắm vững kiến thức về một số tứ giác đã học.
- HS nắm vững công thức tích chu vi, diện tích các tứ giác đã học.

Học sinh khuyết tật: Nắm vững công thức tích chu vi, diện tích các tứ giác đã học

2. Năng lực

- Thông qua các hoạt động vẽ hình tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật, hình thành năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học.
- Thông qua việc sử dụng các kiến thức đã học về chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học để làm bài tập, giải quyết các bài toán thực tế,... hình thành năng lực tư duy, lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực mô hình hóa toán học.
- Thông qua hoạt động nhóm, hình thành năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp toán học.

Học sinh khuyết tật: biết áp dụng công thức để tính chu vi và diện tích một số tứ giác đã học

3. Phẩm chất

- Thông qua quá trình tìm hiểu, suy luận, tính toán, hình thành phẩm chất chăm chỉ.
- Thông qua hoạt động nhóm, hình thành phẩm chất trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Giáo án, SGK, bảng phụ (slide trình chiếu).

2. HS: Sgk, vở ghi, bài tập về nhà, đồ dùng học tập, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu: Hs ghi nhớ, nêu được các công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học, vận dụng được các công thức đã học để thực hiện tính toán.

b. Nội dung: * Công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác đã học (hình vuông, hình chữ nhật, hình thang, hình bình hành, hình thoi).

* Bài tập. *Một tấm bìa hình chữ nhật với chiều dài 15cm, chiều rộng 10cm, người ta cắt đi mỗi góc của tấm bìa một hình vuông cạnh 2cm (hình vẽ). Tính diện tích phần còn lại của tấm bìa.*

c. Sản phẩm: + Hs viết được các công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác đã học.

+ Thực hiện được yêu cầu của bài toán.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến

1. Chuyển giao nhiệm vụ

+ Gv yêu cầu Hs nhắc lại công thức tính chu vi, công thức tính diện tích của các tứ giác đã học.

+ Gv yêu cầu Hs làm bài tập (1 Hs lên bảng thực hiện, Hs dưới lớp làm vào vở).

2. Thực hiện nhiệm vụ

+ Hs nhớ lại kiến thức đã học, thực hiện các yêu cầu của Gv.

3. Báo cáo, thảo luận

+ Gv gọi Hs đứng tại chỗ nhắc lại công thức tính chu vi, công thức diện tích của các tứ giác đã học.

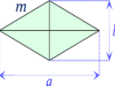
+ Gv gọi 1 Hs lên bảng làm bài tập.

Gọi Hs nhận xét, bổ sung.

4. Kết luận, nhận định.

Gv nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.

CHU VI, DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC ĐÃ HỌC

HÌNH					
CHU VI	$C = 4a$	$C = 2(a+b)$	$C = a+b+c+d$	$C = 2(a+b)$	$C = 4m$
DIỆN TÍCH	$S = a^2$	$S = ab$	$S = \frac{1}{2}(a+b)h$	$S = ah$	$S = \frac{1}{2}ab$

Bài tập. *Giải:*

+ Diện tích của tấm bìa hình

chữ nhật ban đầu là: $10.15 = 150(\text{cm}^2)$

+ Diện tích của mỗi hình vuông bị cắt đi:

$$2^2 = 4 (\text{cm}^2)$$

+ Diện tích phần còn lại của tấm bìa là:
 $150 - 4.4 = 134 (\text{cm}^2)$.

2. Hoạt động luyện tập

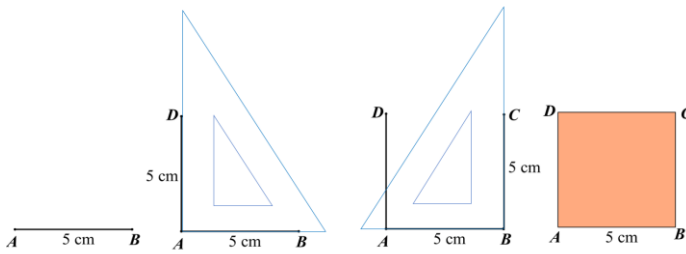
2.1. Bài tập 4.23 (câu a, c)/sgk

a. Mục tiêu: Hs được luyện tập vẽ hình vuông, vẽ tam giác đều khi biết độ dài cạnh.

b. Nội dung: Bài tập 4.23 (câu a, c).

c. Sản phẩm: Hs vẽ được hình vuông, hình tam giác đều khi biết độ dài.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs hoạt động cặp đôi thực hiện vẽ hình vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS trao đổi cặp đôi, nhớ lại kiến thức, thực hiện yêu cầu bài toán. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định	<i>Bài tập 4.23</i> a) Vẽ hình vuông ABCD có cạnh 5 cm. 

GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của Hs và chốt lại kiến thức. (Gv có thể trình bày thêm cho Hs cách vẽ tam giác đều bằng compa).	b) Vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB = 3 cm.

2.2. Bài tập 4.24/sgk

a. Mục tiêu. Luyện tập, củng cố cho Hs cách tính chu vi, diện tích của hình thoi.

b. Nội dung. Bài tập 4.24/sgk

c. Sản phẩm. Hs tính được diện tích, chu vi của hình thoi.

d. Tổ chức thực hiện.

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại công thức tính chu vi, diện tích của hình thoi, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>Bài tập 4.24</i> a) Diện tích hình thoi MPNQ là: $S = \frac{1}{2} \cdot MN \cdot PQ = \frac{1}{2} \cdot 8 \cdot 6 = 24(\text{cm}^2)$ b) Chu vi hình thoi MPNQ là: $C = 4 \cdot MP = 4 \cdot 5 = 20(\text{cm})$

2.3. Bài tập 4.25/sgk

a. Mục tiêu. Luyện tập, củng cố cho Hs cách tính chu vi của hình chữ nhật.

b. Nội dung. Bài tập 4.25/sgk

c. Sản phẩm. Hs tính được chu vi của hình thoi khi biết diện tích và độ dài một cạnh.

d. Tổ chức thực hiện.

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình chữ nhật, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 1 HS lên bảng thực hiện. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>Bài tập 4.25</i> a) Độ dài cạnh còn lại của mảnh giấy hình chữ nhật là: $96 : 12 = 8 \text{ (cm)}.$ b) Chu vi của mảnh giấy hình chữ nhật là: $C = 2.(12 + 8) = 2. 20 = 40 \text{ (cm)}.$

3. Hoạt động vận dụng (tiết 2)

a. Mục tiêu: Hs vận dụng các công thức tính chu vi, diện tích của các tứ giác để thực hiện tính toán, vận dụng vào bài toán thực tế.

b. Nội dung: * Ví dụ 1; ví dụ 2/sgk; bài tập 4.26; bài tập 4.27/sgk.

c. Sản phẩm: * Ví dụ 1, ví dụ 2/sgk/95.

* Hs thực hiện được các yêu cầu của bài tập 4.26; 4.27/sgk/96.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Sản phẩm dự kiến
<i>* Ví dụ 1, ví dụ 2/sgk/95</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ (Gv yêu cầu Hs gấp sgk) Với mỗi ví dụ, Gv yêu cầu Hs đọc đề, suy nghĩ và trao đổi nhóm đôi, nêu cách thực hiện. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học, trao đổi nhóm đôi, tìm câu trả lời bài toán. 3. Báo cáo, thảo luận GV lần lượt gọi Hs nêu cách thực hiện với từng ví dụ. Hs khác nhận xét, bổ	<i>* Ví dụ 1, ví dụ 2. (xem sgk/95).</i>

sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	
<i>* Bài tập 4.26/sgk/96</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs đọc đề, suy nghĩ và làm bài tập vào vở. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình vuông, làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi 1 Hs nêu cách thực hiện và lên bảng làm bài. Hs khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>Bài tập 4.27/sgk/96</i> + Phần đất còn lại để trồng trọt là hình vuông có cạnh là: $20 - 2 - 2 = 16 \text{ (m)}.$ + Diện tích phần đất trồng trọt của mảnh vườn là: $S = 16^2 = 256 \text{ (m}^2\text{)}.$
<i>* Bài tập 4.27/sgk/96</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv yêu cầu Hs hoạt động nhóm 4 làm bài tập. 2. Thực hiện nhiệm vụ HS nhớ lại kiến thức đã học về hình chữ nhật, hoạt động nhóm làm bài tập theo yêu cầu. 3. Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện 2 nhóm trình bày kết quả. Hs nhóm khác nhận xét, bổ sung. 4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá kết quả của Hs và chốt lại kiến thức.	<i>* Bài tập 4.27/sgk/96</i> + Chiều rộng của mảnh vườn là: $\frac{3}{5} \cdot 25 = 15 \text{ (m)}$ + Diện tích phần đất để trồng cây là bốn hình chữ nhật bằng nhau. Chiều dài mỗi hình chữ nhật là: $(25 - 1) : 2 = 24 : 2 = 12 \text{ (m)}$ Chiều rộng mỗi hình chữ nhật là: $(15 - 1) : 2 = 14 : 2 = 7 \text{ (m)}$ + Diện tích đất dùng để trồng cây là: $4 \cdot 12 \cdot 7 = 336 \text{ (m}^2\text{)}.$
<i>* Trò chơi củng cố:</i> <i>ANH KIM ĐỒNG ĐUA THU.</i> 1. Chuyển giao nhiệm vụ:	<i>* Trò chơi</i> <i>ANH KIM ĐỒNG ĐUA THU.</i> Câu 1. <i>Biết mỗi ô vuông ở hình dưới có</i>

Gv cho Hs đọc luật chơi, suy nghĩ và đứng tại chỗ chọn câu hỏi và trả lời. 2. Thực hiện nhiệm vụ: Hs đứng tại chỗ, chọn câu hỏi và suy nghĩ câu trả lời. 3. Báo cáo, thảo luận Gv gọi Hs chọn câu hỏi và trả lời. Hs khác nhận xét, bổ sung nếu có. 4. Kết luận, nhận định Gv nhận xét câu trả lời của Hs và chốt lại kiến thức.	cạnh là 1cm. Diện tích của hình thang cân ABCD là: ... (21 cm^2). Câu 2. Biết mỗi ô vuông ở hình dưới có cạnh là 1cm. Diện tích của hình bình hành MNPQ là: ... (18 cm^2). Câu 3. Một miếng gỗ hình chữ nhật có kích thước một chiều là 8 cm, diện tích là 56 cm^2. Chu vi của miếng gỗ là ... (30 cm). Câu 5. Một phòng tắm có treo một chiếc gương như hình bên. Biết mỗi ô vuông có cạnh là 2dm. Diện tích của chiếc gương là ... (48 dm^2). Câu 5. Chu vi của mảnh vườn có dạng như hình bên dưới là ... (28 m)

4. Hướng dẫn tự học ở nhà:

- Ôn tập, nắm kĩ các kiến thức đã học của chương IV.
- Xem lại các ví dụ, bài tập đã làm.
- Làm bài tập 4.23 (b).
- Chuẩn bị cho nội dung của tiết sau: **Bài tập cuối chương IV.**

Ngày soạn: 18/11/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 34: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- củng cố kiến thức từ bài 13 đến bài 15.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao kĩ năng giải toán và gắn kết các kiến thức, kĩ năng của bài học với nhau.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy.

2 - **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Ghi nhớ và củng cố lại kiến thức: Tập hợp số nguyên, quy tắc cộng trừ số nguyên và quy tắc dấu ngoặc

b) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

c) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV dẫn dắt, đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

- *Nêu tập hợp số nguyên.*
- *Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên âm. Nêu ví dụ.*

- *Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. Nêu ví dụ.*
- *Nêu các tính chất của phép cộng số nguyên.*
- *Quy tắc trừ hai số nguyên.*
- *Phát biểu quy tắc dấu ngoặc.*

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Đối với mỗi câu hỏi, 1 HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS luyện tập làm các bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập : **Bài 3.26 ; 3.28**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.27 ; 3.29**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.26 :

a) $S = \{ x \in \mathbb{Z} \mid -3 < x \leq 3 \} = \{ -2 ; -1 ; 0 ; 1 ; 2 ; 3 \}$

Tổng các phần tử của tập hợp S là : $(-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 + 3 = 3$

b) $T = \{ x \in \mathbb{Z} \mid -7 < x \leq -2 \} = \{ -6 ; -5 ; -4 ; -3 ; -2 \}$

Tổng hợp phần tử của tập hợp T là : $(-6) + (-5) + (-4) + (-3) + (-2) = -20$

Bài 3.28 :

$$\text{a) } x = 25 \Rightarrow (-314) - (75 + 25) = -314 - 100 = -414$$

$$\text{b) } x = -313 \Rightarrow (-314) - (75 - 313) = -314 - 75 + 313 = (-314 + 313) - 75 = -1 - 75 = -76$$

Bài 3.27 :

$$\text{a) } (27 + 86) - (29 - 5 + 84) = 27 + 86 - 29 + 5 - 84 = (27 - 29) + (86 - 84) + 5 = 5$$

$$\text{b) } 39 - (298 - 89) + 299 = 39 - 298 + 89 + 299 = 299 - 298 + 89 + 39 = 1 + 89 + 39 = 129$$

Bài 3.29 :

$$\text{a) } 2\,834 + 275 - 2\,833 - 265 = (2\,834 - 2\,833) + (275 - 265) = 1 + 10 = 11$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập vận dụng : **Bài 3.24 ; 3.25 ; 3.31** (SGK-tr69)

Bài 3.24 :

a) Quang đeo kính -1 dioptr.

b) Ông của bạn Quang đeo kính 2 dioptr.

Bài 3.25:

a) A biểu diễn số 12

b) A biểu diễn số -12

Bài 3.31:

Minh trả lời nhanh như thế là do mỗi số trong tập đã cho đều có số đối nằm trong tập đó. Vậy không kể số 0, các số còn lại chia thành từng cặp có tổng bằng 0. Vậy tổng của chúng bằng 0.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ lại các quy tắc đã học.
- Làm nốt các bài tập chưa hoàn thành.
- Đọc trước bài “**Phép nhân số nguyên**”.

Ngày soạn: 18/11/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 35, 36: - §16: PHÉP NHÂN SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được quy tắc nhân hai số nguyên.
- Nhận biết được các tính chất của phép nhân số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Thực hiện được phép nhân số nguyên.
 - + Vận dụng được các tính chất của phép nhân để tính nhẩm, tính hợp lí.
 - + Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn sử dụng các phép tính cộng, trừ, và nhân số nguyên
- Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng phép nhân số nguyên.
- + Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu “ Để quản lí chi tiêu cá nhân, bạn Cao dùng sổ nguyên âm để ghi vào sổ tay các khoản chi của mình. Cuối tháng, bạn Cao thấy trong sổ có ba lần ghi -15 000 đồng. Trong ba lần ấy, bạn Cao đã tri tất cả bao nhiêu tiền?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm đôi, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Bài toán mở đầu dẫn đến phép nhân số nguyên âm -15 000 . 3 . Để biết cách tính kết quả chính xác của bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép nhân số nguyên, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Nhân hai số nguyên khác dấu

a) Mục tiêu:

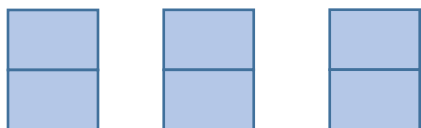
- + HS nhớ lại định nghĩa phép nhân hai số tự nhiên.
- + Tìm hiểu cách nhân hai số khác dấu bằng cách đưa về phép cộng.
- + Hình thành và luyện kĩ năng nhân hai số trái dấu.
- + Giải được bài toán mở đầu.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc lại và ghi lên bảng nhân hai số tự nhiên: $a.b = b.a = a + a + \dots + a$ (b số hạng a) VD:  $\Rightarrow 2.3 = 2 + 2 + 2 = 6$ GV phân tích có thể làm tương tự đối với phép nhân hai số nguyên khác dấu. + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1; HD2. + GV chữa, và phân tích lại trên bảng cho HS. + GV dẫn dắt, đi đến quy tắc nhân hai số trái dấu trong hộp kiến thức. + GV cho 1 số HS đọc lại quy tắc. + GV giảng, phân tích mẫu cho HS <u>Ví dụ 1</u> để HS hình dung cách làm.	1. Nhân hai số nguyên khác dấu + HD1: $(-11).3 = (-11) + (-11) + (-11) = -33$ $-(11.3) = -(11 + 11 + 11) = -33$ $\Rightarrow -11.3 = -(11.3)$ + HD2: Dự đoán $5.(-7) = -35$ $(-6).8 = -48$ * Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu: Muốn nhân hai số nguyên khác dấu, ta nhân phần số tự nhiên của hai số với nhau rồi đặt dấu “-” trước kết quả nhận được. Nếu $m, n \in \mathbb{N}^*$ thì $m.(-n) = (-n).m = -(m.n)$ <u>Ví dụ 1:</u> a) $25.(-4) = -(25.4) = -100$ b) $(-10).11 = -(10.11) = -110$ <u>Luyện tập 1:</u> 1.

+ GV lưu ý nhấn mạnh, khắc sâu cho HS : Tích hai số nguyên khác dấu luôn là một số nguyên âm. + GV yêu cầu 3 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 1</u> , dưới lớp trình bày vở. + HS trao đổi thảo luận hoàn thành <u>Vận dụng 1</u> giải bài toán mở đầu. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.	a) $(-12).12 = -144$ b) $137 . (-15) = -2\ 055$ 2. $5.(-12) = -60$ <u>Vận dụng 1:</u> Trong ba lần ấy, bạn Cao đã chi tất cả số tiền là: $-15\ 000 . 3 = -45\ 000$ (đồng)

Hoạt động 2: Nhân hai số nguyên cùng dấu

a) Mục tiêu:

- + Tìm hiểu cách nhân hai số nguyên âm
- + Hình thành và luyện kĩ năng nhân hai số âm.
- + Khắc sâu quy luật về dấu của một tích hai số.

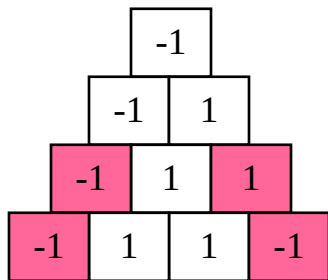
b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS lần lượt thực hiện hai HĐ: HĐ3, HĐ4. HĐ3: Quan sát ba dòng đầu và nhận xét dấu của tích mỗi khi đổi dấu của một thừa số và giữ nguyên thừa số còn lại. $\begin{array}{l} (-3) \cdot 7 = -21 \\ \downarrow \text{(đổi dấu)} \\ 3 \cdot 7 = 21 \\ \downarrow \text{(đổi dấu)} \\ 3 \cdot (-7) = -21 \\ \downarrow \text{(đổi dấu)} \\ (-3) \cdot (-7) = ? \end{array}$ HĐ4: Dựa vào nhận xét ở HĐ3, dự đoán kết quả của $(-3) \cdot (-7)$. + GV hướng dẫn, nhấn mạnh sự đổi dấu của tích hai số, mỗi khi đổi dấu chỉ một trong hai thừa số của nó. + GV phân tích và rút ra quy tắc nhân hai số nguyên âm. + GV phân tích và giảng mẫu cho HS <u>Ví dụ 2</u> + GV yêu cầu HS áp dụng kiến thức hoàn thành <u>Luyện tập 2</u>. (2HS lên bảng trình bày, HS dưới lớp làm vào vở)	2. Nhân hai số nguyên cùng dấu + HĐ3: Nhận xét: Khi đổi dấu một thừa số và giữ nguyên thừa số còn lại thì tích cũng đổi dấu. + HĐ4: Dự đoán: $(-3) \cdot (-7) = 21$ * Quy tắc nhân hai số nguyên âm: Muốn nhân hai số nguyên âm, ta nhân phân số tự nhiên của hai số đó với nhau. Nếu $m, n \in \mathbb{N}^*$ thì $(-m) \cdot (-n) = (-n) \cdot (-m) = m \cdot n$ <u>Ví dụ 2:</u> $(-10) \cdot (-15) = 10 \cdot 15 = 150$ <u>Luyện tập 2:</u> a) $(-12) \cdot (-12) = 12 \cdot 12 = 144$

+ GV nêu chú ý và cho HS đọc phần <u>Chú ý</u> trong SGK (tr71). + GV hướng dẫn HS tổ chức trao đổi, thảo luận nhóm phần <u>Thử thách nhỏ</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc nhân hai số nguyên âm</i>	b) $(-137). (-15) = 137.15 = 2\,055$ * <u>Chú ý:</u> Tích của một số nguyên với 0 luôn bằng 0 $a.0 = 0.a = 0$ <u>Thử thách nhỏ:</u> 

Hoạt động 3: Tính chất của phép nhân

a) Mục tiêu:

- + Nhắc lại các tính chất của phép nhân số nguyên, tương tự đối với nhân số tự nhiên.
- + Vận dụng các tính chất của phép nhân trong tính toán.
- + Luyện kỹ năng xác định dấu và tính tích của nhiều thừa số, tính nhẩm và nâng cao kỹ năng giải toán.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động sau: • Tính và so sánh giá trị của $a.b$ và $b.a$ biết $a = -3$, $b = 7$ • Tính và so sánh giá trị của $a.(b.c)$ và $(a.b).c$ biết $a = 2$; $b = -4$; $c = -5$. • Tính $a.(b+c)$ và $ab+ac$ khi $a = -2$, $b = 14$, $c = -4$ (phần ?) Sau mỗi hoạt động GV dẫn dắt, phân tích rút ra tính chất của phép nhân số nguyên. + GV nhấn mạnh tính chất của phép nhân số nguyên cũng tương tự như các tính chất của phép nhân số tự nhiên và tổng hợp các tính chất như trong hộp kiến thức. + GV nêu chú ý và tích của nhiều số nguyên cũng tương tự như tích của nhiều số tự nhiên. + GV phân tích mẫu cách làm ý a) của Ví dụ 3 để HS hiểu rõ cách làm và cho 1 HS trình bày ý b). + GV hướng dẫn và cho 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 3</u> (dưới lớp làm vở). + GV khắc sâu kiến thức cho HS: Phép nhân cũng có tính chất phân phối đối với phép trừ:	3. Tính chất của phép nhân + $a.b = (-3).7 = -21$ $b.a = 7. (-3) = -21$ $\Rightarrow a.b = b.a$ + $a.(b.c) = 2. [(-4).(-5)] = 2.20=40$ $(a.b).c = [2.(-4)].(-5) = 40$ $\Rightarrow a.(b.c) = (a.b).c$ + $a. (b+c) = (-2).(14-4) = (-2).10 = -20$ + $ab+ac = (-2).14 + (-2).(-4) = -28 +8 = -20$ $\Rightarrow$ Phép nhân số nguyên có các tính chất: +<i>Giao hoán</i>: $a.b = b.a$ +<i>Kết hợp</i>: $a.(b.c) = (a.b).c$ +<i>Phân phối của phép nhân đối với phép cộng</i>: $a.(b+c)= a.b + a.c$ <u>Chú ý:</u> Tích của nhiều số nguyên cũng được hiểu tương tự như tích của nhiều số tự nhiên. <u>Ví dụ 3:</u>

$a(b-c) = ab - ac$ - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Các tính chất của phép nhân.</i>	a) $(-25).(-17).4 = (-25).4.(-17) = (-100).(-17) = 1700$ b) $(-2).(150+14) = (-2).150 + (-2).14 = (-300)+(-28) = -328$ <u>Luyện tập 3:</u> 1. a) $P = 3.(-4).5.(-6) = (-12).(-30) = 360$ b) Tích P sẽ không thay đổi nếu đổi dấu tất cả các thừa số. 2. 4. $(-39) - 4..(-14) = 4.(-39+14) = 4.(-25) = -100$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.32 ; 3.33 ; 3.34 ;3.35**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.32 :

a) $24.(-25) = - (24.25) = -600$

b) $(-15).12 = - (15.12) = - 180$

Bài 3.33 :

a) $(-298).(-4) = 298.4 = 1\,192$

b) $(-10).(-135) = 1\,350$

Bài 3.34 :

a) Ba thừa số mang dấu âm, các thừa số khác mang dấu dương thì tích mang dấu âm.

b) Bốn thừa số mang dấu âm, các thừa số khác đều dương thì tích mang dấu dương.

Bài 3.35 :

a) $4.(1930 + 2019) + 4.(-2019) = 4.1930 + 4.2019 - 4.2019 = 7\,720$

b) $(-3).(-17) + 3(120-17) = 3.17 + 3.120 - 3.17 = 3.120 = 360$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 3.37 ; 3.38**

+ GV hướng dẫn HS bài 3.37 (GV giới thiệu công thức mở rộng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong trường hợp tổng có 3 hoặc nhiều số hạng : **$a(b+c+d) = ab+ac+ad$** trước khi HS làm bài).

Bài 3.37 :

a) $(-8).72+8.9 - (-8) = -8.(72+19-1) = (-8).90 = -720$

b) $(-27).1\,011 - 27.(-12) + 27.(-1) = 27.(-1\,011) + 27.12 + 27.(-1) = 27.(-1011 + 12 - 1) = 27.(-1000) = -27000$

Bài 3.38 :

Số điểm của An là : $1.10 + 2.7 + 0.3 + 1.(-1) + 1.(-3) = 20$

Số điểm của Bình là : $2.10 + 0.7 + 1.3 + 0.(-1) + 2.(-3) = 17$

Số điểm của Cường là : $3.7 + 1.3 + 1.(-1) + 0.(-3) = 23$

Vậy bạn Cường đạt điểm cao nhất.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ :

- Ghi nhớ các quy tắc và các tính chất của phép nhân.
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.36** (SGK –tr72)
- Chuẩn bị đọc tìm hiểu trước bài mới “ **Phép chia hết. Ước và bội của một số nguyên**”

Ngày soạn: 25/11/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 37 - §17: PHÉP CHIA HẾT. ƯỚC VÀ BỘI CỦA MỘT SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được quan hệ chia hết trong tập hợp các số nguyên.
- Nhận biết được khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Thực hiện được phép chia hết của hai số nguyên.
- + Tìm được các ước và các bội của một số nguyên cho trước.

+ Tìm được các ước của hai số nguyên cho trước.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.

2 - **HS :** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, ôn tập lại quan hệ chia hết, ước và bội trong tập các số tự nhiên.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ HS nhớ lại ước và bội của một số tự nhiên và có sự so sánh phân biệt ước và bội của một số nguyên.

+ Gợi động cơ học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để suy nghĩ câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV cho HS nhớ lại cách tìm ước và bội của một số tự nhiên và yêu cầu HS giải bài toán sau: Tìm ước và bội của 9 và 12.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ và giải bài toán.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 HS lên bảng trình bày, dưới lớp làm ra nháp và nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Ước và bội của một số nguyên có gì giống và ước và bội của một số tự nhiên mà chúng ta đã học, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép chia hết

a) Mục tiêu:

+ HS biết cách thực hiện phép chia hết và rèn kỹ năng thực hiện phép chia hết của hai số nguyên.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV đưa ra định nghĩa phép chia hết trong N sau đó thay giả thiết $a, b, q \in \mathbb{N}$ bởi $a, b, q \in \mathbb{Z}$ tương tự khi định nghĩa $a : b$ trong $\mathbb{Z}$. + GV hướng dẫn , phân tích mẫu cho HS <u>Ví dụ 1</u> từ đó rút ra <i>Nhận xét</i> như SGK. + GV lưu ý, phân tích dấu của thương cho HS: $(+) : (+) \rightarrow (+)$	1. Phép chia hết Cho $a, b \in \mathbb{Z}$ ($b \neq 0$). Nếu có số nguyên q sao cho $a = b.q$ thì ta có phép chia hết $a : b = q$ (a là số bị chia; b là số chia và q là thương). Khi đó ta nói a chia hết cho b, kí hiệu $a:b$. <u>Ví dụ 1:</u> a) $12 : (-3)$ vì $12 = (-3). (-4)$.

$(-) : (-) \rightarrow (+)$ $(+) : (-) \rightarrow (-)$ $(-) : (+) \rightarrow (-)$ + GV yêu cầu HS trình bày <u>Luyện tập 1</u> . - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Định nghĩa phép chia hết	Ta có $12 : (-3) = -4$ b) $(-35) : 7$ vì $-35 = 7 \cdot (-5)$. Ta có $-35 : 7 = -5$ <u>Luyện tập 1:</u> 1. $135 : 9 = 15$ $\Rightarrow$ Ta có: $135 : (-9) = -15$; $(-135) : (-9) = 15$ 2. a) $(-63) : 9 = -7$ b) $(-24) : (-8) = 3$

Hoạt động 2: Ước và bội

a) Mục tiêu:

- + Tìm hiểu khái niệm ước và bội trong Z.
- + Biết cách tìm ước và bội của một số nguyên và rèn kỹ năng tìm ước và bội.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV yêu cầu 1, 2 HS nhắc lại khái niệm ước và bội trong N. Sau đó, tương tự GV rút ra khái niệm ước và bội trong tập Z như trong hộp kiến thức. + GV giảng và phân tích mẫu <u>Ví dụ 2</u> cho HS để HS nắm được cách trình bày và rút ra nhận xét như trong SGK. +GV nhấn mạnh, khắc sâu kiến thức cho HS: Để tìm các ước của số nguyên a, ta tìm các ước dương của a cùng với các số đối của chúng + GV yêu cầu HS suy nghĩ và hoàn thành <u>Ví dụ 3</u>. + GV cho HS đọc <u>Chú ý</u> trong SGK. + GV cho HS trình bày <u>Ví dụ 4</u>. + GV cho 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 2</u>. + GV cho HS trao đổi, thảo luận phần <u>Tranh luận</u> và tự do phát biểu ý kiến cá nhân. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở.	2. Ước và bội Khi $a : b$ ($a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$), ta còn gọi a là một bội của b và b là một ước của a. <u>Ví dụ 2:</u> a) 3 là một ước của -12 vì $(-12) : 3$. b) -35 là một bội của -7 vì $(-35) : (-7)$ <u>Nhận xét:</u> 1. Nếu a là một bội của b thì -a cũng là một bội của b. 2. Nếu b là một ước của a thì -b cũng là một ước của a. <u>Ví dụ 3:</u> $U(4) = \{ \pm 1; \pm 2; \pm 4 \}$ $U(6) = \{ \pm 1; \pm 2; \pm 3; \pm 6 \}$ <u>Ví dụ 4:</u> $B(7) = \{ 0; \pm 7; \pm 14; \pm 21; \pm 28; \dots \}$ <u>Luyện tập 2:</u> a) $U(-9) = \{ \pm 1; \pm 3; \pm 9 \}$

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Khái niệm ước và bội; Cách tìm ước và bội của một số nguyên.	b) $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid x : 4, -20 < x < 20\} = \{\pm 16; \pm 12; \pm 8; \pm 4; 0\}$ <u>Tranh luận:</u> $a : b$ và $b : a \Rightarrow a = \pm b$ $\Rightarrow$ Ví dụ hai số nguyên a, b khác nhau mà $a : b$ và $b : a$ là : -3 và 3; -5 và 5; ...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.39 ; 3.40**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.39 :

a) $297 : (-3) = -99$

b) $(-396) : (-12) = 33$

c) $(-600) : 15 = -40$

Bài 3.40 :

a) $U(30) = \{\pm 1 ; \pm 2 ; \pm 3 ; \pm 5 ; \pm 6 ; \pm 10 ; \pm 15 ; \pm 30\}$

$U(42) = \{\pm 1 ; \pm 2 ; \pm 3 ; \pm 6 ; \pm 7 ; \pm 21 ; \pm 42\}$

$U(-50) = \{\pm 1 ; \pm 2 ; \pm 5 ; \pm 10 ; \pm 25 ; \pm 50\}$

b) $ƯC(30, 42) = \{\pm 1; \pm 2; \pm 3; \pm 6\}$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 3.41 ; 3.42**

Bài 3.41 :

$$M = \{ x \in \mathbb{Z} \mid x : 4 \text{ và } -16 \leq x < 20 \} = \{\pm 16; \pm 12; \pm 8; \pm 4; 0\}$$

Bài 3.42:

$$Ư(15) = \{\pm 1; \pm 3; \pm 5; \pm 15\}$$

Hai ước của 15 có tổng bằng -4 là : -1 và -3 hoặc 1 và -5.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ các khái niệm về phép chia hết, ước và bội và cách tìm ước và bội
- Hoàn thành nốt các bài tập.
- Chuẩn bị trước các bài tập phần **Luyện tập chung**, làm bài Ví dụ 1; 3.44; 3.45; 3.46; 3.47; 3.48.

Ngày soạn: 25/11/2023

Ngày dạy: 11/2023

TIẾT 38+39: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- củng cố kiến thức từ bài 16 và 17.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Nâng cao và kết nối các kiến thức, kỹ năng xung quanh bốn phép tính cộng, trừ nhân và chia.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy.

2 - **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Ghi nhớ và củng cố lại kiến thức: Quy tắc nhân hai số nguyên và các tính chất; Phép chia hết. Ước và bội của một số nguyên.

b) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

c) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV dẫn dắt, đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

- *Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.*
- *Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.*
- *Nêu các tính chất của phép nhân.*

- *Khái niệm phép chia hết của số nguyên.*
- *Khái niệm ước và bội của một số nguyên và cách tìm các ước và bội của số nguyên.*

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Đối với mỗi câu hỏi, 1 HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS luyện tập làm các bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập : Ví dụ 1, **Bài 3.44 ; 3.45 ; 3.46 ; 3.47 ; 3.48**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Ví dụ 1 :

$$(-154). (-235) + 154. (-35) = 154.(235-35) = 154.200 = 30\,800$$

Bài 3.44 : $P = (-1). (-2). (-3). (-4). (-5)$

a) Tích P mang dấu –

b) Nếu đổi dấu 3 thừa số của nó tích P đổi dấu và mang dấu + .

Bài 3.45 :

a) $(-12). (7-72) - 25.(55-43) = 12.65 - 25.12 = 12. (65-25) = 12.40 = 480$

b) $(39-19) : (-2) + (34-22).5 = 20 : (-2) + 12.5 = -10 + 60 = 50$

Bài 3.46 :

$$A = 5.4. (-3) - 3.(4-3) = -63$$

Bài 3.47 :

$$a) 17.[29 - (-111)] + 29.(-17) = 17.(29+111) - 29.17 = 17.(29+111-29) = 17.111 = 1\ 887.$$

$$b) (19-20).43 + 40 = -43 + 40 = -3$$

Bài 3.48 :

$$a) U(15) = \{\pm 1; \pm 3; \pm 5; \pm 15\}$$

$$U(-25) = \{\pm 1; \pm 5; \pm 25\}$$

$$b) U_C(15,25) = \{\pm 1; \pm 5\}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập vận dụng Ví dụ 2 ; **Bài 3.49**

Ví dụ 2 :

Khi may theo mẫu mới :

+ Chiều dài vải để may 200 bộ quần áo nữ tăng : $2. 200 = 400$ dm.

+ Chiều dài vải để may 150 bộ quần áo nam tăng : $(-3).150 = -450$ dm.

+ Chiều dài vải để may 200 bộ quần áo nữ và 150 bộ quần áo nam tăng :

$$2.200 + (-3).150 = -50 \text{ dm.}$$

Vậy Khi may theo mẫu mới, chiều dài vải để may 200 bộ quần áo nữ và 150 bộ quần áo nam giảm $50\text{dm} = 5\text{m}$.

Bài 3.49 :

Công nhân được lĩnh số tiền lương là : $230.50000 - 8.10000 = 11420000$ (đồng)

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể). - Tự suy ngẫm và tự đánh giá. - Đánh giá đồng đẳng.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp vấn đáp (kiểm tra miệng)	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ tất cả các kiến thức đã học trong chương III và chuẩn bị sản phẩm sơ đồ tư duy tổng kết nội dung chương III ra giấy A₁ theo tổ. (GV hướng dẫn cụ thể)
 - Làm nốt các bài tập chưa hoàn thành.
 - Xem trước nội dung “ **Ôn tập chương III**”. Cá nhân hoàn thành **Bài 3.50; Bài 3.52; 3.53; 3.54** ra giấy và nộp vào đầu buổi sau.
-

Ngày soạn: 25/11/2023

Ngày dạy: 12/2023

TIẾT 13: ÔN TẬP CHƯƠNG IV

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Luyện tập lại kỹ năng vẽ hình, tính toán về chu vi, diện tích các tứ giác gắn với bài tập thực tế.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

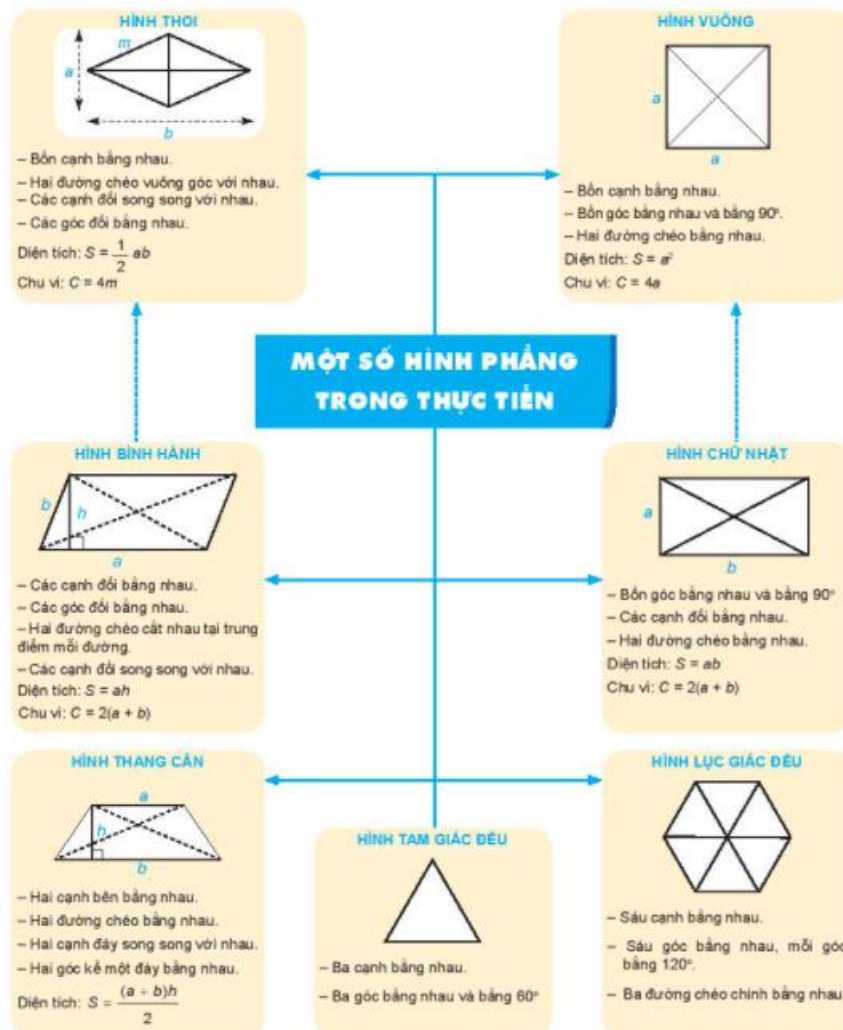
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 18->Bài 20.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy tổng hợp đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 18 -> Bài 20 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

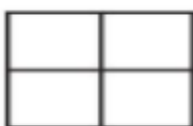
- GV cho HS trao đổi, trình bày tại chỗ các bài tập **Bài 4.28; Bài 4.29**

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập **4.30; 4.31; 4.32; 4.33; 4.35** (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS). HS nào xong rồi sẽ xem trước và làm các bài tập **4.34 ; 4.36** – chuẩn bị cho phần vận dụng)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 4.28



Có 5 hình vuông và 4 hình chữ nhật

Bài 4.29 :



Có 5 hình tam giác đều, 3 hình thang cân và 3 hình thoi

Bài 4.30:

a) *Vẽ tam giác đều ABC cạnh 5cm:*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$.

+ Bước 2: Dùng ê ke có góc 60° .

+ Bước 3: Vẽ $\widehat{ABx} = 60^\circ$.

Ta thấy Ax và By cắt nhau tại C

=> Ta được **tam giác đều ABC**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

b) *Vẽ hình vuông ABCD cạnh 6cm:*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho $AD = 6\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 6\text{cm}$.

+ Bước 4: Nối C với D ta được hình vuông ABCD.

=> Ta được **hình vuông ABCD**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

c) *Vẽ hình chữ nhật ABCD có một cạnh bằng 4cm, một cạnh bằng 3cm.*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho $AD = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 4: Nối D với C .

=> Ta được **hình chữ nhật ABCD**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

Bài 4.31:

a) Vẽ hình bình hành ABCD có $AB = 4\text{cm}$; $BC = 3\text{cm}$

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đoạn thẳng đi qua B. Trên đường thẳng đó, lấy điểm C : $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC, đường thẳng qua C và song song với AB. Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình bình hành ABCD**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

b) Vẽ hình thoi cạnh 3cm :

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua B. Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB. Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với cạnh BC.

+ Bước 4: Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình thoi ABCD**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

Bài 4.32:

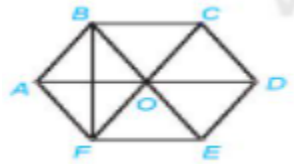
Chu vi hình chữ nhật là:

$$2.(6 + 5) = 22 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$6.5 = 30 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bài 4.33:



a) Diện tích hình thoi ABOF là:

$$\frac{1}{2} \cdot 6 \cdot 10,4 = 31,2 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Ta thấy diện tích hình lục giác đều ABCDEF gấp ba lần diện tích hình thoi ABOF.

Vậy diện tích hình lục giác đều là:

$$31,2 \cdot 3 = 93,6 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bài 4.35 (HS thực hành trao đổi vẽ, cắt, ghép theo yêu cầu của đề)

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

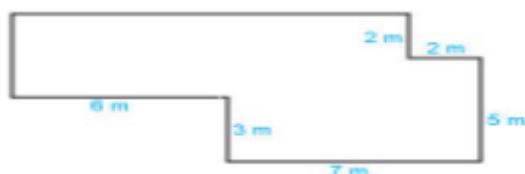
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

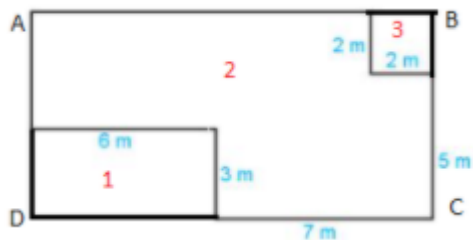
c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 4.34 ; 4.36**

Bài 4.34 :





Ta thấy tổng diện tích của hình 1, hình 2, hình 3 bằng tổng diện tích của hình chữ nhật ABCD.

Chiều dài DC của hình chữ nhật ABCD là:

$$7 + 6 = 13 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của hình chữ nhật ABCD là:

$$2 + 5 = 7 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật ABCD là:

$$13 \cdot 7 = 91 \text{ (m}^2\text{)}$$

Hình 1 là hình chữ nhật có chiều dài 6 m và chiều rộng 3 m nên diện tích hình 1 là:

$$6 \cdot 3 = 18 \text{ (m}^2\text{)}$$

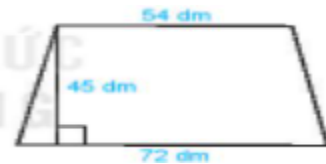
Hình 3 là hình vuông có cạnh bằng 2 m nên diện tích hình 3 là:

$$2 \cdot 2 = 4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Vậy diện tích mảnh vườn bằng cần tìm bằng diện tích hình 2 và bằng:

$$91 - 18 - 4 = 69 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 4.36 :



Diện tích của mái hiên là:

$$\frac{45.(54 + 72)}{2} = 2835 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Vậy chi phí của cả hiên là:

$$(2835 : 9) \times 103\,000 = 32\,445\,000 \text{ (đồng)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.
- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới **“Hình có trục đối xứng”**.

Ngày soạn: 30/11/2023

Ngày dạy: 12/2023

TIẾT 40+41: BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG III

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao các kĩ năng đã hoàn thành trước đó.
- + Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, PPT

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

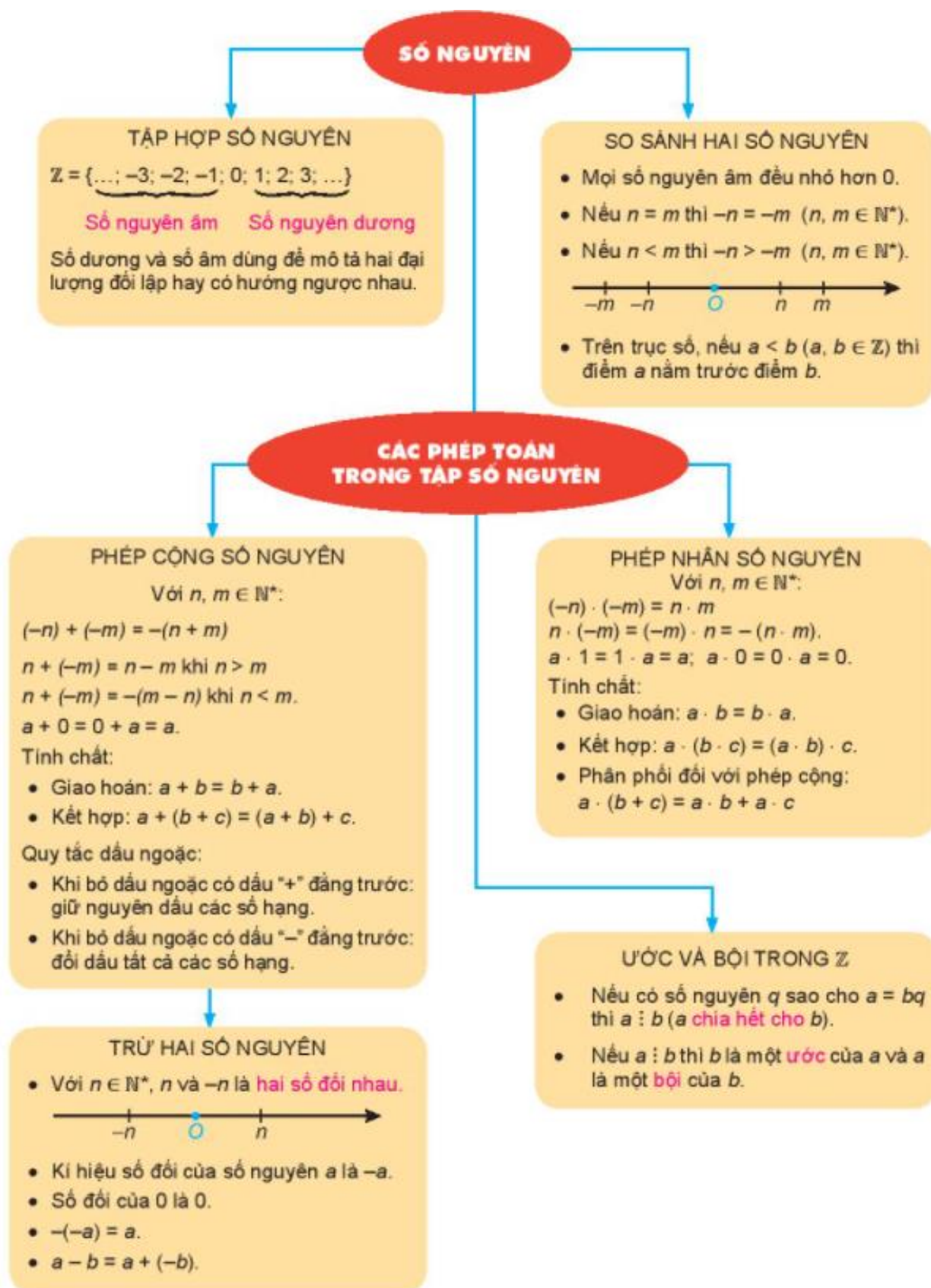
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 13->Bài 17.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **Bài 3.52** (2HS lên bảng) ; **3.53** (3HS lên bảng) ; **3.54** (2HS lên bảng) .

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

Bài 3.52 :

a) $S = \{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 5\} = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

Tổng các phần tử trong tập $S = 5$

b) $T = \{x \in \mathbb{Z} \mid -7 \leq x < 1\} = \{-7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0\}$

Tổng của các phần tử trong tập $T = (-7) + (-6) + (-5) + (-4) + (-3) + (-2) + (-1) + 0 = -28$

Bài 3.53 :

a) $15. (-236) + 15.235 = 15. (-236 + 235) = 15.(-1) = -15$

b) $237. (-28) + 28.137 = 28. (-237 + 137) = 28. (-100) = -2800$

c) $38.(27-44) -27. (38-44) = 38.27 -38.44 -27.38 + 27.44 = 44. (-38 + 27) = 44. (-11) = -484$

Bài 3.54 : $P = (-35).x - (-15).37$

a) $x = 15 \Rightarrow P = (-35). 15 + 15.37 = 15.(-35 + 37) = 15.2 = 30$

b) $x = -37 \Rightarrow P = (-35) . (-37) + 15.37 = 37. (35 +15) = 37.50 = 1\ 850$

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết bài làm của HS và lưu ý HS những lỗi hay mắc.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trình bày miệng các bài tập: **Bài 3.50 ; 3.51 ; 3.55 ; 3.56**

Bài 3.50 :

a) Ở nơi lạnh nhất thế giới, nhiệt độ có thể xuống đến -60°C .

b) Do dịch bệnh, một công ty trong một tháng đã thu về $-2\ 000\ 000$ đồng.

Bài 3.51: $a > 0$; $b < 0$; $c \geq 1$; $d \leq -2$

$\Rightarrow$ Các số dương là ; a ; c

$\Rightarrow$ Các số âm là : b ; d

Bài 3.55 :

a) Ví dụ : $a = 5$; $b = -15 \Rightarrow$ hiệu $a - b = 10 > a$; b .

b) Ví dụ : $a = -12$; $b = -2 \Rightarrow$ hiệu $a - b = -10$; $a < -10 < b$

Bài 3.56:

Tích của 15 số đã cho có thể nhóm thành 3 nhóm, mỗi nhóm có 5 thừa số. Theo đề, tích của các số trong mỗi nhóm đều là số âm. Vậy tích của 15 số đã cho bằng tích của ba số âm nên nó có dấu âm.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) - Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận. - Sơ đồ tư duy	

sản phẩm học tập của các Hs khác.			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.

Ngày soạn: 1/12/2023

Ngày dạy: 12/2023

Tiết 42+46:

MỞ RỘNG PHÂN SỐ. PHÂN SỐ BẰNG NHAU

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được phân số với tử và mẫu đều là các số nguyên
- Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và quy tắc bằng nhau của hai phân số
- Nếu được hai tính chất cơ bản của phân số.

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Áp dụng được hai tính chất cơ bản của phân số
- Rút gọn được các phân số.

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Áp dụng được hai tính chất cơ bản của phân số

+ Rút gọn được các phân số

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị, giáo án, thước kẻ, phấn màu

2. Đối với học sinh: Ôn tập lại khái niệm phân số, phân số bằng nhau đã học ở Tiểu học

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Chúng mình đã biết $2 : 5 = \frac{2}{5}$ còn phép chia – 2 cho 5

thì sao? Chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Mở rộng khái niệm phân số (17p)

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nhớ lại khái niệm phân số, mở rộng củng cố khái niệm phân số

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV yêu cầu hs lấy ví dụ về phân số đã học ở TH + GV mở rộng khái niệm phân số với từ và mẫu là các số nguyên + GV gọi 4 bạn HS trả lời , kiểm tra xem HS đã nắm được khái niệm phân số qua câu hỏi 1 và luyện tập 1 + GV chia nhóm, các nhóm tranh luận đưa ra ý kiến Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	1. Mở rộng khái niệm phân số - Câu hỏi: Chú ý $\frac{-2,5}{4}, \frac{4}{0}$ không là phân - Luyện tập a. $\frac{4}{9}$ b. $\frac{-2}{7}$ c. $\frac{8}{-3}$ - Tranh luận: Số nguyên cũng được coi là một phân số

Hoạt động 2: Hai phân số bằng nhau (25p)

a. Mục tiêu: Giúp Hs hình thành được khái niệm bằng nhau

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS thực hiện được các hoạt động theo trình tự - Khám phá tìm tòi + Yêu cầu HS đọc hộp kiến thức + GV chú ý hs có hai vấn đề trong câu phần này: Phân số bằng nhau và quy tắc bằng nhau của hai phân số - Ví dụ 1: Gv trình bày mẫu cho hs - Luyện tập 2: Cùng số khái niệm bằng nhau của hai phân số thông qua quy tắc bằng nhau của hai phân số Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	2. Hai phân số bằng nhau HĐ1: a. $\frac{3}{4}$ b. $\frac{6}{8}$ HĐ2: Hai phân số bằng nhau HĐ3: $\frac{2}{5} = \frac{4}{10}; \frac{1}{3} = \frac{3}{9}$ HĐ4: $2 \cdot 10 = 5 \cdot 4 = 20$ $1 \cdot 9 = 3 \cdot 3 = 9$ * Luyện tập 2: a. $\frac{-3}{5} = \frac{9}{-15}$ b. $\frac{-1}{4} = \frac{1}{4}$

Hoạt động 3: Tính chất cơ bản của phân số (45p)

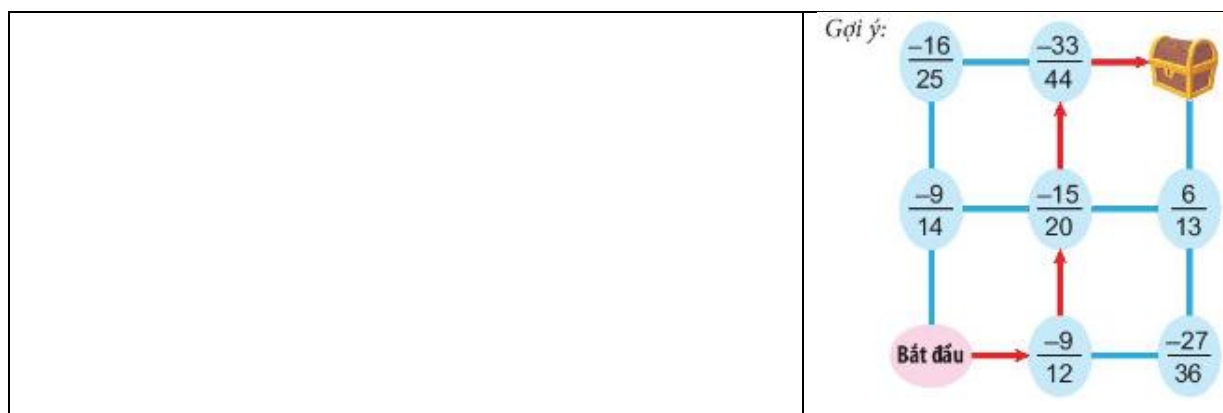
a. Mục tiêu: Vận dụng được tính chất cơ bản của phân số để xét tính bằng nhau của hai phân số

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + Gv cho HS thực hiện các HD5, HD6, HD7 + Yêu cầu Hs đọc kết luận trong hộp kiến thức + củng cố vận dụng tính chất cơ bản để xét tính bằng nhau của hai phân số qua Luyện tập 3 + Yêu cầu HS làm luyện tập 4 + GV chỉ dạy Thử thách nếu còn thời gian Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	HD5: a. Bằng nhau x2 x4 b. $\frac{1}{2} = \frac{2}{4} = \frac{8}{16}$ x2 x4 HD6: $\frac{-3 \cdot (-5)}{2 \cdot (-5)} = \frac{15}{-10} = \frac{-3}{2}$ HD7: $\frac{-28:7}{21:7} = \frac{-4}{3} = \frac{-28}{21}$ - Luyện tập 3: $\frac{1}{5} = \frac{3}{15}; \frac{-10}{55} = \frac{-2}{11}$ - Luyện tập 4: Phân số $\frac{11}{23}$ là phân số tối giản $\frac{-24}{15} = \frac{-8}{5}$ - Thử thách nhỏ:



C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 6.1, 6.2 sgk trang 8

Câu 6.1: Hoàn thành bảng sau:

Phân số	Độc	Tử số	Mẫu số
57			
-611			
	âm hai phần ba		
		-9	-11

Câu 6.2 : Thay dấu "?" bằng số thích hợp

a) $\frac{1}{2} = \frac{?}{8}$

b) $\frac{-6}{9} = \frac{18}{?}$

Câu 6.3: Viết mỗi phân số sau đây thành phân số bằng nó và có mẫu dương

$$\frac{8}{-11}; \frac{-5}{-9}$$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.1 :

Phân số	Đọc	Tử số	Mẫu số
57	năm phần bảy	5	7
-611	âm sáu phần mười một	-6	11
-23	âm hai phần ba	-2	3
-9-11	âm chín phần âm mười một	-9	-11

Câu 6.2 :

a. $\frac{1}{2} = \frac{4}{8}$

b. $\frac{-6}{9} = \frac{18}{-27}$

Câu 6.3:

a. $\frac{8}{-11} = \frac{-16}{22}$

b. $\frac{-5}{-9} = \frac{10}{18}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 6.6, 6.7 sgk trang 8

Câu 6.6: Một vòi nước chảy vào một bể không có nước, sau 40 phút thì đầy bể .Hỏi sau 10 phút , lượng nước đã chảy chiếm bao nhiêu phần bể ?

Câu 6.7: Hà linh tham gia một cuộc thi sáng tác và nhận được phần thưởng là số tiền 200000 đồng .Bạn mua một món quà để tặng sinh nhật mẹ hết 80000 đồng. Hỏi Hà Linh đã tiêu hết bao nhiêu phần trăm số tiền mình được thưởng ?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.6: Sau 10 phút lượng nước trong bể chiếm số phần là :

$$\frac{10}{40} = \frac{1}{4}$$

Đáp án: $\frac{1}{4}$ (bể)

Câu 6.7: Hà linh tiêu hết số phần số tiền mình được thưởng là :

$$\frac{80000}{200000} = \frac{2}{5} \text{ (số tiền)}$$

Đáp án: $\frac{2}{5}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 1/12/2023

Ngày dạy: 12/2023

CHƯƠNG V: TÍNH ĐỐI XỨNG CỦA HÌNH PHẪNG TRONG TỰ NHIÊN

TIẾT 14+15 - §21: HÌNH CÓ TRỤC ĐỐI XỨNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được hình có trục đối xứng.

- Nhận biết được trục đối xứng của các hình học đơn giản.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nhận biết được trục đối xứng của một hình trên giấy bằng cách gấp đôi tờ giấy
- + Biết được cách gấp giấy để cắt chữ hoặc một số hình đơn giản có trục đối xứng.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

- + SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.
- + Một số hình có trục đối xứng hoặc đồ vật hay biểu tượng có trục đối xứng, một số mẫu chữ hoặc số có trục đối xứng; giấy màu hoặc bìa cứng, kéo và máy tính (nếu có)

2 - HS :

- + Đồ dùng học tập, SGK
- + Giấy màu hoặc bìa cứng, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương V.
- + Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.

+ HS hình dung được một cách sơ khai về dạng hình ảnh của một hình trong tự nhiên có trục đối xứng

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS thấy được Toán học, đặc biệt là hình học, không hề nhàm chán mà rất thú vị, thực tế và rất đẹp và bước đầu nhận biết hình có trục đối xứng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương V: Chương V là một chương mới hoàn toàn so với SGK trước đây. Chúng ta sẽ tìm hiểu về hình có trục đối xứng, tâm đối xứng được mô tả và trình bày một cách trực quan qua hai bài học và các tiết luyện tập, ôn tập chương. Qua chương này, các em sẽ:

- Nhận biết hình có trục đối xứng và hình có tâm đối xứng.
- Nhận biết trục đối xứng và tâm đối xứng của một số hình đơn giản.
- Gấp giấy để cắt được một số hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng đơn giản.

+ GV chiếu hình ảnh, video về các ứng dụng thực tế của các hình trong bài “ Khuê Văn Các”, “Tháp Eiffel” , “ Mặt hồ” và giới thiệu. (GV có thể hỏi HS đây là hình gì và vạch đường kẻ dọc cho HS nhận xét nửa bên trái và nửa bên phải của hình; đối với mặt hồ thì nhận xét phía trên mặt hồ và bóng phía dưới nước)

(+ GV cho HS tìm các hình ảnh có trục đối xứng khác tương tự.)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trao đổi, thảo luận và đưa ra nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá, đặt vấn đề và dẫn dắt HS vào bài học mới: “Trong thiên nhiên và trong đời sống, chúng ta thường gặp rất nhiều hình ảnh đẹp. Các hình ảnh đều có sự cân đối, hài hòa. Chúng ta cùng tìm hiểu xem điều gì đã đem lại sự cân đối, hài hòa đó” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình có trục đối xứng trong thực tế

a) Mục tiêu:

- + HS trình bày được khái niệm và nhận biết được hình có trục đối xứng và trục đối xứng của một hình.
- + HS tìm được ví dụ thực tế về hình có trục đối xứng để biết được một số ứng dụng tính đối xứng của hình trong đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- + HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Luyện tập*

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và cho HS quan sát SGK hoặc màn chiếu (video, hình ảnh) thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ1, HĐ2, HĐ3 như trong SGK. + GV cho HS nhận xét, dẫn dắt:” Với mỗi hình, có một đường thẳng để khi gấp lại theo đường thẳng đó thì hai nửa của hình vừa đúng chồng khít lên nhau. Khi nhìn vào chỉ thấy còn đúng một nửa.” + GV phân tích khái niệm :” Nếu có đường thẳng d chia một hình thành	1. Hình có trục đối xứng trong thực tế. + HĐ1: Khi hai cánh của con bướm gấp lại, thì hai cánh của nó chồng khít lên nhau. + HĐ2: Khi gấp hai nửa đường tròn thì chúng sẽ chồng vừa vặn lên nhau. + HĐ3: Hình được cắt có hai phần giống nhau. => Đặc điểm của hình có trục đối xứng: Có một đường thẳng d chia hình thành hai phần mà nếu “gấp” hình theo đường thẳng d thì hai phần đó “chồng khít” lên nhau. Những hình như thế gọi là hình có trục đối xứng và đường thẳng d là trục đối xứng của

hai phần mà khi gấp hình theo đường thẳng d, ta thấy hai phần chồng khít lên nhau thì hình đó là hình có trục đối xứng và d là trục đối xứng của hình. + GV yêu cầu HS thảo luận và hoàn thành phần <u>Luyện tập.</u> + GV chiếu một số ví dụ về hình có trục đối xứng trong thực tế. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát, trả lời, hoàn thành yêu cầu của GV + GV: phân tích, quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: thảo luận nhóm, giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình có trục đối xứng.	nó. <u>Luyện tập:</u> 1) Những hình có trục đối xứng là: A, B, H, E. + Trục đối xứng của A là đường thẳng đi qua đỉnh của chữ A. + Hai trục đối xứng của H là đường thẳng đứng và đường nằm ngang đi qua giữa chữ H. + Trục đối xứng của E là đường nằm ngang đi qua giữa chữ E. 2) Những hình có trục đối xứng là : a) và c) + Biển báo “cấm đi ngược chiều” có hai trục đối xứng là đường thẳng đứng và đường nằm ngang đi qua tâm biển báo. + Trục đối xứng của biển báo chỉ lối đi có trục đối xứng là đường nằm ngang đi qua tâm biển báo 3) Một số ví dụ về hình có trục đối xứng: mặt bàn, cái mâm, viên bi, các chữ cái: I, M, O, số 0, số 8, biển báo giao nhau,...

Hoạt động 2: Trục đối xứng của một số hình phẳng

a) Mục tiêu:

+ Nhận biết được trục đối xứng của hình tròn, hình thoi, hình chữ nhật và biết được số trục đối xứng của nó.

+ Gấp giấy để tìm trục đối xứng của đoạn thẳng, hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều.

+ HS biết được một hình có thể có nhiều hoặc thậm chí là vô số trục đối xứng.

+ HS biết cách gấp giấy để cắt được các chữ có trục đối xứng đơn giản.

+ Yêu cầu HS hình dung được toàn bộ một hình có trục đối xứng khi chỉ được biết một nửa hình đó.

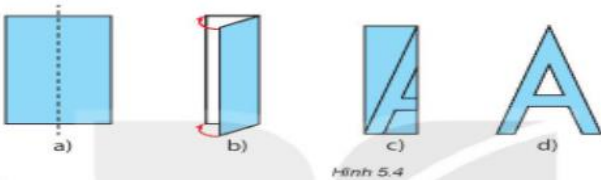
+ Yêu cầu HS hình dung được trục đối xứng của một hình thông qua sự đối xứng của các chi tiết.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành, Tranh luận, Thử thách*.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và cho HS quan sát SGK hoặc màn chiếu (hình ảnh) thực hiện lần lượt các hoạt động: HD4, HD5, HD6 như trong SGK. + GV phân tích, dẫn dắt, cho HS rút ra nhận xét: Mỗi đường thẳng đi qua tâm là một trục đối xứng của hình tròn.	2. Trục đối xứng của một số hình phẳng + HD4: Trục đối xứng của hình tròn là đường thẳng đi qua tâm của hình tròn đó. + HD5: Trục đối xứng của hình thoi là đường thẳng đi qua đường chéo của nó.

- Mỗi đường chéo là một trục đối xứng của hình thoi. - Mỗi đường thẳng đi qua trung điểm hai cạnh đối diện là một trục đối xứng của hình chữ nhật. => Mỗi hình có thể có nhiều trục đối xứng. + GV yêu cầu HS thảo luận và hoàn thành phần Thực hành 1. + GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm trả lời phần Tranh luận 1. + GV phân tích ứng dụng tính đối xứng để cắt chữ bằng giấy như trong phần <i>Đọc hiểu – nghe hiểu</i>. + GV hướng dẫn và làm mẫu cho HS cắt chữ A như H5.4 theo 2 bước: - Chuẩn bị mảnh giấy hình chữ nhật kích thước $3\text{cm} \times 5\text{cm}$. Gấp đôi mảnh giấy như hình 5.4b. - Vẽ theo hình 5.4c rồi cắt theo nét vẽ, sau đó mở ra ta được chữ A (H5.4d)  + GV cho HS cắt chữ E, T như yêu cầu của	Hình thoi có 2 trục đối xứng + HĐ6: Trục đối xứng của hình chữ nhật là đường thẳng đi qua trung điểm của hai cạnh đối diện của hình chữ nhật. * Nhận xét: - Mỗi đường thẳng đi qua tâm là một trục đối xứng của hình tròn. - Mỗi đường chéo là một trục đối xứng của hình thoi. - Mỗi đường thẳng đi qua trung điểm hai cạnh đối diện là một trục đối xứng của hình chữ nhật. * Thực hành 1: - Tam giác đều có ba trục đối xứng. - Hình vuông có 4 trục đối xứng. - Hình lục giác đều có 6 trục đối xứng. * Tranh luận 1: - Hình vuông có 4 trục đối xứng. - Hình tròn có vô số trục đối xứng. * Ứng dụng tính đối xứng để cắt

<u>Thực hành 2</u> tương tự như GV hướng dẫn. + HS thảo luận nhóm, trao đổi <u>Tranh luận 2.</u> + GV hướng dẫn và tổ chức cho HS hoạt động nhóm hoàn thành <u>Thử thách nhỏ</u> hoặc giao nhiệm vụ về nhà hoàn thành. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu của GV + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giờ tay phát biểu. + GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	chữ bằng giấy: Để cắt một chữ cái có trục đối xứng, ta có thể gấp đôi tờ giấy theo trục đối xứng ấy để cắt. Khi đó ta chỉ phải cắt một nửa chữ cái và nhận được chữ cái khi mở giấy ra. <u>* Thực hành 2:</u> HS thực hành cắt chữ E, T và dán sản phẩm hoàn thành vào vở. <u>* Tranh luận 2:</u> a) Chữ T b) Chữ M c) Chữ E

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

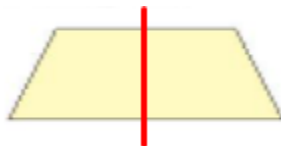
d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 5.1 ; 5.2 ; 5.3**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

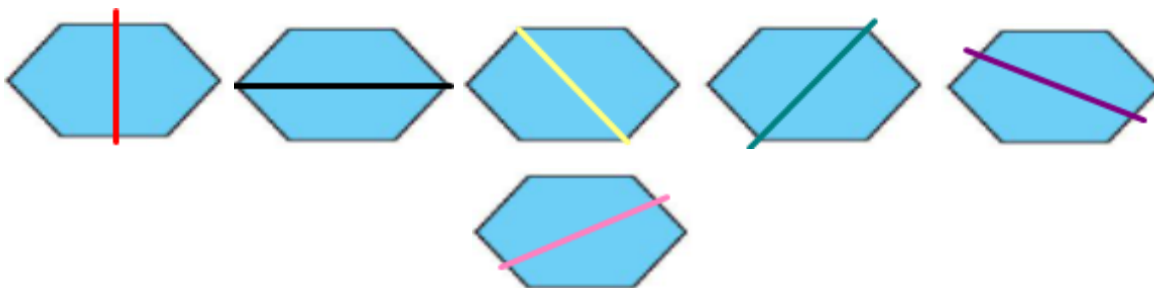
Bài 5.1:

Trục đối xứng của hình thang cân là đường thẳng đi qua trung điểm của hai đáy.



Bài 5.2:

Hình lục giác đều có 6 trục đối xứng (Các trục đối xứng của lục giác đều là các đường thẳng đi qua một cặp đỉnh đối diện và các đường thẳng đi qua trung điểm của một cặp cạnh đối diện).



Bài 5.3:

Các hình có trục đối xứng là: a, c, d



- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

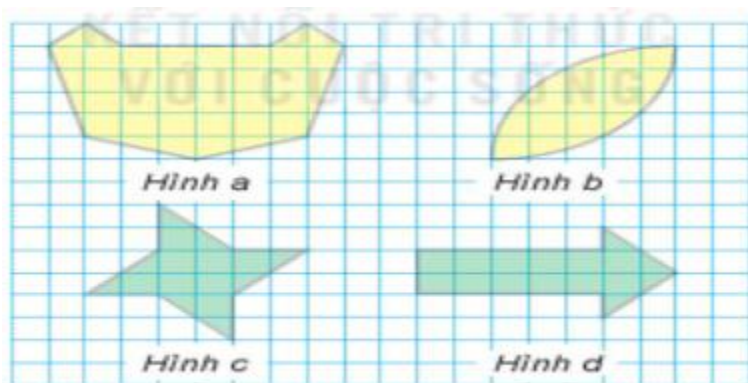
b) Nội dung: HS hoàn thành bài tập theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 5.4**
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 5.4 :



a) Hình không có trục đối xứng: hình c

b) Hình chỉ có một trục đối xứng: hình d, hình a

c) Hình có hai trục đối xứng: hình b

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu	

các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học thuộc các đặc điểm về hình có trục đối xứng.
- Hoàn thành nốt các bài tập chưa hoàn thành.
- Sưu tầm, tìm các hình ảnh có trục đối xứng.
- Chuẩn bị đọc và tìm hiểu bài sau Bài 22 “ **Hình có tâm đối xứng**”

Ngày soạn: 10/12/2023

Ngày dạy: 12/2023

TIẾT 67+68:

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

I.MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Ôn tập kiến thức từ bài 1 đến bài 16

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao các kĩ năng đã hoàn thành trước đó.
- + Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy.

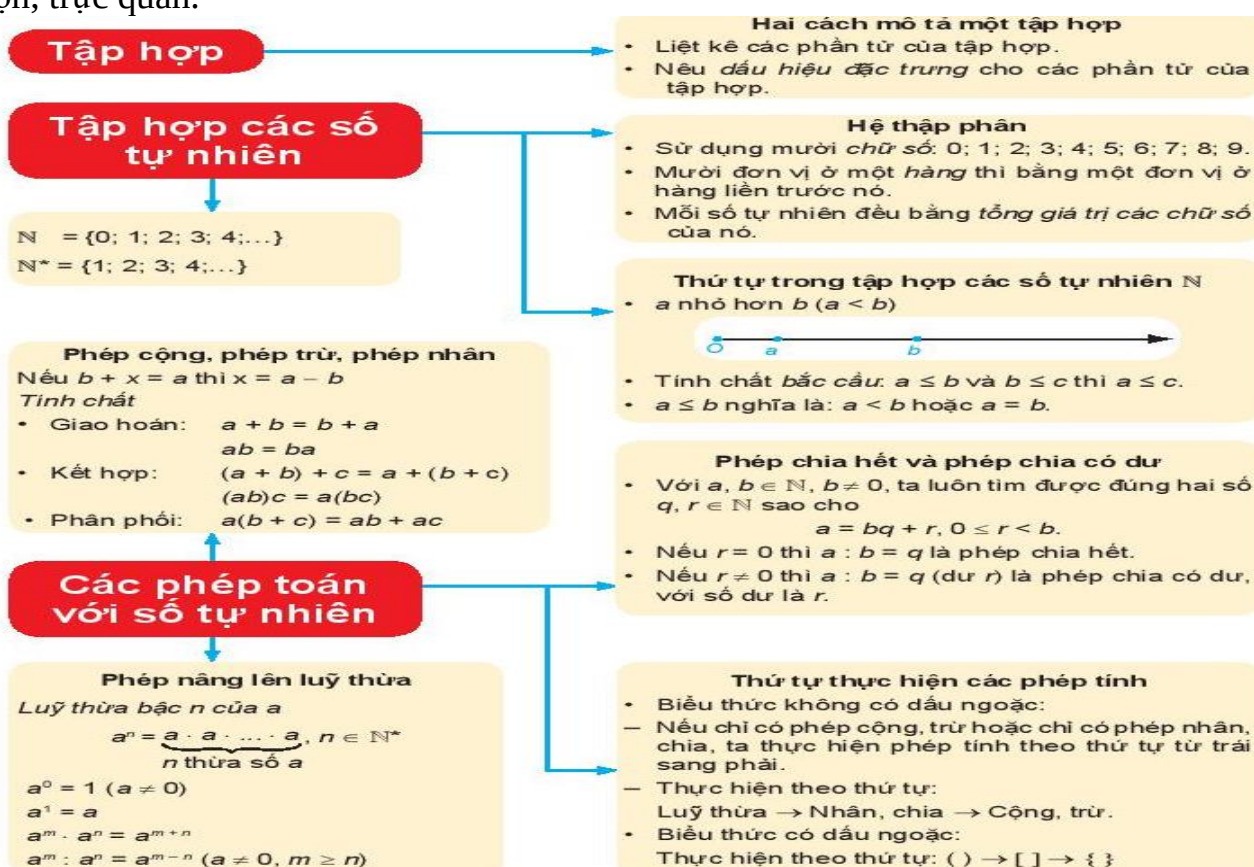
2 - HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. Lý thuyết:

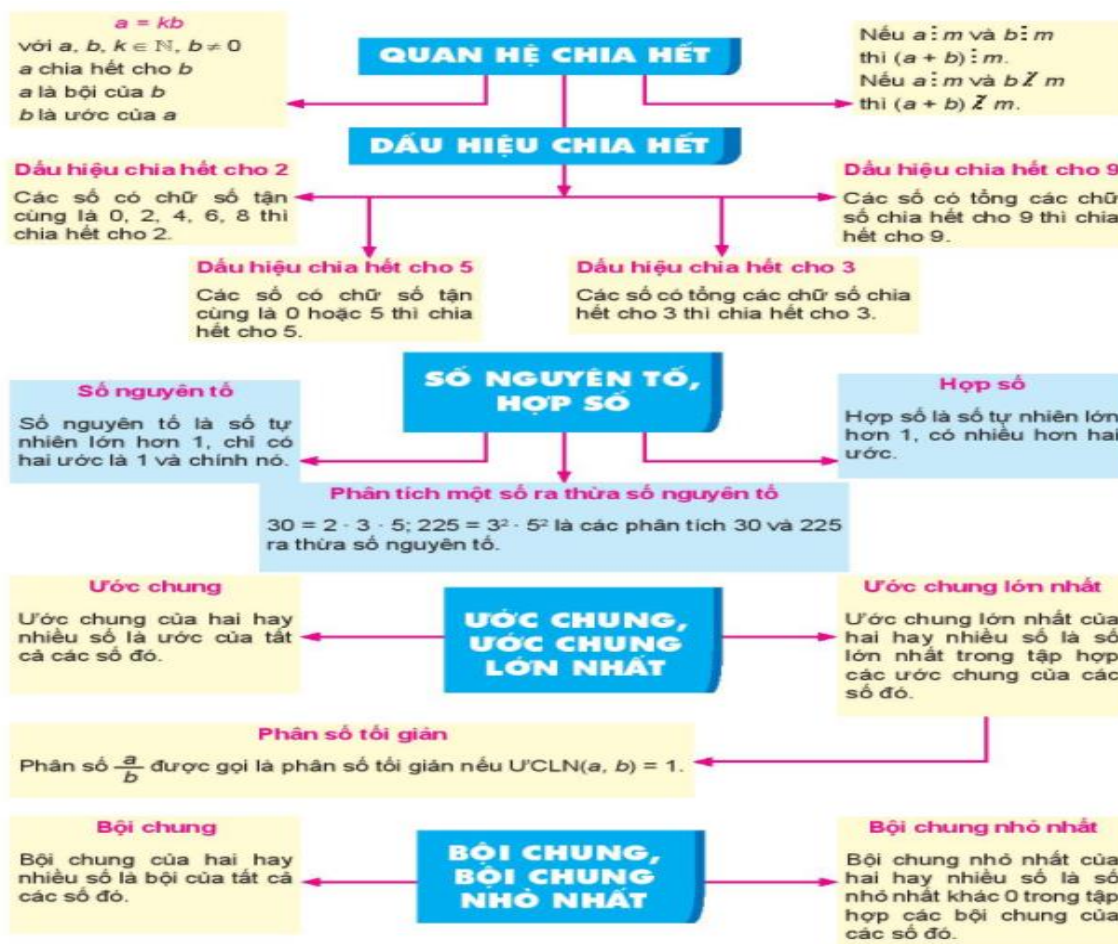
1. GV giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 1->Bài 7.

Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



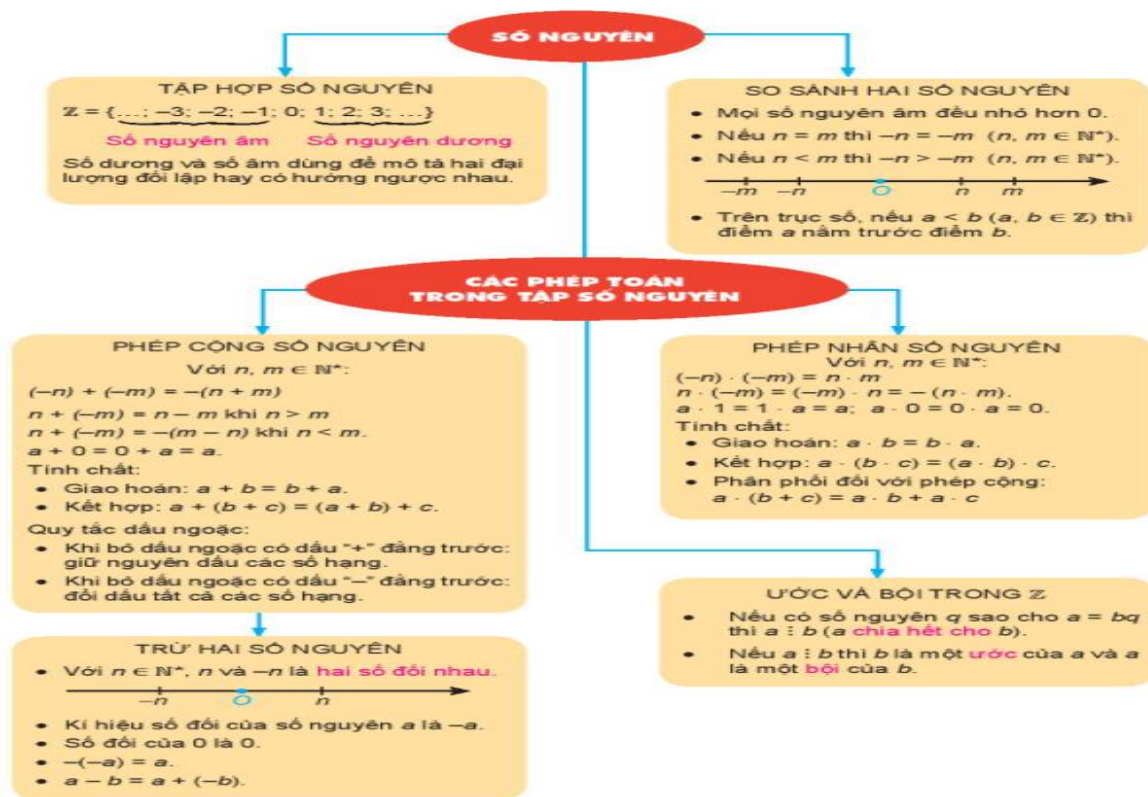
2. Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 8->Bài 12.

Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 8 -> Bài 12 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



3. Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 13->Bài 17.

Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



B. Bài Tập

1: Cho tập hợp $C = \{x; 2; 4; y; 5\}$. Kết luận nào sau đây là đúng?

- A. $x \notin C$ B. $3 \in C$ C. $y \in C$ D. $5 \notin C$

2: Cho tập hợp $A = \{m; 2; 3\}$ Cách viết nào sau đây là đúng:

- A. $\{m; 2\} \in A$ B. $\{m; 3\} \in A$ C. $m \in A$ D. $3 \notin A$

3. Chữ số 2 trong số 12304 có giá trị là:

- A. 12000 B. 2000 C. 2300 D. 12304

4. Phải dung ít nhất bao nhiêu xe ô tô 45 chỗ ngồi để chở hết 486 cổ động viên của một đội bóng?

- A. 9 xe B. 10 xe C. 11 xe D. 12 xe

5. Trong các số sau số nào là bội của 3.

- A. 323 B. 246 C. 7421 D. 7853

6: Trong các số 114, 76, 1029, 354, 57. Có bao nhiêu số là bội của 3?

- A. 3 B. 0 C. 5 D. 4

7: Tìm tập hợp các bội số nhỏ hơn 28 của số 7:

- A. $\{0; 7; 14\}$; B. $\{0; 14; 21\}$; C. $\{7; 14; 21\}$; D. $\{0; 7; 14; 21\}$

8: $4^3 \cdot 4^4$ viết được dưới dạng một lũy thừa là:

- A. 4^{12} ; B. 4^7 ; C. 8^7 ; D. 8^{12} .

9 Kết quả viết thương $5^{12} : 5^4$ dưới dạng một lũy thừa là:

- A. 1^6 B. 5^{16} C. 5^8 D. 5^3

10: Số nào sau đây chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9:

- A. 5067 B. 6075 C. 6750 D. 7506.
11. Trong các số sau số nào chia hết cho 3.
A. 323 B. 246 C. 7421 D. 7853
- 12:** Số nào sau đây chia hết cho cả 2 và 5?
A. 32 B. 42 C. 50 D. 65
- 13:** Trong các cặp số sau, cặp số nào chia hết cho 3?
A. 23 và 13 B. 12 và 23 C. 54 và 24 D. 54 và 16
- 14 : Có bao nhiêu số nguyên tố nhỏ hơn 30 ?
A. 7 B. 8 C. 9 D. 10
15. Trong các số 2, 7, 9, 15, 17, 23 số nào là số nguyên tố.
A. 2, 7, 15, 17 B. 2, 7, 17, 23 C. 7, 9, 17, 23 D. 7, 15, 17
- 16.** ƯCLN(24; 36) là:
A. 1 B. 6 C. 12 D. 24.
- 17:** BCNN (10; 14; 16) là :
A. $2^4 \cdot 5 \cdot 7$ B. $2 \cdot 5 \cdot 7$ C. 2^4 D. $5 \cdot 7$
18. Cho $a = 2 \cdot 3^2$; $b = 2 \cdot 3^3 \cdot 5$; $c = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2$. Khi đó ƯCLN(a,b,c) là:
A. 2.3 B. $2 \cdot 3^2 \cdot 5$ C. $2 \cdot 3^2$ D. $3^2 \cdot 5$
- 19.** Kết quả sắp xếp các số -2; -3; -101; -99 theo thứ tự tăng dần là:
A. -2; -3; -99; -101. C. -101; -99; -2; -3.
B. -101; -99; -3; -2. D. -99; -101; -2; -3.
20. Phát biểu nào đúng trong các phát biểu dưới đây?
A. $-3 < -2$. B. $-2 > 0$. C. $-4 > 1$. D. $-5 > -3$.
21. Số đối của (-18) là:
A. 81 B. 18 C. (-18) D. (-81)
22. Cho a là số nguyên âm, khẳng định nào sau đây là sai?
A. $-a > 0$ B. $-a < 0$ C. $a \cdot (-2) > 0$ D. $a : 3 < 0$.

B. TỰ LUẬN

I. Lí thuyết

Bài 1:

a) Đọc và ghi được một số tự nhiên; viết được một tập hợp bằng cách liệt kê phần tử.

b) Tìm được chữ số chưa biết của một số tự nhiên để thỏa mãn điều kiện chia hết cho một số.

c) Tính được cộng, trừ, nhân hai số nguyên; so sánh hai số nguyên.

Bài 2:

a) Thực hiện phép tính, tính giá trị biểu thức số.

b) Vận dụng ƯCLN; BCNN để giải bài toán thực tế.

c) Vận dụng linh hoạt tính chất các phép toán trong N, dấu hiệu chia hết để giải toán.

II. Bài tập

Bài 1:

a/ Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 4 và không vượt quá 7 bằng cách liệt kê phần tử

b/ Tập hợp các số tự nhiên khác 0 và không vượt quá 12 bằng 2 cách

c/ Viết tập hợp M các số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 11 và không vượt quá 20 bằng cách liệt kê phần tử

Bài 2: Viết Tập hợp các chữ số của các số:

a) 97542

b) 29635

c) 60000

Bài 3: Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

a) $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 < x < 16\}$

b) $F = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 10\}$

c) $G = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x \leq 4\}$

Bài 4:

a/ Số 213 546 042 đọc như thế nào?

b/ Số nào được đọc là: Năm trăm ba mươi ba triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm linh năm

Bài 5: a) Thay dấu * bởi một chữ số để được số $12*$ chia hết cho 3.

b) Thay dấu * bởi một chữ số để được số $1*24$ chia hết cho 9.

c) Thay dấu * bởi một chữ số để được số $25*$ chia hết cho 2.

d) Thay dấu * bởi một chữ số để được số $427*$ chia hết cho 5.

Bài 6; Tính

a) $(-123) + (-18)$

b) $43 + (-297)$

b) $(-100) \cdot 45$

d) $(654) - 67$

e) $(-150) \cdot (-10)$

Bài 7: so sánh hai số

a) $-39 + 12$ và -54

b) -319 và $-3279 + 3579$

c) $12 - 56$ và $(-345) - (-200)$

d) $(-23) \cdot 12$ và $(-89) - 12$

Bài 8: Thực hiện phép tính

a) $(-23) + 13 + (-17) + 57$

b) $19 + (23 - 33)$

c) $12 \cdot (-2)^2 + (-23) - 4 \cdot 12$

d) $(-4) \cdot 2^3 + 54 : (-3)^3 - 10$

Bài 9: Tính giá trị của biểu thức $A = 5ab - 3(a + b)$ với $a = 4$, $b = -3$

Bài 10: Một đội y tế có 24 người bác sĩ và có 208 người y tá. Có thể chia đội y tế thành nhiều nhất bao nhiêu tổ?

Bài 11: Bạn Lan và Minh thường đến thư viện đọc sách. Lan cứ 8 ngày lại đến thư viện một lần. Minh cứ 10 ngày lại đến thư viện một lần. Lần đầu cả hai bạn cùng đến thư viện vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai bạn lại cùng đến thư viện.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên:	- Phương pháp quan	- Báo cáo thực	

+ Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.	sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

1. Nhiệm vụ cá nhân

- Nắm vững các kiến thức đã học từ bài 1 đến bài 16 và các bài tập đã ôn
- Làm thêm các bài tập trong SGK
- Chuẩn bị kiểm tra học kì I.

Ngày soạn: 5/1/2024

Ngày dạy: 1/2024

TIẾT 24: ÔN TẬP CHƯƠNG V

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối kiến thức của các bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Củng cố kĩ năng tìm trục đối xứng và tâm đối xứng của một số hình đơn giản.

+ Luyện tập khôi phục hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng (đơn giản) từ một phần cho trước.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, giáo án tài liệu.

2 - **HS :** SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

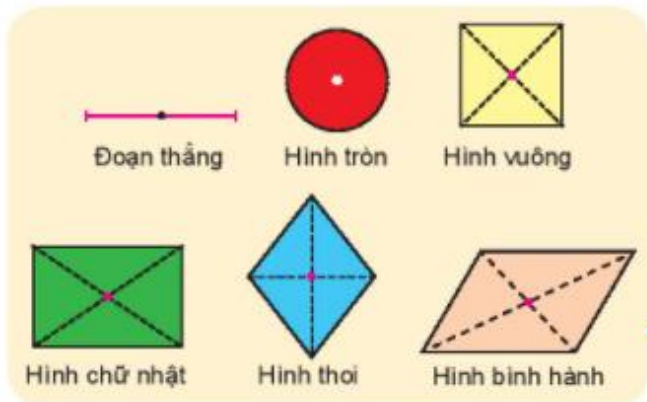
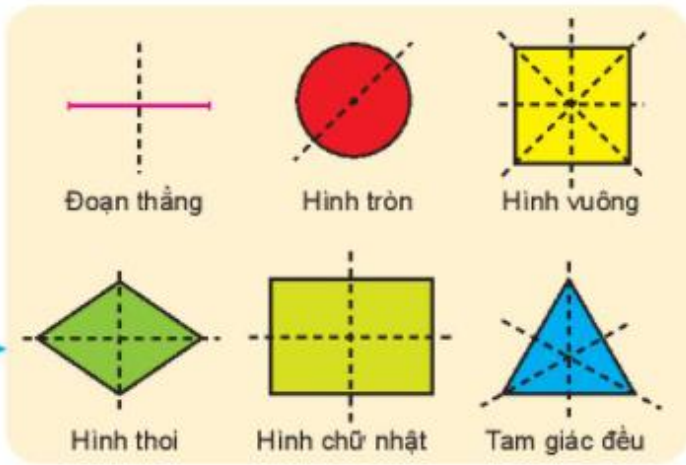
Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 21 + 22.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy tổng hợp đầy đủ nội dung kiến thức Bài 21 + Bài 22 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan, logic

Có đường thẳng d chia hình thành hai phần mà nếu "gấp" hình theo d thì hai phần đó "chồng khít" lên nhau.
 d được gọi là **trục đối xứng** của hình đó.

Hình có trục đối xứng



Có điểm O sao cho khi quay hình nửa vòng quanh O , ta được hình "chồng khít" với hình ban đầu.
 O được gọi là **tâm đối xứng** của hình.

Hình có tâm đối xứng

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

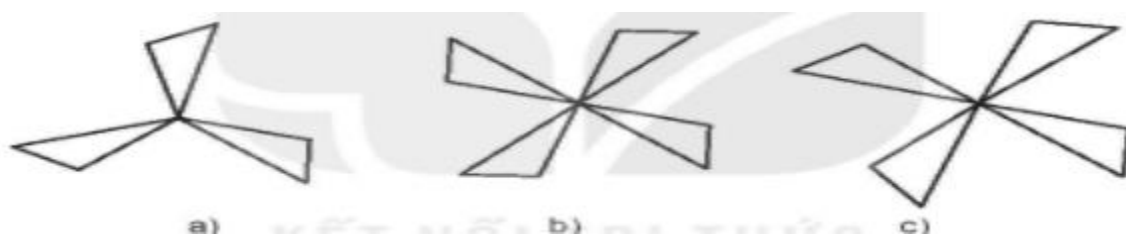
d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS trao đổi, hoàn thành các bài tập **Bài 5.18**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và giờ tay phát biểu trình bày tại chỗ.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 5.18 :



Hình b) có tâm đối xứng

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và luyện tập kĩ năng vẽ, khôi phục hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng (đơn giản) từ một phần cho trước.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

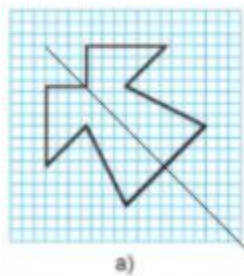
d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng vào giấy A₄ Gv đã giao từ buổi trước :

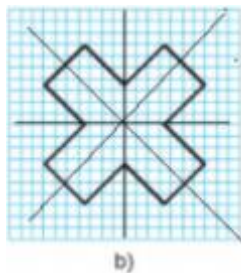
Bài 5.17 ; 5.19 ; 5.20. (GV cho HS trao đổi, thảo luận, mỗi bài hoàn thành trong 5p, HS nào hoàn thành sớm sẽ trình bày và trưng bày sản phẩm để các HS quan sát, nhận xét)

Bài 5.17 :

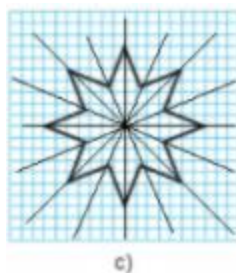
- Hình a) có một trục đối xứng



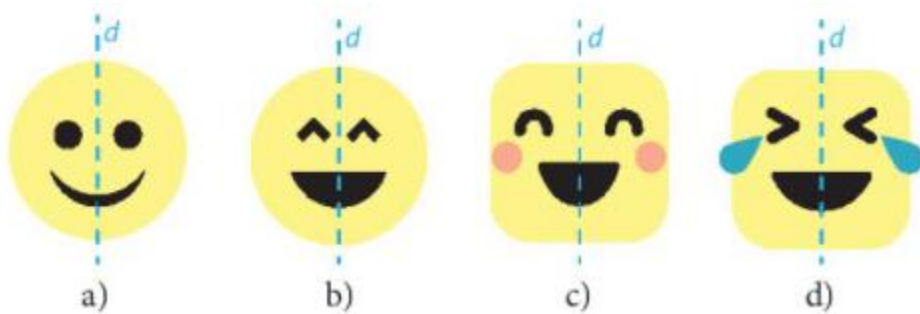
- Hình b) có 4 trục đối xứng và một tâm đối xứng.



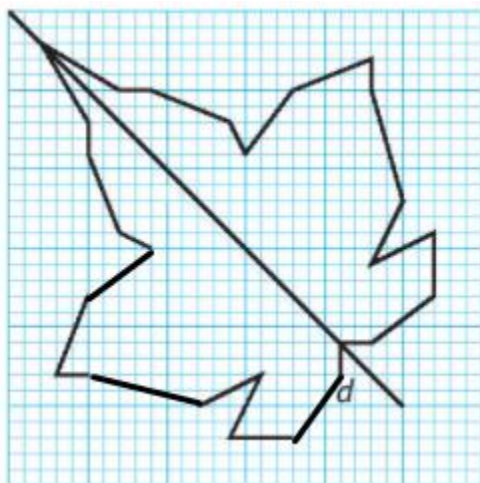
- Hình c) có tám trục đối xứng và một tâm đối xứng.



Bài 5.19 :



Bài 5.20 :



- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

thể)			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (*Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....*)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.
- Chuẩn bị các đồ dùng cho bài thực hành: bìa A₄ màu tùy ý(21cm × 29,7cm); giấy màu các loại; kéo, hồ dán (băng dính hai mặt), thước thẳng, bút chì, compa, màu, máy tính cầm tay, giấy bút.
- Mỗi tổ chuẩn bị 2 thước dây.

TÊN BÀI DẠY: HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH TRẢI NGHIỆM

Ngày soạn: 5/1/2024

Ngày dạy: 1/2024

TIẾT 25,26: VẼ HÌNH ĐƠN GIẢN VỚI PHẦN MỀM GEOGEBRA

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hiểu được tính năng của các hộp công cụ trên giao diện của phần mềm GeoGebra.
- Biết cách vẽ các hình đơn giản(điểm, đoạn thẳng, góc..đến các hình như: tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn..) nhờ nắm được các tính chất của các hình đó. Ví dụ tam giác đều là tam giác có ba cạnh bằng nhau và các góc bằng 60° , hình chữ nhật có 4 góc vuông,..

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vẽ được bằng phần mềm Geogebra các hình đơn giản: điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều, hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật, hình vuông.

+ Biết cách dùng các công cụ đo trong phần mềm Geogebra để kiểm tra các tính chất đã được học của các hình đơn giản.

+ Biết cách ẩn các yếu tố không cần thiết trên hình vẽ.

+ Biết cách lưu hình vẽ thành một tệp có phần mở rộng ggb, hoặc một tệp ảnh với phần mở rộng png.

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và làm bài tập trong SGK

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.

+ Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao

+ Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng. Kết nối kiến thức môn tin và môn toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy, phòng máy các máy tính được cài phần mềm GeoGebra Classic 5 đầy đủ; Máy in (nếu có).

2. **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Tiết 61

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (Chiếu Silde 1)

a) Mục tiêu:

- Nhắc lại kiến thức, tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài thực hành.

- HS hình thành động cơ học tập và hình dung được nội dung bài học. (các hình tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn,...)

b) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV. (các hình tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn,...)

c) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi: Trong chương “**Một số hình phẳng trong thực tiễn**”, các em đã được làm quen, tìm hiểu các tứ giác nào? Hãy ghi nhớ thật nhanh và nhắc lại cho các bạn nghe

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS trao đổi, suy nghĩ trong 2p và trả lời câu hỏi.

- **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện HS giơ tay phát biểu; HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, trên cơ sở đó, dẫn dắt HS vào bài mới: “ Chúng ta đã tìm hiểu về các hình tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn,... Các em cần ghi nhớ các đặc điểm của các hình để vẽ được hình. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về phần mềm GeoGebra và sử dụng phần mềm GeoGebra để vẽ các hình đơn giản như: điểm, đoạn thẳng, góc.. đến các hình đẹp như tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn.... và đặc biệt là các hình có tính chất đối xứng”. => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1 : Vẽ điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều.

a) Mục tiêu:

- HS biết cách khởi động phần mềm.
- HS biết được tính năng và biết cách sử dụng các công cụ trên giao diện của phần mềm.
- HS biết thiết lập giao diện phần mềm về Tiếng Việt nếu cần thiết.
- HS vẽ được điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều.

b) Nội dung: HS dựa trên hướng dẫn, gợi ý của GV hoàn thành các yêu cầu theo các phần như trong SGK.

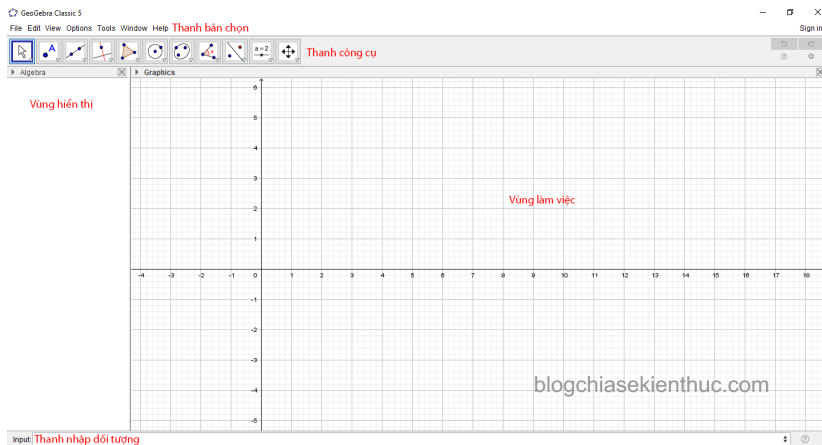
c) Sản phẩm: HS hoàn thành được các hoạt động như trong SGK.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ: (Chiếu Slide 2)**

+ GV hướng dẫn HS khởi động phần mềm Geogebra .

+ GV giới thiệu về các khu vực trên giao diện của Geogebra, đặc biệt là vùng làm việc và thanh công cụ.



- **Thanh bảng chọn:** Cho phép tạo mới, mở, lưu, xuất bản, sao chép, tùy chọn tên, cỡ chữ, tùy biến thanh công cụ...rất nhiều chức năng quan trọng của phần mềm đều nằm ở đây.
- **Thanh công cụ:** Thanh công cụ cho phép di chuyển đối tượng, tạo điểm, tạo đường thẳng, dựng đường vuông góc, dựng đường tròn, dựng góc, phép đối xứng,...
- **Vùng hiển thị:** Hiện thị thông tin chi tiết của đối tượng tương ứng trong vùng làm việc.
- **Vùng làm việc:** Khu vực làm việc chính của chương trình, các đối tượng như điểm, đường thẳng, tam giác, đường tròn,...đều nằm ở đây.
- **Thanh nhập đối tượng:** Nhập các đối tượng hình học bằng bàn phím. Trong phạm vi của bài viết mình không hướng dẫn các bạn cách sử dụng thanh công cụ này.

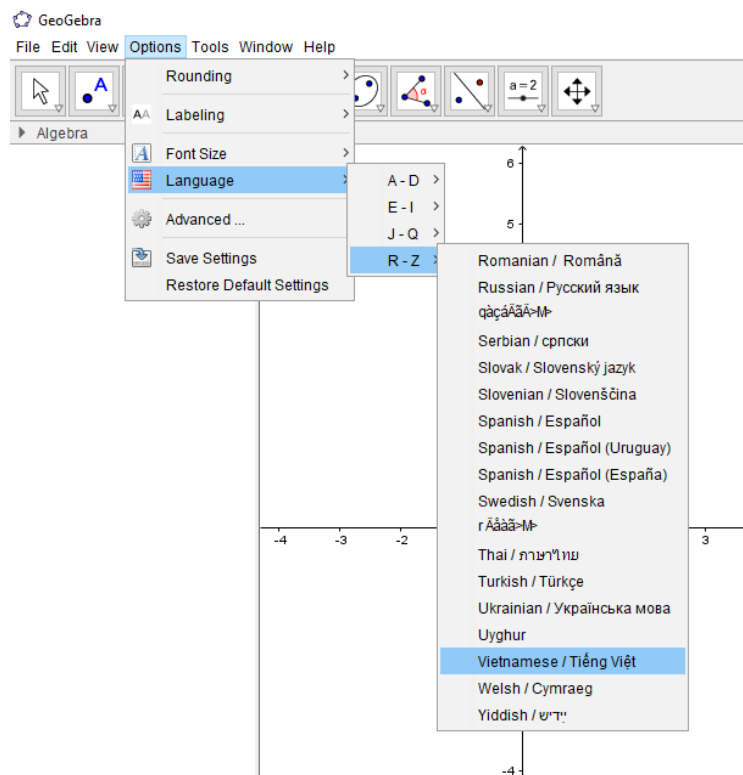
+ GV giới thiệu tính năng của các công cụ cơ bản trên thanh công cụ.

- Nhóm công cụ di chuyển: 

- Nhóm công cụ điểm: 
- Nhóm công cụ đường thẳng: 
- Nhóm công cụ quan hệ: 
- Nhóm công cụ đường tròn, cung tròn: 
- Nhóm công cụ góc và khoảng cách: 
- Các nhóm công cụ khác, chúng ta sẽ tìm hiểu sau.

+ Gv hướng dẫn cách thiết lập giao diện Tiếng Việt: **(Chiếu Silde 3)**

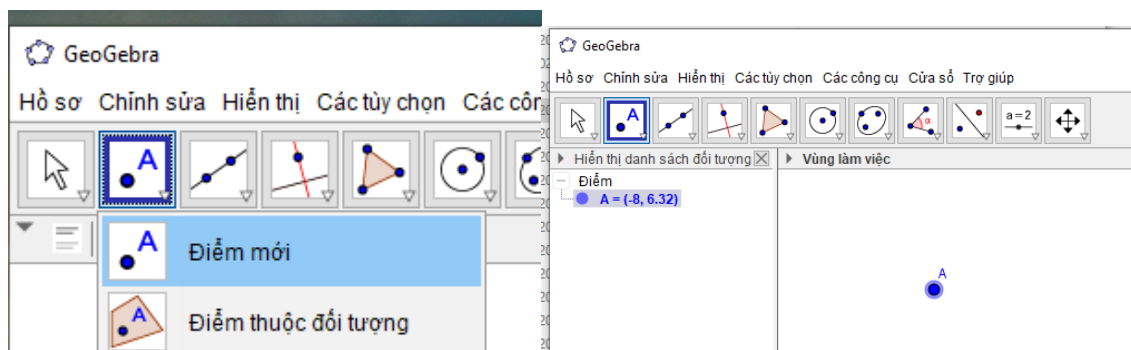
Vào **Option** → Chọn **Language** → Chọn **R-Z** → Chọn **Vietnamese/Tiếng Việt**.



+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 1: VẼ ĐIỂM** (Chiếu Silde 4)

- GV hướng dẫn HS cách sử dụng các chức năng của một nhóm công cụ bằng cách nháy chuột: “Chọn nhóm công cụ là nháy chuột lên biểu tượng nhóm công cụ”.
- GV giới thiệu các tính năng của hộp công cụ tạo điểm và hướng dẫn HS vẽ 1

điểm bất kì: Chọn nhóm công cụ **Điểm**  → Chọn **Điểm mới** → Nháy chuột lên vị trí bất kì **Vùng làm việc** của Geogebra để tạo điểm mới. (điểm A)



- HS thực hành vẽ điểm dưới sự hướng dẫn của GV
- **Chiếu Slide 5 hd hs lưu (Sau mỗi HĐ YCHS lưu và hồ sơ cá nhân)**

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 2: VẼ ĐOẠN THẲNG (Chiếu Slide 6)**

- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ đường thẳng.
- GV hướng dẫn HS vẽ 1 đoạn thẳng tùy ý: Chọn nhóm công cụ **Đường**

thẳng  → Chọn  **Đoạn thẳng** → Nháy chuột chọn điểm thứ nhất (điểm A) → Nháy chuột chọn điểm thứ hai (điểm B). Ta được đoạn thẳng AB.

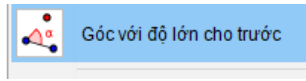
- GV yêu cầu HS vẽ được một đoạn thẳng tùy ý hoặc vẽ đoạn thẳng nối hai điểm cho trước dựa trên hướng dẫn của GV.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 3: VẼ GÓC 60° (Chiếu Slide 7)**

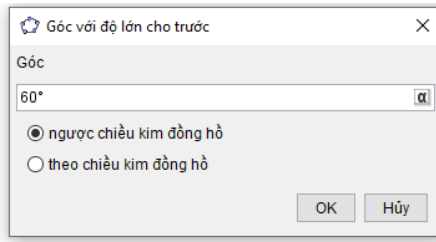
- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ góc và khoảng cách.
- GV hướng dẫn HS vẽ góc 60° : Chọn nhóm công cụ **Góc và khoảng cách**



→ Chọn



→ Nháy chuột chọn điểm thuộc một cạnh (B) → Nháy chuột chọn điểm gốc (A) → Nhập số đo góc 60°



Phần mềm tự vẽ thêm điểm B'. Nối A với B, A với B', ta được $\widehat{BAB'} = 60^\circ$.

- GV yêu cầu HS vẽ được một góc 60° ở vị trí tùy ý.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 4: VẼ ĐƯỜNG TRÒN (Chiếu Silde 8)**

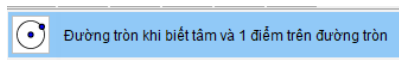
- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ đường tròn.

- GV hướng dẫn HS vẽ đường tròn có tâm và đi qua một điểm: Chọn **Đường tròn**



tròn

→ Chọn



→ Nháy chuột chọn điểm là tâm đường tròn (điểm A) → Nháy chuột chọn điểm nằm trên đường tròn (điểm B). Ta được đường tròn tâm A và đi qua B

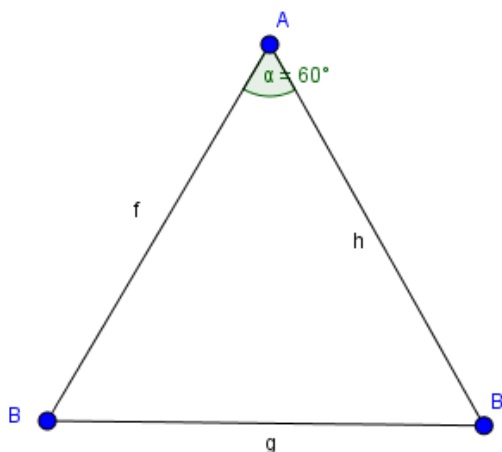
- GV yêu cầu HS vẽ đường có tâm và đi qua một điểm dựa trên sự hướng dẫn của GV.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 5: VẼ TAM GIÁC ĐỀU (Chiếu Silde**

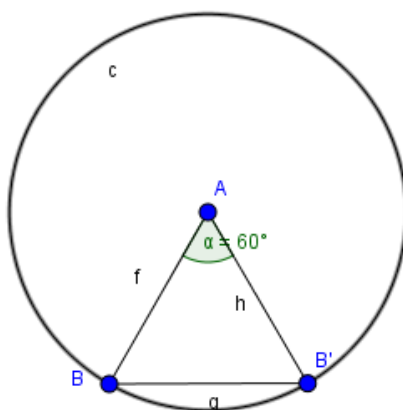
9)

- GV hướng dẫn HS vẽ tam giác đều bằng cách vẽ góc 60° :

- **Bước 1:** Dùng nhóm công cụ **Góc và khoảng cách** , vẽ góc có số đo 60° .
- **Bước 2:** Dùng công cụ **Đoạn thẳng** nối các điểm của góc để tạo thành tam giác. Ta được tam giác ABB' .



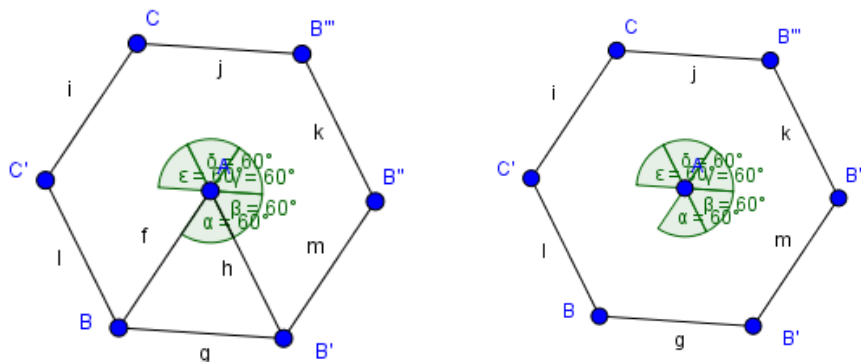
- GV lưu ý HS : Nếu có sẵn $\widehat{BAB'} = 60^\circ$ và đường tròn như kết quả của HD3 và HD4 thì dùng công cụ Đoạn thẳng để vẽ các đoạn thẳng AB' và BB' ; ta có tam giác ABB' như hình T.3 (SGK –tr114) hay hình sau:



- Cá nhân HS vẽ tam giác đều dựa trên sự hướng dẫn của GV.

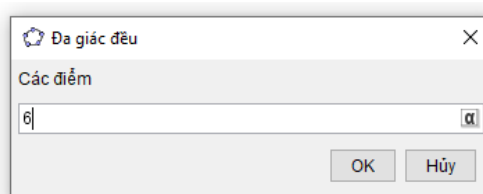
+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 6: VẼ LỤC GIÁC ĐỀU (Chiếu Slide 10)**

- GV hướng dẫn HS vẽ một lục giác đều bằng cách vẽ góc 60° ở HD3 và cách vẽ đoạn thẳng ở HD2 để vẽ tiếp được hình kết quả như hình T.4 (SGK-tr115). Ấn các đoạn thẳng AB, AB' và điểm A ta nhận được lục giác như hình T.5 (SGK-tr115)



- GV cho HS thảo luận hoàn thành phần ?
- GV chú ý và hướng dẫn phần lưu ý cho HS: Có thể vẽ tam giác đều và lục giác đều rất nhanh như sau:

- Chọn nhóm công cụ Đa giác  → Chọn  Đa giác đều → Chọn hai điểm → Nhập số đỉnh.



- HS thực hành vẽ đa giác theo hướng dẫn của GV.

- Thực hiện nhiệm vụ

+ HS chú ý lắng nghe và thực hiện theo yêu cầu của GV

+ GV: quan sát và trợ giúp HS trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Báo cáo, thảo luận:

+ HS thực hành và giao tay báo cáo GV.

+ GV kiểm tra, sửa sai cho HS.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, rút kinh nghiệm trong khi thực hành.

Hoạt động 2 : Vẽ hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật và hình vuông.

a) Mục tiêu:

- HS biết cách vẽ hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật, hình vuông.

- HS biết cách ẩn, hiện, xóa, đổi tên các đối tượng ; ẩn, hiện trục tọa độ và lưới ô vuông ; lưu lại kết quả thành tệp có đuôi mở rộng png hoặc ggb.

b) Nội dung: HS dựa trên hướng dẫn, gợi ý của GV hoàn thành các yêu cầu theo các phần như trong SGK.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành được các hoạt động như trong SGK.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 7: VẼ HÌNH BÌNH HÀNH. (Chiếu Slide 11)**

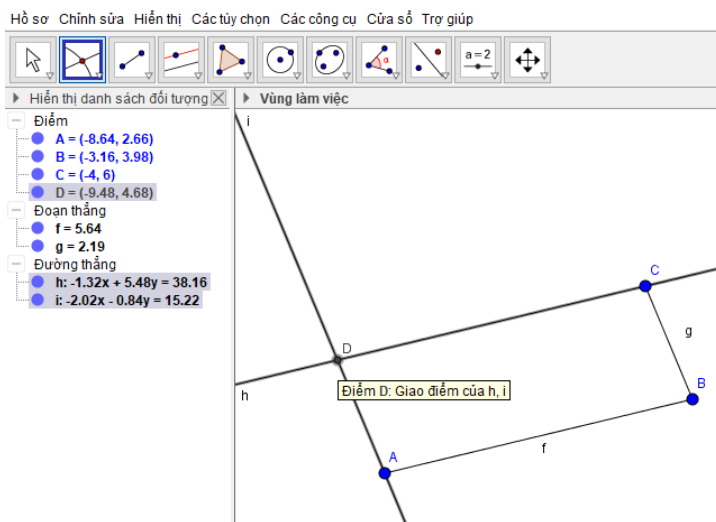
- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ quan hệ giữa các đường thẳng
- GV hướng dẫn HS vẽ một hình bình hành bằng cách vẽ đoạn thẳng, vẽ đường thẳng song song và chọn giao điểm.

- Bước 1: Vẽ hai đoạn thẳng AB, BC.
- Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với AB như sau:

Chọn nhóm công cụ **Hai đường thẳng**  → Chọn  Đường song song → Chọn điểm đi qua C → Chọn đường thẳng song song AB.

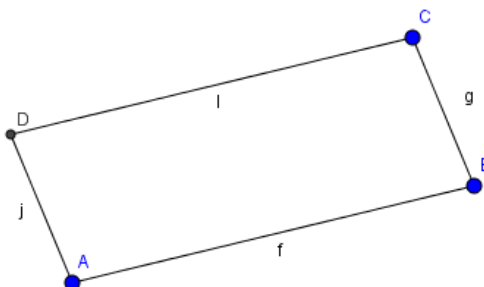
- Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC tương tự như Bước 2.

- Bước 4: Vẽ điểm D như sau: Chọn công cụ **Điểm**  → Chọn  Giao điểm của 2 đối tượng → Chọn lần lượt hai đường thẳng vừa vẽ ở Bước 2 và Bước 3 (H.T.6a)

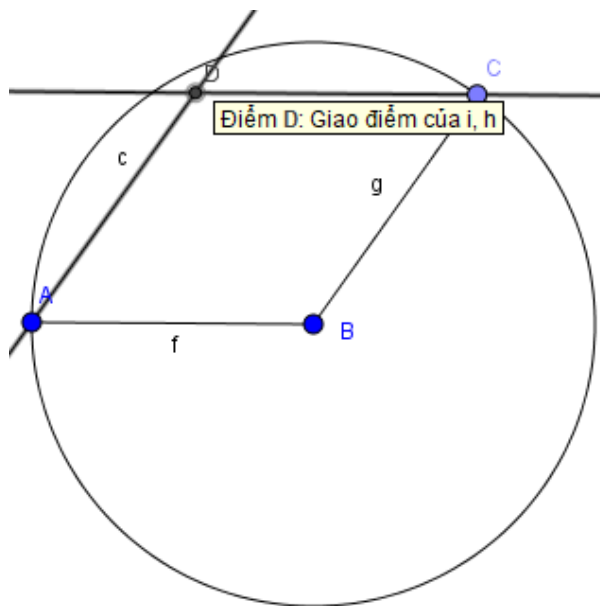


- Bước 5: Ẩn hai đường thẳng vừa vẽ ở Bước 2 và Bước 3. Dùng công cụ Đoạn thẳng vẽ các đoạn thẳng CD và AD.

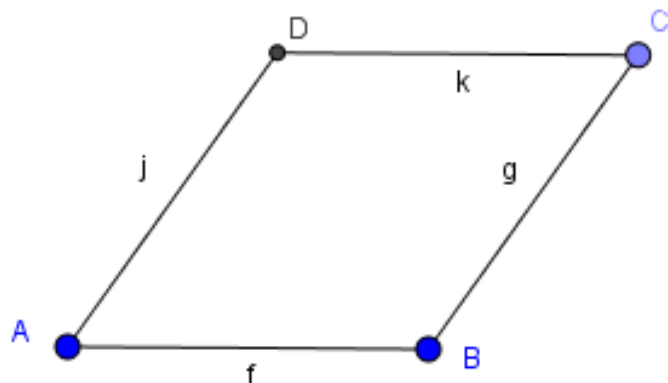
Ta được hình bình hành ABCD (H.T6b)



- GV yêu cầu HS vẽ được hình bình hành dựa trên hướng dẫn của GV.
+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 8: VẼ HÌNH THOI (Chiếu Silde 12)**
- GV hướng dẫn HS vẽ hình thoi bằng cách phối hợp các thao tác trong các hoạt động trước:
 - Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB.
 - Bước 2: Vẽ đường tròn (B; BA) tâm B đi qua điểm A như HD4.
 - Bước 3: Dùng công cụ **Điểm** vẽ điểm C tùy ý nằm trên (B; BA). Vẽ đoạn thẳng BC.
 - Bước 4: Vẽ đường thẳng qua A song song với BC và đường thẳng qua C song song với AB. Xác định giao điểm D của chúng. (H.T.7a)



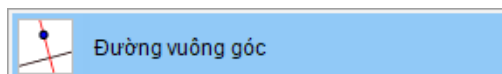
- Bước 5: Ẩn các đường thẳng, đường tròn và vẽ thêm đoạn thẳng nối các đỉnh A, D, C ta được hình thoi (H.T.7b).



- GV yêu cầu HS vẽ hình thoi dựa trên hướng dẫn.
- HS hoàn thành phần ? dựa trên các đặc điểm của hình.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 9: VẼ HÌNH CHỮ NHẬT VÀ HÌNH VUÔNG. (Chiếu Slide 13)**

- GV yêu cầu HS nhắc lại các tính chất về số đo góc và độ dài các cạnh của hình chữ nhật, hình vuông.
- GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm 4 đề xuất cách vẽ và thực hành vẽ hình chữ nhật, hình vuông. (HS quan sát Hình T.8a + T.8b rồi đề xuất cách vẽ)
- 1 vài HS phát biểu ý kiến, nhận xét. GV chữa và hướng dẫn cách vẽ đường thẳng vuông góc cho HS: Vẽ đường thẳng đi qua một điểm vuông góc với một đường thẳng. Chọn nhóm công cụ **Hai đường thẳng**  → Chọn



→ Chọn điểm → Chọn đường thẳng.

- GV hướng dẫn HS cách đo góc: Chọn nhóm công cụ **Góc** → Chọn  → Nháy chuột lên ba điểm theo thứ tự C, D, A để đo góc CDA.
- GV yêu cầu HS đo góc CDA và nhận xét.
+ GV hướng dẫn HS một số tính năng hỗ trợ.

- GV thực hành hướng dẫn HS các thao tác ẩn/ hiện đối tượng: Nháy nút phải chuột lên đối tượng → Chọn  **Hiển thị đối tượng**
- KQ: Đối tượng đó được ẩn (không còn hiển thị ở **Vùng làm việc** nữa).
- HS thực hành thực hiện các thao tác ẩn/ hiện đối tượng dựa trên hướng dẫn của GV.
- GV hướng dẫn HS xóa đối tượng:
 - C1: Nháy chọn đối tượng rồi nhấn phím Delete.
 - C2: Nháy nút phải chuột lên đối tượng đó rồi chọn  **Xóa**
- GV yêu cầu HS xóa đối tượng bằng 2 cách.
- GV hướng dẫn HS đổi tên đối tượng: Nháy chọn đối tượng rồi nháy nút phải chuột và chọn  **Đổi tên**
- GV yêu cầu HS thực hành đổi tên đối tượng.
- GV thực hiện các thao tác hướng dẫn HS ẩn/hiện hệ trục tọa độ và lưới ô vuông ở vùng làm việc: Chọn Vùng làm việc rồi nháy chuột vào các biểu tượng tương ứng để ẩn/ hiện lưới hoặc hệ trục tọa độ.
- GV cho HS thực hành các thao tác ẩn/hiện hệ trục tọa độ.



- GV hướng dẫn HS lưu lại kết quả :
 - C1 : Chọn Hồ sơ → Lưu lại → Chọn vị trí lưu tệp và đặt tên tệp.
(tệp được tạo có phần mở rộng ggb).
 - C2 : Chọn Hồ sơ → Xuất bản → Hiện thị đồ thị dạng hình (png, ép)...
(Tệp được tạo ngầm định có phần mở rộng là png)

- GV yêu cầu HS thực hành lưu kết quả bằng 2 cách.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS trao đổi, hoàn thành bài tập **Bài 1**
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thực hành thực hiện các thao tác và trả lời câu hỏi.
- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

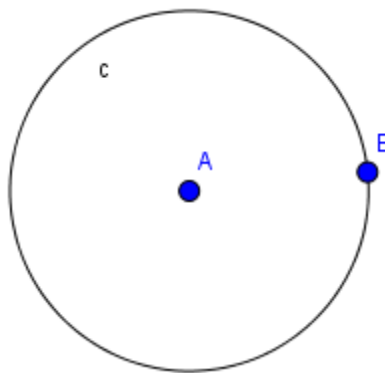
Bài 1 :- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Điểm mới** → Vẽ điểm A.



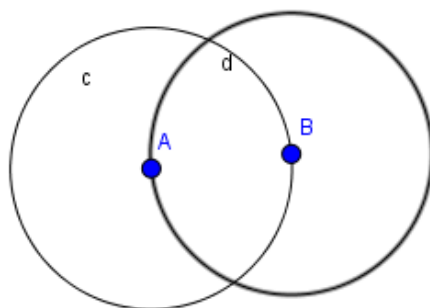
- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Điểm mới** → Vẽ điểm B.



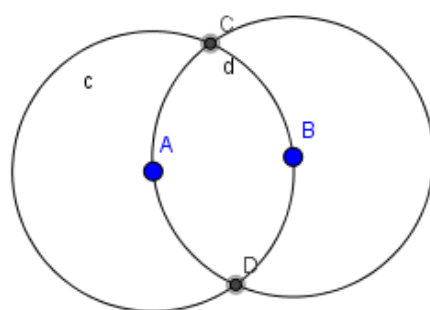
- Chọn nhóm công cụ **Đường tròn** → Chọn **Đường tròn khi biết tâm và 1 điểm trên đường tròn** → Chọn A, Chọn B.



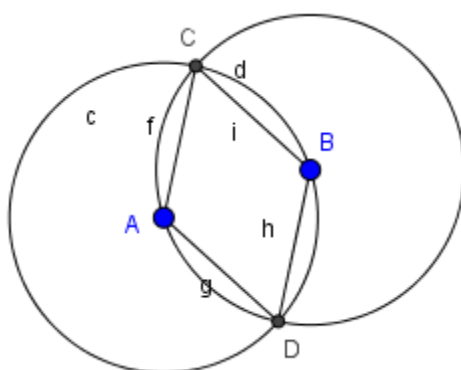
- Chọn nhóm công cụ **Đường tròn** → Chọn **Đường tròn khi biết tâm và 1 điểm trên đường tròn** → Chọn B, Chọn A.



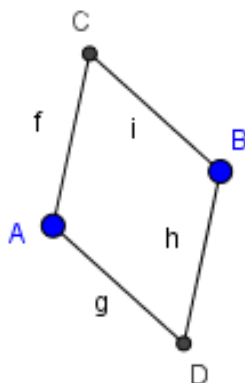
- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Giao điểm của hai đối tượng** → Nháy chuột vào đường tròn thứ nhất → Nháy chuột vào đường tròn thứ hai, ta được điểm C, D.



- Chọn nhóm công cụ **Đường thẳng** → Chọn **Đoạn thẳng** → Vẽ đoạn AC, CB, BD, DA.



- Giữ phím Ctrl → Chọn cả hai đường tròn → Nháy nút phải chuột, chọn **Hiện thị đối tượng**.



=> Hình còn lại trên *Vùng làm việc* là **hình thoi ABCD**.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và luyện tập kỹ năng vẽ hình dựa trên các thao tác đã làm quen.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để vẽ hình.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

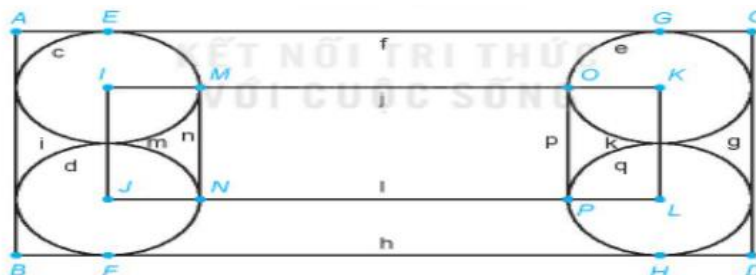
d) Tổ chức thực hiện:

- Gv cho HS tìm hiểu Bài 2 và phân tích các tính chất của hình tròn, hình chữ nhật.

- GV yêu cầu cá nhân HS thực hành hoàn thành bài 2, lưu file với Họ và tên và lớp của mình lấy điểm.

Bài 2 : HS tự hoàn thành.

Kết quả thu được :



IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể).	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp kiểm tra thực hành	- Báo cáo thực hiện công việc. - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

D - HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ :

- Thực hành luyện tập thực hiện các thao tác vẽ hình đã học.

Ngày soạn: 12/1/2024

Ngày dạy: 1/2024

TIẾT 47,48: BÀI 24: SO SÁNH HAI PHÂN SỐ HỖN SỐ DƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được cách quy đồng được mẫu nhiều phân số.
- Nhận biết được hỗn số dương

HSKT: Nhận biết hỗn số dương; nhận biết được phân số lớn hơn, nhỏ hơn

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- + Biết cách quy đồng mẫu hai hay nhiều phân số
- + So sánh được hai phân số cùng mẫu hoặc không cùng mẫu.
- + Vận dụng được các kiến thức để giải quyết các bài toán thực tiễn có liên quan.

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Quy đồng mẫu nhiều phân số
 - + So sánh hai phân số:
 - + Nhận biết hỗn số dương.

+ Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Rèn luyện thói quen tự nghiên cứu bài học, khả năng tìm tòi, khám phá kiến thức mới

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị giáo án, thước kẻ, phấn màu

2. Đối với học sinh: Ôn tập về quy đồng mẫu số, so sánh phân số với tử và mẫu dương đã học ở Tiểu học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

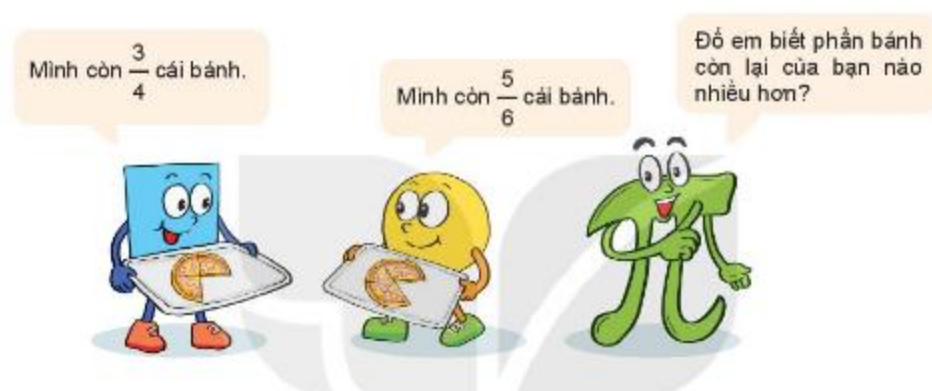
a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Gv yêu cầu hs đọc phần mở đầu



Trong tình huống trên, ta cần so sánh hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$. Bài học này sẽ giúp chúng ta học cách so sánh hai phân số

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Quy đồng mẫu nhiều phân số (32p)

a. Mục tiêu: Mở rộng việc quy đồng mẫu của các phân số có từ và mẫu dương sang quy đồng mẫu của phân số có từ và mẫu là số nguyên

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV cho hs thực hiện các HD1 và HD2 + HS đọc hợp kiến thức + GV củng cố, trình bày mẫu bài toán quy đồng mẫu hai hay nhiều phân số + GV yêu cầu 1 hs lên bảng trình bày, các hs khác trình bày vào vở Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập	1. Quy đồng mẫu nhiều phân số HD1: Ta có : $6=2.3$; $4=2^2$ => BCNN(6,4)= $2^2.3=12$ $\frac{5}{6} = \frac{10}{12}$ $\frac{7}{4} = \frac{21}{12}$ HD2: Ta có : $5=1.5$; $2=2$ 2.1 => BCNN(5,2)= $5.2=10$ $\frac{-3}{5} = \frac{-6}{10} ; \frac{-1}{2} = \frac{-5}{10}$

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Luyện tập 1: BCNN là 36 $\frac{-3}{4} = \frac{-3 \cdot 9}{4 \cdot 9} = \frac{-27}{36}$ $\frac{5}{9} = \frac{5 \cdot 4}{9 \cdot 4} = \frac{20}{36}$ $\frac{2}{3} = \frac{2 \cdot 12}{3 \cdot 12} = \frac{24}{36}$

Hoạt động 2: So sánh hai phân số (35p)

a. Mục tiêu:

- Mở rộng việc so sánh phân số có cùng mẫu với tử và mẫu dương sang so sánh phân số có cùng mẫu với tử và mẫu là các số nguyên.
- Củng cố việc so sánh hai phân số có cùng mẫu.
- Củng cố việc so sánh lại phân số có cùng mẫu.
- Mở rộng việc so sánh phân số không cùng mẫu với tử và mẫu dương sang so sánh phân số không cùng mẫu với tử và mẫu là các số nguyên.

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS thực hiện HĐ3.	2. So sánh hai phân số

- Sau HĐ3, CV yêu cầu HS đọc hộp kiến thức hoặc GV thuyết trình. - GV yêu cầu HS trả lời nhanh và trình bày mẫu lên bảng. - GV yêu cầu HS tự làm và gọi hai em phát biểu - CV cho HS thực hiện HĐ4, rồi rút ra kiến thức mới trong hộp kiến thức Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Hoạt động 3: Quy tắc so sánh hai phân số có cùng mẫu : Trong hai phân số có cùng một mẫu dương, phân số nào có tử lớn hơn thì phân số đó lớn hơn . Ta có : $\frac{7}{11} < \frac{9}{11}$ vì $7 < 9$. Luyện tập 2: a. $\frac{-2}{9} > \frac{-7}{9}$ vì $-2 > -7$. b. $\frac{5}{7} > \frac{-10}{7}$ vì $5 > -10$. Hoạt động 4: Ta có : $6 \cdot 2 \cdot 3 = 4 \cdot 22 \Rightarrow$ $BCNN(6,4) = 2 \cdot 3 \cdot 2 = 12$ $\frac{5}{6} = \frac{10}{12}, \frac{3}{4} = \frac{9}{12}$ Vì $10 > 9$ nên $\frac{10}{12} > \frac{9}{12}$ hay $\frac{5}{6} > \frac{3}{4}$ Kết luận : Phần bánh còn lại của bạn tròn nhiều hơn phần bánh còn lại của bạn vuông. Luyện tập 3: a. $BCNN(10,15)=30$ nên ta có :

	$\frac{7}{10} = \frac{7 \cdot 3}{10 \cdot 3} = \frac{21}{30}$ $\frac{11}{15} = \frac{11 \cdot 2}{15 \cdot 2} = \frac{22}{30}$ Vì $22 > 21$ nên $\frac{21}{30} < \frac{22}{30}$. Do đó $\frac{7}{10} < \frac{11}{15}$ b.BCNN(8,24)=24 nên ta có : $\frac{-1}{8} = \frac{-1 \cdot 3}{8 \cdot 3} = \frac{-3}{24}$ $\frac{-5}{24}$ Vì $-3 > -5$ nên $\frac{-3}{24} > \frac{-5}{24}$. Do đó $\frac{-1}{8} > \frac{-5}{24}$ Thử thách nhỏ: Vì $\frac{-5}{17} < 0$ và $0 < \frac{31}{32}$ nên $\frac{-5}{17} < \frac{31}{32}$

Hoạt động 3: Hỗn số dương

a. Mục tiêu: HS biết viết phân số lớn hơn 1 dưới dạng tổng của một số nguyên và một phân số nhỏ hơn 1

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + Gv cho HS thực hiện các HD5 và HD6 + GV thuyết trình: khái niệm hỗn số dương + GV yêu cầu HS làm luyện tập 4 và gọi 2 hs lên bảng chữa Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	3. Hỗn số dương HD5: $1\frac{1}{2}$ HD6: Đúng Câu hỏi: $2\frac{5}{4}$ không là hỗn số Luyện tập 4: $\frac{24}{7} = 3\frac{4}{7}$ $5\frac{2}{3} = \frac{17}{3}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.8: Quy đồng mẫu các phân số sau :

a. $\frac{2}{3}$ và $\frac{-6}{7}$

b. $\frac{5}{2^2 \cdot 3^2}$ và $\frac{-7}{2^2 \cdot 3}$

Câu 6.10: Lớp 6A có $\frac{4}{5}$ số học sinh thích bóng bàn, $\frac{7}{10}$ số học sinh thích bóng đá và $\frac{1}{2}$ số học sinh thích bóng chuyền. Hỏi môn thể thao nào được các bạn học sinh lớp 6A yêu thích nhất?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.8:

Ta có: BCNN (3, 7) = 21

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \cdot 7}{3 \cdot 7} = \frac{14}{21}$$

$$\frac{-6}{7} = \frac{-6 \cdot 3}{7 \cdot 3} = \frac{-18}{21}$$

b. Ta có: BCNN ($2^2 \cdot 3^2$, $2^2 \cdot 3$) = 36

$$\frac{5}{2^2 \cdot 3^2} = \frac{5}{36}$$

$$\frac{-7}{2^2 \cdot 3} = \frac{-7 \cdot 3}{2^2 \cdot 3 \cdot 3} = \frac{-21}{36}$$

Câu 6.10:

Ta có BCNN (10, 5, 2) = 10

$$\frac{4}{5} = \frac{8}{10}$$

$$\frac{1}{2} = \frac{5}{10}$$

$$\frac{7}{10}$$

Vì $5 < 7 < 8$ nên $\frac{1}{2} < \frac{7}{10} < \frac{4}{5}$. Vậy môn bóng bàn là môn thể thao đang được học sinh lớp 6A yêu thích nhất

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.11:

a. Khối lượng nào lớn hơn: $\frac{5}{3}$ kg hay $\frac{15}{11}$ kg

b. $\frac{5}{6}$ km/h hay $\frac{4}{5}$ km/h ?

Câu 6.13: Mẹ có 15 quả táo , mẹ muốn chia đều số táo đó cho bốn anh em .Hỏi mỗi anh em được mấy quả táo và mấy phần của quả táo ?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.11:

a. Ta có: BCNN (3,11)= 33

$$\frac{5}{3} = \frac{55}{33}$$

$$\frac{15}{11} = \frac{45}{33}$$

Vì $45 < 55$ nên $\frac{5}{3}$ kg $>$ $\frac{15}{11}$ kg

b. Ta có BCNN (6,5)= 30

$$\frac{5}{6} = \frac{25}{30}$$

$$\frac{4}{5} = \frac{24}{30}$$

Vì $24 < 25$ nên $\frac{5}{6} \text{ km/h} > \frac{4}{5} \text{ km/h}$.

Câu 6. 13:

Số táo mỗi anh em nhận được là : quả táo

Vậy mỗi anh em nhận được 3 quả và quả táo .

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 13/1/2024

Ngày dạy: 1/2024

TIẾT 49,50,51:

BÀI: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Củng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về:

- Quy tắc bằng nhau của hai phân số tính chất cơ bản của phân số
- Quy đồng mẫu nhiều phân số
- Rút gọn phân số,
- So sánh phân số;
- Hỗn số dương;
- Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

HSKT: Củng cố việc nhận biết về hỗn số dương, phân số bằng nhau, so sánh phân số

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng: biết cách làm các dạng bài tập đã học

b. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** ôn tập lại kiến thức bài trước hoàn thành các bài tập

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: sgk, giáo án, máy chiếu

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục đích: Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 8 -> bài 10.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Nội dung kiến thức từ bài 8 -> bài 10.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc và trình bày lại lời giải các Ví dụ 1, Ví dụ 2, Ví dụ 3.

- Gọi hs nhắc lại lí thuyết cũ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Câu 6.14: Quy đồng mẫu các phân số sau : $\frac{5}{7}; \frac{-3}{21}; \frac{-8}{15}$	Câu 6.14: Ta có: BCNN (7,21,15) = 105 $\frac{5}{7} = \frac{75}{105}$ $\frac{-3}{21} = \frac{-15}{105}$ $\frac{-8}{15} = \frac{-56}{105}$
Câu 6.15: Tính đến hết ngày 31-12-2019, tổng diện tích đất có rừng trên toàn quốc là khoảng 14 600 000 hecta, trong đó diện tích rừng tự nhiên khoảng 10 300 000 hecta , còn lại là diện tích rừng trồng. Hỏi diện tích rừng trồng chiếm bao nhiêu phần của tổng diện tích đất có rừng trên toàn quốc?	Câu 6.15: Diện tích trồng rừng là : 14 600 000 - 10 300 000 = 4 300 000 (hecta) Diện tích trồng rừng chiếm số phần của tổng diện tích đất có rừng trên toàn quốc là : $\frac{4300000}{14600000} = \frac{43}{146} \text{ (phần)}$
Câu 6.16: Dùng tính chất cơ bản của phân số, hãy giải thích vì sao các phân số bằng nhau : a. $\frac{20}{30}$ và $\frac{30}{45}$	Câu 6.16: a. Ta có : $\frac{20}{30} = \frac{2}{3}$ b. Ta có : $\frac{-25}{35} = \frac{-5}{7}$ $\frac{30}{45} = \frac{2}{3}$ $\frac{-55}{77} = \frac{-5}{7}$ Nên $\frac{20}{30} = \frac{30}{45}$ $\text{Nên } \frac{-25}{35} = \frac{-55}{77}$

b. $\frac{-25}{35}$ và $\frac{-55}{77}$ Câu 6.17: Tìm phân số lớn hơn 1 trong các phân số sau rồi viết chúng dưới dạng hỗn số. $\frac{15}{8}; \frac{47}{4}; \frac{-3}{7}$ Câu 6.18: Viết các hỗn số dưới dạng phân số. $4\frac{1}{13}; 2\frac{2}{5}$	Câu 6.17: Ta có : $\frac{15}{8} = 1\frac{7}{8} > 1$ $\frac{47}{4} = 11\frac{3}{4} > 1$ Câu 6.18: Ta có : $4\frac{1}{13} = \frac{53}{13}$ $2\frac{2}{5} = \frac{12}{5}$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Câu 6.19: Tìm số nguyên x ,biết: $\frac{-6}{x} = \frac{30}{60}$ Câu 6.20 :	Câu 6.19: Ta có: $-6.60 = 30 \cdot x$ $x = \frac{-6.60}{30}$ $x = -12$

Một bộ 5 chiếc cờ lê như hình bên có thể vặn được 5 loại ốc vít có các đường kính là : $\frac{9}{10} \text{ cm}, \frac{4}{5} \text{ cm}, \frac{3}{2} \text{ cm}, \frac{6}{5} \text{ cm}, \frac{1}{2} \text{ cm}$	Câu 6.20 : Ta có BCNN (5,2,10) = 10 $\frac{9}{10} \text{ cm}$ $\frac{4}{5} = \frac{8}{10} \text{ cm}$ $\frac{3}{2} = \frac{15}{10} \text{ cm}$ $\frac{6}{5} = \frac{12}{10} \text{ cm}$ $\frac{1}{2} = \frac{5}{10} \text{ cm}$ Vì $5 < 9 < 10 < 12 < 15$ nên $\frac{3}{2} > \frac{6}{5} > \frac{9}{10} > \frac{4}{5} > \frac{1}{2}$

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 14/01/2024

Ngày dạy: 1/2024

Tiết 27,28,29. BÀI 32: ĐIỂM VÀ ĐƯỜNG THẲNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được các khái niệm, quan hệ cơ bản giữa điểm và đường thẳng:

- Điểm thuộc và không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.
- Ba điểm thẳng hàng.
- Hai đường thẳng song song, cắt nhau, trùng nhau.

HSKT: Nhận biết ba điểm thẳng hàng, điểm thuộc, không thuộc đường thẳng, hai đường thẳng song song, cắt nhau, trùng nhau

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Nhận biết các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng: đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt, ba điểm thẳng hàng
- Nhận biết hai đường thẳng cắt nhau, hai đường thẳng song song
- Giải các bài toán thực tiễn có liên quan

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Diễn đạt được (bằng ngôn ngữ, kí hiệu) các khái niệm, quan hệ cơ bản nêu trên.

+ Sử dụng được dụng cụ học tập và các phương tiện thích hợp để:

- Vẽ được: đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt; hai đường thẳng cắt nhau và xác định giao điểm của chúng; hai đường thẳng song song.
- Làm được: kiểm tra tính song song của hai đường thẳng đã vẽ trên giấy; kiểm tra sự thẳng hàng của các điểm (hay cột, cây, ..) đã cho.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

- Rèn luyện thói quen tìm tòi, quan sát và khám phá kiến thức mới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các quan hệ giữa điểm và đường thẳng (tranh ảnh, sách báo hoặc trên mạng Internet).

- Máy chiếu (nếu có).

- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke.

2. Đối với học sinh: Ngoài các đồ dùng học tập mang thường xuyên, cần chuẩn bị giấy trắng khổ A4 (để vẽ hình), dây mềm hay bút laser (laze) (để kiểm tra tính thẳng hàng).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

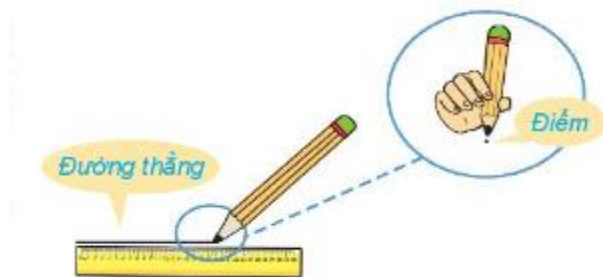
a. **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: Với bút chì và thước thẳng, em có thể vẽ được một vạch thẳng. Đó là hình ảnh của một đường thẳng. Mỗi dấu chấm nhỏ từ đầu bút chì là hình ảnh của một điểm. Ta nói đường thẳng đó được tạo nên từ các điểm như vậy. Đối với những điểm và đường thẳng tùy ý, mối quan hệ giữa chúng là như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Điểm thuộc, không thuộc đường thẳng

a. **Mục tiêu:**

- Hiểu được cách dùng các chữ cái để kí hiệu điểm, đường thẳng
- Hình dung được điểm thuộc và không thuộc đường thẳng

- Biết các cách phát biểu và kí hiệu điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, điểm nằm trên đường thẳng hay đường thẳng đi qua điểm.

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chiếu các hình ảnh và nhắc lại khái niệm cơ bản là điểm và đường - GV phân tích vị trí điểm M, N đối với đường thẳng d trong Hình 8.1. Viết các phát biểu bằng lời và ghi kí hiệu. - Yêu cầu hs đọc và trả lời các câu hỏi sgk Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.	- Câu hỏi 1 : + Những điểm thuộc đường thẳng d là : A,B + Những điểm không thuộc đường thẳng d là: C - HD1: Ta thấy chỉ có thể vẽ được đúng một đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt A,B. - Câu hỏi 2: Trong hình 8.4 có 3 đường thẳng , đó là những đường thẳng: AB, AC, BC.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 2: Ba điểm thẳng hàng

- a. Mục tiêu:** Nhận biết được 3 điểm thẳng hàng và 3 điểm không thẳng hàng
- b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV hỏi hs qua hai điểm phân biệt có một và chỉ một đường thẳng đi qua, vậy khi nào thì qua ba điểm phân biệt cũng có một đường thẳng đi qua. - Tìm tòi, khám phá: GV giải thích rằng ánh sáng từ ngọn nến truyền đến mắt người theo đường thẳng, khi mắt người nhìn thấy ngọn nến thì ở giữa mắt và ngọn nến không có vật cản nào cản trở do vậy các lỗ hổng phải cùng nhau nằm trên đường	- HĐ2: Các lỗ hổng có cùng nằm trên một đường thẳng . - CH3: Bộ ba điểm thẳng hàng : A,B,C và D,B,E. - LT1: a. A,B,C có thẳng hàng.

thẳng. - Yêu cầu hs trả lời CH1, LT1, Vận dụng Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	b.M,N,P không thẳng hàng. - Vận dụng 1: Hai cái cọc đóng hai vị trí đã chọn được coi là 2 điểm phân biệt, sợi dây căng qua hai cọc là đường thẳng đi qua 2 điểm dựa vào sợi dây đã căng vẽ vạch vôi để giúp vẽ vạch vôi theo đường thẳng

Hoạt động 3: Hai đường thẳng song song, cắt nhau, trùng nhau

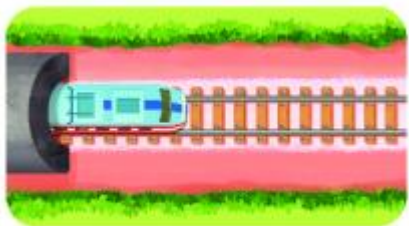
a. Mục tiêu:

- Nhận biết được hai đường thẳng cắt nhau, song song và trùng nhau
- Vẽ được các đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt bằng thước kẻ hoặc ê ke
- Giúp hs hiểu sâu sắc thêm về quan hệ thẳng hàng của ba điểm, quan hệ cắt nhau và quan hệ song song của hai đường thẳng

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức và hướng dẫn HS phát biểu trả lời từng hoạt động, câu hỏi - GV cho hs tự đọc hoặc cho hs quan sát hình trên máy chiếu rồi chỉ ra số điểm chung của hai đường thẳng trong mỗi trường hợp - Thử thách: GV có thể cho hs làm tại lớp và gọi để mọi HS đều có thể giải được. - LT2: Gv vẽ mẫu trên bảng và yêu cầu HS làm theo. HS kiểm tra bài chéo của nhau Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao	- HD3: a. Hai thanh ray đường tàu hình (h.8.9) không có điểm chung.  Hình 8.9a b. Hai con đường (h.8.9b) có điểm chung.  Hình 8.9b - HD4: Hai đường thẳng phân biệt không thể có nhiều hơn một điểm chung. - Câu hỏi 4: Một số hình ảnh 2 đường thẳng song song

đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	trong thực tế là: hai thanh lan can cầu thang bộ , hai thanh ray đường tàu..... Một số hình ảnh 2 đường thẳng cắt nhau trong thực tế là: hai lưỡi cắt của chiếc kéo ,.... - LT2: a. Những đường thẳng đi qua hai trong ba điểm A,B,C là AB,AC,BC. b.Ta có : AB cắt AC tại A; AB cắt BC tại B; BC cắt AC tại C. - Thử thách nhỏ: Ta chọn vị trí điểm C trên đường thẳng d sao cho ba điểm A,B,C cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm A,B,C thẳng hàng . Khi ba điểm A,B,C không cùng thuộc bất kì đường thẳng nào thì không tìm được điểm C để ba điểm A,B,C thẳng hàng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm 8.1, 8.2, 8.3

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.1:

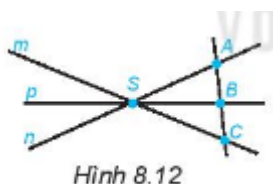
Quan sát hình 8.11:



a. Giao điểm của hai đường thẳng a và b là những điểm nào?

b. Điểm A thuộc đường thẳng nào và không thuộc đường thẳng nào? Hãy trả lời câu hỏi bằng câu diễn đạt và bằng kí hiệu .

Câu 8.2: Xem hình 8.12 và trả lời:



a. Có bao nhiêu bộ ba điểm thẳng

Câu 8.1:

a. Giao điểm của hai đường thẳng a và b là điểm P

b. Điểm A thuộc đường thẳng a và không thuộc đường thẳng b.

Kí hiệu $A \in a$; $A \notin b$.

Câu 8.2:

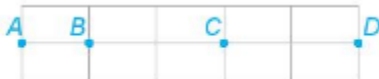
a. Có 1 bộ ba điểm thẳng hàng là : A, B, C.

b. Hai bộ điểm không thẳng hàng là : S, A, B và S, B, C.....

c. Bốn điểm A, B, C, S không thẳng hàng.

Câu 8.3:

Các bộ ba điểm thẳng hàng là :

hàng? b. Hãy nêu ít nhất hai bộ ba điểm không thẳng hàng. c. Bốn điểm A, B, C và S có thẳng hàng không? Câu 8.3: Cho bốn điểm A, B, C và D như hình vẽ dưới đây.  Hãy nêu tất cả các bộ ba điểm thẳng hàng	A, B, C và A, C, D và B, C, D và A, B, D

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

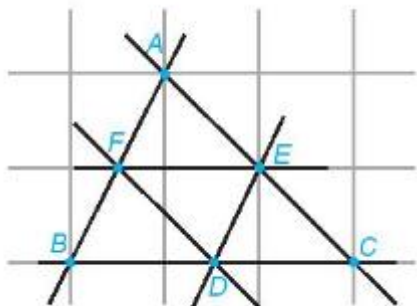
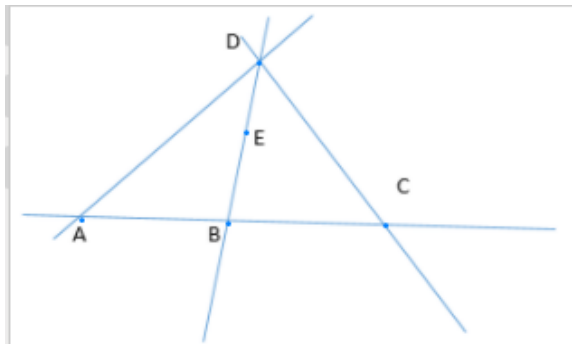
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.4 :

Hình 8.13 mô tả 4 đường thẳng và 5 điểm có tên A,B,C,D và E, trong đó ta chỉ biết vị trí của điểm A. Hãy điền tên của các điểm còn lại, biết rằng :

1. D nằm trên 3 trong 4 đường thẳng
2. Ba điểm A,B,C thẳng hàng
3. Ba điểm B,D,E thẳng hàng.

Câu 8.5: Hãy liệt kê các cặp đường thẳng song song trong hình sau

**Câu 8.4 :****Câu 8.5:**

Những cặp đường thẳng song song trong hình là :

$EF \parallel BD, EF \parallel DC, EF \parallel BC,$

$DE \parallel AF, DE \parallel BF, DE \parallel BA,$

$DF \parallel AE, DF \parallel CE, DF \parallel AC.$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh giá	Ghi chú

	đánh giá		
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn: 20/1/2024

Ngày dạy: 1/2024

TIẾT 52,53: BÀI 25: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được quy tắc cộng, trừ phân số.

- Nhận biết được các tính chất của phép cộng phân số.
- Nhận biết được số đối của một phân số.
- **HSKT:** Nhận biết được quy tắc cộng trừ phân số, số đối của một phân số.

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Thực hiện được phép cộng và trừ phân số
- Vận dụng được các tính chất của phép cộng và quy tắc dấu hoặc trong tính toán.
- Vận dụng giải quyết các bài toán thực tiễn có liên quan.
- **HSKT:** Thực hiện được phép cộng các phân số cùng mẫu

b. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** thực hiện được các phép toán liên quan đến cộng trừ phân số

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng lòng biết ơn, tinh thần trách nhiệm hứng thú học tập Toán.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị giáo án

- Vấn đề có thể khó: Số đối của một phân số
- Cách tiếp cận phép trừ phân số khác với cách tiếp cận theo SGK trước đây. SGK trước đây nhấn mạnh đến cấu trúc khi định nghĩa phép trừ là phép cộng với số đối. Trong SGK Toán 6, chúng tôi tiếp cận một cách tự nhiên khi phép trừ chỉ là mở rộng phép trừ của hai phân số dương mà HS đã học ở Tiểu học. Sau đó đưa ra chú ý rằng phép trừ như vậy chính là phép cộng với số đối.

2. Đối với học sinh: Ôn tập về cộng, trừ phân số với tử và mẫu dương đã học ở Tiểu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV yêu cầu hs đọc bài toán mở đầu

Tuấn ước tính cần 3 giờ ngày Chủ nhật để hoàn thành một bức tranh tặng mẹ nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8/3. Buổi sáng bạn dành ra $\frac{2}{3}$ giờ để vẽ, buổi chiều Tuấn tiếp tục dành ra $\frac{5}{3}$ giờ để vẽ. Hỏi buổi tối Tuấn cần dành khoảng bao nhiêu giờ nữa để hoàn thành bức tranh?



Để làm được bài toán này chúng ta cùng tìm hiểu bài học ngày hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng hai phân số

a. Mục tiêu: thông qua hướng dẫn của gv, gs biết cách cộng 2 phân số cùng mẫu

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HS thực hiện HĐ1. - GV kết luận trong hộp kiến thức. - VD1: HS tự đọc hoặc GV làm mẫu trên bảng. - HS tự làm vào vở luyện tập 1 - GV yêu cầu hai HS cho đáp số và rút ra kết luận. - HS thực hiện HĐ2. - GV kết luận trong hộp kiến thức. - VD2: GV nên trình bày mẫu cho HS. - Luyện tập 2: HS tự làm, GV gọi một HS lên bảng trình bày. - HS thực hiện HĐ3 - GV rút ra kết luận về số đối. - GV lưu ý cho HS: $-\frac{a}{b} = \frac{-a}{b} = \frac{a}{-b}$ - Số đối của 0 là 0. - HS tự làm luyện tập 3 - GV phát vấn một vài HS cho kết quả. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	1. Phép cộng hai phân số HD1: Quy tắc cộng hai phân số cùng mẫu : Muốn cộng hai phân số cùng mẫu , ta cộng các tử và giữ nguyên mẫu $\frac{8}{11} + \frac{3}{11} = \frac{11}{11} = 1$ $\frac{9}{12} + \frac{11}{12} = \frac{20}{12} = \frac{5}{3}$ Luyện tập 1: $\frac{-7}{12} + \frac{5}{12} = \frac{-2}{12} = \frac{-1}{6}$ $\frac{-8}{11} + \frac{-19}{11} = \frac{-27}{11}$ HD2: Ta có: BCNN (7,40) = 28 $\frac{5}{7} = \frac{20}{28}$ $\frac{-3}{4} = \frac{-21}{28}$ $\frac{5}{7} + \frac{-3}{4} = \frac{20}{28} + \frac{-21}{28} = \frac{-1}{28}$ Luyện tập 2: Ta có: BCNN (8,20) = 40 $\frac{-5}{8} = \frac{-25}{40}$ $\frac{-7}{20} = \frac{-14}{40}$ $\frac{-5}{8} + \frac{-7}{20} = \frac{-25}{40} + \frac{-14}{40} = \frac{-39}{40}$ HD3:

	$\frac{1}{2} + \frac{-1}{2} = 0$ $\frac{1}{2} + \frac{1}{-2} = \frac{1}{2} + \frac{-1}{2} = 0$ Luyện tập 3: Số đối của $\frac{1}{3}$ là $\frac{-1}{3}$ Số đối của $\frac{-1}{3}$ là $\frac{1}{3}$ Số đối của $\frac{-4}{5}$ là $\frac{4}{5}$

Hoạt động 2: Tính chất của phép cộng phân số (15p)

a. Mục tiêu:

- Tính chất giao hóa và kết hợp của phép cộng số nguyên cũng đúng với phân số
- Vận dụng các tính chất của phép cộng để tính nhanh

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV thuyết trình, mô tả cho HS - Tính chất cộng với số 0 để ở bóng nói để tránh nặng nề, hàn lâm - Ví dụ 4: GV nên trình bày mẫu và diễn giải cho HS. - HS tự thực hiện luyện tập 4 - GV gọi một HS lên bảng làm bài. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập	2. Tính chất của phép cộng phân số Luyện tập 4: $B = \frac{-1}{9} + \frac{8}{7} + \frac{10}{9} + \frac{-29}{7} = \left(\frac{-1}{9} + \frac{10}{9}\right) + \left(\frac{8}{7} + \frac{-29}{7}\right)$ $B = \frac{9}{9} + \frac{-21}{7} = 1 + (-3) = -2$

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 3: Phép trừ hai phân số (35p)

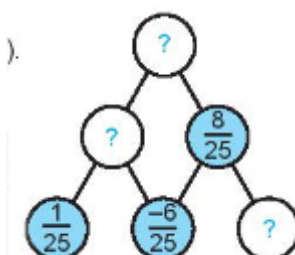
a. Mục tiêu: củng cố phép trừ hai phân số

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HĐ4: + HS thực hiện HĐ4. + GV rút ra kết luận trong hợp kiến thức. - VD4: GV nên trình bày mẫu và diễn giải phép tính. - Luyện tập 5: + HS tự làm luyện tập 5 + GV yêu cầu hai HS lên bảng trình bày lời giải - Chú ý: GV thuyết trình và cho ví dụ minh họa. Mục đích nhấn mạnh phép trừ là phép toán ngược của phép	3. Phép trừ hai phân số Hoạt động 4: Muốn trừ hai phân số cùng mẫu, ta lấy tử số của phân số thứ nhất trừ đi tử số của phân số thứ hai và giữ nguyên mẫu $\frac{7}{13} - \frac{5}{13} = \frac{2}{13}$ $\frac{3}{4} - \frac{1}{5} = \frac{15}{20} - \frac{4}{20} = \frac{11}{20}$

cộng và từ đó xem xét tính chất của phép trừ như phép cộng. - VD5: GV yêu cầu HS đọc lại bài toán mở đầu và làm bài toán này. - Thử thách: + GV cho HS trả lời nhanh. + GV có thể thiết lập bảng nhiều số hơn và lập các nhóm để chơi trò chơi ai tìm ra số nhanh hơn Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Luyện tập 5: a. $\frac{3}{5} - \frac{-1}{3} = \frac{9}{15} - \frac{-5}{15} = \frac{14}{15}$ b. $-3 - \frac{2}{7} = \frac{-21}{7} - \frac{2}{7} = \frac{-23}{7}$ Thử thách nhỏ:  ?1 là $\frac{11}{25}$?2 là $\frac{-5}{25}$?3 là $\frac{14}{25}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.21: Tính:

$$\text{a. } \frac{-1}{13} + \frac{9}{13}$$

$$\text{b. } \frac{-3}{8} + \frac{5}{12}$$

Câu 6.22: Tính

$$\text{a. } \frac{-5}{3} - \frac{-7}{3}$$

$$\text{b. } \frac{5}{6} - \frac{8}{9}$$

Câu 6.23: Tính một cách hợp lí .

$$A = \left(\frac{-3}{11}\right) + \frac{11}{8} - \frac{3}{8} + \left(\frac{-8}{11}\right)$$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.21: Tính:

$$\text{a. } \frac{-1}{13} + \frac{9}{13} = \frac{8}{13}$$

$$\text{b. } \frac{-3}{8} + \frac{5}{12} = \frac{-9}{24} + \frac{10}{24} = \frac{1}{24}$$

Câu 6.22: Tính

$$\text{a. } \frac{-5}{3} - \frac{-7}{3} = \frac{-12}{3} = 4$$

$$\text{b. } \frac{5}{6} - \frac{8}{9} = \frac{15}{18} - \frac{16}{18} = \frac{-1}{18}$$

Câu 6.23:

$$A = \frac{-3}{11} + \frac{11}{8} - \frac{3}{8} + \frac{-8}{11}$$

$$A = \left(\frac{11}{8} - \frac{3}{8}\right) + \left(\frac{-3}{11} + \frac{-8}{11}\right)$$

$$A = +\frac{8}{8} + +\frac{-11}{11}$$

$$A = 1 + (-1) = 0$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.24: Chị Chi mới đi làm và nhận được tháng lương đầu tiên. Chị quyết định dùng $\frac{2}{5}$ số tiền đó để chi tiêu trong tháng, dành $\frac{1}{4}$ số tiền để mua quà biếu bố mẹ . Tìm số phần tiền lương còn lại của chị Chi.

Câu 6.25: Mai tự nhẩm tính về thời gian biểu của mình trong một ngày thì thấy $\frac{1}{3}$ thời gian là dành cho việc học ở trường ; $\frac{1}{24}$ thời gian là dành cho các hoạt động ngoại khóa ; $\frac{7}{16}$ thời gian dành cho hoạt động ăn , ngủ . Còn lại là thời gian dành cho các công việc cá nhân khác. Hỏi:

a) Mai đã dành bao nhiêu phần thời gian trong ngày cho việc học ở trường và hoạt động ngoại khóa ?

b) Mai đã dành bao nhiêu phần thời gian trong ngày cho các công việc cá nhân khác?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.24: Số phần tiền lương còn lại của chị Chi là :

$$1 - \frac{2}{5} - \frac{1}{4} = \frac{20}{20} - \frac{8}{20} - \frac{5}{20} = \frac{7}{20} \text{ (phần)}$$

Câu 6.25:

a) Mai đã dành số phần thời gian trong ngày cho việc học ở trường và hoạt động ngoại khóa là :

$$\frac{1}{3} + \frac{1}{24} = \frac{8}{24} + \frac{1}{24} = \frac{9}{24} = \frac{3}{8} \text{ (phần)}$$

b) Mai đã dành số phần thời gian trong ngày cho các công việc cá nhân khác là:

$$1 - \frac{3}{8} - \frac{7}{16} = \frac{16}{16} - \frac{6}{16} - \frac{7}{16} = \frac{3}{16} \text{ (phần)}$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn: 27/1/2024

Ngày dạy: 1/2024

Tiết 54, 55: BÀI 26: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được quy tắc nhân và chia phân số
- Nhận biết được các tính chất của phép nhân.
- Nhận biết được phân số nghịch đảo
- **HSKT**: Nhận biết được quy tắc nhân và chia phân số; nhận biết được phân số nghịch đảo

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Thực hiện được phép nhân và chia phân số
- Vận dụng giải quyết các bài toán liên quan.
- Vận dụng được các tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.
- **HSKT**: Thực hiện được phép nhân, chia phân số đơn giản

b. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** Thực hiện được các phép toán liên quan đến phân chia phân số

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Giáo án

2. Đối với học sinh: Ôn tập về nhân và chia phân số với cả tử và mẫu dương đã học ở Tiểu học

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV đọc bài toán mở đầu từ đó dẫn dắt vào bài mới

Me Minh dành $\frac{2}{3}$ tiền lương hằng tháng để chi tiêu trong gia đình. $\frac{1}{5}$ số trên chi tiêu đó là tiền ăn bán trú cho Minh. Hỏi tiền ăn bán trú cho Minh bằng bao nhiêu phần tiền lương hằng tháng của mẹ?

Chúng ta cùng tìm hiểu cách tính trong bài này nhé.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép nhân hai phân số (30p)

a. Mục tiêu:

- Củng cố cách nhân hai phân số
- Vận dụng phép nhân vào bài toán thực tế

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS đọc hoặc GV thuyết trình - HS thực hiện HĐ1 - GV kết luận trong hộp kiến thức - VD1: + GV trình bày và giảng giải cho HS + Chú ý nhận xét một số nguyên với một phân số - VD2: + GV yêu cầu HS quay lại và giải quyết bài toán mở đầu. So sánh với kết quả trong sách - Luyện tập 1: + HS tự làm vào vở + GV yêu cầu 2 hs cho đáp số và rút ra kết luận - Vận dụng 1: + HS tự làm + GV gọi một HS lên bảng chữa bài Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	1. Phép nhân hai phân số Hoạt động 1: Muốn nhân hai phân số, ta nhân các tử số với nhau và nhân các mẫu với nhau. $\frac{8}{3} \cdot \frac{3}{7} = \frac{24}{21} = \frac{8}{7}$ $\frac{4}{6} \cdot \frac{5}{8} = \frac{20}{48} = \frac{5}{12}$ Luyện tập 1: a. $\frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{4} = \frac{-10}{20} = \frac{-1}{2}$ b. $\frac{-7}{10} \cdot \frac{-9}{11} = \frac{63}{110}$ Vận dụng 1: Diện tích của hình tam giác là : $\frac{1}{2} \cdot \frac{9}{5} \cdot \frac{7}{3} = \frac{21}{10} \text{ cm}$

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 2: Tính chất của phép nhân (20p)

a. Mục tiêu:

- Nắm được tính chất giao hoán và kết hợp của số nguyên cũng đúng với phân số
- Vận dụng tính chất của phép nhân để tính nhanh

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV có thể yêu cầu HS nhắc lại tính chất giao hoán, kết hợp và phân phối của phép nhân đối với số nguyên rồi rút ra kết luận tương tự - Tính chất nhân với số 1 để ở bóng nói để tranh nặng nề, hàn lâm và diễn giải cho HS - Luyện tập 2: + HS tự thực hiện + GV yêu cầu hai HS lên bảng làm bài tập - VD3: Gv nên trình bày mẫu Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập	2. Tính chất của phép nhân Luyện tập 2: a. $\frac{6}{13} \cdot \frac{8}{7} \cdot \frac{-26}{3} \cdot \frac{-7}{8} =$ $(\frac{8}{7} \cdot \frac{-7}{8}) \cdot (\frac{6}{13} \cdot \frac{-26}{3}) = (-1) \cdot (-4) = 4$ b. $\frac{6}{5} \cdot \frac{3}{13} - \frac{6}{5} \cdot \frac{16}{13} = \frac{6}{5} \cdot (\frac{3}{13} - \frac{16}{13}) =$ $\frac{6}{5} \cdot (-1) = \frac{-6}{5}$

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 3: Phép chia phân số (30p)

a. Mục tiêu:

- Hình thành khái niệm phân số nghịch đảo
- Củng cố phép chia phân số

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HS thực hiện HĐ2 - GV mô tả phân số nghịch đảo thông qua ví dụ cụ thể - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi - HS thực hiện HĐ3. GV rút ra kiến thức mới	3. Phép chia phân số Hoạt động 2: $\frac{5}{4} \cdot \frac{4}{5} = \frac{20}{20} = 1$ $\frac{-5}{7} \cdot \frac{7}{-5} = \frac{-35}{-35} = 1$ Từ HĐ2 ta có:

trong hộp kiến thức - VD4: Gv trình bày mẫu và diễn giải phép tính - Luyện tập 3: + HS tự làm + GV gọi hai hs lên bảng trình bày lời giải - Vận dụng 2: + GV yêu cầu HS tự giải bài toán + Một hs lên bảng trình bày lời giải Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Phân số nghịch đảo của 11 là $\frac{1}{11}$ Phân số nghịch đảo của $\frac{7}{-5}$ là $\frac{-5}{7}$ Hoạt động 3: Muốn chia một phân số cho một phân số khác 0 , ta nhân số bị chia với phân nghịch đảo của số chia $\frac{3}{4} : \frac{2}{5} = \frac{3}{4} \cdot \frac{5}{2} = \frac{15}{8}$ Luyện tập 3: a. $\frac{-8}{9} : \frac{3}{4} = \frac{-8}{9} \cdot \frac{3}{4} = \frac{-8 \cdot 3}{9 \cdot 4} = \frac{-2}{3}$ b. $(-2) : \frac{2}{5} = (-2) \cdot \frac{5}{2} = -5$ Vận dụng 2: Một cái bánh cần số phần của cốc đường là : $\frac{3}{4} : 9 = \frac{3 \cdot 1}{4 \cdot 9} = \frac{1}{12} \text{ (phần)}$ Làm 6 cái bánh cần số phần cốc đường là: $6 \cdot \frac{1}{12} = \frac{1}{2} \text{ (phần)}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.27: Thay dấu "?" bằng số thích hợp trong bảng sau :

a	$\frac{9}{25}$	12	$-\frac{5}{6}$
b	1	$-\frac{9}{8}$	3
a.b	?	?	?
a:b	?	?	?

Câu 6.28: Tính:

a. $\frac{7}{8} + \frac{7}{8} : \frac{1}{8} - \frac{1}{2}$

b. $\frac{6}{11} + \frac{11}{3} \cdot \frac{3}{22}$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.27:

a	$\frac{9}{25}$	12	$-\frac{5}{6}$
b	1	$-\frac{9}{8}$	3
a.b	$\frac{9}{25}$	$-\frac{27}{2}$	$-\frac{5}{2}$
a:b	$\frac{9}{25}$	$-\frac{32}{3}$	$-\frac{5}{18}$

Câu 6.28:

$$a. \frac{7}{8} + \frac{7}{8} : \frac{7}{8} - \frac{1}{2} = \frac{7}{8} + \frac{7}{8} \cdot 8 - \frac{1}{2} = \frac{7}{8} - \frac{4}{8} + 7 = \frac{3}{8} + 7 = \frac{59}{8}$$

$$b. \frac{6}{11} + \frac{11}{3} \cdot \frac{3}{22} = \frac{12}{22} + \frac{11}{22} = \frac{23}{22}$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.30: Mỗi buổi sáng , Nam thường đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 15km/h và hết 20 phút. Hỏi quãng đường từ nhà Nam đến trường dài bao nhiêu kilomet?

Câu 6.33: Lớp 6A có $\frac{1}{3}$ số học sinh thích môn Toán. Trong số các học sinh thích môn Toán , có $\frac{1}{2}$ số học sinh thích môn Ngữ Văn. Hỏi có bao nhiêu phần số học sinh lớp 6A thích cả môn Toán và Ngữ Văn?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.30:

$$\text{Đổi } 20 \text{ phút} = \frac{1}{3} \text{ giờ}$$

Quãng đường từ nhà Nam đến trường dài số kilomet là :

$$15 \cdot \frac{1}{3} = 5 \text{ (km)}$$

Câu 6.33:

Số phần số học sinh lớp 6A thích cả môn toán và môn ngữ văn là :

$$\frac{1}{3} \cdot \frac{1}{2} = \frac{1}{6} \text{ (phần)}$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 10/2/2024

Ngày dạy: 2/2024

Tiết 56: BÀI 27: HAI BÀI TOÁN VỀ PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

1. Mức độ, yêu cầu cần đạt:

Nhớ được quy tắc tìm giá trị của một số cho trước và quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của số đó

HSKT: Nhớ được quy tắc tìm giá trị của một số cho trước và quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của số đó

2. Kỹ năng và năng lực:

a. Kỹ năng:

Tìm được giá trị phân số của một số cho trước

Tìm được một số biết giá phân số của nó

Vận dụng giải được một số bài toán có nội dung thực tế

HSKT: Tìm được giá trị phân số của một số cho trước

b. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** Giải được các bài toán về phân số

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

Bồi dưỡng tình yêu động vật, ý chí vượt khó và thói quen chi tiêu tiết kiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: GV tìm một số video giới thiệu loài báo Cheetah

2. Đối với học sinh: Ôn lại cách nhân hay chia một số với một phân số

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV chiếu một đoạn video giới thiệu loài báo Cheetah

Bài toán 1. Báo Cheetah (Tri-tơ, H.6.2) được coi là động vật chạy nhanh nhất trên Trái Đất, tốc độ chạy có thể lên tới 120 km/h (Theo vast.gov.vn). Mặc dù được mệnh danh là "chúa tể rừng xanh" nhưng tốc độ chạy tối đa của sư tử chỉ bằng khoảng $\frac{2}{3}$ tốc độ chạy tối đa của báo

Cheetah. Tốc độ chạy tối đa của sư tử là bao nhiêu? Chúng ta cùng tìm hiểu bài học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm giá trị của một phân số cho trước (15p)

a. Mục tiêu: Vận dụng quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước vào giải một bài toán

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Yêu cầu HS dùng sơ đồ đoạn thẳng để minh họa $\frac{2}{3}$ của 120. - GV đặt câu hỏi dẫn dắt: Muốn tìm $\frac{2}{3}$ của 120, ta phải thực hiện phép tính nào? - Hộp kiến thức: Nhân mạnh đã cho số a và phân số $\frac{m}{n}$. Tìm $\frac{m}{n}$ của a bằng cách nhân a với $\frac{m}{n}$	

- Ví dụ 1: GV trình bày và giảng giải cho HS. - Luyện tập 1: Gv giải thích $\frac{3}{4}$ giờ nói đầy đủ là $\frac{3}{4}$ của 1 giờ. Cho biết 1 giờ bằng bao nhiêu phút rồi tính theo quy tắc Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 2: Tìm một số biết giá trị phân số của nó (25p)

a. Mục tiêu: Cùng cố tìm một số biết giá trị phân số của nó

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv cho hs đọc bài toán 2 ? Đặt câu hỏi: Nếu gọi T là số tiền Nga tiết kiệm được (cần tìm) thì đề bài cho biết $\frac{4}{5}$ của T bằng bao nhiêu? Tìm T bằng cách nào? + Nhấn mạnh đã cho số b và phân số $\frac{m}{n}$. Tìm một số	

mà $\frac{m}{n}$ của nó bằng b bằng cách chia b cho $\frac{m}{n}$ - Vd2: ? Bài toán đã cho những số liệu nào (90 triệu đồng – số nợ còn lại sau một tháng, $\frac{3}{7}$) - Luyện tập 2: HS tự làm, trình bày lên bảng Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.35:

$\frac{2}{5}$ của 30m là bao nhiêu mét?

$\frac{3}{4}$ ha là bao nhiêu mét vuông?

Câu 6.37: Tàu ngầm lớp Kilo 636 trang bị cho Hải Quân Việt Nam có thể lặn tối đa tới 300m. Sau 15 phút ,tàu có thể lặn được tới độ sâu bằng $\frac{2}{5}$ độ sâu tối đa. Em hãy tính xem lúc đó tàu cách mực nước biển bao nhiêu mét ?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.35:

$$\frac{2}{5} \text{ của } 30\text{m là } \frac{2}{5} \cdot 30 = 12 \text{ (mét)}$$

$$\frac{3}{4} \text{ ha là } \frac{3}{4} \cdot 10000 = 7500 \text{ (mét vuông)}$$

Câu 6.37:

$$\text{Sau 15 phút , độ sâu mà tàu lặn được là : } \frac{2}{5} \cdot 300 \text{ m} = 120 \text{ m}$$

Vậy lúc đó tàu cách mực nước biển 120 mét .

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Phần vận dụng sgk trang 24

Trong ngày thứ Sáu siêu khuyến mại hàng năm (Black Friday). $\frac{3}{4}$ số mặt hàng trong một siêu thị được giảm giá. Tính ra có khoảng 6 000 mặt hàng được giảm giá trong ngày này. Hãy cho biết siêu thị có khoảng bao nhiêu mặt hàng.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

$$\text{Siêu thị có khoảng số mặt hàng là: } 6000 : \frac{3}{4} = 8\,000 \text{ (mặt hàng)}$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 12/2/2024

Ngày dạy: 2/2/2024

Tiết 57,58:

LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Củng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về
- + Phép cộng và phép trừ hai phân số.
- + Phép nhân và phép chia hai phân số Vận dụng trong tính giá trị của biểu thức có nhiều phép tính.
- + Tính giá trị của biểu thức chứa chữ.
- + Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

HSKT: - Củng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về

- + Phép cộng và phép trừ hai phân số.

+ Phép nhân và phép chia hai phân số Vận dụng trong tính giá trị của biểu thức có nhiều phép tính.

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng: Giải quyết các bài toán dựa trên kiến thức đã học

b. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** ôn tập lại kiến thức và hoàn thành các bài tập

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: giáo án

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Hướng dẫn và yêu cầu HS đọc và trình bày lại lời giải các Ví dụ 1, Ví dụ 2 - Ví dụ 3:

Giải đáp các thử thách nhỏ trong bài học (nếu chưa có thời gian chữa khi dạy bài học).

+ Chữa một số bài toán vận dụng trong các bài học: Bài 25, Bài 26. Chữa một số bài tập, chẳng hạn 6.39, 6.40 và 6.42

+ Nếu còn thời gian thì GV yêu cầu HS làm hết các bài còn lại hoặc linh hoạt cho thêm bài tập nếu đối tượng là các HS khá, giỏi.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức

Câu 6.38: Tính : a. $\frac{-1}{2} + \frac{5}{6} + \frac{1}{3}$ b. $\frac{-3}{8} + \frac{7}{4} - \frac{1}{12}$ c. $\frac{3}{5} : (\frac{1}{4} \cdot \frac{7}{5})$ d. $\frac{10}{11} + \frac{4}{11} : 4 - \frac{1}{8}$ Câu 6.39: Tính một cách hợp lí: $B = \frac{5}{13} \cdot \frac{8}{15} + \frac{5}{13} \cdot \frac{26}{15} - \frac{5}{13} \cdot \frac{8}{15}$ Câu 6.40: Tính giá trị của biểu thức sau: $B = \frac{1}{3} \cdot b + \frac{2}{9} \cdot b - b : \frac{4}{9} \text{ với } b = \frac{9}{10}$ Câu 6.41: Nam cắt một chiếc bánh nướng hình vuông thành ba phần không bằng nhau (như hình vẽ). Nam đã ăn hai phần bánh , tổng cộng $\frac{1}{2}$ chiếc bánh . Đố em biết Nam đã ăn hai phần bánh nào ?	Câu 6.38: a. $\frac{-1}{2} + \frac{5}{6} + \frac{1}{3} = \frac{-3}{6} + \frac{5}{6} + \frac{2}{6} = \frac{2}{6} = \frac{1}{3}$ b. $\frac{-3}{8} + \frac{7}{4} - \frac{1}{12} = \frac{-9}{24} + \frac{42}{24} - \frac{2}{24} = \frac{31}{24}$ c. $\frac{3}{5} : (\frac{1}{4} \cdot \frac{7}{5}) = \frac{3}{5} : \frac{7}{20} = \frac{3}{5} \cdot \frac{20}{7} = \frac{12}{7}$ d. $\frac{10}{11} + \frac{4}{11} : 4 - \frac{1}{8} = (\frac{10}{11} + \frac{4}{11}) - \frac{1}{8} = 1 - \frac{1}{8} = \frac{7}{8}$ Câu 6.39: $B = \frac{5}{13} \cdot \frac{8}{15} + \frac{5}{13} \cdot \frac{26}{15} - \frac{5}{13} \cdot \frac{8}{15}$ $B = \frac{5}{13} \cdot (\frac{8}{15} + \frac{26}{15} - \frac{8}{15})$ $B = \frac{5}{13} \cdot \frac{26}{15}$ $B = \frac{2}{3}$ Câu 6.40: Với b bằng $\frac{9}{10}$ ta có: $B = \frac{1}{3} \cdot \frac{9}{10} + \frac{2}{9} \cdot \frac{9}{10} - \frac{9}{10} : \frac{4}{9}$ $B = \frac{3}{10} + \frac{1}{5} - \frac{2}{5}$ $B = \frac{3}{10} - \frac{1}{5} = \frac{3}{10} - \frac{2}{10} = \frac{1}{10}$

	Câu 6.41: Ta có: $\frac{1}{8} + \frac{3}{8} = \frac{1}{2}$ Nên Nam đã ăn hai phần bánh là $\frac{1}{8}$ và $\frac{3}{8}$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Làm bài tập 6.42, 6.43 SGK theo nhóm

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Câu 6.42: Để làm một chiếc bánh chưng trong dịp Tết cổ truyền, Vân phải chuẩn bị : Gạo nếp ,đậu xanh không vỏ ,thịt ba chỉ ,lá dong , và các gia vị khác .Khối lượng đậu xanh bằng $\frac{3}{5}$ khối lượng gạo nếp và gấp $\frac{3}{2}$ khối lượng thịt ba chỉ. Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần bao nhiêu gam gạo nếp và bao nhiêu gam thịt ba chỉ ? Câu 6.43: Hà thường đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 12 km/h,hết $\frac{1}{5}$ giờ .	Câu 6.42: Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần số gạo nếp là : $150 : \frac{3}{5} = 250 \text{ gam}$ Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần số thịt ba chỉ là: $150 : \frac{3}{2} = 100 \text{ gam}$ Câu 6.43: Quãng đường Hà đi đến trường là :

Hôm nay xe đạp bị hỏng nên Hà phải đi bộ đến trường với vận tốc 5 km/h .Hỏi hôm nay Hà đi đến trường mất bao lâu ?	$12 \cdot \frac{1}{5} = \frac{12}{5}$ (km) Thời gian Hà đi đến trường hôm nay là: $\frac{12}{5} : 5 = \frac{12}{25}$ (giờ)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 14/2/2024

Ngày dạy: 02/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được các khái niệm: điểm nằm giữa hai điểm, tia, gốc của tia, tia đối

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Diễn đạt đúng được các khái niệm đã nêu
- Vẽ được tia khi biết tia gốc và một điểm mà tia đi qua

HSKT: Diễn đạt đúng được các khái niệm đã nêu

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

- + Nhận biết các khái niệm tia, hai tia đối nhau
- + Nhận biết điểm nằm giữa hai điểm
- + Giải các bài toán thực tế có liên quan

HSKT: Nhận biết được tia, điểm nằm giữa hai điểm

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng niềm đam mê khoa học, th ực tự học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các khái niệm giữa hai điểm (nhật thực, nguyệt thực), tia
- Máy chiếu (nếu có)

2. Đối với học sinh: - Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: *Nhật thực, Nguyệt thực là những hiện tượng thiên văn, xảy ra khi Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời cùng nằm trên một đường thẳng, theo thứ tự khác nhau. Thứ tự của chúng trên đường thẳng khi đó như thế nào. Để trả lời được câu hỏi này, cô trò chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay*



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Điểm nằm giữa hai điểm

a. Mục tiêu:

- Giúp hs hình thành được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía đối với một điểm và hai điểm khác phía đối với một điểm

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu hs trả lời câu hỏi phần tìm tòi khám phá - GV yêu cầu hs vẽ hình và ghi các phát biểu lên bảng - Câu hỏi: Yêu cầu hs quan sát hình 8.15 và nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía và hai điểm khác phía đối với 1 điểm - LT1: GV hướng dẫn hs lấy các điểm C, D và trả lời câu hỏi - Vận dụng: Hướng dẫn hs sử dụng thước để xác định giao điểm của các đoạn thẳng Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.	- HD1 : HS nhận thấy ngọn nến, quả lắc và cái bóng của quả lắc thẳng hàng. Hơn nữa, quả lắc ở giữa ngọn nến và cái bóng của nó - Câu hỏi 1: a.D nằm giữa hai điểm B và C b.Hai điểm D,C nằm cùng phía đối với điểm B c.Hai điểm D,A nằm cùng phía đối với điểm E - LT1:  Khi đó điểm A và điểm B có nằm cùng phía với điểm D

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- Vận dụng 1: Gọi I là giao điểm của BD và AC ta có I là điểm vừa nằm giữa hai điểm A và C , vừa nằm giữa hai điểm B và D.

Hoạt động 2: Tia

a. Mục tiêu:

- Hs nắm được khái niệm tia, gốc của tia, tia đối
- Hiểu được mối quan hệ giữa hai điểm (khác gốc) trên cùng một tia với gốc của tia đó.

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Cho HS thấy một số hình ảnh thực tế mô tả tia như tia sáng, tia laser (laze),... - GV giảng bài (kết hợp máy chiếu), - HS nghe giảng, không nhất thiết phải ghi chép. - GV nhấn mạnh cách viết kí hiệu một tia. - Vẽ một điểm M trên tia đối của tia AB và	- Câu hỏi 2: a.Các tia trong hình vẽ là : Ax ,Ay ,AB,,Bx ,By,BA. b.Tia đối của Ax là Ay ,AB Tia đối của Ay là Ax

chỉ cho HS thấy nó thuộc tia BA. - GV vẽ hình và giải thích cho HS. Hình đó là một tia và là tia đối của tia AB. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Tia đối của By là Bx ,BA Tia đối của Bx là By Tia đối của tia AB là Ax Tia đối của tia BA là By. - LT2: a.Các tia trong hình là: AB,BA,AC,CA,BC,CB. b. Nếu điểm M nằm trên tia đối của tia AB thì điểm M có thuộc tia BA. - Thử thách nhỏ: Hình gồm điểm A và tất cả các điểm M nằm khác phía với điểm B đối với điểm A có là một tia .Tia đó có là tia đối của AB

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 8.6, 8.7, 8.8

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.6: Cho bốn điểm A,B,C,D cùng thuộc đường thẳng xy như hình 8.21. Trong các câu sau đây ,câu nào đúng ?

1. Điểm B nằm giữa hai điểm A và điểm D
2. Điểm A và điểm C nằm cùng phía đối với điểm D
3. Điểm B nằm khác phía điểm A đối với điểm D
4. Điểm B và điểm C nằm cùng phía đối với điểm D.



Hình 8.21

Câu 8.7: Quan sát hình 8.22 và cho biết :



Hình 8.22

- a. Có tất cả bao nhiêu tia ? Nêu tên các tia đó.
- b. Điểm B nằm trên các tia nào? Tia đối của chúng là tia nào ?
- c.Tia AC và tia CA có phải là hai tia đối nhau không?

Câu 8.6:

- 1.Đúng
- 2.Đúng
- 3.Sai
- 4.Đúng

Câu 8.7:

a.Có tất cả 12 tia đó là :

$Ax, AB, AC, Ay, Bx, BA, BC, By, Cx, CA, CB, Cy.$

b.Điểm B nằm trên tia: $Bx, BA, Cx, CA, CB, AB, AC, Ay, BC, By$

Các tia đối của:

Bx là BC, By

BA là BC, By

Cx là Cy

CA là Cy

CB là Cy

AB là Ax

Câu 8.8 : Cho điểm C nằm trên tia Ax, điểm B nằm trên tia Cx . Biết rằng A, B, C phân biệt .Trong các câu sau đây ,câu nào đúng? 1. Điểm A nằm trên tia BC 2. Điểm C vừa nằm trên tia AB vừa nằm trên tia BA. 3.Tia CB và tia BC là hai tia đối nhau 4.Tia CA và tia Cx là hai tia đối nhau.	AC là Ax Ay là Ax BC là BA,Bx By là BA,Bx 13 2.Đúng 3.Sai 4.Đúng

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Hs làm bt 8.9

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.9: Cho ba điểm A,B,C không thẳng hàng .	Câu 8.9:

a.Em hãy viết tên các tia chứa hai trong ba điểm A,B,C.	a.Các tia đó là : AB,AC,BA,BC,CA,CB
b.Trong các tia đó ,tìm hai tia khác gốc có đúng một điểm chung.	b.Hai tia khác gốc có đúng 1 điểm chung là : AB và CB ; BA và CA; AC và BC...

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm.

Ngày dạy: 2/2024

I. MỤC TIÊU

- Ôn tập kiến thức trong chương
- Chưa bài và làm các bài tập tổng hợp cuối chương

HSKT: Ôn tập kiến thức trong chương, nắm những kiến thức cơ bản trong chương

a. Kĩ năng:

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
- + Biết cách ứng dụng kiến thức chương VI theo sơ đồ
- + Làm bài tập

HSKT: Giải được các bài tập cơ bản ở dạng nhận biết

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Sgk, bài soạn

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS tổng kết kiến thức trong chương theo sơ đồ. Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VI

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về phân số

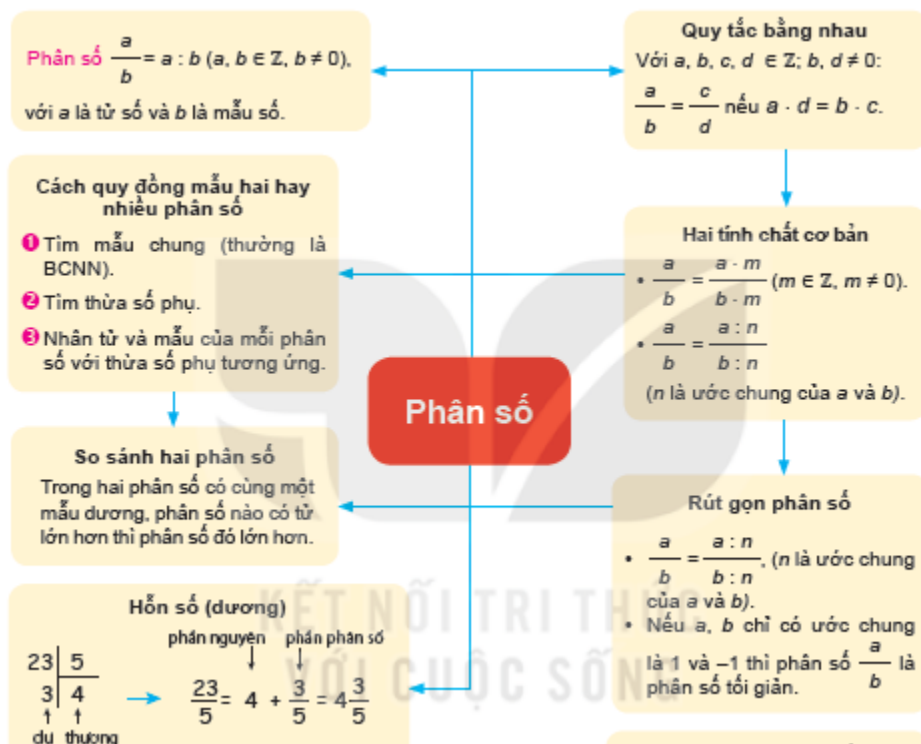
Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với phân số

+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

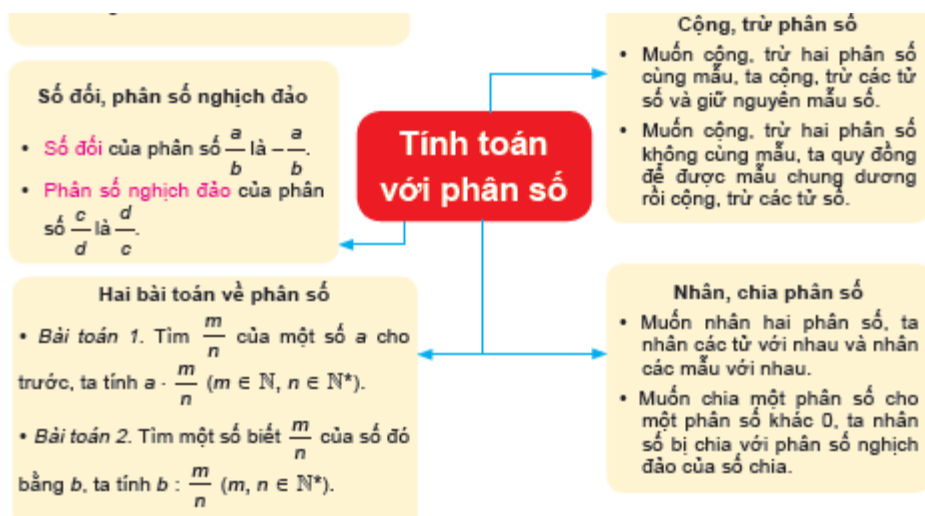
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 1: Phân số



+ Sơ đồ 2: Tính toán với phân số



Câu 6.44: Thay số thích hợp vào dấu “?”

Câu 6.44:

$$\frac{-10}{16} = \frac{?}{56} = \frac{-20}{?} = \frac{50}{?}$$

Câu 6.45: Tính một cách hợp lí

$$A = \frac{-3}{14} + \frac{2}{13} + \frac{-25}{14} + \frac{-15}{3}$$

$$B = \frac{5}{3} \cdot \frac{7}{25} + \frac{5}{3} \cdot \frac{21}{25} - \frac{5}{3} \cdot \frac{7}{25}$$

Câu 6.46:

Mẹ mua cho Mai một hộp sữa tươi loại

100 ml. Ngày đầu Mai uống $\frac{1}{5}$ hộp, ngày

tiếp theo Mai uống tiếp $\frac{1}{4}$ hộp

- Hỏi sau hai ngày hộp sữa tươi còn lại bao nhiêu phần?
- Tính lượng sữa tươi còn lại sau hai ngày

Câu 6.47: Một bác nông dân thu hoạch và mang cà chua ra chợ bán. Bác đã bán được 20kg, ứng với $\frac{2}{5}$ số cà chua. Hỏi bác nông dân đã mang bao nhiêu kilogram cà chua ra chợ bán?

Câu 6.48: Con người ngủ khoảng 8 giờ mỗi ngày. Nếu trung bình một năm có

$$\frac{-10}{16} = \frac{-35}{56} = \frac{-20}{32} = \frac{50}{-80}$$

Câu 6.45:

$$A = \frac{-3}{14} + \frac{2}{13} + \frac{-25}{14} + \frac{-15}{3}$$

$$A = \left(\frac{-3}{14} + \frac{-25}{14} \right) + \left(\frac{2}{13} + \frac{-15}{3} \right)$$

$$A = (-2) + (-1) = -3$$

$$B = \frac{5}{3} \cdot \frac{7}{25} + \frac{5}{3} \cdot \frac{21}{25} - \frac{5}{3} \cdot \frac{7}{25}$$

$$B = \frac{5}{3} \cdot \left(\frac{7}{25} + \frac{21}{25} - \frac{7}{25} \right)$$

$$B = \frac{5}{3} \cdot \frac{21}{25} = \frac{7}{5}$$

Câu 6.46:

a. Sau hai ngày hộp sữa tươi còn lại số phần là

$$1 - \frac{1}{5} - \frac{1}{4} = \frac{11}{20} \text{ (phần)}$$

b. Lượng sữa tươi còn lại sau hai ngày là:

$$1000 \cdot \frac{11}{20} = 550 \text{ ml}$$

Câu 6.47: Bác nông dân đã mang số kilogram cà chua ra chợ bán là :

$$20 : \frac{2}{5} = 50 \text{ (kg)}$$

Câu 6.48:

$$\text{Đôi } 365 \frac{1}{4} \text{ ngày} = \frac{1461}{4} \text{ ngày}$$

Số ngày ngủ trung bình mỗi năm của con người là:

$365\frac{1}{4}$ ngày, hãy cho biết số ngày ngủ trung bình mỗi năm của con người	$\frac{1461}{4} : 8 = \frac{1461}{32}$ (ngày)

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm câu 6.49, 6.50

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Câu 6.49: Các phân số sau được sắp xếp theo một quy luật, hãy quy đồng các phân số để tìm quy luật rồi viết hai phân số kế tiếp: $\frac{1}{8}; \frac{1}{20}; \frac{-1}{40}; \frac{-1}{10}; \dots; \dots$	Câu 6.49: Quy đồng ta được: $\frac{5}{40}; \frac{2}{40}; \frac{-1}{40}; \frac{-4}{40}$ $\Rightarrow$ Rút ra quy luật số sau kém số trước 3 đơn vị nên ta điền tiếp được là $\frac{5}{40}; \frac{2}{40}; \frac{-1}{40}; \frac{-4}{40}; \frac{-7}{40}; \frac{-10}{40}$
Câu 6.50: Trong hình dưới đây, cân đang ở vị trí thăng bằng 	Câu 6.50: Vì cân bằng thăng nên phần nặng 1 kg là: $1 - \frac{3}{5} = \frac{5}{2}$ (viên gạch) Khối lượng của viên gạch là:

Đố em biết một viên gạch cân nặng bao nhiêu kilogam?	$1 : \frac{2}{5} = \frac{5}{2} \text{ (kg)}$ Vậy viên gạch nặng $\frac{5}{2} \text{ kg}$

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 17/2/2024

Ngày dạy: 2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được phân số thập phân (dương, âm), cách viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân

- Nhận biết được số đối của một số thập phân

HSKT: Nhận biết được phân số thập phân, số đối của số thập phân

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng: kỹ năng tính toán, kỹ năng đọc hiểu, tổng hợp, tư duy toán học

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Viết được phân số thập phân dưới dạng số thập phân và ngược lại

+ Đọc được số thập phân

+ Tìm được số đối của một số thập phân đã cho

+ So sánh được hai số thập phân đã cho

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Đối với giáo viên: Suru tầm trên mạng các đoạn tin, văn bản có xuất hiện số thập phân ám ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống; máy tính cá nhân kết nối ti vi hoặc máy chiếu (nếu có điều kiện);

2. Đối với học sinh: Ôn lại cách chia một số tự nhiên cho 10; 100; 1 000,... và cách viết một phân số thập phân (dương) dưới dạng số thập phân đã học ở Tiểu học. Xem lại khái niệm số đối của một phân số (Chương VI) và so sánh hai số nguyên (Chương III).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV cho hs đọc 2 đoạn trích, giới thiệu thêm các hình ảnh, thông tin khác về số thập phân được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày.

Dự báo nhu cầu tiêu thụ trong nước năm 2020 (đã bao gồm cả dự trữ) là 29,96 triệu tấn thóc, trong đó tiêu thụ của người dân là 14,26 triệu tấn; phục vụ chế biến 7,5 triệu tấn; phục vụ chăn nuôi 3,4 triệu tấn...

Hình 7.1a (Theo baochinhpvu.vn)

Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, nhiệt độ thấp nhất miền Bắc lúc 6 giờ ngày 25-1 được ghi nhận tại Pha Đin (Điện Biên) là $-4,2^{\circ}\text{C}$; lúc 19 giờ ngày 24-1 là $-2,4^{\circ}\text{C}$...

Hình 7.1b (Theo tuoitre.vn ngày 25-1-2016)

Trong hai đoạn tin trên, ngoài các số thập phân quen thuộc, ta còn gặp cả các số với dấu “-” đứng trước, đó là các số thập phân âm. Trong bài này chúng ta sẽ tìm hiểu ý nghĩa của số thập phân âm trong đời sống và cách dùng chúng.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phân số thập phân và số thập phân

a. Mục tiêu:

- Nắm được phân số thập phân và số thập phân âm, số đối của một số thập phân
- Nêu được mối quan hệ giữa phân số thập phân và số thập phân, cấu tạo số thập phân

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + HD1:GV nhắc lại cách chia một số tự thập nhiên cho 10; 100; 1 000; ... bằng những ví dụ cụ thể (không cần phát biểu quy tắc). + HD2: GV yêu cầu HS tìm nhắc lại định nghĩa số đối của một số và a số cách tìm số đối của một phân số (trang 16, SGK Toán 6 tập hai) qua những ví dụ cụ thể + GV giới thiệu phân số thập phân và số thập phân âm, số đối của số thập phân + GV kết hợp giảng và tổ chức cho HS hoạt động, bổ sung thêm ví dụ nhằm giúp HS nhận biết khái niệm. + GV đưa ra 2 ví dụ để hs thấy rõ cách chuyển từ dạng phân số thập phân sang dạng số thập phân và ngược lại. + LT1: GV gọi hs lên bảng làm + Câu hỏi: Gv kiểm tra kĩ năng nhận biết số thập phân, tìm số đối của một số thập phân Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học	HD1: $\frac{17}{10} = 1,7$ $\frac{34}{100} = 0,34$ $\frac{25}{100} = 0,25$ HD2: Số đối của 1,7 là -1,7 Số đối của 0,34 là -0,34 Số đối của 0,25 là -0,25 Câu hỏi: Các số thập phân xuất hiện trong hình 7.1 a là 29,96 ; 14,26 ; 7,5 ; 3,4. Các số thập phân xuất hiện trong hình 7.1 b là -4,2 ; -2,4 . LT1: $1 \cdot \frac{-5}{1000} = -0,005$ $\frac{-798}{10} = -79,8$

tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$2 \cdot (-4,2) = \frac{-42}{10}$ $-2,4 = \frac{-24}{10}$

Hoạt động 2: So sánh hai phân số bằng nhau

a. Mục tiêu:

- Trình bày cách so sánh hai số thập phân khác dấu và so sánh hai phân số thập phân
- Luyện tập sử dụng quy tắc so sánh

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV yêu cầu hs nhắc lại cách so sánh hai số nguyên khác dấu, cách so sánh hai số nguyên âm trước khi cho HS ghi cách so sánh hai số thập phân khác dấu và so sánh hai phân số thập phân + GV nhấn mạnh, HS nắm vững cách so sánh hai số thập phân dương + Gv gọi 1 hs lên bảng làm luyện tập 2, cả lớp nhận xét + HS làm vận dụng tại lớp. GV nhận xét và chữa Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần	LT2: Thứ tự từ bé đến lớn là : -8,9 ; -8,152 ; -8 ; 0 ; 0,12. VD: Vì $-2,4 > -4,2$ nên thời điểm 19 giờ ngày 24-1-2016 lớn hơn thời điểm 6 giờ ngày 25-1-2016 .

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Làm bài tập 7.1, 7.2

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.1: a. Viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân $\frac{21}{10}; \frac{-35}{10}; \frac{-125}{100}; \frac{-89}{1000}$ b. Chỉ ra các số thập phân âm viết được trong câu a.	Câu 7.1: a. $\frac{21}{10} = 2,1;$ $\frac{-35}{10} = -3,5;$ $\frac{-125}{100} = -1,25;$ $\frac{-89}{1000} = -0,089$ b. Các số thập phân âm viết được trong câu a là : -3,5; -1,25; -0,089.

Câu 7.2: Tìm số đối của các số thập phân sau : -1,2 ; 4,15 ; 19,2.	Câu 7.2: Số đối của -1,2 là 1,2 ; Số đối của -4,15 là -4,15 ; Số đối của 19,2 là -19,2

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.3, 7.4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.3: So sánh các số sau : a.-421,3 với 0,15 ; b.-7,52 với -7,6. Câu 7.4: Nhiệt độ đông đặc của một chất là nhiệt độ mà tại đó chất chuyển từ thể lỏng sang thể rắn .Nhiệt độ đông đặc của rượu ,nước và thủy ngân lần lượt là :- 117oC; 0oC; -38,83 oC.	Câu 7.3: a. Vì $-421,3 < 0$; $0,15 > 0$ nên -421,3 < 0,15 b. Vì $7,52 < 7,6$ nên $-7,52 > -7,6$. Câu 7.4: Vì $-117 < -38,83 < 0$ nên nhiệt độ của ba

Hãy sắp xếp nhiệt độ đông đặc của ba chất này theo thứ tự từ nhỏ đến lớn	chất theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là : rượu < thủy ngân < nước .

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm..

Ngày soạn: 18/2/2024

Ngày dạy: 2/2024

Tiết 61,62,63: BÀI 29: TÍNH TOÁN VỚI SỐ THẬP PHÂN

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Thực hiện phép tính cộng, trừ nhân chia số thập phân
- Vận dụng các tính chất của phép tính trong tính toán
- Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với các phép tính về số thập phân

HSKT: Thực hiện phép tính cộng trừ, nhân chia số thập phân cơ bản nhất

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Thực hiện phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân
- Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc với số thập phân trong các bài toán tính viết, tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lý

b. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- **Năng lực riêng:**
 - + Nhận biết được cách quy các phép toán với số thập phân bất kì về các phép toán với số thập phân dương
 - + Nhận biết được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, hứng thú học tập, thói quen tìm hiểu, khám phá

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Để đỡ mất thời gian trên lớp, GV nên viết sẵn các phép đặt tính trên các giấy khổ lớn (A0) để treo (ghim) lên bảng (GV cũng có thể chuẩn bị dưới dạng bảng trình chiếu lên màn hình ti vi hoặc máy chiếu). Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS (<https://get-plickers.com>).

2. Đối với học sinh: Ôn lại cách đặt tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân đã học ở Tiểu học; xem lại cách đưa các phép tính với số nguyên về các phép tính với số tự nhiên đã học trong Chương III.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

GV đọc bài toán phần mở đầu sgk

Gv trình bày vấn đề: Bài trước chúng ta đã tìm hiểu về số thập phân. Bài học ngày hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về phép tính cộng trừ nhân chia số thập phân. Từ đó giải quyết bài toán tính độ cao mới của tàu ở phần mở đầu bài học này nhé.



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng, phép trừ số thập phân

a. Mục tiêu: Thực hiện được phép cộng từ hai phân số

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HĐ1: GV viết lên bảng phép đặt tính cộng và phép đặt tính trừ, yêu cầu HS thực hiện hai phép đặt tính đó để tính kết quả - HĐ2: GV gọi hs cách tính gọi hs lên bảng - GV chiếu lên màn hình nội dung hộp kiến thức và yêu cầu HS ghi cẩn thận nội dung vào vở. - VD1: GV hướng dẫn hs trình bày bài giải, ghi chép vào vở - LT1: Gv gọi 2 hs lên bảng, hs khác làm vào vở - Vận dụng 1: Gọi hs trả lời. GV có thể đặt thêm câu hỏi: Nếu tàu lặn xuống thêm 0,11 km thì độ cao mới (so với mực nước biển) của tàu là bao nhiêu? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.	HĐ1: a. $2,259 + 0,31 = 2,569$ b. $11,325 - 0,15 = 11,175$. HĐ2: a. $(-2,5) + (-0,25) = -(2,5 + 0,25) = -2,75$; b. $(-1,4) + 2,1 = 0,7$. LT1: a. $(-2,259) + (-31,3) = -(2,259 + 31,3) = -33,559$. b. $11,5 + (-0,325) = 11,5 - 0,325 = 11,175$. Vận dụng 1: Độ cao mới của tàu sau khi

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	tàu nổi lên thêm 0,11 km là: - $0,32 + 0,11 = - 0,21$ (km)

Hoạt động 2: Phép nhân số thập phân

a. Mục tiêu: Hình thành và phát biểu quy tắc đưa phép nhân hai số thập phân bất kì về nhân hai số thập phân dương

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HĐ3: Cho 2 HS lên bảng đặt tính, các em khác làm vào vở nháp. GV nhận xét và chữa. - HĐ4: GV có thể đặt thêm câu hỏi: Có thể tính $(-5) \cdot 2$ và $(-5) \cdot (-2)$ như thế nào? - GV chiếu hộp kiến thức lên màn hình, đồng thời giảng và quan sát HS ghi chép vào vở - GV bổ sung quy tắc thực hành - GV chữa mẫu VD2, hs quan sát chú ý - LT2: GV gọi 1 hs lên bảng, cả lớp làm vào vở - Vận dụng 2: GV hướng dẫn bằng cách đặt câu hỏi: Chiếc xe máy đó đi 100km thì hết bao nhiêu lít xăng? Hết bao nhiêu tiền xăng?	- Quy tắc thực hành : <i>Muốn nhân hai số thập phân ta bỏ dấu của các thừa số rồi đặt tính nhân như nhân hai số thập phân dương, kết quả nhận được là tích cần tính nếu hai thừa số cùng dấu. Nếu hai thừa số khác dấu thì thêm dấu âm vào trước kết quả. Chú tích hai s :ố cùng dấu là một số dương, tích hai số khác dấu là một số âm.</i>

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	LT2: a. $2,72 \cdot (-3,25) = -8,84$ b. $(-0,827) \cdot (-1,1) = 0,9097$. VD2: Số tiền xăng là: 14 260 . $1,6 = 22\,816$ (đồng)

Hoạt động 3: Phép chia số thập phân

a. Mục tiêu: Trình bày quy tắc đưa phép chia hai phân số thập phân bất kì về phép chia hai phân số thập phân dương

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HĐ5: GV hướng dẫn hs lập phân bất kì đặt tính chia, mời một HS có kết quả ai số thập phân đúng lên bảng chữa, sửa chữa cách trình bày. - HĐ6: GV có thể đặt câu hỏi bổ sung. Có thể tính $(-10) : 2$ và $(10) : (-2)$ như thế nào?	- GV bổ sung quy tắc: <i>Muốn chia hai số thập phân ta bỏ dấu của các số bị chia và số chia rồi đặt tính chia như chia hai số thập phân dương, kết quả nhận được là thương cần tính nếu số bị chia và số chia cùng dấu. Nếu số bị chia và số chia khác dấu thì thêm dấu âm vào trước kết quả để có thương cần</i>

- HS ghi chép vào vở. GV quan nhắc nhở HS ghi chép đúng, đủ. Sát - GV bổ sung quy tắc thực hành - GV đặt câu hỏi trong sgk yêu cầu hs trả lời - VD3: GV chữa mẫu cho HS ghi chép. GV quan sát hướng dẫn hs cách đặt phép chia hai số thập phân dương về hai số tự nhiên - LT3: HS làm bài vào vở. GV nhận xét sửa chữa trên bảng. - Vận dụng 3: GV có thể giải thích thêm khái niệm số dư tài khoản. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	<i>tính.</i> HD5: $31,5 : 1,5 = 21$ HD6: a. $(-31,5) : 1,5 = -21$ b. $(-31,5) : (-1,5) = 21$ Câu hỏi: - Thương của hai số là số dương khi hai số đó có cùng dấu . - Thương của hai số là số âm khi hai số đó khác dấu LT3: a. $(-5,24) : 1,31 = -4$ b. $(-4,625) : (-1,25) = 3,7$ VD3: Sau khi chủ xưởng nợ trả được một nửa khoản nợ thì số dư tài khoản là: $-1,25 : 2 = -0,625$ (tỉ đồng) * Khái niệm số dư tài khoản: Số dư tài khoản là số tiền có trong tài khoản tài chính, chẳng hạn như tài khoản tiết kiệm hay tài khoản vãng lai, tại bất kì thời điểm nào. Số dư tài khoản luôn là số tiền ròn còn lại sau khi thanh toán xong nợ và tín dụng.

Hoạt động 4: tính giá trị biểu thức với số thập phân

a. Mục tiêu: Biết cách tính giá trị biểu thức với số thập phân từ đó vận dụng giải quyết bài toán thực tế.

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv trình bày phần nêu vấn đề để gây chú cho HS t ới mục tiêu vấn đề sắp trình bày - Vd4: Gv yêu cầu hs lên bảng làm câu a, gv nhận xét và cho HS ghi vào vở. GV giảng và chữa câu b - Vd5: GV yêu cầu hs tự làm vào vở nháp. Yêu cầu 1 hs lên bảng làm và chữa cẩn thận cho cả lớp ghi chép - LT4: Hs suy nghĩ và làm vào vở. Gv nhận xét và chữa trên bảng - VD4: Yêu cầu 1 hs lên bảng làm - Thử thách: Nếu còn thời gian, gv hướng dẫn hs làm. GV gợi :ần tìm số bị trừ và số trừ (trong bốn số đã cho) biết hiệu là 120,75. Nếu chọn -3,2 làm số trừ thì số bị trừ là bao nhiêu? Có phải là một trong bốn số đã cho hay không? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	- LT4: $21.0,1 - [4 - (-3,2 - 4,8)]:0,1 = 2,1 - 12:0,1 = 2,1 - 120 = -117,9$ - VD4: Sau 10 phút tàu lặn sâu được : $10.(-0,021) = -0,21(\text{km})$ Biểu thức tính độ cao xác định vị trí tàu sau 10 phút kể từ khi tàu bắt đầu lặn là: $-0,21 + (-0,21) = -0,42 \text{ km (so với mực nước biển)}$ - Thử thách nhỏ: a. Mai đã thực hiện phép trừ với 2 số sau : 120; -0,75

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	b. Hà đã chọn 2 số sau : -3,2 ; -0,1.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: bài tập 7.5, 7.6, 7.7, 7.8

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.5: Tính : a. $(-12,245) + (-8,235)$ b. $(-8,451) + 9,79$ c. $(-11,254) - (-7,35)$. Câu 7.6: Tính : a. $8,625 \cdot (-9)$;	Câu 7.5: a. $(-12,245) + (-8,235) = -20,48$ b. $(-8,451) + 9,79 = 1,339$ c. $(-11,254) - (-7,35) = (-11,254) + 7,35 = -3,904$ Câu 7.6: a. $8,625 \cdot (-9) = -77,625$

b. $(-0,325).(-2,35)$ c. $(-9,5875):2,95$. Câu 7.7: Để nhân (chia) một số thập phân với 0,1; 0,01;0,001;.... ta chỉ cần dịch dấu phẩy số thập phân đó sang trái (phải) 1,2,3,... hàng, chẳng hạn : $2,057.0,1=0,2057$; $-31,025:0,01=-3\ 102,5$ Tính nhẩm: a. $(-4,125).0,01$; b. $(-28,45): (-0,01)$. Câu 7.8: Tính giá trị của các biểu thức sau: a. $2,5.(4,1-3-2,5+2.7,2)+4,2:2$; b. $2,86.4+3,14.4-6,01.5+3^{\{2\}}$.	b. $(-0,325) . (-2,35)= 0,76375$ c. $(-9,5875) : 2,95= - 3,25$. Câu 7.7: a. $(-4,125).0.01=-412,5$ b. $(-28,45): (-0,01)=2845$. Câu 7.8: a. $2,5.(4,1-3-2,5+2.7,2)+4,2:2=2,5.(-1,4+14,4)+2,1=13+2.1=15,1$ b. $2,86.4+3,14.4-6,01.5+3^{\{2\}}=4.(2,86+3,14)-30,05+9=24-30,05+9=2,95$.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm câu 7.10. 7.11

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.10: Một khối nước đá có nhiệt độ - 4,5 độ C .Nhiệt độ của khối nước đá đó phải tăng thêm bao nhiêu độ để chuyển thành thể lỏng ?(biết điểm nóng chảy của nước là 0 độ C). Câu 7.11: Năm 2018 , ngành giấy Việt Nam sản xuất được 3,674 triệu tấn .Biết rằng để sản xuất ra 1 tấn giấy phải dùng hết 4,4 tấn gỗ .Em hãy tính xem năm 2018 Việt Nam đã phải dùng bao nhiêu tấn gỗ cho sản xuất giấy ?	Câu 7.10: Nhiệt độ của khối nước đá đó phải tăng thêm số độ để chuyển thành thể lỏng là: $0 - (-4,5) = 4,5$ (độ C). Câu 7.11: Đổi 3,674 triệu tấn = 3 674 000 tấn Năm 2018 Việt Nam đã phải dùng số tấn gỗ cho sản xuất giấy là: $3\,674\,000 : 4,4 = 835\,000$ (tấn giấy)

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	

học tập			
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 26/2/2024

Ngày dạy: 3/2024

Tiết 65,66: BÀI 31: MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai số và của hai đại lượng (cùng loại, cùng đơn vị đo)

HSKT: Nhận biết được phép toán về tỉ số phần trăm

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Sử dụng được kí hiệu tỉ số, tỉ số phần trăm của hai số
- Tính được tỉ số phần trăm của hai số đó. Tính được tỉ số phần trăm của hai đại lượng
- Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước
- Tìm được một số khi biết giá trị phần trăm của số đó
- Giải quyết được một số bài toán thực tế về tỉ số, tỉ số phần trăm. Từ đó phát triển năng lực mô hình hóa và giải quyết vấn đề

HSKT: sử dụng được ký hiệu tỉ số phần trăm

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Tính tỉ số hay số phần trăm của hai số, hai đại lượng
 - + Tính giá trị phần trăm của một số cho trước; tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó
 - + Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tỉ số, tỉ số phần trăm

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Giáo dục ý thức tiết kiệm, thói quen ăn uống lành mạnh, khoa học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Gv cần tìm hiểu thêm một số nội dung như lãi suất tín dụng, nồng độ dung dịch, thành phần các chất, lợi nhuận-thua lỗ, giảm giá khuyến mại;... để có thể giải thích ngắn gọn, dễ hiểu cho HS. Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS (<https://grt.plickers.com/>)

2. Đối với học sinh: Đồ dùng học tập (vở nháp, bút,...)

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Ở tiểu học chúng ta đã làm quen với tỉ số và tỉ số phần trăm. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu thêm về hai khái niệm này và cách giải quyết một số bài toán có liên quan thường gặp trong thực tế đời sống, chẳng hạn lãi suất tín dụng, thành phần các chất trong Hóa học, giảm giá, lợi nhuận-thua lỗ,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tỉ số và tỉ số phần trăm

a. Mục tiêu:

- Nắm được khái niệm tỉ số của hai số tùy y
- Cách viết tỉ số dưới dạng phần trăm (cách tính tỉ số phần trăm của hai số thập phân đã cho)

- Giải quyết bài toán thực tế

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HD1: Gv gọi 1 hs lên bảng làm, cả lớp làm vào vở. - HD2: GV chú không ph hs 2,6 ải là số tự nhiên. Gv trình bày văn bản trong hộp kiến thức + GV nhấn mạnh chỉ yêu cần viết tỉ số (không yêu cầu tính) + GV giảng ngắn gọn, hs chép kiến thức vào vở. Yêu cầu 1 hs đứng tại chỗ đọc lại để kiểm tra - Chú y: GV nhấn mạnh để hs nắm rõ tỉ số phần trăm chỉ là một cách viết đặc biệt của tỉ số và được sử dụng thường xuyên. Tuy nhiên, trong thực tế chỉ cần viết tỉ số của hai số nhưng khi viết tỉ số dưới dạng tỉ số phần trăm thì phải tính chứ không chỉ là viết - Câu hỏi: Hs tự làm. GV gọi 1 hs lên bảng làm và chữa cho cả lớp - VD1: HS tự làm. GV chữa - Vận dụng 1: GV có thể dùng ứng dụng Plickers để thống kê nhanh kết quả làm bài của HS Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.	- HD1: Tỉ số khối lượng chất bột đường và khối lượng của khoai lang là: $\frac{57}{200}$ - HD2: Tỉ số khối lượng chất xơ và khối lượng của khoai lang là: $\frac{2,6}{200} = \frac{13}{1000}$ - Câu hỏi 1: Tỉ số khối lượng chất xơ và khối lượng của khoai lang dưới dạng phần trăm là : $\frac{13}{1000} \cdot 1001.3\%\$$ - Vận dụng 1: Bạn dũng đã trúng cử Chi đội trưởng với tỉ số phần trăm phiếu bầu là: $\frac{36}{45} \cdot 100\% = 80\%$

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 2: Hai bài toán về tỉ số phần trăm

a. Mục tiêu:

- Nắm được cách tìm phần trăm của một số cho trước
- Vận dụng vào một số bài toán thực tế
- Cách tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV nhắc lại ngắn gọn hai bài toán về phân số đã học trong bài 27, chương VI - GV yêu cầu HS nhắc lại cách tìm $\frac{m}{n}$ của một số a đã cho. Viết công thức tính lên bảng	- Vận dụng 2:

- Tiếp tục yêu cầu HS đọc công thức tính $\frac{m}{100}$ của một số a để đi tới kết luận nêu trong hộp kiến thức.

- Yêu cầu HS ghi nội dung hộp kiến thức vào vở

- VD2: HS làm bài. GV có thể sử dụng Plickers để thống kê nhanh kết quả. Gv có thể cung cấp thêm kiến thức về lãi suất tín dụng

- Vận dụng 2: GV nên cung cấp thêm thông tin về thành phần không khí. HS làm bài. Nếu có điều kiện, GV sử dụng Plickers, để thống kê nhanh kết quả.

- Hộp kiến thức: GV có thể yêu cầu HS nhắc lại cách tìm một số khi biết $\frac{m}{n}$ của số đó bằng b đã cho. Viết công thức tính lên bảng rồi yêu cầu HS đọc công thức tìm số mà $\frac{m}{100}$ của số đó là b. GV tổng kết và yêu cầu HS ghi đầy đủ hộp kiến thức vào vở.

- VD3: GV cung cấp thêm một cách ngắn gọn: khi kinh doanh thì sẽ cần đến vốn. Nếu kết quả kinh doanh (tiền thu được) cao hơn vốn thì kinh doanh có lãi: *tiền lãi = tiền thu được – tiền vốn*.

Ngược lại, nếu tiền thu được ít hơn tiền vốn thì kinh doanh thua lỗ: *tiền lỗ = tiền vốn – tiền thu được*

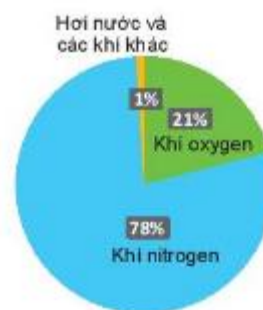
- Vận dụng 3: Đây là một bài toán quen thuộc với HS, CV có thể cho HS tự làm tại lớp. Nếu có điều kiện, CV sử dụng Plickers để thống kê nhanh kết quả.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận



Số mét khối oxygen trong một căn phòng có thể tích 70,2 m³ là:

$$21\% \cdot 70,2 = 14,742 \text{ (m}^3\text{)}$$

- Vận dụng 3:

Số người tham gia bình chọn:

$$120 : 60\% = 200 \text{ (người)}$$

- Một số kiến thức về lãi suất tín dụng: Kì hạn tiền gửi, lãi suất tiền gửi có kì hạn. Lãi suất tiền gửi trong một kì hạn là tỉ số phần trăm của số tiền lãi trong một kì hạn và số tiền gửi. Lãi suất càng cao thì lợi nhuận từ tiền gửi càng lớn.

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.17, 7.18, 7.19

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.17: Tính: a. 25% của 8; b. 7,5% của 180. Câu 7.18: Lãi suất tiền gửi kì hạn một năm của một ngân hàng là 7,4 %. Bác Đức gửi 150 triệu vào ngân hàng đó. Sau một năm, bác Đức rút cả vốn lẫn lãi thì nhận được bao nhiêu tiền? Câu 7.19: Giá niêm yết của một chiếc điện thoại di động là 625 nghìn đồng	Câu 7.17: a. 25% của 8 = $25\% \cdot 8 = 2$; b. 7,5% của 180 = $75\% \cdot 180 = 135$ Câu 7.18: Sau một năm, bác Đức rút cả vốn lẫn lãi thì nhận được số tiền là : $150 \cdot 7,4\% + 150 = 150 \cdot (1 + 7,4\%) = 161,1$ (triệu đồng). Câu 7.19:

.Trong chương trình khuyến mại, mặt hàng này được giảm giá 10%.Như vậy, khi mua một chiếc điện thoại loại này người mua được giảm bao nhiêu tiền ?	Khi mua một chiếc điện thoại loại này người mua được giảm số tiền là: $625.10\%=62,5$ (nghìn đồng).

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: : HS làm bài tập 7.20

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.20: Theo Tổng cục Thống kê, năm 1989 cả nước có 914 396 người dân tộc Mường.Sau 10 năm số người Mường đã tăng lên thành 1 137 515 người.Em hãy cho biết trong 10 năm đó , số người Mường ở Việt Nam đã tăng bao nhiêu phần trăm?(làm tròn kết quả tới hàng phần mười).	Câu 7.20: Trong 10 năm , số người Mường ở Việt Nam tăng số người là: $1\,137\,515 - 914\,396 = 223\,119$ (người) Trong 10 năm , số người Mường ở Việt Nam tăng số phần trăm là : $(223\,119 : 1\,137\,515).100\% = 19,6\%$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 27/3/2024

Ngày dạy: 3/2024

Tiết 67:

BÀI: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Tiết Luyện tập chung dùng để chữa các bài tập của các bài học từ Bài 28 đến 31 và chữa các bài tập từ 7.21 đến 7.25 để luyện tập bổ sung, nâng cao kỹ năng giải toán và gắn kết các kiến thức, kỹ năng của các bài học lại với nhau.

HSKT: Giải được những bài toán cơ bản về ở mức độ nhận biết

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Tổng hợp kiến thức và giải quyết các bài toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: sgk, giáo án

2. Đối với học sinh: vở ghi, vở nháp, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu:

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- Các bài tập trong các bài học từ Bài 28 đến Bài 31 hầu hết đã được chữa ngay tại lớp Vì vậy, trong bài Luyện tập chung này, GV chỉ cần chữa nốt các bài còn lại và chữa các bài tập từ 7.21 đến 7.25. Trước giờ luyện tập chung
- GV giao nhiệm vụ cho HS phải hoàn thành tất cả các bài tập từ 7.21 đến 7.25.
- Sau khi cho HS làm hai ví dụ, GV có thể mời HS lên bảng trình bày bài làm của mình
- GV nhận xét và sửa chữa để HS ghi chép.
- Nếu còn thời gian, GV nên chuẩn bị trước một số bài tập luyện về các phép đặt tính (đặc biệt là đặt tính chia và làm tròn kết quả).
- GV cũng có thể bổ sung thêm các bài tập có nội dung thực tế như tính nồng độ dung dịch, tính giá hàng khuyến mãi; tăng trưởng và suy thoái; tỉ lệ bản đồ, nhằm bổ sung các kiến thức thực tế cho HS.

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.21, 7.22, 7.23, 7.24, 7.25
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.21: Tính một cách hợp lí a) $5,3 - (-5,1) + (-5,3) + 4,9$;	Câu 7.21: a. 10

b) $(27 - 51.4) - (48,6 - 7.3)$: c) $2,5 - (-0,124) + 10,124 \cdot 2,5$. Câu 7.22: Tính giá trị của biểu thức sau: $7,05 - (a + 3,5 + 0.85)$ khi $a = -7,2$. Câu 7.23: Gạo là thức ăn chính của người dân Việt Nam. Theo Viện Dinh dưỡng Quốc gia trong 100 g gạo tẻ giã có chứa khoảng 75 g chất bột đường; 8,1 g chất đạm; 1,3 g chất béo và nhiều vi chất khác. a) Tính tỉ lệ phần trăm khối lượng chất béo có trong 100 g gạo: b) Trong 1.5 kg gạo có chứa bao nhiêu gam chất béo? Câu 7.24: Cường ra siêu thị mua 3,5 kg khoai tây, 4 kg củ cải. Giá (chưa tính thuế) của 1 kg khoai tây là 18 nghìn đồng; 1 kg củ cải là 15.6 nghìn đồng. a) Tính tổng số tiền hàng; b) Khi thanh toán Cường phải trả thêm tiền thuế giá trị gia tăng VAT, được tính bằng 10% tổng số tiền hàng. Tính số tiền Cường phải thanh toán. Câu 7.25: Theo báo điện tử VINANET (14-2-2020), năm 2019 Việt Nam sản xuất khoảng 201 nghìn tấn hạt tiêu. Như vậy, sản lượng hạt tiêu Việt Nam chiếm khoảng 30% sản lượng hạt tiêu toàn thế giới. Em hãy tính sản lượng hạt tiêu đã sản xuất trên toàn thế giới vào năm 2019.	b. -90 c. 25 Câu 7.22: 9,9 Câu 7.23: a. 1,3% b. 18,5% Câu 7.24: a. 125 400 đồng b. 137 940 đồng Câu 7.25: Khoảng 670 nghìn tấn

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

HSKT:

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng: Khả năng tổng hợp, liên kết kiến thức cũ để hoàn thành bài tập

b. Năng lực: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: vở ghi, sgk, giáo án

2. Đối với học sinh: vở nháp, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

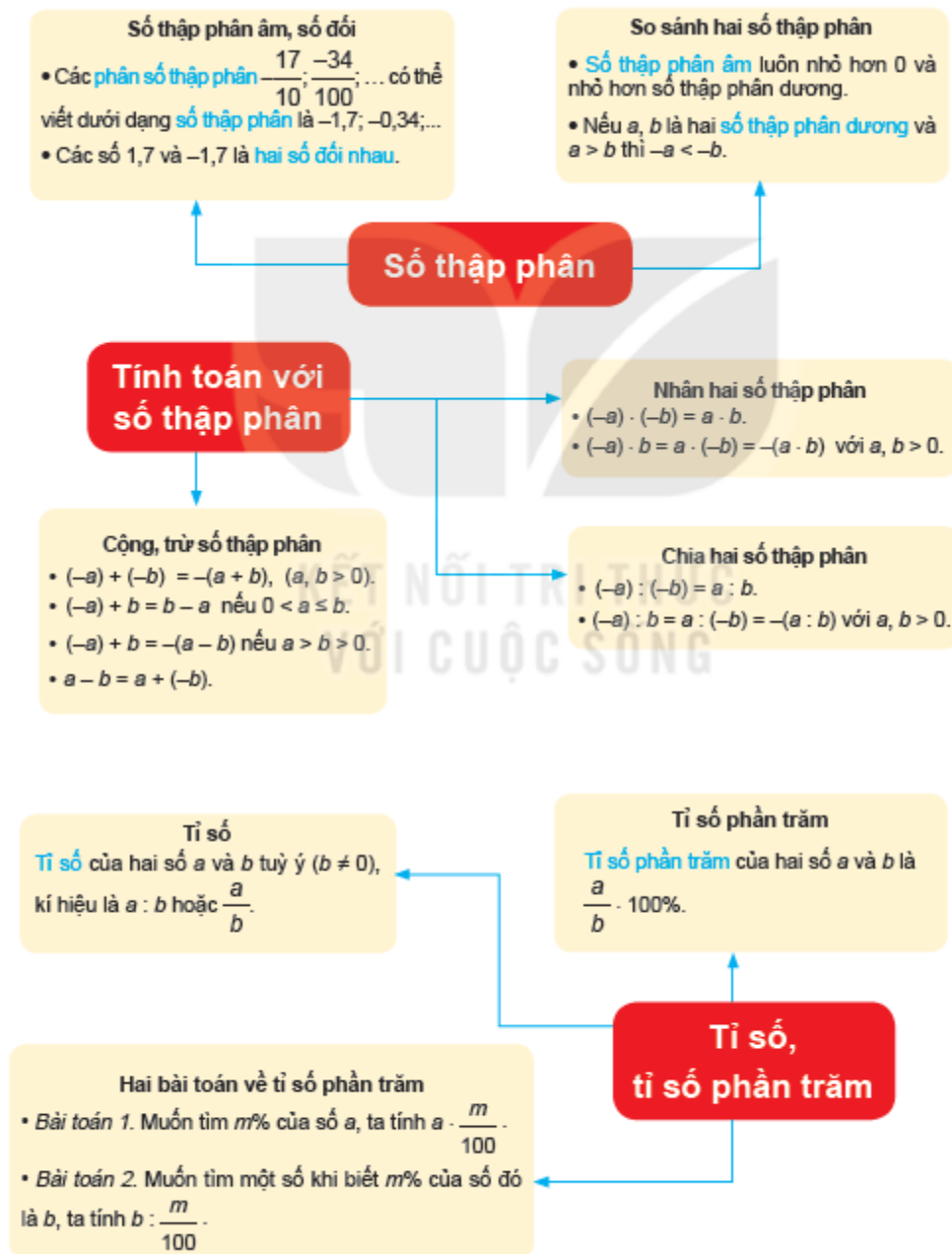
B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:



- Chữa cho HS một số bài tập có nội dung tổng hợp, có thể phải dùng đồng thời các kiến thức học trong các bài học khác nhau.

- GV hướng dẫn HS sử dụng máy tính cầm tay giải quyết các bài toán tính toán với số thập phân.

- Trước tiết học, GV giao nhiệm vụ cho HS hoàn thành tất cả các bài tập từ 7.26 đến 7.31.

- Chữa tại lớp các Bài tập 7.26, 7.27, 7.28 và 7.30. Hướng dẫn HS tự làm hai bài tập còn lại.

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP & VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ HS làm tại lớp các câu từ 7.26 – 7.29

+ HS về nhà làm bài tập 7.30, 7.31

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.26: Tính giá trị của biểu thức sau: a. $15,3 - 21,5 - 3 \cdot 1,5$ b. $2(4^2 - 2 \cdot 4,1) + 1,25 : 5$ Câu 7.27: Tìm x, biết: a. $x - 5,01 = 7,02 - 2 \cdot 1,5$ b. $x : 2,5 = 1,02 + 3 \cdot 1,5$	Câu 7.26: a. $15,3 - 21,5 - 3 \cdot 1,5 = 15,3 - 21,5 - 4,5 = -10,7$; b. $2 \cdot (4^2 - 2 \cdot 4,1) + 1,25 : 5 = 2 \cdot (16 - 8,2) + 0,25 = 15,6 + 0,25 = 15,85$. Câu 7.27: a. $x - 5,01 = 7,02 - 2 \cdot 1,5$

Câu 7.28: Làm tròn số a.127,459 đến hàng chục ; b.152,025 đến hàng chục ; c.15 025 796 đến hàng nghìn. Câu 7.29: Năm 2002, Thumbelina được tổ chức Kỷ lục Thế giới Guinness chính thức xác nhận là con ngựa thấp nhất thế giới với chiều cao khoảng 44,5 cm. Còn Big Jake trở lên nổi tiếng vào năm 2010 khi được Tổ chức Kỷ lục Thế giới Guinness trao danh hiệu là con ngựa cao nhất thế giới ,nó cao gấp khoảng 4,72 lần con ngựa Thumbelina.Hỏi chiều cao của con Big Jake là bao nhiêu? (Theo guinnessworldrecords.com) Câu 7.30: Nhân dịp Việt đạt danh hiệu	$x - 5,01 = 4,02$ $x = 4,02 + 5,01 = 9,03.$ b.x: $2,5 = 1,02 + 3.1,5$ $x : 2,5 = 5,52$ $x = 5,52.2,5 = 13,8.$ Câu 7.28: a.Làm tròn 127,459 đến hàng phần mười ta được kết quả là:127,5 b.Làm tròn 152,025 đến hàng chục ta được kết quả là:152,0. c.Làm tròn 15 025 796 đến hàng nghìn ta được kết quả là: 15 026 000. Câu 7.29: Chiều cao của con Big Jake là: $44,5.4,72 = 210,04$ (cm). Câu 7.30: Mẹ Việt phải trả số tiền để mua con robot

học sinh giỏi, Việt được mẹ mua cho một con robot (rô-bốt). Giá niêm yết của con robot là 300 000 đồng nhưng hôm nay được khuyến mại giảm giá 15%. Vậy mẹ Việt phải trả bao nhiêu tiền để mua con robot đó ? Câu 7.31: Cầu Bạch Đằng nổi thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh được khánh thành ngày 1-9-2018. Đây là một trong những cây cầu lớn nhất Việt Nam, đứng thứ ba trong số bảy cây cầu dây văng thứ hai của Việt Nam được thiết kế, thi công hoàn toàn bởi kỹ sư, công nhân người Việt Nam. Cầu có tổng chiều dài khoảng 5,4 km, vượt qua ngã ba sông Bạch Đằng, sông Cấm. Nếu vẽ trên bản đồ tỉ lệ xích 1: 100 000 thì cầu Bạch Đằng dài bao nhiêu xentimet?	đó là: $300\,000 - 300\,000 \cdot 15\% = 255\,000 \text{ (đồng)}$ Câu 7.31: Đổi $5,4 \text{ km} = 540\,000 \text{ cm}$ Nếu vẽ trên bản đồ tỉ lệ xích 1: 100 000 thì cầu Bạch Đằng dài bao nhiêu xentimet là: $540\,000 \cdot (1: 100\,000) = 5,4 \text{ cm.}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn:13/3/2024

Ngày dạy:3/2024

Tiết 69,70: BÀI 38: DỮ LIỆU VÀ THU THẬP DỮ LIỆU

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được các loại dữ liệu, chủ yếu là phân biệt được dữ liệu là số (dữ liệu định lượng) và dữ liệu không phải là số (dữ liệu định tính).
- Nhận biết được một số cách đơn giản để thu thập dữ liệu như lập phiếu hỏi, làm thí nghiệm, quan sát hay thu thập từ những nguồn có sẵn như sách báo, trang web,...

HSKT: Nhận biết được các loại dữ liệu, dữ liệu số , dữ liệu không phải là số

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Phát hiện được giá trị không hợp lí trong dữ liệu.
- Thực hiện được thu thập dữ liệu trong một số tình huống đơn giản như: Ghi lại được kết quả của việc bầu lớp trưởng, tổ trưởng; thực hiện thí nghiệm đơn giản như gieo xúc xắc và ghi lại số chấm xuất hiện; quan sát và ghi lại xem trong lớp bạn nào đeo kính,...

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết các loại dữ liệu
 - + Nhận biết tính hợp lí của dữ liệu
 - + Thu thập dữ liệu

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm, chủ động hoàn thành nhiệm vụ học tập. Giáo dục thức chấp hành luật khi tham gia giao thông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: đồng xu (để thực hiện HĐ4), phiếu hỏi (để thực hiện HĐ5). Nếu có điều kiện giáo viên có thể chuẩn bị máy tính có kết nối Internet và máy chiếu để giới thiệu về trang web của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia và một số trang web khác có thể thu thập số liệu như trang web của tổng cục Thống kê.

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Từ trung học cơ sở Nguyễn Du dự định tổ chức một số hoạt động ngoài trời tại Việt Trì, Phú Thọ. Nam được giao nhiệm vụ xem dự báo thời tiết để chuẩn bị đồ dùng cho phù hợp. Nam đã tìm thấy thông tin dự báo thời tiết 10 ngày tới trên Internet như sau:

Dự báo thời tiết 10 ngày tới										
Thời gian	Thứ Năm 11/04/2019	Thứ Sáu 12/04/2019	Thứ Bảy 13/04/2019	Chủ nhật 14/04/2019	Thứ Hai 15/04/2019	Thứ Ba 16/04/2019	Thứ Tư 17/04/2019	Thứ Năm 18/04/2019	Thứ Sáu 19/04/2019	Thứ Bảy 20/04/2019
Thời tiết	 Có mây, có mưa rào và dông	 Nhiều mây, có mưa, mưa rào	 Có mây, không mưa	 Có mây, có mưa rào và dông	 Nhiều mây, có mưa dông	 Nhiều mây, không mưa	 Nhiều mây, có mưa, mưa rào	 Có mây, không mưa	 Có mây, không mưa	 Có mây, không mưa
Nhiệt độ (°C)	Nhiệt độ thấp nhất	26	24	23	24	23	22	22	23	23
	Nhiệt độ cao nhất	34	29	28	31	26	28	26	29	31

Bảng 9.1 (Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia)

Từ bảng dự báo thời tiết trên có thể rút ra được những thông tin gì? Chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học ngày hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Dữ liệu thống kê

a. Mục tiêu:

- Nắm được khái niệm dữ liệu

- Giúp hs nhận diện số liệu, phát hiện giá trị không hợp lí

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv trích xuất thông tin theo một tiêu chí nào đó từ bảng dự báo thời tiết. Yêu cầu hs xác định thông tin nào là số, thông tin nào không phải là số - HS lấy thêm các dữ liệu là số và không phải số - LT1: HS làm bài tập theo nhóm - Tranh luận: HS làm theo nhóm. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời	- HD1: a. Nhiệt độ cao nhất trong các ngày từ 11-14-2019 đến 20-4-2019 là : 34 , 29 , 28, 31 , 26 , 28 , 26 , 29 , 31 , 28. b. Những ngày trong các ngày từ 11-14-2019 đến 20-4-2019 dự báo không mưa là: ngày 13, 16, 18 , 19 , 20. - HD2: Thông tin là số là nhiệt độ cao nhất , nhiệt độ thấp nhất Thông tin không phải là số là: ngày có mây không mưa, ngày mưa có mưa. - Câu hỏi 1: Ví dụ dữ liệu về số: Chiều cao của các bạn học sinh trong lớp 9A là : 153 cm ; 154 cm ; 169 cm ; 178 cm ; 155 cm

câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Ví dụ về dữ liệu không phải là số : Những ngày trong tháng 3 Liên đi học . - Luyện tập 1: a. Dãy số liệu là : (1) Số học sinh các lớp 6 trong trường. b.(2) Dữ liệu không hợp lí là : rượu vang - Tranh luận: Em đồng ý với vuông và tròn.

Hoạt động 2: Thu thập dữ liệu thống kê

a. Mục tiêu:

- Giúp hs làm quen với một số phương pháp thu thập dữ liệu đơn giản (quan sát, làm thí nghiệm, lập phiếu hỏi) thông qua các ví dụ cụ thể
- HS lựa chọn được phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp trong một số tình huống cụ thể

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV phát phiếu học tập để hs thống kê. Có thể dùng gạch chéo như trong sách hoặc có thể đánh dấu theo ô vuông	- LT2: Ngoài thông tin này , em còn thu được thông tin những bạn được điểm 8 trong tổ Một. - Tranh luận: Nên dùng phương



- Ví dụ 2: Gv hướng dẫn HS thu thập dữ liệu từ một đoạn văn bản - LT2: Hs tự thu thập dữ liệu từ bảng cho trước - Tranh luận: Gv gọi một số hs lựa chọn phương pháp. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	pháp quan sát bởi nếu dùng phiếu hỏi, sẽ không thu được kết quả chính xác. Nhiều người vi phạm luật giao thông nhưng vẫn có thể trả lời là không

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.1, câu 9.2, câu 9.3 câu 9.4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.1: Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào là	Câu 9.1:

số liệu , dữ liệu nào không phải là số liệu ?

1.Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam);

2.Quốc tịch của các học sinh trong một trường quốc tế ;

3.Chiều cao trung bình của một số loại cây thân gỗ (đơn vị tính là mét).

Câu 9.2: Bản tin sau được trích từ báo điện tử Vietnamnet ngày 18-3-2020:

" Như vậy , chỉ trong 12 ngày ,Việt Nam đã ghi nhận thêm 60 ca mắc mới covid - 19 trong đó có 24 người nước ngoài .Hiện Hà Nội là địa phương có nhiều ca mắc mới nhất , với 20 trường hợp , kế đó là Bình Thuận 9 ca , Thành phố Hồ Chí Minh 9 ca ".

Thay dấu "?" trong bảng sau bằng số liệu thống kê số ca mắc mới Covid-19 tại các địa phương tính đến ngày 18-3-2020

Địa phương	Số ca mắc mới Covid-19
Hà Nội	?
Bình Thuận	?
Thành phố Hồ Chí Minh	?

Câu 9.3: Bảng sau cho biết số anh chị em ruột

1. Dữ liệu số liệu

2. Dữ liệu không là số liệu

3.Dữ liệu số liệu

Câu 9.2:

Địa phương	Số ca mắc mới Covid-19
Hà Nội	20
Bình Thuận	9
Thành phố Hồ Chí Minh	9

Câu 9.3:

Tổng số anh chị em ruột trong gia đình của 35 học sinh trong bảng thống kê là 36.

Câu 9.4:

Dữ liệu không hợp lí là : Đà Nẵng

trong gia đình của 35 học sinh lớp 6A.

Số anh chị em ruột	0	1	2	3
Số học sinh	18	12	5	1

Hãy tìm điểm không hợp lí trong bảng thống kê trên.

Câu 9.4: Hãy tìm dữ liệu không hợp lí (nếu có) trong các dãy dữ liệu sau .

Thủ đô của một quốc gia châu Á:

Hà Nội BắcKinh Paris

Tokyo Đà Nẵng

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.5, câu 9.6

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.5: Để hoàn thiện bảng sau , em sẽ

Câu 9.5:

sử dụng phương pháp thu nhập dữ liệu nào ? <table border="1"> <tr> <th>Cây</th> <th>Môi trường sống</th> <th>Dạng thân</th> <th>Kiểu lá</th> </tr> <tr> <td>Đậu</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bèo tây</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table> Câu 9.6: Hãy lập phiếu hỏi để thu thập dữ liệu về phương tiện đến trường của các thầy cô giáo trong trường em .				Cây	Môi trường sống	Dạng thân	Kiểu lá	Đậu				Bèo tây				Để hoàn thiện bảng , ta sử dụng phương pháp thu nhập dữ liệu : quan sát , thí nghiệm , lấy thông tin từ những nguồn có sẵn... Câu 9.6: Giới tính của thầy/cô? Nam ☐ Nữ ☐ Phương tiện thầy cô đi đến trường Ô tô ☐ Xe máy ☐ Xe bus ☐ Đi bộ ☐ Khác ☐ <i>(Với mỗi câu hỏi X vào một trong các lựa chọn)</i>
Cây	Môi trường sống	Dạng thân	Kiểu lá													
Đậu																
Bèo tây																

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn: 12/3/2024

Ngày dạy: /3/2024

Tiết 108: **BÀI 35: TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG**

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được khái niệm trung điểm của đoạn thẳng

HSKT: Nhận biết được khái niệm trung điểm của đoạn thẳng

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Biết đo độ dài đoạn thẳng để xác định trung điểm của đoạn thẳng
- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng

HSKT: Nhận biết được một điểm như thế nào là trung điểm của một đoạn thẳng

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Nhận biết trung điểm của đoạn thẳng

+ Giải các bài toán thực tế có liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa khái niệm trung điểm của đoạn thẳng
- Máy chiếu (nếu có)
- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

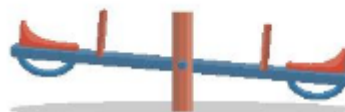
b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Em đã chơi bập bênh bao giờ chưa? Trong trò chơi này, người ta dùng một thanh gỗ dài gắn cố định lên một cái trục trên giá đỡ (H.8.35). Nếu hình dun thanh gỗ là một đoạn thẳng thì điểm đặt lên trục phải ở chính giữa của đoạn thẳng đó.



Hình 8.35

Trong hình học, điểm đó có **nghĩa gì và làm thế** nào để tìm nó? Chúng ta cùng tìm hiểu bài ngày hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu:

- Xác định được trung điểm của đoạn thẳng
- Vận dụng kiến thức về tổng của hai đoạn thẳng và trung điểm của đoạn thẳng để tính toán

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv cho hs đọc sgk về 3 hoạt động. Qua ba trường hợp cụ thể để suy ra trường hợp tổng quát rằng luôn có một điểm trên đoạn thẳng cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng	- HD1: Điểm gắn trục cách hai đầu thanh gỗ : 1,5m - HD2: Khoảng cách điểm A đến mỗi đầu sợi dây là : 60 m - HD3: Sau khi chạy được 1 giờ ,xe rời xa vị trí A

- Câu hỏi: GV vừa ghi lời giải (hoặc chiều từng đoạn) lên bảng, vừa giải thích trên hình vẽ - Luyện tập: Gv cho hs lên bảng làm, cả lớp chữa vào vở - Vận dụng: Gv chia lớp làm hai nhóm. Các nhóm cử đại diện lên bảng làm. HS nhận xét, chữa vào vở Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	: $1/2 \cdot 100 = 50 \text{ km}$ Cách vị trí B : $100 - 50 = 50 \text{ km}$. - Câu hỏi 1: I là trung điểm của AB J không là trung điểm của CD K không là trung điểm của EF - Luyện tập 1: Vì E là trung điểm của đoạn thẳng PQ nên ta có : $PE = EQ = 122 = 6 \text{ đơn vị}$ Vì F là trung điểm của đoạn thẳng PE nên ta có : $PF = EF = 62 = 3 \text{ đơn vị}$. - Vận dụng 1: Vì trục của vòng quay được coi là trung điểm của đoạn thẳng nối hai điểm cao nhất và thấp nhất của trục quay nên ta có khoảng cách từ điểm thấp nhất đến trục quay là: $60 : 2 = 30 \text{ (m)}$ Trục quay đang nằm ở cao: $30 + 6 = 36 \text{ (m)}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

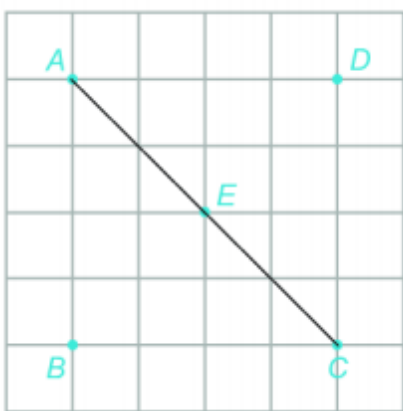
c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.15, 8.16, 8.17

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.15: Cho hình vẽ sau:



a. Em hãy dùng thước thẳng để kiểm tra xem điểm E có phải là trung điểm của đoạn thẳng AC không

b. Kiểm tra xem E còn là trung điểm của đoạn thẳng nào khác có các đầu mút là các điểm đã cho

Câu 8.16: Tính độ dài của đoạn thẳng AB nếu trung điểm I của nó nằm cách mút A một khoảng 4,5 cm.

Câu 8.17:

Cho bốn điểm A,B,C,D cùng nằm trên một đường thẳng sao cho C là trung điểm của đoạn thẳng AB, D là trung điểm của đoạn thẳng AC. Biết rằng $CD=2$

Câu 8.15:

a. Vì E nằm giữa A và C mà $AE=EC$ nên E là trung điểm của AC.

b. Vì E nằm giữa B và D mà $BE=ED$ nên E là trung điểm của BD.

Câu 8.16:

Vì trung điểm I của AB nằm cách mút A một khoảng 4,5 cm nên ta có :

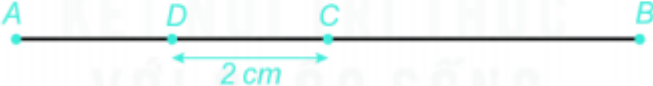
$$AB = 4,5.2=9(\text{cm}).$$

Câu 8.17:

Vì D là trung điểm của đoạn thẳng AC nên ta có :

$$AC=DC.2=2.2=4(\text{cm}).$$

Vì C là trung điểm của đoạn

cm, hãy tính độ dài của đoạn thẳng AB. 	thẳng AB nên ta có : $AB = AC.2 = 4.2 = 8 \text{ (cm)}.$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.18

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.18: Giả sử có một cây gậy và muốn tìm điểm chính giữa của cây gậy đó. Em sẽ làm thế nào nếu: a. Dùng thước đo độ dài; b. Chỉ dùng một sợi dây đủ dài.	Câu 8.18: a. Dùng thước đo độ dài tìm điểm chính giữa của cây gậy ta làm như sau: - Dùng thước đo độ dài của cây gậy . - Lấy kết quả đo đó chia đôi, ta được khoảng cách từ trung điểm cây gậy đến các đầu mút của cây gậy.

	- Dùng thước đo lại với khoảng cách vừa tìm được ta xác định được trung điểm của cây gậy. b. Dùng sợi dây để tìm điểm chính giữa của cây gậy ta làm như sau : - Ta đặt sợi dây sao cho thu được một đoạn bằng độ dài của cây gậy - Ta gấp đoạn sợi dây đó lại sao cho hai đầu sợi dây trùng nhau. Nếp gấp cắt sợi dây thành hai phần bằng nhau. Sau đó ta đặt sợi dây vừa gấp lên cây gậy ta sẽ tìm được điểm chia cây gậy thành hai phần bằng nhau đó chính là trung điểm của cây gậy.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	

Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 23/3/2024

Ngày dạy: 3/2024

Tiết 74 (số học), tiết 36 (hình học)

UBND HUYỆN NÚI THÀNH

TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

Năm học: 2023-2024

MÔN: TOÁN - LỚP 6

Thời gian: 90 phút (Không kể giao đề)

ĐỀ A:

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Hãy chọn đáp án đúng nhất ghi vào Bài làm kiểm tra:

Câu 1: Cách viết nào sau **không phải** là phân số?

A. $\frac{-7}{0}$

B. $\frac{2}{5}$

C. $\frac{0}{-7}$

D. $\frac{-2}{9}$

Câu 2: 45 phút chiếm bao nhiêu phần của 1 giờ?

A. $\frac{1}{2}$

B. $\frac{3}{4}$

C. $\frac{1}{3}$

D. $\frac{1}{5}$

Câu 3: Phân số nào dưới đây là phân số tối giản?

A. $\frac{5}{7}$

B. $\frac{-5}{10}$

C. $\frac{-5}{-10}$

D. $\frac{-5}{15}$

Câu 4: Cho $x = \frac{-8}{12} + \frac{23}{12}$. Giá trị của x là

A. $\frac{5}{12}$

B. $\frac{11}{12}$

C. $\frac{-11}{12}$

D. $\frac{5}{4}$

Câu 5: Mẫu chung nào thích hợp nhất của hai phân số $\frac{-3}{2}; \frac{5}{4}$?

A. 3

B. 8

C. 12

D. 18

Câu 6: Phân số nào sau đây không phải là phân số thập phân?

A. $\frac{15}{10}$

B. $\frac{4}{-100}$

C. $\frac{-25}{1000}$

D. $\frac{10}{9}$

Câu 7: Phân số $\frac{23}{7}$ viết được dưới dạng hỗn số nào?

A. $3\frac{2}{7}$

B. $3\frac{7}{2}$

C. $2\frac{3}{7}$

D.

$7\frac{2}{3}$.

Câu 8. Trong các số sau, số nào là số thập phân dương?

A. 20,24

B. -20,24

C. $\frac{-20}{24}$

D. -

2024

Câu 9: Số 1,4536 được làm tròn đến hàng phần chục là

A. 1,4

B. 1,454

C. 1,5

D.

1,46

Câu 10: Cho ba điểm A, B, C như hình vẽ 1. Chọn câu sai?



Hình 1

A. Ba điểm A, B, C không thẳng hàng

B. Ba điểm A, B, C thẳng hàng

C. Ba điểm A, B, C cùng thuộc một đường thẳng

D. Điểm B thuộc đường thẳng AC

Câu 11: Qua hai điểm M và N cho trước ta vẽ được bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm đó?

A. 0

B. 1

C. 2

D. Vô số đường thẳng

Câu 12: Nếu điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB thì:

A. $MA = MB = \frac{AB}{2}$

B. $MA = AB$

C. $MB = AB$

D. $MA = MB = 2AB$

II/ PHẦN TỰ LUẬN:(7 điểm)

Bài 1: (1,5 điểm)

a) Tính: $\frac{7}{12} - \frac{-5}{12}$

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ tăng dần: 0; -2,15; 5,12; -1,52

Bài 2: (1,5 điểm) Tìm x, biết:

a) $x - \frac{8}{3} = \frac{4}{3}$

b) $2,1 - x = 2,1$

Bài 3: (1,5 điểm)

Mẹ mua cho Mai một hộp sữa tươi loại 1000 ml. Ngày đầu Mai uống $\frac{1}{5}$ hộp; ngày tiếp theo Mai uống tiếp $\frac{1}{4}$ hộp.

a) Hỏi sau ngày đầu tiên, hộp sữa tươi còn lại bao nhiêu phần?

b) Tính lượng sữa tươi Mai đã dùng mỗi ngày.

Bài 4: (1,5 điểm)

Cho hai điểm A và B nằm trên tia Oy sao cho điểm A nằm giữa hai điểm O và B. Biết $OA = 5\text{cm}$, $OB = 10\text{cm}$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng AB.

b) So sánh độ dài đoạn thẳng OA với AB.

Bài 5: (1 điểm)

Khu vườn nhà bác Bảy có chiều dài 24m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Bác muốn mua cọc để rào quanh khu vườn. Bác dựng 4 cọc rào ở 4 góc vườn và dọc theo các cạnh của khu vườn sao cho giữa 2 cọc rào liên tiếp cách nhau 2m. Biết rằng giá mỗi cây cọc là 180 nghìn đồng và do bác mua vào dịp cuối năm nên được khuyến mãi mua với giá giảm $\frac{1}{9}$ so với giá gốc. Hỏi số tiền bác Bảy đã mua cọc là bao nhiêu?

ĐỀ B:

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Hãy chọn đáp án đúng nhất ghi vào
Bài làm kiểm tra:

Câu 1: Cách viết nào *không phải* là phân số?

- A. $\frac{3}{6}$ B. $\frac{1,4}{3}$ C. $\frac{-3}{6}$ D. $\frac{-3}{-6}$

Câu 2: 45 phút chiếm bao nhiêu phần của 1 giờ?

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 3: Phân số nào sau đây tối giản?

- A. $\frac{5}{10}$ B. $\frac{-5}{10}$ C. $\frac{5}{-10}$ D. $\frac{-1}{2}$

Câu 4: Cho $x = \frac{-3}{8} - \frac{-9}{8}$. Giá trị của x là

- A. $\frac{5}{8}$ B. $\frac{-3}{4}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{3}{-4}$

Câu 5: Mẫu chung của hai phân số $\frac{-7}{3}; \frac{-7}{4}$ là

- A. 4 B. 12 C. 6 D. 2

Câu 6: Phân số nào sau đây là phân số thập phân?

A. $\frac{1,5}{10}$

B. $\frac{3}{100}$

C. $\frac{-1000}{25}$

D.

$\frac{10}{9}$

Câu 7: Phân số $\frac{5}{2}$ được viết dưới dạng số thập phân là

A. -2,5

B. -0,25

C. 2,5

D.

0,25

Câu 8: Tích của $20,57 \cdot 0,01$ bằng

A. 2,057

B. 205,7

C. 0,2057

D.

20,57

Câu 9: Số 1,4536 được làm tròn đến hàng đơn vị là

A. 1

B. 1,4

C. 1,5

D.

1,6

Câu 10: Cho ba điểm A, B, C thẳng hàng như hình vẽ 1. Chọn câu sai?

Hình 1

A. Hai điểm A và B nằm cùng phía so với điểm C

B. Hai điểm A và C nằm khác phía so với điểm B

C. Điểm B nằm giữa hai điểm A và C

D. Hai điểm B và C nằm khác phía so với điểm A

Câu 11: Qua hai điểm M và N cho trước ta vẽ được bao nhiêu đường không thẳng đi qua hai điểm đó?

A. 0

B. 1

C. 2

D. Vô số

Câu 12: Nếu điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB thì:

A. $MA = MB = \frac{AB}{2}$

B. $MA = AB$

C. $MB = AB$

D. $MA = MB = 2AB$

II/ PHẦN TỰ LUẬN: (7,0 điểm)**Bài 1: (1,5 điểm)**

a) Tính: $\frac{-3}{5} - \frac{12}{5}$

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: 0; -2,15; 5,12; -1,52

Bài 2: (1,5 điểm) Tìm x, biết:

$$a) x - \frac{9}{7} = \frac{12}{7}$$

$$b) -0,25 - x = -0,25$$

Bài 3: (1,5 điểm) Mẹ mua cho Lan một hộp sữa tươi loại 1200 ml. Ngày đầu Lan uống $\frac{1}{3}$ hộp; ngày tiếp theo Lan uống tiếp $\frac{1}{2}$ hộp.

a) Hỏi sau ngày đầu tiên, hộp sữa tươi còn lại bao nhiêu phần?

b) Tính lượng sữa tươi Lan đã dùng mỗi ngày ngày.

Bài 4: (1,5 điểm) Cho hai điểm M và N nằm trên tia Ox sao cho điểm M nằm giữa hai điểm O và N. Biết $OM = 4\text{cm}$, $ON = 8\text{cm}$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng MN.

b) So sánh độ dài đoạn thẳng OM với MN.

Bài 5: (1 điểm)

Khu vườn nhà bác Bảy có chiều dài 42m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Bác muốn mua cọc để rào quanh khu vườn. Bác dựng 4 cọc rào ở 4 góc vườn và dọc theo các cạnh của khu vườn sao cho giữa 2 cọc rào liên tiếp cách nhau 2m. Biết rằng giá mỗi cây cọc là 180 nghìn đồng và do bác mua vào dịp cuối năm nên được khuyến mãi với giá giảm $\frac{1}{6}$ so với giá gốc. Hỏi số tiền bác Bảy đã mua cọc là bao nhiêu?

Ngày soạn: 29/3/2024

Ngày dạy: 4/2024

Tiết 75,76:

BÀI 40: BIỂU ĐỒ CỘT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột

HSKT: Nhận biết được quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Vẽ được biểu đồ cột từ bảng số liệu cho trước
- Đọc và mô tả được dữ liệu từ biểu đồ cột

HSKT: Vẽ được biểu đồ cột đơn giản

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Vẽ biểu đồ cột từ bảng thống kê cho trước
 - + Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột
 - + Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Giáo dục lòng nhân ái, yêu nước, tinh thần trách nhiệm với các nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

Thước thẳng, phấn màu để vẽ biểu đồ cột. Nếu có điều kiện GV chuẩn bị máy chiếu để có thể hướng dẫn thêm HS vẽ biểu đồ cột dùng Excel. Cách vẽ biểu đồ cột bằng Excel xem trong mục “Chú giải-Hướng dẫn thực hành với máy tính” của hoạt động Thực hành trải nghiệm

2. Đối với học sinh:

Thước thẳng có vạch chia để vẽ biểu đồ cột

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

Các khó khăn khi dùng biểu đồ tranh là:

- Nếu mỗi biểu tượng biểu diễn một phong bao lì xì thì phải vẽ nhiều biểu tượng (tổng số là 124 biểu tượng)

- Nếu dùng 1 biểu tượng biểu diễn nhiều phong bao lì xì thì do 32, 27, 35, 30 không có ước chung lớn hơn 1 diễn thông qua một nên sẽ phải biểu phần của biểu tượng. Ví dụ, mỗi biểu tượng biểu diễn 2 phong bao lì xì thì 27 phong bao lì xì sẽ phải biểu diễn bằng 13 biểu tượng và $\frac{1}{2}$ biểu tượng.

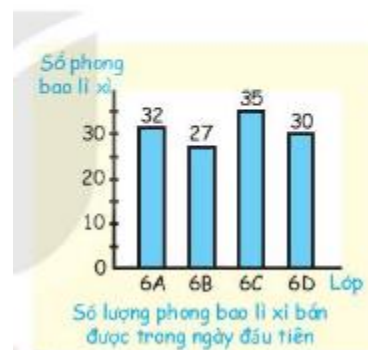
d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Tết Nguyên đán năm nay, các bạn học sinh khối lớp 6 của một trường trung học đã nghĩ ra ý tưởng tự thiết kế phong bao lì xì để gây quỹ từ thiện cho các bạn học sinh miền núi và hải đảo Bảng 9.2 cho biết số lượng phong bao lì xì các lớp đã bán được trong ngày đầu tiên.

Lớp	6A	6B	6C	6D
Số phong bao lì xì	32	27	35	30

Bảng 9.2



Hình 9.2

Nếu dùng biểu đồ tranh để thể hiện bảng thống kê này, em có thể gặp những khó khăn gì?

Để biểu diễn bằng thang kẻ trên, người ta thường dùng biểu đồ cột (H9.2). Việc vẽ biểu đồ cột và phân tích dữ liệu dựa vào biểu đồ cột như thế nào chúng ta cùng tìm hiểu

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Vẽ biểu đồ cột

a. Mục tiêu:

- Giúp hs biết các bước vẽ biểu đồ cột
- Giúp hs nhận biết được những khó khăn khi biểu diễn bằng biểu đồ tranh

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Thực hành: Gv yêu cầu hs đọc, GV	- <u>LT1</u> :

hướng dẫn chi tiết, thực hiện trên bảng theo từng bước trên bảng.

- HS chú ý quan sát

- LT1: HS tự làm. GV quan sát, giúp đỡ nếu cần

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

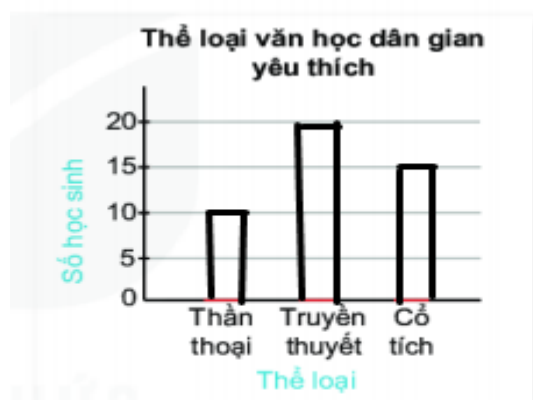
Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

1.a.

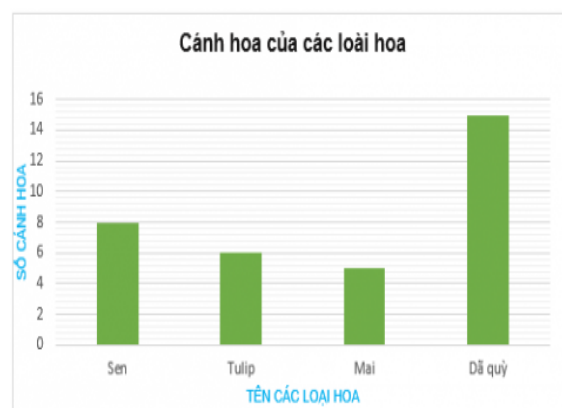
Thể loại	Thần thoại	Truyền thuyết	Cổ tích
Số bạn yêu thích	10	20	15

b.



Hình 9.7

2.



Hoạt động 2: Phân tích số liệu với biểu đồ cột

a. Mục tiêu:

- HS biết cách đọc, phân tích dữ liệu với biểu đồ cột
- HS biết được cách biểu diễn số liệu âm trong biểu đồ cột

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv yêu cầu hs đọc, hướng dẫn hs đọc, phân tích số liệu với biểu đồ cột - LT2: Hs tự thực hành việc đọc, phân tích số liệu với biểu đồ cột - GV chiếu hai biểu đồ, trong đó có 1 biểu đồ biểu diễn số liệu âm. HS quan sát và nhận xét Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động	- LT1: 1.a. Hai nhận xét trên phù hợp với thông tin từ biểu đồ Vì quan sát biểu đồ ta có: + Cột biểu diễn tốc độ của Nai là cao nhất là 45 dặm/giờ.

và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	+ 2 lần tốc độ tối đa của sóc bằng 36 dặm/giờ xấp xỉ khoảng tốc độ tối đa của thỏ. b. Loài có tốc độ tối đa từ 10 đến 19 dặm/giờ là : Sóc ; Gà rừng Loài có tốc độ tối đa từ 40 đến 49 dặm/giờ là : Ngựa vằn ; Nai . 2.a. <table border="1"> <caption>GDP của Việt Nam từ năm 2014 đến 2017</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>GDP (tỉ USD)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2014</td> <td>180</td> </tr> <tr> <td>2015</td> <td>190</td> </tr> <tr> <td>2016</td> <td>200</td> </tr> <tr> <td>2017</td> <td>220</td> </tr> </tbody> </table> b. Từ năm 2014 đến năm 2017 , GDP của Việt Nam có xu hướng tăng. Thử thách nhỏ: Biểu đồ Minh vẽ có hợp lí . Các cột nằm dưới trục ngang thể hiện tháng của hàng đó đang bị lỗi.	Năm	GDP (tỉ USD)	2014	180	2015	190	2016	200	2017	220
Năm	GDP (tỉ USD)										
2014	180										
2015	190										
2016	200										
2017	220										

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

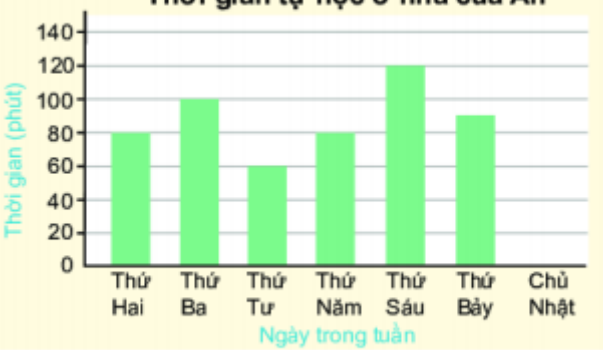
b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.11, 9.12, 9.13

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Thời gian tự học ở nhà của An  <table border="1"><thead><tr><th>Ngày trong tuần</th><th>Thời gian (phút)</th></tr></thead><tbody><tr><td>Thứ Hai</td><td>80</td></tr><tr><td>Thứ Ba</td><td>100</td></tr><tr><td>Thứ Tư</td><td>60</td></tr><tr><td>Thứ Năm</td><td>80</td></tr><tr><td>Thứ Sáu</td><td>120</td></tr><tr><td>Thứ Bảy</td><td>90</td></tr><tr><td>Chủ Nhật</td><td>0</td></tr></tbody></table> Hình 9.12	Ngày trong tuần	Thời gian (phút)	Thứ Hai	80	Thứ Ba	100	Thứ Tư	60	Thứ Năm	80	Thứ Sáu	120	Thứ Bảy	90	Chủ Nhật	0	Câu 9.11: Thứ sáu An dành thời gian tự học ở nhà nhiều nhất. Câu 9.12: Chủ nhật An không tự học ở nhà. Câu 9.13: Tổng thời gian trong tuần An tự học ở nhà là 530 (phút).
Ngày trong tuần	Thời gian (phút)																
Thứ Hai	80																
Thứ Ba	100																
Thứ Tư	60																
Thứ Năm	80																
Thứ Sáu	120																
Thứ Bảy	90																
Chủ Nhật	0																

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.14, 9.15, 9.16

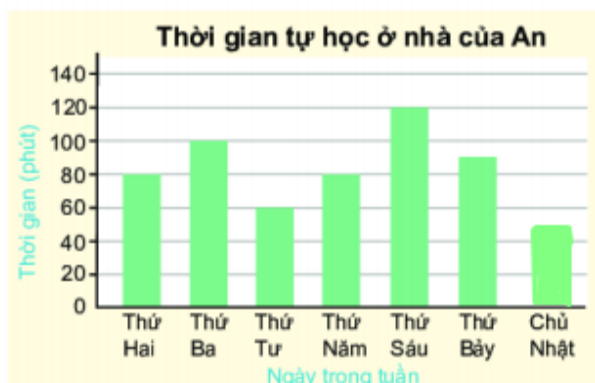
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.14: Hoàn thiện biểu đồ nêu ngày Chủ Nhật An dành 50 phút tự học ở nhà.

Câu 9.15: Lập bảng thống kê thể hiện thời gian tự học ở nhà của An vào các ngày trong tuần.

Câu 9.16: Bảng sau cho biết số lượng các bạn lớp Khoa hâm mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải Ngoại hạng Anh (mỗi gạch ứng với một bạn).

Câu 9.14:



Câu 9.15:

Ngày trong tuần	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ Nhật
Thời gian (phút)	80	100	60	80	120	90	0

Câu 9.16:

Bảng thống kê

Câu lạc bộ bóng đá	Manchester City	Manchester United	Liverpool

Manchester City		Số lượng các bạn hâm mộ	12	13	15
Manchester United					
Liverpool					

Lập bảng thống kê và vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê đó.

Biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bản*

Ngày soạn: 6/4/2024

Ngày dạy: 4/2024

TIẾT 77,78: BÀI 41: BIỂU ĐỒ CỘT KÉP

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận ra được quy luật đơn giản từ biểu đồ cột kép

HSKT: Nhận biết được biểu đồ là biểu đồ cột kép

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Vẽ được biểu đồ cột kép
- Đọc và mô tả được dữ liệu từ biểu đồ cột kép

HSKT: Đọc được biểu đồ cột kép

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Vẽ biểu đồ cột kép: Đọc dữ liệu từ biểu đồ cột kép

+ Nhận ra quy luật đơn giản từ biểu đồ cột kép

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Cần chuẩn bị thước thẳng, phấn màu (nếu có) để vẽ biểu đồ cột kép. Nếu có điều kiện GV chuẩn bị máy tính, máy chiếu để có thể hướng dẫn thêm HS vẽ biểu đồ cột kép dùng Excel. Cách vẽ biểu đồ bằng Excel xem trong mục “Chú giải-Hướng dẫn thực hành với máy tính” của hoạt động Thực hành trải nghiệm

2. Đối với học sinh: Cần chuẩn bị thước thẳng, bút tô màu (nếu có) để vẽ biểu đồ cột kép

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV cho hs quan sát bảng và biểu đồ phân mở đầu để hs hiểu được nhu cầu cần phải vẽ biểu đồ cột kép.

HS trả lời: so sánh tính thông tin, tính ngắn gọn, dễ hiểu

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Vẽ biểu đồ cột kép

a. Mục tiêu: Giúp hs biết được các bước vẽ biểu đồ cột kép

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM												
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Thực hành: GV yêu cầu hs đọc, Gv hướng dẫn cho tiết, thực hiện trên bảng theo từng bước - LT1: GV yêu cầu 1 hs lên bảng thực hiện, hs khác vẽ lại biểu đồ Hình 9.18 vào vở và điền số thích hợp thay cho các dấu ? - GV quan sát giúp đỡ nếu cần Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- LT1: Số trẻ sinh ra trong ba ngày đầu năm tron <table><tr><th>Ngày</th><th>Bé trai</th><th>Bé gái</th></tr><tr><td>Ngày 1</td><td>9</td><td>5</td></tr><tr><td>Ngày 2</td><td>6</td><td>6</td></tr><tr><td>Ngày 3</td><td>7</td><td>4</td></tr></table>	Ngày	Bé trai	Bé gái	Ngày 1	9	5	Ngày 2	6	6	Ngày 3	7	4
Ngày	Bé trai	Bé gái											
Ngày 1	9	5											
Ngày 2	6	6											
Ngày 3	7	4											

Hoạt động 2: Phân tích số liệu với biểu đồ cột kép

a. Mục tiêu: Hs biết cách đọc, phân tích số liệu với biểu đồ cột kép

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Ví dụ: GV cho hs trả lời tại chỗ, HS giải thích kĩ hơn cho hs về đường gấp khúc đứng của biểu đồ Hình 9.19 - LT2: HS tự thực hành việc đọc, phân tích đồ liệu với biểu đồ cột - Tranh luận: Làm việc theo nhóm. Gv giới thiệu cho HS các phương án ghép cột và hs lựa chọn cách ghép cột tối ưu trong một tình huống cụ thể Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.	- LT2: 1. a. Cột màu xanh và màu hồng biểu diễn lượng mưa trung bình các tháng năm 2018 ở Tuyên Quang và Nha Trang. b. Ba tháng có lượng mưa lớn nhất ở trạm Tuyên Quang là : tháng 7 , tháng 8 , tháng 5 . Thời gian mùa mưa ở Tuyên quang vào mùa các tháng 7, 8 , 5. Ba tháng có lượng mưa lớn nhất ở trạm Nha Trang là : tháng 10 , tháng 11 , tháng 12. Thời gian mùa mưa của Nha Trang là 10 , 11 , 12.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	2. a.Nước có chiều cao trung bình của nam cao nhất là : Nhật Bản Nước có chiều cao trung bình của nam thấp nhất là : Việt Nam b.Nước có chiều cao trung bình của nữ cao nhất là : Singapore Nước có chiều cao trung bình của nữ thấp nhất là : Việt Nam c.Nước có sự chênh lệch chiều cao của nam và nữ lớn nhất là : Hàn Quốc. - Tranh luận: Cách vẽ giúp việc so sánh số liệu trông hai năm tại mỗi trạm thuận lợi , dễ dàng hơn là : Hình 9.22a

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

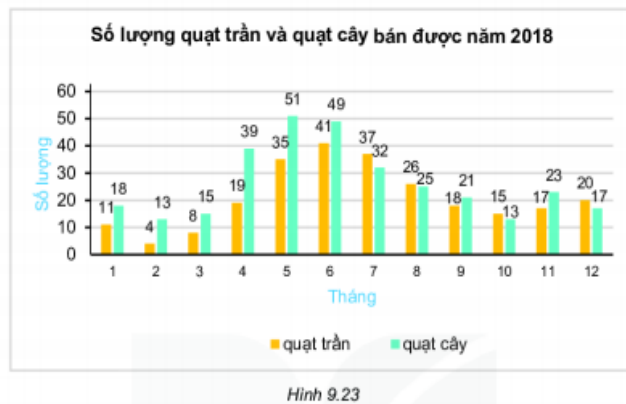
c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.18, 9.19, 9.20, 9.21, 9.22

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.18: Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018



Liệt kê ba tháng cửa hàng bán được nhiều quạt trần nhất ?

Câu 9.19 : Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018. Liệt kê ba tháng cửa hàng bán được nhiều quạt cây nhất ?

Câu 9.20 : Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018. Tính tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong ba tháng 5,6,7 và ba tháng 10,11,12 rồi so sánh .

Câu 9.21:

Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện

Câu 9.18:

Ba tháng cửa hàng bán được nhiều quạt trần nhất là : 5, 6, 7.

Câu 9.19: Ba tháng cửa hàng bán được nhiều quạt cây nhất là : 4 , 5, 6.

Câu 9.20:

Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 5,6,7 là : 245 (chiếc)

Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 10,11,12 là : 105 (chiếc)

Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 10,11,12 ít hơn tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 5,6,7.

máy trong năm 2018. Các loại quạt có xu hướng bán chạy hơn vào mùa nào trong năm ? Câu 9.22 : Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018 Từ biểu đồ , không thực hiện tính toán , hãy cho biết loại quạt nào bán được với số lượng nhiều hơn tại cửa hàng điện máy .	Câu 9.21: Các loại quạt có xu hướng bán chạy hơn vào mùa hè (tháng 4, 5,6) trong năm. Câu 9.22: Loại quạt bán được với số lượng nhiều hơn tại cửa hàng điện máy là : quạt cây.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.23, 9.24

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.23: Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn bảng thống kê số lượng học sinh đạt điểm giỏi môn Văn và Toán của các lớp khối 6.	Câu 9.23:

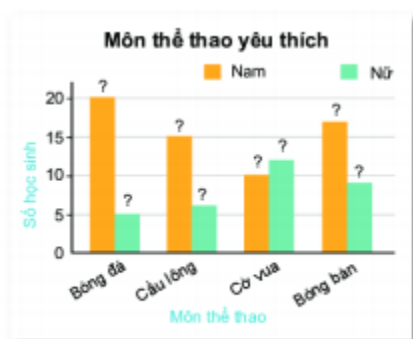
	6A	6B	6C	6D
Văn	9	11	16	12
Toán	8	7	12	15

Câu 9.24:

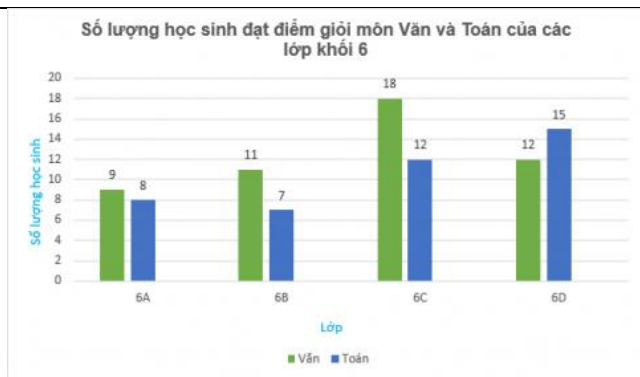
Bảng thống kê sau đây cho biết số lượng các bạn nam, nữ trong lớp yêu thích một số môn thể thao.

	Bóng đá	Cầu lông	Cờ vua	Bóng bàn
Nam	20	15	10	17
Nữ	5	6	12	9

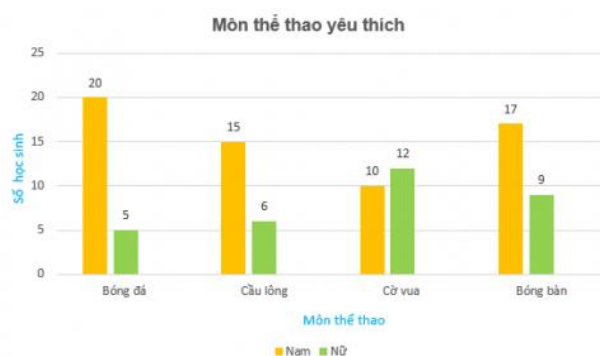
Từ bảng trên, em hãy thay dấu "?" bằng dữ liệu thích hợp để hoàn thiện biểu đồ ở hình 9.24.



Hình 9.24



Câu 9.24:



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn: 8/4/2024

Ngày dạy: 4/2024

TIẾT 79,80:

BÀI: LUYỆN TẬP CHUNG - EM SẼ LÀM GÌ TRONG TƯƠNG LAI

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Khác với các chương trước, ở chương này phần luyện tập chung được trình bày dưới dạng một dự án nhỏ. Thông qua dự án này, HS sẽ hiểu được sơ bộ các bước để phân

tích dữ liệu cũng như ôn tập được các kiến thức, kĩ năng vừa được học trong 4 bài thống kê. Cụ thể, với dự án này HS sẽ được thực hành:

- Lập phiếu khảo sát để thu thập dữ liệu
- Tổng hợp dữ liệu thu được từ các phiếu khảo sát, biểu diễn dưới dạng biểu đồ tranh, bảng thống kê.
- Sử dụng biểu đồ cột, biểu đồ cột kép biểu diễn dữ liệu để dễ dàng đưa ra được các kết luận mong muốn.
- Rút ra được các kết luận đơn giản.
- HSKT: Biết được mong muốn của bản thân thích nghề gì. Vẽ được biểu đồ cột đơn giản

2. Kĩ năng và năng lực

a. Kĩ năng: Kĩ năng điều tra, tổng hợp thông tin, phân tích dữ liệu

b. Năng lực: Năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học.

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, tích cực trong hoạt động nhóm, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Máy chiếu hoặc tivi kết nối máy tính. Phiếu hỏi, phiếu thống kê.

2. Đối với học sinh: Tìm hiểu về các ngành nghề. Nhóm: Giấy khổ A3 để vẽ biểu đồ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: Trò chơi khởi động: Dán bảng tên.

c. Sản phẩm học tập: HS: Hoàn thành phiếu hỏi. Nhóm: Hoàn thành bảng thống kê.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv chiếu slide Khởi động, yêu cầu một học sinh đọc nội dung.

Cho HS xem 2 slide tiếp theo các hình ảnh về nghề nghiệp.

Gv yêu cầu sửa lại bảng tên. (Cá nhân học sinh trả lời)

ĐVĐ: *“Em đã tưởng tượng gì về công việc của mình trong tương lai?”*

Em có muốn biết về ước mơ về công việc trong tương lai của các bạn trong lớp không?

Hãy cùng nhau chia sẻ những ước mơ đó nhé!

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Giúp học sinh hiểu cách tiến hành một dự án nhỏ về điều tra thông tin.

b. Nội dung:

- Bước 1: Thu thập dữ liệu.
- Bước 2: Lập bảng thống kê.
- Bước 3: Vẽ biểu đồ.
- Bước 4: Phân tích dữ liệu

c. Sản phẩm học tập: Phiếu hỏi, Phiếu thống kê đã hoàn thành. Biểu đồ nhóm.
Câu trả lời phân tích dữ liệu nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- Phổ biến cách làm.
- Chia nhóm, phân công nhóm trưởng (Nhóm trưởng tự phân công phó nhóm và giao việc cho các thành viên).
- Phát phiếu hỏi, phiếu thống kê cho nhóm trưởng.
- Yêu cầu mỗi nhóm sẽ thực hiện điều tra độc lập và chia sẻ lại dữ liệu của nhóm mình với các nhóm khác sau khi hoàn thành.
- Các nhóm thực hiện lần lượt các bước theo sgk.

- Chú ý: Gv lựa chọn một số nghề nghiệp phổ biến, được nhiều bạn lứa tuổi lớp 6 yêu thích đưa vào phiếu điều tra. (Bác sĩ, ca sĩ, giáo viên, công an, kỹ sư, đầu bếp, vận động viên, nghề khác)
- Khi tổ chức nên để các tổ/nhóm điều tra trong tổ/nhóm của mình rồi tập hợp kết quả của tất cả các nhóm trước khi lập bảng thống kê, vẽ các biểu đồ (cho phép thực hiện vẽ trên máy tính và in nếu học sinh có phương tiện) thực hiện phân tích để rút kinh nghiệm.

Hoạt động 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.
- + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần.

Hoạt động 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- + Yêu cầu mỗi nhóm trưởng báo cáo kết quả hoạt động, đọc lại kết quả thống kê và dán biểu đồ nhóm lên bảng.
- + GV chiếu slide số liệu đã nhập của mỗi nhóm và biểu đồ nhóm. Yêu cầu các nhóm khác đối chiếu nhận xét về hình thức và tính chính xác của biểu đồ.
- + Chiếu cho học sinh xem bảng thống kê kết quả chung trên Excel của cả lớp sau báo cáo của 4 nhóm.
- + Chiếu slide biểu đồ thống kê của lớp.
- + Trả lời câu hỏi ở bước 4/SGK

Hoạt động 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

PHIẾU HỎI

Giới tính của bạn: Nam ☐ Nữ ☐

Bạn ước mơ sau này trở thành?

Bác sĩ	☐	Đầu bếp	☐
Ca sĩ	☐	Công an	☐
Giáo viên	☐	Vận động viên	☐
Kỹ sư	☐	Nghề khác	☐

BẢNG THỐNG KÊ NHÓM ... (Số hs)

- Nhận biết được điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía hay khác phía đối với một điểm.
- Đọc đúng tên đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.
- Đo được độ dài các đoạn thẳng cho trước.

HSKT: Nhận biết được tên các hình vẽ

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng: giải quyết các bài toán trong sgk

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.19, 8.20, 8.21, 8.22, 8.2, 8.24

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.19: Cho bốn điểm phân biệt A,B,C và D, trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng. a.Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai trong bốn điểm đã cho ? Kể tên các đường thẳng đó . b.Có bao nhiêu tia với gốc là một trong bốn điểm đã cho và đi qua một trong ba điểm còn lại? Đó là những tia nào? c.Có bao nhiêu đoạn thẳng có hai mút là hai trong bốn điểm đã cho ? Đó là những đoạn thẳng nào? Câu 8.20: Cho ba điểm A, B, C cùng nằm trên đường thẳng d sao cho B nằm giữa A và C. Hai điểm D và E không thuộc d và không cùng thẳng hàng với điểm nào trong các điểm A , B và C.	Câu 8.19: a.Có 6 đường thẳng đi qua hai trong bốn điểm đã cho Tên các đường thẳng đó là : AB,AC,AD,BC,BD,CD. b.Có 12 tia với gốc là một trong bốn điểm đã cho và đi qua một trong ba điểm còn lại Đó là những tia : AB,AD,AC,BA,BC,BD,DA,DB,DC,CA,CB,CD. c.Có 6 đoạn thẳng có hai mút là hai trong bốn điểm đã cho Đó là những đoạn thẳng : AB,AD,AC,BC,BD,DC. Câu 8.20:

a. Có bao nhiêu đường thẳng, mỗi đường thẳng đi qua ít nhất hai trong năm điểm đã cho?

b. Tìm trên đường thẳng d điểm G sao cho ba điểm D, E, G thẳng hàng. Có phải khi nào cũng tìm được điểm G như thế hay không?

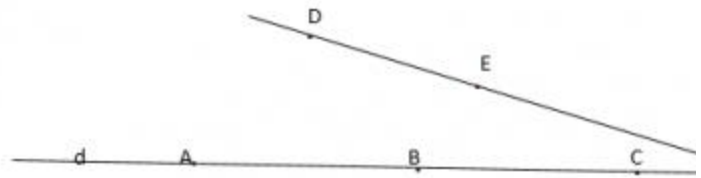
Câu 8.21: Cho điểm M trên tia Om sao cho $OM = 5 \text{ cm}$. Gọi N là điểm trên tia đối của tia Om và cách O một khoảng 7cm.

a) Vẽ hình và tính độ dài đoạn thẳng MN.

b) Gọi K là trung điểm của đoạn MN. Tính độ dài các đoạn thẳng MK và OK.

c) Điểm K thuộc tia nào trong hai tia OM và ON?

Câu 8.22: Cho hai điểm phân biệt A và B cùng nằm trên tia Ox sao cho $OA = 4 \text{ cm}$, $OB = 6 \text{ cm}$. Gọi M là trung điểm của đoạn thẳng AB. Tính độ dài đoạn thẳng OM



a. Có 8 đường thẳng đi qua ít nhất hai trong năm điểm đã cho.

b. Không phải khi nào cũng tìm được điểm G như thế này, điểm G tồn tại khi đường thẳng DE không song song với đường thẳng d.

Câu 8.21:



a. Vì N là điểm trên tia đối của tia Om nên ta có O nằm giữa M, N nên ta có : $ON + OM = MN$ mà $OM = 5 \text{ cm}$; $ON = 7 \text{ cm}$ nên $MN = 5 + 7 = 12 \text{ (cm)}$.

b. Vì K là trung điểm của đoạn MN nên ta có : $KM = KN = MN : 2 = 12 : 2 = 6 \text{ (cm)}$

Ta có : O nằm giữa M và K nên $OK + OM = KM$ mà $KM = 6 \text{ cm}$; $OM = 5 \text{ (cm)}$, $OK = KM - OM = 6 - 5 = 1 \text{ (cm)}$.

c. Vì $OK < MK$ nên K thuộc tia OM .

Câu 8.22:

TH 1: Điểm A, B nằm khác phía đối với điểm O



Vì O nằm giữa A, B nên ta có : $OA + OB = AB$ mà $OA = 4\text{cm}$; $OB = 6\text{cm}$ nên $AB = 6 + 4 = 10\text{ cm}$

Vì M là trung điểm của AB nên ta có :
 $MA = MB = AB : 2 = 5\text{ cm}$

Vì $OM < MA$ nên O nằm giữa M và A ,ta có :
 $OM + OA = MA$, $OM = MA - OA = 5 - 4 = 1\text{cm}$

TH 2 : Điểm A, B nằm cùng phía đối với điểm O



Vì A nằm giữa O và B nên ta có : $OA + AB = OB$
 mà $OB = 6\text{ cm}$; $OA = 4\text{ cm}$; $AB = OB - OA = 6 - 4 = 2\text{ cm}$

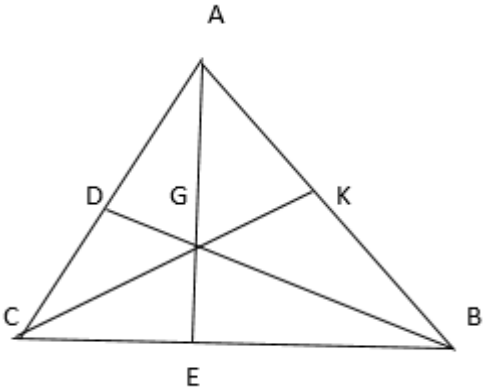
Vì M là trung điểm của AB nên ta có :
 $MA = MB = AB : 2 = 1\text{ cm}$

Vì $MB < BO$ nên M nằm giữa O và B, ta có :
 $OM + MB = OB$ mà $MB = 1\text{ cm}$; $OB = 6\text{ cm}$;
 $OM = OB - MB = 6 - 1 = 5\text{ cm}$.

Câu 8.23: Trong hình vẽ dưới đây, em hãy liệt kê tất cả các bộ ba điểm thẳng hàng.



Câu 8.23:

Câu 8.24: Em hãy vẽ 7 điểm trên một tờ giấy trắng sao cho có thể kẻ được 6 đường thẳng mà mỗi đường thẳng đều đi qua 3 trong 7 điểm đó.	Các bộ ba điểm thẳng hàng là : A,C,N và A,C,B và C,N,B và B,N,A. Câu 8.24: 

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm...)*

Ngày soạn: 20/4/2024

Ngày dạy: 4/2024

Tiết 81,82:

BÀI 42: KẾT QUẢ CÓ THỂ VÀ SỰ KIỆN TRONG TRÒ CHƠI, THÍ NGHIỆM

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được tính không đoán được trong kết quả của một số trò chơi, thí nghiệm

- Nhận biết được một số sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm xảy ra hay không

HSKT: Nhận biết được một số sự kiện trong trò chơi

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Liệt kê được các kết quả có thể xảy ra trong các trò chơi, thí nghiệm đơn giản
- Kiểm tra được một sự kiện xảy ra hay không xảy ra

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết tính không đoán trước về kết quả của một số trò chơi, thí nghiệm
 - + Liệt kê các kết quả có thể xảy ra trong các trò chơi, thí nghiệm đơn giản
 - + Nhận biết một sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm có thể xảy ra hay không

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Một số con xúc xắc khác nhau, túi hoặc hộp đựng, một số quả bóng (viên bi, thẻ,...) với màu sắc khác nhau, một số tấm thẻ (miếng bìa) có thẻ ghi số lên đó (như trong HĐ5)

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Trong trò chơi Ô cửa bí mật, người ta đặt ba phần thưởng gồm một chiếc ô tô và hai con dê sau ba ô cửa. Người chơi sẽ chọn ngẫu nhiên một ô cửa và nhận được phần thưởng sau ô cửa đó.

Liệu người chơi có may mắn nhận được phần thưởng là chiếc ô tô không?



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Kết quả có thể

a. Mục tiêu: Giúp học sinh thấy được tính không chắc chắn trong kết quả của một số trò chơi, thí nghiệm.

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Tìm tòi - khám phá: Có thể thực hiện theo các bước sau: 1.Cho HS dự đoán. 2.Cho HS làm thí nghiệm, thực hiện trò chơi.	Hoạt động 1: Kết quả có thể xảy ra là :

3. Yêu cầu HS đọc lại các kết quả xuất hiện khi làm thí nghiệm, thực hiện trò chơi.

4. GV tổng hợp lại các kết quả có thể trong mỗi thí nghiệm, trò chơi và rút ra hộp kiến thức.

Về hai câu hỏi:

- Trong trò chơi Ô cửa bí mật, có hai kết quả có thể là ô tô và con dê (mặc dù hai con dê là khác nhau nhưng người chơi chỉ quan tâm đến việc phần thưởng là ô tô hay con dê).

- Một số thí nghiệm/trò chơi khác có thể gợi ý cho HS như: trọng tài tung đồng xu trước mỗi trận đấu, trò chơi cả ngư tung hai dòng xu, trò chơi phi tiêu,...

- Ví dụ 1: HS làm việc theo nhóm, liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra

- LT1: GV giới thiệu về trò chơi cho HS. Nên hướng dẫn HS liệt kê theo chiều kim đồng hồ để tránh thiếu sót

- Tranh luận: HS làm việc theo nhóm. Giúp hs hiểu rằng kết quả có thể chưa chắc chắn đã xuất hiện trong một vài phép thử.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

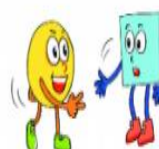
Gieo xúc xắc



Hoạt động 2:

Kết quả có thể xảy ra là :

Chơi oẳn-tù-tì



Vòng có thể ra:



Hoạt động 3:

Kết quả có thể xảy ra là :

Lấy một quả bóng từ túi



Câu hỏi 1

a. Phần thưởng trong trò chơi Ô cửa bí mật là : một chiếc ô tô ; Hai con dê .

b. Trò chơi : Bịt mắt bắt dê .Kết quả của trò chơi là : bắt được dê ; không

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	bắt được dê. Luyện tập 1: Kết quả có thể nhận được khi quay là : mất lượt ; mất điểm ; phần thưởng ; may mắn ; 100 ; 200 ; 300 ; 400 ; 500 ; 600 ; 700 ; 800 ; 900 . Tranh luận: Em đồng ý với Vương

Hoạt động 2: Sự kiện

a. Mục tiêu:

- Giúp hs biết được khi nào (hay ứng với kết quả có thể nào) một sự kiện xảy ra, không xảy ra.
- Giúp hs xác định được sự kiện có thể xảy ra hay không trong trò chơi

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho hs thực hiện gieo xúc xắc và lấy thẻ như trong hai hoạt động 4, 5. Mỗi lần thực hiện, xác định	Hoạt động 4: Cả hai sự kiện đều có thể xảy ra.

xem các sự kiện được liệt kê có xảy ra hay không - Ví dụ 2: Có thể thực hiện theo các bước sau: + Giải thích luật chơi + Từ kết quả chơi xác định sự kiện nào xảy ra - LT2: Giúp hs luyện tập xác định sự kiện có xảy ra hay không trong trò chơi quay tấm bìa - Thử thách: GV giải thích luật chơi. Nếu có thời gian GV có thể cho HS chơi trò chơi này và xác định ai thắng, ai thua. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Hoạt động 5: a. Sự kiện có xảy ra b. Sự kiện không xảy ra. Luyện tập 2: (1). Xảy ra (2) Không xảy ra (3) Không xảy ra Thử thách nhỏ: Sự kiện Minh thắng không thể xảy ra.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

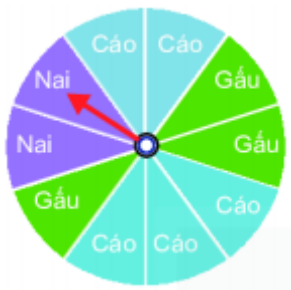
b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.25, 9.26

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.25: Gieo một con xúc xắc . a.Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện Số chấm xuất hiện là số nguyên tố xảy ra b.Nếu số chấm xuất hiện là 5 thì sự kiện Số chấm xuất hiện không phải là 6 có xảy ra hay không ? Câu 9.26: Quay tám bìa như hình sau và xem mũi tên chỉ vào ô nào khi tám bìa dừng lại.  a.Liệt kê các kết quả có thể của thí nghiệm này ; b. Liệt kê các kết quả có thể để sự kiện Mũi tên không chỉ vào ô Nai xảy ra; c. Nêu mũi tên chỉ vào ô Nai như hình vẽ thì sự kiện Mũi tên chỉ vào ô Gấu hoặc Nai có xảy ra không ?	Câu 9.25: a.Các kết quả có thể để sự kiện Số chấm xuất hiện là số nguyên tố xảy ra là : 2, 3,5. b.Nếu số chấm xuất hiện là 5 thì sự kiện Số chấm xuất hiện không phải là 6 có xảy ra. Câu 9.26: a.Các kết quả có thể của thí nghiệm này là : Nai ; Cáo ; Gấu . b.Các kết quả có thể để sự kiện Mũi tên không chỉ vào ô Nai xảy ra là : Cáo ; Gấu . c.Nêu mũi tên chỉ vào ô Nai như hình vẽ thì sự kiện Mũi tên chỉ vào ô Gấu hoặc Nai có xảy ra.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.27, 9.28

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.27: Trò chơi dành cho hai người chơi. Mỗi người chơi chọn một trong sáu số 1,2,3,4,5,6 rồi gieo súc xắc năm lần liên tiếp .Mỗi lần gieo , nếu xuất hiện mặt có số chấm bằng số đã chọn thì được 10 điểm , ngược lại bị trừ 5 điểm . Ai được nhiều điểm hơn sẽ thắng . An và Bình cùng chơi , An chọn số 3 và Bình chọn số 4 . Kết quả gieo của An và Bình lần lượt là 2,3,6,4,3 và 4,3,4,5,4 .Hỏi An hay Bình là người thắng? Câu 9.28: Mai và Linh cùng chơi, mỗi người gieo một đồng xu liên tiếp 30 lần được kết quả như sau (S : sấp , N : ngửa):	Câu 9.27: Bình là người thắng. Câu 9.28: Sự kiện Mai thắng có xảy ra vì Mai được 2 điểm và Linh được 1 điểm

Mai: S N N S S N S N S N S N S S N N S S N N N S S S N N N S S Linh: N S S N N S N S N S S S S N S N N S S S N N N S S S N N S S Người chơi được một điểm khi có đúng ba lần liên tiếp đồng xu ra mặt ngửa .Người nào được nhiều điểm hơn là người thắng. Sự kiện Mai thắng có xảy ra không ?	

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

thể,...			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 21/4/2024

Ngày dạy: 4/2024

Tiết 38,39: BÀI 36: GÓC

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được khái niệm góc, đỉnh và cạnh của góc, góc bẹt, điểm trong của góc

HSKT: Nhận biết được các khái niệm của góc, góc bẹt

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Quan sát hình và đọc được tên góc, nhận biết được điểm trong của góc
- Vận dụng được khái niệm góc vào một số tình huống trong thực tế

HSKT: Qua hình vẽ, nhận biết được góc, góc bẹt, điểm trong góc.

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:

- + Nhận biết góc, đỉnh và cạnh của góc
- + Nhận biết góc bẹt
- + Nhận biết điểm trong của 1 góc

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Đối với giáo viên:** Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp. Chuẩn bị một số vận dụng, hình ảnh của góc trong thực tế
- Đối với học sinh:** Chuẩn bị dụng cụ học tập như thước, bút chì, một tờ giấy

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

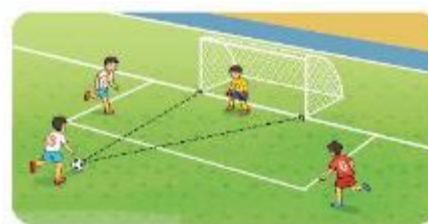
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Trong đời sống thực tế, chúng ta thường nghe nói đến góc như góc nhìn, góc sút (bóng đá), góc bắn (pháo binh)

Vậy góc là gì và nó có quan hệ như thế



Hình 8.42

nào với các khái niệm khác trong Hình học?

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Góc

a. Mục tiêu:

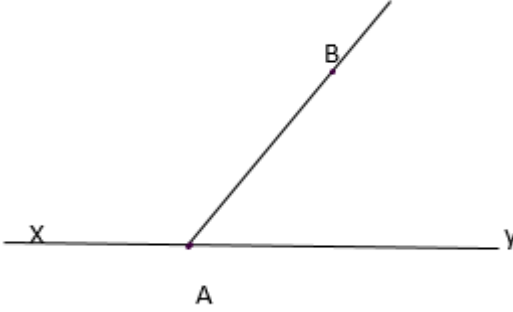
- HS đọc được tên các góc và các thành phần của góc
- Hs biết vẽ hình đơn giản, nhận biết góc bẹt

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV vẽ hình lên bảng, giới thiệu góc và các thành phần của góc - GV cho hs tìm hiểu và trình bày lại - Câu hỏi: GV gọi hs đọc tên các góc và các thành phần của góc - LT1: GV cho chia nhóm, hoạt động 3p tại chỗ, HS luyện tập gọi tên góc trong hình phẳng đơn giản. Hs vẽ hình, nhận biết góc bẹt - Vận dụng 1: Gv từ hình ảnh compa, đưa ra yêu cầu tìm kiếm hình ảnh của góc trong thực tế. Có thể hỏi HS về các thành phần của góc	- Câu hỏi 1: Góc xOy có cạnh là Oy và Ox và đỉnh là điểm O Góc xOz có cạnh là Oz và Ox và đỉnh là điểm O Góc yOz có cạnh là Oz và Oy và đỉnh là điểm O - LT1: 1. Các góc có đỉnh A, B trong hình

trong các hình ảnh HS tìm được để khắc sâu khái niệm Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	vẽ : Góc DAC ; góc DAB; góc BAC. góc ABC; góc ABD; góc BDC. 2.  a. Các góc có trong hình vẽ là : Góc xAB ; góc BAY ; góc xAy b.Trong các góc đó góc xAy là góc bẹt. - Vận dụng 1: Chiếc kéo cắt vải . Mở chiếc kéo ra ta thấy hình ảnh của một góc, trong đó hai lưỡi kéo là cạnh của góc, trụ của kéo là đỉnh của góc

Hoạt động 2: Điểm nằm trong góc

a. Mục tiêu:

- HS hiểu và nhận biết được điểm trong của góc

- HS biết được điểm trong của góc trong thực tế

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức hướng dẫn, hs có thể lấy tờ giấy - GV có thể cho hs thực hiện trên một tờ giấy to hơn trên bảng hoặc thực hiện mô phỏng trên máy tính - Thông qua HĐ1 và HĐ2 GV cho HS tự đọc để hiểu hoặc GV giải thích để nhận biết được điểm trong của góc. - Gv cho hs quan sát và trả lời mục Câu hỏi - LT2: Hs vẽ lại hình lên bảng và thực hiện bài tập - VD2: GV cho hs làm theo nhóm. Thực hiện tính điểm về thời gian và độ chính xác Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển	- HĐ1: Cầu thủ mang áo số 5 nằm trong góc sút. - HĐ2: a. Điểm M nằm trong góc vừa cắt rời b. Điểm N không nằm trong góc vừa cắt rời - Câu hỏi 2: Các điểm nằm trong góc mOn là: B; C. - LT2: a. Các điểm nằm trong góc xOy là: P; M. b. Điểm I có nằm trong góc xOy. Điểm K không nằm trong góc xOy. - Vận dụng 2:

sang nội dung mới	a. 10 và 2 b. 2 và 8

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

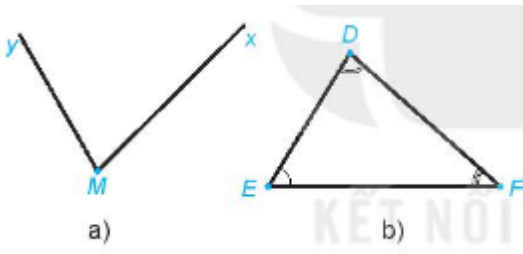
b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.25, 8.26, 8.27, 8.28

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.25: Viết tên (cách viết kí hiệu) của góc, chỉ ra đỉnh, cạnh của góc trong mỗi hình vẽ sau:  a) b) Câu 8.26: Cho đường thẳng xy. Vẽ hai điểm A, B nằm trên xy. Gọi tên các góc bẹt tạo thành.	Câu 8.25: a. $\angle yMx$, đỉnh là M, cạnh của góc là My và Mx. b. $\angle DEF$, đỉnh là E, cạnh của góc là DE và EF $\angle EDF$, đỉnh là D, cạnh của góc là DE và DF $\angle DFE$, đỉnh là F, cạnh của góc là DF và FE. Câu 8.26:

Câu 8.27: Quan sát mặt đồng hồ dưới đây.



Trong các vạch chỉ số trên mặt đồng hồ, những vạch nào nằm trong góc tạo bởi kim giờ và kim phút khi đồng hồ chỉ 8 giờ 15 phút?

Câu 8.28: Cho ba tia chung gốc Oa , Ob và Oc , trong đó không có tia nào đối nhau. Hỏi có bao nhiêu góc có hai cạnh là hai trong ba tia đã cho?



Các góc bẹt tạo thành là : $\angle xAB$; $\angle xBy$.

Câu 8.27: Vạch số 8 và số 3.

Câu 8.28:

Có 3 góc là $\angle aOb$; $\angle cOb$; $\angle cOa$.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

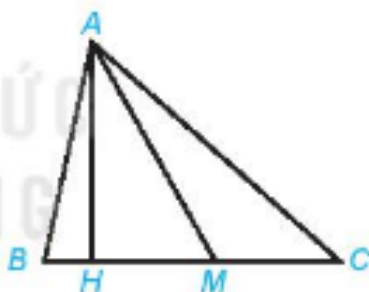
c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.29, 8.30

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.29: Viết tên các góc có đỉnh A, đỉnh M trong hình vẽ sau:



Câu 8.30:

Lấy ba điểm không thẳng hàng A, B, C trên tờ giấy trắng rồi vẽ các đoạn thẳng AB, BC, CA.

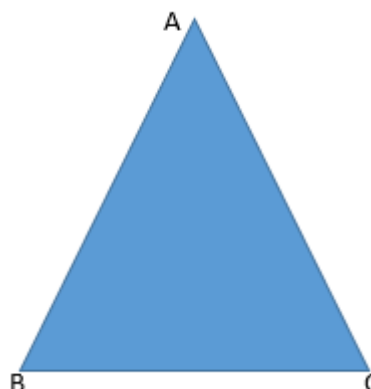
Em hãy tô màu phần hình chữ nhật trong của cả ba góc BAC, ACB, CBA.

Câu 8.29:

- Đỉnh A: góc BAH, góc HAM, góc MAC, góc BAC

- Đỉnh M: góc BMA, góc HMA, góc AMC

Câu 8.30:



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn: 25/04/2023

Ngày dạy: 4/2023

Tiết 83,84 (số) tiết 41,42 (hình)

ÔN TẬP CUỐI NĂM

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức:

- Ôn tập kiến thức cơ bản trong chương VI, VII, về phân số, số thập phân, các phép tính về phân số và số thập phân.
- HS giải được các bài tập tổng hợp về so sánh phân số, cộng trừ nhân chia phân số.
- Ôn tập kiến thức cơ bản trong chương VIII: đoạn thẳng, tia, trung điểm của đoạn thẳng, góc, số đo góc.
- Học sinh được ôn tập, củng cố các kiến thức cơ bản của chương IX: Dữ liệu, thu thập dữ liệu, bảng thống kê và biểu đồ tranh, biểu đồ cột-cột kép, kết quả có thể và sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm và xác suất thực nghiệm, HSKT: Giải được những bài toán ở mức độ nhận biết

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.
- Năng lực riêng:
 - + So sánh hai phân số. Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan.
 - + Thực hiện được các phép tính theo đúng thứ tự.
 - + Vẽ đoạn thẳng, tia, trung điểm của đoạn thẳng, góc, bài tập tính toán liên quan đoạn thẳng, góc.
 - + Quan sát thống kê, tổng hợp, vẽ biểu đồ, tính toán dữ liệu.

3. Phẩm chất:

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Tư duy các vấn đề toán học một cách logic và hệ thống.
- Biết quy lạ về quen, có tinh thần trách nhiệm hợp tác xây dựng cao.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.
- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.

- 1. GV:** SGK, tài liệu giảng dạy; máy tính, máy chiếu, điện thoại thông minh.

2. HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK; trả lời phiếu học tập:

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Tổ chức: KTSS.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP & VẬN DỤNG

Hoạt động 2: Làm bài

a. **Mục tiêu:** Hoàn thành các bài tập

b. **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

d. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao hs làm bài tập theo nhóm hoặc cá nhân

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

Hoạt động của GV - HS	SP dự kiến
Câu 3. Tính giá trị của các biểu thức sau rồi phân tích kết quả ra thừa số nguyên tố: a. $160 - (2^3 \cdot 5^2 - 6 \cdot 25)$; b. $37 \cdot 3 + 225 : 15^2$; c. $5871 : 103 - 64 : 2^5$; d. $(1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8) \cdot 5^2 - 850 : 2$	Lời giải chi tiết a. $160 - (2^3 \cdot 5^2 - 6 \cdot 25)$ $= 160 - (8 \cdot 25 - 6 \cdot 25) = 160 - 25 \cdot (8 - 6)$ $= 160 - 25 \cdot 2 = 160 - 50 = 110$ Ta có: $110 = 2 \cdot 5 \cdot 11$ b. $37 \cdot 3 + 225 : 15^2$ $= 37 \cdot 3 + 225 : 225 = 37 \cdot 3 + 1 = 111 + 1 = 112$ Ta có: $112 = 2^4 \cdot 7$

Phương pháp giải - Tính giá trị của biểu thức: + Tính trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau. + Tính lũy thừa trước rồi đến phép nhân phép chia, rồi đến phép cộng, trừ. Câu 6 Tính giá trị của biểu thức sau (tính hợp lí, nếu có thể): a) $\frac{-3}{7} \cdot \frac{2}{5} + \frac{2}{5} \cdot \left(\frac{-5}{14}\right) - \frac{18}{35}$ b) $\left(\frac{2}{3} - \frac{5}{11} + \frac{1}{4}\right) : \left(1 + \frac{5}{12} - \frac{7}{11}\right)$ c) $(13,6 - 37,8) \cdot (-3,2);$ d) $(-25,4) \cdot (18,5 + 43,6 - 16,8) : 12,7.$ Phương pháp giải a) Sử dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng $a \cdot b + a \cdot c = a \cdot (b + c)$ b) Thực hiện các phép tính trong ngoặc trước rồi thực hiện phép chia. c) Thực hiện phép tính trong ngoặc trước rồi thực hiện phép nhân. d) Thực hiện các phép tính trong ngoặc trước rồi thực hiện phép chia. Câu 7 Tính giá trị của các biểu thức sau (tính hợp lí nếu có thể): a) $\left(\frac{7}{3} + 3,5\right) : \left(-\frac{25}{6} + \frac{22}{7}\right) + 0,5;$	c. $5871:103 - 64:2^5$ $= 5871:103 - 64:32 = 57 - 2 = 55$ Ta có: $55 = 5 \cdot 11$ d. $(1+2+3+4+5+6+7+8) \cdot 5^2 - 850:2$ $= [(1+8) + (2+7) + (3+6) + (4+5)] \cdot 5^2 - 850:2$ $= (9+9+9+9) \cdot 52 - 850:2 = 9 \cdot 4 \cdot 52 - 850:2$ $= 36 \cdot 5^2 - 425 = 36 \cdot 5^2 - 5^2 \cdot 17$ $= 52 \cdot (36 - 17) = 5^2 \cdot 19 = 475$ Ta có: $475 = 5^2 \cdot 19$ Lời giải chi tiết a) $\frac{-3}{7} \cdot \frac{2}{5} + \frac{2}{5} \cdot \left(\frac{-5}{14}\right) - \frac{18}{35}$ $= \frac{2}{5} \cdot \left(\frac{-3}{7} + \frac{-5}{14}\right) - \frac{18}{35} = \frac{2}{5} \cdot \left(\frac{-6}{14} + \frac{-5}{14}\right) - \frac{18}{35}$ $= \frac{2}{5} \cdot \frac{-11}{14} - \frac{18}{35} = \frac{-11}{35} - \frac{18}{35} = \frac{(-11) + (-18)}{35} = \frac{-29}{35}$ b) $\left(\frac{2}{3} - \frac{5}{11} + \frac{1}{4}\right) : \left(1 + \frac{5}{12} - \frac{7}{11}\right)$ $=$ $\left(\frac{2 \cdot 11 \cdot 4}{3 \cdot 11 \cdot 4} - \frac{5 \cdot 3 \cdot 4}{11 \cdot 3 \cdot 4} + \frac{1 \cdot 3 \cdot 11}{4 \cdot 3 \cdot 11}\right) : \left(\frac{1 \cdot 11 \cdot 12}{11 \cdot 12} + \frac{5 \cdot 11}{12 \cdot 11} - \frac{7 \cdot 12}{11 \cdot 12}\right)$ $= \left(\frac{88}{132} - \frac{60}{132} + \frac{33}{132}\right) : \left(\frac{132}{132} + \frac{55}{132} - \frac{84}{132}\right)$ $= \left(\frac{88 - 60 + 33}{132}\right) : \left(\frac{132 + 55 - 84}{132}\right)$ $= \left(\frac{61}{132}\right) : \left(\frac{103}{132}\right) = \left(\frac{61}{132}\right) \cdot \left(\frac{132}{103}\right) = \frac{61}{103}$ c) $(13,6 - 37,8) \cdot (-3,2)$ $= (-24,2) \cdot (-3,2) = 77,44$ d) $(-25,4) \cdot (18,5 + 43,6 - 16,8) : 12,7$ $= (-25,4) \cdot (62,1 - 16,8) : 12,7 = (-25,4) \cdot 45,3 : 12,7$ $= (-25,4) : 12,7 \cdot 45,3 = -2 \cdot 45,3 = -90,6$

$$b) \frac{38}{7} + (-3,25) - \frac{17}{7} + 4,55$$

Phương pháp giải

a) Thực hiện phép tính trong ngoặc trước rồi thực hiện phép chia rồi đến phép cộng.

b) Đưa số thập phân về phân số rồi cộng trừ các phân số.

Câu 8.

Tìm x biết:

$$a) x : 1\frac{2}{7} = -3,5;$$

$$b) 0,4 \cdot x - \frac{1}{5} \cdot x = \frac{3}{4}$$

Phương pháp giải

a) Chuyển hỗn số thành phân

$$\text{số: } 1\frac{2}{7} = 1 + \frac{2}{7} = \frac{7 \cdot 1 + 2}{7} = \frac{9}{7}$$

b) Chuyển 0,4 thành phân số rồi đặt x chung, nhóm các số về trái vào trong ngoặc.

Câu 10.

Một người bán một tấm vải. Ngày thứ nhất, người đó bán được 25% tấm vải và 15m; ngày thứ hai bán được $\frac{1}{3}$ số vải còn lại sau ngày thứ nhất và còn lại 28m. Hỏi tấm vải đó

Lời giải chi tiết

$$\begin{aligned} a) & \left(\frac{7}{3} + 3,5 \right) : \left(-\frac{25}{6} + \frac{22}{7} \right) + 0,5; \\ & = \left(\frac{7}{3} + \frac{7}{2} \right) : \left(-\frac{25}{6} + \frac{22}{7} \right) + \frac{1}{2} \\ & = \left(\frac{14}{6} + \frac{21}{6} \right) : \left(-\frac{175}{42} + \frac{132}{42} \right) + \frac{1}{2} \\ & = \left(\frac{35}{6} \right) : \left(\frac{-43}{42} \right) + \frac{1}{2} = \left(\frac{35}{6} \right) \cdot \left(\frac{-42}{43} \right) + \frac{1}{2} \\ & = \frac{-245}{43} + \frac{1}{2} = \frac{-245 \cdot 2}{43 \cdot 2} + \frac{1 \cdot 43}{2 \cdot 43} \\ & = \frac{-490}{86} + \frac{43}{86} = \frac{-490 + 43}{86} = \frac{-447}{86} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b) & \frac{38}{7} + (-3,25) - \frac{17}{7} + 4,55 \\ & = \left(\frac{38}{7} - \frac{17}{7} \right) + (4,55 - 3,25) \\ & = \left(\frac{38 - 17}{7} \right) + (4,55 - 3,25) \\ & = \left(\frac{21}{7} \right) + (1,3) \\ & = 3 + 1,3 = 4,3 \end{aligned}$$

Lời giải chi tiết

$$a) x : 1\frac{2}{7} = -3,5$$

$$x : \frac{9}{7} = -\frac{7}{2}$$

$$x = -\frac{7}{2} \cdot \frac{9}{7}$$

$$x = -\frac{9}{2}$$

$$b) 0,4 \cdot x - \frac{1}{5} \cdot x = \frac{3}{4}$$

$$\frac{2}{5} \cdot x - \frac{1}{5} \cdot x = \frac{3}{4}$$

$$\left(\frac{2}{5} - \frac{1}{5} \right) \cdot x = \frac{3}{4}$$

$$\frac{1}{5} \cdot x = \frac{3}{4}$$

$$x = \frac{3}{4} : \frac{1}{5}$$

dài bao nhiêu mét? Phương pháp giải - Số vải sau 2 ngày bán bằng $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ số vải còn lại sau ngày thứ nhất. - Tính số vải còn lại sau ngày thứ nhất. - Số vải còn lại sau ngày thứ nhất cộng thêm 15m thì bằng (1-25%) số vải ban đầu. - Tính độ dài vải. Câu 14. Hai người cùng chơi một trò chơi mỗi người chơi lần lượt quay một tấm bìa có gắn một mũi tên ở tâm (như hình vẽ bên). Nếu mũi tên chỉ vào số chẵn thì người chơi đầu thắng, nếu mũi tên chỉ vào số lẻ thì người chơi sau thắng. a. Em và bạn quay miếng bìa 20 lần. Ghi lại xem trong 20 lần chơi có bao nhiêu lần em thắng bao nhiêu lần, bạn em thắng bao nhiêu lần; b. Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện <i>Em thắng</i>, <i>Bạn em thắng</i>; c. Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số lần thắng của mỗi người.	<table border="1" data-bbox="776 195 1529 394"> <tr> <td>Vậy $x = -\frac{9}{2}$</td><td> $x = \frac{3}{4} \cdot \frac{5}{1}$ $x = \frac{15}{4}$ </td></tr> <tr> <td colspan="2">Vậy $x = \frac{15}{4}$</td></tr> </table> Lời giải chi tiết Số vải sau 2 ngày bán bằng $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ số vải còn lại sau ngày thứ nhất nên $\frac{2}{3}$ số vải còn lại sau ngày thứ nhất bằng 28m. Vậy số vải còn lại sau ngày thứ nhất là: $28 : (1 - \frac{1}{3}) = 42 (\text{mét})$ Số vải còn lại sau ngày thứ nhất cộng thêm 15m thì bằng (1-25%) số vải ban đầu. Độ dài tấm vải ban đầu là: $(42 + 15) : (1 - 25\%) = 76 (\text{mét}).$ Lời giải chi tiết a. Trong 20 lần chơi có 15 lần em thắng, 5 lần bạn em thắng; b. Xác suất thực nghiệm của sự kiện <i>Em thắng</i> là: $\frac{15}{20} = \frac{3}{4}$ Xác suất thực nghiệm của sự kiện <i>Bạn em thắng</i> là: $\frac{5}{20} = \frac{1}{4}$	Vậy $x = -\frac{9}{2}$	$x = \frac{3}{4} \cdot \frac{5}{1}$ $x = \frac{15}{4}$	Vậy $x = \frac{15}{4}$	
Vậy $x = -\frac{9}{2}$	$x = \frac{3}{4} \cdot \frac{5}{1}$ $x = \frac{15}{4}$				
Vậy $x = \frac{15}{4}$					



Phương pháp giải

a.

- Em quay cùng bạn của mình (chẳng hạn em là người chơi đầu tiên thì nếu em quay vào số chẵn em sẽ thắng, nếu em quay vào số lẻ thì bạn em thắng).

- Và ghi lại số lần mình thắng và bạn mình thắng.

- Mỗi người quay 10 lần.

b. Tính xác suất thực nghiệm: Số lần thắng : 20

c. Vẽ biểu đồ cột với 2 cột là *em thắng* và *bạn em thắng*.

Trục thẳng đứng là số lần thắng.

Bài tập. (2,0 điểm)(20-21)

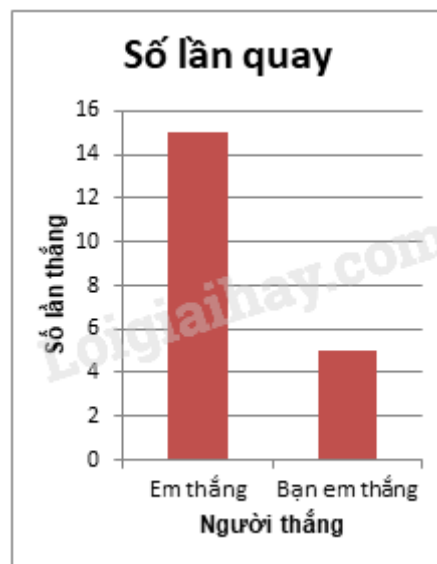
Trên tia Ax , lấy các điểm B, C sao cho $AB = 3,5\text{cm}$; $AC = 7\text{cm}$.

a) Trong 3 điểm A, B, C thì điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Vì sao?

b) Tính độ dài đoạn BC và giải thích điểm nào là trung điểm của đoạn thẳng nào.

c) Em hãy nêu các bước vẽ điểm M để A là trung điểm đoạn MB . Tính

c. Biểu đồ cột:



Lời giải

Hình vẽ



a) Trong 3 điểm A, B, C thì điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Vì sao?

Trên tia Ax , có: $AB < AC$ (Vì $3,5\text{cm} < 7\text{cm}$)

Nên điểm B nằm giữa hai điểm A và C .

b) Tính độ dài đoạn BC và giải thích điểm nào là trung điểm của đoạn thẳng nào:

+ Vì điểm B nằm giữa hai điểm A và C

Nên $AB + BC = AC$.

Suy ra: $BC = AC - AB$

$BC = 7 - 3,5 = 3,5(\text{cm})$.

+ Vì điểm B nằm giữa hai điểm A và C ; kết hợp với $AB = BC = 3,5(\text{cm})$

Nên B là trung điểm đoạn AC .

độ dài đoạn MB .	c) Nêu các bước vẽ điểm M để A là trung điểm đoạn MB . Tính độ dài đoạn MB . + Các bước vẽ điểm M để A là trung điểm đoạn MB Bước 1: Vẽ tia đối của tia Ax (Giả sử đó là tia Ay). Bước 2: Lấy điểm M thuộc tia Ay và thỏa mãn $AM = 3,5(cm)$. + Tính độ dài đoạn MB : Vì A là trung điểm đoạn MB nên $AM = AB = \frac{1}{2}.MB$ Do đó: $MB = 2.AB$ Vậy: $MB = 2.3,5 = 7(cm)$

Hướng dẫn học ở nhà .

- Ôn tập tiếp các kiến thức cơ bản đã học từ đầu năm.

Tiết 85 (đại) , (42 hình)

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II (2023-2024)

MÔN: TOÁN 6

Thời gian: 90 phút (không kể giao đề)

ĐỀ A:

I/ TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Khoanh tròn vào chữ cái câu trả lời đúng (Mỗi câu 0,25 đ)

Câu 1. Số đối của $\frac{-1}{5}$ là:

A. -5

B. $\frac{1}{5}$

C. 5

D. $\frac{-1}{-5}$

Câu 2. Số nghịch đảo của phân số $\frac{-4}{5}$ là:

A. $\frac{4}{5}$

B. $\frac{-5}{4}$

C. $\frac{5}{4}$

D. $\frac{1}{4}$

Câu 3. Làm tròn số 431,2756 đến chữ số thập phân thứ hai ta được kết quả là:

A. 431,28

B. 431,27

C. 431,3

D. 431

Câu 4. Cho hình vẽ: Có bao nhiêu tia trong hình vẽ đã cho ?



A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 5. Gọi E là trung điểm của đoạn thẳng AB. Nếu $AB = 10\text{cm}$ thì độ dài đoạn thẳng AE bằng:

A. 5cm

B. 10cm

C. 15cm

D. 20cm

Câu 6. Số đo của góc vuông bằng

A. 30^0

B. 120^0

C. 90^0

D. 180^0

Câu 7. Một số cây thân gỗ gồm: Mít, xoài, mận, rau muống.

Dữ liệu nào **không hợp lý** trong dãy dữ liệu trên:

A. Mít

B. Xoài

C. Mận

D. Rau muống

Câu 8. Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào không phải là số liệu?

A. Khối lượng

B. Tiền điện

C. Vận tốc.

D. Tên học sinh

Câu 9. Ba bạn Nam, Bình, An lần lượt ném bóng vào rổ. Mỗi bạn ném 15 lần, mỗi lần ném bóng trúng vào rổ được một tích (✓), kết quả như sau:

Nam	✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓
Bình	✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓
An	✓ ✓ ✓ ✓ ✓

Số quả bóng bạn Bình ném trúng rổ là:

- A.5 B.7 C.10 D.15

Câu 10. Gieo đồng thời hai con xúc xắc. Tổng số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc có thể là:

- A.8 B.13 C.14 D.15

Câu 11. Nam rút một chiếc bút từ hộp bút có chứa 3 bút chì, 2 bút bi xanh và một bút bi đen. Tất cả các kết quả có thể của trò chơi này gồm:

- A. Bút chì B. Bút bi xanh
C. Bút bi đen D. Bút chì, bút bi đen, bút bi xanh

Câu 12. Tung một đồng xu một lần. Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu?

- A.1 B.2 C.3 D.4

II/ TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu 1. (2 điểm)

a) Tính giá trị biểu thức:

$$A = \frac{-3}{8} + \frac{-5}{8}$$

b) Làm tròn số sau đến chữ số thập phân thứ ba: -2,9999

c) Một tấm vải nếu cắt đi 8m thì còn lại 60% tấm vải. Tính chiều dài tấm vải đó?

Câu 2. (2 điểm) Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho OA=5cm, OB=10cm

- a) Nêu tên các tia đối có gốc là A.
b) Tính độ dài đoạn thẳng AB.
c) Điểm A có là trung điểm của đoạn thẳng OB không? Vì sao?

Câu 3. (2 điểm)

Cho bảng thống kê một số môn thể thao được học sinh lớp 6A yêu thích:

Môn thể thao	Bóng đá	Cầu lông	Cờ vua	Bóng bàn

Số lượng bạn yêu thích	12	9	6	8

a) Hãy vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên.

b) Em hãy cho biết môn thể thao được học sinh yêu thích nhất, môn nào ít yêu thích nhất?

Câu 4.(1đ) Tìm x , biết:

$$\frac{3x}{2.5} + \frac{3x}{5.8} + \frac{3x}{8.11} + \frac{3x}{11.14} = \frac{1}{21}$$

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II (2023-2024)

MÔN: TOÁN 6

Thời gian: 90 phút (không kể giao đề)

ĐỀ B:

I/ TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Khoanh tròn vào chữ cái câu trả lời đúng (Mỗi câu 0,25 đ)

Câu 1. Số đối của $\frac{1}{7}$ là:

A. -7

B. $-\frac{1}{7}$

C. 7

D. $\frac{-1}{-7}$

Câu 2. Số nghịch đảo của phân số $\frac{-5}{4}$ là:

A. $\frac{4}{-5}$

B. $\frac{-5}{-4}$

C. $\frac{5}{4}$

D. $\frac{1}{4}$

Câu 3. Làm tròn số 431,2936 đến chữ số thập phân thứ hai ta được kết quả là:

A. 431,294

B. 431,29

C. 431,30

D. 43

Câu 4. Cho hình vẽ: Có bao nhiêu tia trong hình vẽ đã cho ?



A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 5. Gọi I là trung điểm của đoạn thẳng AB. Nếu $AI = 10\text{cm}$ thì độ dài đoạn thẳng AB bằng:

- A. 5cm B. 10cm C. 15cm D. 20cm

Câu 6. Số đo của góc bẹt bằng

- A. 30^0 B. 120^0 C. 90^0 D. 180^0

Câu 7. Cho dãy dữ liệu: Một số cây thân leo: bí, bầu, mướp, mận.

Dữ liệu nào sau đây **không** hợp lí trong dãy dữ trên:

- A. Bí B. Bầu C. Mướp D. Mận

Câu 8. Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào không phải là số liệu?

- A. Tên thành phố B. Vận tốc
C. Nhiệt độ cao/ thấp nhất D. Chiều cao cây cối

Câu 9. Ba bạn Nam, Bình, An lần lượt ném bóng vào rổ. Mỗi bạn ném 15 lần, mỗi lần ném bóng trúng vào rổ được một tích (✓), kết quả như sau:

Nam	✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓
Bình	✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓
An	✓ ✓ ✓ ✓ ✓

Số quả bóng bạn An ném trúng rổ là:

- A. 5 B. 7 C. 10 D. 15

Câu 10. Gieo đồng thời hai con xúc xắc. Tổng số chấm xuất hiện trên mặt hai con xúc xắc có thể là:

- A. 6 B. 13 C. 15 D. 14

Câu 11. Nam rút một chiếc bút từ hộp bút có chứa 3 bút chì, 2 bút bi xanh và một bút bi đen. Tất cả các kết quả có thể của trò chơi này gồm:

- A. Bút chì, bút bi đen B. Bút chì, bút bi đen, bút bi xanh
C. Bút bi đen D. Bút bi xanh

Câu 12. Tung một đồng xu một lần. Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu?

- A. 4 B. 3 C. 2 D. 1

II/ TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Tính giá trị biểu thức

a) $M = \frac{-2}{9} + \frac{-7}{9}$

- b) Làm tròn số sau đến chữ số thập phân thứ ba: -1,9999
 c) Một tấm vải nếu cắt bớt 12m thì còn lại 40%. Tính chiều dài tấm vải đó?

Câu 2. (2 điểm) Trên tia Ox lấy hai điểm C và D sao cho OC=5cm, OD=10cm.

- a) Nêu tên các tia đối có gốc là C.
 b) Tính độ dài đoạn thẳng CD.
 c) Điểm C có là trung điểm của đoạn thẳng OD không? Vì sao?

Câu 3. (2,0 điểm)

Cho bảng thống kê sau:

Môn thể thao	Bóng đá	Cầu lông	Cờ vua	Bóng bàn
Số lượng bạn yêu thích	10	8	6	7

- a) Hãy vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên
 b) Em hãy cho biết môn thể thao nào được học sinh yêu thích nhất, ít yêu thích nhất?

Câu 4. (1,0 điểm) Tìm x biết:

$$\frac{2x}{3.5} + \frac{2x}{5.7} + \frac{2x}{7.9} + \frac{2x}{9.11} = \frac{8}{33}$$

Ngày soạn: 9/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

Tiết 86: BÀI 43: XÁC XUẤT THỰC NGHIỆM

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được khả năng xảy ra một sự kiện

HSKT: Nhận biết được khả năng xảy ra một sự kiện

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

Biểu diễn được khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện tho xác suất thực nghiệm

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

Ý thức khám phá khoa học thông qua thực nghiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Một miếng bìa để quay như trong Hình 9.29 SGK

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

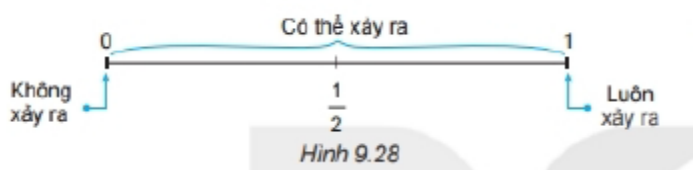
a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Khi thực hiện thí nghiệm hoặc trò chơi, một sự kiện có thể xảy ra hoặc không xảy ra. Khả năng xảy ra một sự kiện được thể hiện bằng một con số từ 0 đến 1



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu:

- Giúp hs hiểu được nhu cầu biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện bằng một số từ 0 đến 1
- Hs tính được xác suất thực nghiệm của một sự kiện

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Giúp HS hiểu được nhu cầu biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện bằng một số từ 0 đến 1 - Tìm tòi khám phá: GV cùng học sinh thực hiện như sgk - Ví dụ: Yêu cầu hs tính xác suất thực nghiệm của một	Luyện tập 1: Số lần gieo con xúc xắc là: $n=80$ Số lần gieo con xúc xắc để

sự kiện. Thực hiện phần luyện tập để củng cố - Tranh luận: thảo luận theo nhóm. Các nhóm đưa ra ý kiến và chứng minh vì sao Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	An thắng là: $k=48$ Xác suất thực nghiệm của sự kiện An thắng là: $k_n=48/80=60\%$ Tranh luận : Cả hai bạn nói đều đúng .

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- d. Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Bài tập sgk
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.29 :	Câu 9.29:
Minh gieo một con xúc xắc 100 lần và ghi lại số chấm	a.Số chấm xuất hiện là số chẵn

xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau :

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau :

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	15	20	18	22	10	15

a. Số chấm xuất hiện là số chẵn ;

b. Số chấm xuất hiện lớn hơn 2.

Câu 9.30 :

An quay tám bìa như hình bên một số lần và ghi kết quả dưới dạng bảng như sau (Mỗi gạch tương ứng 1 lần):



Xanh	Vàng
//// //	//// //

a.An đã quay tám bìa bao nhiêu lần ?

b.Có bao nhiêu lần mũi tên chỉ vào ô màu xanh , bao nhiêu lần mũi tên chỉ vào ô màu vàng ?

c.Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Mũi tên chỉ vào ô màu xanh .

Câu 9.31 :

Trong túi có một số viên bi màu đen và một số viên bi

là : 57

b.Số chấm xuất hiện lớn hơn 2
là : 65

Câu 9.30:

a.An đã quay tám bìa : 24 lần.

b.Có 7 lần mũi tên chỉ vào ô màu xanh , 17 lần mũi tên chỉ vào ô màu vàng.

c.Xác suất thực nghiệm của sự kiện Mũi tên chỉ vào ô màu

$$\text{xanh là: } \frac{k}{n} = \frac{7}{24} = 29,16\%$$

Câu 9.31:

Xác suất thực nghiệm của sự kiện Khoa lấy được viên bi màu đỏ là :

$$\frac{k}{n} = \frac{13}{30} = 43,33\%$$

Câu 9.32:

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

a. Bính lấy được quả bóng màu xanh là:

màu đỏ . Thực hiện lấy ngẫu nhiên một viên bi từ túi , xem viên bi màu gì rồi trả lại viên bi vào túi .Khoa thực hiện thí nghiệm 30 lần . Số lần lấy được viên bi màu đỏ là 13. Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Khoa lấy được viên bi màu đỏ. Câu 9.32 : Một chiếc thùng kín có một số quả bóng màu xanh , đỏ , tím , vàng. Trong một trò chơi , người chơi 100 lần và được kết quả như bảng sau : <table border="1"> <thead> <tr> <th>Màu</th><th>Số lần</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Xanh</td><td>43</td></tr> <tr> <td>Đỏ</td><td>22</td></tr> <tr> <td>Tím</td><td>18</td></tr> <tr> <td>Vàng</td><td>17</td></tr> </tbody> </table> Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện: a.Bính lấy được quả bóng màu xanh b.Qủa bóng được lấy ra không là màu đỏ.	Màu	Số lần	Xanh	43	Đỏ	22	Tím	18	Vàng	17	$\frac{k}{n} = \frac{43}{100} = 43\%$ b. Quả bóng được lấy ra không là màu đỏ là: $\frac{k}{n} = \frac{22}{100} = 22\%.$
Màu	Số lần										
Xanh	43										
Đỏ	22										
Tím	18										
Vàng	17										

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn: 2/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

Tiết 87: LUYỆN TẬP CHUNG: Trò chơi xúc xắc

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS làm thí nghiệm, thu thập dữ liệu, tính xác suất thực nghiệm của một số sự kiện dựa trên kết quả thu được và so sánh với dự đoán ban đầu về khả năng xảy ra sự kiện.

HSKT: Nhận biết được cách làm thí nghiệm, tính xác suất của một số sự kiện đơn giản dựa trên kết quả thu được

2. Năng lực

* Kỹ năng:

- Áp dụng được các kiến thức về kết quả có thể, sự kiện, xác suất thực nghiệm vào giải quyết vấn đề

* Năng lực:

+ Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và thực hành theo SGK

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.

+ Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao

+ Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, tài liệu giảng dạy; máy chiếu, điện thoại thông minh.

2. HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK; trả lời phiếu học tập:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức; dự đoán kết quả có thể xảy ra.

d. Tổ chức thực hiện:

HD GV - HS	SP dự kiến
* Giao nhiệm vụ: - Gv chiếu chuẩn bị và cách chơi Trò chơi xúc xắc - HD cá nhân dự đoán xem trong hai người chơi, ai là người có khả năng thắng cuộc cao hơn? * HS thực hiện nhiệm vụ: - HS đọc nội dung Trò chơi	Chuẩn bị: Hai con xúc xắc xanh và đỏ. Cách chơi: - Hai người chơi bốc thăm hoặc oẳn tù tì để chọn người chơi trước và mang tên E (Even number), người chơi sau mang tên O (Odd)

- HĐ cá nhân dự đoán kết quả có thể xảy ra. - GV theo dõi giúp đỡ * Báo cáo: Một HS nêu dự đoán HS khác bổ sung, nhận xét * Kết luận: Gv thông báo: Để xem dự đoán của chúng ta có chính xác không, chúng ta hãy cùng nhau thực hiện chơi Trò chơi xúc xắc	number). - Hai người chơi lần lượt gieo đồng thời hai con xúc xắc. Ở mỗi lần gieo, nếu tích số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc là số lẻ thì O được 1 điểm, nếu là số chẵn thì E được 1 điểm. - Ai được 20 điểm trước là người thắng. Dự đoán: E có khả năng thắng cuộc cao hơn.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Giúp HS kiểm nghiệm dự đoán ban đầu

b) Nội dung: HS dựa vào các bước thực hành trong SGK tiến hành dưới sự hướng dẫn của GV

c) Sản phẩm: Kết quả thực hành của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HD GV - HS	SP dự kiến																						
* Giao nhiệm vụ: - Gv chia lớp thành từng cặp hai người chơi - Yêu cầu các cặp mỗi cặp chơi một ván và ghi lại kết quả theo mẫu Bảng 9.9 - Gv tổng hợp lại kết quả chơi của cả lớp theo mẫu bảng 9.10 - Hs tiếp tục HĐ cặp tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện E thắng, O thắng. * HS thực hiện nhiệm vụ: - HĐ cặp thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, giúp đỡ.	Bảng 9.9 <table><tr><th rowspan="2">Lần tung</th><th rowspan="2">Số chấm xuất hiện</th><th colspan="2">Số điểm</th></tr><tr><th>E</th><th>O</th></tr><tr><td>1</td><td>1; 4</td><td>1</td><td>0</td></tr><tr><td>2</td><td>5; 3</td><td>1</td><td>1</td></tr><tr><td>...</td><td>...</td><td>...</td><td>...</td></tr><tr><td>25</td><td>2; 1</td><td>20</td><td>5</td></tr></table> Kết quả: ☐ E thắng ☐ O thắng	Lần tung	Số chấm xuất hiện	Số điểm		E	O	1	1; 4	1	0	2	5; 3	1	1	...	...	...	...	25	2; 1	20	5
Lần tung	Số chấm xuất hiện			Số điểm																			
		E	O																				
1	1; 4	1	0																				
2	5; 3	1	1																				
...	...	...	...																				
25	2; 1	20	5																				
	Bảng 9.10 <table><tr><th>Cặp chơi số</th><th>E thắng</th><th>O thắng</th></tr><tr><td>1</td><td>x</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>...</td><td></td><td></td></tr></table>	Cặp chơi số	E thắng	O thắng	1	x		2		x	...												
Cặp chơi số	E thắng	O thắng																					
1	x																						
2		x																					
...																							

hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	thực hành		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....*

Ngày soạn: 9/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

Tiết 88,89(đại):

ÔN TẬP CHƯƠNG IX

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

Trong bài này học sinh cần thực hiện:

- Hệ thống hóa được các kiến thức của chương IX.
- Kết nối các kiến thức trong chương.
- Nêu được một số tình huống áp dụng kiến thức của chương trong thực tế. Biết thu thập, phân tích, xử lý, biểu diễn dữ liệu.
- Vận dụng tổng hợp các kiến thức, kỹ năng để giải quyết các bài tập.

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng: Vận dụng kiến thức để phát hiện ra các yếu tố thống kê và xác suất, giải quyết các bài tập liên quan và đề xuất các bài tập tương tự.

b. Năng lực:

Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

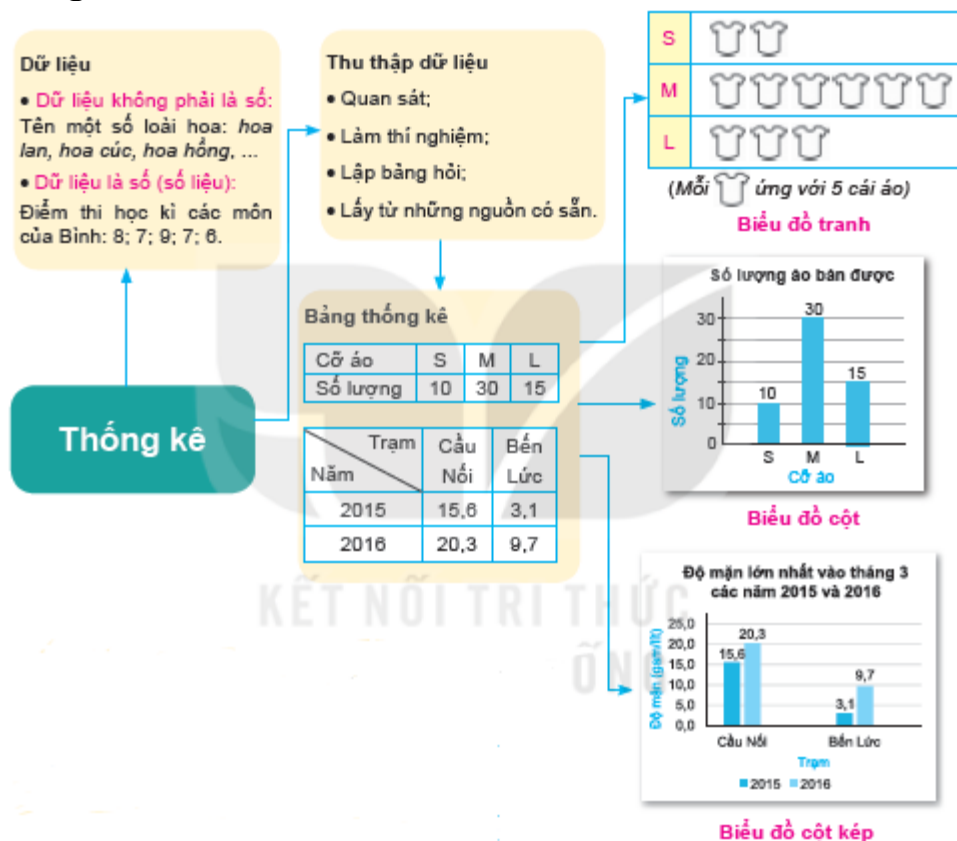
1. Đối với giáo viên: Bảng, biểu đồ, phiếu học tập, bảng nhóm.

2. Đối với học sinh: Sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các kênh thông tin khác...

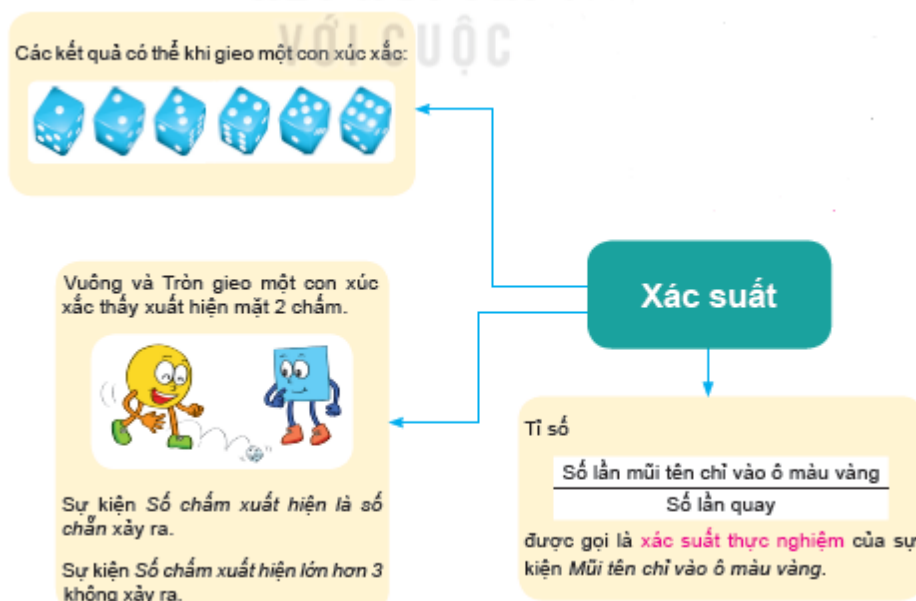
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a. Mục tiêu:** HS được tái hiện kiến thức chương IX thông qua hoạt động nhóm.
- b. Nội dung:** Hoàn thành bảng hệ thống hóa kiến thức của chương trong phần giao việc về nhà tiết trước (giao cho mỗi nhóm một phiếu học tập hệ thống kiến thức của chương dưới dạng điền khuyết, yêu cầu các nhóm hoàn thiện và báo cáo). Lưu ý các nhóm có thể sáng tạo ra các biểu đồ với nội dung khác phong phú, gần gũi hơn.
- c. Sản phẩm học tập:** Bảng hệ thống hóa kiến thức của chương.
- Thống kê**



Xác suất



d. Tổ chức thực hiện: Kỹ thuật phòng tranh.

GV giao nhiệm vụ học tập1:

- Giáo viên yêu cầu học sinh báo cáo hoạt động nhóm theo kỹ thuật phòng tranh hoàn thành yêu cầu hệ thống hóa kiến thức của chương (đã được chuẩn bị ở nhà).
- Các nhóm treo “tranh” của nhóm mình lên vị trí của nhóm.
- Học sinh tham gia xem triển lãm tranh, mỗi học sinh có 1 phiếu nhận xét riêng đánh giá về các “tranh” đã được xem trong “triển lãm”.

*** HS thực hiện nhiệm vụ 1:**

- Học sinh: Tiến hành hoạt động.
- Giáo viên: Điều khiển học sinh hoạt động.

*** Báo cáo, thảo luận 1:**

- Giáo viên chỉ định bất kì HS nào tham gia triển lãm nêu nhận xét về một tranh bất kì trong triển lãm.
- Các HS khác nhận xét, bổ sung.

*** Kết luận, nhận định 1:**

- GV có thể cùng xem triển lãm và đánh giá “tranh” cùng học sinh để tiết kiệm thời gian.
- GV chốt lại kiến thức, học sinh sửa sai hoàn thành vào vở.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Vận dụng các kiến thức trong chương giải quyết các bài tập dạng:

- + Đọc, phân tích dữ liệu từ bảng thống kê và biểu đồ tranh.
- + Phân tích dữ liệu từ biểu đồ cột và biểu đồ cột kép.

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 9.34:

* GV giao nhiệm vụ học tập 2:

GV mở slide 1

- GV nhận xét, chỉnh sửa nội dung phiếu hỏi
- GV cho lớp trưởng thu phiếu hỏi.

* HS thực hiện nhiệm vụ 2:

- 1 HS viết nội dung phiếu trên bảng.
- Các HS khác làm thống kê trên giấy.

* Báo cáo, thảo luận 2:

- Lớp trưởng nộp phiếu hỏi cho GV.

Câu 9.35:

* GV giao nhiệm vụ học tập 3:

- GV mở slide 5

* HS thực hiện nhiệm vụ 3:

- 1 HS đọc đề bài.
- HS suy nghĩ làm theo yêu cầu.

* Báo cáo, thảo luận 3:

- 1 HS trình bày lời giải
- 1 HS khác nhận xét bài

* Kết luận, nhận định 3:

- GV nhận xét kết quả làm bài của HS.

- GV cung cấp đáp án (slide 6)

Câu 9.34(slide4):

a. Lập phiếu hỏi

Giới tính của bạn?

Nam ☐ Nữ ☐

Bạn yêu thích đội bóng nào ?

Manchester United ☐

Manchester City ☐

Liverpool ☐

Khác ☐

(Với mỗi dấu hỏi tích X vào 1 trong các lựa chọn)

b,c (Học sinh tự thực hiện).

Câu 9.35(slide8):

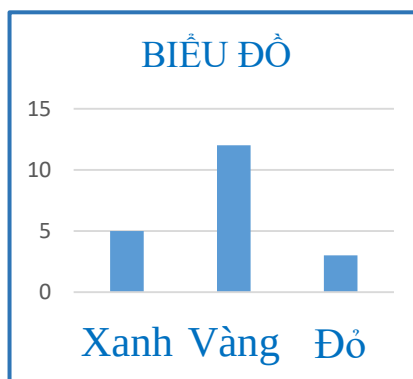
a. Quả bóng Nam lấy ra có thể có màu :

(1) Xanh; (2) Vàng; (3) Đỏ.

b.

Màu bóng	Xanh	Vàng	Đỏ
Số lần	5	12	3

c.



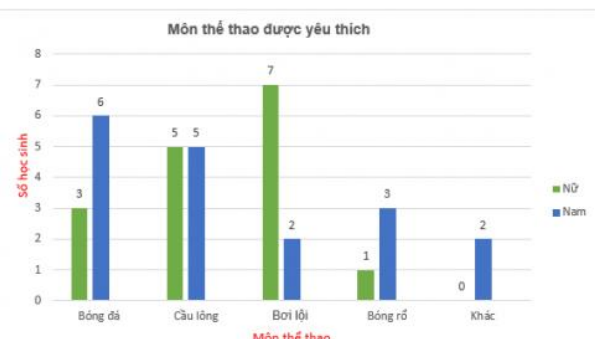
d. Xác suất thực nghiệm của các sự kiện Quả bóng lấy ra có màu Xanh là: $\frac{5}{20} = 30\%$

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện Quả

	bóng lấy ra có màu Vàng là: $\frac{9}{20} = 45\%$ Xác suất thực nghiệm của các sự kiện Quả bóng lấy ra có màu Đỏ là: $\frac{5}{20} = 25\%$

C. LUYỆN TẬP

- **a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- **b. Nội dung:** - GV yêu cầu HS đọc và trình bày lại lời giải các Bài tập 9.36; 9.37
- **c. Sản phẩm học tập:** Bài làm của học sinh
- **d. Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:
 - GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
* GV giao nhiệm vụ học tập 4: GV mở slide 7. * HS thực hiện nhiệm vụ 4: - 1HS đọc đề bài. - Các HS khác làm bài trên nháp. * Báo cáo, thảo luận 4: - 1HS vẽ biểu đồ kép - 1 HS khác nhìn biểu đồ , cho đáp án câu b. * Kết luận, nhận định 4: - GV khắc sâu lại cách vẽ biểu đồ. - GV nhận xét câu trả lời của HS. * GV giao nhiệm vụ học tập 5: - Cho HS đọc đề bài 9.37 - Nêu công thức tính xác suất thực nghiệm của 1 sự kiện? - Thực hành tính xác suất? * HS thực hiện nhiệm vụ 5: - 1HS đọc công thức tính xác suất thực nghiệm của 1 sự kiện. - HS cả lớp tính xác suất theo công	Câu 9.36(slide 8): a.  b. Môn thể thao được các bạn nam yêu thích nhất là : Bóng đá Môn thể thao được các bạn nữ yêu thích nhất là : Bơi lội. Câu 9.37 (slide 9): Xác suất thực nghiệm của sự kiện Minh lấy được viên bi màu đen là : $\frac{58}{100} = 58\%$.

thức, 1 HS trình bày bảng. * Báo cáo, thảo luận 5: - 1HS khác nhận xét bài * Kết luận, nhận định 5: - GV khắc sâu lại công thức tính xác suất thực nghiệm của 1 sự kiện. - GV nhận xét kết quả làm bài của HS.	

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Thực hành trải nghiệm xác suất thực nghiệm trong trò chơi chọn phần thưởng. Tính xác suất thực nghiệm.

b) Nội dung: Hoàn thành bài tập 9.38 SGK

c) Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của học sinh.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
* GV giao nhiệm vụ học tập 6: GV mở slide 12 - GV cho 3 HS lên chọn phần thưởng. * HS thực hiện nhiệm vụ 6: - 3HS chọn phần thưởng. * Báo cáo, thảo luận 6: - HS suy nghĩ liệt kê đáp án. * Kết luận, nhận định 6: - GV nhận xét quá trình thực hiện, khắc sâu các khả năng có thể xảy ra.	Câu 9.38(slide 10): Các kết quả có thể là : Bút chì và Bút bi ; Bút chì và Bút chì ; Bút bi và Bút bi.

- Hướng dẫn tự học ở nhà (slide 11)**

+ Ôn lại các kiến thức của chương, xem lại các bài tập đã giải.

+ Hoàn thành các yêu cầu phần vận dụng.

+ Chuẩn bị tiết sau: Hỏi bố mẹ và ghi lại các khoản chi tiêu của gia đình trong vòng 1 tuần và hoàn thành bảng dữ liệu.

Ngày soạn: 10/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

Tiết 43,44:

SỐ ĐO GÓC

I. MỤC TIÊU:

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được khái niệm số đo góc, các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù)

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Biết đo một góc bằng thước đo góc
- Kiểm tra được góc vuông, góc nhọn, góc tù bằng thước đo góc hoặc ê ke

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết được khái niệm số đo góc
 - + Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù)

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Nghiên cứu bài học, lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp. Chuẩn bị các dụng cụ dạy học như thước thẳng, thước đo góc, ê ke,...

2. Đối với học sinh: Việc sử dụng dụng cụ học tập như thước thẳng, thước đo góc, ôn tập lại kiến thức bài học trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Trong các tình huống đá phạt trực tiếp ở môn bóng đá, bình luận viên thường nói quả đá phạt có góc sút rộng nếu ở gần chính giữa khung thành, quả đá phạt có góc sút hẹp nếu lệch về hai bên. Với một góc tùy ý, để đo độ rộng hẹp của góc, gọi chung là độ lớn, người ta thường dùng thước đo góc.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Đo góc

a. Mục tiêu:

- HS biết cách sử dụng thước đo góc để đo góc cho trước
- Biết cách so sánh các góc thông qua số đo của chúng

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV thực hiện mẫu để hs biết cách đo và cách viết số đo của một góc - Gv vẽ thêm một số góc trên bảng, gọi hs lên bảng thực hành đo - GV đưa ra nhận xét như trong SGK - Câu hỏi: HS đọc số đo góc - LT1: GV cho hs thực hiện đo các góc cho trước. Gv cho hs đo lại góc trong Hình 8.42 - GV cho hs thực hiện đo và so sánh số đo các góc. GV giới thiệu về cách diễn đạt để so sánh hai góc Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- Câu hỏi 1: Góc $m\widehat{On}$ có số đo là 120 độ - LT1: 1. - a.Số đo góc $n\widehat{Am}$ là : 70 độ - b.Số đo góc $x\widehat{Oz}$ là : 105 độ - c.Số đo góc $x\widehat{My}$ là : 90 độ 2. Số đo của góc sút là : 20 độ - Vận dụng 1: Góc $x\widehat{Oy}$ có số đo là 80 độ

Hoạt động 2: Các góc đặc biệt

a. Mục tiêu:

- Phân biệt được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù)
- Sắp xếp được số đo của các góc đặc biệt. Đo góc trên hình thực tế

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức hoạt động giúp hs biết cách đo góc và so sánh với góc 90 độ. HS kiểm tra chéo kết quả của nhau rồi kết luận - GV giới thiệu các góc đặc biệt để HS tự tìm hiểu. HS đọc hiểu, ghi chép - Câu hỏi: GV cho hs nêu những hình ảnh các góc đặc biệt trong thực tế. GV có thể gợi ý cho hs - LT2: Gv tổ chức hoạt động như sgk - Vận dụng: GV có thể tổ chức hoạt động nhóm. Sau hoạt động, GV giới thiệu góc không. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần	- HĐ1: Hai góc xAy và mCn có số đo bằng nhau. - Góc tBz có số đo lớn hơn góc xAy - HĐ2: - Góc aOb có số đo nhỏ hơn 90 độ - Góc pMq có số đo bằng 90 độ - Góc mAn có số đo lớn hơn 90 độ - Câu hỏi 2: Một số hình ảnh góc nhọn, góc vuông ,góc tù , góc bẹt trong thực tế lần lượt là : góc kim đồng hồ chỉ 6 giờ 10 phút , góc tường trong nhà , góc kim đồng hồ chỉ 10 giờ 25 phút, mặt bàn học. - LT2: - Góc nhọn ; góc vuông ; góc tù. - Vận dụng 2: - a.Số đo của các góc tạo bởi kim phút và kim giờ trong các mặt đồng hồ trên theo thứ tự từ

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	trái qua phải lần lượt là : 120 độ ; 90 độ ; 180 độ ; 60 độ. b. Góc vuông là : Góc tù là :   Góc nhọn là : Góc bẹt là :  

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.31, 8.32, 8.33

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.31 :

Cho các góc với số đo như dưới đây .

$$\angle A = 63^\circ ; \quad \angle M = 135^\circ ;$$

$$\angle B = 91^\circ ; \quad \angle T = 179^\circ .$$

Trong các góc đó , kê tên các góc nhọn , góc tù.

Câu 8.32 : Quan sát hình sau .



a. Ước lượng bằng mắt xem góc nào là góc nhọn ,góc vuông , góc tù, góc bẹt .

b. Dùng eke để kiểm tra lại kết quả của câu a.

c. Dùng thước đo góc để tìm số đo mỗi góc .

Câu 8.33: Quan sát hình ảnh mặt đồng hồ , em hãy tìm một thời điểm mà góc tạo bởi kim giờ và kim phút là :

Câu 8.31:

Các góc nhọn là :

$$\angle A = 63^\circ ;$$

Các góc tù là :

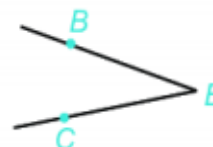
$$\angle M = 135^\circ ;$$

$$\angle B = 91^\circ ;$$

$$\angle T = 179^\circ .$$

Câu 8.32:

a.Góc nhọn là :



a. Góc nhọn

b. Góc vuông

c. Góc tù

d. Góc bẹt.

Góc vuông là :



Góc tù là :



Góc bẹt là :



c. Góc CEB có số đo là : 30 độ

Góc xAy có số đo là : 90 độ

Góc NIM có số đo là : 80 độ

Góc tAu có số đo là : 120 độ

Góc mEn có số đo là : 180 độ

Câu 8.33:

Thời điểm mà góc tạo bởi kim

	giờ và kim phút là : a. Góc nhọn lúc 12 giờ 10 phút b. Góc vuông lúc 6 giờ 15 phút c. Góc tù lúc 7 giờ 15 phút d. Góc bẹt lúc 12 giờ 30 phút.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

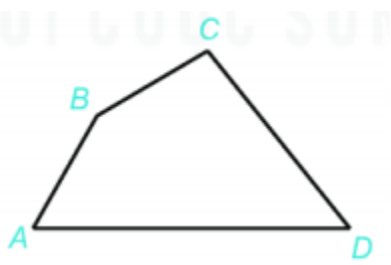
a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.34

Câu 8.34: Đo các góc trong tứ giác ABCD rồi tính tổng số đo các góc đó. 	Câu 8.34: Số đo góc ABC là: 150 độ Số đo góc BCD là: 100 độ Số đo góc CDA là: 50 độ Số đo góc DAB là: 60 độ .

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 15/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

Tiết 90: KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Giúp HS làm quen với việc xây dựng một kế hoạch đơn giản về tài chính.

2. Năng lực

***- Năng lực toán học:**

- Áp dụng được các kiến thức về tỉ số phần trăm vào những vấn đề cụ thể trong đời sống.

*** Năng lực chung:**

- + Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và làm bài tập trong SGK
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.
- + Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao
- + Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng.

3. Phẩm chất

- Giáo dục ý thức chỉ tiêu có kế hoạch.

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy; máy chiếu, điện thoại thông minh.

2. **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK; trả lời phiếu học tập:

- Mỗi tuần bố mẹ cho em bao nhiêu tiền ?

- Mỗi tuần em có tất cả bao nhiêu tiền?

- Liệt kê các khoản em chi trong tuần của em? (điền vào bảng sau)

Khoản chi tiêu	Số tiền	Tỉ lệ (%)
Tổng cộng		

Lưu ý: - Số tiền làm tròn đến hàng chục nghìn.

- Phân chia và sắp xếp các khoản chi tiêu: Khoản chi cố định thiết yếu (tuần nào cũng chi); Khoản chi cố định thiết yếu nhưng có thể linh hoạt; Khoản chi phát sinh.

- Tính phần trăm: (số tiền dành cho hạng mục chi tiêu/tổng số tiền) $\times$ 100% và làm tròn đến hàng đơn vị.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức; hoàn thành cột cuối T.1

d. Tổ chức thực hiện:

HD GV - HS	SP dự kiến		
* Giao nhiệm vụ: - Gv chiếu bảng T.1; Giới thiệu nội dung bảng. - HĐCN (5p) Hoàn thành cột cuối cùng trong bảng T.1 theo công thức: Tính phần trăm: (số tiền dành cho hạng mục chi tiêu/tổng số tiền)x 100% và làm tròn đến hàng đơn vị. - Sau đó HĐ cặp đôi (3p) kiểm tra kết quả và báo cáo - Nêu nhận xét anh Bình chi tiêu đã hợp lí chưa? Nên điều chỉnh thế nào? * HS thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát, đọc bảng số liệu - HĐCN hoàn thành cột cuối T1 theo công thức - Kiểm tra chéo (HĐ cặp đôi)	1. Ví dụ thực tế.		
	Khoản chi	Số tiền	Tỉ lệ (%)
	Thuê nhà	700 000 đ	23
	Điện, nước	100 000 đ	3
	Ăn uống	1 200 000 đ	41
	Đi lại	200 000đ	7
	ĐT, Internet	150 000đ	5
	Sách vở, bút...	100 000 đ	3
	Vật dụng lặt vặt hàng ngày	250 000 đ	8
	Giải trí,	200 000 đ	7

- GV theo dõi giúp đỡ * Báo cáo: Đại diện 1 cặp đôi báo cáo. GV chiếu bài của HS báo cáo HS khác bổ sung, nhận xét * Kết luận: Gv chuẩn hóa KT; Chiếu bản T1 đã hoàn thiện. Lưu ý các làm tròn số để được tổng 100% GV thông báo nội dung sẽ nghiên cứu trong tiết học; ý nghĩa, vai trò của nội dung tiết học => giới thiệu bài.	mua sắm, Sức khỏe		
	Dự phòng, tiết kiệm	100 000đ	3
	Tổng cộng	3 000 000 đ	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu: Giúp HS làm quen với việc xây dựng KH đơn giản về tài chính. Áp dụng KT % và đời sống

b) Nội dung: HS dựa vào các bước thực hành trong SGK tiến hành dưới sự hướng dẫn của GV

c) Sản phẩm: Kết quả thực hành của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HD GV - HS	SP dự kiến
* Giao nhiệm vụ:	2. Kế hoạch chi tiêu của em

- Gv chia nhóm: mỗi nhóm 5 HS - Mỗi nhóm chọn phiếu học tập của 1 bạn ghi đầy đủ nhất. - Yêu cầu các nhóm thực hiện HĐ sau: + Hoàn thành bảng theo hd hoạt động khởi động. + Trả lời câu hỏi: ? Mỗi hạng mục chi tiêu nên chiếm bao nhiêu % thì hợp lí. ? Nêu cách chi tiêu hợp lí. ? Làm thế nào để tiết kiệm từng khoản chi. * HS thực hiện nhiệm vụ: - HĐN (10p) thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, giúp đỡ. * Báo cáo, chia sẻ. Đại diện 1 nhóm báo cáo. GV chiếu bài của nhóm báo cáo HS khác bổ sung, nhận xét Trao đổi về cách chi tiêu cho hợp lí	Khoản chi	Số tiền	Tỉ lệ (%)
	Tổng cộng		

* Kết luận:	
Gv chuẩn hóa KT	

D- HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Các nhân HS hoàn thiện bảng của mình.
- Lập kế hoạch chi tiêu cho cá nhân

Tìm hiểu và đọc trước bài sau « **Hoạt động thể thao nào được yêu thích nhất trong hè ?** »

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá quá trình thực hành của các HS khác. - Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Trao đổi, thảo luận. - Bảng kiểm	GV đánh giá tinh thần hoạt động nhóm, sự đoàn kết, phân công, hợp tác của các thành viên trong nhóm

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp kiểm tra thực hành (cắt gấp, đo đạc)		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Yêu cầu	Xác nhận	
	Có	Không
Có chuẩn bị đầy đủ dụng cụ phiếu HT không		
Có ghi chép đầy đủ nội dung mẫu yêu cầu		
Có tính được tỉ lệ % cho các bảng		
Đưa ra được ý kiến nhận xét chi tiêu hợp lí chưa		
Đưa ra được kế hoạch chi tiêu của bản thân		
Có tham gia hoạt động nhóm không		
Có tích cực tham gia hoạt động nhóm không		

Thang đo hoạt động thực hành

Biểu hiện	Đánh giá (thang điểm 10)
HS chuẩn bị đầy đủ học liệu theo yêu cầu của GV	3,0 điểm
Tính được tỉ lệ % trong bảng theo yêu cầu	6 điểm
Đánh giá được sự hợp lí trong chi tiêu của VD; bạn	9 điểm

Xây dựng được kế hoạch chi tiêu hợp lý, báo cáo rõ ràng.	10 điểm

Ngày soạn: 15/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

TIẾT 45:

LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Củng cố các kiến thức: kiến thức về góc, điểm trong của góc, điểm nằm ngoài góc, số đo góc, các góc đặc biệt.

2. Năng lực

a) Năng lực toán học:

- + Sử dụng được các công cụ để vẽ hình, đo góc.
- + Biết quan sát các hình vẽ để đọc đúng tên góc, nhận biết điểm nằm trong góc, điểm nằm ngoài góc.
- + Vận dụng các kiến thức đã học trong chương 8 để giải bài tập, yêu cầu của giáo viên.

b) Năng lực chung:

- + Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và làm bài tập trong SGK
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh có thể đề xuất bài toán mới từ bài toán ban đầu.

3. Phẩm chất

Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Dụng cụ vẽ hình; máy chiếu, bài giảng, PBT.

2. Học sinh:

- Ôn tập kiến thức cũ

- Hoàn thiện phiếu bài tập được giao từ tiết học trước: Hoàn thiện sơ đồ
- Làm các BT được giao.
- Nghiên cứu đề xuất các câu hỏi mới cho mỗi bài tập được giao.
- Dụng cụ vẽ hình

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU – 5p

- a) **Mục tiêu:** HS nêu lại được các kiến thức cơ bản đã học từ bài 36 – 37.
- b) **Hoạt động của học sinh:** Học sinh nêu lại được các kiến thức đã được học.
- c) **Sản phẩm:** Nội dung kiến thức cơ bản bài 36 – 37.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

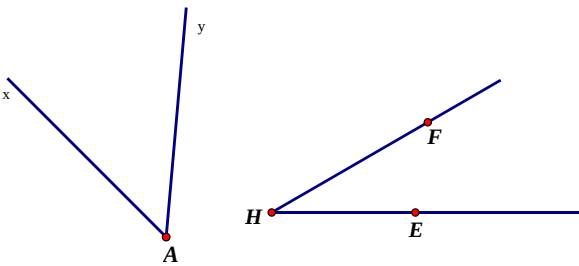
*** Giao nhiệm vụ:**

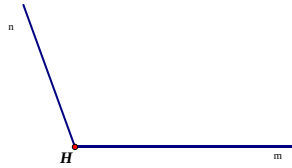
- Gv chiếu hình ảnh ôn tập về góc cho hs nhắc lại kiến thức đã học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – 15p

- a) **Mục tiêu:** HS vận dụng được các kiến thức của bài 35 – 37 để giải một số bài tập cơ bản.
- b) **Nội dung hoạt động:** HS làm các bài tập và thực hiện các nhiệm vụ học tập giáo viên giao.
- c) **Sản phẩm học tập:** HS trình bày lời giải các bài tập và trả lời được các câu hỏi của giáo viên (cột SP dự kiến)

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<u>Hoạt động 1:</u> Ví dụ 1: Đo rồi cho biết số đo của các góc có trong hình vẽ sau: 	Ví dụ 1: a) Số đo của các góc có trong hình: Góc $\widehat{xAy} = 50^\circ$ Góc $\widehat{EHF} = 30^\circ$ Góc $\widehat{mHn} = 110^\circ$ b) Sắp xếp các góc theo thứ tự tăng dần góc $\widehat{EOH} < \widehat{xAy} < \widehat{mHn}$



b) Sắp xếp các góc trên theo thứ tự tăng dần của số đo góc.

*** GV giao nhiệm vụ học tập**

GV lần lượt chiếu các Silde

Cho học sinh hoạt động nhóm 1 bàn 2 học sinh

*** HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

HS tham gia hoạt động nhóm trao đổi đo đạc, tính toán đưa ra đáp án.

Gv theo dõi, giúp đỡ.

*** Báo cáo, thảo luận**

- HS đứng tại chỗ trả lời

- HS khác nhận xét, sửa sai.

*** Kết luận**

GV chốt lại kiến thức chiếu đáp án chính xác. Khen thưởng HS trả lời tốt.

Hoạt động 2:

Ví dụ 2: Quan sát hình 8.54

a) Sử dụng ê ke để chỉ ra các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình vẽ.

b) Gọi tên các góc đỉnh A có trong hình vẽ và cho biết số đo của chúng.

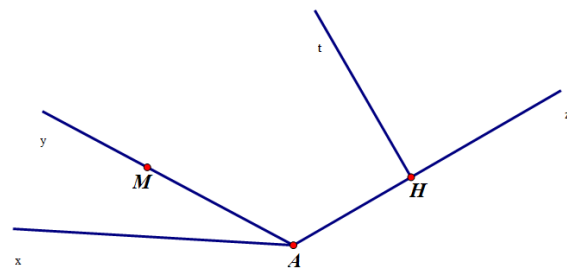
c) Điểm M có nằm trong góc xAz không?

d) So sánh góc xAM và góc xAz.

*** GV giao nhiệm vụ học tập**

GV lần lượt chiếu các Silde

Cho học sinh hoạt động nhóm lớn trong thời gian 5 phút



a) Góc nhọn: xAy

góc vuông: góc Aht, góc tHz

góc tù: góc xAz, yAz.

Góc bẹt: góc Amy, Ahz

b) các góc đỉnh A là: xAy, xAz, yAz.

* HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS tham gia hoạt động nhóm trao đổi đo đạc, tính toán đưa ra đáp án. Gv theo dõi, giúp đỡ. * Báo cáo, thảo luận - HS đại diện nhóm lên báo cáo kết quả nhóm mình. - HS các nhóm khác sửa sai, bổ sung, nhận xét. * Kết luận GV chốt lại kiến thức chiếu đáp án chính xác. Khen thưởng nhóm hoàn thành tốt.	c) điểm M nằm trong góc xAz d) góc xAM < góc xAZ

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG – 20p

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- ND1: Tổ chức trò chơi “Đội nào nhanh hơn”

*** GV giao nhiệm vụ học tập**

- giáo viên chiếu luật chơi. Cho học sinh nhớ rõ luật chơi

GV lần lượt chiếu các Slide của trò chơi.

Yêu cầu HS đại diện đội chơi đứng tại chỗ đưa ra câu trả lời.

*** HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

HS tham gia trò “Đội nào nhanh hơn” làm các bài tập 8.35 đến 8.38.

*** Báo cáo, thảo luận**

- HS đứng tại chỗ trả lời

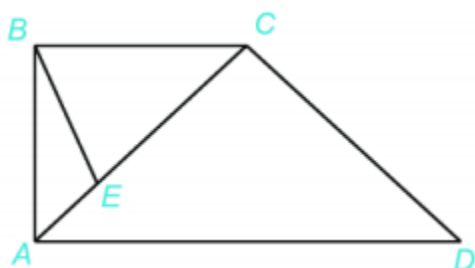
- HS đội khác nhận xét, sửa sai.

*** Kết luận**

GV chốt lại kiến thức chiếu đáp án chính xác. Khen thưởng đội về đích trước.

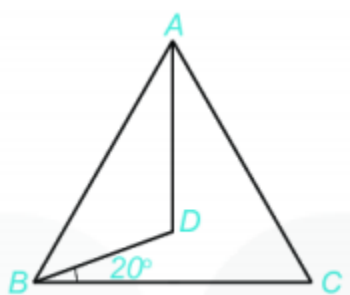
Câu 8.35 :	Câu 8.35 :

Hãy dùng ê ke để kiểm tra và cho biết góc nào là góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt có trong hình sau.



Câu 8.36:

Trong hình vẽ sau, cho tam giác đều ABC và góc DBC bằng 20 độ.



a. Kể tên các góc trong hình vẽ trên.
Những góc nào có số đo bằng 60 độ?

b. Điểm D có nằm trong góc ABC không? Điểm C có nằm trong góc ADB không?

c. Em hãy dự đoán số đo góc ABD và sử dụng thước đo góc để kiểm tra lại dự đoán của mình.

Câu 8.37: Cho hình vuông MNPQ và số đo các góc ghi tương ứng như trên hình sau.

a. Kể tên số đo góc AMC bằng cách đo;

;

b. Sắp xếp các góc NMA, AMC và CMQ theo thứ tự số đo tăng dần

Các góc nhọn là: Góc ABC; Góc EBC; Góc CAD; Góc CDA

Các góc vuông là: Góc ABC; Góc BAD

Các góc tù là: Góc ACD; Góc BCD; Góc BEA.

Các góc bẹt là: Góc AEC

Câu 8.36:

a. Các góc có trong hình vẽ là: $\angle ABC$; $\angle BAC$; $\angle CAB$; $\angle BDA$; $\angle DAB$; $\angle ABD$; $\angle DBC$; $\angle DAC$.

Những góc có số đo bằng 60 độ là: $\angle ABC$; $\angle BAC$; $\angle CAB$.

b. Điểm D có nằm trong góc ABC.

Điểm C không nằm trong góc ADB.

c. Số đo góc ABD là: 40 độ.

Câu 8.37:

a. Các điểm nằm trong góc AMC là: P

b. $\angle NMA$; $\angle CMQ$; $\angle AMC$.

Câu 8.38:

Chiếc thang trong hình đã đảm bảo an toàn.



Câu 8.38: Góc nghiêng khi đặt thang là góc tạo bởi cạnh thang và mặt đất. Để đảm bảo an toàn khi sử dụng thang, người ta thấy rằng góc nghiêng an toàn khi đặt thang là 75 độ. Em hãy kiểm tra xem chiếc thang trong hình sau đã đảm bảo an toàn hay chưa.	

Giao việc về nhà (5p)

- Ôn lại các kiến thức về góc, số đo góc
- Làm bài 8.51; 8.52; 8.53 sách bài tập
- Chuẩn bị bài ôn tập chương 8

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 16/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

Tiết 134:

ÔN TẬP CHƯƠNG VIII

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

Hệ thống hóa được các kiến thức chương 8. Nêu được các ví dụ cho các dạng bài tập cơ bản của chương; Kết nối được các kiến thức trong chương. Vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề thực tiễn;

2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và làm bài tập trong SGK

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh có thể đề xuất bài toán mới từ bài toán ban đầu.

- Năng lực toán học:

+ Sử dụng được các công cụ để vẽ hình.

+ Biết quan sát các hình vẽ để nắm được giả thiết của bài toán cho

+ Sử dụng ngôn ngữ, kí hiệu toán học để tóm tắt bài toán, trình bày lời giải một bài toán hình học.

+ Vận dụng các kiến thức đã học trong chương 8 để giải bài tập, yêu cầu của giáo viên.

3. Phẩm chất:

Chăm chỉ, có tinh thần tự học, tự đọc SGK, tài liệu tham khảo.

II – THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Dụng cụ vẽ hình; máy chiếu, điện thoại thông minh đã cài đặt phần mềm chiếu hắt.

2. Học sinh:

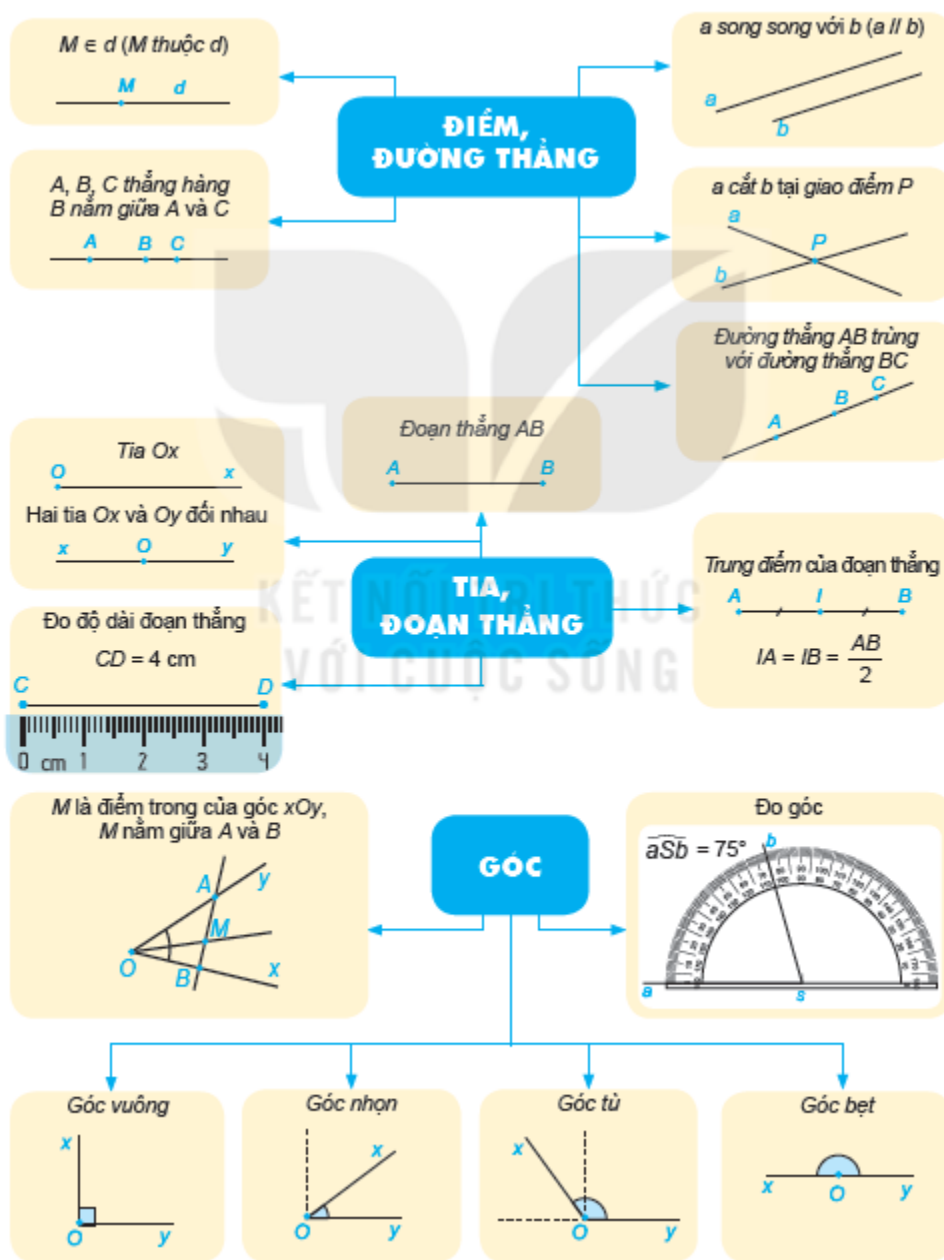
- Ôn tập kiến thức của chương 8.

- Hoàn thiện phiếu bài tập được giao từ tiết học trước: Hoàn thiện sơ đồ
- Làm các BT được giao.
- Nghiên cứu đề xuất các câu hỏi mới cho mỗi bài tập được giao.
- Dụng cụ vẽ hình

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

- a) Mục tiêu:** HS nêu lại được các kiến thức cơ bản của chương 8
- b) Hoạt động của học sinh:** Học sinh phát biểu lại được các kiến thức đã được học.
- c) Sản phẩm:** Nội dung kiến thức cơ bản chương 8
- d) Tổ chức thực hiện:**
 - * Giao nhiệm vụ: Gv chiếu sơ đồ trống. Yêu cầu HSHĐN (5p) thảo luận nội dung chuẩn bị; phát biểu các kiến thức hoàn chỉnh sơ đồ kiến thức của chương



*** HS thực hiện nhiệm vụ:**

- HĐN (5p) thảo luận thống nhất nội dung phiếu học tập.
- GV theo dõi, hỗ trợ

*** Báo cáo, thảo luận:**

- Lần lượt đại diện 3 nhóm báo cáo (theo 3 nội dung). GV chiếu bài của nhóm báo cáo lên bảng.
- HS điều hành các nhóm chia sẻ, bổ sung.

- GV Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ. Sau khi từng nội dung được từng nhóm báo cáo, góp ý. Gv chiếu nội dung chuẩn để HS so sánh.

* Kết luận

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức. Chiếu sơ đồ tóm tắt kiến thức chuẩn.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hs vận dụng được các kiến thức chương 8 để giải một số bài tập cơ bản của chương.

Biết đề xuất bài toán tương tự, đơn giản từ những bài tập đã chữa.

b) Nội dung hoạt động: HS làm các bài tập 1; 2;3;4;5;6 SGK tr 101 và thực hiện các nhiệm vụ học tập giáo viên giao.

c) Sản phẩm học tập: HS trình bày lời giải các bài tập và trả lời được các câu hỏi của giáo viên (cột SP dự kiến)

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
* GV giao nhiệm vụ học tập. Tổ chức trò chơi “ Ngôi sao may mắn” (7p) làm các bài tập 8.39; 8.40. GV lần lượt chiếu các Silde 5 -> 12 Yêu cầu HS đứng tại chỗ trả lời. * HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS HĐCN tham gia trò chơi “ Ngôi sao may mắn” làm các bài tập 8.39; 8.40. Gv theo dõi, giúp đỡ. * Báo cáo, thảo luận	Câu 8.39: a.Đúng b.Sai c.Đúng d.Đúng Câu 8.40: a. Ba điểm A ,B và C thẳng hàng b. Hai tia BA và BC là hai tia đối nhau c. Ba đoạn thẳng AB , BC và AC

- 2 HS đứng tại chỗ trả lời - HS khác nhận xét, sửa sai. * Kết luận GV chốt lại kiến thức chiếu đáp án chính xác. Khen thưởng HS trả lời tốt. * GV giao nhiệm vụ học tập. Yêu cầu HS HĐCN lần lượt làm các bài tập 8.41; 8.42; 8.43. GV chiếu các bài 8.42; 8.43. (silde 13,14) Yêu cầu HS lần lượt lên bảng chữa bài tập. Với mỗi bài yêu cầu HS đưa ra bài tập mới từ bài tập vừa chữa. * HS thực hiện nhiệm vụ học tập: HS HĐCN làm các bài tập 8.41; 8.42; 8.43. Gv theo dõi, giúp đỡ. Suy nghĩ đưa ra bài toán mới từ bài toán đã chữa. * Báo cáo, thảo luận 4 HS lên bảng chữa bài. - HS khác nhận xét, sửa sai, cho điểm. Báo cáo bài toán mới từ bài toán đã chữa. * Kết luận GV chốt lại kiến thức chiếu đáp án chính	cùng nằm trên một đường thẳng. Câu 8.41 : Vì O là trung điểm của MN nên $MO=NO=3,5\text{ cm}$. Câu 8.42 : a. Các góc có trong hình vẽ là: $\angle ABC$; $\angle DAB$; $\angle BCD$; $\angle CDA$. b. Các góc nhọn là: $\angle DA$; $\angle BCD$. Các góc tù là : $\angle DAB$; $\angle ABC$ Câu 8.43 : a.Các tia có trong hình vẽ là : Ox ; Oy ; Oz. Hai tia đối nhau là : Ox ; Oy b.Các góc vuông là : $\angle xOy$; $\angle zOy$. c. Nếu B nằm trong góc yOz thì góc xOB là góc tù.

xác.	

D . HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ (Silde 15)

- Học thuộc lý thuyết. Hệ thống lại toàn bộ kiến thức của chương.
- Xem lại các bài tập đã chữa, làm thêm các bài tập trong sách bài tập.
- Chuẩn bị đề tiết sau kiểm tra 1 tiết.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

1. (Các Sile trình chiếu)

2. Bảng kiểm đánh giá hoạt động Khởi động

STT	Tiêu chí	Có	Không
1	HS có tham gia hoạt động nhóm		
2	HS tham gia hoạt động nhóm tích cực, chủ động		

3	HS nhớ được các kiến thức của 1 nội dung phiếu HT		
4	HS nhớ được các kiến thức của 2 nội dung phiếu HT		
5	HS nhớ được các kiến thức của 3 nội dung phiếu HT		
6	HS tích cực làm đầy đủ, chính xác phiếu học tập, báo cáo rõ ràng hiệu quả		

Thang đo hoạt động Khởi động

Biểu hiện	Đánh giá (thang điểm 10)
HS nhớ được các kiến thức của 1 nội dung phiếu HT	3,0 điểm
HS nhớ được các kiến thức của 2 nội dung phiếu HT	6,0 điểm
HS nhớ được các kiến thức của 3 nội dung phiếu HT	9,0 điểm
HS tích cực làm đầy đủ, chính xác phiếu học tập, báo cáo rõ ràng hiệu quả	10 ,0 điểm

Bảng kiểm đánh giá hoạt động LT - VD

STT	Tiêu chí	Có	Không
1	HS có tham gia hoạt động làm bài tập		
2	HS tham gia hoạt động tích cực, chủ động		
3	HS làm được 1 bài tập		
4	HS làm được 2 bài tập		
	HS làm được 3 bài tập		

	HS làm được 4 bài tập		
5	HS làm được 5 bài tập		
6	HS tích cực làm đầy đủ, chính xác các bài tập, báo cáo rõ ràng hiệu quả		

Thang đo hoạt động Khởi động

Biểu hiện	Đánh giá (thang điểm 10)
HS làm được 1 bài tập	2,0 điểm
HS làm được 2 bài tập	4 điểm
HS làm được 3 bài tập	6,0 điểm
HS làm được 4 bài tập	7 điểm
HS làm được 5 bài tập	8 điểm
HS tích cực làm đầy đủ, chính xác các bài tập, báo cáo rõ ràng hiệu quả	10,0 điểm

Ngày soạn: 20/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

TIẾT 47,48:

THTN: VẼ HÌNH ĐƠN GIẢN VỚI PHẦN MỀM GEOGEBRA

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hiểu được tính năng của các hộp công cụ trên giao diện của phần mềm GeoGebra.

- Biết cách vẽ các hình đơn giản(điểm, đoạn thẳng, góc..đến các hình như: tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn..) nhờ nắm được các tính chất của các hình đó. Ví dụ tam giác đều là tam giác có ba cạnh bằng nhau và các góc bằng 60° , hình chữ nhật có 4 góc vuông,..

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vẽ được bằng phần mềm Geogebra các hình đơn giản: điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều, hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật, hình vuông.

+ Biết cách dùng các công cụ đo trong phần mềm Geogebra để kiểm tra các tính chất đã được học của các hình đơn giản.

+ Biết cách ẩn các yếu tố không cần thiết trên hình vẽ.

+ Biết cách lưu hình vẽ thành một tệp có phần mở rộng ggb, hoặc một tệp ảnh với phần mở rộng png.

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và làm bài tập trong SGK

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.

+ Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao

+ Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng. Kết nối kiến thức môn tin và môn toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy, phòng máy các máy tính được cài phần mềm GeoGebra Classic 5 đầy đủ; Máy in (nếu có).

2. **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Tiết 61

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (Chiếu Silde 1)

a) Mục tiêu:

- Nhắc lại kiến thức, tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài thực hành.

- HS hình thành động cơ học tập và hình dung được nội dung bài học. (các hình tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn,...)

b) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV. (các hình tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn,...)

c) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi: Trong chương “**Một số hình phẳng trong thực tiễn**”, các em đã được làm quen, tìm hiểu các tứ giác nào? Hãy ghi nhớ thật nhanh và nhắc lại cho các bạn nghe

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS trao đổi, suy nghĩ trong 2p và trả lời câu hỏi.

- **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện HS giơ tay phát biểu; HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, trên cơ sở đó, dẫn dắt HS vào bài mới: “ Chúng ta đã tìm hiểu về các hình tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn,... Các em cần ghi nhớ các đặc điểm của các hình để vẽ được hình. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về phần mềm GeoGebra và sử dụng phần mềm GeoGebra để vẽ các hình đơn giản như: điểm, đoạn thẳng, góc.. đến các hình đẹp như tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn.... và đặc biệt là các hình có tính chất đối xứng”. => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1 : Vẽ điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều.

a) Mục tiêu:

- HS biết cách khởi động phần mềm.
- HS biết được tính năng và biết cách sử dụng các công cụ trên giao diện của phần mềm.

- HS biết thiết lập giao diện phần mềm về Tiếng Việt nếu cần thiết.
- HS vẽ được điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều.

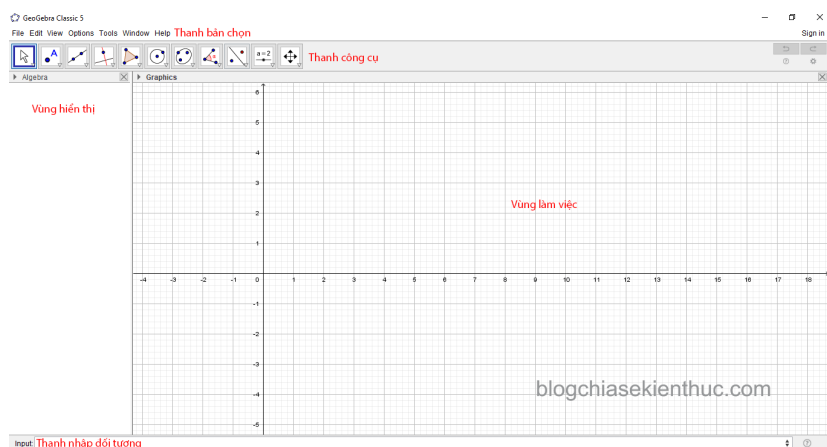
b) Nội dung: HS dựa trên hướng dẫn, gợi ý của GV hoàn thành các yêu cầu theo các phần như trong SGK.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành được các hoạt động như trong SGK.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: (Chiếu Slide 2)

- + GV hướng dẫn HS khởi động phần mềm Geogebra .
- + GV giới thiệu về các khu vực trên giao diện của Geogebra, đặc biệt là vùng làm việc và thanh công cụ.



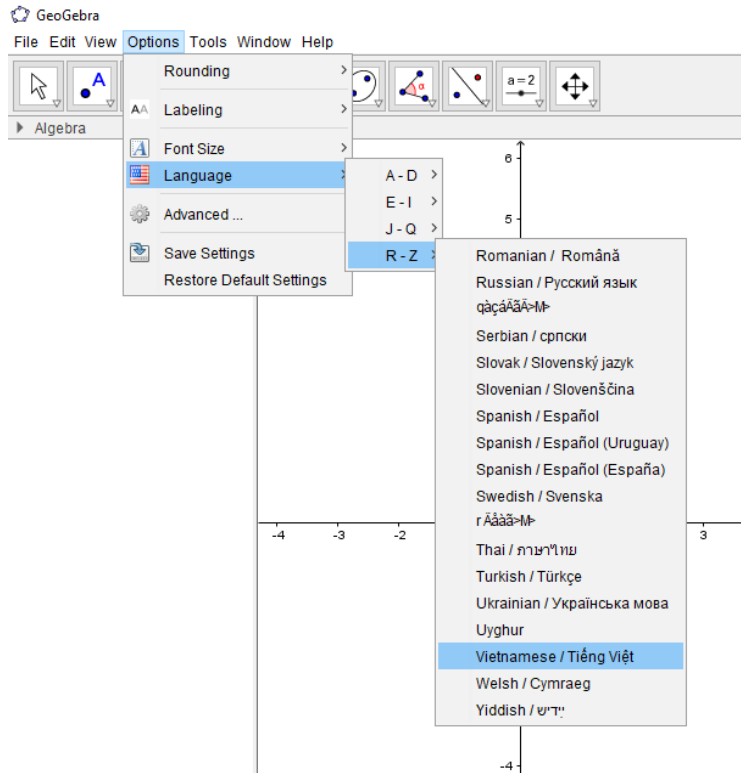
- **Thanh bảng chọn:** Cho phép tạo mới, mở, lưu, xuất bản, sao chép, tùy chọn tên, cỡ chữ, tùy biến thanh công cụ...rất nhiều chức năng quan trọng của phần mềm đều nằm ở đây.
- **Thanh công cụ:** Thanh công cụ cho phép di chuyển đối tượng, tạo điểm, tạo đường thẳng, dựng đường vuông góc, dựng đường tròn, dựng góc, phép đối xứng,...

- **Vùng hiển thị:** Hiện thị thông tin chi tiết của đối tượng tương ứng trong vùng làm việc.
- **Vùng làm việc:** Khu vực làm việc chính của chương trình, các đối tượng như điểm, đường thẳng, tam giác, đường tròn,...đều nằm ở đây.
- **Thanh nhập đối tượng:** Nhập các đối tượng hình học bằng bàn phím. Trong phạm vi của bài viết mình không hướng dẫn các bạn cách sử dụng thanh công cụ này.
+ GV giới thiệu tính năng của các công cụ cơ bản trên thanh công cụ.

- Nhóm công cụ di chuyển: 
- Nhóm công cụ điểm: 
- Nhóm công cụ đường thẳng: 
- Nhóm công cụ quan hệ: 
- Nhóm công cụ đường tròn, cung tròn: 
- Nhóm công cụ góc và khoảng cách: 
- Các nhóm công cụ khác, chúng ta sẽ tìm hiểu sau.

+ Gv hướng dẫn cách thiết lập giao diện Tiếng Việt: **(Chiều Silde 3)**

Vào **Option** → Chọn **Language** → Chọn **R-Z** → Chọn **Vietnamese/Tiếng Việt**.

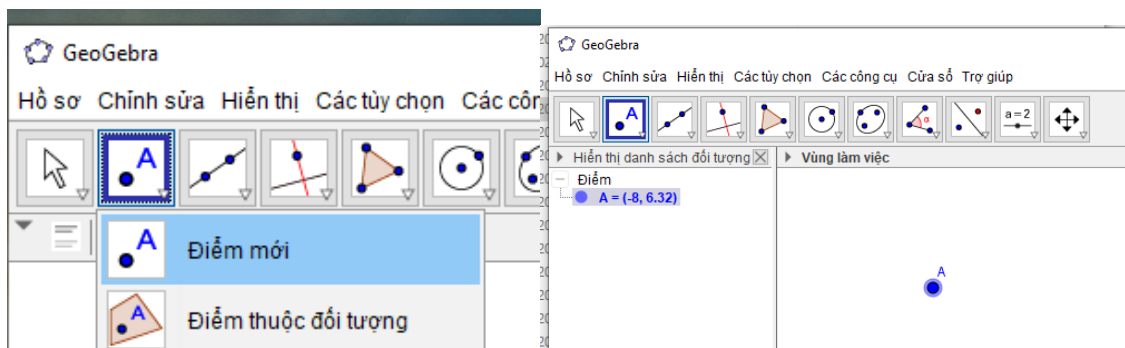


+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 1: VẼ ĐIỂM** (Chiếu Slide 4)

- GV hướng dẫn HS cách sử dụng các chức năng của một nhóm công cụ bằng cách nhấp chuột: “Chọn nhóm công cụ là nhấp chuột lên biểu tượng nhóm công cụ”.
- GV giới thiệu các tính năng của hộp công cụ tạo điểm và hướng dẫn HS vẽ 1



điểm bất kì: Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Điểm mới** → Nhấp chuột lên vị trí bất kì **Vùng làm việc** của Geogebra để tạo điểm mới. (điểm A)



- HS thực hành vẽ điểm dưới sự hướng dẫn của GV
- *Chiếu Slide 5 hd hs lưu (Sau mỗi HĐ YCHS lưu và hồ sơ cá nhân)*

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 2: VẼ ĐOẠN THẲNG (Chiếu Slide 6)**

- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ đường thẳng.
- GV hướng dẫn HS vẽ 1 đoạn thẳng tùy ý: Chọn nhóm công cụ **Đường**

thẳng  → Chọn  **Đoạn thẳng** → Nháy chuột chọn điểm thứ nhất (điểm A) → Nháy chuột chọn điểm thứ hai (điểm B). Ta được đoạn thẳng AB.

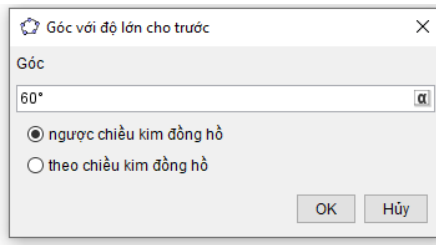
- GV yêu cầu HS vẽ được một đoạn thẳng tùy ý hoặc vẽ đoạn thẳng nối hai điểm cho trước dựa trên hướng dẫn của GV.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 3: VẼ GÓC 60° (Chiếu Slide 7)**

- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ góc và khoảng cách.
- GV hướng dẫn HS vẽ góc 60°: Chọn nhóm công cụ **Góc và khoảng cách**

 → Chọn  **Góc với độ lớn cho trước** → Nháy chuột chọn điểm thuộc một

cạnh (B) → Nháy chuột chọn điểm gốc (A) → Nhập số đo góc 60°



Phần mềm tự vẽ thêm điểm B'. Nối A với B, A với B', ta được $\widehat{BAB'} = 60^\circ$.

- GV yêu cầu HS vẽ được một góc 60° ở vị trí tùy ý.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 4: VẼ ĐƯỜNG TRÒN (Chiếu Slide 8)**

- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ đường tròn.
- GV hướng dẫn HS vẽ đường tròn có tâm và đi qua một điểm: Chọn **Đường**



tròn → Chọn  Đường tròn khi biết tâm và 1 điểm trên đường tròn → Nháy chuột chọn điểm là tâm đường tròn (điểm A) → Nháy chuột chọn điểm nằm trên đường tròn (điểm B). Ta được đường tròn tâm A và đi qua B

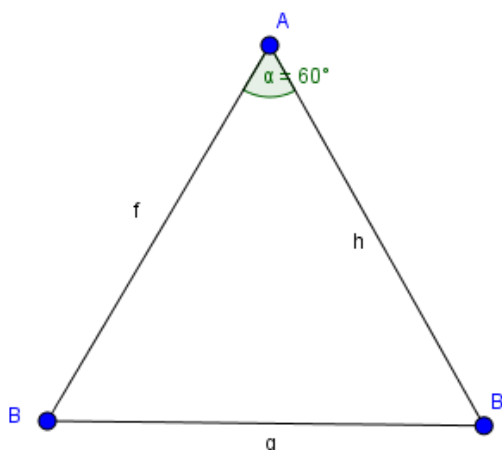
- GV yêu cầu HS vẽ đường có tâm và đi qua một điểm dựa trên sự hướng dẫn của GV.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 5: VẼ TAM GIÁC ĐỀU (Chiếu Slide 9)**

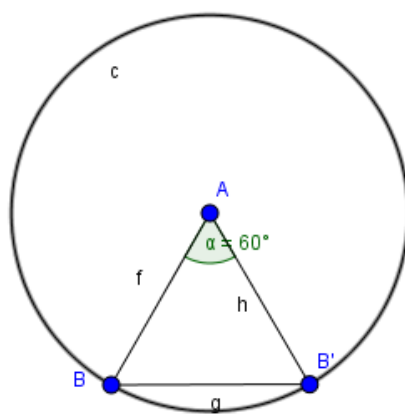
- GV hướng dẫn HS vẽ tam giác đều bằng cách vẽ góc 60° :

➤ **Bước 1:** Dùng nhóm công cụ **Góc và khoảng cách** , vẽ góc có số đo 60° .

➤ **Bước 2:** Dùng công cụ **Đoạn thẳng** nối các điểm của góc để tạo thành tam giác. Ta được tam giác ABB'.

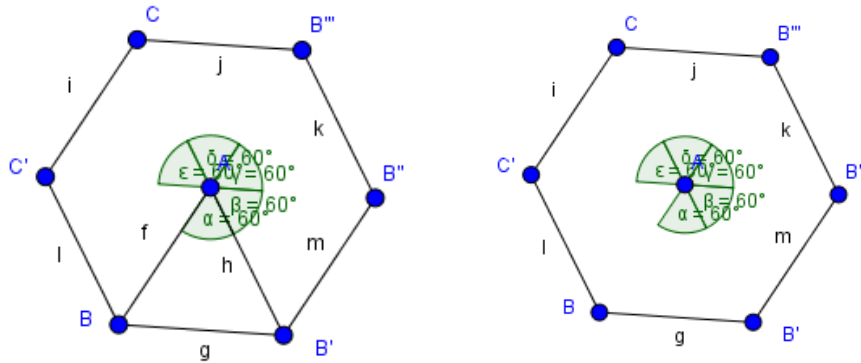


- GV lưu ý HS : Nếu có sẵn $\widehat{BAB'} = 60^\circ$ và đường tròn như kết quả của HĐ3 và HĐ4 thì dùng công cụ Đoạn thẳng để vẽ các đoạn thẳng AB' và BB' ; ta có tam giác ABB' như hình T.3 (SGK –tr114) hay hình sau:

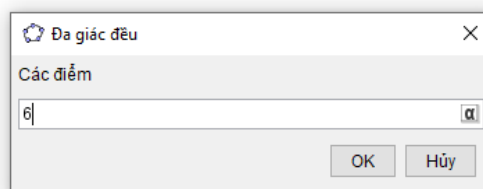


- Cá nhân HS vẽ tam giác đều dựa trên sự hướng dẫn của GV.
+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 6: VẼ LỤC GIÁC ĐỀU (Chiếu Slide 10)**
- GV hướng dẫn HS vẽ một lục giác đều bằng cách vẽ góc 60° ở HĐ3 và cách vẽ đoạn thẳng ở HĐ2 để vẽ tiếp được hình kết quả như hình T.4 (SGK-

tr115). Ấn các đoạn thẳng AB, AB' và điểm A ta nhận được lục giác như hình T.5 (SGK-tr115)



- GV cho HS thảo luận hoàn thành phần ?
- GV chú ý và hướng dẫn phần lưu ý cho HS: Có thể vẽ tam giác đều và lục giác đều rất nhanh như sau:
- Chọn nhóm công cụ Đa giác  → Chọn  Đa giác đều → Chọn hai điểm → Nhập số đỉnh.



- HS thực hành vẽ đa giác theo hướng dẫn của GV.

- Thực hiện nhiệm vụ

- + HS chú ý lắng nghe và thực hiện theo yêu cầu của GV
- + GV: quan sát và trợ giúp HS trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Báo cáo, thảo luận:

- + HS thực hành và giơ tay báo cáo GV.
- + GV kiểm tra, sửa sai cho HS.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, rút kinh nghiệm trong khi thực hành.

Tiết 62

Hoạt động 2 : Vẽ hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật và hình vuông.

a) Mục tiêu:

- HS biết cách vẽ hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật, hình vuông.
- HS biết cách ẩn, hiện, xóa, đổi tên các đối tượng ; ẩn, hiện trục tọa độ và lưới ô vuông ; lưu lại kết quả thành tệp có đuôi mở rộng png hoặc ggb.

b) Nội dung: HS dựa trên hướng dẫn, gợi ý của GV hoàn thành các yêu cầu theo các phần như trong SGK.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành được các hoạt động như trong SGK.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

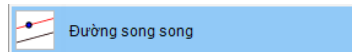
+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 7: VẼ HÌNH BÌNH HÀNH. (Chiếu Slide 11)**

- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ quan hệ giữa các đường thẳng
- GV hướng dẫn HS vẽ một hình bình hành bằng cách vẽ đoạn thẳng, vẽ đường thẳng song song và chọn giao điểm.
 - Bước 1: Vẽ hai đoạn thẳng AB, BC.
 - Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với AB như sau:

Chọn nhóm công cụ **Hai đường thẳng**



→ Chọn

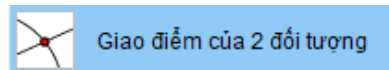


Đường song song

→ Chọn điểm đi qua C → Chọn đường thẳng song song AB.

- Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC tương tự như Bước 2.

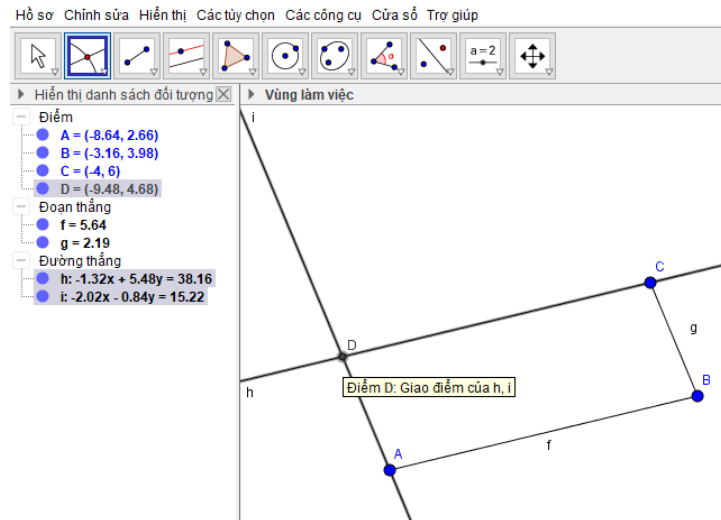
- Bước 4: Vẽ điểm D như sau: Chọn công cụ **Điểm**  → Chọn



Giao điểm của 2 đối tượng

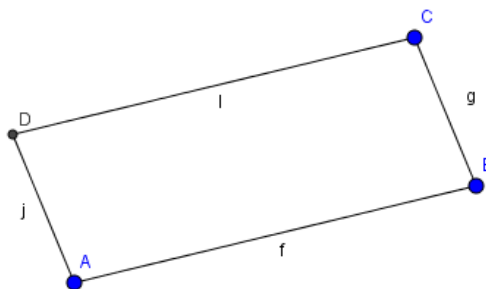
→ Chọn lần lượt hai đường thẳng vừa vẽ ở

Bước 2 và Bước 3 (H.T.6a)

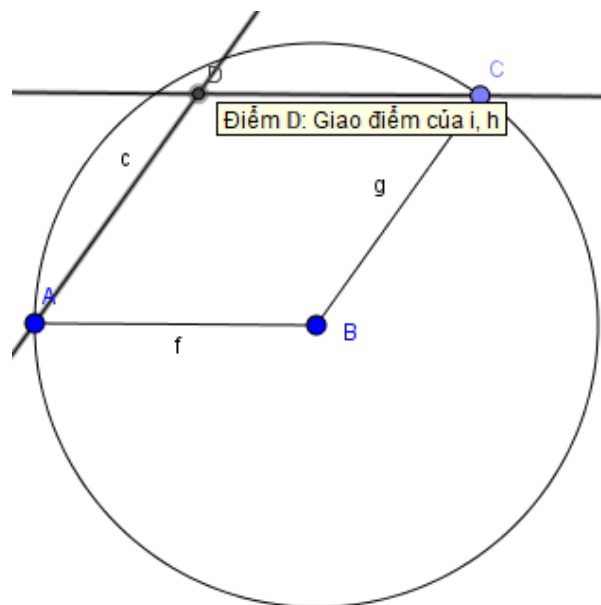


- Bước 5: Ấn hai đường thẳng vừa vẽ ở Bước 2 và Bước 3. Dùng công cụ Đoạn thẳng vẽ các đoạn thẳng CD và AD.

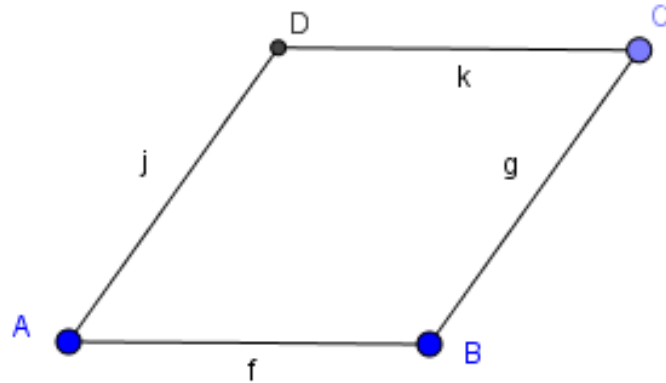
Ta được hình bình hành ABCD (H.T6b)



- GV yêu cầu HS vẽ được hình bình hành dựa trên hướng dẫn của GV.
+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 8: VẼ HÌNH THOI (Chiếu Slide 12)**
- GV hướng dẫn HS vẽ hình thoi bằng cách phối hợp các thao tác trong các hoạt động trước:
 - Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB.
 - Bước 2: Vẽ đường tròn (B; BA) tâm B đi qua điểm A như HĐ4.
 - Bước 3: Dùng công cụ **Điểm** vẽ điểm C tùy ý nằm trên (B; BA). Vẽ đoạn thẳng BC.
 - Bước 4: Vẽ đường thẳng qua A song song với BC và đường thẳng qua C song song với AB. Xác định giao điểm D của chúng. (H.T.7a)



- Bước 5: Ẩn các đường thẳng, đường tròn và vẽ thêm đoạn thẳng nối các đỉnh A, D, C ta được hình thoi (H.T.7b).



- GV yêu cầu HS vẽ hình thoi dựa trên hướng dẫn.
- HS hoàn thành phần ? dựa trên các đặc điểm của hình.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 9: VẼ HÌNH CHỮ NHẬT VÀ HÌNH VUÔNG. (Chiếu Slide 13)**

- GV yêu cầu HS nhắc lại các tính chất về số đo góc và độ dài các cạnh của hình chữ nhật, hình vuông.
- GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm 4 đề xuất cách vẽ và thực hành vẽ hình chữ nhật, hình vuông. (HS quan sát Hình T.8a + T.8b rồi đề xuất cách vẽ)
- 1 vài HS phát biểu ý kiến, nhận xét. GV chữa và hướng dẫn cách vẽ đường thẳng vuông góc cho HS: Vẽ đường thẳng đi qua một điểm vuông góc với

một đường thẳng. Chọn nhóm công cụ **Hai đường thẳng**  → Chọn  Đường vuông góc → Chọn điểm → Chọn đường thẳng.

- GV hướng dẫn HS cách đo góc: Chọn nhóm công cụ **Góc** → Chọn  → Nháy chuột lên ba điểm theo thứ tự C, D, A để đo góc CDA.
- GV yêu cầu HS đo góc CDA và nhận xét.
+ GV hướng dẫn HS một số tính năng hỗ trợ.

- GV thực hành hướng dẫn HS các thao tác ẩn/ hiện đối tượng: Nháy nút phải chuột lên đối tượng → Chọn  **Hiển thị đối tượng**
- KQ: Đối tượng đó được ẩn (không còn hiển thị ở **Vùng làm việc** nữa).
- HS thực hành thực hiện các thao tác ẩn/ hiện đối tượng dựa trên hướng dẫn của GV.
- GV hướng dẫn HS xóa đối tượng:
 - C1: Nháy chọn đối tượng rồi nhấn phím Delete.
 - C2: Nháy nút phải chuột lên đối tượng đó rồi chọn  **Xóa**
- GV yêu cầu HS xóa đối tượng bằng 2 cách.
- GV hướng dẫn HS đổi tên đối tượng: Nháy chọn đối tượng rồi nháy nút phải chuột và chọn  **Đổi tên**
- GV yêu cầu HS thực hành đổi tên đối tượng.
- GV thực hiện các thao tác hướng dẫn HS ẩn/hiện hệ trục tọa độ và lưới ô vuông ở vùng làm việc: Chọn Vùng làm việc rồi nháy chuột vào các biểu tượng tương ứng để ẩn/ hiện lưới hoặc hệ trục tọa độ.
- GV cho HS thực hành các thao tác ẩn/hiện hệ trục tọa độ.



- GV hướng dẫn HS lưu lại kết quả :
 - C1 : Chọn Hồ sơ → Lưu lại → Chọn vị trí lưu tệp và đặt tên tệp.
(tệp được tạo có phần mở rộng ggb).
 - C2 : Chọn Hồ sơ → Xuất bản → Hiện thị đồ thị dạng hình (png, ép)...
(Tệp được tạo ngầm định có phần mở rộng là png)

- GV yêu cầu HS thực hành lưu kết quả bằng 2 cách.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS trao đổi, hoàn thành bài tập **Bài 1**
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thực hành thực hiện các thao tác và trả lời câu hỏi.
- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

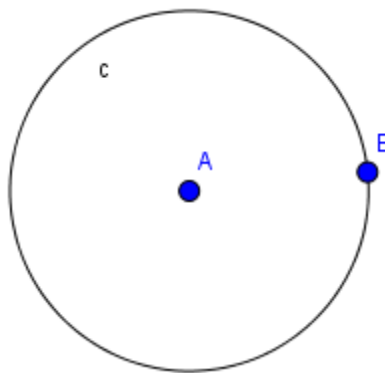
Bài 1 :- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Điểm mới** → Vẽ điểm A.



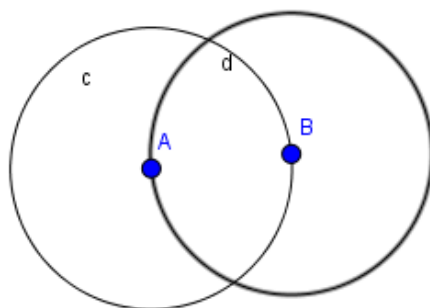
- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Điểm mới** → Vẽ điểm B.



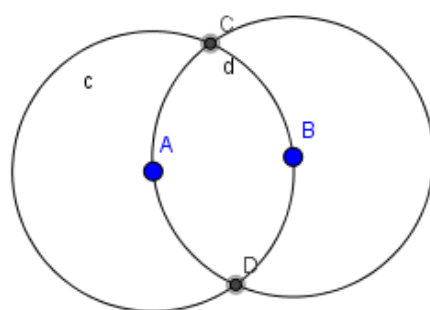
- Chọn nhóm công cụ **Đường tròn** → Chọn **Đường tròn khi biết tâm và 1 điểm trên đường tròn** → Chọn A, Chọn B.



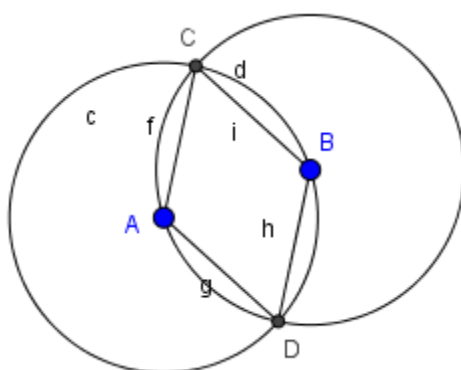
- Chọn nhóm công cụ **Đường tròn** → Chọn **Đường tròn khi biết tâm và 1 điểm trên đường tròn** → Chọn B, Chọn A.



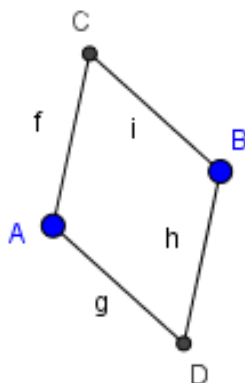
- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Giao điểm của hai đối tượng** → Nháy chuột vào đường tròn thứ nhất → Nháy chuột vào đường tròn thứ hai, ta được điểm C, D.



- Chọn nhóm công cụ **Đường thẳng** → Chọn **Đoạn thẳng** → Vẽ đoạn AC, CB, BD, DA.



- Giữ phím Ctrl → Chọn cả hai đường tròn → Nháy nút phải chuột, chọn **Hiện thị đối tượng**.



=> Hình còn lại trên *Vùng làm việc* là **hình thoi ABCD**.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và luyện tập kỹ năng vẽ hình dựa trên các thao tác đã làm quen.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để vẽ hình.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

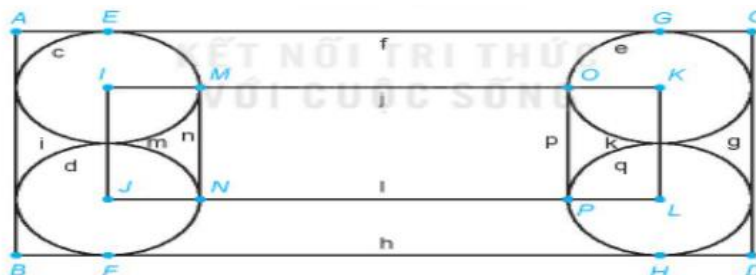
d) Tổ chức thực hiện:

- Gv cho HS tìm hiểu Bài 2 và phân tích các tính chất của hình tròn, hình chữ nhật.

- GV yêu cầu cá nhân HS thực hành hoàn thành bài 2, lưu file với Họ và tên và lớp của mình lấy điểm.

Bài 2 : HS tự hoàn thành.

Kết quả thu được :



IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể).	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp kiểm tra thực hành	- Báo cáo thực hiện công việc. - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

D - HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ :

- Hoàn thành nốt bài tập 2 và gửi file cho GV

- Thực hành luyện tập thực hiện các thao tác vẽ hình đã học.
 - Tìm hiểu và đọc trước bài « **Sử dụng máy tính cầm tay** » và chuẩn bị máy tính cầm tay cho buổi học sau.
-

Ngày soạn: 20/5/2024

Ngày dạy: 5/2024

Tiết 91, 92: HOẠT ĐỘNG THỂ THAO NÀO ĐƯỢC YÊU THÍCH NHẤT TRONG HÈ ?

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Điều tra và phân tích về lựa chọn hoạt động thể thao hè mà học sinh lựa chọn để tư vấn cho Ban giám hiệu trong việc tổ chức các hoạt động thể thao hè trong kì nghỉ hè tới.

Thông qua dự án, HS luyện tập các thu thập dữ liệu, tổ chức dữ liệu, xử lý dữ liệu và phân tích dữ liệu.

2. Năng lực

***- Năng lực toán học:**

- Áp dụng được các kiến thức đã học thu thập dữ liệu, tổ chức dữ liệu, xử lý dữ liệu và phân tích dữ liệu trong đời sống.

*** Năng lực chung:**

+ Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và làm bài tập trong SGK

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.

+ Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao

+ Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng.

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, tài liệu giảng dạy; máy chiếu, điện thoại thông minh. Phiếu thăm dò (Phát cho HS trước 1 tuần) với nội dung:

Hoạt động thể thao hè nào mà bạn muốn tham gia nhất?

2. HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK;

HS phát phiếu thăm dò (mỗi nhóm: phát cho khối 5 HS) (trước 1 tuần).

Thu phiếu thăm dò trước 1 ngày.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

hoặc trên máy tính) Bước 4: Phân tích dữ liệu Trả lời các câu hỏi: - Hoạt động thể thao hè nào mà các bạn học sinh muốn lựa chọn nhiều nhất. - Những hoạt động thể thao ưa thích của các bạn học sinh nam, học sinh nữ? - Sự lựa chọn HĐ thể thao hè của học sinh đầu cấp (lớp 6,7) có khác với sự lựa chọn của HS lớp cuối cấp (8,9) không? - Đưa ra kiến nghị cho BGH trong việc tổ chức các hoạt động hè cho học sinh vào kỳ nghỉ hè tới? * HS thực hiện nhiệm vụ: - HDN (25p) thực hiện yêu cầu theo từng bước GV hướng dẫn. - GV theo dõi, giúp đỡ. * Báo cáo, chia sẻ. Lần lượt từng nhóm báo cáo. GV chiếu bài của nhóm báo cáo HS khác bổ sung, nhận xét Trao đổi về kiến nghị cho BGH trong việc tổ chức các hoạt động hè cho học sinh vào kỳ nghỉ hè tới. * Kết luận: Gv chuẩn hóa KT, tuyên dương nhóm làm tốt. Ghi	3. Vẽ biểu đồ cột, cột kép. 4. Phân tích dữ liệu 5. Kiến nghị với BGH.

nhận kiến nghị của các bạn và sẽ gửi kiến nghị lên nhà trường.	

D- HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

Tìm hiểu và đọc trước bài sau « **Thực hành với phần mềm máy tính vẽ hình đơn giản với phần mềm** »

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá quá trình thực hành của các HS khác. - Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp kiểm tra thực hành (cắt gập, đo đạc)	- Báo cáo thực hiện công việc. - Trao đổi, thảo luận. - Bảng kiểm	GV đánh giá tinh thần hoạt động nhóm, sự đoàn kết, phân công, hợp tác của các thành viên trong nhóm

thể)			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Yêu cầu	Xác nhận	
	Có	Không
Có chuẩn bị đầy đủ dụng cụ phiếu thăm dò không		
Có hoàn thành đầy đủ nội dung bảng T34567		
Có phân tích được số liệu thu thập		
Có vẽ được biểu đồ cột kép		
Đưa ra được kiến nghị với BGH		
Có tham gia hoạt động nhóm không		
Có tích cực tham gia hoạt động nhóm không		

Thang đo hoạt động thực hành

Biểu hiện	Đánh giá (thang điểm 10)
chuẩn bị đầy đủ dụng cụ phiếu thăm dò không	3,0 điểm
hoàn thành đầy đủ nội dung bảng T34567	6 điểm
phân tích được số liệu thu thập	7 điểm
vẽ được biểu đồ cột kép	9 điểm
Hoàn thành tất cả các yêu cầu ,đưa ra được kiến nghị với BGH. Báo cáo rõ ràng, mạch lạc.	10 điểm

